Phác thảo
về giáo lý Kitô giáo

Thánh Theophan Ẩn sĩ

Nội dung:

Lời mở đầu.....3

I. Những nguyên tắc cơ bản của đời sống Kitô hữu.....4

1. Nguồn gốc của đời sống Kitô hữu nằm trong việc xây dựng gia đình theo hình ảnh Thiên Chúa nhập thể 5

1) Việc xóa bỏ tội lỗi và lời thề theo luật pháp khỏi chúng ta, hay sự xưng công chính của chúng ta, không thể xảy ra nếu không có sự nhập thể của Đức Chúa Trời 6

a) Chỉ có Đấng Thiên Chúa-Con Người, hay Thiên Chúa nhập thể, mới có thể dâng của lễ chuộc tội đầy đủ 6

b) Chỉ có những việc làm của Đấng Thiên Chúa-Con Người mới có thể bù đắp thời gian sống trong tội lỗi bằng những việc làm công chính 8

2) Nhưng sự đổi mới của chúng ta, hay việc ban cho chúng ta sự sống mới, cũng không thể thực hiện được nếu không có sự nhập thể của Đức Chúa Trời 10

2. Nền tảng thứ hai của đời sống Kitô hữu, không thể tách rời khỏi nền tảng thứ nhất, chính là sự hiệp nhất sống động với Thân Thể Hội Thánh, mà Chúa là Đầu, là Đấng ban sự sống và là Đấng dẫn dắt 12

3. Tiêu chuẩn của đời sống Kitô hữu 14

1) Tiêu chuẩn ban đầu của đời sống đạo đức con người 14

a) Mục đích của con người là gì? 14

b) Câu hỏi đặt ra là: con đường nào dẫn đến mục tiêu này, hay con người được trang bị như thế nào để đạt được nó? 16

c) Hãy làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời để được hiệp thông với Ngài, hoặc hãy duy trì sự hiệp thông với Ngài bằng cách tích cực thực hiện ý muốn thánh khiết của Ngài 20

2) Tiêu chuẩn của đời sống đạo đức Kitô giáo 20

a) Sự hiệp thông với Chúa Giê-su Ki-tô 21

b) Sự sám hối 22

c) Niềm tin 23

d) Ân sủng (hỗ trợ) 25

3) Tiêu chuẩn của đời sống đạo đức Kitô giáo và bản chất của nó 26

II. Những đặc điểm nổi bật của hoạt động Kitô giáo trên phương diện đạo đức 28

4. Các điều kiện về tính đạo đức của hành vi – chung và Kitô giáo 28

1) Ý thức về bản thân 28

2) Tự chủ 29

5. Thực hiện các hành vi đạo đức 30

1) Nhận thức về ý muốn của Đức Chúa Trời trong công việc đang thực hiện 31

2) Hướng ý chí vào việc phải làm 33

3) Cầu nguyện như một phần của các việc làm Kitô hữu 34

4) Không để ý đến những việc lành 35

6. Điều gì quyết định giá trị đạo đức của các việc làm? 36

1) Đối tượng trong các hành động đạo đức 36

a) Về các nghĩa vụ, hay các điều răn 36

b) Về những lời khuyên 40

c) Về những hành động trung lập 41

2) Về mục đích của các hành động đạo đức 42

3) Về các hoàn cảnh của các hành vi đạo đức 44

7. Các loại đạo đức và các giai đoạn của đời sống đạo đức theo hướng thiện và ác 45
1) Về đức hạnh 46
a) Về ba hình thức biểu hiện của đức hạnh và, trước hết, về đức hạnh như tâm thế của tinh thần hành động theo tinh thần Kitô giáo 46
b) Về đức hạnh như những khuynh hướng tốt đẹp khác nhau 50
c) Về đức hạnh như một việc lành 51
d) Về các giai đoạn của đời sống đạo đức Kitô giáo 53
2) Về tội lỗi 57
3) Tội lỗi qua ba hình thức biểu hiện của nó 57
a) Tội lỗi như một hành động 57
b) Về tội lỗi như một khuynh hướng 65
c) Về tội lỗi như một trạng thái, hay tâm trạng tội lỗi 67
d) Các giai đoạn của cuộc đời tội lỗi 68

III. Hậu quả và thành quả của đời sống Kitô hữu tốt lành và đời sống trái ngược với nó 71

8. Lời Chúa miêu tả người Kitô hữu chân chính và người không phải Kitô hữu qua những đặc điểm nào? 71

9. Tình trạng của các thành phần cấu thành bản tính con người, các thuộc tính và sức mạnh thiết yếu của nó nơi người Kitô hữu chân chính và người tội nhân 73

10. Tình trạng của các năng lực nhận thức, khao khát và cảm xúc nơi người Kitô hữu và người tội lỗi 83
1) Tình trạng của các năng lực nhận thức 83
a) Trạng thái của khả năng nhận thức cao nhất, hay trí tuệ 84
b) Trạng thái của lý trí 89
c) Trạng thái của các khả năng nhận thức thấp hơn 97
d) Trạng thái quan sát 97
d) Trạng thái của trí nhớ và trí tưởng tượng 99
e) Trạng thái hồi tưởng, hay trí tưởng tượng tái hiện 100
g) Trạng thái tưởng tượng 100
h) Trạng thái ngủ 102
2) Trạng thái của các sức mạnh hành động ở con người 103
a) Trạng thái của lương tâm 103
b) Trạng thái của ý chí 108
c) Trạng thái của những ham muốn thấp hèn 117
3) Tình trạng của các năng lực cảm xúc, hay trái tim 118
a) Về trái tim, với tư cách là điểm tiếp xúc hoặc trung tâm của sự đồng cảm 118
b) Về trái tim, như trung tâm của các sức mạnh trong con người 121
c) Trái tim, như nơi trú ngụ và chứa đựng các cảm xúc tinh thần 121
d) Trái tim, như nơi chứa đựng những cảm xúc của tâm hồn 122
d) Về những cảm xúc thấp kém, thuộc về giác quan và bản năng 124
4) Thái độ đối với thân thể 125

IV. Các điều răn và quy tắc sống bắt buộc đối với người Kitô hữu, với tư cách là người Kitô hữu 127

11. Đức tin – nền tảng của mọi sự 128
1) Các nghĩa vụ của đức tin 128
2) Nghĩa vụ đối với đức tin 130
3) Những tội lỗi chống lại đức tin 137

12. Sự đạo đức – cuộc sống trong tinh thần đức tin 139
1) Những cảm xúc và tâm trạng trên con đường tái hợp với Đức Chúa Trời 140
a) Những cảm xúc và thái độ trên con đường hiệp nhất với Chúa Cứu Thế 141
b) Những cảm xúc và tâm trạng trên con đường thăng tiến từ Chúa Cứu Thế đến Thiên Chúa Ba Ngôi 143
2) Những cảm xúc và thái độ của người Kitô hữu sống trong Thiên Chúa 145
a) Những cảm xúc và thái độ đối với Đức Chúa Trời, xuất phát từ sự nhận thức hoặc chiêm ngưỡng những sự hoàn hảo vô hạn của Ngài 146
b) Cảm xúc và thái độ đối với Đức Chúa Trời – từ việc chiêm ngưỡng công trình sáng tạo và sự quan phòng của Ngài 150
c) Cảm xúc và tâm trạng – từ việc chiêm ngưỡng Thiên Chúa, Đấng Tạo Thành muôn loài 154
d) Cầu nguyện – nơi chứa đựng và sân chơi của cuộc sống trong đức tin và sự đạo đức 155
aa) Ý nghĩa của lời cầu nguyện 155
bb) Những kết quả tốt lành 156

bb) Điều kiện 156
gg) Sự rèn luyện qua việc đọc kinh 156
dd) Các cấp độ 157
3) Giao tiếp với Thiên Chúa qua sự hiệp thông với Giáo Hội Thánh 157
a) Những cảm xúc và thái độ liên quan đến Giáo Hội với tư cách là nơi chứa đựng các phương tiện ân sủng dẫn đến sự cứu rỗi 158
b) Những cảm xúc và tâm trạng liên quan đến Giáo Hội như nơi chứa đựng những người đã được cứu rỗi và đang được cứu rỗi 164
c) Người Kitô hữu phải giữ gìn và rèn luyện bản thân như thế nào để được hiệp nhất sống động với Giáo Hội, và qua đó với Thiên Chúa 178

V. Các điều răn và quy tắc sống mà người Kitô hữu phải tuân giữ tùy theo hoàn cảnh và mối quan hệ mà họ phải đối mặt trong cuộc sống hiện tại 186

13. Nghĩa vụ trong gia đình 186
1) Nghĩa vụ chung của toàn thể gia đình 187
a) Người đứng đầu 187
b) Toàn thể gia đình 187
2) Nghĩa vụ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình 187
3) Vợ chồng 188
a) Nghĩa vụ chung 188
b) Nghĩa vụ của người chồng 188
c) Nghĩa vụ của người vợ 188
4) Cha mẹ và con cái 189
a) Nghĩa vụ của cha mẹ 189
b) Nghĩa vụ của con cái 191
5) Người thân 192
6) Những người khác, những người tình cờ được đón nhận vào gia đình 192
7) Chủ nhân và người hầu 193

14. Các bổn phận trong Giáo hội 195
1) Nghĩa vụ của các mục tử 195
2) Nghĩa vụ của những người được chăn dắt 196
3) Nghĩa vụ của hàng giáo sĩ 196
4) Nhiệm vụ của các tu sĩ 196

15. Nghĩa vụ công dân và xã hội 197

Lời mở đầu

1) Kitô giáo là việc xây dựng ngôi nhà cứu rỗi của chúng ta trong Chúa Giêsu Kitô. Vì con người không thể được cứu rỗi mà không có Thiên Chúa, và Thiên Chúa không thể cứu rỗi con người mà không có con người, nên đức tin Kitô giáo dạy, một mặt, những gì Thiên Chúa đã làm để cứu rỗi con người, mặt khác – những gì chính con người phải làm để đạt được sự cứu rỗi.

Điều sau chính là nội dung của giáo lý Kitô giáo. Người tìm kiếm ơn cứu rỗi, khi được soi sáng bởi đức tin, phải có sự hiểu biết vững chắc về những gì đức tin đòi hỏi nơi họ, cũng như cách họ nên sống và hành động như một Kitô hữu.

2) Kiến thức này có thể được thu nhận qua việc đọc và lắng nghe Lời Chúa, các tác phẩm của các vị Thánh Tổ, các bài giảng và lời dạy được trình bày từ bục giảng nhà thờ, cũng như từ nhau trong các mối quan hệ tương tác với các Kitô hữu. Tuy nhiên, cách hiệu quả nhất để đạt được điều đó là trình bày một cái nhìn tổng quan về đời sống Kitô hữu, trong đó các quy tắc khác nhau của đời sống Kitô hữu được trình bày theo thứ tự, với sự liên kết chặt chẽ giữa các quy tắc và một cách đầy đủ nhất có thể. Trong trường hợp này, các quy tắc sống sẽ dễ tiếp thu và được hiểu một cách chính xác hơn.

Nếu tập hợp lại tất cả các quy tắc được áp dụng trong đời sống, ta sẽ thấy rằng có người tự miễn trừ khỏi một số yêu cầu của Kitô giáo, có người gán cho những quy tắc khác một ý nghĩa sai lệch, có người lại giới hạn chúng bởi các điều kiện hoàn cảnh bên ngoài – và nói chung, sẽ có sự nhầm lẫn lớn trong các khái

niệm về đời sống Kitô hữu đúng đắn và hành vi đạo đức cần thiết của người Kitô hữu. Tất cả điều này xuất phát từ việc các quy tắc đạo đức Kitô giáo được tiếp nhận một cách rời rạc; và khi xem xét riêng lẻ, một quy tắc này có thể dường như rất nghiêm ngặt, trong khi quy tắc khác lại cho phép nhiều cách giải thích và áp dụng khác nhau. Cách dễ nhất để khắc phục sự sai lầm này là trình bày đầy đủ toàn bộ giáo lý đạo đức Kitô giáo. Và Thánh Basil Cả vào thời của ngài cũng đã nhận thấy sự nhầm lẫn tương tự trong các quan niệm về đời sống đạo đức, khi "mỗi người tự ý coi những suy nghĩ và quan điểm của mình là quy tắc sống chân chính, còn những phong tục và truyền thống đã ăn sâu vào đời sống con người lại khiến cho một số tội lỗi được tha thứ, trong khi những tội lỗi khác lại bị trừng phạt một cách không phân biệt; với một số tội, dường như là nhỏ, người ta lại phẫn nộ, trong khi những tội khác thậm chí không đáng nhận một lời khiển trách nhẹ nhàng nào". Và vì vậy, để chữa lành căn bệnh này, ông cho rằng cần phải "lựa chọn từ Kinh Thánh do Thánh Thần soi dẫn tất cả những điều khiến con người làm đẹp lòng Chúa và những điều không làm đẹp lòng Chúa, cùng tất cả các điều cấm và mệnh lệnh rải rác ở nhiều nơi khác nhau, để dễ hiểu nhất, trình bày tổng hợp thành các quy tắc, nhằm giúp con người dễ dàng từ bỏ thói quen hành động theo ý riêng hay theo truyền thống của loài người" (Các Tác phẩm của các Thánh Tổ phụ, tập 9). Với mục đích tương tự, bài viết này cũng đề xuất phác thảo hình ảnh của đời sống Kitô hữu đích thực.

3) Cuộc sống của người Kitô hữu được đặc trưng bởi đức tin, vì vậy giáo huấn luân lý Kitô giáo cũng phải được định hình bởi giáo lý đức tin. Giống như trong cuộc sống, đức tin và các việc làm phát xuất từ đức tin hòa quyện vào nhau, đan xen và hỗ trợ lẫn nhau, thì trong giáo lý – giáo lý đức tin và giáo huấn luân lý – cũng không được đánh mất sự gắn kết với nhau. Giáo lý luôn sa vào những sự lạc đề và sự tinh tế không cần thiết khi không bám sát các mục tiêu đạo đức ( ); còn giáo huấn đạo đức lại đi theo những hướng sai lầm khi không được soi sáng bởi giáo lý, và quan trọng nhất, lúc đó nó chẳng khác gì giáo huấn triết học.

Lời nhận xét cuối cùng này không ngụ ý rằng giáo lý đạo đức thuần túy, được xây dựng trên các nguyên tắc tự nhiên, hoàn toàn không có chỗ đứng trong giáo lý đạo đức Kitô giáo. Ngược lại, không thể thiếu nó. Kitô giáo phục hồi bản tính của chúng ta và đưa nó vào trật tự đúng đắn. Bản tính của chúng ta, do đó, đóng vai trò là điểm xuất phát để Kitô giáo tác động lên nó. Điều này cũng đúng trong giáo lý đạo đức – chỉ dẫn về con người nên như thế nào theo bản chất, đóng vai trò giải thích lý do tại sao người ta phải làm điều này hay điều kia, nếu muốn đạt đến vị trí đích thực của mình, đó chính là mục tiêu của giáo lý đạo đức Kitô giáo. Toàn bộ luận điểm của chúng ta đều dựa trên điều này.

4) Về các nguồn gốc của giáo lý đạo đức Kitô giáo thì không cần phải nói nhiều. Chúng cũng chính là các nguồn gốc của giáo lý đức tin. Chỉ cần nhắc đến rằng, ngoài Lời Chúa và giáo huấn nhất quán của các Thánh Tổ phụ Giáo hội, chúng ta cần đặc biệt lấy các tác phẩm tu hành của các vị Thánh Tổ phụ, các cuốn tiểu sử các thánh và các bài thánh ca của Giáo hội – nơi ca ngợi các đức tính Kitô giáo – làm kim chỉ nam.

Tâm lý học Kitô giáo có thể là tài liệu tham khảo thích hợp nhất để phác thảo giáo lý đạo đức Kitô giáo. Do thiếu vắng lĩnh vực này, chúng tôi đành phải dựa vào những khái niệm của riêng mình về các hiện tượng tâm linh, cùng với những chỉ dẫn của các vị Thánh Cha tu hành.

5) Tác phẩm của chúng tôi gồm hai phần: phần thứ nhất chứa đựng những luận bàn và nguyên tắc chung về đời sống đạo đức và đời sống đạo đức Kitô giáo; còn phần thứ hai trình bày chính đời sống của người Kitô hữu, như nó nên có, hoặc đề xuất các quy tắc sống của người Kitô hữu với tư cách là người Kitô hữu và là người đôi khi phải đối mặt với những hoàn cảnh và tình huống khác nhau.

I. Những nguyên tắc cơ bản của đời sống Kitô hữu

Các nguyên tắc này chỉ ra:

A) những nền tảng của đời sống Kitô giáo;

B) xác định những đặc điểm nổi bật của hoạt động Kitô giáo với tư cách là hoạt động đạo đức;

B) mô tả những hệ quả và thành quả của đời sống Kitô hữu tốt lành cũng như đời sống trái ngược với nó.

Cuộc sống Kitô hữu

a) bắt nguồn từ việc xây dựng gia đình theo tinh thần Kitô giáo;

b) được duy trì, bộc lộ và sinh hoa kết trái trong sự hiệp nhất sống động với Giáo Hội;
c) diễn ra theo một khuôn mẫu đã được định sẵn, xuất phát từ hai điểm trên.

1. Nguồn gốc của đời sống Kitô hữu nằm trong việc xây dựng gia đình theo hình ảnh Thiên Chúa nhập thể

Nếu không có công trình xây dựng này, Kitô giáo, đời sống Kitô hữu và ơn cứu độ là điều không thể tưởng tượng được. Nó đã được định sẵn từ thuở đời đời, và đã được thực hiện vào thời điểm thích hợp, qua Đấng Duy Nhất thuộc Ba Ngôi Thánh, vì chúng ta là loài người và vì sự cứu rỗi của chúng ta, Đấng đã từ trời xuống và nhập thể bởi Chúa Thánh Thần và Đức Trinh Nữ Maria, và trở thành Chúa Kitô nhập thể. Từ Ngài, đời sống Kitô giáo và ơn cứu rỗi đã đến với chúng ta, và chính Ngài đã sắp đặt và ban cho mọi điều cần thiết cho điều này. Tất cả những điều này chính là công trình xây dựng Nước Trời được nhập thể.

Về bản chất, đó là sự phục hồi những kẻ sa ngã: *"Vì Con Người đã đến để tìm kiếm và cứu rỗi những kẻ bị mất"* (Mt 18,11). *"Vì Đức Chúa Trời yêu thương thế gian đến nỗi đã ban Con Một của Ngài, để ai tin vào Ngài thì không bị hư mất, nhưng được sự sống đời đời"* (Giăng 3:16). Và đó chính là lý do tại sao *"Lời đã trở nên xác thịt"* (Giăng 1:14).

Cũng như nền tảng của Kitô giáo, thể chế thiêng liêng mang lại ơn cứu độ này, được đặt trên sự Nhập Thể của Thiên Chúa Lời, thì nền tảng của đời sống Kitô hữu cũng được đặt trên đức tin vào sự Nhập Thể ấy và việc tham dự vào quyền năng của Ngài. *"Ai tin vào Con thì sẽ có sự sống"* (Ga 3:36), và *"ai tin thì… sẽ được cứu rỗi"* (Mc 16:16). Đức tin vào quyền năng của sự Nhập Thể là *"ân sủng của Đức Chúa Trời"* (Ep 2:8). Tuy nhiên, động lực để tìm kiếm đức tin và trân trọng điều đã tìm được xuất phát từ sự thuyết phục hợp lý rằng không có sự cứu rỗi nào khác ngoài con đường này. Chính sự thuyết phục này phải là điểm khởi đầu cho việc phác thảo giáo lý Kitô giáo như một hướng dẫn cho đời sống Kitô hữu, dẫn đến sự cứu rỗi. Tuy nhiên, cần phải biết rằng việc dẫn dắt đến niềm tin về sự cần thiết của việc nhập thể để cứu rỗi chúng ta sẽ không phải là bước đầu tiên để thấu hiểu mầu nhiệm này. Rằng *"Thiên Chúa đã hiện ra trong xác thịt"*, điều này sẽ mãi mãi là "mầu nhiệm *của sự thánh thiện"* (1 Tm 3:16).

Chúng ta được dẫn dắt đến niềm tin về sự cần thiết của việc Thiên Chúa nhập thể để cứu rỗi chúng ta không phải nhờ việc thấu hiểu mầu nhiệm này, mà nhờ sự suy xét hợp lý rằng các điều kiện cho sự cứu rỗi của chúng ta không thể được ai thực hiện được ngoài Thiên Chúa nhập thể.

Chúng ta đã sa ngã vì tội lỗi của tổ tiên và rơi vào tình trạng hư mất không lối thoát. Sự cứu rỗi của chúng ta phải nằm ở việc giải thoát chúng ta khỏi tình trạng hư mất này.

Tình trạng khốn cùng của chúng ta bao gồm hai điều ác: thứ nhất, là làm phật lòng Thiên Chúa bằng việc vi phạm ý muốn của Ngài, mất đi ân sủng của Ngài và tự đặt mình dưới lời thề theo luật; thứ hai, là sự hư hại và rối loạn bản tính do tội lỗi gây ra, hay là sự mất đi sự sống thật và nếm trải cái chết. Vì vậy, để được cứu rỗi, chúng ta cần: thứ nhất, làm nguôi giận Đức Chúa Trời, được giải thoát khỏi lời thề theo luật pháp và lấy lại ân sủng của Ngài; thứ hai, được hồi sinh, dù đã bị tội lỗi làm chết đi, hay được ban cho sự sống mới.

Nếu Đức Chúa Trời vẫn chưa tha thứ cho chúng ta, chúng ta không thể nhận được bất kỳ ân sủng nào từ Ngài; nếu không nhận được ân sủng, chúng ta sẽ không được ban ân điển; nếu không được ban ân điển, chúng ta sẽ không thể có được sự sống mới. Cả hai điều này đều cần thiết: cả việc xóa bỏ lời thề, lẫn việc đổi mới bản tính của chúng ta. Bởi vì nếu chúng ta dù có nhận được sự tha thứ và lòng thương xót bằng cách nào đi chăng nữa, nhưng vẫn chưa được đổi mới, thì chúng ta sẽ không thu được lợi ích gì từ điều đó, bởi vì nếu không được đổi mới, chúng ta sẽ liên tục ở trong tâm trạng tội lỗi và liên tục phạm ra những tội lỗi, và qua những tội lỗi đó, chúng ta lại phải chịu sự lên án và sự không thương xót, hoặc tất cả chúng ta sẽ vẫn ở trong cùng một tình trạng hủy diệt đó.

Cả hai điều này đều cần thiết; nhưng không điều nào trong số đó có thể xảy ra nếu không có sự nhập thể của Đức Chúa Trời.

1) Việc xóa bỏ tội lỗi và lời thề theo luật pháp khỏi chúng ta, hay sự xưng công chính của chúng ta, không thể xảy ra nếu không có sự nhập thể của Đức Chúa Trời

Để xóa bỏ tội lỗi và lời thề, cần phải có sự thỏa mãn trọn vẹn đối với công lý của Đức Chúa Trời, vốn đã bị xúc phạm bởi tội lỗi, hay sự xưng công chính trọn vẹn. Sự xưng công chính trọn vẹn, hay sự thỏa mãn trọn vẹn công lý của Đức Chúa Trời, không chỉ nằm ở việc dâng của lễ chuộc tội, mà còn ở việc làm giàu cho người được tha thứ bằng những việc làm công chính, để lấp đầy khoảng thời gian cuộc đời đã sống trong tội lỗi và vẫn còn trống rỗng sau khi được tha thứ. Vì luật công chính của Đức Chúa Trời đòi hỏi rằng cuộc đời con người không chỉ được giải thoát khỏi tội lỗi, mà còn phải được lấp đầy bằng những việc làm công chính, như Chúa đã chỉ ra trong dụ ngôn về những tài năng, nơi người đầy tớ chôn giấu tài năng dưới đất bị lên án không phải vì đã dùng tài năng đó vào điều ác, mà vì đã không làm gì với nó. Nhưng –

a) Chỉ có Đấng Thiên Chúa-Con Người, hay Thiên Chúa nhập thể, mới có thể dâng của lễ chuộc tội đầy đủ

a) Chỉ có Đấng Thiên Chúa-Con Người, hay Thiên Chúa nhập thể, mới có thể dâng của lễ chuộc tội hoàn hảo

Cho dù chúng ta lắng nghe tâm tình của người tội nhân đang đứng trước mặt Đức Chúa Trời với ý thức rõ ràng về lẽ công bình của Ngài và sự tội lỗi của chính mình, hay chiêm ngưỡng Đức Chúa Trời, Đấng mong muốn ban ơn tha thứ cho người tội nhân này, – trong cả hai trường hợp, chúng ta đều sẽ thấy một rào cản nào đó, ngăn chặn sự ban ân xá từ Đức Chúa Trời xuống cho người phạm tội, và ngăn chặn niềm hy vọng được ân xá từ phía người phạm tội vươn lên ngai ân điển của Đức Chúa Trời. Chúa không ban ân xá một cách bất công, hay khi sự công chính của Ngài bị xúc phạm và chưa được thỏa mãn. Sự chân thật và công lý của Đức Chúa Trời đòi hỏi kẻ bất chính phải chịu hình phạt đã được phán quyết vì sự bất chính của mình; nếu không, tình yêu thương ban ân xá sẽ trở thành sự khoan dung nuông chiều. Trong tâm hồn người tội lỗi, cảm nhận về công lý của Đức Chúa Trời thường mạnh mẽ hơn cảm nhận về lòng thương xót của Ngài. Vì vậy, khi người ấy đến với Đức Chúa Trời, cảm nhận này không chỉ khiến người ấy trở nên bất lực trước mặt Ngài, mà còn đè bẹp người ấy bằng sự tuyệt vọng hoàn toàn. Do đó, để đưa người tội lỗi đến gần Đức Chúa Trời và Đức Chúa Trời đến gần người tội lỗi, cần phải phá bỏ bức tường ngăn cách đó; cần phải có một phương tiện trung gian nào đó nảy sinh giữa Đức Chúa Trời và con người, phương tiện ấy sẽ che giấu tội lỗi của con người khỏi con mắt của sự công bình của Đức Chúa Trời, và che giấu sự công bình của Đức Chúa Trời khỏi con mắt của người tội lỗi; một phương tiện trung gian, nhờ đó Đức Chúa Trời sẽ nhìn thấy người phạm tội được xưng công chính và xứng đáng được thương xót trước mặt chính sự công chính, còn con người sẽ nhìn lên Đức Chúa Trời như Đấng đã được xoa dịu và sẵn sàng thương xót người phạm tội; cần phải có một của lễ chuộc tội, mà khi thỏa mãn lẽ công bình của Đức Chúa Trời và làm dịu lòng linh hồn kẻ có tội, sẽ hòa giải Đức Chúa Trời với con người và con người với Đức Chúa Trời.

Vậy đó là của lễ nào? Nó là gì? Và làm sao nó có thể mang lại sức mạnh chuộc tội vô biên như vậy?

Lễ vật này chính là cái chết – và cái chết của con người. Ban đầu, nó được định đoạt bởi công lý của Đức Chúa Trời như hình phạt cho tội lỗi; chính người tội nhân ăn năn cũng dâng nó lên Đức Chúa Trời, kêu cầu: "Xin hãy lấy đi mạng sống con, chỉ xin Ngài thương xót và cứu rỗi con", dù ngay lúc đó anh ta cảm nhận rằng cái chết của mình không đủ sức để cứu rỗi chính mình.

Vậy thì cái chết đó sẽ thuộc về ai?

1) Rõ ràng, cái chết của tôi, của người khác, của người thứ ba, hay nói chung là của bất kỳ ai trong loài người, đều không thể là của lễ chuộc tội như vậy: vì cái chết của tôi, của người khác, của người thứ ba, và của bất kỳ ai trong loài người đều là hình phạt cho tội lỗi và không mang lại sự chuộc tội nào cả. Hơn nữa, chúng ta – loài người – không ai ngoại lệ đều cần chính sự hy sinh này, và khi còn sống, chúng ta tìm kiếm sự tha thứ và sự xưng công chính nhờ nó; và để đạt được sự cứu rỗi, khi còn sống, chúng ta phải được xưng công chính và tha thứ vì sự hy sinh đó. Vì vậy, cái chết chỉ có thể trở thành của lễ chuộc tội cho tội lỗi khi người đó được tách ra khỏi vòng tròn loài người, mà vẫn không ngừng là con người. Nhưng điều này làm sao có thể? Chỉ có thể nếu người đó không thuộc về chính mình, không phải là một cá nhân độc lập riêng biệt như bất kỳ con người nào khác trong cộng đồng loài người, mà thuộc về một Đấng Tối Cao khác, Đấng đã tiếp nhận người đó vào bản thể của Ngài, hợp nhất với người đó theo cách hiện thân, hoặc đã nhập thể và chết thay cho người đó. Đó sẽ là cái chết của con người, không thuộc về bất kỳ ai trong vòng loài người.

2) Nếu cái chết của tôi, của người khác, của người thứ ba, hay nói chung là của bất kỳ ai trong số loài người, không thể là cái chết mang tính hy sinh để làm nguôi giận và xưng công chính, trong khi điều kiện để

được tha thứ và xưng công chính vẫn là cái chết của con người, thì tôi, người khác, người thứ ba, và nói chung là bất kỳ ai cũng không thể được tha thứ và xưng công chính bằng cách nào khác ngoài việc tiếp nhận cái chết của người khác làm của riêng mình. Và trong trường hợp đó, chính cái chết ấy, ở người khác đang chết theo cách con người, từ đó được mượn lại, không được là hậu quả của tội lỗi hay có liên quan đến tội lỗi theo bất kỳ cách nào: nếu không, người ta sẽ không thể dùng nó để xưng công chính cho người khác. Vì vậy, một lần nữa, cái chết ấy, với tư cách là cái chết của con người, không được thuộc về một con người nào, bởi vì bất kỳ cái chết nào thuộc về con người đều là hình phạt; mà phải thuộc về một nhân vị khác, người đó phải thánh thiện một cách hoàn hảo nhất. Nghĩa là, cái chết của con người mang tính xoa dịu và minh oan chỉ có thể xảy ra nếu một thực thể thánh thiện nhất, sau khi tiếp nhận con người vào bản thể của mình, chết thay cho con người đó, để qua đó, giải thoát cái chết của con người khỏi luật pháp về tội lỗi, và trao cho nó khả năng được người khác tiếp nhận.

3) Hơn nữa, nếu sự tha thứ và xưng công chính cho con người chỉ có thể thực hiện được thông qua việc tiếp nhận cái chết vô tội của người khác – trong khi những người cần sự tha thứ và xưng công chính chính là toàn thể nhân loại, những người đang sống, đã sống và sẽ sống, toàn thể nhân loại trong mọi thời đại và mọi nơi – thì để tha thứ và xưng công chính cho họ, hoặc phải sắp xếp ra nhiều cái chết vô tội bằng số lượng con người, hoặc thậm chí bằng số lần sa ngã, hoặc phải trình bày một cái chết duy nhất, sức mạnh của nó bao trùm mọi thời đại và mọi nơi, và che phủ mọi lần sa ngã của tất cả mọi người. Từ Đức Chúa Trời đầy lòng thương xót và khôn ngoan, Đấng sắp đặt sự cứu rỗi cho chúng ta, chỉ có cách thứ hai mới là khả thi. Vậy điều này có thể diễn ra như thế nào? Làm sao cái chết của con người, vốn tự thân không đáng kể, lại có thể đạt được sức mạnh bao trùm toàn diện như vậy? Chỉ có thể khi cái chết ấy thuộc về Đấng hiện hữu khắp mọi nơi và mọi lúc, thuộc về Thiên Chúa; tức là khi chính Thiên Chúa vui lòng tiếp nhận bản tính con người vào bản thể của Ngài và, bằng cách chết cái chết ấy, ban cho nó ý nghĩa bao trùm và vĩnh cửu, vì khi đó nó sẽ trở thành cái chết thần thánh.

4) Cuối cùng, cái chết này, với sức mạnh lan tỏa đến toàn thể nhân loại và mọi thời đại, về giá trị phải tương xứng với lẽ thật vô tận của Thiên Chúa – lẽ thật đã bị tội lỗi xúc phạm – và phải mang ý nghĩa vô biên, như chính Thiên Chúa là Đấng vô biên; và nó không thể đạt được điều đó bằng cách nào khác, ngoài việc được Thiên Chúa tiếp nhận hoặc trở thành cái chết của Thiên Chúa; và điều này sẽ xảy ra khi Đức Chúa Trời, sau khi nhận lấy bản tính loài người, sẽ chết cái chết của loài người.

Những điều này không phải là do tưởng tượng ra, mà được rút ra từ những gì Lời Chúa nói về công trình cứu rỗi của chúng ta đã được thực hiện qua sự nhập thể. Bởi vì sự cứu rỗi của chúng ta đã được hoàn tất và sẵn sàng cho bất cứ ai muốn đón nhận. Con Thiên Chúa và chính Thiên Chúa đã nhập thể, qua cái chết trên thập giá, Ngài đã dâng lên Thiên Chúa của lễ đền tội cho nhân loại chúng ta, xóa bỏ tội lỗi khỏi chúng ta và hòa giải chúng ta với Thiên Chúa. Các chỉ dẫn về điều này trong Lời Chúa được tổng hợp lại để cho thấy rõ rằng sự nhập thể của Đức Chúa Trời Lời không phải là sự dư dật của lòng thương xót Đức Chúa Trời; nhưng, mặc dù đó là công việc tự do của ân sủng Đức Chúa Trời, song nếu thiếu điều đó thì sự cứu rỗi của chúng ta không thể xảy ra được. Nhờ sự sắp đặt này, Đức Chúa Trời công bình thương xót và cứu rỗi chúng ta. Đây là những gì Lời Chúa nói về điều này: *"Chỉ có một… Đức Chúa Trời và một Đấng Trung Gian giữa Đức Chúa Trời và loài người, là Đức Chúa Jêsus Christ, Đấng đã hiến dâng chính mình để cứu chuộc mọi người"* (1 Ti-mô-thê 2:5–6). Nhờ Ngài, *"bức tường ngăn cách"* (Ê-phê-sô 2:14) đã bị phá bỏ, và hòa bình đã được thiết lập giữa Đức Chúa Trời và loài người (Rô-ma 5:1, 5:10–11). Đức Chúa Trời đã dâng Ngài làm của lễ chuộc tội qua đức tin vào huyết Ngài, để bày tỏ sự công bình của Ngài trong việc tha thứ tội lỗi... để mọi người nhận biết rằng Ngài *"là Đấng công chính và xưng công chính"* (không phải vô cớ), nhưng *"cho những ai tin vào* Đấng Christ" (Rô-ma 3:23–26), và như vậy, Ngài công chính *"hòa giải" thế gian với chính Ngài* trong Ngài, *"không kể tội lỗi cho loài* người" (2 Cô-rinh-tô 5:19). Trong Ngài, chúng ta, *những "con cái của cơn giận theo bản tính"*, vốn vô vọng (Ê-phê-sô 2:3, 2:12), đã được giải thoát khỏi sự mệt mỏi và suy yếu của tâm hồn (từ sự suy sụp tinh thần do tuyệt vọng) (Hê-bơ-rơ 12:12–13) và đã trỗi dậy trong niềm hy vọng và *"sự trông cậy về sự cứu rỗi"* (Ga-la-ti 5:5; 1 Phi-e-rơ 1:3; Hê-bơ-rơ 7:19), chúng ta có sự can đảm và *"quyền tiếp cận Đức Chúa Cha… vào nơi thánh nhất phía sau bức màn"* (Ê-phê-sô 2:18; Hê-bơ-rơ 6:19), chúng ta có sự tự do *"bước vào nơi thánh nhờ huyết…* của Ngài, *qua con đường mới và sống động, mà Ngài đã mở ra cho chúng ta qua bức màn, tức là chính thân thể Ngài"* (Hê-bơ-rơ 10:19–20). Vì *"Đức Chúa Jêsus Christ đã chuộc chúng ta khỏi lời thề của luật pháp, bằng cách trở thành lời thề thay cho chúng ta"* (Ga-la-ti 3:13), và đã tiêu diệt *"bản ghi chép chống lại chúng ta, bằng cách lấy nó ra khỏi giữa chúng ta và đóng đinh nó vào thập tự giá"* (Cô-lô-se 2:14).

Và vì điều này, Ngài:

1) *"Được sinh ra từ dòng dõi Áp-ra-ham"* (Hê-bơ-rơ 2:16), để *"có điều dâng lên* Đức Chúa Trời" (Hê-bơ-rơ 8:3), *"trong mọi sự đều giống như anh em mình, để trở thành... làm Thượng Tế* cho *họ… để chuộc tội"* (Hê-bơ-rơ 2:16–17);

2) *"Đã chịu khổ* như *người công chính vì những kẻ bất chính"* (1 Phi-e-rơ 3:18), *"đã chịu thập tự giá thay vì niềm vui đang chờ đợi Ngài"* (Hê-bơ-rơ 12:2), *"dù không hề biết tội lỗi, nhưng đã trở nên tội lỗi vì chúng ta, để chúng ta trở nên sự công chính của Đức Chúa Trời nơi Ngài"* (2 Cô-rinh-tô 5:21), vì *"Đấng Thượng Tế của chúng ta phải như vậy – thánh khiết, vô tội, không dính líu đến điều ác, tách biệt khỏi những kẻ có tội và được tôn cao hơn các tầng trời"* (Hê-bơ-rơ 7:26);

3) Ngài không *"dâng chính mình nhiều lần"* – nếu không thì Ngài cũng phải chịu đau khổ nhiều lần – nhưng *"chỉ hiện ra một lần với của lễ của Ngài để tiêu diệt tội lỗi"* (Hê-bơ-rơ 9:25, 9:26) và nhờ *"sự dâng hiến thân thể một lần duy nhất ấy mà thánh hóa mọi người"* (Hê-bơ-rơ 10:10); *"Ngài đã vào nơi thánh một lần duy nhất và đã đạt được sự cứu chuộc vĩnh viễn"* (Hê-bơ-rơ 9:12); *"Vì Ngài tồn tại mãi mãi, nên chức tư tế của Ngài cũng không thể bị hủy bỏ; chính vì thế, Ngài luôn có thể cứu rỗi những ai đến với Đức Chúa Trời qua Ngài, vì Ngài luôn sống để cầu thay cho* chúng ta" (Hê-bơ-rơ 7:24, 7:25; 1 Giăng 2:1, 2:2);

4) Chúng ta đã được "*mua chuộc bằng giá* đó" (1 Cô-rinh-tô 6:20) – không phải *"bằng bạc hay vàng..., mà bằng huyết quý báu của Đấng Christ, là Chiên Con vô tì vết và tinh khiết"* (1 Phi-e-rơ 1:18, 1:19), *"hơn cả lời chứng* của A-bên" (Hê-bơ-rơ 12:24) và thanh tẩy hơn cả *"máu dê đực và bê con, cùng tro của con bò tơ"* (Hê-bơ-rơ 9:13, 9:14), vì nhờ đó "Đức Chúa Jêsus đã hiện ra *trước mặt Đức Chúa Trời vì chúng ta"* (Hê-bơ-rơ 9:24) và nhờ của lễ này, Ngài đã cất bỏ lời thề khỏi chúng ta, *"vì Ngài đã trở thành lời thề thay cho chúng ta"* (Ga-la-ti 3:13), và qua đó, Ngài đã bày tỏ cả sự công bình vô hạn của Đức Chúa Trời (Rô-ma 3:25), lẫn *"sự phong phú của ân điển* Ngài" (Ê-phê-sô 1:7).

b) Chỉ có những việc làm của Đấng Thiên Chúa-Con Người mới có thể bù đắp thời gian sống trong tội lỗi bằng những việc làm công chính

b) Chỉ có những việc làm của Đấng Thiên Chúa-Con Người mới có thể bù đắp khoảng thời gian sống trong tội lỗi bằng những việc làm công chính

Để con người được xưng công chính, không chỉ đơn thuần là xóa bỏ tội lỗi khỏi họ, mà còn phải bù đắp sự thiếu hụt trong cuộc đời họ về những việc công chính và thiện lành. Khi sống trong tội lỗi (ở đây ám chỉ việc phạm tội liên tục trước khi ăn năn và những tội lỗi thỉnh thoảng tái phạm sau khi ăn năn), con người không chỉ bỏ qua những việc công chính và thiện lành, lãng phí thời gian vào những điều không xứng đáng, mà còn lấp đầy cuộc đời mình bằng những việc bất chính và ác độc, đáng phải chịu hình phạt tương ứng. Khi tội lỗi được xóa bỏ khỏi người đó nhờ ân xá và sự tha thứ, và hình phạt tương ứng cho những tội lỗi đó được loại bỏ, thì lúc đó chỉ những điều bất chính và ô uế trong cuộc đời người đó mới được xóa sạch, khiến cuộc đời người đó trở nên như thể những điều bất chính và ô uế ấy chưa từng tồn tại trong đó. Tuy nhiên, khoảng thời gian sống trong tội lỗi, dù được giải thoát khỏi gánh nặng tội lỗi theo cách đó, vẫn chưa được lấp đầy bằng những việc làm công chính và thiện lành, vốn lẽ ra phải tràn ngập trong cuộc đời đó theo mục đích ban đầu. Vì lẽ công chính của Đức Chúa Trời đòi hỏi toàn bộ cuộc đời con người phải tràn đầy những việc làm công chính và thiện lành, nên người được tha thứ và xưng công chính vẫn chưa hoàn toàn công chính trước mặt Đức Chúa Trời; vì thế, cần phải lấp đầy những khoảng trống trong cuộc đời họ bằng những việc làm công chính và thiện lành.

Làm sao điều này có thể xảy ra? Rõ ràng là chính con người đã ăn năn, hối cải và được tha thứ không thể tự mình làm được điều này, dù có nỗ lực nhân lên những việc lành của mình. Bởi vì, dù anh ta có làm gì trong lĩnh vực này đi chăng nữa, anh ta cũng chỉ làm những điều mà anh ta bắt buộc phải làm vào thời điểm đó, và do đó không thể bù đắp cho những thiếu sót trong quá khứ. Do đó, việc bù đắp sự thiếu sót của những việc phải làm này, cũng như yêu cầu về lễ vật chuộc tội đã nêu trước đó, chỉ có thể thực hiện được đối với người đó thông qua việc tiếp thu những việc làm của người khác hoặc của một cá nhân khác.

Vậy thì ai có thể là người như vậy đối với chúng ta, người mà từ sự phong phú của họ, chúng ta có thể mượn lấy những việc làm để bù đắp sự thiếu hụt của chúng trong cuộc sống của chúng ta?

Người đó phải là con người, để có thể thực hiện những việc làm của con người, nhằm bù đắp những thiếu sót của những việc làm đó trong cuộc sống con người. Nhưng đối với chính người đó, những việc làm ấy không được là nghĩa vụ bắt buộc, không được là những việc làm riêng của người ấy hay thuộc về người ấy: nếu không, người khác sẽ không thể tiếp thu chúng để bù đắp sự thiếu hụt những việc làm đó. Vậy điều

này có thể thực hiện được như thế nào? Chỉ có thể nếu một sinh vật nào đó tiếp nhận bản chất con người và, bằng cách kết hợp với bản ngã của mình, dùng sức mạnh của bản chất đó để thực hiện những việc làm của con người, mà không bị buộc phải thực hiện chúng theo bản chất của mình, để khi sở hữu chúng như một tài sản tự do trong bản thân, có quyền làm giàu cho người khác bằng những việc làm đó. Và sinh vật nào có thể tiếp nhận bản chất khác và thực hiện những việc đó bằng sức mạnh của mình, dù những việc đó không bắt buộc đối với chính nó? Trong số các loài sinh vật, không có loài nào có thể như vậy. Mọi thụ tạo đều có sứ mệnh riêng và phạm vi công việc riêng, mà mọi khoảnh khắc tồn tại và cuộc đời của nó phải được lấp đầy bởi những điều đó. Vì vậy, nó không có thời gian để làm việc thay cho người khác và vì người khác. Điều đó chỉ có thể xảy ra nếu nó bỏ bê công việc của chính mình: điều đó cũng giống như việc cứu người khác mà lại tự hủy hoại bản thân. Ngoài các thụ tạo ra, chỉ còn có Thiên Chúa là Đấng không phụ thuộc vào bất cứ điều gì. Vậy nên, việc làm giàu cho chúng ta bằng những việc làm công chính và thiện lành để bù đắp sự thiếu hụt của chúng trong cuộc sống chúng ta chỉ có thể thực hiện được khi Đức Chúa Trời vui lòng nhận lấy bản tính con người và dùng sức mạnh của bản tính ấy để thực hiện những việc làm công chính và thiện lành của loài người. Bởi vì chỉ những việc làm như vậy, khi được giải thoát khỏi sự ràng buộc, mới có thể được người khác tiếp nhận như một sự giàu có tự do của Đức Chúa Trời nhập thể.

Hơn nữa, vì cuộc sống của mỗi con người, cuộc sống của tất cả mọi người – cả những người hiện tại, quá khứ và tương lai – đều cần đến những việc làm ấy, nên sự phong phú của chúng phải đủ lớn để có thể thỏa mãn tất cả, và sức mạnh của chúng phải lan tỏa qua mọi thời đại và đến toàn thể nhân loại. Tuy nhiên, sức mạnh của bất kỳ sinh vật hữu hình nào, cũng như ý nghĩa của những việc làm của nó, không thể vượt ra ngoài giới hạn của bản chất nó và tuyệt đối không thể vươn tới sức mạnh và phạm vi đủ để bao trùm toàn thể nhân loại. Vì vậy, những việc làm công chính và thiện lành, cần thiết để bù đắp sự thiếu hụt của những việc làm ấy trong cuộc đời mỗi con người, để có được ý nghĩa vô biên và vĩnh cửu như vậy, phải được thực hiện bằng sức mạnh con người, nhưng từ một Đấng mà bản chất của Ngài là vĩnh cửu và vô hạn, tức là từ Thiên Chúa; và điều này chỉ có thể xảy ra khi có sự kết hợp bản thể giữa Thiên Chúa và nhân loại trong một con người, hay khi Thiên Chúa nhập thể.

Đó chính là Chúa Giê-su Ki-tô của chúng ta, như Lời Chúa đã mô tả Ngài. Lời Chúa trình bày Ngài với mọi sự trọn vẹn, khi nói rằng Đức Chúa Cha *"đã vui lòng đặt mọi sự trọn vẹn trong Ngài"* (Cô-lô-se 1:19). Tất nhiên, sự trọn vẹn của các ân huệ là để cứu rỗi chúng ta, trong đó bao gồm cả sự trọn vẹn của lẽ phải và điều thiện để che đậy những điều sai trái và ác độc của chúng ta. "*Trong Ngài không* có *tội* lỗi" (1 Giăng 3:3, 3:5), và Ngài cũng không tạo ra điều gì như vậy (1 Phi-e-rơ 2:3, 2:5). Vì Ngài chỉ thực hiện ý muốn của Đức Chúa Trời, hay là mọi sự công bình. Khi nhận lấy công việc cứu rỗi chúng ta, Ngài đã nói với Cha: *"Con đi để thực hiện ý muốn của Cha, lạy Đức Chúa Trời* của con" (Hê-bơ-rơ 10:9) – và khi đến trần gian, ngay từ đầu khi bắt đầu công việc của Ngài, Ngài đã nói với Tiền Hô: *"Hãy để cho; chúng ta phải thực hiện mọi sự công chính"* (Ma-thi-ơ 3:15) – và Ngài đã thực hiện điều đó, làm chứng trước mặt mọi người rằng Ngài không đến để thực hiện ý muốn riêng của mình và cũng không tìm kiếm điều đó, nhưng chỉ có một điều Ngài mong muốn – đó là thực hiện *"ý muốn của Đấng đã sai Ngài"* (Ga 5:30, 6:38), – đến nỗi Ngài coi việc thực hiện điều này là thức ăn và thức uống duy nhất cho chính mình (Ga 4:34), *"vâng phục cho đến chết"* (Pl 2:8). Vì không có khoảnh khắc nào Ngài không làm điều gì đó, và Ngài luôn làm một điều chân lý, vậy thì Ngài đã tích lũy được bao nhiêu công việc chân lý và thiện lành?

Nhưng dành cho ai và vì mục đích gì? Dành cho những ai tin vào danh Ngài, vì chính Ngài không cần điều đó, bởi bản chất Ngài là sự công chính vô biên. Đó là một di sản phong phú dành cho những ai tìm kiếm sự công chính của Ngài (Ê-phê-sô 1:18). Từ sự trọn vẹn ấy, *"chúng ta đã nhận lãnh"* (Giăng 1:16) và trở nên *"đầy dẫy hoa trái của sự công chính"* (Phi-líp 1:11). Chính nhờ sự trọn vẹn của lẽ thật này mà Thánh Phaolô mong muốn mọi người được tràn đầy, và thậm chí còn khẳng định rằng tất cả đã có sự trọn vẹn này trong Chúa (Col 2:10) và rằng, khi nhận lãnh *"ân sủng của sự công chính"* này, họ *sẽ "trở nên vua trong đời sống"* (Rm 5:17), tức là sẽ thừa hưởng Nước Trời. Chính vì thế mà vị Tông đồ này làm chứng về Chúa, rằng Ngài là *"sự công chính, sự thánh hóa và sự cứu rỗi"* đối với chúng ta (1 Cô-rinh-tô 1:30). Sự cứu rỗi ở đây là sự tha thứ tội lỗi, sự công chính là việc che phủ những điều bất chính của chúng ta bằng sự công chính của Ngài; từ cả hai điều đó, sự thánh hóa của chúng ta được hình thành. Và vị Tông đồ gọi những người không chỉ *"được tha tội"* mà còn "được che *đậy tội lỗi"* (Rô-ma 4:7) là những người có phúc. Bằng cách nào? Bằng sự giàu có của sự công chính nơi Đấng Christ. Vậy nên, "như bởi *sự phạm tội của một người mà sự kết án đã đến với mọi người, thì cũng bởi sự công chính của một người mà sự xưng công chính của sự sống đã đến với mọi người"* (Rô-ma 5:18).

Vậy, chúng ta kết luận rằng, chỉ có cái chết và sự phong phú của sự công chính nơi Đấng Thiên Chúa-Người mới có thể xóa bỏ tội lỗi của loài người bằng việc dâng của lễ xứng đáng và bù đắp sự thiếu hụt sự công chính của họ. Do đó, sự xưng công chính cho loài người là không thể thiếu sự nhập thể của Thiên Chúa.

2) Nhưng sự đổi mới của chúng ta, hay việc ban cho chúng ta sự sống mới, cũng không thể thực hiện được nếu không có sự nhập thể của Đức Chúa Trời

Để cứu rỗi con người, như đã đề cập từ đầu, không chỉ đơn thuần là xưng công chính cho họ trước mặt Đức Chúa Trời; mà sau khi được xưng công chính, còn cần phải làm cho họ mạnh mẽ để chống lại tội lỗi và vững vàng trên con đường thiện lành đã bắt đầu, và để làm được điều này, cần phải tái sinh họ hoàn toàn, ban cho họ sự sống mới, loại bỏ trong họ nguồn gốc của cuộc sống đáng bị lên án. Bởi vì chừng nào bản chất đó còn tồn tại trong con người, họ sẽ không ngừng làm những việc xấu và, do đó, sẽ không bao giờ thoát khỏi lời nguyền rủa và sự lên án. Và điều này sẽ lặp đi lặp lại vô tận. Như vậy, nếu không có sự đổi mới bản chất của chúng ta, thì chính sự xưng công chính cũng trở nên vô nghĩa. Vậy phải làm sao? Phải nhổ tận gốc bản chất xấu xa đó trong con người. Vậy làm thế nào? Bằng cách ban cho con người một cuộc sống mới đủ mạnh để đẩy lùi bản chất xấu xa đó.

Khi sa ngã, con người đã mất đi cuộc sống chân thật của mình và bắt đầu sống một cuộc sống khác, mà phải gọi là cuộc sống giả tạo, khi nhìn nhận từ góc độ mục đích của con người. Cuộc sống đó, bắt đầu từ tổ tiên loài người, sau đó lan tỏa ra khắp các thành viên của loài người, đến nỗi toàn bộ loài người chúng ta trở thành một thân thể khổng lồ, sống một cuộc sống giả tạo hoặc không chân thật theo bản chất con người. Rõ ràng, để phục hồi cơ thể nhân loại đã bị hư hại tận gốc rễ này, cần phải truyền vào đó từ bên ngoài nguồn gốc của cuộc sống con người chân chính, giống như cách một cơ thể con người hoàn toàn hư hỏng được phục hồi bằng cách truyền máu từ một cơ thể hoàn toàn khỏe mạnh; cần phải, bằng cách hình dung nhân loại như một cái cây, ghép cành từ một cái cây khác tràn đầy sức sống lành mạnh, để dưới tác động của nhựa sống từ cây đó, nó được tái sinh từ bên trong và bắt đầu nảy sinh những chồi non mới, tràn đầy sức sống; cần phải có một người đứng đầu mới của nhân loại, một tổ phụ mới của loài người, để khi được sinh ra từ người ấy, hoặc được tái sinh nhờ nguồn gốc chân chính của sự sống mượn từ người ấy, họ sẽ cùng với người ấy tạo thành một thân thể mới của nhân loại, tràn đầy sự sống con người chân chính.

Vậy ai có thể là người đứng đầu đó? Người đứng đầu của nhân loại thực sự được đổi mới này, tổ tiên của những con người mới và chân chính, rõ ràng phải là một con người, để có thể ban cho loài người một cuộc sống mới – không phải cuộc sống nào khác, mà chính là cuộc sống con người; bởi vì những con người sẽ tiếp nhận cuộc sống mới từ Người chỉ có thể sống bằng cuộc sống con người, và do đó, chỉ có thể hồi sinh vì nó và thông qua nó. Nhưng cuộc sống con người trong Ngài phải trong sạch, lành mạnh, không bị tổn hại, bởi vì nó phải xuất phát từ chính một sinh vật con người, nhưng theo một cách thức con người phi thường: bởi vì bất kỳ cuộc sống nào như vậy cũng không thể nằm ngoài sự suy đồi chung của loài người. Không chỉ vậy, mà còn phải được biến đổi và làm mới ngay từ nguồn gốc, hòa nhập vào bản chất của chúng ta, cũng như trong mọi sức mạnh và hoạt động của nó, để sau đó mãi mãi duy trì sự bất biến đó. Sự khởi đầu như vậy cùng sự tồn tại bất biến và vững chắc như vậy chỉ có thể hiện hữu trong nó khi nó được tách biệt hoàn toàn hoặc loại bỏ khỏi sự tự chủ và tự quyết thông thường của con người, và không còn thuộc về chính nó nữa, mà được mang và điều khiển bởi một Đấng khác, Đấng sở hữu sức mạnh sáng tạo và sự bất biến thần thánh, hay chính là Đức Chúa Trời; tức là khi Đức Chúa Trời, sau khi biến đổi và làm mới một cách sáng tạo các nguyên lý và yếu tố của bản tính con người, sẽ tạo nên con người từ những yếu tố đó và, sau khi nhập thể vào con người ấy, sẽ sống và hành động với tư cách là Đấng Thiên Chúa-Con Người. Nhưng chính điều này mới là sự xây dựng gia đình qua sự nhập thể, thể hiện sự nhập thể của Đức Chúa Trời Lời, điều vô cùng cần thiết cho sự cứu rỗi của chúng ta.

Hơn nữa, sự sống mới này ở vị trí đầu phải hội tụ trong chính mình sự trọn vẹn đến mức, khi sinh ra nhân loại mới, nó không bị cạn kiệt, mà luôn luôn trọn vẹn, để không chỉ sinh ra những thành viên mới, mà sau khi đã tái sinh tất cả, rồi nuôi dưỡng họ trong cuộc sống tạm thời và vĩnh cửu của họ. Vì bản chất của nó, với tư cách là một thụ tạo, không thể tự mình đạt được sự trọn vẹn ấy, nên nó cần phải nhận lấy phẩm chất đó từ một Đấng khác, Đấng phi thụ tạo, hoặc từ chính Nguồn Cội của mọi sự hiện hữu và sự sống, từ Thiên Chúa Hằng Hữu, điều này được thực hiện qua sự Nhập Thể, trong đó Thiên Chúa tiếp nhận bản tính con người vào bản thể của Ngài và, khi mặc lấy bản tính ấy, Ngài ban cho bản tính ấy sự trọn vẹn bất diệt và không bao giờ cạn kiệt. Cuối cùng, Đấng Tổ Phụ mới này, khi sinh ra mọi người vào cuộc sống mới, phải giữ mọi người

trong sự hiệp nhất với nhau và với Ngài, để tất cả, khi sống một cuộc sống duy nhất và dưới một Đầu duy nhất, tạo thành một thân thể sống động, được kết hợp hài hòa. Và mục đích ban đầu của nhân loại là để tất cả đều hiệp nhất trong mọi phương diện và sống một cuộc sống duy nhất. Nhưng tội lỗi đã xâm nhập và chia rẽ tất cả, khiến toàn thể nhân loại trở nên giống như một đống hỗn độn, thiếu sự kết hợp và liên kết sống động. Nhân loại mới, qua Đấng Tổ Phụ và Đầu mới, có sứ mệnh khôi phục lại sự hiệp nhất đã mất này trong chính mình. Vì vậy, bản tính con người trong vị Tổ phụ này, dù vẫn giữ bản chất con người, không được thuộc về chính mình, mà phải thuộc về một Đấng khác – Đấng hiện hữu khắp mọi nơi, bao trùm vạn vật và vĩnh hằng – để kết hợp trong chính Ngài tất cả con người mọi thời đại và mọi nơi chốn, bảo vệ họ và dẫn dắt họ đến mục đích cuối cùng, đồng thời tuân theo những yêu cầu của mục đích đó và của tất cả các loài thụ tạo khác hiện hữu trên thế gian. Tức là, Đấng Sáng Lập này, với tư cách là Đấng Sáng Lập của loài người, không chỉ đơn thuần là con người, mà phải là Thiên Chúa trong bản tính con người, hay là Thiên Chúa-Con Người, và đó chính là ý nghĩa của sự Nhập Thể.

Đó chính là Chúa Giêsu Kitô của chúng ta, Thiên Chúa từ Thiên Chúa, Lời, Đấng hằng hữu từ thuở ban đầu cùng Thiên Chúa (Ga 1,1); Con Thiên Chúa, Đấng luôn ngự trong *"lòng Cha"* (Ga 1,18). Ngài, không rời khỏi lòng Cha, đã vui lòng nhận lấy xác thịt của chúng ta, hay bản tính con người của chúng ta (Ga 1,14), qua việc sinh ra từ Đức Trinh Nữ vào thời điểm đã định của Ngài, để *"cứu chuộc"* chúng ta và *"làm cho chúng ta trở thành con cái"* (Gl 4,5).

Sau khi làm mới bản tính con người trong chính Ngài, Ngài đã trở thành *"nguồn gốc"* (Ga 8:25) của những con người mới, những người sống cuộc đời con người đích thực, là *"Đấng đứng đầu cuộc đời này"* và là Đấng ban phát (Cv 3:15). *"Trong Ngài là sự sống* thật của chúng *ta"* (Ga 1:4), sự trọn vẹn của sự sống ấy, từ đó, như từ một nguồn suối, tất cả chúng ta đều được định sẵn để múc lấy sự sống ấy (Ga 1:16); và chính Ngài là Đấng *"muốn ban sự sống cho họ"* (Ga 5:21).

Và như vậy, Ngài đã trở thành A-đam mới, tổ phụ mới, còn tất cả những ai đến với Ngài theo con đường đã định và được tái sinh từ Ngài đều thuộc dòng dõi của Ngài (1 Cô-rinh-tô 15:45–48). Ngài là Đầu, còn họ là thân thể của Ngài (1 Cô-rinh-tô 12:27), những người được sinh ra từ Ngài (Cô-lô-se 2:19), *"từ thịt và xương của Ngài"* (Ê-phê-sô 5:30). Ngài là cây, còn họ là cành (Giăng 15:5).

Vì thế, bất cứ ai đến với Ngài, sau khi ăn năn và từ bỏ mọi điều cũ, đều nhận lãnh Phép Rửa Thánh; nhờ đức tin và quyết tâm phục vụ Chúa, người ấy cởi bỏ con người cũ và mặc lấy con người mới; sau đó, con người cũ trong người ấy chết đi và con người mới bắt đầu sống, *"được tạo dựng theo hình ảnh Đức Chúa Trời, trong sự công chính và sự thánh khiết của lẽ thật"* (Rô-ma 6:3–6; Ê-phê-sô 4:24). Vì ở đây, những người tin Chúa được mặc lấy Đấng Christ, Đấng là *"sự sống* của chúng ta" (Cô-lô-se 3:4) và ban cho chúng ta sức mạnh để sống sao cho *"chúng ta không còn sống cho chính mình nữa, nhưng sống cho* Chúa*, Đấng đã chết và sống lại vì* chúng ta" (2 Cô-rinh-tô 5:15), để chúng ta không còn sống cho chính mình nữa, mà là Đấng Christ sống trong chúng ta (Ga-la-ti 2:20), Đấng mà *"sự sống* của chúng ta *được giấu kín trong Đức Chúa Trời"* (Cô-lô-se 3:3).

Vậy, *"nếu ai ở trong Đấng Christ thì là một tạo vật mới"* (2 Cô-rinh-tô 5:17), được tái sinh *"bằng nước và Thánh Linh"* (Giăng 3:3, 3:5), vì thế tất cả những ai *"được sinh ra từ Đức Chúa Trời"* đều được gọi là *"con cái Đức Chúa Trời"* (Giăng 1:12–13) và *"nhận lãnh quyền làm con"* (Ga-la-ti 4:5). Và đây chính là nhân loại mới, *"dòng dõi được chọn, hàng tư tế vương giả, dân tộc thánh, những người được đổi mới, để rao truyền những đức tính của Đấng đã gọi họ ra khỏi bóng tối vào Ánh Sáng kỳ diệu của Ngài"* (1 Phê-rô 2:9) và đã đưa họ *"từ sự chết sang sự sống"* (1 Giăng 3:14).

Đây là nền tảng đầu tiên của đời sống Kitô hữu – đức tin vào công trình cứu độ đã được thực hiện trong Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, một niềm tin sâu sắc và vững chắc, không cho phép bất kỳ sự dao động hay phân vân nào trong tư tưởng, và với niềm hy vọng vững chắc, kiên định khẳng định rằng *"không có sự cứu rỗi nào khác dành cho chúng ta, và cũng không có danh nào khác dưới trời, được ban cho loài người, nhờ đó chúng ta phải được cứu rỗi"* (Công Vụ 4:11–12). Chúng ta chỉ còn hai lựa chọn: hoặc bám chặt vào Chúa Cứu Thế, hoặc sẽ hư mất. Vì ai không ở cùng Ngài, thì dù làm gì đi nữa, *cũng "không thu thập..., mà chỉ phung phí"* (Lc 11:23). *Không* ai *"có thể làm điều gì* xứng đáng với sự cứu rỗi, nếu *không ở trong* Chúa" (Giăng 15:4–6). Đây là cánh cửa dẫn vào bên trong đền thờ cứu rỗi! *"Đây là hòn đá"*, nền tảng đặt nền móng cho việc xây dựng đền thờ cứu rỗi trong Thánh Linh, để Chúa Cứu Thế ngự vào đó (Ma-thi-ơ 16:18).

2. Nền tảng thứ hai của đời sống Kitô hữu, không thể tách rời khỏi nền tảng thứ nhất, chính là sự hiệp nhất sống động với Thân Thể Hội Thánh, mà Chúa là Đầu, là Đấng ban sự sống và là Đấng dẫn dắt

Chúa Giêsu Kitô của chúng ta, Thiên Chúa và Đấng Cứu Thế, sau khi hoàn tất trên trần gian công trình chăm sóc thiêng liêng dành cho chúng ta, đã lên trời và sai Thánh Thần từ Chúa Cha xuống; sau đó, cùng với Ngài, theo ý muốn của Cha, qua các thánh Tông đồ, Ngài đã thiết lập Hội Thánh Thánh trên đất dưới sự lãnh đạo của Ngài và trong đó Ngài đã hội tụ mọi điều cần thiết cho sự cứu rỗi của chúng ta và cuộc sống phù hợp với điều đó. Vì vậy, giờ đây, nhờ Giáo Hội ấy, *những ai* đang tìm kiếm sự cứu rỗi *đều* nhận được từ Ngài sự cứu chuộc cùng sự tha thứ tội lỗi, cũng như sự thánh hóa với cuộc sống mới. Trong Giáo Hội ấy, *"tất cả các quyền năng thiêng liêng cần thiết cho sự sống và sự đạo đức… và những lời hứa cao quý và vĩ đại đã được ban tặng"*, và nếu nhờ đó chúng ta cố gắng trang điểm cho mình bằng mọi đức hạnh, thì chắc chắn chúng ta *sẽ "được ban cho dồi dào quyền vào Nước Trời vĩnh cửu của Chúa chúng ta và Đấng Cứu Rỗi Giê-su Ki-tô"* (2 Phê-rô 1:3–11). Giáo Hội Thánh chính là nhân loại mới, xuất phát từ Đấng Tổ Phụ Mới là Chúa Kitô.

Trong thời gian hiện diện trên trần gian, Chúa chỉ hứa sẽ thiết lập Giáo Hội Thánh trên nền tảng vững chắc của việc tuyên xưng công trình xây dựng Nước Trời qua sự nhập thể của Ngài. Còn việc thiết lập Giáo Hội theo ý muốn của Cha, chính Ngài đã thực hiện cùng với Đức Thánh Thần qua các thánh tông đồ, củng cố và bảo vệ Giáo Hội bằng các tín điều, các điều răn, các bí tích, các nghi lễ, các quy tắc và sự hướng dẫn xứng đáng, và qua tất cả những điều này, Ngài đã chỉ ra con đường chân chính dẫn đến Nước Trời, Nước Trời mà Ngài đã chuẩn bị sẵn cho những người trung thành, và Ngài cũng đã vui lòng kêu gọi tất cả chúng ta đến đó.

Trong Giáo Hội Thánh, mọi sự đều đến từ Chúa Giêsu Kitô cùng với Chúa Thánh Thần theo ý muốn của Chúa Cha qua các thánh tông đồ, và mọi điều mà Giáo Hội này chứa đựng đều phải được tuân giữ và thực hành bởi tất cả những ai gia nhập vào Giáo Hội và trở thành thành viên của Giáo Hội, theo tất cả các điểm hoặc khía cạnh đã nêu về cơ cấu của Giáo Hội. Tất cả những điều đó thực sự được tuân giữ và thực hiện bởi tất cả những ai đang sống trong sự hiệp nhất với Giáo Hội, nhờ đó họ trở thành một thể thống nhất – *"một thân thể và một Thánh Thần"* (Ê-phê-sô 4:4) – và trong việc tuyên xưng đức tin hay tuân giữ *"lời dạy lành mạnh"* (2 Ti-mô-thê 1:13), trong đời sống tuân giữ các điều răn hay thực hiện ý muốn của Đức Chúa Trời, trong sự thánh hóa qua các bí tích, trong việc đến gần Đức Chúa Trời qua lời cầu nguyện, và trong việc tuân theo các quy tắc và sự hướng dẫn đã được thiết lập. Hành động như vậy, *họ "sống xứng đáng với danh hiệu của mình..., cố gắng giữ sự hiệp nhất của Thánh Linh trong sự hiệp nhất của hòa bình"* (Ê-phê-sô 4:1–6). Còn những ai lìa bỏ điều này thì tự tách mình ra khỏi Giáo Hội từ bên trong; và nếu họ không vâng nghe tiếng khuyên răn của Giáo Hội – tiếng nói đầy tình mẫu tử được hướng đến họ để khai sáng tâm hồn – thì họ sẽ bị loại trừ khỏi Giáo Hội cả về mặt bên ngoài và gia nhập vào hàng ngũ những người ngoại đạo (Mt 18:17).

Những ai hiện diện trong Hội Thánh, là những con cái chân chính của Hội Thánh, giữ gìn sự hiệp nhất trong Thánh Linh và vì thế ở trong mối liên kết sống động với Hội Thánh; những người mới gia nhập hứa sẽ hiệp nhất với Giáo Hội và thực sự hiệp nhất khi bước vào bên trong; những ai được sinh ra trong Giáo Hội được tái sinh vào cuộc sống mới và sau đó được nuôi dưỡng và trưởng thành trong Thần Khí của Giáo Hội và trong mọi trật tự của Giáo Hội. Tất cả những người như vậy đều là các chi thể sống động của Giáo Hội và từ Đầu của Giáo Hội, nhờ Thánh Thần, họ được ban cho mọi ân sủng thiêng liêng, cả những ân sủng đã hứa lẫn những ân sủng vĩnh cửu. Còn những ai lìa bỏ trật tự đã được chỉ định của Giáo Hội, dù được ghi danh trong Giáo Hội, nhưng không ở trong mối liên kết sống động với Giáo Hội, nên họ không phải là những người sống, mà là những người đã chết hoặc đã tê liệt. Họ được giữ lại trong Giáo Hội với hy vọng rằng họ sẽ tỉnh ngộ, thoát khỏi lưới trói buộc họ và vội vã khôi phục mối liên kết đã bị họ phá vỡ với Giáo Hội và với Chúa – Đầu của Giáo Hội – để một lần nữa gia nhập hàng ngũ những người được cứu rỗi. Tất cả những gì Giáo Hội giữ lại không phải là những điều có thể bị bỏ mặc tùy ý, mà là những điều không thể thiếu để sự cứu rỗi được thực hiện. Bởi vì đó chính là sự hiện thực hóa, hay sự thể hiện trong thực tế của công trình xây dựng Nước Trời đã được nhập thể, mà không có nó thì không có sự cứu rỗi. Vì vậy, ai xa lạ với Giáo Hội thì cũng xa lạ với Chúa Kitô và sự cứu rỗi trong Ngài.

Vậy, người quyết tâm cứu rỗi bản thân và bắt đầu sống theo lối Kitô giáo phải làm gì? Phải tiếp nhận sự hiệp thông với Giáo Hội, nếu chưa có; phải làm sống lại, nếu đã có mà đã mất; và sau đó phải giữ gìn nó bằng cả tâm hồn và ở lại trong đó; và cuộc sống của người ấy sẽ được duy trì, trưởng thành và vươn tới sự hoàn hảo trong Chúa Giêsu Kitô. Điều này nằm trong số những điều kiện cấp thiết của đời sống Kitô hữu.

Yêu cầu này tự nhiên phát xuất từ sự hiệp nhất mật thiết giữa Chúa với Hội Thánh và giữa Hội Thánh với Chúa. Trong Lời Chúa, sự hiệp nhất này được diễn tả qua hình ảnh sự hiệp nhất giữa Đầu với Thân Thể. Lời Chúa nói rằng *"Đức Kitô là Đầu của Hội Thánh"* (Ep 5,23), *"Đầu của Thân Thể Hội Thánh"* (Cl 1,18), còn Hội Thánh *"là Thân Thể của Ngài, là sự viên mãn của Đấng làm cho mọi sự được trọn vẹn trong mọi người"* (Ê-phê-sô 1:22–23), điều này, theo Thánh Giê-rô-ni-mô, có nghĩa là Hội Thánh tràn đầy Đấng Christ và Ngài làm trọn vẹn mọi chi thể của Hội Thánh, đến nỗi trong Hội Thánh *"Đấng Christ là tất cả và ở trong mọi người"* (Cô-lô-se 3:11).

"*Ngài là Đầu và là Đấng Cứu Rỗi của Thân Thể* Hội Thánh" (Ê-phê-sô 5:23); *"Ngài nuôi dưỡng và sưởi ấm Hội Thánh,* vì Hội Thánh... *từ thịt và xương của Ngài"* (Ê-phê-sô 5:29–30), yêu thương Hội Thánh và vì Hội Thánh mà *"Ngài đã hiến dâng chính mình, để thánh hóa Hội Thánh, tẩy sạch Hội Thánh bằng nước rửa trong Lời, hầu dâng Hội Thánh lên cho chính Ngài như một Hội Thánh vinh hiển, không có vết nhơ hay tì vết, hay bất cứ điều gì tương tự, nhưng để Hội Thánh được thánh khiết và vô tì vết"* (Ê-phê-sô 5:25–27); *"Còn Hội Thánh thì vâng phục Đấng Christ trong mọi sự"* (Ê-phê-sô 5:24).

Thân thể, về bản chất, không phải là một chi thể duy nhất, mà là nhiều chi thể; nhưng tất cả đều là *"những chi thể của một thân thể duy nhất; dù có nhiều chi thể, nhưng chỉ là một thân thể duy nhất: cũng như Đấng Christ vậy"* (1 Cô-rinh-tô 12:12, 12:14), hay cũng như thân thể của Hội Thánh, mà Đấng Christ là Đầu. Đức Chúa Jêsus Christ đã ban cho Hội Thánh của Ngài *"những người làm sứ đồ, những người làm tiên tri, những người rao giảng Tin Lành, những người chăn bầy và những người dạy dỗ, để hoàn thiện các thánh đồ, hầu cho họ làm công việc phục vụ, và xây dựng thân thể của Đấng Christ"* (Ê-phê-sô 4:11–12). Đó là những chức vụ chính (những người lãnh đạo), nhưng tất cả những người khác cũng được bổ nhiệm để phục vụ toàn thể Thân Thể Hội Thánh, để không ai bị nhàn rỗi, cũng như trong thân thể loài vật không có một bộ phận nhỏ nhất nào là vô dụng. Mỗi người đều nhận được ân tứ riêng của mình: *"người này... người này được ban lời khôn ngoan, người kia được ban lời hiểu biết...; người khác được ban đức tin..., người khác lại được ban ân tứ chữa lành...; người khác được ban quyền năng, người khác lại được ban lời tiên tri; người khác được ban sự phân biệt các thần, người khác lại được ban ân tứ nói các thứ tiếng, người khác lại được ban ân tứ giải thích các thứ tiếng"* (1 Cô-rinh-tô 12:7–10). Vì thế, mỗi người phải dùng ân tứ mình đã nhận được để phục vụ mọi người, *"như một người thợ xây giỏi của ân sủng Thiên Chúa: ai nói, hãy nói như lời của Thiên Chúa; ai phục vụ, hãy phục vụ bằng sức mạnh mà Thiên Chúa ban cho, để qua mọi sự, Thiên Chúa được tôn vinh nhờ Đức Giêsu Kitô"* (1 Phê-rô 4:10–11); *"Ai có ân tứ tiên tri, hãy tiên tri theo mức độ đức tin; ai có ân tứ phục vụ, hãy trung thành với chức vụ; ai là thầy dạy, hãy dạy dỗ; ai là người khuyên nhủ, hãy khuyên nhủ; ai là người bố thí, hãy bố thí với lòng đơn sơ; ai là người lãnh đạo, hãy lãnh đạo với lòng nhiệt thành; nếu là người làm từ thiện, hãy làm với lòng hào hiệp"* v.v. (Rô-ma 12:6–8).

Nhờ sự tương tác như vậy của tất cả các chi thể, toàn bộ cơ thể, khi được hòa hợp, sẽ phát triển thành Hội Thánh Thánh của Chúa, trong Đấng ấy, mọi người đều *"được xây dựng thành nơi ở của Đức Chúa Trời bởi Thánh Linh"* (Ê-phê-sô 2:22). Chính vì lý do đó mà mọi người được khuyên nhủ: *"Hãy sống trong tình yêu thương,* hướng mọi sự về Đấng là Đầu, tức là Đức Kitô, từ Ngài*, toàn thể thân thể, được cấu thành và kết hợp nhờ các mối liên kết hỗ trợ lẫn nhau, nhờ sự hoạt động đúng mức của mỗi chi thể, nhận được sự tăng trưởng để tự xây dựng chính mình trong tình yêu thương"* (Ê-phê-sô 4:15, 4:16).

Chính trong *"thân thể"* này mà *chúng ta đã chịu phép báp-tem… và tất cả đều được tưới đầy bởi một Thánh Linh"* (1 Cô-rinh-tô 12:13), tức là qua phép rửa, chúng ta đã gia nhập vào Thân Thể ấy và hiệp nhất với nhau về mặt thiêng liêng, cam kết sống trong sự đồng lòng, đồng ý, đồng cảm và đồng hành – *"để không có sự chia rẽ trong Thân Thể"* (1 Cô-rinh-tô 12:15–25).

Dựa vào điều này, Hội Thánh là lòng mẹ, là nơi khởi đầu, hình thành, nuôi dưỡng và hoàn thiện mỗi Kitô hữu: cũng như trong lòng thiên nhiên, các loài sinh vật được gieo mầm, nảy mầm, lớn lên, trưởng thành và sinh hoa kết trái để tôn vinh Thiên Chúa. Cũng như không có sự sống và các sinh vật sống bên ngoài thiên nhiên, thì bên ngoài Giáo Hội cũng không có đời sống thiêng liêng và những con người sống theo tinh thần thiêng liêng. Đó là lý do tại sao việc ở trong Giáo Hội, trong sự hiệp nhất và liên kết sống động với Giáo Hội, là điều kiện không thể thiếu đối với những ai mong muốn sống theo Thánh Thần và phát triển trong đời sống Kitô hữu.

3. Tiêu chuẩn của đời sống Kitô hữu

Ở đây, "tiêu chuẩn" được hiểu là một quy tắc, khi xác định mục đích của con người và các phương tiện để đạt được mục đích đó, sẽ đưa ra hướng dẫn chỉ đạo về nơi và cách thức mà con người nên định hướng cuộc sống của mình. Sự định sẵn của tiêu chuẩn này được đặt nền tảng trong việc tạo dựng con người theo hình ảnh và sự giống như của Thiên Chúa, và trong việc thổi hơi thở của sự sống thần linh vào mặt con người. Nhưng sự sa ngã đã xảy ra và làm rối loạn tiêu chuẩn đó. Làm rối loạn, nhưng không hủy diệt. Vì vậy, khi công trình cứu chuộc được thực hiện qua sự nhập thể nhằm phục hồi con người đã sa ngã, thì con người được tha thứ và được đổi mới nhờ ân sủng ấy, dù đã nhận được một chuẩn mực mới cho đời sống tinh thần và đạo đức của mình, nhưng chuẩn mực đó vẫn dựa trên chuẩn mực ban đầu đã bị hư hỏng do sự sa ngã, phục hồi nó, bổ sung và thể hiện nó dưới hình thức hoàn hảo nhất.

Như vậy, trước tiên chúng ta cần phác thảo aa) tiêu chuẩn ban đầu của đời sống đạo đức con người, và sau đó, dựa trên tiêu chuẩn đó, thiết lập bb) tiêu chuẩn đời sống đạo đức Kitô giáo.

1) Tiêu chuẩn ban đầu của đời sống đạo đức con người

Khi làm rõ tiêu chuẩn của đời sống đạo đức, như đã nói ở trên, cần phải xác định a) mục đích của con người và b) những phương tiện mà Thiên Chúa đã ban cho con người để đạt được mục đích đó, và từ cả hai yếu tố này, v) suy ra một nguyên tắc chỉ đạo chung cho đời sống đạo đức. Vậy thì –

a) Mục đích của con người là gì?

a) Mục đích của con người là gì?

Mục đích cuối cùng của con người là ở nơi Thiên Chúa, trong sự hiệp thông hay liên kết sống động với Thiên Chúa. Con người, được tạo dựng theo hình ảnh và giống như Thiên Chúa, về bản chất tự nhiên của mình, theo một nghĩa nào đó, thuộc về dòng dõi Thiên Chúa. Vì thuộc về dòng dõi Thiên Chúa, con người không thể không tìm kiếm sự hiệp thông với Thiên Chúa, không chỉ như Nguồn gốc và Mẫu mực của mình, mà còn như là Hạnh phúc tối thượng. Chính vì thế, lòng chúng ta chỉ thực sự thỏa mãn khi được sở hữu Thiên Chúa và được Thiên Chúa sở hữu. Không có gì, ngoài Thiên Chúa, có thể làm dịu lòng chúng ta. Vua Salômôn biết nhiều, sở hữu nhiều và tận hưởng nhiều; nhưng cuối cùng, ngài phải thừa nhận tất cả những điều đó chỉ là hư vô và sự tan vỡ của tinh thần (Gióp 1:8, 1:17–18, 3:10–11, 8:17). Chỉ có trong Đức Chúa Trời, con người mới tìm được sự bình an. *"Chẳng có gì trên trời, và chẳng có gì trên đất mà con mong muốn ngoài Ngài; lòng con và thân xác con sẽ tan biến, hỡi Đức Chúa Trời của lòng con và phần của con, hỡi Đức Chúa Trời đời đời"* (Thi Thiên 72:25–26). "Trong Đức Chúa Trời có sự sống", – Thánh Basil Cả dạy. "Sự xa cách và ly tán khỏi Đức Chúa Trời là điều ác không thể chịu đựng nổi, thậm chí còn hơn cả những cực hình trong địa ngục tương lai; đó là điều ác nặng nề nhất đối với con người, giống như việc mắt bị tước mất ánh sáng và đối với loài vật là việc bị tước đoạt sự sống". Và còn nữa: "Điều gì là phúc lành tối thượng đối với linh hồn? Đó là ở cùng Thiên Chúa và hiệp nhất với Ngài qua tình yêu. Khi xa lìa Ngài, linh hồn đã phải chịu đau khổ" (Tác phẩm của các Thánh Tổ Phụ. Thánh Basiliô Cả, tập 4). Chính vì thế, chúng ta được khuyên nhủ: *"Hãy tìm kiếm Chúa, ... hãy tìm kiếm dung nhan Ngài"* (Thánh Vịnh 104:4). Tiên tri Mô-sê đã đặt việc chiêm ngưỡng dung nhan Thiên Chúa làm mục tiêu tối thượng của những khát vọng mình, và điều đó xảy ra ngay cả sau khi Thiên Chúa đã tỏ lộ qua ngài và trong ngài biết bao hành động phi thường của lòng nhân từ và quyền năng vô biên của Ngài: *"Nếu con được ân sủng trước mặt Ngài, xin hãy tỏ cho con thấy chính Ngài, để con có thể chiêm ngưỡng Ngài một cách rõ ràng"* (Xuất Hành 33:13), ngài đã cầu nguyện như vậy. Với lòng kính sợ, Tiên tri Đa-vít đã kêu cầu Chúa: *"Xin đừng xua đuổi con khỏi mặt Ngài"* (Thi Thiên 50:13), vì biết rằng *"những ai xa lìa* Ngài *sẽ bị hủy diệt"* (Thi Thiên 72:27). Với khát khao mãnh liệt nào mà ông luôn hướng về Đức Chúa Trời: *"Linh hồn tôi khao khát…* Đức Chúa Trời…" (Thi Thiên 62:2); *"Như con nai khát khao suối nước, linh hồn con cũng khao khát Ngài, lạy Đức Chúa Trời"* (Thi Thiên 41:2). Với bao nhiêu sự ấm áp, ông đã tìm được sự an nghỉ trong Ngài, Đấng duy nhất: *"Đối với con, được gắn bó với Đức Chúa Trời là điều tốt lành"* (Thi Thiên 72:28).

Nhưng phúc lành của chúng ta không chỉ nằm ở sự hướng về Đức Chúa Trời của mọi khát vọng này. Cơn khát không được dập tắt, cơn đói không được no nê, nhu cầu không được thỏa mãn chính là nỗi buồn,

bệnh tật, và sự đau khổ. Khi tìm kiếm Đức Chúa Trời, chúng ta muốn tìm thấy Ngài, muốn sở hữu Ngài và được Ngài sở hữu, chân thành hiệp thông với Ngài, ở trong Ngài và có Ngài trong chính mình (Thánh Macarius Vĩ Đại). Chính trong sự hiệp thông sống động, nội tâm và trực tiếp này giữa Đức Chúa Trời với con người và giữa con người với Đức Chúa Trời, mới là mục đích cuối cùng của con người.

Sự hiệp thông này được mô tả như vậy trong Lời Chúa. Chính Đức Chúa Trời đã phán về một số người rằng: *"Thần Ta sẽ không ở lại trong những người này nữa, vì họ là xác thịt"* (Sáng Thế Ký 6:3), còn với những người khác thì Ngài hứa: *"Ta sẽ ngự trong họ và đi cùng họ"* (2 Cô-rinh-tô 6:16). "Hãy chú ý," Thánh Xê-la-ti-ô nói về đoạn này, "ai đang ngự trong ngươi! Ngươi đang mang Thiên Chúa trong lòng mình." Đấng Cứu Thế hứa về sự ngự trị sâu thẳm nhất của Thiên Chúa trong lòng con người, khi Ngài phán: *"Chúng ta sẽ đến với người ấy và lập nơi ở nơi người ấy"* (Ga 14,23). Thánh Gioan Thần Học dạy rằng khi ai đó ở trong tình yêu, thì không chỉ người ấy ở trong Thiên Chúa, mà Thiên Chúa cũng ở trong người ấy (Ga 15,10). Theo các Thánh Tổ Phụ, sự hiệp thông sống động với Thiên Chúa được nâng lên đến mức con người được thần hóa. Như vậy, Thánh Grêgôriô Thần Học miêu tả con người là "một sinh vật sống, nhờ khao khát hướng về Thiên Chúa mà đạt đến sự thần hóa". Thánh Phêrô, Giám mục Êđê, dạy về mục đích của con người như sau: "Mục đích của cuộc đời chúng ta là sự hạnh phúc, hay nói cách khác, là Nước Trời hay Nước Thiên Chúa, không chỉ nằm ở việc chiêm ngưỡng, có thể nói là, Ba Ngôi Thiên Chúa, mà còn ở việc nhận được ảnh hưởng Thần Thánh và như thể đón nhận sự thần hóa, và trong ảnh hưởng ấy tìm thấy sự hoàn thiện và bù đắp cho mọi thiếu sót và bất toàn. Chính điều này mới là nguồn nuôi dưỡng cho các năng lực trí tuệ, tức là việc bù đắp những thiếu sót nhờ ảnh hưởng thiêng liêng đó". Trong các bài giảng của Thánh Macariô, hầu như trong mỗi bài giảng đều có nhắc nhở về sự hiệp thông sống động giữa linh hồn với Thiên Chúa. Chẳng hạn, trong bài giảng thứ 46, ngài dạy rằng: "Thiên Chúa đã tạo dựng linh hồn con người sao cho linh hồn ấy trở thành cô dâu và bạn đồng hành của Ngài, và để Ngài trở thành sự hòa quyện duy nhất và Thánh Thần duy nhất với linh hồn ấy" (§ 6). Vì vậy, "nếu linh hồn gắn bó với Chúa, thì Chúa, được thúc đẩy bởi lòng thương xót và tình yêu, cũng đến với linh hồn và gắn bó với nó, và như thế, linh hồn và Chúa trở thành một Thần Khí, một sự hòa quyện, và một trí tuệ" (§ 8). "Đối với con người," ông nói ở một đoạn khác, "không chỉ cần chính bản thân họ ở trong Thiên Chúa, mà còn cần Thiên Chúa ở trong họ."

Tuy nhiên, đừng ai nghĩ rằng sự kết hợp sống động với Thiên Chúa là sự biến mất của linh hồn trong Thiên Chúa, kèm theo việc tước đoạt tính tự chủ và tự do của nó. Không, mặc dù linh hồn thực sự ở trong tình trạng này dưới ảnh hưởng của Thiên Chúa, tiếp xúc với Thiên Chúa theo một cách nào đó và được thấm nhuần bởi sức mạnh của Ngài, nhưng nó không ngừng là linh hồn – một thực thể có lý trí và tự do, giống như sắt nung đỏ hay than hồng, dù được lửa thấm nhuần, vẫn không ngừng là sắt và than. Chỉ thông qua sự hiệp thông này, linh hồn mới đạt được sức mạnh trọn vẹn và nhanh chóng nhất để hành động theo ý muốn của Thiên Chúa – một cách tự do, nhưng cũng không hề do dự. Mặt khác, cũng là sai lầm nếu ai đó nghĩ rằng khi sự hiệp thông với Thiên Chúa được đặt làm mục đích cuối cùng của con người, thì con người sẽ đạt được điều đó sau này, vào cuối cùng, chẳng hạn như sau khi hoàn thành mọi công việc của mình. Không, đó phải là trạng thái thường trực, không ngừng nghỉ của con người, đến nỗi, ngay khi không có sự hiệp thông với Thiên Chúa, ngay khi không cảm nhận được nó, con người phải thừa nhận rằng mình đang đứng ngoài mục đích và sứ mệnh của mình. Trạng thái mà trong đó con người ý thức rằng Thiên Chúa chân thật là Thiên Chúa của mình, và chính mình là của Thiên Chúa, tức là nói trong lòng mình với Thiên Chúa: *"Chúa của con và Đức Chúa Trời của con"* (Giăng 20:28), như sứ đồ Tôma, và tự nói với chính mình: *"Ta là của Đức Chúa Trời – Ta là của Đức Chúa Trời"* (Ê-sai 44:5), – trạng thái ấy chính là trạng thái chân thật duy nhất của con người, là dấu hiệu quyết định duy nhất cho thấy sự hiện diện trong con người của khởi đầu cuộc sống đạo đức và tâm linh chân chính.

Vậy nên, những ai coi chính con người là mục đích cuối cùng của con người – dù họ có tô điểm cho nó bằng những danh xưng hoa mỹ đến đâu, chẳng hạn như sự phát triển các năng lực tâm linh hay khát vọng hoàn thiện – thì đều xa rời sự thật. Với mục tiêu như vậy, con người trở nên chia rẽ vì chỉ lo cho bản thân và quen biến mọi thứ thành phương tiện, thậm chí không loại trừ cả chính Đức Chúa Trời, trong khi thực tế con người, cũng như mọi sự được tạo dựng, là phương tiện trong tay Đức Chúa Trời để thực hiện các mục đích của Sự Sắp Đặt Thần Thánh của Ngài. *"Mọi sự được tạo dựng đều vì chính Đức Chúa Trời"* (Châm Ngôn 16:4). Vì thế, *"chúng ta sống, động và hiện hữu nhờ Ngài"* (Công vụ 17:28), *"vì từ Ngài, nhờ Ngài và trong Ngài, mọi sự đều có"* (Rô-ma 11:36). Thật bất công khi coi lợi ích của người lân cận, tức là con người, là mục đích cuối cùng của con người, ngay cả trong ý nghĩa rằng mọi sự quan tâm của con người phải hướng đến sự thịnh vượng của xã hội. Góp phần vào lợi ích chung chắc chắn là bổn phận của con người, nhưng không phải

là bổn phận hàng đầu cũng không phải là duy nhất. Nếu coi đó là nghĩa vụ hàng đầu, thì mọi người sẽ hướng tâm trí và trái tim về người khác chứ không phải về Đức Chúa Trời, và do đó, tất cả sẽ hợp thành một xã hội gồm những con người khép kín trong chính mình, nhưng tâm hồn lại xa cách Đức Chúa Trời. Đó sẽ là một thân thể không có đầu. Ngược lại, khi giao tiếp với Thiên Chúa, tất cả mọi người, cùng hướng về mục tiêu duy nhất này, không chỉ trong suy nghĩ mà còn bằng chính hành động, đều kết hợp với nhau, và tất cả, được tràn đầy bởi một tinh thần và một sức mạnh duy nhất, tạo thành một thân thể thống nhất, sống động và hài hòa. Chỉ dưới điều kiện này, một liên minh chân chính và đáng tin cậy giữa con người mới có thể được xây dựng. Đó chính là mục tiêu!

b) Câu hỏi đặt ra là: con đường nào dẫn đến mục tiêu này, hay con người được trang bị như thế nào để đạt được nó?

b) Câu hỏi đặt ra là: con đường nào dẫn đến mục tiêu này, hay con người được trang bị như thế nào để phù hợp với nó?

Các loài sinh vật vô tri đạt được sứ mệnh của mình mà không tự biết, nhờ bản chất hay cơ chế tự nhiên của chúng. Con người – loài sinh vật có lý trí và tự do – phải tự nhận thức mục tiêu của mình, tìm hiểu con đường dẫn đến mục tiêu đó, và tự do quyết định đi theo con đường ấy một cách kiên định, để đạt được mục tiêu và thực hiện sứ mệnh của mình. Từ đó, điều này tự nhiên cho thấy rằng, một khi đã chỉ ra 1) ý nghĩa của tự do đạo đức và cách sử dụng đúng đắn của nó, một khi đã xác định 2) con đường mà con người phải lựa chọn, và 3) các cơ sở mà nó phải dựa vào để thực hiện điều đó được chỉ ra, thì tổng thể của tất cả các khái niệm này sẽ thể hiện cách con người được trang bị để hướng tới mục tiêu của mình – mục tiêu mà họ phải hướng tới bằng cả con người mình – và do đó, sẽ xác định rõ tất cả những gì được yêu cầu từ họ để trung thành với sứ mệnh của mình, hay nói cách khác, để sống trong sự hiệp thông với Thiên Chúa.

1) Khi ban cho con người ân sủng được sống trong mối quan hệ sống động với Ngài, Chúa đã ban cho con người tự do để mối quan hệ này được thực hiện một cách xứng đáng với Thiên Chúa, tức là ban cho con người quyền tự quyết định các hành động bên trong và bên ngoài của mình theo mục đích đã định hoặc theo ý riêng của mình. Bởi vì con người phải trước hết làm chủ bản thân mình, để sau đó dâng hiến chính mình cho Thiên Chúa. Đức Chúa Trời, khi tạo dựng con người, đã trao con người cho chính bản thân họ, để họ làm những gì họ muốn với bản thân và với sức lực của mình. *"Chính Ngài đã tạo dựng con người từ thuở ban đầu và để con người trong tay ý chí của chính mình"* (Sách Sirach 15:14).

Tự do thuộc về con người và là đặc điểm nổi bật của họ. Con người phải tự quản lý những suy nghĩ, mong muốn, cảm xúc và những hành động tương ứng của mình. Theo nghĩa này, chính họ là người cai trị bản thân mình. Những sức mạnh gần gũi nhất với ý thức tạo thành hội đồng nội tâm của con người, nhờ đó họ giải quyết mọi việc và mọi kế hoạch của mình. Những yêu cầu ập đến con người từ nhiều phía, cả từ bên ngoài lẫn bên trong, nhưng dù sức mạnh tác động của chúng có lớn đến đâu, chúng cũng không bao giờ có hiệu lực cho đến khi chính con người đưa ra quyết định có ý thức về điều đó. Chính trong quyết định hay sự đồng ý đó đối với việc làm ấy mà bản chất của tự do được thể hiện. Không có sức mạnh nào có thể tước đoạt nó bằng vũ lực. Chỉ một lời: "Tôi không đồng ý" – đã vô hiệu hóa mọi quyền lực và mọi hình thức bạo lực.

Con người được miêu tả như vậy khắp nơi trong Lời Chúa. Tại đây, những quy định cần thiết nhất đối với con người được đặt ra trước sự tự do và sự lựa chọn của chính họ. Chẳng hạn, Mô-sê, sau khi chỉ ra cho dân Y-sơ-ra-ên điều gì là sự sống và cái chết, phước lành và lời nguyền rủa của họ, đã thuyết phục họ: *"Hãy chọn sự sống* cho mình*, để ngươi và dòng dõi ngươi được sống"* (Đệ Nhị Luật 30:19). "*Hãy tự mình chọn lấy*," Giô-suê nói với cùng dân tộc ấy, *"rằng các ngươi sẽ phụng sự ai"* (Giô-suê 24:15). Chúng ta cũng nghe điều tương tự từ Sách Si-ra-kh: *"Ta đã đặt trước mặt ngươi lửa và nước; hãy giơ tay ngươi ra chọn điều ngươi muốn. Trước mặt con người là sự sống và cái chết, và nếu người ấy muốn, điều đó sẽ được ban cho"* (Sách Sirach 15:16–17). Và Đấng Cứu Thế, khi ngự xuống trần gian, không ràng buộc tự do, mà đề nghị sự lựa chọn: "Ai *muốn theo Ta"* v.v. (Mt 16:24); *"Nếu con muốn nên hoàn hảo..."* (Mt 19:21). Ngài không ép buộc bước vào ngôi nhà của linh hồn, nhưng *"Ta đang đứng,"* Ngài phán, *"tại cửa, và gõ cửa; nếu ai nghe thấy thì hãy mở"* (Kh 3:20). "Thiên Chúa không ép buộc chúng ta," – Thánh Xa-lô-tô nói. "Ngài đã ban cho chúng ta quyền lựa chọn điều xấu và điều tốt, để chúng ta trở nên tốt lành một cách tự do. Linh hồn, như một nữ hoàng cai trị chính mình và tự do trong mọi hành động, không phải lúc nào cũng vâng phục Thiên Chúa, còn Ngài thì không muốn dùng sức mạnh hay trái với ý muốn để biến linh hồn thành người có đức hạnh và thánh thiện. Bởi vì, nơi nào không có ý chí tự do, thì nơi đó cũng không có đức hạnh. Cần phải thuyết phục linh hồn, để theo ý muốn của chính mình, nó trở nên tốt lành".

Trong tự do, con người được ban cho một sự độc lập nhất định, nhưng không phải để họ làm theo ý riêng, mà để họ tự nguyện phục tùng ý muốn của Thiên Chúa. Sự phục tùng tự nguyện của tự do đối với ý muốn của Thiên Chúa là cách sử dụng tự do duy nhất chân chính và duy nhất mang lại hạnh phúc. Ý muốn của Thiên Chúa là nguyên tắc mà con người phải dựa vào để định hướng các hành động của mình. Chỉ có ý muốn ấy mới là kim chỉ nam quyết định cho mọi quyết định cá nhân của con người. Chỉ dưới điều kiện này, tự do của con người mới có được sự rộng mở và bao la, bởi vì không có gì là tự do, dù là trong chính con người hay bên ngoài con người. Mọi sự đều được sắp đặt theo những luật lệ nhất định của ý muốn Thiên Chúa, và chính ý muốn ấy vẫn hoàn toàn tự do. Vì vậy, chỉ có ý muốn của Thiên Chúa mới là lĩnh vực thích hợp cho tự do. Khi tuân phục ý muốn ấy, tự do của con người dường như trở nên vô hạn, hay bước vào một vùng đất vô biên nào đó: *"Con đã đi trong sự rộng rãi, vì con đã tìm kiếm các điều răn của Ngài"*, như lời tiên tri Đa-vít (Thánh Vịnh 118:45). "Hãy xem, những mầu nhiệm không thể diễn tả được đang diễn ra trong tâm hồn," Thánh Macarius Vĩ Đại nói (Bài giảng 46), "cách mà những suy nghĩ của tâm trí ấy mở rộng và lan tỏa ra mọi chiều: chiều dài, chiều rộng, chiều sâu và chiều cao của toàn bộ tạo vật hữu hình và vô hình." Ngược lại, khi sử dụng tự do theo một cách khác, một mặt, việc chịu đau khổ lại là điều tốt cho con người; mặt khác, chính tự do đó sẽ rơi vào những xiềng xích gò bó. Toàn bộ con người, với cấu trúc và sức mạnh của mình, cũng như toàn bộ trật tự của những sự vật xung quanh, đều được in dấu bởi luật của ý chí Thần thánh. Nếu con người, với những khả năng đó và trong thế giới này, bắt đầu hành động theo những nguyên tắc trái với ý muốn của Đức Chúa Trời, thì người đó tất yếu sẽ rơi vào mâu thuẫn cả với chính mình lẫn với thế giới: sẽ làm rối loạn bản thân và phải chịu ảnh hưởng tai hại từ bên ngoài; nghĩa là con người không thể tránh khỏi cảnh khốn khổ và đau khổ. Không chỉ vậy, chính việc sử dụng tự do của anh ta cũng sẽ bị hạn chế. Khi tự ý đi chệch khỏi ý muốn của Đức Chúa Trời, con người không thể tránh khỏi việc rơi vào những xiềng xích nhất định và mất đi một phần đáng kể những sự hoàn thiện mà anh ta có thể đạt được. "Nếu con người là tự do," Thánh Tikhon hỏi, "thì anh ta có thể làm mọi điều mình muốn không?" Và ngài trả lời: "Không. Tự do không phải là sống theo ý riêng. Đó không phải là tự do, mà là nô lệ – một sự nô lệ tột cùng, nặng nề. Những ai không vâng phục Thiên Chúa sẽ rơi vào ách nặng nề của kẻ hành hạ – ma quỷ và tội lỗi, trở thành những tù nhân khốn khổ nhất của các dục vọng và phải tuân theo lời thề ràng buộc" (Thánh Tikhon, tập 11). Như vậy, con người – một thụ tạo tự do – khi xa rời ý muốn của Đức Chúa Trời, sẽ rơi vào vùng tối tăm, bị bao trùm bởi cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời, nơi họ phải chịu sự thống trị của Satan, tội lỗi và những dục vọng đang hoành hành trong chính họ và trong người khác.

2) Như vậy, con đường mà chúng ta phải tự do lựa chọn để hoàn thành sứ mệnh của mình đã tự nó được chỉ ra, đó chính là con đường của ý muốn Thiên Chúa. Chỉ có một Đức Chúa Trời, Đấng đã thương xót tạo dựng chúng ta với lý trí và tự do, và ban cho chúng ta sứ mệnh cao cả này – là được hiệp thông sống động với Ngài – mới có thể chỉ cho chúng ta con đường đúng đắn, nhờ đó chúng ta có thể đạt đến sự hiệp thông với Đức Chúa Trời và ở lại trong đó. *"Ai trong loài người có thể hiểu được ý định của Đức Chúa Trời; hay ai có thể suy nghĩ được điều Đức Chúa Trời muốn; ... ai có thể biết được ý* muốn của *Ngài"* (Châm Ngôn 9:13–18), nếu chính Ngài không tự mình mặc khải điều đó. Sự mặc khải ý muốn của Đức Chúa Trời cho các tạo vật có lý trí, hay sự chỉ dẫn về cách họ phải điều khiển các hành động bên trong và bên ngoài của mình để làm đẹp lòng Đức Chúa Trời, chính là điều răn của Đức Chúa Trời, hay luật đạo đức – *"Luật pháp của Đức Giê-hô-va là luật pháp hoàn hảo, làm cho tâm hồn được đổi mới; chứng cớ của Đức Giê-hô-va là chân thật, làm cho trẻ thơ trở nên khôn ngoan; sự công bình của Đức Giê-hô-va là chính đáng, làm cho lòng vui mừng; điều răn của Đức Giê-hô-va là sáng sủa, soi sáng đôi mắt..."* (Thi Thiên 18:8–11). Vì vậy, việc kiên trì tuân giữ luật pháp của Đức Chúa Trời, sẵn lòng thực hành các điều răn của Ngài, và trung thành thi hành các sự xưng công chính của Ngài chính là con đường duy nhất đáng tin cậy dẫn đến sự hiệp thông với Đức Chúa Trời. Chỉ có *"ai tuân giữ những điều đó thì sẽ được sống"*, như sứ đồ đã dạy (Ga-la-ti 3:12). *"Nếu ngươi muốn được sự sống, hãy tuân giữ các điều răn"*, Chúa đã phán với một người nhiệt thành tìm kiếm sự đẹp lòng Đức Chúa Trời (Ma-thi-ơ 19:17), và Ngài đã hứa với tất cả mọi người rằng: *"Ai có các điều răn của Ta và tuân giữ chúng, thì người ấy là người yêu mến Ta... "Ai yêu mến Ta thì sẽ tuân giữ* các điều răn *của Ta; và Cha Ta sẽ yêu mến người ấy, và Chúng Ta sẽ đến với người ấy và lập nơi ở tại nhà người ấy"* (Giăng 14:21, 14:23).

Chính vì thế, Lời Đức Chúa Trời gọi luật *pháp là "con đường, ánh sáng, ngọn đèn… chiếu sáng trong nơi tối tăm"* (Thi Thiên 118:32, 118:35, 118:105; 2 Phi-e-rơ 1:19), và việc tuân giữ luật pháp mang lại những ân huệ chỉ có thể tuôn trào từ sự hiệp thông với Đức Chúa Trời. Người tuân giữ luật pháp sẽ phát triển như *"cây bên suối nước, sẽ sinh trái đúng mùa, lá của nó không rụng, và mọi việc nó làm đều thành công"* (Thi Thiên 1:3). Chính vì thế, chính Đức Chúa Trời với sự quan tâm chu đáo và một sự kiên trì nhất định, như thể

nói vậy, luôn luôn bày tỏ ý muốn của Ngài cho loài người và ban cho họ các điều răn của Ngài. Ngài đã khắc ghi điều răn đầu tiên của Ngài vào lương tâm, nhờ đó *"những người ngoại đạo, dù không có luật pháp, cũng làm theo luật pháp theo bản tính, vì chính họ là luật pháp cho chính mình"* (Rô-ma 2:14). "Linh hồn quả thực là một công trình vĩ đại, thuộc về Đức Chúa Trời và kỳ diệu!" – Thánh Macarius Đại Đế đã nói (Bài giảng 46). "Khi tạo dựng linh hồn, Đức Chúa Trời đã tạo dựng nó sao cho bản chất của nó không chứa đựng sự xấu xa; trái lại, Ngài đã tạo dựng nó theo hình ảnh của đức hạnh Thánh Linh, ban cho nó những luật lệ của các đức hạnh – sự sáng suốt, sự khôn ngoan, tình yêu thương và các đức hạnh khác", để, như Thánh Xa-lô-môn đã lưu ý ở một đoạn (xem Bài giảng ngắn, bài giảng, ngày 6 tháng 11), để không ai có thể viện cớ là không biết luật pháp. Sau đó, khi do hậu quả của sự sa ngã, luật nội tại này bị che khuất, và trong chúng ta còn hình thành thêm một luật nội tại khác, đối nghịch với luật của Thiên Chúa, thì Chúa đã ban hành luật viết ra, để phục hồi, thanh tẩy khỏi những tạp chất và làm sáng tỏ trong tâm trí con người luật nội tại này, đồng thời mang đến cho họ sự hướng dẫn chắc chắn nhất để sống đạo đức và làm đẹp lòng Thiên Chúa. Cuối cùng, khi luật pháp này, dù làm sáng tỏ những đòi hỏi của ý muốn Đức Chúa Trời, đồng thời soi rọi cuộc đời con người trong mối quan hệ với luật pháp và, giống như một tấm gương, phản chiếu hình ảnh của nó – vốn hầu như luôn ô uế và xấu xí – lại chỉ vạch trần những vi phạm của con người mà không sửa chữa; chỉ chỉ ra con đường mà không ban cho sức mạnh để bước đi trên đó, – thì Đức Chúa Trời đầy lòng thương xót đã hứa sẽ mở ra cho loài người một con đường khác và ban cho một luật pháp mới. *"Ta sẽ ban cho họ một con đường mới và một trái tim mới... Ta sẽ ghi các luật pháp của Ta vào tâm trí họ và khắc vào lòng họ, và Ta sẽ là Đức Chúa Trời của họ, còn họ sẽ là dân của Ta"* (Giê-rê-mi 32:39, 31:33). Và quả thực, Ngài đã ban và vẫn đang ban *"luật pháp của Thánh Linh sự sống về Đức Chúa Jêsus Christ"* (Rô-ma 8:2).

3) Tuy nhiên, bất chấp tầm quan trọng như vậy của luật pháp, nó dường như vẫn nằm ngoài tự do. Để một thực thể tự do đi theo con đường của luật pháp, trước tiên cần phải có sự kết hợp tự nguyện giữa chúng, và để làm được điều đó, phải có những cơ sở khiến thực thể tự do tự nguyện ràng buộc mình với luật pháp. Một thực thể bị lôi cuốn một cách bất tự nguyện vào một loại hoạt động nhất định thì không còn tự do nữa, cũng như luật pháp mà không có những cơ sở bắt buộc để tuân theo thì không phải là luật pháp.

Rõ ràng là những căn cứ này không thể nằm ở chính tự do, bởi vì tự do vẫn còn phải tiếp nhận chúng để nhờ sức mạnh của chúng mà tự nguyện tuân theo luật pháp; cũng không thể nằm ở chính luật pháp, bởi vì luật pháp không có tính tự chủ và độc lập. Chúng ta phải tìm kiếm những căn cứ đó trong nguồn gốc của tự do và luật pháp – trong ý chí của Đức Chúa Trời, Đấng đã ban tặng tự do và quy định luật pháp. Nói cách khác, những cơ sở khiến con người phải tự nguyện tuân phục tự do của mình trước luật pháp của Đức Chúa Trời, chính là những cơ sở khiến ý chí của Đức Chúa Trời trở nên thiêng liêng đối với chúng ta.

Còn ý chí của Đức Chúa Trời phải là thiêng liêng đối với chúng ta bởi vì đó chính là ý chí của Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời là Vua của chúng ta. Chúng ta phải vâng phục mọi điều Ngài đã định, một cách không do dự nhưng cũng đầy tự nguyện. Chỉ riêng danh xưng "Đức Chúa Trời" đã đủ khiến chúng ta phải cúi đầu trước mệnh lệnh của Ngài, vì Ngài là Chúa Tể của muôn loài. Vì vậy, khi một điều răn được ban ra hoặc một phán quyết được tuyên bố đối với một dân tộc nào đó trong Lời Chúa, thì luôn luôn có lời: "Đức Chúa Trời phán như vậy, hoặc Đức Chúa Trời phán như thế này." Bởi vì *"ai dám chống lại Ngài?"* – như Giốp đã nói (Giốp 23:13).

Sự vâng phục Đức Chúa Trời một cách vô điều kiện nhưng cũng tự do như vậy tự nhiên hình thành trong chúng ta 1) một mặt, xuất phát từ nhận thức rằng Đức Chúa Trời là Đấng Tạo Hóa và Đấng Quan Phòng của chúng ta. Cuộc sống của chúng ta đến từ Đức Chúa Trời, sức mạnh đến từ Đức Chúa Trời, số phận của chúng ta và mọi điều chúng ta có cũng đều đến từ Đức Chúa Trời: vậy sao lại không vâng phục Ngài? Vì thế, 24 vị trưởng lão, sau khi thờ lạy Đức Chúa Trời Toàn Năng, đã ca ngợi như sau: *"Lạy Chúa, Ngài xứng đáng nhận vinh quang, danh dự và quyền năng; vì chính Ngài đã tạo dựng muôn vật, và muôn vật đều tồn tại và được tạo dựng theo ý muốn của Ngài"* (Khải Huyền 4:11). Tiên tri Đa-vít cầu nguyện: *"Xin hãy khai sáng cho con, để con học được các điều răn của Ngài*." Tại sao vậy? Bởi vì *"chính tay Ngài đã dựng nên con và tạo thành con"* (Thi Thiên 118:73). Tiếp đó, ông cũng xưng nhận với Đức Chúa Trời: *"Con không quên luật pháp của Ngài, ... con tìm kiếm những sự công chính của Ngài*". Tại sao vậy? Bởi vì *"Con là của Ngài… linh hồn con nằm trong tay Ngài"* (Thi Thiên 118:94, 118:109). 2) Mặt khác – xuất phát từ nhận thức rằng chính Ngài là Đấng Phán Xét và Đấng Ban Thưởng của chúng ta. Mặc dù Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta tự do và, do đó, một sự độc lập nhất định, nhưng Ngài vẫn muốn chúng ta nhất định phải đạt đến mục đích của mình, và chính xác là – thông qua các điều răn của Ngài. Vì vậy, Ngài không cho phép chúng ta tùy ý làm theo ý muốn của lòng mình mà không bị trừng phạt, nhưng dùng sự phán xét để khiến chúng ta khuất phục và vâng

lời. *"Ngài không cho phép ai lơ là… cũng không cho phép ai phạm tội"*, – Si-ra-khơ nói (Si-ra-khơ 15:20). Vì vậy, mặc dù Ngài nói: *"nếu các ngươi muốn"* (Ma-thi-ơ 19:17, 16:24), nhưng Ngài cũng thêm vào: *"Nếu các ngươi không muốn, cũng* không *vâng lời Ta, thì gươm sẽ thắt quanh hông các ngươi. Vì miệng Đức Chúa Trời đã phán những lời này… Cơn thịnh nộ của Ta sẽ* không *ngừng đối với những kẻ chống đối"* cho đến khi họ khuất phục (Ê-sai 1:20, 1:24; Châm Ngôn 12:28). Chính hai cảm nhận này — dù không phải lúc nào cũng được nhận thức rõ ràng — được khắc sâu từ mọi phía trong lòng, tạo nên trong đó sự kính sợ thánh thiêng hay cảm giác về sự phụ thuộc toàn diện của chúng ta vào Đức Chúa Trời, và chính điều này khiến chúng ta tự nguyện tuân phục những định đoạt của ý muốn Đức Chúa Trời, hay luật pháp. Trong tâm hồn chúng ta, chính cảm giác phụ thuộc toàn diện vào Đức Chúa Trời này là nền tảng duy nhất để tự do của chúng ta tuân theo luật pháp. Vì vậy, mỗi khi cảm giác này suy yếu, con người sa vào sự vô luật pháp, và ngược lại – những ai sa vào sự vô luật pháp lại tự an ủi mình bằng một sự độc lập nhất định khỏi Đức Chúa Trời. Họ thưa cùng Chúa rằng: *"Xin Ngài hãy lui xa chúng con, vì chúng con không muốn thấy đường lối của Ngài. Ngài xứng đáng để chúng con phụng sự Ngài"* (Gióp 21:14–15). *"Chúa sẽ không nhìn thấy, và Đức Chúa Trời của Giacóp cũng sẽ không hiểu"* (Thi Thiên 93:7). *"Bóng tối bao quanh tôi, và những bức tường che lấp tôi… Đấng Tối Cao sẽ không nhớ đến tội lỗi của tôi"* (Sách Sirach 23:25). Cũng như Thánh Basil Đại Đế đã nói, rằng mọi điều ác đều xuất phát từ việc người ta bỏ rơi Đấng Vua vĩ đại, chân thật và duy nhất của muôn loài, cũng là Thiên Chúa… và họ thà cai trị trái với ý Chúa còn hơn là tự mình sống dưới quyền cai trị của Ngài. Nói chung, trong Lời Chúa, nguồn gốc của sự gian ác được coi là sự quên lãng Thiên Chúa (Đệ Nhị Luật 32:18) và sự xa lìa Thiên Chúa (cùng đoạn, 15).

Nhưng ngay cả cảm giác phụ thuộc toàn diện này cũng chỉ là một khâu trung gian, có thể nói như vậy, giữa luật pháp và tự do. Chính sự kết hợp giữa tự do và luật pháp lại được tạo ra bởi sự tự nguyện tuân phục luật pháp, hay ý muốn của Đức Chúa Trời. Dù có đủ mọi lý do, Đức Chúa Trời không ép buộc chúng ta, mà để chúng ta tự do, để chính chúng ta tự nguyện khuất phục và dâng hiến tự do của mình lên Ngài – đó là điều duy nhất con người có thể tự mình làm, một của lễ dâng lên Đức Chúa Trời, xứng đáng với Ngài. Việc dâng hiến tự do cho Đức Chúa Trời chính là bản chất đích thực của cuộc sống đạo đức và thánh thiện, hay nói cách khác, nó nằm ở quyết tâm không sắp xếp các hành động bên trong và bên ngoài của mình theo cách nào khác ngoài ý muốn của Đức Chúa Trời. Chính quyết tâm này là khởi đầu và là nền tảng duy trì cuộc sống đạo đức của con người. Lời Chúa miêu tả điều này dưới hình thức lời thề và sự dâng hiến tự nguyện lên Đức Chúa Trời: *"Con đã thề,"* Đa-vít nói, *"và hứa sẽ tuân giữ các phán quyết công chính của Ngài... Xin Chúa vui lòng nhận lời dâng hiến tự nguyện từ miệng con"* (Thi Thiên 118:106, 118:108); lúc khác dưới hình thức sự khiêm nhường trước mặt Đức Chúa Trời và sự quay về với Ngài, chẳng hạn như trong trường hợp của Gióp: *"Nếu ngươi quay về và khiêm nhường trước mặt Đức Giê-hô-va, và loại bỏ sự bất chính khỏi nhà ngươi… thì Đấng Toàn Năng sẽ là Đấng Cứu Trợ của ngươi"* (Gióp 22:23–30; Ô-sê 6:1); rồi dưới hình thức sự tìm kiếm Đức Giê-hô-va: *"Hãy tìm kiếm Đức Giê-hô-va; khi các ngươi đã tìm thấy Ngài, hãy kêu cầu Ngài; khi Ngài đến gần các ngươi, kẻ gian ác hãy từ bỏ con đường mình, và kẻ phạm luật pháp hãy từ bỏ mưu đồ mình, rồi hãy trở lại với Đức Giê-hô-va"* (Ê-sai 55:6–7); rồi cuối cùng, dưới hình thức khao khát tìm kiếm trong luật pháp và Đức Chúa Trời: *"Mắt tôi khao khát sự cứu rỗi của Ngài và lời* công chính *của Ngài"* (Thi Thiên 118:81–82).

Từ đó, chúng ta có thể kết luận rằng khi con người, trong ý thức về sự phụ thuộc toàn diện của mình vào Đức Chúa Trời, quyết định hoặc cam kết bước đi một cách kiên định và liên tục theo ý muốn của Đức Chúa Trời, hay theo luật pháp của Đức Chúa Trời, thì người ấy sẽ đạt được mục tiêu của mình hoặc hoàn thành sứ mệnh của mình. Vì có thể nói với mọi người rằng: Hãy quyết tâm và tuân giữ luật pháp, thì bạn sẽ luôn ở trong sự hiệp thông liên tục với Đức Chúa Trời. Đồng thời, khi con người quy phục mình trước Thiên Chúa, Thiên Chúa sẽ trở nên gần gũi với con người, và con người cũng trở nên gần gũi với Thiên Chúa. Vì chính Chúa đã phán: *"Họ sẽ là dân của Ta, và Ta sẽ là Thiên Chúa của họ: vì họ sẽ quay về với Ta bằng cả trái tim mình"* (Giê-rê-mi 24:7). Thánh tiên tri Đa-vít nói: *"Lạy Chúa, phần của con là giữ luật pháp của Ngài"* (Thi Thiên 118:57), nghĩa là, mong muốn mãi mãi có Đức Chúa Trời làm của riêng mình, hay nói cách khác, được hiệp thông với Ngài, thánh tiên tri quyết tâm luôn tuân giữ luật pháp thánh của Ngài. Ở Gióp, điều này được miêu tả dưới hình thức sự can đảm trước mặt Đức Chúa Trời. Ông nói rằng ai quay về với Chúa và khiêm nhường trước mặt Ngài thì sẽ có Ngài làm Đấng Cứu Trợ của mình, và chính người ấy *"sẽ can đảm trước mặt Đức Chúa Trời, ngước mắt lên trời với niềm vui"* (Gióp 22:26); còn kẻ bất chính thì *"làm sao có thể can đảm trước mặt Ngài được?"* (Gióp 27:10).

Từ đó, tiêu chuẩn của đời sống đạo đức nói chung có thể được diễn đạt qua quy tắc sau:

c) Hãy làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời để được hiệp thông với Ngài, hoặc hãy duy trì sự hiệp thông với Ngài bằng cách tích cực thực hiện ý muốn thánh khiết của Ngài

c) Hãy làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời để được hiệp thông với Ngài, hoặc hãy duy trì sự hiệp thông với Ngài bằng cách tích cực thực hiện ý muốn thánh khiết của Ngài

Quy tắc này được lặp đi lặp lại không ngừng trong toàn bộ Lời Chúa, và việc tuân giữ nó được coi là nguồn gốc của mọi điều lành, còn việc không tuân giữ là nguồn gốc của mọi điều ác. Đức Chúa Trời hứa ban phước lành cho Áp-ra-ham, và không chỉ cho ông mà còn cho dòng dõi của ông sau này, với điều kiện là phải làm đẹp lòng *Ngài*: *"Hãy làm đẹp lòng Ta"* (Sáng Thế Ký 17:1); Đức Chúa Trời đã chọn dân Y-sơ-ra-ên, và dân này dâng hiến chính mình cho Ngài, đồng lòng kêu lên: *"Mọi điều Đức Giê-hô-va phán, chúng tôi sẽ làm và vâng theo"* (Xuất Ê-díp-tô Ký 24:7). Và Đấng Cứu Thế phán: *"Không phải ai nói với Ta: 'Lạy Chúa, lạy Chúa' thì đều được vào Nước Trời, nhưng chỉ những ai làm theo ý muốn của Cha Ta, Đấng ngự trên trời"* (Mt 7:21).

2) Tiêu chuẩn của đời sống đạo đức Kitô giáo

Tiêu chuẩn của đời sống đạo đức nói chung được thể hiện qua bản chất của Giao Ước Cũ, hay đời sống thiêng liêng của con người trong trạng thái nguyên thủy của mình. Như một đứa trẻ vâng lời, con người sẽ khiêm nhường bước đi theo ý muốn của Đức Chúa Trời, nhờ đó được Ngài hài lòng và luôn ở trong sự hiệp thông thường xuyên với Ngài. Con người đã sở hữu tất cả những gì cần thiết để đạt được mục tiêu này, cụ thể là: tự do – thuần khiết, không bị gò bó; ý thức về luật pháp – một cảm giác rõ ràng và hiển nhiên về sự kính sợ Đức Chúa Trời, hay sự phụ thuộc vào Đức Chúa Trời – mạnh mẽ, và do đó, quyết tâm bước đi trong ý muốn của Đức Chúa Trời một cách bất khuất. Cũng như qua chính sự sáng tạo, con người đã được đặt vào vị thế của mình, thì con người cũng sẽ duy trì vị thế đó nhờ những sức mạnh và phương tiện mà Đấng Tạo Hóa và Đấng Quan Phòng đầy lòng thương xót đã ban cho.

Nhưng khi con người sa ngã, họ đã phải đối mặt với sự rối loạn toàn diện, cả trong bản thân lẫn trong các mối quan hệ. Sự giao tiếp với Đức Chúa Trời bị gián đoạn: con người, dưới lời thề, không dám ngước nhìn lên trời; sự tự chủ tự do bị trói buộc bởi tội lỗi và các dục vọng; luật pháp đã bị che mờ; cảm giác phụ thuộc đã suy yếu, và cùng với đó, quyết tâm bước đi trong ý muốn của Đức Chúa Trời cũng suy yếu đến mức con người không thể tự mình quay trở lại với nó. Con người bị giữ trong xiềng xích nô lệ tội lỗi bởi chúa tể bóng tối – ma quỷ.

Tuy nhiên, ngay cả sau khi sa ngã, con người vẫn là con người. Sứ mệnh và mục đích của con người vẫn là sự hiệp thông với Thiên Chúa; con đường dẫn đến mục đích đó vẫn là sống theo ý muốn của Thiên Chúa, và để thực hiện điều này, chính con người phải tự quyết định dựa trên cảm thức về sự phụ thuộc của mình vào Thiên Chúa. Tuy nhiên, từ tất cả những điều này, con người không thể tự mình đáp ứng được bất kỳ yêu cầu nào. Trong mọi khía cạnh, con người đều cần đến sự giúp đỡ siêu phàm từ Thiên Chúa. Vì vậy, Thiên Chúa Ba Ngôi – Đức Chúa Cha – qua Con Một của Ngài và Đức Thánh Thần, đã thương xót thiết lập trên đất một vương quốc đầy ân sủng, nơi mà những nhu cầu thiêng liêng tối thượng của con người được thỏa mãn trọn vẹn. Tại đây, con người đã xa lìa Thiên Chúa được hiệp nhất lại với Ngài qua Chúa Giêsu Kitô – Đấng Trung Gian duy nhất, Đấng hòa giải Thiên Chúa với loài người và loài người với Thiên Chúa, Đấng dẫn dắt những ai đã được hòa giải đến nguồn mạch sự sống chân thật; sự tự chủ đã suy yếu của con người được phục hồi nhờ ân sủng Thiên Chúa; sự thiếu sót trong việc tuân giữ luật pháp được bù đắp bằng đức tin vào Đấng Cứu Thế Kitô; cảm thức về sự phụ thuộc vào Thiên Chúa và quyết tâm sống theo ý muốn của Ngài được hồi sinh trong sự sám hối. Nhờ sự ăn năn, nhờ đức tin vào Chúa Giêsu Kitô, ân sủng Thiên Chúa ngự xuống trong con người qua các bí tích; ân sủng ấy, khi làm cho con người được tái sinh, kết hợp con người với Chúa Giêsu Kitô, và qua Ngài cũng như trong Ngài, với Thiên Chúa.

Đây là những điều kiện thiết yếu nhất cho một đời sống Kitô hữu đích thực. Rõ ràng là điều quan trọng nhất trong đời sống ấy là: 1) sự hiệp thông với Chúa Giêsu Kitô, Đấng mà qua Ngài, nguồn mạch của sự sống đích thực được mở ra cho con người; 2) trên con đường hướng tới sự hiệp thông với Đấng Cứu Thế Kitô và trong chính sự hiệp thông ấy, cần phải có cả ở bản thân con người lẫn từ phía con người: a) sự sám hối và b) đức tin – cũng như từ trên cao – là nguồn khởi đầu, hình thành và hoàn thiện cuộc sống mới trong Đấng Kitô nơi bản thể con người, c) ân sủng Thiên Chúa. Qua việc giải thích những khía cạnh này của đời sống Kitô hữu, chúng ta sẽ nhận ra 3) tiêu chuẩn của đời sống đạo đức Kitô hữu.

a) Sự hiệp thông với Chúa Giê-su Ki-tô

1) Sự hiệp thông với Chúa Giêsu Kitô

Giờ đây, con người không thể thiết lập mối liên kết sống động với Đức Chúa Trời bằng cách nào khác ngoài qua Đức Chúa Giê-su Christ. *"Chẳng ai có thể đến cùng Cha, nếu không qua Ta,"* Đức Chúa Trời phán (Giăng 14:6). Vì vậy, *"chỉ có một Đức Chúa Trời, và chỉ có một Đấng Trung Gian giữa Đức Chúa Trời và loài người, đó là Đức Chúa Giê-su Christ, là con người"* (1 Ti-mô-thê 2:5), *nhờ* Ngài *mà "chúng ta được dẫn dắt… đến với Đức Chúa Cha"* (Ê-phê-sô 2:18). Con người đã xa lìa Đức Chúa Trời phải chịu ba điều ác: bị phán xét bởi lời nguyền rủa của Đức Chúa Trời , bị rối loạn trong chính bản thân và rơi vào quyền lực của ma quỷ – ba điều ác này lại dùng sức mạnh của chúng để giữ con người trong tình trạng xa lìa Đức Chúa Trời, đến nỗi việc đến gần Đức Chúa Trời chỉ có thể thực hiện được khi loại bỏ những điều ác này. Chúa Giê-su Ki-tô đã giải thoát chúng ta khỏi tất cả những điều đó:

Ngài đã cất bỏ lời nguyền chết khỏi chúng ta bằng cái chết của Ngài (Ga-la-ti 3:13), vì *"Ngài đã bị giết thay cho chúng ta"* (1 Cô-rinh-tô 5:7), và *"chúng ta được thánh hóa nhờ của lễ là thân thể* Ngài" (Hê-bơ-rơ 10:10). *"Trong Đấng Christ, Đức Chúa Trời đã làm hòa với thế gian"* (2 Cô-rinh-tô 5:18–19) và qua Ngài, Ngài đã ban cho loài người *"sự can đảm để đến* trước mặt Ngài" (Hê-bơ-rơ 10:19). Vì vậy, các sứ đồ đã khẩn cầu mọi người nhân danh Đức Chúa Trời hãy hòa giải với Ngài trong Đấng Christ Giê-su (2 Cô-rinh-tô 5:18–20).

Ngài đã chữa lành những tổn thương của chúng ta, trở thành sức mạnh cứu rỗi cho chúng ta (Rô-ma 1:17; 1 Cô-rinh-tô 1:24); nhờ được tràn đầy sức mạnh ấy, chúng ta được củng cố (1 Ti-mô-thê 1:12) và có thể làm được mọi sự (Phi-líp 4:13). Ngài làm sống lại *"chúng ta, những kẻ đã chết vì tội lỗi"* (Ê-phê-sô 2:5), và *"giải thoát… khỏi luật pháp của tội lỗi"* (Rô-ma 8:2; Giăng 8:36). Và nói chung, nếu không có Ngài, chúng ta *"không thể làm được điều gì"* thực sự tốt lành (Giăng 15:5).

Ngài đã phá hủy các công việc của ma quỷ, *"đã hủy* diệt *kẻ nắm quyền lực của sự chết"* (Hê-bơ-rơ 2:14), đã kết án *"vị vua của thế gian này và đuổi nó ra ngoài"* (Giăng 12:31, 16:11); vì thế, Ngài đưa tất cả những người tin từ bóng tối vào ánh sáng kỳ diệu của Ngài và từ vương quốc của Sa-tan đến với Đức Chúa Trời, mặc *cho* họ *"toàn bộ vũ khí của Đức Chúa Trời, để họ có thể chống lại mưu mô của ma quỷ"* (Ê-phê-sô 6:11).

Nhưng *"sự giàu có không thể dò xét của Đấng Christ"* (Ê-phê-sô 3:8) này được ẩn giấu trong chính Ngài. Đối với loài người, Ngài là *"sự công bình, sự thánh hóa, sự cứu rỗi"* (1 Cô-rinh-tô 1:30), *là "sự sống"* (Giăng 1:4; Cô-lô-se 3:4) và là nguồn duy nhất của mọi *"phước lành trên trời"* (Ê-phê-sô 1:3, 1:10); trong Ngài, chúng ta *"được sống lại cùng Ngài, … được ngồi cùng Ngài trên các nơi cao"* (Ê-phê-sô 2:5–6), *"được nhận làm* con của Đức Chúa Trời" (Rô-ma 8:4–17); nhưng chỉ những ai bước vào mối thông công sống động với Ngài và kết hợp chặt chẽ với Ngài như các chi thể với thân thể (1 Cô-rinh-tô 6:15) hay như các cành với cây nho (Giăng 15:5) mới thực sự được dự phần vào mọi ân huệ được dành sẵn cho chúng ta trong Đấng Christ và được bày tỏ ra cho nhân loại sa ngã qua Ngài. Vì vậy, sự hiệp thông với Chúa Giê-su Christ được truyền dạy và được mô tả như là ân huệ duy nhất và tối cao. Chính Chúa đã phán với các sứ đồ: *"Hãy ở trong Ta, và Ta ở trong các con"* (Giăng 15:4). Đức Chúa Trời Cha, qua các sứ đồ, kêu gọi chúng ta chính *là "vào sự hiệp thông* với *Con* Ngài, *Chúa chúng ta là Đức Chúa Jêsus Christ"* (1 Cô-rinh-tô 1:9); các sứ đồ gọi những người tin là *"những người được dự phần trong Đấng Christ"* (Hê-bơ-rơ 3:14); họ cầu xin Đức Chúa Trời *"hãy ngự trong Đấng Christ… trong lòng* họ" (Ê-phê-sô 3:17); họ thương xót những ai *"đã xa lìa Đấng Christ"* và lo lắng cho đến khi Ngài lại *hiện diện trong* họ" (Ga-la-ti 4:19, 5:4); họ làm chứng về chính mình rằng họ không còn sống cho chính mình nữa, *"nhưng Đấng Christ sống trong* họ*"* (Ga-la-ti 2:20), và ra lệnh cho mọi người *"mặc lấy Đấng Christ"* (Rô-ma 13:14), đặt ra mục đích của công trình xây dựng Nước Trời này là: *"để chúng ta ở trong Con thật của Ngài*, là Chúa *Giê-su Christ,* Chúa chúng *ta"* (1 Giăng 5:20).

Như vậy, điều được mặc khải là phương tiện duy nhất để hiệp thông với Đức Chúa Trời chính là hiệp thông với Chúa Giê-su Christ. Chính Đấng Cứu Thế đã mặc khải mầu nhiệm này cho các thánh tông đồ, khi phán: *"Ta ở trong Cha Ta, các con ở trong Ta, và Ta ở trong các con"* (Giăng 14:20). Vì vậy, Ngài đã dạy rằng Cha chỉ yêu thương những ai yêu mến Ngài (Con), đến với họ và cùng với Ngài *"lập nơi ở* của Ngài trong họ*"* (Ga 14:23, 16:27), và Ngài đã cầu nguyện cùng Cha: *"Xin cho họ nên một, như Cha ở trong Con và Con ở trong Cha, để họ cũng ở trong Chúng Ta mà nên một"* (Ga 17:21). Những người tin Chúa được tham dự vào sự hiệp thông huyền nhiệm với Chúa Giêsu Kitô của chúng ta qua Bí tích Rửa tội thánh thiêng. Tại đây, họ trở thành các chi thể của Thân Thể Đấng Christ và mặc lấy Chúa, như sứ đồ đã dạy: *"Ai đã chịu*

phép rửa trong Đấng Christ thì đã mặc lấy Đấng Christ" (Ga-la-ti 3:27), đồng thời cũng được dự phần vào những ân sủng mà Chúa đã giành lấy cho chúng ta: sự xưng công chính và sự tái sinh. Người được nhúng xuống trong phép Rửa Tội được chôn cùng Chúa Kitô và nhận lãnh sức mạnh của cái chết Ngài – sự tha thứ tội lỗi (Rm 6,3). Người được rửa tội bước ra khỏi bể rửa với một cuộc sống mới, như một tạo vật mới, *"để* không còn *phục vụ tội lỗi* nữa*"*, vì từ nay tội lỗi không còn thống trị họ nữa (Rm 6,3–14). Về những ân sủng này, vị Tông đồ đã nói: *"Các anh em đã được rửa sạch, đã được thánh hóa, đã được xưng công chính nhờ danh Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, và nhờ Thánh Thần của Thiên Chúa chúng ta"* (1 Cr 6,11).

2) Tuy nhiên, những ân tứ được ban tặng này ghi dấu những sự thay đổi sâu thẳm nhất, vốn phải diễn ra trong lòng người đến với Chúa trước khi chịu phép rửa, và chính những sự thay đổi này là nền tảng, khởi đầu và mầm mống của đời sống Kitô hữu đích thực. Những sự thay đổi này chính là sự ăn năn và đức tin, như chính Đấng Cứu Thế đã đòi hỏi nơi tất cả những ai đến với Ngài, khi Ngài phán: *"Hãy ăn năn và tin vào Tin Mừng"* (Mác 1:15). Chúng được thực hiện trong tâm hồn nhờ ân sủng thiêng liêng – ân sủng tiền phước. Còn trong Bí tích Rửa tội và (Bí tích Xức dầu), ân sủng đi vào bên trong, vào trái tim người Kitô hữu, và sau đó luôn ở lại trong họ, giúp họ sống theo lối Kitô giáo và ngày càng trưởng thành trong đời sống thiêng liêng.

b) Sự sám hối

a) Sự sám hối

Nguyên nhân của cuộc sống tồi tệ, khi được khám phá qua nhận thức và kinh nghiệm, chính là sự suy yếu trong chúng ta của lòng kính sợ Thiên Chúa, hay cảm giác phụ thuộc vào Thiên Chúa; sự suy yếu này đôi khi đạt đến mức cực độ – đến nỗi hoàn toàn mất đi cảm giác ấy. Nguồn gốc của cuộc sống tội lỗi đang chi phối chúng ta chính là lòng yêu mình hay sự tự mãn, hay nói cách khác – chủ nghĩa vị kỷ, cái tôi. Khi bản ngã bị nghiền nát, lòng kính sợ Đức Chúa Trời, hay cảm giác phụ thuộc vào Đức Chúa Trời, sẽ được hồi sinh trong con người qua sự ăn năn. Người sống trong tình trạng xa lìa Đức Chúa Trời là người chỉ sống cho bản thân mình, không nghĩ đến Đức Chúa Trời và thiên đàng, hay như lời Đa-vít: *"không đặt Đức Chúa Trời trước mặt mình"* (Thi Thiên 53:5, 85:14). Người như vậy thường chỉ quan tâm đến những điều thuộc về bản thân: hoặc là tri thức, hoặc là nghệ thuật, hoặc là chức vụ, hoặc là gia đình, hoặc tệ hơn nữa, là sự hưởng thụ và thỏa mãn một đam mê nào đó; họ không nghĩ đến cuộc sống tương lai, mà chỉ cố gắng sắp xếp cuộc sống hiện tại sao cho được sống yên bình và như thể mãi mãi; họ không hướng vào bên trong bản thân, vì thế không nhận thức được tình trạng của mình cũng như những hệ quả sẽ nảy sinh từ cuộc đời họ, nhưng luôn tự cho mình là người vĩ đại và bị cuốn theo những lo toan phù phiếm; anh ta không yêu thương người khác, mà chỉ đối xử với họ theo mức độ mà phép tắc xã hội đòi hỏi; vì thế, anh ta sẵn sàng làm tổn thương người khác, miễn là điều đó không làm hoen ố danh tiếng của chính mình; thỉnh thoảng anh ta cũng làm những việc thiện, nhưng tất cả đều mang bản chất của tâm hồn (Thư của các Thánh Cha Phương Đông, Chương 3), được thấm nhuần bởi tinh thần tự ái chung của anh ta, điều này làm mất đi giá trị thực sự của chúng. Tất cả những điều này đều được thú nhận bởi bất kỳ ai đã quay về với Thiên Chúa, còn người chưa quay về thì vẫn còn ở trong tình trạng này; dù đôi khi, bề ngoài có vẻ như họ nghiêm khắc tự kiểm điểm bản thân và cuộc đời mình đến đâu, họ cũng không thể tự thuyết phục mình rằng những việc làm của họ là vô nghĩa và xấu xa. Satan, thông qua tội lỗi – vốn tồn tại trong con người cùng với bản ngã của họ – chiếm hữu con người, làm tê liệt tinh thần của họ trong mọi sức mạnh, giống như một giấc ngủ mê man. Vì vậy, họ mắc phải căn bệnh mù quáng, vô cảm và thờ ơ.

Con người ở trong tình trạng như vậy không thể tự nhận ra được, cho đến khi ánh sáng của ân sủng Thiên Chúa chiếu rọi trong bóng tối tội lỗi của họ. Satan phủ bóng tối lên họ, quấn họ vào lưới của mình, và không ai có thể thoát ra khỏi đó nếu không có sự soi sáng từ trên cao (2 Tim. 2:26). *"Không ai có thể đến với Ta*," – Chúa phán – *"nếu không phải là Cha, Đấng đã sai Ta, thu hút người ấy... "Ai nghe lời Cha và được dạy dỗ, thì sẽ đến với Ta"* (Giăng 6:44, 45). Vì vậy, chính Chúa *"đang đứng trước cửa* lòng *và gõ cửa"*, như thể đang nói: *"Hãy thức dậy, hỡi kẻ đang ngủ, và sống lại từ cõi chết"* (Khải Huyền 3:20; Ê-phê-sô 5:14).

Tiếng gọi của Đức Chúa Trời này đến với người tội lỗi hoặc trực tiếp, ngay vào lòng, hoặc gián tiếp, chủ yếu qua Lời Đức Chúa Trời, và không hiếm khi qua những sự kiện bên ngoài đa dạng, trong thiên nhiên và trong cuộc sống của chính họ cũng như của người khác. Nhưng tiếng nói ấy luôn tác động đến lương tâm, đánh thức nó và, giống như tia chớp, soi sáng (làm cho ý thức nhận ra rõ ràng) tất cả các mối quan hệ hợp pháp của con người mà họ đã vi phạm và bóp méo. Vì vậy, hành động của ân sủng này luôn bắt đầu bằng sự xao xuyến mạnh mẽ trong tâm hồn, sự bối rối, lo sợ cho bản thân và sự tự khinh bỉ. Tuy nhiên, nó không ép buộc con người, mà chỉ ngăn cản họ trên con đường tội lỗi; sau đó, con người hoàn toàn tự do để hoặc quay

về với Thiên Chúa, hoặc lại chìm đắm trong bóng tối của lòng tự cao. Trong dụ ngôn về người con hoang đàng, trạng thái này được diễn tả bằng lời: *"tỉnh ngộ"* (Lc 15,17).

Trong con người đã lắng nghe (không chống lại) sự tác động của ân sủng, Đấng kêu gọi và soi sáng bóng tối bên trong họ, một khả năng đặc biệt được mở ra để tiếp nhận một cách sống động những lẽ thật được mặc khải, như thể một loại thính giác và sự lắng nghe đặc biệt từ trái tim: *"mắt được mở ra"* (Công vụ 26:18), *"Thánh Thần của sự khôn ngoan… trong việc nhận biết lẽ thật"* (Ê-phê-sô 1:17) đang hoạt động. Tất cả những người đã hoán cải đều là những ví dụ minh chứng cho điều này (ví dụ: Ma-ri-a Ai Cập, Êu-đô-ki-a, v.v.). Những lẽ thật được mặc khải có thể được nghiên cứu mà không cần sự trợ giúp của ân sủng, nhưng khi đó, chúng chỉ đọng lại trong trí óc và thường không thấm sâu vào lòng. Ngược lại, dưới tác động của ân sủng, chính trái tim được nuôi dưỡng bởi những lẽ thật ấy, đón nhận chúng vào bên trong, hoàn toàn tiếp thu và giữ chúng trong lòng, trở nên như một miếng bọt biển không bao giờ no nước. Bên cạnh đó, vì sự mặc khải bao gồm Luật và Phúc Âm, nên khi tiếp nhận những chân lý mặc khải bằng trái tim, người ăn năn sẽ trải qua hai loại biến đổi: một loại nặng nề và u ám, loại kia thì làm nhẹ lòng và an ủi tâm hồn. Tuy nhiên, tùy theo tình trạng của người ăn năn, trước hết, Luật pháp sẽ đè nặng lên họ bằng toàn bộ sức nặng của nó và hành hạ họ như một kẻ có tội. Một loạt những thay đổi như vậy trong lòng tạo thành tổng thể những cảm xúc ăn năn.

Theo trình tự này, trước hết là sự nhận thức về tội lỗi. Luật pháp chỉ ra cho con người tất cả những hành động mà họ phải tuân theo, hay các điều răn của Đức Chúa Trời, còn ý thức lại trình bày ra cả một lĩnh vực các hành động trái ngược với chúng, kèm theo sự chắc chắn rằng những hành động đó lẽ ra có thể không xảy ra, rằng tất cả đều là kết quả của sự tự do của họ và thường được họ thực hiện trong khi nhận thức rõ sự trái luật của chúng. Hậu quả của điều này là sự tự lên án nội tâm của con người đối với mọi sự thiếu sót và vi phạm : con người cảm thấy mình hoàn toàn có tội trước mặt Đức Chúa Trời, không có lý do bào chữa, không thể chối cãi. Từ đó, những cảm xúc đau đớn, buồn bã, tan nát về tội lỗi dồn dập trong lòng từ nhiều phía: sự khinh bỉ bản thân và sự phẫn nộ trước sự tùy tiện xấu xa của chính mình, bởi vì chính bản thân là nguyên nhân của mọi điều; sự xấu hổ vì đã tự đẩy mình vào tình trạng nhục nhã đến thế; nỗi sợ hãi đau đớn và sự lo âu về những tai họa sắp ập đến, bởi đã xúc phạm Đức Chúa Trời Toàn Năng và Công Chính nhất bằng những tội lỗi của mình; cuối cùng, cảm giác bối rối về sự bất lực và tuyệt vọng hoàn tất sự thất bại: con người mong muốn gạt bỏ hết mọi điều xấu xa này khỏi mình, nhưng nó dường như đã hòa làm một với bản thân; thậm chí con người còn mong muốn chết đi để được hồi sinh trong một trạng thái tốt đẹp hơn, nhưng lại không có quyền năng để làm điều đó. Chính lúc đó, từ tận đáy lòng, con người bắt đầu kêu lên: *"Ta phải làm gì đây, … ta phải làm gì đây!"* – giống như dân chúng đã kêu lên trước những lời quở trách của Gioan Tẩy Giả (Lc 3:10, 3:12, 3:14) và trước những lời của Sứ đồ Phê-rô, sau khi Đức Thánh Linh ngự xuống (Công vụ 2:37). Tại đây, bất cứ ai, dù là một vị vua hay một nhân vật nổi tiếng nhất trên thế gian, cũng cảm nhận rằng mình đã bị phán xét bởi Đức Chúa Trời và hoàn toàn phải tuân phục quyền năng của Ngài, rằng mình là *"con sâu, chứ không phải con người, là sự sỉ nhục và sự hạ nhục của loài người"* (Thi Thiên 21:7), tức là toàn bộ bản ngã con người tan thành tro bụi và ý thức về nghĩa vụ đối với Đức Chúa Trời, hay cảm giác phụ thuộc vào Ngài – một sự phụ thuộc trọn vẹn và không thể tránh khỏi – trỗi dậy.

Những cảm xúc ấy ngay lập tức sẵn sàng mang lại kết quả của mình, tức là khơi dậy sự vâng phục Đức Chúa Trời, hay trong trường hợp này, là để sửa đổi bản thân và bắt đầu một cuộc sống mới theo ý muốn của Đức Chúa Trời. Nhưng cùng lúc đó, từ trên cao, con người bị đè nặng bởi cảm giác về cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời và lời thề của Ngài, còn bên trong, ý thức về sự bất lực trong việc chế ngự bản thân trước sức mạnh của những đam mê đã được trải nghiệm nhiều lần và ý chí đã bị hư hỏng lại làm cho con người mất hết sức lực. Vì vậy, con người đứng đó như bị sét đánh, thậm chí dường như không dám thực hiện một cử động nào. Chính lúc này, sự trợ giúp kịp thời đến với con người: một mặt là đức tin, mặt khác là sức mạnh đầy ân sủng, hỗ trợ trong việc thực hiện mọi điều thiện.

c) Niềm tin

b) Niềm tin

Kẻ có tội, bị dằn vặt bởi sự lên án nghiêm khắc của luật pháp, không thể tìm thấy sự an ủi ở đâu khác ngoài Phúc Âm – lời rao giảng về Đấng Christ Cứu Thế, Đấng đã đến thế gian của những kẻ có tội để cứu rỗi. Nếu không có Chúa Giê-su Ki-tô – Chúa của những người tội lỗi bị luật pháp lên án – thì họ không thể nào thoát khỏi sự tuyệt vọng; chính vì thế mà Tin Mừng loan báo rằng Đấng Cứu Thế đã đến chính là vì họ. *"Ta không đến*," Ngài nói, "*để kêu gọi những người công chính, nhưng là những kẻ có tội để họ ăn năn"* (Lc 5,32); và còn nữa: *"Con Người đã đến để tìm kiếm và cứu vớt kẻ đã hư mất"* (Lc 19,10). "Đây là những người mà

sự an ủi của Tin Mừng được rao giảng," Thánh Tikhon dạy, "cho những người nghèo khó, tức là những ai nhận ra sự nghèo khó thiêng liêng của mình, không tìm thấy trong lòng mình bất kỳ sự công chính nào trước mặt Đức Chúa Trời, mà chỉ thấy sự khốn khổ; những người có lòng tan nát, tức là những ai có trái tim bị nỗi buồn vì tội lỗi đâm thấu như mũi tên... *"Luật pháp* luôn *là người nuôi dưỡng... cho đến khi đến với Đấng Christ"* (Ga-la-ti 3:24). Bằng cách chỉ ra tội lỗi và sự yếu đuối của chúng ta, Luật pháp buộc chúng ta phải tìm kiếm một phương tiện khác và, như thể nắm lấy tay chúng ta, dẫn chúng ta đến với Đấng Christ, vì trong sự dằn vặt của lương tâm, không có nơi nương tựa nào khác ngoài Đấng Christ, Đấng *"đã mang lấy tội lỗi chúng ta trên thân thể Ngài và treo lên cây thập tự"* (1 Phi-e-rơ 2:24) và Đấng mà *"Đức Chúa Trời đã làm cho Đấng chẳng hề biết tội lỗi trở nên tội lỗi vì chúng ta, để chúng ta trở nên sự công bình của Đức Chúa Trời trong Ngài"* (2 Cô-rinh-tô 5:21)... Để đức tin Phúc Âm nảy sinh trong lòng, trước hết cần phải nhận biết sự yếu đuối của chính mình và cảm nhận sâu sắc cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời, lời thề, sự phán xét và sự kết án dành cho những kẻ có tội. Khi đó, trong lòng đã được thanh tẩy và chuẩn bị sẵn sàng bởi nỗi sợ hãi ấy như ngọn lửa, đức tin từ Đức Thánh Linh mới bắt đầu nảy sinh".

Giống như đất khô khát đón nhận mưa và người mệt mỏi vì nắng nóng được hồi sinh bởi hơi ẩm mát mẻ, linh hồn bị lương tâm dằn vặt cũng thấm nhuần Tin Mừng, và trái tim tan nát vui mừng lắng nghe những lời an ủi của đức tin.

Ở đây, điều tiên quyết là sự nhận biết Chúa Giê-su Christ của chúng ta, hay sự nhận biết cơ chế cứu rỗi trong Ngài, điều mà vị sứ đồ đã cầu xin cho các tín hữu Ê-phê-sô: *"để các anh em được hiểu biết"* (Ê-phê-sô 1:18). Sự hiểu biết ấy là điều kiện cần thiết để đức tin được sinh ra, hay là điểm khởi đầu cho sự hình thành của đức tin, vì làm sao có thể tin mà không biết đối tượng của đức tin? Chính vì thế, các sứ đồ đã được sai đi để dạy dỗ mọi người qua lời rao giảng, tức là chỉ cho họ thấy lẽ thật là gì (Mt 28:19). *"Làm sao họ có thể tin,"* vị tông đồ nói, "nếu không *nghe từ người rao giảng?"* (Rm 10:14). Đối với người khao khát sự cứu rỗi, sự hiểu biết này đi kèm với niềm vui sướng, chiếm trọn tâm hồn họ, thu hút toàn bộ sự chú ý và để lại khao khát được nghe thêm, học hỏi thêm, và khám phá thêm. Người Athen cùng Agrippa và Festus khi nghe sứ đồ Phao-lô giảng đạo là một ví dụ mờ nhạt về điều này (Công vụ 17:32, 26:28–32).

Nhưng điều đó chưa phải là đức tin. Sau sự hiểu biết được chấp nhận một cách chân thành, phải có sự tin chắc từ tận đáy lòng vào lẽ thật của Phúc Âm, hay vào việc sự cứu rỗi của loài người thực sự đã được sắp đặt đúng như lời rao giảng, và rằng không có và không thể có nền tảng nào khác cho sự cứu rỗi con người ngoài Chúa Giê-su Christ. Sự tin chắc từ tận đáy lòng này chính là đặc tính phân biệt của đức tin. Nhiều người hiểu bằng lý trí về cơ chế cứu rỗi, nhưng không phải ai trong số họ cũng có đức tin. Người thực sự tin tưởng gắn bó tận đáy lòng với đức tin nơi Đấng Christ đến nỗi không chỉ can đảm xưng nhận Ngài, mà còn sẵn sàng bảo vệ lời xưng nhận đó cho đến chết: điều đó quý giá hơn cả chính mạng sống của họ.

Đỉnh cao của sự hoàn hảo trong đức tin chính là niềm tin cá nhân sống động nhất rằng Chúa đã cứu rỗi tôi cũng như tất cả mọi người, đã gỡ bỏ lời nguyền rủa khỏi tôi cũng như khỏi tất cả mọi người, và Ngài là Nguồn Sống của tất cả mọi người cũng như của tôi. "Người tin thật sự," Thánh Tikhon nói, "sẽ xưng nhận cùng với vị Tông đồ: *'Tôi sống nhờ đức tin vào Con Thiên Chúa, Đấng đã yêu thương tôi và hiến dâng chính mình vì tôi'* (Gl 2,20). Con Thiên Chúa đã yêu thương cả thế gian và hiến dâng chính Ngài vì cả thế gian, nhưng Thánh Phaolô lại quy công đức vĩ đại này về cho chính mình. Và Thánh Damascene hát: "Ngài đã cứu rỗi toàn bộ con người tôi… Ngài đến với tôi, tìm kiếm tôi, kẻ đã lạc lối" (giọng 3, bài ca 4). "Toàn bộ bản chất của hạnh phúc Kitô giáo nằm trong đức tin ấy", bởi từ đó, trong lòng con người nảy sinh cảm nhận thực sự về ơn cứu độ trong Chúa, cảm giác được giải thoát khỏi lời nguyền rủa và cơn thịnh nộ của Thiên Chúa, cùng ý thức về sự hòa giải của chính mình với Thiên Chúa trong Chúa Giêsu Kitô. "Niềm tin như vậy," Thánh Tikhon nói, "giải thoát khỏi tội lỗi, lời thề, địa ngục, mang lại niềm vui thiêng liêng, niềm hân hoan về Chúa Cứu Thế, về lòng nhân từ và tình yêu thương của Ngài dành riêng cho chính mình, sự bình an và thanh thản trong lương tâm, như Thánh Tông Đồ đã nói: *'Được xưng công chính nhờ đức tin, chúng ta có sự bình an với Đức Chúa Trời qua Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta'* (Rô-ma 5:1)". Về những gì đã diễn ra trong lòng người Ga-la-ti dưới tác động của đức tin này, Thánh Tông Đồ đã nói như sau: *"Đó chính là sự hạnh phúc của anh em; tôi làm chứng cho anh em rằng, nếu có thể được, anh em đã sẵn sàng hiến dâng cả lông mắt của mình cho tôi"* (Ga-la-ti 4:15).

Tất cả những hành động cứu rỗi của đức tin, được đề cập trong Kinh Thánh, đều thuộc về chính đức tin này. Còn thành quả chính của nó, và cũng là nền tảng của tất cả những điều khác, chính là sự xưng công chính. "Nó (Thánh Tikhon) kết hợp một cách huyền bí linh hồn người tin với Đấng Christ, như cô dâu với chú rể (Ô-sê 2:20; 2 Cô-rinh-tô 11:2). Khi đó, Đấng Christ cất đi khỏi linh hồn ấy lời thề, sự kết án, mọi vết nhơ

của tội lỗi, và thay vào đó ban cho linh hồn ấy phước lành, sự trong sạch và sự thánh khiết (1 Cô-rinh-tô 1:30). Như một người vợ, Ngài mặc cho linh hồn ấy chiếc áo choàng đỏ thẫm tinh khiết của sự công chính, để trước mặt Ngài và Cha Thiên Thượng của Ngài, linh hồn ấy hiện ra trong sự tinh khiết, và như một công chúa, *được "mặc áo và trang điểm" bằng* những đồ dùng thiêng liêng (Thi Thiên 44:10). Khi chiêm ngưỡng ân huệ này, vị tiên tri trong niềm vui thiêng liêng đã thốt lên từ tận đáy lòng, là linh hồn đã được ban ân huệ này: *"Hồn tôi hãy vui mừng trong Chúa, vì Ngài đã mặc cho tôi áo cứu rỗi và khoác lên tôi áo vui mừng; như cho chú rể, Ngài đã đội vương miện lên đầu tôi, và như cho cô dâu, Ngài đã trang điểm cho tôi bằng vẻ đẹp"* (Ê-sai 61:10). Tuy nhiên, tuy nhiên, cần phải biết rằng ân sủng này qua đức tin được ban xuống chính trong bí tích Rửa tội, nơi mà, như Thánh Giuse Kim Khẩu đã nói, khi thân thể được nhúng xuống nước, chúng ta được ban cho cả sự thật lẫn ân sủng làm con cái Thiên Chúa; và ngay tại đó, cảm nghiệm cuối cùng của đức tin cũng được in sâu, tức là cảm nhận thực sự về ơn cứu độ và sự xưng công chính trong Chúa, vì không thể cảm nhận điều gì không tồn tại. Do đó, chính trong Bí tích Rửa tội, khi được đón nhận với đức tin, thì chính đức tin ấy cũng được hoàn tất".

d) Ân sủng (hỗ trợ)

c) Ân sủng (hỗ trợ)

Con người, dường như đã bị phán quyết của luật pháp hủy diệt, khi bước vào lĩnh vực đức tin, lại hồi sinh nhờ niềm vui trong lòng, ngẩng cao đầu vốn đã gục ngã vì nỗi buồn, và trở nên căng tràn sức sống sau khi đã từng buông thả. Đức tin càng lớn lên, sự tin tưởng vào khả năng và kết quả tốt đẹp của những nỗ lực tuân giữ luật pháp nhờ sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời càng ăn sâu vào lòng người ấy; đồng thời, ý định tốt lành để quyết tâm dâng mình phục vụ Đức Chúa Trời bằng cách bước đi theo luật pháp của Ngài cũng được hình thành và củng cố. Chừng nào con người chưa tin chắc vào sự tha thứ và sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời, thì không thể đặt ra ý định quyết tâm sống theo ý muốn của Đức Chúa Trời (1 Phi-e-rơ 1:3). Chính vì thế, khi cảm giác tin cậy nơi Đức Chúa Trời và phước lành của Ngài, được tuôn đổ vào lòng nhờ đức tin vào sự chết đầy lòng thương xót của Chúa Giê-su, đảm bảo với người ấy rằng Đức Chúa Trời sẽ không khinh dể, không từ chối, cũng không bỏ rơi sự giúp đỡ của Ngài khi người ấy tuân giữ luật pháp vì Chúa; thì lúc đó, dựa vững vào cảm giác ấy như dựa vào tảng đá, con người sẽ lập lời thề quyết tâm từ bỏ mọi sự và dâng hiến trọn vẹn cho Đức Chúa Trời, không có bất kỳ giới hạn nào, được thúc đẩy bởi lòng nhiệt thành hướng tới sự trong sạch và thánh khiết toàn diện, cùng với lòng ghét tội lỗi, nhưng đồng thời cũng đầy sự kính sợ, trông cậy vào quyền năng và sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời... Chính tại đây, sự chuyển biến của ý chí diễn ra: con người ở trong tình trạng giống như người con hoang đàng khi nói: *"Con sẽ đứng dậy và đi"* (Lc 15,20).

Tuy nhiên, ý định quyết tâm này chỉ là điều kiện để sống theo ý Chúa, chứ không phải chính cuộc sống ấy. Cuộc sống là sức mạnh để hành động. Cuộc sống thiêng liêng là sức mạnh để hành động theo tinh thần, hay theo ý muốn của Thiên Chúa. Con người đã đánh mất sức mạnh ấy; do đó, chừng nào chưa được ban lại, họ không thể sống thiêng liêng, dù có đặt ra bao nhiêu ý định đi chăng nữa. Đó là lý do tại sao việc tuôn đổ sức mạnh ân sủng vào tâm hồn người tin là điều thiết yếu cho cuộc sống Kitô hữu đích thực. Cuộc sống Kitô hữu đích thực là cuộc sống đầy ân sủng. Con người có thể vươn tới quyết tâm thánh thiện, nhưng để có thể hành động theo quyết tâm đó, cần phải có ân sủng kết hợp với tinh thần của họ. Với sự kết hợp này, sức mạnh đạo đức – vốn chỉ được đánh dấu bởi sự hứng khởi ban đầu – sẽ được khắc sâu vào tinh thần và ở lại với họ mãi mãi. Chính trong sự phục hồi sức mạnh đạo đức của tinh thần này mà hành động tái sinh được thực hiện qua phép rửa tội, nơi con người được ban cho cả sự xưng công chính lẫn sức mạnh để hành động *"theo ý Chúa trong sự công chính và sự thánh thiện của lẽ thật"* (Ê-phê-sô 4:24). Vì vậy, cuộc sống Kitô hữu đích thực bắt đầu từ phép Rửa Tội, được gọi là *"bể tẩy rửa của sự tái sinh và sự đổi mới bởi Thánh Thần"* (Tít 3:5), sự tái sinh (Ga 3:5), còn người được rửa tội trở thành *"sinh vật mới trong Đức Kitô* Giêsu" (2 Cr 5:17).

Từ thời điểm này, ân sủng đã ngự vào con người sẽ ở lại trong họ, giúp họ *"trung thành* với Chúa *cho đến chết"*, để nhận được *"vương miện sự sống"* (Khải Huyền 2:10); vì tất cả những người tin đều *được "bảo vệ bởi quyền năng của Đức Chúa Trời qua đức tin vào sự cứu rỗi, sẽ được bày tỏ vào thời kỳ cuối cùng"* (1 Phi-e-rơ 1:5). Khi nhận được sức mạnh này, con người sẽ vững vàng bước đi trong việc tuân giữ luật pháp của Đức Chúa Trời, hay bước đi như sư tử, đầy hy vọng, dưới sự che chở không ngừng của ân sủng Đức Chúa Trời, với *"niềm vui lẫn sự kính sợ"* khi phó thác mình cho sự dẫn dắt của Ngài (Thi Thiên 2:11) và nỗ lực trong các việc làm đẹp lòng Đức Chúa Trời, với cảm nhận về sự vững chắc của mình trong Đức Chúa Trời cùng với sự nhận thức sâu sắc về sự bất lực của bản thân. Toàn bộ cuộc đời của người tin Chúa từ đó trôi qua theo trình tự sau: với lòng khiêm nhường vâng phục và khao khát, người ấy đón nhận những phương tiện ân

sủng thánh hóa – Lời Chúa và các Bí tích; còn ân sủng trong thời gian này thực hiện trong người ấy những tác động đa dạng về sự soi sáng và củng cố. Từ đó, cùng với sự tiếp diễn của hành trình đời sống trần gian, đời sống thiêng liêng của người Kitô hữu dần dần phát triển và trưởng thành, tiến lên từ sức mạnh này sang sức mạnh khác *"bởi Thánh Thần Chúa"* (2 Cr 3,18), *"cho đến khi đạt đến… mức độ trưởng thành trọn vẹn của Đức Kitô"* (Ep 4,13). Vì vậy, thực ra, không có hành động nào mà người ấy thực hiện mà không có ân sủng, và không có hành động nào mà người ấy không ý thức rằng nó thuộc về ân sủng. Những hành động đó thực sự thuộc về ân sủng, cả khi bắt đầu – vì ân sủng khơi dậy – lẫn khi hoàn thành – vì ân sủng ban sức mạnh. *"Chính Đức Chúa Trời là Đấng hành động trong* anh em, *cả ý muốn lẫn việc làm, theo ý muốn tốt lành của Ngài"* (Phi-líp 2:13). Phần con người chỉ có khát khao nồng nhiệt được ở trong trật tự sự gìn giữ của Đức Chúa Trời, trong đời sống đạo đức và tốt lành, cùng sự phó thác quyết liệt bản thân mình cho sự dẫn dắt của Đức Chúa Trời.

Tất cả những gì được ban cho qua Bí tích Rửa tội đều được thực hiện trong Bí tích Hòa giải đối với những ai đến với Chúa để xưng tội sau khi đã được rửa tội.

Hình thức hoạt động của ân sủng tiền định và ân sủng thường trực trong con người, cùng sự khác biệt giữa chúng, cũng như mối quan hệ của ân sủng thường trực đối với ý chí tự do và tội lỗi đang cám dỗ con người, được Thánh Diodochus, Giám mục Photiki, miêu tả chi tiết. Tác phẩm "Dobrot", tập 3, đặc biệt là các chương từ 76 đến 90. Nội dung tương tự cũng có trong "Các bài giảng". Tuy nhiên, không nơi nào đề tài này được trình bày đầy đủ hơn trong "Các cuộc đối thoại và Lời giảng" của Thánh Macarius Đại đế.

3) Tiêu chuẩn của đời sống đạo đức Kitô giáo và bản chất của nó

3) Tiêu chuẩn của đời sống đạo đức Kitô giáo và bản chất của nó

Vậy, mục đích cuối cùng của con người luôn luôn là sự hiệp thông với Thiên Chúa. Do đó, khi con người xa lìa Thiên Chúa và không thể tự mình khôi phục lại sự hiệp thông với Ngài, thì nhờ ân sủng của Thiên Chúa, Đấng Thiên Chúa-Người đã hiện ra – đó là Chúa Giêsu Kitô – để qua Ngài, con người có thể bước vào sự hiệp thông với Thiên Chúa. Như vậy, mục đích cuối cùng chính là sự hiệp thông với Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô – Chúa của chúng ta. *"Không ai* có thể *đến với Cha, nếu không qua Thầy"*, Chúa phán (Ga 14,6).

Con đường được chỉ định cho con người để đạt đến mục tiêu đó chính là sống theo luật pháp của Đức Chúa Trời, theo các điều răn, hay theo ý muốn của Đức Chúa Trời. *"Ai tuân giữ những điều đó thì sẽ được sống nhờ chúng"* (Ga-la-ti 3:12). Vì vậy, khi con người trở thành kẻ vi phạm luật pháp, họ không thể hy vọng đạt được mục tiêu của mình bằng cách nào khác ngoài việc tiếp nhận sự công chính của người khác. Sự công chính được tiếp nhận này bù đắp sự thiếu sót về tính hợp pháp trong cuộc sống của chúng ta và cho phép chúng ta được gần gũi với Đức Chúa Trời. *"Vì luật pháp yếu đuối, không thể làm cho xác thịt trở nên công chính, nên Đức Chúa Trời đã sai Con Ngài đến trong hình dạng xác thịt của tội lỗi, để trong xác thịt ấy, Ngài đã lên án tội lỗi, hầu cho sự công chính của luật pháp được thực hiện trong chúng ta, những người không sống theo xác thịt, nhưng theo Thánh Linh"* (Rô-ma 8:3–4). Sự hoàn thiện này được thực hiện nhờ đức tin nơi Đấng Christ. Vì vậy, phải nói rằng: con đường dẫn đến mục tiêu của con người hiện nay vẫn như xưa – đó là việc tuân giữ luật pháp, nhưng được bổ sung bằng đức tin. Tất cả các tội lỗi của con người trước khi ăn năn và mọi sự sa ngã sau khi ăn năn đều được xóa bỏ nhờ đức tin, đến nỗi nói chung, toàn bộ cuộc đời chúng ta trước mặt Đức Chúa Trời chỉ được xem là công chính nhờ sự xưng công chính bởi đức tin nơi Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta.

Việc đạt được mục tiêu nhất định phải là việc làm của sự tự do con người. Vì vậy, khi con người mất đi sự toàn vẹn của tự do mình do tội lỗi và rơi vào ách nô lệ của tội lỗi và ma quỷ, họ không thể nào trở lại trạng thái tiến tới mục tiêu, trừ khi những xiềng xích ấy được phá vỡ bởi ân sủng của Đức Chúa Trời và nhờ nhận lãnh ân sủng ấy làm sự trợ giúp – để chống lại và chiến thắng các kẻ thù của mình. Con người ngày nay vẫn tự mình hành động trong điều thiện, nhưng chỉ nhờ ân sủng mà thôi. Anh ta *"được sức mạnh từ Đức Chúa Trời"* (2 Cô-rinh-tô 10:4). Như vậy, con người ngày nay vẫn tự do tiến bước hướng tới mục tiêu, nhưng đó là sự tự do được hồi sinh và không ngừng được củng cố bởi ân sủng.

Nền tảng của đời sống đạo đức luôn là cảm thức về sự phụ thuộc vào Thiên Chúa, và bản chất của nó chính là sự hiến dâng tự do cho Thiên Chúa. Vì vậy, khi tất cả những điều này bị tội lỗi hủy diệt, con người chỉ có thể bắt đầu sống theo Thánh Linh khi cảm giác phụ thuộc vào Đức Chúa Trời được hồi sinh trong lòng họ nhờ ân sủng thiêng liêng, tác động lên họ qua sự ăn năn; và do đó, nhờ đức tin, họ sẽ nảy sinh quyết tâm dâng hiến toàn bộ bản thân mình cho ý muốn của Đức Chúa Trời, hay dâng hiến tự do của mình làm của lễ cho Đức Chúa Trời. Điều này được làm chứng và ghi dấu trong phép rửa tội, nơi con người từ bỏ Satan, mọi

việc làm của hắn và mọi sự phục vụ của hắn, và trong đức tin, dâng mình cho Chúa Giê-su Christ; đó là lý do tại sao phép rửa tội còn được gọi là *"lời thề tốt lành của lương tâm"*, hay lời hứa (1 Phi-e-rơ 3:21). Vậy, khởi đầu và bản chất của đời sống đạo đức con người – đó là việc dâng hiến tự do cho Đức Chúa Trời trong tinh thần phụ thuộc vào Ngài, được thực hiện qua lời thề trong lễ báp-tem (hoặc sự ăn năn), xuất phát từ sự thay đổi ý chí do lòng ăn năn và xót xa về sự sa ngã của chính mình.

Sau đó, khởi đầu chung của đời sống đạo đức: ở trong sự hiệp thông với Đức Chúa Trời bằng cách tự do và tích cực thực hiện ý muốn của Ngài – cần được trình bày như sau: hãy duy trì mối hiệp thông với Thiên Chúa trong Chúa Giêsu Kitô một cách tích cực dưới sự hướng dẫn và củng cố của ân sủng, bằng cách bước đi trong ý muốn của Thiên Chúa, được bổ sung và hoàn thiện nhờ đức tin vào những công nghiệp vô tận của Đấng Cứu Chuộc, như bạn đã long trọng hứa trước Giáo Hội trong phép Rửa Tội (hoặc Bí tích Sám hối).

Dựa trên khởi đầu như vậy và bản chất của đời sống Kitô hữu đích thực, đời sống ấy phải có những đặc tính thiết yếu và đặc trưng sau đây, nhờ đó mỗi người có thể tự xét mình, *"nếu còn ở trong đức tin"* (2 Cr 13,5).

Cuộc sống Kitô hữu đích thực là:

1) Hiệp nhất thâm sâu với Chúa Kitô trong Thiên Chúa. Khi đã vững vàng trong tâm trí và trái tim nơi Thiên Chúa nhờ Chúa Giêsu Kitô, người Kitô hữu hành động trước mặt Thiên Chúa, theo ý muốn của Thiên Chúa, vì vinh quang của Thiên Chúa, bằng sức mạnh của Thiên Chúa. Bằng sự chú tâm và trái tim mình, người ấy đắm chìm trong Thiên Chúa.

2) Vượt lên trên những điều thuộc về giác quan, hay vô tư. Người Kitô hữu vượt lên trên mọi sự trong chính mình và xung quanh mình đến nỗi trở nên xa lạ với mọi sự đam mê trần tục và mọi hy vọng trần gian: *"Hãy tìm kiếm những điều trên cao, nơi có Đức Kitô, Đấng ngự bên hữu Thiên Chúa"* (Col 3:1). Ai bước vào đời sống Kitô giáo mà chỉ đặt niềm tin vào đời này, thì người ấy là *"kẻ khốn khổ nhất trong mọi* người" (1 Cr 15,19).

3) Tự hy sinh. Sau khi trải nghiệm xem việc sống theo ý muốn của xác thịt và những suy nghĩ sẽ dẫn đến đâu, người Kitô hữu, vì muốn làm đẹp lòng Thiên Chúa, từ chối mọi ý muốn của chính mình với sự không ưa thích, chỉ vì đó là ý muốn của bản thân, và bất cứ khi nào ý muốn của Đức Chúa Trời đòi hỏi, người ấy đối xử với chính mình mà không tự thương xót, thậm chí với sự nghiêm khắc, cả đối với những chuyển động tự nhiên của lòng, trí và ý chí, lẫn đối với những đam mê và đòi hỏi của xác thịt và thế gian.

4) Chiến đấu. Nhờ ân sủng, người Kitô hữu đã được tái sinh vào cuộc sống mới theo Thiên Chúa, nhưng hạt giống của sự ác ẩn náu trong lòng họ vẫn chưa bị tiêu diệt. Do đó, trong suốt cuộc đời trần thế, *"xác thịt thèm muốn chống lại Thánh Linh, còn Thánh Linh thì chống lại xác thịt"* (Ga-la-ti 5:17). Đứng về phía điều thiện và chấp nhận những thử thách của tội lỗi, người Kitô hữu, *"được mặc lấy mọi vũ khí của Đức Chúa Trời"* (Ê-phê-sô 6:11), chống lại nó và chiến thắng nó.

5) Cảnh giác và tỉnh táo. Để luôn sẵn sàng đối mặt và có khả năng đẩy lùi những cuộc tấn công liên tục và bất ngờ từ các kẻ thù thuộc linh bên ngoài lẫn bên trong, đặc biệt là từ các quỷ dữ, người Kitô hữu *"phải tỉnh táo, phải cảnh giác"*, phải tự quan sát bản thân (1 Phê-rô 5:8; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:6). Từ sáng đến tối, người ấy canh giữ cửa lòng mình, đề phòng những kẻ thù ác đang lén lút xâm nhập, đe dọa sự bình an và sự trong sạch bên trong.

6) Tự ép buộc. Tất cả sức lực, cả thuộc linh lẫn thể xác, đều được anh ta căng thẳng lên, lúc thì để chống lại những ham muốn hướng về điều ác, lúc thì để ép buộc bản thân làm điều thiện. Đây là hai hướng đi thiết yếu của ý chí đã quyết tâm phục vụ Đức Chúa Trời.

7) Đầy gian nan, nhưng cũng vô cùng ngọt ngào. Người Kitô hữu nỗ lực bước qua cánh cửa hẹp, nhưng cũng được nếm trải *"sự công chính, bình an và niềm vui trong Thánh Thần"* (Rm 14,17).

8) Kỹ lưỡng. Với ngọn lửa của lòng nhiệt thành thánh thiện, người Kitô hữu *"luôn luôn dồi dào trong công việc của Chúa"* (1 Cô-rinh-tô 15:58), *"quên đi những gì đã qua và vươn tới những điều phía trước"* (Phi-líp 3:13), được biến đổi từ vinh quang này sang vinh quang khác, để đạt *đến "độ trưởng thành trọn vẹn của Đấng Christ"* (Ê-phê-sô 4:13).

9) Được Đức Chúa Trời ban sức mạnh, nên sinh nhiều hoa trái và khiêm nhường. Người Kitô hữu cảm nhận trong lòng mình, như vị Tông đồ đã nói, *"tôi có thể làm mọi sự nhờ Đấng Christ, Đấng ban sức mạnh cho tôi"* (Pl 4,13), và đồng thời xưng nhận: *"Có điều gì trong tôi mà tôi không nhận lấy?"* (1 Cô-rinh-tô 4:7), chính vì thế mà dù làm được nhiều việc lành, người ấy vẫn tìm kiếm và trông đợi sự xưng công chính cuối cùng từ Đấng Christ, Đấng Cứu Thế duy nhất.

II. Những đặc điểm nổi bật của hoạt động Kitô giáo trên phương diện đạo đức

Những đặc điểm này là những yếu tố không thể thiếu của các hành động đạo đức Kitô giáo, phải hiện diện trong mọi hành động Kitô giáo, dù lớn hay nhỏ, và phân biệt chúng với những hành động tương tự nhưng không phải của Kitô giáo. Vì những đặc điểm này không phải ngẫu nhiên mà có trong các hành động Kitô giáo, mà được xác định bởi những quyết định tự do và hợp lý của các Kitô hữu, đồng thời được yêu cầu bởi cấu trúc nội tại của tinh thần đạo đức Kitô giáo, nên chúng mang hình thức của các quy tắc và hoàn toàn có thể được gọi là các luật lệ của hoạt động đạo đức Kitô giáo nói chung.

Dựa vào điều này, để xác định các đặc điểm và thuộc tính đó, cần phải quay trở lại các nguyên tắc cơ bản của đời sống Kitô giáo đã nêu ở trên, những nguyên tắc xác định cấu trúc nội tại của nó. Và chỉ cần nhìn vào hoạt động đạo đức, như một thực thể, dưới ánh sáng của những hướng dẫn này, thì các đặc điểm đạo đức Kitô giáo của nó sẽ tự nhiên hiện ra.

Trong các luận điểm chung về hoạt động đạo đức của con người, người ta xác định:

1) Các điều kiện để hành vi trở nên đạo đức.
2) Quá trình thực hiện các hành vi đạo đức.
3) Các quy tắc để xác định giá trị đạo đức của các hành vi.
4) Các loại đạo đức cùng với các giai đoạn của đời sống đạo đức theo hướng thiện và ác.

Các hành vi đạo đức Kitô giáo cũng được xem xét từ những khía cạnh này, nhưng tất cả đều có những điểm khác biệt riêng mà người Kitô hữu cần phải nắm rõ.

4. Các điều kiện về tính đạo đức của hành vi – chung và Kitô giáo

Các điều kiện này là: a) ý thức về bản thân và b) hành động tự do.

1) Ý thức về bản thân

Người có khả năng và có nghĩa vụ thực hiện các hành vi đạo đức phải tỉnh táo, hay nói cách khác, phải nhận thức được bản thân, tình trạng hiện tại của mình và các mối quan hệ của mình. Ai mất trí, không tỉnh táo, không nhận thức được bản thân, thì các hành vi của người đó không có giá trị đạo đức – như các hành vi của những người thiểu năng trí tuệ, rối loạn tâm thần, đang chìm trong giấc ngủ hoặc chưa tỉnh táo sau giấc ngủ.

Tuy nhiên, ý thức đó không chỉ đơn thuần là ý thức tự nhiên chung, trong đó con người nhận thức bản thân mình như một cá thể trong phạm vi tồn tại của mình; mà còn phải là một ý thức đạo đức thực sự, được gọi là ý thức bản thân, trong đó con người nhận thức bản thân là một cá nhân có nghĩa vụ thực hiện những hành động hợp lý, những việc làm có trách nhiệm và phải chịu trách nhiệm giải trình. Tại sao trẻ em, những người chưa đạt đến mức tự nhận thức đó, lại được tha thứ cho mọi điều xấu và chỉ mang lại những hy vọng, dù còn do dự, qua những việc làm tốt của mình ; cũng như ngược lại, người lớn phải hứng chịu sự chỉ trích gay gắt khi họ để bản thân lơ là và hành động không xứng đáng với phẩm giá con người cũng như không phù hợp với địa vị và vai trò của mình.

Khi áp dụng đặc tính cuối cùng này cho người Kitô hữu, cần phải buộc họ phải có một sự tự nhận thức đặc biệt nào đó, chính xác là sự tự nhận thức Kitô giáo. Rằng sự tự nhận thức đó phải đặc biệt ở họ, điều này thể hiện qua việc trong sự tái sinh, họ đã trở thành một con người khác – một con người mới, không chỉ trong suy nghĩ mà còn trong hành động; do đó, họ cũng phải được tái sinh trong sự tự nhận thức. Những gì phải cấu thành nên ý thức bản thân này, có thể thấy rõ qua việc người đó đã bước vào bể rửa tội hay bể sám hối như

thế nào, và đã bước ra khỏi đó ra sao, hay đã trở thành người như thế nào trong đó. Người ấy đã suýt chết – và nay đã được cứu rỗi; đã mang đầy vết thương – và nay đã được chữa lành; đã bị ruồng bỏ – và nay đã được nhận làm con; đã từng ngang bướng – và nay đã tự ràng buộc mình bằng sự vâng phục qua lời thề hứa. Tất cả những điều này phải vang vọng trong lòng người ấy và hợp lại thành một thực thể duy nhất, chính là điều mà người ấy cảm nhận về bản thân mình trong Đức Kitô Giêsu. Trong cảm nhận về sự chữa lành và tự do, người ấy phải ý thức mình là tôi tớ của Đấng Christ, làm việc và lao động như thể thay mặt Ngài, trước mặt Ngài và vì Ngài, đến mức có thể cùng với vị tông đồ nói rằng: *"Không phải tôi sống, nhưng là Đấng Christ sống trong tôi"* (Ga-la-ti 2:20). Ý thức Kitô giáo này đã từng mạnh mẽ đến nỗi ở nhiều Kitô hữu tiên phong, trước mọi câu hỏi của những kẻ tra tấn, họ chỉ trả lời: "Tôi là tôi tớ của Đức Kitô, tôi là tôi tớ của Đức Kitô."

Và đây là đặc điểm đầu tiên của đạo đức Kitô giáo, hay đặc tính đầu tiên của người hành động theo tinh thần Kitô giáo: người tôi tớ, khi ý thức mình là tôi tớ, sẽ hành động với chủ nhân như một người tôi tớ; người con, khi ý thức mình là con, sẽ hành động trước mặt cha như một người con; do đó, việc mất đi ý thức này chính là khởi đầu cho sự lệch lạc của họ khỏi trật tự vốn có. Và người Kitô hữu, với ý thức về bản thân là tôi tớ của Chúa Kitô, phải bắt đầu hành động từ đó. Khi ý thức này bị mai một, các hành động của người ấy, dù không hẳn là xấu, nhưng sẽ mất đi tính chất Kitô giáo ở mức độ lớn hay nhỏ, và rơi vào hàng ngũ các việc thuộc về đạo đức chung. Trong khi đó, người Kitô hữu không chỉ là người tuân theo đạo đức chung, mà còn là người có đạo đức theo cách Kitô giáo.

Nếu như mọi hoạt động của người Kitô hữu đều lấy bản sắc từ ý thức này, thì ánh sáng của người ấy phải luôn rực sáng trong tâm hồn, không tắt lịm, không suy giảm, mà ngày càng rực rỡ hơn, cho đến tận cuối đời.

Chính vì thế, Đức Tổng Giám mục Tikhon đã viết ra quy tắc sau đây dành cho toàn thể đoàn chiên của ngài: "Lời khuyên ngắn gọn mà mọi Kitô hữu, từ khi còn là trẻ sơ sinh cho đến khi qua đời, luôn phải ghi nhớ: hãy nhớ 1) rằng trong Bí tích Rửa tội Thánh, qua cha mẹ đỡ đầu, anh chị em đã từ bỏ Satan, mọi việc làm của hắn, mọi sự phụng sự của hắn, và mọi sự kiêu ngạo của hắn, và đã thực hiện điều này bằng ba lần tuyên thệ từ bỏ. 2) Sau khi từ bỏ Satan, bạn đã hứa, cũng ba lần, sẽ phụng sự Chúa Kitô, Con Thiên Chúa, cùng với Chúa Cha và Chúa Thánh Thần. Như vậy, trong lễ Rửa tội, bạn đã cam kết phụng sự Chúa Kitô và tuyên thệ, giống như các chiến binh và những người khác cam kết và tuyên thệ phụng sự cho vị vua trần gian.

Hãy ghi nhớ điều này, truyền dạy cho những người trong gia đình, đặc biệt là các em nhỏ, để khi nhớ đến lời hứa của mình, các em được rèn luyện đức tin ngay từ khi còn nhỏ".

2) Tự chủ

Mặc dù con người tự nhận thức mình là một cá nhân và là một chủ thể đạo đức, nhưng không phải tất cả những gì phát xuất từ họ và diễn ra trong họ đều thuộc về họ với tư cách là một cá nhân, hay mang tính đạo đức. Các hành động đạo đức được đặc trưng bởi những tính chất riêng biệt. Thứ nhất, chúng nhất thiết phải là những hành động có ý thức, bởi vì chúng xuất phát từ một cá nhân tự nhận thức về bản thân và thuộc về người đó. Làm sao điều gì đó có thể thuộc về người đó khi chính người đó còn không biết về nó? Ví dụ như sự lưu thông của máu, việc ăn uống và sự phát triển của cơ thể, cũng như những cử động quen thuộc của tay, chân và các bộ phận khác. Tuy nhiên, không phải mọi hành động được ý thức đều phải được quy cho con người với tư cách là một cá nhân. Có rất nhiều hành động trong số này, mặc dù được cá nhân đó ý thức trong bản thân, nhưng lại diễn ra hoàn toàn ngoài sự biết của họ, không phải do chính họ thực hiện. Đó là tất cả các chuyển động tự nhiên của sức mạnh và nhu cầu của họ. Vậy nên, ý thức còn phải đi kèm với tính chủ động, tức là sự tự khởi xướng và tự lựa chọn. Để quy một hành động cụ thể cho một cá nhân nào đó, cần phải đảm bảo rằng hành động đó do chính họ khởi xướng và thực hiện một cách có chủ đích; hơn nữa, vì cá nhân đó tự nhận thức mình là một chủ thể đạo đức, nên bản chất đạo đức của họ cũng được chuyển sang chính hành động đó. Tính chất này có thể chuyển sang những hành động diễn ra không theo ý muốn của người đó, nhưng chỉ khi người đó tự nguyện đồng ý với chúng, bởi vì trong trường hợp đó, người đó tiếp thu chúng – lựa chọn và biến chúng thành của riêng mình. Từ khoảnh khắc đó, những hành động ấy bắt đầu được quy cho chính người đó, cả bản thân họ lẫn người khác. Chẳng hạn, cơn giận có thể tự nảy sinh, nhưng khi con người đồng ý với nó, thì chính họ mới bắt đầu tức giận. Ngược lại, nếu ai đó, khi cảm nhận được sự trỗi dậy bất tự nguyện của cơn giận hay một đam mê khác, không đồng ý với nó mà cố gắng vượt qua, thì những cảm xúc ấy sẽ không được quy cho họ, dù chúng vẫn tồn tại trong họ. Hành động đồng ý này có ý nghĩa vô cùng to lớn trong cuộc sống và, có thể nói, nó bao quát không kém, nếu không muốn nói là hơn, so với chính sự tự quyết định. Bởi

vì phần trách nhiệm của nó không chỉ bao gồm những gì diễn ra bên trong chúng ta hay những gì do chúng ta tạo ra, mà còn cả những gì do người khác làm – bất kể chúng ta có liên quan hay không. Và việc của người khác, trong đó sự đồng ý của chúng ta đã can thiệp theo cách nào đó, cũng được quy cho chúng ta. Từ đó có thể suy ra rằng, tất cả những gì được quy cho một con người và mang tính đạo đức chính là những gì họ đã chủ động lựa chọn và những gì họ đã chủ động đồng ý. Rõ ràng từ đó, để một con người có thể duy trì bản chất của một chủ thể đạo đức, người đó bắt buộc phải là chủ nhân của hành động của mình, điều khiển chúng theo ý mình và mục đích của mình, chứ không để bị chi phối bởi dòng chảy của hoàn cảnh bên ngoài hay những xúc động nội tâm của chính mình.

Nhưng cuộc sống đạo đức của con người sẽ hiện ra một bức tranh hỗn tạp và thảm hại đến mức nào, nếu chúng ta xem xét nó từ góc độ này?! Có biết bao nhiêu việc được thực hiện trong sự vô minh, lãng quên và thiếu chú ý! Đó là phần bị mất đi đối với đạo đức tốt đẹp, dù không phải đối với sự phán xét. Có biết bao nhiêu điều bị hạ thấp hoặc cũng bị cướp đi bởi những trường hợp mà trong đó ý thức bị bạo hành, như trong cơn giận dữ và sợ hãi, hay sự chủ động bị phá hoại, như trong những đam mê và thói quen tội lỗi? Trong khi đó, những sự kiện bên ngoài khuyến khích những hành động tự do và những động lực bên trong lôi kéo sự đồng thuận không phải lúc nào cũng phù hợp với luật pháp và hầu như luôn luôn hỗn loạn. Tại sao hoạt động đạo đức của con người lại nghèo nàn, hỗn tạp và thậm chí là xấu xí? Nguyên nhân trực tiếp của điều này nằm ở sự mất mát sức mạnh đạo đức. Sức mạnh này được hồi sinh hoặc phục hồi nơi người Kitô hữu nhờ ân sủng của Thiên Chúa. Tại sao, khi bước vào lĩnh vực hoạt động đạo đức, người Kitô hữu chân chính, với ý thức về bổn phận phục vụ Chúa Kitô, lại có một mục tiêu duy nhất và đặc biệt – đó là sống theo ý muốn của Ngài: đã khẩn hứa về điều đó, bừng cháy lòng nhiệt thành, và quan trọng nhất, đã nhận được sức mạnh. Đứng trên nền tảng vững chắc, người ấy chủ động sắp xếp các việc làm của mình và hướng tất cả chúng đến mục tiêu đã được chỉ ra, không cho phép bất kỳ sự lệch hướng nào. Đó chính xác là cách người ấy hành động!

Ngay từ lần đầu tiên, người ấy tự mình tìm hiểu những đòi hỏi của luật Kitô giáo – qua suy ngẫm, đọc sách, lắng nghe, trò chuyện – hết mức có thể và hết sức mình.

Dựa trên kiến thức đó, người ấy xây dựng toàn bộ trật tự cuộc sống của mình – cả bên ngoài lẫn bên trong – ít nhất là trong những phần chung và chính yếu của nó.

Cuối cùng, người ấy tự điều khiển bản thân và các việc làm của mình theo kế hoạch đã định, không để bị cuốn theo, như đã nói, cả những diễn biến bên ngoài của các sự kiện xung quanh lẫn những dao động nội tâm của bản tính mình.

Điều này cũng là điều mà lòng khao khát của trái tim – đã quyết tâm phục vụ Chúa trong mọi nẻo đường của cuộc đời – đòi hỏi, cũng như là đặc tính của ân sủng, nhờ đó con người trở thành chủ nhân và người quản lý trọn vẹn của chính mình. Các sứ đồ cũng không dạy điều gì khác khi họ ra lệnh*: "Hãy tỉnh táo, hãy cảnh giác, ... hãy chú ý đến chính mình"* (1 Phi-e-rơ 5:8; 1 Cô-rinh-tô 16:13; 1 Ti-mô-thê 4:16). Bởi vì điều này rõ ràng dạy chúng ta phải tự chủ và thận trọng trong việc điều hành các hoạt động của mình, một sự tự chủ mang tính cá nhân, dù vẫn trong sự phục tùng tự nguyện ý muốn của Đức Chúa Trời. Còn điều gì khác mà vị sứ đồ muốn truyền đạt khi dạy chúng ta hãy xây dựng chính mình *"thành đền thờ thiêng liêng, thành nơi thánh"* dâng lên Đức Chúa Trời? (1 Phi-e-rơ 2:5; Ê-phê-sô 2:22). Bởi vì điều này có nghĩa là sắp xếp cuộc sống của mình theo một kế hoạch đã biết, sống một cách có trật tự, trong sự thăng tiến và hoàn thiện dần dần, với niềm tin vững chắc rằng cuộc sống đó được dẫn dắt theo bản thiết kế thiên thượng – Thần thánh, chính là luật Kitô giáo, được chính Chúa và các sứ đồ mô tả trong Lời Chúa.

5. Thực hiện các hành vi đạo đức

Đã nói rằng người Kitô hữu là người chủ động trong mọi hoạt động của mình. Bây giờ chúng ta hãy xem cách người ấy thực hiện từng việc riêng lẻ. Trước tiên, chúng ta sẽ nói về cách thực hiện mỗi việc nói chung, sau đó là cách xây dựng việc làm theo tinh thần Kitô giáo.

Việc làm bên ngoài là kết quả của hoạt động bên trong. Trước khi nó bộc lộ ra ngoài, nó phải được hoàn thành bên trong. Ở những nơi mà hoạt động đạo đức của con người bị quy về mối quan hệ cơ học giữa các sức mạnh của họ, cách thức hình thành bên trong của việc làm đạo đức được giải thích bằng sự kết hợp khác nhau giữa các hành động của lý trí và ý chí, hoặc các mức độ mong muốn và các bước suy luận. Ở đây, lý trí cùng với ý chí trải qua một số vòng suy luận và do đó thay đổi trong hoạt động.

Đầu tiên, chúng hướng đến đối tượng hoặc sự việc; và tại đây, lý trí nhận thức được nó và trình bày cho ý thức dưới hình thức hoàn hảo ảo tưởng hoặc thực sự, nhờ đó ý chí thấy nó phù hợp và mong muốn có được nó; sau đó, khi lý trí khẳng định việc đạt được đối tượng này hoặc thực hiện hành động đó là khả thi cả về mặt năng lực lẫn bản thân con người, thì ý chí thực sự khao khát nó và sẵn sàng tích cực hướng tới nó.

Sau đó, họ chuyển từ đối tượng sang các phương tiện. Ở đây, nhiệm vụ của lý trí là cân nhắc, xem xét lại các phương tiện, so sánh những phương tiện tốt với những phương tiện tốt hơn và chỉ ra những phương tiện phù hợp hơn, những phương tiện này ngay lập tức được ý chí lựa chọn. Sự lựa chọn này, kết hợp với mong muốn tích cực, sinh ra quyết tâm.

Tiếp theo, điều đã được lên kế hoạch cần được thực hiện: lý trí tập hợp các ý niệm khác nhau để khơi dậy và củng cố ý chí; ý chí hành động, kích hoạt các lực lượng cấp dưới phục tùng nó.

Cuối cùng, việc đã hoàn thành: lý trí thu được từ đó kiến thức thực tiễn, kinh nghiệm về việc này, còn ý chí thì tận hưởng, an lòng vì đã đạt được mục tiêu, và nếm trải lợi ích từ nó một cách thực tế.

Con người tự nhiên đi từ ý nghĩ ban đầu về một đối tượng đến sự tận hưởng trọn vẹn đối tượng đó sau khi hoàn thành việc làm. Nhưng đó chỉ là câu chuyện, hay nói đúng hơn, là hình thức không có nội dung. Vậy người Kitô hữu nên truyền tải nội dung nào vào hình thức này, hay cách thức thực hiện việc làm nào mới thực sự phù hợp với họ? Đúng vậy, người Kitô hữu cũng có bốn hướng suy nghĩ: lúc thì hướng về đối tượng, lúc thì hướng về động lực, lúc thì hướng về phương tiện, lúc thì hướng về điều phải có sau khi hoàn thành việc làm; nhưng tất cả những điều này đều mang ý nghĩa đặc biệt, tinh thần riêng biệt và tính chất phù hợp với tâm trạng chủ đạo và mục đích của người ấy. Cụ thể: người Kitô hữu được hiệp thông với Thiên Chúa và khao khát duy trì sự hiệp thông này bằng cách tích cực thực hiện ý muốn của Ngài nhờ sức mạnh của ân sủng, trong tinh thần làm tôi tớ của Chúa Giêsu Kitô. Do đó, mọi việc làm của người ấy phải như thể xuất phát từ Thiên Chúa và trở về với Thiên Chúa. Quy luật chung này được thể hiện qua trình tự thực hiện các việc làm đích thực của người Kitô hữu như sau: sau khi nhận thức được tính hợp pháp của một hành động cụ thể, hay nói cách khác, ý muốn của Thiên Chúa đối với hành động đó, và cảm nhận được nghĩa vụ nội tâm phải thực hiện nó, người Kitô hữu phải hướng cả ý chí lẫn trái tim mình về phía hành động đó; sau đó, sau khi cầu xin sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời trong lời cầu nguyện, với niềm tin vào sức mạnh nơi Chúa (Phi-líp 4:13), hãy thực hiện hành động đó, nhưng luôn khiêm nhường nhận thức về sự bất toàn và sự hèn mọn của cả hành động này lẫn mọi hành động khác, và chỉ tìm được sự an ủi trọn vẹn nơi Chúa và Đấng Cứu Rỗi của chúng ta là Đức Chúa Giê-su Christ.

Đây là chương trình chung cho mọi công việc Kitô giáo: a) nhận thức ý muốn của Thiên Chúa trong công việc đó; b) hướng ý chí và trái tim mình về công việc đó; c) cầu nguyện xin sự trợ giúp để thực hiện nó; và d) không tự hào về công việc đó cũng như những việc lành khác của mình.

1) Nhận thức về ý muốn của Đức Chúa Trời trong công việc đang thực hiện

Người Kitô hữu phải thực hiện mọi việc của mình với sự nhận thức rõ ràng về tính chính đáng của chúng, hay rằng trong đó có ý muốn của Thiên Chúa, để như vậy, được bước đi trong ánh sáng như *"con cái của ánh sáng và ... ban ngày, chứ không phải ban đêm và bóng tối"* (1 Tês 5,5). Bản chất của lời hứa trong phép Rửa Tội buộc người ấy phải làm như vậy. Nếu vì sự cứu rỗi trong Chúa Giê-su Christ mà người ấy đã dâng trọn bản thân cho Đức Chúa Trời, thì cùng với điều đó, người ấy cũng đã dâng lên Ngài mọi việc làm của mình, cả bên trong lẫn bên ngoài. Vì vậy, người ấy không nên để bất cứ điều gì xâm nhập vào cuộc sống mình mà người ấy không chắc chắn rằng điều đó có đẹp lòng Đức Chúa Trời và Chúa hay không. Người ấy *đã "được tạo dựng trong Chúa Giê-su Christ để làm những việc lành, ...để sống theo những việc ấy"* (Ê-phê-sô 2:10). Nếu thiếu điều này, người ấy không thể chắc chắn về sự ân sủng của Đức Chúa Trời dành cho mình, không thể can đảm đứng trước mặt Đức Chúa Trời và *"hân hoan ngước nhìn lên trời"* (Giốp 22:26), điều này chính là bằng chứng cho thấy người ấy đã đạt đến mục tiêu cuối cùng của mình hay đang ở trong sự hiệp thông với Đức Chúa Trời. Vì chỉ khi *"lòng chúng ta không lên án chúng ta,* thì *chúng ta mới có sự can đảm đến với Đức Chúa Trời"*, như sứ đồ Giăng dạy (1 Giăng 3:21). Đó là lý do tại sao mệnh lệnh trực tiếp dành cho người ấy là *"đừng sống một cách vô trí, nhưng hãy hiểu rõ ý muốn của Đức Chúa Trời"* (Ê-phê-sô 5:17).

Vậy, nguyên tắc bất di bất dịch trong mọi hành động của người ấy phải là: trong mọi hành động xuất phát từ ý thức của người ấy và phải được quy cho người ấy, hãy nhanh chóng nhận biết ý muốn của Đức Chúa Trời và chỉ tiến hành thực hiện nó khi đã xác định rõ ràng rằng hành động đó không chỉ không trái với ý muốn

của Đức Chúa Trời, mà còn đẹp lòng Ngài; còn những hành động không được luật pháp quy định rõ ràng, hãy tự mình đóng dấu ý muốn ấy lên đó, để nhờ đó cả cuộc đời bạn được sống theo ý Chúa.

Khi đó, ai cũng sẵn sàng hỏi: làm sao để biết ý muốn của Đức Chúa Trời trong từng trường hợp cụ thể?

Phương tiện để nhận biết ý muốn của Đức Chúa Trời trong việc này hay việc kia, trước hết và quan trọng nhất, chính là lương tâm, được soi sáng bởi Lời Đức Chúa Trời và được dẫn dắt bởi ân điển của Ngài. Bởi vì lương tâm được định sẵn cho mục đích đó, đó là nhiệm vụ cốt lõi của nó. Ai đối xử với lương tâm mình một cách chân thành, không đi ngược lại nó, không bóp méo hay dập tắt nó bằng những suy diễn của bản thân, thì hiếm khi phải thốt lên: "Tôi không biết phải làm gì." Nếu thực sự gặp phải sự bối rối nào đó, thì lòng hy sinh và tình yêu sẽ ngay lập tức giải quyết vấn đề đó cho người ấy, như lẽ ra phải thế.

Sự trợ giúp của lương tâm mang lại một sự hỗ trợ to lớn cho việc hình thành hoặc sắp xếp cuộc sống của mình theo một luật lệ có ý thức và rõ ràng, như đã nói trước đó. Vì nếu ai thực sự đã làm rõ tất cả những hành động bắt buộc đối với bản thân mình, với tư cách là một Kitô hữu, đã thấu hiểu tinh thần của đời sống Kitô hữu đích thực, và sau đó, dựa trên điều đó, đã thiết lập mọi hành vi của mình đúng chỗ, đúng lúc, từ chính bản thân mình, và in dấu ấn ý muốn của Thiên Chúa lên mọi sự; nếu trong quá trình đó, mọi điều không phù hợp với người Kitô hữu mà họ phát hiện ra trong đời sống nội tâm và bên ngoài của mình đều được họ thay đổi và tái cấu trúc một cách khôn ngoan, nhưng đồng thời không chiều theo và không có chút nhượng bộ nào đối với bản ngã và các dục vọng, đặc biệt là những tập tục suy đồi của thời đại – nếu tất cả những điều này được thực hiện đúng như lẽ phải; thì mọi hành động của người ấy sau đó sẽ không còn là gì khác ngoài sự thể hiện ý muốn của Đức Chúa Trời.

Hơn nữa, cuộc sống thực sự, theo tinh thần Kitô giáo đích thực, dù không tránh khỏi sai lầm – nhưng luôn có thể giải thích được – sẽ làm giàu thêm kinh nghiệm và trí tuệ thực tiễn.

Trong những trường hợp khác, đối với người đã quyết tâm sống theo ý muốn của Đức Chúa Trời, Đức Thánh Linh, Đấng ngự trong lòng họ vào lúc hành động, sẽ chỉ cho họ phải làm thế nào, theo lời hứa của Chúa dành cho các sứ đồ (Lu-ca 12:12). Chỉ có lòng không thành thật mới xua đuổi vị hướng dẫn này. Nhưng *"Ai là người, hãy kính sợ Chúa, Ngài sẽ chỉ đường cho người ấy, theo ý Ngài muốn"*, Đa-vít đã hát như vậy (Thi Thiên 24:12).

Cuối cùng, mỗi người đều có một vị cha thiêng liêng, và luật pháp truyền phải vâng lời và tìm đến ngài để xin lời khuyên. Hãy làm theo những gì ngài dạy – và bạn sẽ hành động theo ý muốn của Đức Chúa Trời.

Hoạt động như vậy trong suốt cuộc đời người Kitô hữu tạo nên tính cách của sự chú ý thận trọng đối với hành vi bên trong và bên ngoài của mình, đồng thời là sự kính sợ đầy quan tâm – để không làm điều gì trái với ý muốn của Chúa. Sự liều lĩnh nói chung được tất cả các vị thánh tổ coi là khởi đầu của việc lệch khỏi con đường chính trực. Đó là lý do tại sao các ngài khuyên nên duy trì sự quan tâm đầy kính sợ liên tục đối với điều thiện.

(Có một loại lương tâm giả tạo – scrupulosa; không phải là điều đó, mà là bệnh của lương tâm).

Về mặt này, tất cả mọi người, về cơ bản, được chia thành ba loại: một số người – luôn luôn và trong mọi việc hành động theo ý riêng của mình, không bị ràng buộc bởi bất kỳ quy tắc nào, tức là đi trên con đường rộng; những người khác – trong mọi việc đều tự kiềm chế bản thân theo ý muốn của Chúa và đi trên con đường hẹp; nhóm thứ ba – muốn tuân theo một điểm trung dung không thể đạt được: những người này không nóng cũng không lạnh.

Nhìn từ góc độ này vào các việc làm của con người, phải kết luận rằng tất cả những ai hành động mà không chú ý đúng mức đến bản thân và mục đích chính của cuộc đời mình, hoặc hành động một cách ngẫu nhiên theo thói quen và dòng chảy của hoàn cảnh, đều đang phạm sai lầm. Điều này bộc lộ sự thờ ơ và thậm chí là sự khinh thường đối với ý muốn của Đức Chúa Trời – đó là sự lơ là.

Những ai hành động mà không chắc chắn về tính đúng đắn của hành động mình, với ý thức mờ mịt và không rõ ràng về việc hành động đó phù hợp hay không phù hợp với ý muốn của Đức Chúa Trời. Vì *"mọi điều không xuất phát từ đức tin,"* như sứ đồ đã nói, *"đều là tội lỗi"* (Rô-ma 14:23).

Những người hành động trong sự nghi ngờ; tức là ngay cả khi ý thức của họ còn dao động giữa hai phía, họ vẫn quyết định hành động và thực hiện nó trong sự dao động không ngừng đó. Những người như vậy *"vì lương tâm yếu đuối nên sẽ bị ô uế"* (1 Cô-rinh-tô 8:7).

Cũng như những người cho phép mình hành động bốc đồng, khi tâm trí rối loạn, trong lúc bị cuốn theo cảm xúc, hoặc bởi một ý nghĩ mới mẻ và gây sốc nào đó, hay bởi một cảm xúc nào đó, huống chi là bởi đam mê. Thông thường, họ tự cho mình là đúng, chẳng hạn như những người nổi giận hay ghen tuông một cách

thiếu lý trí: không hiếm khi lập trường của họ thực sự hóa ra là đúng. Nhưng ngoài việc sự đúng đắn đó chỉ là ngẫu nhiên, điều quan trọng nhất ở họ không phải là làm đẹp lòng Đức Chúa Trời, mà là làm đẹp lòng chính mình, những đam mê và tính cách của họ.

Đặc biệt là những người, bằng đủ loại lý do, muốn tự giải thoát mình khỏi việc thực hiện ý muốn đã được nhận thức rõ ràng của Đức Chúa Trời, và bằng đủ loại suy nghĩ, tự thuyết phục bản thân rằng ngay cả việc làm hợp pháp cũng không hợp lý. Những người như vậy rõ ràng đang hành động trái với lương tâm – và những việc làm của họ là tội ác hiển nhiên.

2) Hướng ý chí vào việc phải làm

Đây là phương pháp thứ hai khi người Kitô hữu thực hiện các việc của mình. Điều này được nhắc lại bởi vì hiếm ai coi điểm này là quan trọng, trong khi trên thực tế nó không hề nhỏ.

Ngay khi đã nhận biết tính hợp pháp của hành động, hay ý muốn của Đức Chúa Trời đối với hành động đó, người Kitô hữu phải lập tức hướng ý chí của mình về phía đó và chuẩn bị lòng mình. Điều đầu tiên là vì ý chí không phải lúc nào cũng vâng phục, điều thứ hai là vì nếu không có sự tham gia từ tận đáy lòng, việc làm đó sẽ trở nên vô hồn.

Đúng là người đã khấn hứa làm mọi sự để đẹp lòng Chúa phải cảm thấy sẵn sàng, dù ít hay nhiều, để thực hiện mọi ý muốn của Ngài mà mình đã nhận biết; nhưng sự linh hoạt dễ dàng hướng về điều thiện ấy, tự do và không bị ép buộc, luôn là một ân sủng thiêng liêng, phải đạt được qua sự nỗ lực lâu dài và nhiều công lao. Thông thường, trong ý chí lại ẩn chứa những khuynh hướng, sở thích và đam mê riêng, không cho phép nó sẵn lòng hướng tới điều thiện và lôi kéo nó sang hướng ngược lại; đôi khi, ý chí lại rơi vào trạng thái bướng bỉnh khó hiểu, khi dù có tất cả sức mạnh của nghĩa vụ, nó vẫn không muốn làm điều phải làm (Rô-ma 7:20). Vì vậy, cần phải tự ép buộc bản thân hướng tới điều thiện, như thể dùng sức mạnh để kéo và hướng tâm hồn về phía đó, thuyết phục và thuyết phục chính tâm hồn mình.

Rõ ràng là ở đây, nhiều điều, nếu không phải là tất cả, đều phụ thuộc vào việc trái tim tiếp nhận luật pháp, từ đó nảy sinh cảm giác nghĩa vụ hoặc ý thức về sự cần thiết đạo đức của hành động. Cũng như cảm xúc của trái tim vốn là nền tảng cho các hành động của ý chí, thì trong đời sống đạo đức, cảm giác nghĩa vụ cũng chính là điểm tựa vững chắc nhất để hướng ý chí vào việc làm. Người nào, nhờ ân sủng thiêng liêng trong bí tích Rửa tội hay Bí tích Hòa giải, đã được ghi dấu lòng nhiệt thành cháy bỏng hướng đến việc làm đẹp lòng Chúa, hay việc kiên trì bước đi theo ý muốn của Chúa, và do đó khao khát ý muốn của Chúa, thì người ấy sẽ hành động ngay lập tức ngay khi nhận thức được nghĩa vụ, bất chấp mọi trở ngại. Vì vậy, nếu như, một mặt, lòng nhiệt thành này không bao giờ nguội lạnh hay suy giảm, và nếu như mặt khác – cảm quan đạo đức luôn đạt đến mức hoàn hảo, để có thể cảm nhận một cách sống động và chính xác sức mạnh của tính bắt buộc trong các hành động, và đủ nhạy cảm với ý muốn của Đức Chúa Trời đến mức phản ánh được những dấu vết nhỏ nhất của Ngài, thì hai sức mạnh này có thể thay thế cho tất cả các lời dạy về đạo đức và mọi hướng dẫn về sự sùng đạo, như điều này đã từng xảy ra với một số vị tu sĩ. Nhưng vì lòng nhiệt thành thực tế ở con người có những mức độ thăng trầm khác nhau, và cảm quan đạo đức theo bản chất tự nhiên của nó ở người này thì sống động và dễ bị kích thích, ở người khác lại chậm chạp và uể oải; ở người này quen thuộc hơn với những việc này, ở người khác lại quen với những việc khác; đôi khi chính xác, đôi khi không chính xác (vì cũng có "khẩu vị đạo đức sai lầm"), và nói chung, con người trong lòng mình gặp phải sự bất thường và sai lầm lớn (đó là lý do tại sao người ta cầu nguyện: "Xin Thánh Thần công chính làm mới lại"), khiến trái tim hoặc quá nhạy cảm một cách không đúng mực với điều này, hoặc quá lạnh lùng một cách không đúng mực với điều kia; do đó, trong nhiều trường hợp, người ta buộc phải tự đặt ra cho mình một nghĩa vụ và gieo trồng cảm giác này vào lòng.

Việc điều khiển trái tim và ý chí như vậy được thực hiện thông qua những động lực, hay những suy nghĩ và chân lý thuộc loại này, vốn có sức mạnh làm tan chảy trái tim – khiến nó trở nên mềm mại và dễ mến.

Không khó để xác định nơi tìm thấy những suy nghĩ như vậy. Tự do kết hợp với luật pháp như thế nào? Chủ yếu là qua cảm giác phụ thuộc vào Đức Chúa Trời. Do đó, mọi suy nghĩ tác động vào cảm giác phụ thuộc này và khơi dậy nó đều phải nằm trong số những động lực của ý chí. Những suy nghĩ cụ thể đó là gì, có thể thấy rõ qua con đường hoán cải của người Cơ Đốc. Vì sự hoán cải này, bắt đầu từ cảm giác phụ thuộc, được hồi sinh trong sự ăn năn và qua đức tin vào Chúa Giê-su Ki-tô, được ghi dấu bằng những lời hứa trong phép rửa tội, nên chính những chân lý này và những chân lý khác có liên quan đến chúng, phải có sức mạnh để duy trì, làm sáng tỏ và làm mới lại lòng nhiệt thành đang dần tàn lụi, cũng như ý chí hướng thiện. Vậy thì...

Hãy nhớ lại những lời hứa trong lễ rửa tội và suy ngẫm về những ân sủng đã được ban cho ngươi trong dịp đó: sự xưng công chính, sự tái sinh, sự trở thành con cái của Đức Chúa Trời và sự đồng thừa kế với Đấng Christ. Đừng làm ô uế bộ áo trắng tinh khiết này.

Hãy nhớ lại công trình cứu rỗi: Con Một của Thiên Chúa đã vì anh em mà xuống trần gian, nhập thể, chịu đau khổ, chết, sống lại, lên trời và đang ngự bên hữu Chúa Cha, nơi đó Ngài cầu thay cho anh em; và hãy cẩn trọng đừng trở nên vô ơn. Hãy nhớ lại rằng Thánh Thần đã ngự xuống trên các Tông Đồ và, qua các ngài, đã thiết lập Hội Thánh Thánh Thiện, và Ngài vẫn ngự trong Hội Thánh ấy để dẫn dắt các tín hữu đến với Chúa Kitô; và hãy nhớ rằng chính anh em cũng đã được hiệp thông với Ngài qua các Bí Tích, và hãy cẩn trọng đừng xúc phạm Ngài bằng sự ô uế.

Hãy nhớ đến sự cao quý của ngươi, nhờ đó ngươi được tôn vinh trong sự sáng tạo và sự tái sinh, và ngay lập tức nhận ra sự ghê tởm của tội lỗi và sự thánh thiện của đức hạnh, vì tội lỗi làm méo mó, còn đức hạnh thánh hóa nội tâm ngươi.

Hãy tưởng tượng mình đang đứng trước mặt Thiên Chúa, Đấng Tạo Hóa và Đấng Quan Phòng của anh, Đấng đang nắm giữ anh trong tay phải của Ngài và ban cho anh mọi điều có trong anh cũng như mọi thứ anh sở hữu, Đấng hiện diện khắp mọi nơi, thấy tất cả, cho đến những ý nghĩ thầm kín nhất của ngươi; Đấng không ngừng bày tỏ bao ân huệ và lòng nhân từ của Ngài, cũng sẵn sàng bày tỏ sự công chính và lẽ thật của Ngài trong từng khoảnh khắc.

Hãy nhớ đến điều cuối cùng: cái chết không thể tránh khỏi, nhưng lại đầy sự quyến rũ khó lường; sự phán xét công minh cho từng lời nói, hành động và ý nghĩ; địa ngục và sự đau khổ vĩnh cửu, không có giới hạn và không có kết thúc: Nước Trời với những niềm vui không thể diễn tả.

Trong những suy nghĩ này, như trong một bầu không khí nào đó, linh hồn cần được nuôi dưỡng, và lòng nhiệt thành hướng về việc làm đẹp lòng Chúa sẽ không bao giờ tắt. Ít nhất, khi cần thiết, mỗi suy nghĩ trong số đó có thể khơi dậy và khôi phục lại sức mạnh cần thiết cho lòng nhiệt thành ấy. Hãy cố gắng đưa những suy nghĩ này vào cảm xúc, chứ đừng giữ chúng dưới dạng những khái niệm lạnh lùng; vì vậy, hãy hướng chúng về phía trái tim theo cách mà chúng có thể tác động đến nó, tập hợp mọi điều gây ấn tượng, chuyển từ điều này sang điều khác và đừng ngừng nỗ lực cho đến khi bạn chiến thắng chính mình và khôi phục trật tự và sự phục tùng đúng đắn bên trong. Không thể nào việc làm chân thành như vậy lại không mang lại kết quả. Tuy nhiên, đối với mỗi tâm hồn đều có một ý nghĩ đặc biệt, vô cùng mạnh mẽ, có thể ngay lập tức chế ngự sự bướng bỉnh của ý chí. Hãy cố gắng tìm ra nó, để dùng nó như bánh lái, điều khiển con thuyền tâm hồn của chính mình.

Trong trường hợp này, việc chú ý đến tình huống cụ thể trước mắt là đặc biệt quan trọng. Ai nhanh chóng nhận ra mối liên hệ của nó với luật lệ chính yếu một mặt, và sự tất yếu phải hành động mặt khác, thì người đó dường như tự đặt mình vào những hoàn cảnh khó khăn, nhờ đó mà được khích lệ và dồn hết sức lực. Biết tìm ra khía cạnh trong công việc làm lòng mình vui vẻ, không phải bằng cách phạm tội, mà bằng cách vô tư hình thành sở thích đối với nó, cũng là một trong những cách ứng xử khôn ngoan của con người đối với chính mình.

Nói chung, cần phải tự thuyết phục bản thân. Tuy nhiên, cũng như trong các chính quyền bên ngoài đôi khi hành động bằng sự thuyết phục, nhưng không hiếm khi dùng quyền lực buộc người ta phải làm điều khác trái với ý muốn, thì con người cũng có thể áp dụng, ngoài phương tiện đầu tiên, cả phương tiện cuối cùng đối với ý chí và trái tim của mình – dù muốn hay không, dù dễ chịu hay khó chịu – hãy làm đi. Đó là ý muốn của Đức Chúa Trời – không thể khác được.

3) Cầu nguyện như một phần của các việc làm Kitô hữu

Có loại cầu nguyện là một trong những bổn phận của người Kitô hữu đối với Thiên Chúa, và có loại cầu nguyện như một phần trong các việc làm đích thực của người Kitô hữu. Kẻ kiêu ngạo trong mọi việc đều tự tin vào chính mình. Người Kitô hữu đích thực thì trông cậy mọi sự nơi Thiên Chúa, vì thế họ bắt đầu, tiếp tục và kết thúc mọi việc bằng lời cầu nguyện. Và toàn bộ cuộc đời của người ấy, nói chung, chủ yếu là một cuộc đời cầu nguyện, như lời dạy của vị Tông đồ: *"Hãy cầu nguyện không ngừng... Hãy cầu nguyện bằng mọi lời cầu nguyện và khẩn nài, trong mọi lúc, bằng Thánh Thần"* (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:17; Ê-phê-sô 6:18).

Trong khi đó, người ấy cầu nguyện cùng Chúa để được soi sáng, để Ngài dùng Thánh Linh khôn ngoan của Ngài chỉ dẫn điều gì thực sự đẹp lòng Ngài trong muôn vàn hoàn cảnh khác nhau (Gia-cơ 1:5), như tiên tri Đa-vít đã cầu nguyện với Ngài: *"Lạy Chúa, xin chỉ cho con đường lối của Ngài và dạy con đi theo lối Ngài.*

Hãy dẫn dắt con đến sự thật của Ngài và dạy dỗ con" (Thi Thiên 24:4–5). Hãy cầu nguyện để được củng cố sức lực yếu đuối của mình, để Đức Chúa Trời của Chúa Giê-su Christ ban cho người ấy *"sức mạnh dồi dào theo sự vinh hiển của Ngài, để được củng cố bởi Thánh Linh Ngài trong con người bên trong"* (Ê-phê-sô 3:16). Khi lòng nhiệt thành hướng về việc làm đẹp lòng Chúa được thắp lên qua lời cầu nguyện, người ấy cảm nhận được rằng mọi sự đều nhờ vào Đấng Christ, Đấng củng cố người ấy, và trong cảm nhận về sức mạnh ấy, người ấy an tâm thực hiện những việc lành. Cuối cùng, qua lời cầu nguyện, người ấy dâng lên Đức Chúa Trời chính bản thân mình và những việc làm của mình làm của lễ, khiêm nhường khẩn cầu Ngài che chở bằng ân điển của Ngài cho cả việc làm này lẫn mọi việc làm khác và cả cuộc đời mình. Cũng như lúc ban đầu người ấy đã dâng trọn bản thân cho Chúa, thì sau đó, mọi ý nghĩ, lời nói và việc làm, người ấy đều dâng lên Ngài như *"lễ vật công chính"* (Thánh Vịnh 4:6), "được Ngài *ưng ý"* (Thư Hê-bơ-rơ 13:16).

Như vậy, việc cầu nguyện khi làm việc lành chứng tỏ đó là việc làm đích thực của người Kitô hữu; còn việc làm mà không có cầu nguyện thì không phải là việc làm Kitô hữu. "Không thể nào có đời sống Kitô hữu mà không có cầu nguyện", – Thánh Zlatoust (Thánh Tikhon, tập 2) đã nói. "Đỉnh cao của mọi nỗ lực thiện lành và đỉnh cao của các việc lành chính là sự hiện diện liên tục trong lời cầu nguyện, nhờ đó chúng ta mới có được các đức tính khác", – Thánh Macari (Bài giảng ngắn; ngày 6 tháng 2) dạy.

Theo Thánh Macariô, nhờ kết hợp cầu nguyện với các việc lành và tự thúc đẩy bản thân thực hiện chúng, bất chấp sự chống đối của lòng mình, người Kitô hữu sẽ nhanh chóng vươn lên đỉnh cao của các đức tính và bắt đầu thực hành các điều răn của Thiên Chúa một cách dễ dàng, với lòng hăng hái và niềm vui sướng (Những bài giảng ngắn; ngày 4 tháng 2, ngày 26 tháng 11).

4) Không để ý đến những việc lành

Đặc tính thiết yếu cuối cùng và cũng như là kết luận của các việc làm Kitô giáo chính là sự không nhìn thấy chúng, như thể không để ý đến chúng. Người Kitô hữu, dù đã làm được tất cả, vẫn nói rằng mình là *"nô lệ vô dụng"* (Lc 17,10), vì thế họ đặt niềm hy vọng cứu rỗi cuối cùng vào Chúa Giêsu Kitô. "Nền tảng của Kitô giáo là: dù ai có thực hiện hết thảy các việc công chính đi chăng nữa, thì người ấy cũng không được dừng lại ở đó, không được trông cậy vào chúng và không được nghĩ rằng mình đã làm được nhiều điều" (Thánh Macariô Cả. Về Tình Yêu, chương 30). Vì vậy, hỡi , khi đã nếm trải Kitô giáo, hãy nghĩ rằng ngươi vẫn chưa thực sự chạm đến nó, và điều này không nên chỉ là bề ngoài, mà phải như được gieo trồng và củng cố mãi mãi trong tâm trí ngươi (Macarius Đại Đế. Về Tình Yêu, chương 3).

Sự khả thi của cách sắp xếp này xuất phát từ nhận thức sống động về quyền năng của Đức Chúa Trời trong chính mình, hay cách mà quyền năng ấy thực hiện những việc lành trong chúng ta. Nếu Đức Chúa Trời *"hành động trong* chúng ta, *cả ý muốn lẫn việc làm"* (Phi-líp 2:13), thì còn gì để xem là của riêng mình hay nên tập trung sự chú ý vào điều gì? Vì vậy, linh hồn yêu mến Thiên Chúa, khi khiêm tốn quy mọi việc làm của mình cho Thiên Chúa, luôn cảm thấy mình hèn mọn và khinh bỉ (Macariô V. về sự tự do của tâm trí, chương 8). Mặt khác, linh hồn thực sự yêu mến Thiên Chúa và yêu mến Đức Kitô, dù có thực hiện vô số đức hạnh, vẫn hành xử như thể chưa làm được gì cả, vì lòng khao khát không bao giờ thỏa mãn hướng về Chúa. Nó không bao giờ tự cho mình là điều gì đó; nhưng càng trở nên giàu có về mặt thiêng liêng, nó càng coi mình là thiếu thốn, bừng cháy bởi khát khao thiêng liêng không bao giờ thỏa mãn đối với Chú Rể trên trời, như Kinh Thánh đã nói: *"Những ai ăn Ta sẽ vẫn còn đói, và những ai uống Ta sẽ vẫn còn khát"* (Sir. 24:23) (Thánh Macarius, Bài giảng 10, chương 1, 4).

Quả phúc của điều này là người Kitô hữu không ngừng bắt đầu sống theo lối Kitô giáo, coi mọi điều đã qua như không có gì, như Thánh Phaolô đã làm chứng về chính mình: *"Tôi không cho rằng mình đã đạt được điều gì; nhưng chỉ có một điều: quên đi những gì ở phía sau, hướng về những gì ở phía trước, tôi hăng hái theo đuổi vinh quang của ơn gọi cao cả mà Đức Chúa Trời đã ban cho tôi qua Đức Chúa Giê-su Christ. Không phải là tôi đã đạt được rồi, hay đã trở nên hoàn hảo rồi; nhưng tôi vẫn tiếp tục theo đuổi, để nếu tôi đạt được, thì tôi sẽ được Đấng Christ Giê-su nắm bắt"* (Phi-líp 3:12–14).

Do đó, đời sống Kitô hữu là sự sám hối không ngừng. Mỗi khoảnh khắc, người ấy dâng lên Thiên Chúa lời cầu xin sám hối để được thương xót và thanh tẩy: lúc thì những ý nghĩ, lúc thì những động cơ trong lòng, lúc thì những điều khác mà mình không nhận ra. Như vậy, quả thực, mọi việc làm Kitô hữu đều xuất phát từ Thiên Chúa và trở về với Thiên Chúa. Nếu trong bất kỳ điểm nào đã nêu, tâm hồn tự cho mình điều gì đó, thì điều đó sẽ cản trở việc hình thành một việc lành chân chính. Từ đó sẽ nảy sinh một ảo ảnh của sự lành.

Khi hành động theo cách đã chỉ ra, người Kitô hữu không ngừng phó thác chính mình cho Thiên Chúa trong mọi sự và, do đó, luôn luôn ở trong sự hiệp thông với Ngài.

Dựa trên tất cả những gì đã được trình bày, ai cũng có thể nhận ra rằng việc làm của người Kitô hữu không giống như bất kỳ việc làm nào khác, bởi vì có những sự chuyển biến đặc biệt trong ý thức, trí tuệ, ý chí và trái tim, những điều này in dấu ấn đặc trưng lên các hành động của người Kitô hữu. Người Kitô hữu có trạng thái nhân cách riêng, thái độ riêng đối với hoạt động và trật tự riêng trong việc thực hiện mỗi việc làm, như đã thấy rõ. Hãy chú ý điều này và tự xét mình theo đó. Còn những người khác thì Đức Chúa Trời sẽ phán xét.

6. Điều gì quyết định giá trị đạo đức của các việc làm?

Nếu nhìn nhận các việc làm một cách trừu tượng, thì không khó để xác định giá trị của chúng. Việc làm tuân theo điều răn là tốt; việc làm trái với điều răn là xấu. Bởi vì điều răn là thánh thiêng. Đã được dạy: hãy làm việc bác ái, việc bác ái chính là việc làm tốt, và ngược lại. Nhưng khi xem xét các hành động, chính những hành động do chúng ta hoặc người khác thực hiện, thì ngoài sự phù hợp hay không phù hợp của chúng với các điều răn, còn cần chú ý đến các khía cạnh khác, chẳng hạn như: mục đích và hoàn cảnh. Về mặt này, từ lâu đã có quan điểm rằng giá trị đạo đức của một hành động được xác định bởi: a) đối tượng, b) mục đích và c) hoàn cảnh.

1) Đối tượng trong các hành động đạo đức

Mỗi hành động của chúng ta, cả bên trong lẫn bên ngoài, tức là những suy nghĩ, cảm xúc, mong muốn, lời nói, cử chỉ và hành vi, đều có đối tượng riêng. Phần lớn các đối tượng này đã được nâng lên thành quy tắc và luật lệ bất biến, đến mức chúng ta không thể không mong muốn hay không thực hiện chúng. Chúng tạo thành phạm vi aa) nghĩa vụ của chúng ta. Một số đối tượng được đề xuất dưới dạng bb) lời khuyên. Cuối cùng, vẫn còn một số lượng không nhỏ các đối tượng chưa được xác định ý nghĩa. Chúng tự bản thân không phải là thiện cũng không phải là ác, bởi vì chúng là những điều trung lập, được coi là được phép đối với mọi người. Các điều răn hay nghĩa vụ tạo nên nền tảng, cấu trúc và sự vững chắc của vương quốc đạo đức; những lời khuyên đứng trên luật pháp (Thánh Zlatoust); những gì được phép thì đứng dưới luật pháp.

Việc được truyền dạy và do đó mang tính bắt buộc, khác biệt với lời khuyên và hành động trung lập ở chỗ nó mang tính tự nguyện nội tại hoặc xuất phát từ lương tâm. Có thể khẳng định chắc chắn rằng, bất cứ điều gì có sự thúc đẩy nội tại như vậy hoặc bất cứ điều gì mà con người nhận thức mình đang ở trong tình trạng bắt buộc về mặt đạo đức, thì đó chính là nghĩa vụ của họ. Bởi vì nhận thức đó chính là hoạt động của lương tâm; và chúng ta nhất định phải tuân theo lương tâm, đúng theo mức độ mà nó ràng buộc. Ngược lại, những gì được đề xuất dưới hình thức lời khuyên như là điều tốt nhất, chỉ khiến ta cảm thấy dễ chịu mà thôi, chứ không ép buộc; còn đối với những hành động vô nghĩa, cảm nhận đạo đức của chúng ta cũng vô cảm, tức là nó không nói gì về chúng: hãy hành động theo ý muốn. Nhưng chính xác và đáng tin cậy hơn là phân biệt chúng theo chỉ dẫn của Lời Chúa rõ ràng, vốn là bộ luật các quy định thiêng liêng. Những gì được truyền dạy hoặc chỉ dẫn ở đó như luật pháp, thì lương tâm của chúng ta phải tuân theo một cách không do dự hoặc coi đó là nghĩa vụ; những gì được chỉ dẫn ở đó như lời khuyên, thì cũng phải chấp nhận như lời khuyên; những gì không được xác định ý nghĩa, thì phải coi như vậy.

a) Về các nghĩa vụ, hay các điều răn

a) Về nghĩa vụ, hay các điều răn

Cơ sở chung của sự cần thiết về mặt đạo đức, vốn đặc trưng cho các điều răn hay nghĩa vụ, chính là sự nhận thức về ý muốn của Đức Chúa Trời đối với chúng. Cũng như trong thế giới bên ngoài, không ai có thể chống lại ý muốn này, thì trong thế giới nội tâm, thế giới đạo đức, cũng phải có sự vâng phục thầm lặng đối với ý muốn thiêng liêng. Lương tâm, theo bản chất, gắn liền với ý muốn của Đức Chúa Trời; vì vậy, ngay khi được chỉ ra rằng điều này hay điều kia là ý muốn của Đức Chúa Trời, lương tâm lập tức hướng về điều đó, ủng hộ điều đó và thúc giục chúng ta không được vi phạm điều đó. Tuy nhiên, khi quy định việc này hay việc

kia thành nghĩa vụ, Chúa không muốn chỉ dựa vào ý muốn của Ngài hay danh hiệu toàn năng của Ngài mà thôi, mà đối với mỗi việc như vậy, Ngài đã ban cho những cơ sở gần gũi nhất, trực tiếp phát sinh từ bản chất của chính việc đó và các mối liên hệ của nó. Những căn cứ trực tiếp này chính là những phương tiện, qua đó ý chí của Đức Chúa Trời được khắc sâu vào tâm trí và trái tim chúng ta ở mức độ phù hợp với từng việc. Vì vậy, khi giải thích về các nghĩa vụ của mình, tất nhiên chúng ta có thể chỉ dừng lại ở việc khẳng định rằng việc này hay việc kia mang ý chí của Đức Chúa Trời; nhưng việc tìm kiếm cả những căn cứ trực tiếp này mới là điều phù hợp hơn hoặc tương xứng hơn với bản tính của chúng ta, bởi vì qua chúng, ý muốn của Đức Chúa Trời ràng buộc chúng ta; mặt khác, từ góc độ ý muốn của Đức Chúa Trời, mọi nghĩa vụ đều được xem là ngang nhau, trong khi thực tế chúng có mức độ quan trọng khác nhau, điều này chỉ có thể được nhận biết thông qua những căn cứ trực tiếp.

Dựa trên những cơ sở gần gũi nhất này, và một phần dựa trên những yếu tố liên quan khác, các nghĩa vụ của chúng ta, hay những việc mà chúng ta cảm thấy bị thúc đẩy từ bên trong phải thực hiện, mang những sắc thái khác nhau.

Sắc thái đầu tiên trong số này xuất phát từ nguồn gốc của chúng. Về mặt này, có những nghĩa vụ xuất phát từ lương tâm, những sự thôi thúc mà chỉ cần lương tâm là đủ, ngay cả khi không có bất kỳ chỉ dẫn nào từ bên ngoài. Chúng được gọi là tự nhiên, vì chúng ta sinh ra đã có chúng. Có những nghĩa vụ tích cực, tức là những nghĩa vụ sau này được áp đặt lên lương tâm và trở thành một phần trong số các nghĩa vụ riêng của nó. Sức mạnh ràng buộc của những nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc chính lương tâm nhận thức chúng như một luật lệ và, có thể nói, kể từ thời điểm đó, chúng không còn thuần túy là tích cực nữa. Thật vậy, một số trong số chúng chỉ là sự phát triển của những nghĩa vụ tự nhiên, xuất phát từ lương tâm; tuy nhiên, chính vì thế mà những nghĩa vụ không cần phải, nói cách khác, "gắn bó" vào lương tâm, cũng không mất đi sức mạnh vốn có của chúng, thậm chí một số còn vượt trội hơn cả những nghĩa vụ tự nhiên. Trong số các quy tắc tích cực – có những quy tắc thuộc về Thiên Chúa, và hơn nữa là trực tiếp, như sự mặc khải của Chúa Giêsu Kitô và các thánh Tông đồ của Ngài, được chứa đựng trong Lời Chúa và trong Truyền thống Thánh của Giáo hội, và những quy tắc thuộc về Thiên Chúa nhưng gián tiếp, như các quyết định của các Công đồng Đại kết. Các quy định khác là của con người, bao gồm cả quy định của Giáo hội và quy định dân sự. Loại sau xuất phát từ nhà vua, còn loại trước xuất phát từ hàng giáo phẩm. Nghĩa vụ đối với cả hai loại này đều xuất phát từ nguồn gốc thiêng liêng của các quyền lực và sự tuân phục có lương tâm của chúng ta đối với chúng. Ai trung thành với Giáo Hội và ngai tòa thì đều đón nhận mọi điều phát xuất từ đó với lòng kính trọng và thực hiện theo ý muốn của họ, tức là theo sức mạnh của nghĩa vụ mà họ đặt ra.

Một nhóm quy tắc đặc biệt trong vấn đề này là các tập tục, cả giáo hội lẫn dân sự. Chúng thu hút chúng ta một cách dễ chịu đến thế, và tâm hồn chúng ta cảm thấy bình an trong đó nhờ cảm giác an toàn, được che chở và sự bất biến qua bao thế hệ. Các tập tục phải là thiêng liêng đối với chúng ta: sự vững chắc của cuộc sống chúng ta phụ thuộc vào chúng; ai từ bỏ chúng sẽ trôi dạt như lá rụng theo gió. Tuy nhiên, về bản chất, việc chúng được coi là những quy tắc hợp pháp và bắt buộc không phải là điều tuyệt đối: chính vì lý do này, chúng phải hoàn toàn phù hợp với luật đạo đức và tinh thần Kitô giáo: tác động của chúng càng mạnh mẽ, thì sai lầm trong vấn đề này càng nguy hiểm.

Ký ức về tổ tiên buộc chúng ta phải tuân phục trong im lặng. Kinh nghiệm cho thấy việc vi phạm những phong tục như vậy luôn có mối liên hệ mật thiết với sự suy đồi đạo đức. Rõ ràng là tất cả những phong tục suy đồi của thời đại đều bị loại trừ khỏi đây. Nhưng nói chung, cần phải ghi nhớ rõ sự khác biệt giữa phong tục và điều răn, hay luật pháp. Bởi vì kẻ suy đồi trong lòng và trí óc hầu như luôn bắt đầu bằng sự khinh miệt đối với các phong tục, rồi sau đó, do thiếu hiểu biết, dù không phải là không có ý muốn, họ bắt đầu coi mọi thứ đều là phong tục, tức là cả đức tin, đạo đức, và cũng bắt đầu khinh miệt chúng. Vì vậy, cần phải biết ranh giới của nó. Những gì ở bên ngoài, bạn vẫn có thể can thiệp, nhưng đừng động chạm đến trái tim của đời sống đạo đức và các nghĩa vụ.

Một sắc thái thứ hai được đặt lên các điều răn hay nghĩa vụ, thông qua ý nghĩa nội tại, bản chất hoặc nội dung của chúng.

Về mặt này, có những nghĩa vụ vô điều kiện mà một người Kitô hữu phải thực hiện, bất kể người đó là ai và đang ở trong hoàn cảnh nào; và có những nghĩa vụ có điều kiện, chỉ bắt buộc trong những điều kiện nhất định. Ví dụ, nghĩa vụ của người cha chỉ áp dụng cho người đã kết hôn và có con. Loại thứ nhất xuất phát từ bản chất con người và người Kitô hữu, còn loại thứ hai – từ tình trạng và vị thế của họ trong thế giới. Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng những nghĩa vụ có điều kiện là không quan trọng. Đối với người phải thực hiện chúng, những nghĩa vụ này có sức mạnh ngang với nghĩa vụ vô điều kiện, bởi bản chất của chúng không gì

khác hơn là sự áp dụng trực tiếp nhất vào cuộc sống hàng ngày của người đó. Người đó không thể thực hiện những nghĩa vụ đầu tiên nếu không thông qua những nghĩa vụ thứ hai. Những nghĩa vụ thứ hai luôn chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu, còn những nghĩa vụ đầu tiên thì ẩn sau chúng; do đó, dù người đó có không nghĩ đến những nghĩa vụ đầu tiên đi chăng nữa, họ vẫn thực hiện chúng thông qua những nghĩa vụ thứ hai.

Cả hai loại đều có thể là chính, nguồn gốc, cốt lõi và phụ thuộc, hậu quả. Những điều trước cần được đặt sâu trong lòng, những điều sau cần được giữ như trong tay. Tuy nhiên, nghĩa vụ đối với những điều sau cũng mạnh mẽ không kém gì đối với những điều trước; đó là lý do tại sao có quy luật rằng: ai có nghĩa vụ thực hiện một hành động nào đó thì cũng có nghĩa vụ đối với những phương tiện cần thiết dẫn đến hành động đó. Ví dụ, có nghĩa vụ thanh lọc trái tim khỏi những đam mê; những hành động anh hùng nổi tiếng cũng phải được coi là nghĩa vụ: bởi vì nếu không, không thể thực hiện được nghĩa vụ đó.

Điều đáng chú ý nhất trong vấn đề này là sự phân chia nghĩa vụ thành nghĩa vụ công bằng và nghĩa vụ yêu thương, hay lòng nhân ái. Mối quan hệ này do Đức Chúa Trời thiết lập giữa con người với nhau, để người này không xâm phạm tự do và quyền lợi của người kia, đồng thời phải đáp lại cho người kia những gì mình nợ. Như người ta thường nói, đó là điều mà công bằng đòi hỏi. Ai tuân thủ điều này thì đúng, ai vi phạm thì sai. Người đó có thể bị đưa ra tòa và bị yêu cầu bồi thường. Những yêu cầu như vậy chính là nghĩa vụ của công lý. Chúng tạo thành rào cản bên ngoài cho cuộc sống đạo đức. Ai vi phạm luật công lý thì sẽ bước ra khỏi phạm vi đức hạnh; nhưng ai tuân thủ chúng, thì để đạt đến sự trọn vẹn của đức hạnh, người đó còn cần phải thực hành những việc làm xuất phát từ tình yêu thương đối với con người và đối với chính sự thật. Tình yêu thương không chỉ giới hạn ở công lý hay những gì sự thật đòi hỏi, mà còn sẵn lòng làm nhiều hơn thế nữa xuất phát từ lòng tốt tự nguyện bên trong. Ai làm như vậy thì là người tốt về mặt đạo đức, nhưng không ai có thể ép buộc ai làm điều đó. Ví dụ, ai mượn tiền của người khác mà không muốn trả lại, thì có thể bị ép buộc phải trả lại bằng quyền lực; nhưng ai không giúp đỡ người đang gặp khó khăn, thì không thể ép buộc họ làm điều đó. Người Kitô hữu chân chính sẵn lòng làm việc thiện cho người khác, dù không có sự ép buộc bên ngoài nào đi kèm, và hành động công bằng đối với người khác không phải vì sợ bị trừng phạt, mà vì tình yêu đối với sự thật và lòng kính sợ Thiên Chúa. Ngoài ra còn có sự khác biệt về nghĩa vụ: một số quy định những điều phải làm, còn những quy định khác chỉ ra những điều không được làm. *"Hãy tránh xa điều ác và làm điều thiện"*, vị tiên tri đã nói (Thánh Vịnh 33:15). Ngoài ra, còn có những nghĩa vụ đối với Thiên Chúa, đối với người lân cận và đối với chính bản thân mình. "Hãy yêu mến Chúa bằng cả trái tim, và yêu mến người lân cận như chính mình", Chúa đã phán.

Một khía cạnh thứ ba của nghĩa vụ là hệ quả của hai khía cạnh đầu tiên và thể hiện ở mức độ quan trọng khác nhau của chúng. Từ danh sách các nghĩa vụ đã nêu, rõ ràng là không phải tất cả các nghĩa vụ đều có sức ràng buộc như nhau đối với chúng ta, mà có những nghĩa vụ mang tính bắt buộc mạnh mẽ hơn, còn những nghĩa vụ khác thì ít bắt buộc hơn. Điều này được cả lương tâm xác nhận, và cả Đấng Cứu Thế nữa, khi Ngài quở trách người Do Thái vì *"bỏ qua những điều quan trọng nhất của luật pháp"* – những điều đáng lẽ phải thực hiện – và chỉ bám víu vào những điều mà họ chỉ cần *"không bỏ qua"* (Mt 23:23). Việc hiểu rõ sức mạnh và mối quan hệ tương đối giữa các nghĩa vụ khác nhau là vô cùng quan trọng trong đời sống đạo đức. Chính sự hài hòa của đạo đức đã đòi hỏi điều này, để như bên ngoài, trong khuôn khổ luật pháp, mọi thứ đều ở đúng vị trí của mình, thì bên trong, trong lòng chúng ta, mọi thứ cũng có trọng lượng tương ứng với bản thân nó. Sự hài hòa trong lòng đã bị mất đi: chính vì thế mà chúng ta phải cầu nguyện để Chúa làm mới lại tinh thần ngay thẳng trong chúng ta. Nhưng điều này đặc biệt cần thiết để, như Chúa đã quở trách dân Do Thái, chúng ta không lọc con muỗi mà lại nuốt chửng con lạc đà. Khi quá coi trọng những điều nhỏ nhặt, chúng ta có thể che khuất những điều quan trọng nhất và từ đó làm xáo trộn trật tự của Đức Chúa Trời trong chính mình. Thực ra, việc xác định mức độ quan trọng của các nghĩa vụ lẽ ra phải do lương tâm chúng ta quyết định, và khi đó một quy tắc duy nhất sẽ giải quyết mọi vấn đề: yêu cầu của lương tâm càng cấp thiết thì nghĩa vụ đó càng quan trọng; nhưng do sự thiếu chính xác của lương tâm chúng ta trong tình trạng hiện tại, quy tắc đó trong rất nhiều trường hợp quan trọng không thể đưa ra quyết định chính xác, bởi vì chính chúng ta thường bị các dục vọng chi phối.

Vì vậy, cần phải đặt ra một tiêu chuẩn bên ngoài nào đó để đo lường mức độ quan trọng của các nghĩa vụ. Nếu xét một cách trừu tượng, thì rõ ràng rằng: 1) nghĩa vụ càng quan trọng khi nó càng gần gũi với những điều thiết yếu, hoặc khi việc vi phạm một nghĩa vụ nào đó làm xáo trộn trật tự đạo đức càng nhiều, thì nghĩa vụ đó càng quan trọng. Quy tắc chung này, khi áp dụng vào thực tế, được củng cố bởi hai quy tắc sau: 2) Càng có nhiều động lực thúc đẩy một việc cụ thể, thì việc đó càng quan trọng. Bởi vì, nếu qua những động lực hay cơ sở đó, ý muốn của Thiên Chúa được truyền đạt đến chúng ta, thì ở đâu có nhiều động lực hơn, thì ở đó ý

muốn của Thiên Chúa tác động lên chúng ta mạnh mẽ hơn. Ví dụ, việc tôn kính cha mẹ mang tính bắt buộc hơn so với việc tôn kính bất kỳ ai khác; 3) Đối tượng của hành động càng quan trọng, dù xét về bản thân nó hay do hoàn cảnh, thì hành động đó càng mang tính bắt buộc.

Tuy nhiên, cần phải ghi nhớ rằng, khi chỉ ra các mức độ quan trọng khác nhau của các nghĩa vụ, điều đó không có nghĩa là chúng ta được phép coi thường bất kỳ nghĩa vụ nào trong suy nghĩ của mình, hay được tự do thực hiện hoặc không thực hiện chúng. Mọi nghĩa vụ đều thiêng liêng và phải được thực hiện với tất cả sự tận tâm, sẵn sàng và không tiếc công sức cần thiết cho nó. Điều này nhằm hướng dẫn mỗi người trở thành người hành động khôn ngoan trong vương quốc của Đấng Christ, hiểu rõ thứ bậc và trật tự của các hành động, chứ không để mình bị cuốn theo dòng chảy ngẫu nhiên của hoàn cảnh.

Tuy nhiên, trên thực tế, con người thường mắc phải những bất công lớn trong việc đánh giá các việc mà họ phải thực hiện. Điều này chủ yếu liên quan đến mối quan hệ giữa Kitô giáo với luật tự nhiên, giữa đời sống Giáo hội với đời sống công dân. Các điều răn quyết định sự cứu rỗi đứng trên hết mọi thứ; vì nếu không có sự cứu rỗi của linh hồn, thì mọi thứ khác còn ý nghĩa gì? Tiếp theo là các luật lương tâm và đạo đức; vì những điều đầu tiên tồn tại chính là để thánh hóa và làm cho những điều sau này có hiệu lực. Tiếp theo phải là các chức vụ thánh của Giáo hội; vì chúng là sự thể hiện trực tiếp của hai điều đầu tiên, và cuối cùng là đời sống công dân. Bởi vì, với ý nghĩa tạm thời của nó, đời sống công dân phải phục vụ cho đức tin và đạo đức tốt lành, những điều quyết định việc đạt được hạnh phúc vĩnh cửu. Nhưng trên thực tế lại không phải như vậy. Đối với người có trái tim không được rèn luyện đúng đắn, Kitô giáo không chiếm vị trí hàng đầu; người ấy ít khi nghĩ đến Giáo hội và các thể chế hữu ích của Giáo hội; sự trung thực cùng lợi ích gia đình và công dân chính là những nguyên tắc đạo đức cơ bản của người ấy. Có biết bao người hài lòng với những nguyên tắc này và sống an nhiên! Người mới bắt đầu sống đạo đức theo tinh thần Kitô giáo, trước hết phải chú ý đến điều này, lo lắng sửa đổi cảm xúc của mình và dành cho mỗi nghĩa vụ trọng lượng và vị trí thích hợp.

Một sai lầm khác thể hiện ở việc ưu tiên các nghĩa vụ của công lý hơn các nghĩa vụ của tình yêu và lòng nhân ái. Hầu như ai cũng coi những nghĩa vụ trước cao hơn những nghĩa vụ sau, và do đó, tinh thần đích thực của cuộc sống – tinh thần của tình yêu – dường như bị đuổi ra khỏi cuộc sống một cách cưỡng ép. Các luật lệ của công lý tự thân chỉ là hàng rào bên ngoài của vương quốc đạo đức; người tuân theo chúng có thể vẫn không thuộc về vương quốc đó. Bởi vì nếu chỉ cần tuân thủ tính hợp pháp là đủ, mà tính hợp pháp của hành động không phủ nhận một trái tim xấu xa, thì bất kỳ người công chính nào theo nghĩa vụ của công lý cũng có thể là kẻ vô đạo đức. Cuộc sống đạo đức đích thực nằm ở việc thực hiện các nghĩa vụ của tình yêu: đó là gốc rễ của cuộc sống. Với tinh thần yêu thương này, chúng ta cũng phải thực hiện các nghĩa vụ của công lý. Và có thể nói rằng chỉ khi chúng được thấm nhuần tinh thần này, chúng mới bước vào lĩnh vực đạo đức. Sau đó, liệu có thể đặt chúng cao hơn những điều đầu tiên không? Nếu quy tắc này được tổng quát hóa, thì chúng ta phải đối mặt với sự biến dạng toàn diện của trật tự đạo đức. Thế giới đạo đức sẽ tách rời khỏi trung tâm của chính nó.

Còn có một sự sai lầm thứ ba nữa nằm ở sự cân bằng sai lệch giữa quyền lợi của chúng ta với quyền lợi của người khác. Đối với trái tim ích kỷ, quyền lợi của chúng ta đối với người khác quý giá hơn quyền lợi của người khác đối với chúng ta. Đối với một số người, đó chính là luật. Nhưng người Kitô hữu không nên hành động như vậy. Theo lời Chúa, họ phải từ bỏ quyền lợi của mình: nếu ai tát vào má này, hãy đưa má kia ra; nếu ai lấy một bộ quần áo của bạn – hãy đưa bộ khác; nếu ai mượn của bạn – đừng đòi lại… nói chung, đừng chống lại điều ác; hãy để nó ập đến với bạn… Ngược lại, đối với quyền lợi của người khác, cần phải dành trọn vẹn sự tôn trọng và kính trọng. Đối với người Kitô hữu, cả nhân phẩm lẫn tài sản của anh em đều bất khả xâm phạm và thiêng liêng. Nếu kết hợp điều này với việc người Kitô hữu có bổn phận thực hành mọi hình thức bác ái, đồng thời phải thi hành các bổn phận của công lý, thì đây là cách xác định trật tự và mối quan hệ giữa các bổn phận này: hãy hết sức tận tâm trong việc thực hiện các bổn phận bác ái; với tinh thần đó, hãy thi hành cả các bổn phận của công lý, mà không màng đến quyền lợi của chính mình.

Cần phải rèn luyện kỹ năng đánh giá tầm quan trọng thực sự của các nghĩa vụ, đặc biệt là khi áp dụng vào các trường hợp cụ thể. Điều này sẽ giúp chúng ta dễ dàng thoát khỏi tình huống khó xử khi các nghĩa vụ bắt buộc xung đột với nhau. Bởi vì nghĩa vụ ngụ ý sự cần thiết của một hành động cụ thể. Trong khi đó, không hiếm khi xảy ra những trường hợp mà một người phải đối mặt với hai hoặc nhiều việc bắt buộc, nhưng trong số đó, người đó chỉ có thể và phải thực hiện một việc duy nhất. Sự xung đột giữa các nghĩa vụ như vậy luôn gây ra khó khăn do sự bối rối – không biết nên quyết định thế nào. Ai hiểu rõ tầm quan trọng tương đối của các nghĩa vụ thì sẽ không gặp khó khăn trong việc lựa chọn điều đúng đắn. Không thể nghi ngờ rằng sự mâu thuẫn dường như tồn tại giữa các nghĩa vụ chỉ là ảo tưởng. Bởi vì chúng ta luôn chỉ cần thực hiện một việc.

Chỉ cần xác định chính xác đó là việc gì. Đối với những ai gặp khó khăn trong việc lựa chọn, người ta khuyên: 1) Trước hết, hãy xem xét liệu các nghĩa vụ có thực sự mâu thuẫn với nhau hay không? Phải chăng chính bản ngã của chúng ta, hay những đam mê nào đó không muốn tuân theo nghĩa vụ?

2) Nếu thực sự các nghĩa vụ mâu thuẫn với nhau, thì cần xem xét liệu chúng có cùng loại hay không. Đối với các nghĩa vụ thuộc các loại khác nhau, những nghĩa vụ cao hơn sẽ được ưu tiên hơn những nghĩa vụ thấp hơn, cụ thể là: nghĩa vụ vô điều kiện hơn nghĩa vụ có điều kiện, nghĩa vụ thiêng liêng hơn nghĩa vụ trần thế, nghĩa vụ chính yếu hơn nghĩa vụ phụ trợ.

3) Khi các nghĩa vụ cùng loại, thì mọi việc sẽ được quyết định bởi các cơ sở, lý do hoặc động cơ. Nơi nào có nhiều cơ sở hơn, thì chúng ta phải nghiêng về phía đó.

4) Thường xuyên xảy ra trường hợp có thể thực hiện một nghĩa vụ trước, nghĩa vụ khác sau trong số các nghĩa vụ đang đặt ra, và chỉ có sự vội vàng, đôi khi là sự yếu đuối trong lòng mới gây ra khó khăn. Tuy nhiên, ai cũng biết từ kinh nghiệm rằng sự chồng chéo của các nghĩa vụ, thậm chí sự xung đột giữa chúng, hiếm khi đẩy con người vào tình thế bế tắc. Lương tâm sẽ tự nó giải quyết mọi việc một cách dễ dàng.

Tuy nhiên, cũng cần phải nói rằng, đối với người khao khát sự trong sạch trong cuộc sống, những trường hợp hiếm hoi đó vẫn rất gây bối rối và đau buồn. Vì vậy, để phòng ngừa những trường hợp như vậy, người ta khuyên: 1) sắp xếp các nghĩa vụ của mình theo một nguyên tắc đúng đắn đã được biết đến, viết ra một "chương trình sống" (như đã đề cập trước đó) và sau đó thực hiện nó. Khi đó, những sơ suất sẽ rất hiếm khi xảy ra. 2) Thường xuyên suy ngẫm về các nghĩa vụ và những tình huống khác nhau khi thực hiện chúng, đặt mình vào những hoàn cảnh khó khăn trong tưởng tượng và nghĩ ra cách ứng xử trong những tình huống đó. Điều này sẽ rèn luyện sự nhạy bén trong suy luận và giúp duy trì sự tỉnh táo trong những lúc khó khăn cũng như sự chính xác trong việc giải quyết vấn đề. 3) Thường xuyên tham khảo ý kiến và trò chuyện với những người có kinh nghiệm. 4) Vào chính thời khắc cần thiết, hãy đặt mình trước sự hiện diện của Chúa hoặc vào tình huống của một người sắp chết, và hành động như thể bạn đang đứng ngay bên mép quan tài, sẵn sàng ra trước Đấng Phán Xét – Thiên Chúa.

b) Về những lời khuyên

b) Về những lời khuyên

Ngoài những hành động bắt buộc, mà chúng ta phải tuân theo vì nghĩa vụ đạo đức, Lời Chúa còn đề xuất một số hành động dưới dạng lời khuyên, theo nghĩa là ai thực hiện chúng thì sẽ làm tốt hơn những người hành động khác, và vì vậy chúng ta sẵn lòng chấp nhận những lời khuyên đó, tuy nhiên, chúng ta không cảm thấy bị ràng buộc bởi nghĩa vụ. Chắc chắn là có những lời khuyên như vậy.

Khi một chàng trai trẻ đến gặp Chúa và hỏi: *"Tôi phải làm gì... để được hưởng sự sống đời đời*?", Chúa đã đáp lại: *"Nếu con muốn được sự sống, hãy tuân giữ các điều răn".* Sau đó, khi chàng trai trẻ tuyên bố rằng mình đã tuân giữ tất cả những điều đó từ thuở thiếu thời, và muốn biết mình còn thiếu điều gì nữa, Chúa đã nói thêm: *"Nếu con muốn được trọn vẹn, hãy đi bán tài sản, phân phát cho người nghèo, rồi theo Ta."* Ở đây rõ ràng có sự phân biệt giữa những bổn phận cần thiết cho sự cứu rỗi và những hành động chỉ giúp con người vươn tới mức độ hoàn hảo cao nhất (Mt 19 và các đoạn khác).

Sự thật này còn được thể hiện rõ ràng hơn nữa qua lời của Thánh Phaolô (1 Cr 7). Người ta đã hỏi ngài về sự trinh khiết và hôn nhân. Ngài trả lời rằng ngài không nhận được lệnh truyền nào từ Chúa buộc phải sống trinh khiết, nhưng ngài đưa ra lời khuyên nên tuân giữ điều đó. Sau đó, ngài giải thích chi tiết về cách thức và lý do tại sao sự trinh khiết cao quý hơn hôn nhân. Và ngài kết luận rằng: ai gả con gái mình đi lấy chồng thì làm điều tốt, nhưng ai cho phép con gái mình giữ trinh thì làm điều tốt hơn. Ở đây, vị Tông đồ phân biệt rõ ràng giữa điều răn và lời khuyên. Tuy nhiên, đây chỉ là những ví dụ về lời khuyên. Trên thực tế, trong cuộc sống có thể có vô số lời khuyên như vậy.

Vì vậy, thật bất công khi một số phái Tin Lành đưa ra quan điểm rằng người Kitô hữu có nghĩa vụ tuyệt đối đối với mọi việc, tức là như thể bị ràng buộc bởi sự cần thiết. Trong lời khuyên cũng có nghĩa vụ, nhưng không phải loại nghĩa vụ khiến người không tuân theo trở thành tội nhân. Người đó chỉ đơn giản là chưa hoàn hảo mà thôi. Trong vấn đề này, lương tâm chính là bằng chứng đáng tin cậy: liệu chúng ta có cảm thấy sự chắc chắn trong lòng rằng hành động này hay hành động kia là điều bắt buộc đối với chúng ta, và nếu không thực hiện, chúng ta sẽ trở thành tội nhân; hay là điều này, dù tốt hơn, nhưng chúng ta không bị ràng buộc phải làm và sẽ không trở thành tội nhân nếu không thực hiện. Ai không ép buộc người nợ mình, mà im lặng chờ họ trả nợ, thì người đó làm điều tốt. Nhưng ai chỉ lấy một nửa số nợ từ người nợ, vì hoàn cảnh khó khăn của họ, huống chi là ai tha hết nợ, thì người đó làm điều tốt hơn.

Tổng phụ Áp-ra-ham, khi trở về từ chiến tranh, có thể đã chiếm lấy toàn bộ chiến lợi phẩm cho riêng mình, nhất là khi chính các vua đã giúp đỡ ông cũng đồng ý điều đó, và hành động đó cũng không phải là xấu; nhưng khi ông nhường lại tất cả – ông đã làm điều tốt hơn. Hoặc khi ông cho Lót tự do lựa chọn nơi tốt nhất để định cư, ông đã hành động một cách tốt nhất; tuy nhiên, việc đó cũng không phải là xấu, nếu chính ông chỉ định cho Lot một khu đất đủ rộng và tốt, dù không phải là tốt nhất. Và một lần nữa, các thánh của Đức Chúa Trời mà chúng ta kính trọng đã được Đức Chúa Trời tôn vinh và ca ngợi đến mức như vậy, bởi vì trong suốt cuộc đời mình, họ luôn tự đặt ra cho mình nhiệm vụ phải chọn điều tốt nhất và hoàn hảo nhất. Nếu mọi điều tốt nhất đều là luật bất di bất dịch, thì những người yếu đuối sẽ đi về đâu, và ai có thể không rơi vào tuyệt vọng về sự cứu rỗi của mình? Trong khi đó, khi điều đó được để lại dưới hình thức lời khuyên, thì điều đó thật an ủi biết bao cho tâm hồn yếu đuối và nhút nhát, đồng thời cũng thật khích lệ biết bao cho người Kitô hữu cảm thấy mình có đủ sức mạnh!

Tuy nhiên, cần phải nhắc nhở người Kitô hữu: trời đất đã được vận hành vì ngươi; ngươi đã được chọn, được thánh hóa, và đã nhận được những ân sủng để sống đời thánh thiện; lẽ nào tất cả những điều này lại không có mục đích và trách nhiệm đặc biệt nào dành cho ngươi? Không, hỡi người Kitô hữu, ngươi phải tận tâm thực hiện mọi điều thiện mà ngươi có thể làm, chỉ cần ý nghĩ của ngươi đã chạm đến điều đó. Nếu trong đời thường, để tỏ lòng biết ơn với những người đã giúp đỡ, người ta cố gắng đáp ứng mọi mong muốn của họ, thì anh, người được ban cho ân sủng và sức mạnh của Thiên Chúa dồi dào, liệu có thể từ chối, mà không làm xáo trộn lương tâm, ý muốn của Thiên Chúa – Đấng chỉ cho anh con đường tốt nhất và hướng dẫn anh, không phải vì Ngài không muốn, mà vì Ngài muốn anh bước đi trên con đường ấy. Khi xem xét lời Chúa: "Hãy đưa má kia ra khi bị tát vào má này", hay nói chung: "Đừng chống lại điều ác", cùng với lời của vị Tông đồ – "Hãy tìm kiếm những điều trên trời, hãy suy ngẫm về những điều cao cả" – thì dường như không thể không kết luận rằng, người Kitô hữu nên chọn những điều tốt đẹp và hoàn hảo nhất, tất nhiên là khi có thể thực hiện được. Vì cả Chúa lẫn các Tông đồ đều không bao giờ nới lỏng tiêu chuẩn nào đối với các Kitô hữu; nhưng càng coi họ là những người cao quý, thì càng bắt họ phải thực hiện những việc cao cả, xuất sắc và thiêng liêng. Và nếu xét sự khác biệt giữa người Kitô hữu với những người khác qua các hành động cụ thể, thì có thể khẳng định thẳng thắn: chính điều đó làm nên sự khác biệt, đó là trong mọi hành động, họ luôn lựa chọn những điều xuất sắc nhất. Nhưng một lần nữa, có biết bao nhiêu Kitô hữu yếu đuối, nhút nhát, những người chỉ vừa mới bước chân lên con đường chính trực?! Hãy khích lệ, khuyên nhủ, vác họ lên vai và mang đi. Có những vị mục tử được sai đi không chỉ để quan sát họ đi như thế nào, mà còn để dẫn dắt và vác họ... Nói chung, không thể tìm thấy cơ sở vững chắc nào để chúng ta có thể từ bỏ nghĩa vụ phải lựa chọn điều tốt nhất… Trong đạo đức chung, ngoài Kitô giáo – thì đúng vậy, nhưng trong Kitô giáo thì điều này không được phép xảy ra. Ai từ chối điều tốt nhất, người ấy làm suy giảm Kitô giáo trong chính mình, và rơi xuống mức độ của đạo đức tự nhiên.

Chỉ cần nhớ rằng: 1) điều này nhất định chỉ áp dụng cho những điều tốt nhất, được những người tốt nhất nhận thức, và đồng thời hoàn toàn có khả năng thực hiện; do đó, nó sẽ trở thành nghĩa vụ ngay cả đối với người yếu đuối, nếu giải thích rõ cho họ; bởi vì khi đó, lý do duy nhất khiến họ không thực hiện được sẽ chỉ là sự không muốn và sự tự thương hại bản thân.

2) Điều này không áp dụng cho những lời khuyên quan trọng nhất – sống độc thân và sự nghèo khó tự nguyện. Những điều này chắc chắn không dành cho tất cả mọi người. Nhưng *"ai có thể tiếp nhận được*, – Chúa phán, – *thì hãy tiếp nhận"* (Mt 19:12). Tuy nhiên, ngay cả ở đây cũng có những thúc đẩy nội tại và những chỉ dẫn bên ngoài, mà việc đi ngược lại chúng là nguy hiểm đối với việc cứu rỗi.

c) Về những hành động trung lập

c) Về những hành động trung lập

Về rất nhiều hành động, cả luật lương tâm bên trong của chúng ta lẫn luật viết ra đều không đề cập gì cả. Những hành động như vậy thường được coi là trung lập, được để tùy ý (ngồi xuống, đứng dậy, nhìn sang phải và sang trái, v.v.). Không thể nào quy định tất cả bằng luật pháp, xét theo sự đa dạng vô tận của các cá nhân và hoàn cảnh đạo đức. Hơn nữa, việc ràng buộc mọi người từ mọi phía cũng không hoàn toàn phù hợp với tinh thần của luật đạo đức tự do. Nếu một con người được rèn luyện trong đời sống đạo đức, thì để nuôi dưỡng và củng cố tinh thần của họ, cần phải để lại nhiều điều cho sự tự do của họ, để qua đó họ rèn luyện các năng lực đạo đức của mình hoặc bộc lộ tinh thần đích thực của đời sống đạo đức , giống như người cha không ra lệnh cho con trai mình từng bước đi. Tuy nhiên, cần nhớ rằng nếu xem xét các hành động của một cá nhân đạo đức cùng với tất cả các hoàn cảnh của hành động đó, thì dù ở đây cũng có những hành động trung lập, chính là những hành động vốn dĩ trung lập và được con người thực hiện mà không có ý định đặc biệt, thậm

chí không có suy nghĩ; nhưng ngay khi những hành động đó, dù bề ngoài có vẻ rất nhỏ nhặt (ví dụ như một cái nhìn), được gán cho một mục đích, chúng sẽ không còn là những hành động trung lập nữa. Nói chung, mọi hành động xuất phát từ một con người có ý thức và mục đích đều nhất định mang tính chất đạo đức và bản chất là thiện hay ác.

Có nên để những hành động vô nghĩa tồn tại trong bản thân mình không? Không nên; người Kitô hữu phải hết sức quan tâm để mọi thứ ở mình đều trở thành phương tiện hướng tới các mục tiêu đạo đức, ngay cả tư thế cơ thể, cử động của tay, mắt và những thứ khác. Bởi vì người ấy đã dâng hiến chính mình làm của lễ trọn vẹn cho Thiên Chúa, đã thề hứa sẽ phục vụ Ngài suốt cả cuộc đời. Thời gian dành cho những hành động vô nghĩa là thời gian bị lãng phí, vì vậy cần phải bù đắp bằng sự sám hối. Hơn nữa, liệu có những điều gì vô nghĩa đối với trái tim không? Có vẻ là không. Nhưng những dao động của trái tim trong đời sống đạo đức không phải là vô nghĩa. Do đó, những hành động dường như vô nghĩa, khi để lại dấu ấn tốt hay xấu trên tâm hồn, thì chính vì thế mà chúng cũng tốt hay xấu. Chẳng hạn, điều gì xấu trong dáng đi tự do, tư thế tự do của cơ thể, tay, chân và những thứ khác? Nhìn bề ngoài thì chẳng có gì. Nhưng chúng luôn gieo rắc sự tự do trong suy nghĩ và ham muốn vào tâm hồn, do đó, xét về khía cạnh này, bản chất của chúng cũng không tốt. Hơn nữa, nếu có thể biến một hành động dường như vô nghĩa thành điều có giá trị, và người Kitô hữu là một thương gia đang siêng năng tích lũy kho tàng việc làm cho cuộc sống vĩnh cửu, thì tại sao lại không tận dụng chúng cho lợi ích của mình? Và điều gì cản trở điều này, ngoài sự thiếu nhiệt thành và sự lười biếng quá mức, điều mà không thể coi là vô nghĩa. Như vậy, đối với người Kitô hữu, những việc làm vô nghĩa ấy không còn vô nghĩa nữa, bởi chúng xuất hiện trong cuộc sống của họ do sự lười biếng, và thực chất là kết quả của một trạng thái đạo đức xấu xa. Chẳng phải tốt hơn là nên lo lắng để biến tất cả những điều đó thành phương tiện hướng tới mục tiêu của mình sao? Đây là suy nghĩ của Thánh Xê-đô-ni-ô, nhưng tôi không nhớ ngài đã nêu ra điều này ở đâu. Đây chính là cả một lĩnh vực hành động! Hãy canh tác mọi thứ mà đừng lười biếng! Tôi cho rằng người đọc những dòng trên một cách chăm chú không thể không cảm nhận được rằng, đột nhiên mọi thứ trở nên rộng mở, rồi lại đột ngột trở nên chật hẹp. Nhưng lời của Chúa, Đấng Lập Luật của chúng ta, rằng "cánh cửa hẹp và con đường chật hẹp dẫn đến sự sống" cũng không phải là sai. Hãy để những con đường rộng mở cho người khác tự do lựa chọn, còn bản thân chúng ta hãy chọn con đường chật hẹp.

2) Về mục đích của các hành động đạo đức

Trước hết, cần phải giải quyết câu hỏi: mục đích đóng góp gì cho việc làm? Đây là điều như sau:

Những việc làm vốn trung lập sẽ mang tính chất tùy thuộc vào mục đích; nghĩa là, từ mục đích tốt sẽ trở nên tốt, từ mục đích xấu sẽ trở nên xấu.

Mục đích tốt trong việc làm tốt sẽ tô điểm và nâng cao giá trị của nó, còn mục đích xấu trong việc làm xấu sẽ làm tăng thêm sự xấu xa và vô đạo đức của nó. Ví dụ, người nghiên cứu chân lý đức tin để truyền bá Nước Trời của Chúa Kitô, hoặc người đứng trong nhà thờ chỉ để người ta không nghĩ rằng mình đang giữ đạo đức, hay người lên án người khác để tự tôn vinh bản thân.

Mục đích xấu trong việc làm tốt sẽ làm mất đi sự tốt đẹp của nó, còn mục đích tốt trong việc làm xấu thì không truyền tải được sự tốt đẹp của mình cho việc làm đó. Trong cả hai trường hợp, việc làm đều xấu. Ví dụ, ai hát hay đọc kinh trong nhà thờ để khoe tài năng của mình chứ không phải để răn dạy, thì người đó đang biến việc tốt thành việc xấu; còn ai chiếm đoạt tài sản của người khác để giúp đỡ, thì cũng không biến việc xấu thành việc tốt.

Nói chung, mục đích càng cao cả thì việc làm càng trong sáng và hoàn hảo; còn ý định càng đồi bại thì việc làm càng vô đạo đức.

Những nguyên tắc ngắn gọn này đã đủ để chúng ta nhận ra tầm quan trọng của mục đích trong mọi hoạt động của mình. Vì vậy, chúng ta cần phải quan tâm đến việc xác định mục đích mà mình nên hướng tới trong mọi việc làm.

Vấn đề ở đây không phải là những động lực có thể thúc đẩy ý chí hành động – những động lực mà mỗi người có thể tự nghĩ ra rất nhiều, và mỗi người lại có những động lực riêng tùy theo tính cách và tâm trạng của mình (điều này đã được đề cập trước đó); mà là về điều mà người Kitô hữu phải ghi nhớ khi khao khát đức hạnh, điều mà họ đạt được qua toàn bộ cuộc sống đạo đức của mình, hay mục tiêu chính của hoạt động đạo đức là gì? Điều này ngay từ đầu đã được xác định cả bởi mục đích của con người lẫn lời hứa của người Kitô hữu, cụ thể là: hãy thực hiện mọi việc của mình vì Thiên Chúa, để làm đẹp lòng Ngài, để tôn vinh Danh Thánh của Ngài. Chúa phán: *"Hãy để ánh sáng của các con chiếu sáng trước mặt mọi người, để họ thấy*

những việc lành của các con và tôn vinh Cha các con, Đấng ngự trên trời" (Mt 5,16). Sứ đồ dạy rằng hãy làm mọi sự để tôn vinh Đức Chúa Trời, ngay cả việc ăn và uống (1 Cô-rinh-tô 10:31). Đối với điều này , chỉ cần thêm rằng: vì đức tin nơi Chúa. Cũng như chính con người không thể đến được với sự hiệp thông với Đức Chúa Trời nếu không có Đức Chúa Giê-su Christ, thì các việc làm của họ cũng không thể đến được với Đức Chúa Trời nếu không có đức tin nơi Chúa! Cũng như trong Đền Tạm xưa kia, máu được dâng vào Nơi Thánh và của lễ được Đức Chúa Trời chấp nhận, thì ngày nay của lễ là những việc làm cũng chỉ được Đức Chúa Trời chấp nhận vì đức tin nơi Đấng Christ, Đấng đã chuộc chúng ta bằng chính huyết Ngài. Điều này đặc biệt cần phải nói với những ai nghĩ rằng mình có thể làm đẹp lòng Đức Chúa Trời mà không tin vào Chúa. Công lao của họ là vô ích! Hơn nữa, vì Nước Trời của Đấng Christ không thuộc về thế gian này, và người Kitô hữu *"là kẻ khốn khổ nhất*, nếu *chỉ trông cậy* vào đời *này"* để nhận được điều gì từ đức tin Kitô giáo của mình (1 Cô-rinh-tô 15:19), nên mọi suy nghĩ và kỳ vọng của người Kitô hữu đều phải hướng về đời sau: họ phải làm việc, lao động với niềm hy vọng về cuộc sống hạnh phúc vô tận. Như vậy, mục đích duy nhất là: Hãy làm mọi việc vì vinh quang của Đức Chúa Trời, nhờ đức tin vào Chúa Giê-su Kitô, Đấng Cứu Thế của chúng ta, với niềm hy vọng về sự sống đời đời.

Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng điều quan trọng nhất ở đây là vinh quang của Đức Chúa Trời, điểm khởi đầu là đức tin vào Đấng Christ Cứu Thế, và đích đến cuối cùng là sự sống đời đời; rằng khi đặt sự sống đời đời làm mục tiêu trong một việc quan trọng như vậy, mục đích đạo đức là gì, thì ở đây không có gì là vụ lợi, là làm thuê, mà chỉ dựa vào đặc điểm cốt lõi của Kitô giáo và các Kitô hữu, những người, ở đây đã trở thành công dân của Nước Trời và sống trong sự mong đợi và khao khát về quê hương của mình, với ý thức rằng họ là những lữ khách và người ngoại kiều trên đất này, *"không có thành phố vĩnh cửu ở đây, nhưng đang tìm kiếm thành phố tương lai"* (Hê-bơ-rơ 13:14).

Về các mục tiêu khác, dù chúng có thể được chấp nhận, nhưng tuyệt đối không bao giờ được đặt lên hàng đầu: từ chúng, chúng ta luôn phải hướng về Thiên Chúa. Ở đây, mục đích của chính các hành động đặc biệt quan trọng. Mỗi hành động đều có thể có mục đích riêng của mình, ví dụ, mục đích của việc bố thí là giúp đỡ người nghèo, mục đích của việc đọc sách là khai sáng trí tuệ. Nhưng không nên dừng lại ở đó, vì nếu không, việc làm đó sẽ hoàn toàn nằm ngoài ý nghĩa chính yếu của người Kitô hữu. Nói chung, nếu để mình dừng lại ở những mục đích như vậy, thì cuộc sống của người Kitô hữu sẽ chìm trong sự đa dạng vô tận, trong khi toàn bộ cuộc sống đó phải có một tông điệu thống nhất. Tông điệu này được truyền tải qua sự thống nhất của mục đích, nhờ đó toàn bộ cuộc sống trở thành của lễ dâng trọn vẹn cho Thiên Chúa. *"Hãy tôn vinh Thiên Chúa trong tâm hồn và thân xác anh em, vì chúng là của Thiên Chúa"* (1 Cr 6,20).

Một số người cho rằng điều này rất khắt khe – phải làm mọi việc vì vinh quang của Đức Chúa Trời; vì thế, họ cho rằng trong các công việc, người ta có thể có những mục đích khác ngoài Đức Chúa Trời, miễn là những mục đích đó không loại trừ Ngài; và nói chung, họ cho rằng chỉ cần thường xuyên dâng các công việc lên Đức Chúa Trời là đủ. Tuy nhiên, việc dâng hiến mọi việc làm của mình cho Đức Chúa Trời là phần của những người hoàn hảo nhất; điều này có thể được khuyên nhủ, nhưng không nên bắt buộc mọi người phải làm. Cuộc sống Kitô hữu sáng ngời đã bị hạ thấp đến mức nào ở đây! Sự miễn cưỡng và lười biếng trong việc nỗ lực vươn lên hướng về Đức Chúa Trời rõ ràng đến mức nào! Nhưng trước hết, việc dâng hiến mọi sự cho Đức Chúa Trời không phải là lời khuyên, mà là mục tiêu cần thiết và bắt buộc: Hãy tôn vinh Thiên Chúa trong tâm hồn và thân xác các con; hãy làm mọi sự vì vinh quang Thiên Chúa… Còn gì rõ ràng và dứt khoát hơn thế nữa? Và tại sao lại chỉ dành mục tiêu này cho những người hoàn hảo nhất, trong khi hướng hành động như vậy không đòi hỏi nỗ lực đặc biệt: ai đã làm điều thiện, chỉ cần bảo họ dâng hiến điều đó lên Thiên Chúa bằng tâm trí và trái tim. Có gì khó khăn ở đây? Một chuyện khác là đánh thức người tội lỗi khỏi giấc ngủ tội lỗi hoặc khích lệ người đang suy yếu. Ở đây cần phải dọa nạt họ, làm họ bàng hoàng – trình bày những hậu quả tai hại của tội lỗi và những thành quả tốt lành của đức hạnh, v.v.; nhưng đó không phải là mục đích, mà là những yếu tố kích thích ý chí, như đã nói trước đó. Thứ hai, khi nói: "Các mục đích khác cũng được phép, miễn là chúng không loại trừ Thiên Chúa" – điều đó có nghĩa là chúng ta dường như đang ban ân huệ nào đó cho Thiên Chúa qua các việc làm của mình; còn khi nói: "Chỉ cần dâng hiến cho Thiên Chúa một số việc nào đó là đủ" – điều đó có nghĩa là dường như Thiên Chúa là một yếu tố bên ngoài trong đời sống đạo đức.

Những suy nghĩ như vậy làm sai lệch trật tự. Người Kitô hữu được sinh ra từ Thiên Chúa và phải dâng hiến mọi việc làm của mình, không thiếu một việc nào, cho Thiên Chúa, đồng thời thánh hóa cả cuộc đời mình chỉ vì mục đích duy nhất này. Nếu chúng ta xem xét đạo đức ngoại giáo, tức là cách những người tốt hành động ở đó, thì sẽ thấy những nguyên tắc này được áp dụng chính xác, cũng như ở những Kitô hữu không được hướng dẫn. Nhưng cả hai bên đều không hiểu bản chất của vấn đề. Giờ đây, vì thương xót những việc làm của

họ, chúng ta không nên bóp méo ý nghĩa chân chính và trật tự của một cuộc sống trong sạch và thánh thiện, mà trước hết cần phải khuyên răn mọi người ở mọi nơi về lẽ thật. Người Kitô hữu không phải là người bị chi phối bởi những biến cố ngẫu nhiên, mà là người tự chủ. Hãy chỉ cho anh ta cách tự cai trị bản thân, và anh ta sẽ làm được. Không, việc thiện nếu không được thực hiện vì Thiên Chúa và không theo đức tin của Chúa, thì không phải là việc Kitô giáo, mà chỉ là điều thiện đơn thuần, tự nhiên. Chẳng hạn, suy luận trong tâm trí là điều tự nhiên, nhưng nó không phải là đức hạnh; cũng vậy, việc thiện không vì Thiên Chúa là điều tự nhiên trong tinh thần, nhưng không phải là đức hạnh.

Giờ đây, cần phải kết luận rằng tất cả các mục đích khác, ngoài mục đích đã nêu, không phải là mục đích chân chính, và những việc làm được thực hiện theo chúng sẽ mất đi giá trị của mình đến mức độ mà chúng xa rời mục đích đó. Còn về những mục đích xấu xa, phát sinh từ chủ nghĩa vị kỷ, thì không cần phải nói đến. Mong ai nấy đều nghe điều này và ai nấy hãy hướng trái tim mình theo cách đó mỗi khi thực hiện một việc nào đó. Bởi lẽ, việc hướng các việc làm của mình về phía Đức Chúa Trời cũng cần có sự nỗ lực, đặc biệt là vì nó bị che khuất bởi những mục đích trước mắt. Vậy, hãy luôn vượt qua những mục đích trước mắt đó bằng trí tuệ và trái tim, hãy hướng lên trước mặt Đức Chúa Trời và dâng hiến mọi việc làm của mình cho Ngài, qua đó làm thánh hóa Ngài.

3) Về các hoàn cảnh của các hành vi đạo đức

Hoàn cảnh là những gì bao quanh việc làm, hay tất cả những yếu tố bên ngoài có liên quan đến nó. Không có việc nào mà không có nhiều yếu tố liên quan; nhưng thực ra, chỉ những yếu tố có ảnh hưởng đến giá trị nội tại của việc đó mới được coi là hoàn cảnh đạo đức của việc đó. Trong số đó, có những yếu tố liên quan đến người thực hiện, những yếu tố khác liên quan đến việc được thực hiện, và những yếu tố khác nữa liên quan đến chính hành động đó. Tất cả đều được tổng hợp dưới các câu hỏi: ai, cái gì, ở đâu, khi nào, như thế nào, bằng những phương tiện nào?

Hãy xem xét bất kỳ hành vi nào qua các câu hỏi này, và chính các bạn sẽ thấy rằng hành vi đó càng được phân tích sâu, càng được đánh giá rõ ràng hơn. Tuy nhiên, đừng nghĩ rằng tất cả những điều này chỉ là những chi tiết vụn vặt hay những trò chơi tu từ. Chỉ cần tìm hiểu kỹ xem cần tìm kiếm điều gì trong hành vi liên quan đến từng câu hỏi này, các bạn sẽ tự mình xác nhận điều đó.

Đối với câu hỏi "Ai?", điều cần tìm hiểu không phải là người thực hiện hành vi đó có đạo đức hay không, mà là họ là ai, thuộc tầng lớp và phẩm chất nào: linh mục hay giáo dân, có học thức hay dốt nát, quan chức hay người dân thường, nam hay nữ, v.v. Hãy áp dụng vào từng người trong số họ, ví dụ như tình trạng say xỉn, và bạn sẽ thấy mức độ xấu xa của họ lúc tăng lên, lúc lại giảm xuống. Hãy áp dụng cả đức tin chân thành và bạn sẽ thấy rằng nó không có cùng giá trị đối với tất cả mọi người... Hãy suy luận như vậy về những vấn đề khác. Về phần mình, nhân dịp này, chúng ta hãy ghi nhớ quy tắc sau: hãy làm những việc xứng đáng với hoàn cảnh, trình độ học vấn và địa vị của bạn. Ai hơn bạn – hãy làm nô lệ cho tất cả.

Khi được hỏi "cái gì?", điều cần xem xét không phải là việc đó có phù hợp với các điều răn hay không, cũng không phải bản chất thực sự của việc đó – điều đã được đề cập trước đó – mà là những yếu tố phụ thuộc của nó. Ví dụ, hành vi trộm cắp… số lượng là bao nhiêu, vật phẩm đó là thiêng liêng hay bình thường, lấy từ người nghèo hay người giàu. Tương tự như vậy với việc bố thí… là từ sự dư dả hay là đồng xu cuối cùng. Các trường hợp khác cũng vậy. Còn bản thân thì cần phải tuân theo điều này: hãy đánh giá chính xác từng việc và nói chung là làm mọi thứ có thể để không còn dư thừa sức lực khi áp dụng vào các việc cần làm. Một số người lấy làm nguyên tắc cho mình là không để ai rời khỏi họ với khuôn mặt buồn bã.

Về vấn đề "ở đâu?", người ta không chỉ chú ý đến địa điểm – vì việc làm nào đó dù sao cũng phải diễn ra ở đâu đó – mà còn chú ý đến bản chất của địa điểm và những yếu tố ngẫu nhiên khác của nó. Chẳng hạn, ai đó xúc phạm một người khi chỉ có hai người hay trước công chúng, việc nhìn trộm trên đường phố hay trong nhà thờ, và những trường hợp tương tự. Vậy nên, hãy thánh hóa các địa điểm bằng những việc làm tốt, chứ đừng làm ô uế chúng. Hãy nhớ rằng vào giờ phán xét, mọi nơi chốn sẽ cất tiếng trước Đức Chúa Trời, Đấng Phán Xét, để làm chứng về việc làm tốt hay xấu của bạn.

Về hoàn cảnh: "khi nào?", điều được xem xét cũng không phải là thời gian nói chung, mà là chất lượng của nó, ví dụ như vào ngày lễ hay ngày thường, giờ, tháng hay năm, và những trường hợp tương tự. Vậy nên, hãy đảm bảo rằng suốt cuộc đời bạn là một chuỗi liên tục những việc làm tốt. Nhưng đồng thời hãy nhớ rằng mọi việc đều có thời điểm thích hợp của nó. Có một phương pháp chờ đợi thời điểm thuận lợi nhất, khi đó việc làm sẽ mang lại kết quả dồi dào nhất.

Khi người ta muốn biết: "Làm thế nào?" – thì họ sẽ nghiên cứu cách thức thực hiện công việc, không phải cách đã được đề cập trước đó hay cách vốn có của công việc theo bản chất của nó, mà là một cách khác, bên ngoài và ngẫu nhiên. Chẳng hạn, trong trạng thái sợ hãi hay bình tĩnh, khi biết rõ hay không biết, một cách kiên trì hay hời hợt, đột ngột hay có sự chuẩn bị. Ai quan sát kỹ lưỡng trái tim mình, thì mọi việc của người đó đều diễn ra suôn sẻ. Người đó làm chậm lại những việc chậm chạp, đẩy nhanh những việc nhanh chóng và nói chung làm mọi việc với sự siêng năng phù hợp, không lười biếng cũng không vội vàng.

Khi muốn biết: "Bằng cách nào?", người ta sẽ tìm hiểu các phương tiện đã được sử dụng để hoàn thành công việc hoặc đạt được mục tiêu, cũng như các nguồn lực đã được tận dụng trong quá trình đó. Chẳng hạn, việc làm có ích được thực hiện bằng chính sức lao động của mình hay nhờ bàn tay người khác; của cải được tích lũy một cách chính đáng hay bất chính; hành động được thực hiện công khai hay bằng những cách thức bí mật… và những điều tương tự như vậy. Xin Chúa giúp con đừng đi những con đường quanh co, ngay cả khi vì mục đích tốt, đừng tiếc công sức của mình, và nếu không thể đạt được điều gì một cách trung thực, thà kiên nhẫn chờ đợi còn hơn là lợi dụng những phương thức có vẻ bất chính.

Tất cả những hoàn cảnh như vậy, nếu chúng hợp pháp, tạo nên vẻ đẹp bên ngoài và sự hoàn hảo của hành động, dù một số trong số chúng ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến việc làm, còn những cái khác thì không mạnh bằng. Ví dụ, các phương tiện có thể quan trọng đến mức một số người chỉ giới hạn toàn bộ vấn đề về hoàn cảnh vào chính chúng. Việc lồng ghép những ý nghĩ tốt đẹp bên trong một cách thích hợp vào dòng chảy bên ngoài của các sự việc chính là sự khôn ngoan Kitô giáo; tuy nhiên, điều này không nằm ở việc áp dụng cái bên trong vào cái bên ngoài (ví dụ như áp dụng Tin Mừng vào các phong tục của thế gian), mà nằm ở việc "khoác lên" luật thiêng liêng bên trong bằng những tương tác bên ngoài phù hợp với nó một cách xứng đáng, ngay cả khi điều đó đòi hỏi phải đi ngược lại dòng chảy của các sự việc bên ngoài. Tôi sẽ nói thêm nữa: sự khôn ngoan Kitô giáo chính là sự thấu hiểu ý muốn của Thiên Chúa, Đấng bao trùm và cai trị mọi sự trong dòng chảy của mọi sự kiện – cả bên ngoài lẫn bên trong. Từ góc độ này, một lần nữa cho thấy rằng người Kitô hữu phải tự mình điều khiển hoàn cảnh của mình, chứ không phải khuất phục trước sức lôi cuốn của chúng. Điều này không đạt được ngay lập tức, mà là dần dần, qua kinh nghiệm trong việc làm điều thiện; khi đã tích lũy được kinh nghiệm đó, mọi việc do người Kitô hữu thực hiện đều trở nên hoàn hảo trong mọi khía cạnh, như một tác phẩm tinh tế từ bàn tay của người nghệ sĩ.

Từ việc xem xét các hoàn cảnh liên quan đến mọi vấn đề như vậy, quý vị có thể thấy rằng thật khó để tìm ra, dựa trên kinh nghiệm hay qua hành động của một người, một hành động nào đó mang tính trung lập, khi mà mỗi hành động đều gắn kết đa dạng từ mọi phía với vô số yếu tố có ảnh hưởng thực sự đến phẩm giá đạo đức của nó! Mặt khác, thật khó khăn biết bao, không chỉ đối với người ngoài, mà ngay cả chính người hành động cũng khó xác định được giá trị thực sự của những việc mình làm! Bởi lẽ, có thể trong một trường hợp nào đó, tất cả các hoàn cảnh này đều hợp lý, trong một trường hợp khác – chỉ một số ít và ở mức độ nhiều hay ít; ở đây có thể chỉ là bóng tối của điều ác, còn ở kia lại chỉ là bóng tối của điều thiện. Chỉ có Đấng Toàn Tri mới có thể biết chính xác tất cả những điều này. Còn đối với người công chính, luật lệ là: đừng bao giờ phán xét người khác. Còn về bản thân mình, hãy nhân lên gấp mười lần sự khóc lóc và ăn năn về những tội lỗi của mình, bởi vì có thể chúng còn tội lỗi gấp mười lần so với những gì bạn nghĩ, và hãy hạ thấp lòng tốt của những việc làm của bạn xuống gấp trăm lần, bởi vì có thể thực tế đúng là như vậy. Nguyên tắc này được Thánh Macarius người Ai Cập đề ra.

Đây là tóm tắt về mọi khía cạnh của các việc làm của chúng ta: đối tượng, mục đích, hoàn cảnh. Hãy dựa vào đó để tự xét mình, nhưng đừng bao giờ xét người khác. Đó không phải là lĩnh vực của chúng ta, mà là của Thiên Chúa. Đây là nguyên tắc chung để xác định giá trị của các hành động. Nguyên tắc này được quy cho Thánh Dionysius Areopagite, cụ thể là: để một hành động được coi là tốt, nó phải có đối tượng tốt, mục đích chân chính và hoàn cảnh hợp pháp. Ngược lại, nếu trong một hành động nào đó, một trong ba khía cạnh này không tốt, thì hành động đó không thể là tốt được. Điều hiển nhiên là mức độ tốt và xấu của các khía cạnh này sẽ phản ánh tương ứng lên chính hành động đó.

7. Các loại đạo đức và các giai đoạn của đời sống đạo đức theo hướng thiện và ác

Có hai loại đạo đức: đạo đức tốt và đạo đức xấu. Loại thứ nhất được gọi là đức hạnh; còn loại thứ hai là tật xấu, hay tội lỗi.

1) Về đức hạnh

Đức hạnh có nhiều ý nghĩa. Nó có nghĩa là: 1) khát vọng chính và toàn diện của tinh thần hướng tới điều thiện, hay tâm trạng của tinh thần hành động theo tinh thần Kitô giáo; 2) những khuynh hướng thiện lành khác nhau của ý chí và trái tim; 3) mỗi hành động thiện lành riêng lẻ. Trong tất cả những biểu hiện này, đức hạnh không dừng lại ở một mức độ nào đó, mà dần dần vươn tới sự hoàn hảo và qua đó xác định các giai đoạn của cuộc sống đạo đức tốt đẹp. Vậy thì...

a) Về ba hình thức biểu hiện của đức hạnh và, trước hết, về đức hạnh như tâm thế của tinh thần hành động theo tinh thần Kitô giáo

a) Về ba hình thức biểu hiện của đức hạnh và, trước hết, về đức hạnh như một tâm thế của tinh thần hành động theo tinh thần Kitô giáo

Lòng tốt của chúng ta ở đâu? Ở nơi Thiên Chúa. Do đó, khát vọng hướng tới điều thiện chính là khát vọng ở lại trong Thiên Chúa, hay khát khao hiệp thông với Thiên Chúa. Nếu khát vọng này không được phép trở nên vô ích, mà phải tìm được sự thỏa mãn xứng đáng với chính nó, thì nó phải chấp nhận nỗ lực đi hết con đường mà qua đó con người có thể tiến lên đến với Thiên Chúa. Do đó, chính con đường này và tất cả những gì diễn ra trên đó phải trở thành một phần của đức hạnh, như là khát vọng chính hay tâm thế của tinh thần Kitô hữu sống đức hạnh, tức là bao gồm tất cả những gì cần thiết để cấu thành chuẩn mực chính của đời sống và hoạt động Kitô giáo. Ở đó có ghi: "Hãy duy trì sự hiệp thông với Thiên Chúa qua Đức Giêsu Kitô, Chúa của chúng ta, bằng cách tích cực thực hiện Thánh Ý của Ngài, được ân sủng trợ giúp và được đức tin bổ sung, dựa trên sức mạnh và lời hứa của phép Rửa Tội trong Giáo Hội Thánh."

Do đó, đức hạnh Kitô giáo đích thực, hay tâm thế đức hạnh Kitô giáo, sẽ là:

Khát khao và sức mạnh để duy trì mối hiệp thông với Thiên Chúa qua Chúa Giêsu Kitô bằng cách thực hiện ý muốn của Ngài một cách nhiệt thành, kiên trì, trọn vẹn và không ngừng, nhờ ân sủng và đức tin nơi Chúa, theo sức mạnh và lời hứa của phép Rửa Tội.

Tại sao tất cả những điều này lại cần thiết, đã được nêu rõ trong bài viết về tiêu chuẩn của đời sống Kitô hữu. Bây giờ chỉ cần giải thích thêm một chút về từng đặc điểm của tâm thế đạo đức Kitô giáo này, để làm rõ các đặc tính phân biệt, cấu thành và nguồn gốc của đức hạnh Kitô giáo.

Đặc điểm đầu tiên của nó là khát khao. Đấng Cứu Thế ban phước cho những ai có lòng khao khát và *"khát khao sự công chính"* (Mt 5:6). Thánh Phaolô nói về chính mình: *"Tôi đang theo đuổi, dù chưa đạt được… tôi theo đuổi với lòng nhiệt thành để đạt đến vinh quang của ơn gọi cao cả"* (Pl 3:12, 3:14), – và khuyên nhủ những người khác: – *"Hãy luôn theo đuổi điều lành; … Đừng dập tắt Thánh Linh"* (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:15, 5:19), *"Hãy tìm kiếm những điều trên trời"* (Cô-lô-se 3:1), *"Hãy hăng hái trong Thánh Linh"* (Rô-ma 12:11). Chính sự khao khát này, bản thân nó, là nơi chứa đựng rộng mở và sẵn sàng đón nhận mọi điều tốt lành, giống như đất khô cằn khát nước, nhanh chóng hút nước vào mình. Trong cuộc sống, nó, một mặt, duy trì sự hăng hái của tinh thần, mặt khác – không để tinh thần quá coi trọng những công việc bên ngoài, mà tự nó làm cho tinh thần mệt mỏi từ bên trong. Nó là dấu hiệu thường trực của trạng thái tốt lành, giống như cơn đói và cơn khát của thân xác – dấu hiệu của sức khỏe thể chất. Ta có thể nhận ra nó qua sự ấm áp luôn được gìn giữ trong lòng. Nó đối lập với tinh thần lạnh lùng, lơ là, uể oải, ít vận động, và thờ ơ với điều thiện và sự cứu rỗi. Đặc điểm thứ hai là sức mạnh. Thì khát khao mà không có sức mạnh là gì? Đó là sự đau khổ vô ích hoặc sự sụp đổ của tinh thần. Hãy nhìn nhà triết học Justin đang khát khao! Trước khi nhận được sức mạnh, ông phải chịu đựng ngọn lửa tinh thần bên trong đang gặm nhấm ông. Vì vậy, sẽ là vô ích nếu ai đó định chỉ giới hạn mình trong một khát vọng duy nhất. Khát vọng đó chỉ là trạng thái chuẩn bị ban đầu và sau đó là nguồn tái tạo liên tục cho hoạt động sau này. Người ta có thể gặp khát vọng này ngay cả bên ngoài Kitô giáo, nhưng sức mạnh chỉ được ban tặng trong Kitô giáo. Chúa, Đấng yêu thương loài người, ban cho những ai khát khao được uống sức mạnh từ chính Ngài, để nhờ sức mạnh ấy, họ có thể ở lại trong Ngài. *"Hãy đến,"* Ngài phán, *"và… các con sẽ được an nghỉ"* (Mt 11,28). *"Ai… ở trong Ta, …sẽ sinh nhiều trái"* (Ga 15:5). Cơn khát là bằng chứng cho sự thức tỉnh của tinh thần chúng ta, còn sức mạnh là bằng chứng cho sự kết hợp giữa tinh thần chúng ta với sức mạnh của Đức Chúa Trời. Trong trường hợp sau, người ấy sẽ xưng nhận: *"Tôi có thể làm mọi sự nhờ Đấng ban sức mạnh cho tôi là Đức Chúa Jêsus Christ"* (Pl 4:13).

Đặc điểm thứ ba là sức mạnh để ở trong sự hiệp thông với Đức Chúa Trời qua Chúa Giê-su Christ. Ai cũng biết con người vốn được định sẵn để hiệp thông với Đức Chúa Trời, nhưng sau đó đã lìa xa Ngài, và do

sự lìa xa ấy mà phải chịu sự áp bức của lòng kiêu ngạo và các dục vọng cùng những kẻ khơi dậy chúng – ma quỷ và thế gian. Từ đó có thể thấy rằng, sự quan tâm chân chính của con người nhất thiết phải bao gồm hai thái độ: từ bỏ bản thân và mọi điều nịnh hót lòng kiêu ngạo, và dâng hiến bản thân cho Đức Chúa Trời. Nhưng sự từ bỏ bản thân chỉ là phương tiện, còn mục đích là ở lại trong Chúa. Vì vậy, đối với ai đã vượt qua giai đoạn thử thách của sự từ bỏ bản thân, thì điều quan trọng nhất và duy nhất chính là sự hiệp thông với Chúa. Đây là mục tiêu duy nhất mà mọi nỗ lực và sự quan tâm của người Kitô hữu đều hướng tới. Từ đó, điều sau đây được rút ra.

Ai chưa trải qua sự biến đổi nội tâm, nhờ đó mọi suy nghĩ và mong muốn của họ bắt đầu được hướng về và dâng hiến cho Đức Chúa Trời, thì người đó vẫn chưa bắt đầu trở nên tốt lành một cách chân thật và theo tinh thần Kitô giáo. *"Ai muốn theo Ta*," Chúa phán, *"hãy từ bỏ chính mình… và theo Ta"* (Mác 8:34).

Ai chỉ dừng lại ở sự hy sinh bản thân mà nghĩ rằng mình đã làm hết sức, thì người đó đang rơi vào một sai lầm nguy hiểm. Không những việc hy sinh bản thân, với tư cách là một phương tiện, sẽ trở nên vô ích nếu không được điều chỉnh cho phù hợp với mục đích của nó – sự hiệp thông với Thiên Chúa – mà nó còn khó có thể là sự hy sinh chân chính nếu thiếu điều đó! Vì không có Thiên Chúa thì không thể từ bỏ chính mình. Giáo lý và cuộc sống của các nhà Khắc Kỷ mang đặc tính đó. Họ dạy phải khuất phục bản ngã trước lý trí hay tinh thần, nhưng lại không hiểu rằng chính tinh thần hay lý trí cũng phải khuất phục trước Thiên Chúa; chính vì thế, họ đã trở thành những người truyền bá sự kiêu ngạo tinh thần, và dù có nỗ lực và hy sinh đến đâu, họ vẫn giữ bản thân và người khác ở ngoài Thiên Chúa, trong tình trạng xa lìa Ngài. Tương tự như vậy, những ai bịa đặt ra một đức hạnh triết học nào đó, tức là làm điều thiện mà không nghĩ đến Đức Chúa Trời, thì họ đang làm điều xấu và sống trong ảo tưởng: vì đức hạnh nào có thể tồn tại ngoài Đức Chúa Trời? Vì nếu không có sự hiệp thông với Thiên Chúa thì đức hạnh không phải là đức hạnh, và sự hiệp thông này chỉ có thể thực hiện được qua Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, nên có thể kết luận rằng ngoài Kitô giáo ra, không có cuộc sống thực sự tốt lành nào cả. Ở đó có những việc làm thiện không mang lại kết quả chân chính, không dẫn đến mục đích. Chính vì thế, mọi người đều được kêu gọi vào sự hiệp thông với Đức Chúa Trời và Chúa Giê-su Christ, và việc gắn bó và khao khát hướng về Đức Chúa Trời được đặt ra cho họ như là việc làm duy nhất và tối thượng. Chúa dạy: *"Hãy ở trong Ta, và Ta ở trong các con"* (Ga 15:4) và cầu nguyện cùng Cha: *"Như Cha ở trong Con, và Con ở trong Cha, xin cho họ cũng ở trong chúng ta mà nên một"* (Ga 17:21); *"Con ở trong họ, và Cha ở trong Con, xin cho họ được nên một trọn vẹn"* (Ga 17,23). Các Tông đồ rao giảng*: "Chúng tôi, nhân danh Đức Kitô*, *khẩn khoản nài xin các anh em… hãy hòa giải với Thiên* Chúa" (2 Cr 5,20), để *"các anh em được hiệp thông với chúng tôi; còn sự hiệp thông của chúng tôi là với Chúa Cha và với Con của Ngài là Đức Giêsu Kitô"* (1 Ga 1,3). *"Hãy đến gần Đức Chúa Trời, thì Ngài sẽ đến gần các ngươi"* (Gia-cơ 4:8). *"Nếu các ngươi tìm kiếm Ngài, thì sẽ gặp được Ngài; nhưng nếu các ngươi bỏ Ngài, thì Ngài cũng sẽ bỏ các ngươi"* (2 Sử Ký 15:2).

Đặc điểm thứ tư – sức mạnh để ở trong sự hiệp thông với Đức Chúa Trời qua việc thực hiện một cách nhiệt thành, liên tục, trọn vẹn và không ngừng ý muốn thánh khiết của Đức Chúa Trời. Không nên nghĩ rằng sự hiệp thông với Đức Chúa Trời có thể được duy trì chỉ bằng việc hiểu biết các điều thiêng liêng hay các mầu nhiệm, hoặc bằng sự hướng tâm mãnh liệt về Đức Chúa Trời, hay bằng việc thể hiện bên ngoài sự không xa cách với Đức Chúa Trời. Tất cả những điều này đều đi kèm với sự hiệp thông và là điều cần thiết ở mức độ nhiều hay ít; nhưng phương tiện thiết yếu, vững chắc và đáng tin cậy nhất để đạt được điều đó chính là sống theo ý muốn của Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời phán như sau: *"Không phải ai nói với Ta: 'Lạy Chúa, lạy Chúa' thì đều được vào Nước Đức Chúa Trời, nhưng chỉ những ai làm theo ý muốn của Cha Ta, Đấng ở trên trời"* (Mt 7,21). *"Nếu các con tuân giữ các điều răn của Ta, các con sẽ ở lại trong tình yêu của Ta; vì chính Ta đã tuân giữ các điều răn của Cha Ta và vẫn ở lại trong tình yêu của Ngài"* (Ga 15,10). Và theo lời vị Tông đồ, con người trở thành Kitô hữu *"không phải để theo những ham muốn xác thịt, nhưng để sống phần đời còn lại trong xác thịt theo ý muốn của Thiên Chúa. Vì thời gian đã qua đi..."* (1 Phê-rô 4:2–3). Như vậy, việc thực hiện ý muốn của Thiên Chúa là điều cần thiết đối với người Kitô hữu. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng điều này vẫn chỉ là một phương tiện, dù là thiết yếu và cấp bách. Vì mục đích là ở nơi Đức Chúa Trời, nên việc thực hiện này phải được thánh hóa bằng cách dâng hiến cho Đức Chúa Trời hoặc hướng tâm hồn về Ngài. Hơn nữa, để đạt đến sự trọn vẹn của đặc tính này trong trạng thái đạo đức, việc thực hiện ý muốn của Đức Chúa Trời phải được thực hiện một cách nhiệt thành, tận tụy và xuất phát từ tận đáy lòng. Nếu thiếu điều này, toàn bộ các việc làm, dù bề ngoài có vẻ tốt đẹp hay hợp pháp, cũng chỉ là tập hợp những tác phẩm điêu khắc không xấu xí nhưng thiếu linh hồn; sự kiên định, trái ngược với những cảm xúc tốt đẹp thoáng qua hay những cơn xúc động xen kẽ – những điều mà ngay cả người tội lỗi cũng không xa lạ; toàn diện, tức là bao trùm toàn bộ

luật pháp và các điều răn, ôm trọn toàn bộ ý muốn của Đức Chúa Trời, chứ không phải một phần nào đó, có thể là phần dễ dàng nhất, được lựa chọn nhiều hơn bởi khuynh hướng tự nhiên hơn là bởi tình yêu đối với điều thiện và sự làm đẹp lòng Đức Chúa Trời, – hơn nữa, không chỉ giới hạn trong những cơ hội tình cờ gặp phải, mà còn chủ động tìm kiếm và sáng tạo để làm điều thiện. *"Ai tuân giữ trọn vẹn luật pháp,"* – sứ đồ Gia-cơ nói, – *"nhưng phạm một điều, thì bị coi là phạm hết thảy"* (Gia-cơ 2:10). Vì nền tảng của mọi điều răn là một – ý muốn của Đức Chúa Trời – nên ai chân thành tận hiến cho ý muốn của Đức Chúa Trời, thì sẽ không bỏ qua việc thực hiện nó, dù nó được bày tỏ cho người ấy dưới hình thức nào đi chăng nữa. Cuối cùng là sự kiên trì, làm việc không mệt mỏi suốt cả cuộc đời. *"Chẳng ai đã đặt tay lên cày mà lại quay đầu lại thì xứng đáng với Nước Đức Chúa Trời"* (Lu-ca 9:62). Và chỉ *"ai kiên trì đến cùng thì sẽ được cứu rỗi"* (Ma-thi-ơ 10:22), Chúa phán. *"Các anh em không biết sao*," vị Tông đồ dạy, *"rằng trong cuộc đua, tất cả đều chạy, nhưng chỉ có một người nhận được vinh quang. Hãy chạy như vậy để đạt được"* (1 Cô-rinh-tô 9:24). Tại sao không ngừng lại cho đến khi đạt đến đích – vì đích đến là đỉnh cao của công việc.

Đặc điểm thứ năm – nhờ ân sủng thiêng liêng. Ân sủng là tài sản của người Kitô hữu và đồng thời là đặc tính nổi bật trong cuộc đời họ. Cũng như ban đầu họ trở thành Kitô hữu nhờ quyền năng của Thiên Chúa, thì sau này họ cũng thực hiện mọi việc của mình nhờ chính quyền năng ấy. Vì như lời vị Tông đồ: *"Chính Thiên Chúa là Đấng hành động trong* chúng ta, *để chúng ta vừa muốn vừa làm theo ý muốn của Ngài"* (Pl 2,13). Chính vị Tông đồ ấy đã làm chứng về bản thân mình như là ân sủng của Thiên Chúa, Đấng đã ở cùng ngài trong mọi công việc của ngài, *"không thiếu sót gì* nơi ngài" (1 Cr 15,10). Các hành động của ân sủng này, đồng hành cùng người Kitô hữu trong mọi hoạt động, thể hiện qua việc soi sáng tâm trí một cách đa dạng bằng cách khắc sâu vào đó những chân lý của đức tin và hành động – cả về mặt chung lẫn đặc biệt trong từng trường hợp cụ thể – để người ấy nhận ra ý muốn thánh thiện của Thiên Chúa, nhờ đó có được *"đôi mắt tâm hồn được soi sáng"* (Ê-phê-sô 1:18); trong việc khơi dậy lòng nhiệt thành và củng cố ý chí. *"Không có Ta*, *các con không thể làm được gì cả*," Chúa phán (Giăng 15:5). Chính vì thế mà Thánh Phêrô cầu nguyện: *"Đức Chúa Trời của mọi ân sủng, Đấng đã kêu gọi anh em đến vinh quang đời đời trong Đức Kitô Giêsu… chính Ngài… sẽ củng cố, làm vững chắc và xây dựng"* (1 Phêrô 5:10). Từ những ảnh hưởng của ân sủng thiêng liêng này, người Kitô hữu được ban cho cảm giác về sức mạnh và sự vững chắc để sống một cuộc đời đạo đức và tốt lành, hay là tuân giữ luật pháp một cách nhiệt thành; tuy nhiên, điều này không phải là độc lập, mà là trong Chúa, vì Ngài phán: *"Tôi có thể làm mọi sự nhờ Đấng ban sức mạnh cho tôi là Đức Giêsu Kitô"* (Pl 4,13).

Đặc điểm thứ sáu – và với đức tin nơi Chúa. Đức tin hoàn thiện hoặc làm cho các hoạt động và cuộc sống Kitô hữu tốt lành trở nên trọn vẹn và hoàn hảo. Nhờ đức tin, những khuyết điểm, sự yếu đuối, sự thiếu sót và tội lỗi được che phủ. Tại sao lại nói rằng *"không có đức tin* này *thì không thể làm đẹp lòng Đức Chúa Trời"* (Hê-bơ-rơ 11:6)? Chính đức tin khiến người đã làm trọn mọi điều được truyền dạy phải thốt lên: *"tôi là tôi tớ vô dụng"* (Lu-ca 17:10) và đặt trọn niềm hy vọng vào Chúa Giê-su Christ. Đối với chính các việc làm, đức tin không chỉ mang lại những động lực mạnh mẽ và khích lệ nhất để tiếp thu trật tự đạo đức trong sự chắc chắn về những lời hứa vĩ đại và tình yêu vô bờ bến của Đức Chúa Trời dành cho chúng ta trong Đức Chúa Giê-su Christ (1 Giăng 4:10; 2 Cô-rinh-tô 5:14), mà còn ban cho những việc làm ấy một phẩm chất siêu nhiên thuộc về Thiên Chúa, vì người tin Chúa thực hiện chúng như một chi thể sống động của Chúa Giê-su Ki-tô. *"Ai ở trong Ta, … sẽ sinh nhiều hoa trái"* (Ga 15:5).

Cuối cùng, đặc điểm thứ bảy – xuất phát từ sức mạnh và lời hứa của phép Rửa Tội. Đặc điểm này chỉ hoàn toàn phù hợp với các Kitô hữu. Qua phép Rửa Tội, chúng ta gia nhập Hội Thánh và, khi trở thành thành viên của Hội Thánh, chúng ta được tham dự cùng nhau vào mọi ân sủng của Hội Thánh. Phép Rửa Tội là khởi đầu cho điều này. Nhờ đó, mọi sự tiếp tục diễn ra trong người Kitô hữu. Cũng như hạt giống đang phát triển được các yếu tố tự nhiên xung quanh cung cấp dinh dưỡng, thì đối với người mới được tái sinh nhờ ân sủng trong Giáo Hội, các yếu tố thiêng liêng được cung cấp làm dinh dưỡng cho họ qua các Bí tích và toàn bộ các nghi thức phụng vụ của Giáo Hội. Đồng thời, sức mạnh nội tại đến với người ấy từ toàn thể Thân Thể mà người ấy được kết hợp vào, từ Thân Thể Giáo Hội, qua đó những dòng nhựa sống thiêng liêng từ Đầu của Giáo Hội tuôn xuống các mạch máu của người ấy. Người Kitô hữu trưởng thành trong Giáo Hội. Giống như con gà mẹ thu thập các con non dưới cánh mình và sưởi ấm chúng, Giáo Hội cũng ôm ấp tất cả các con cái của mình, nuôi dưỡng và sưởi ấm chúng. Vì vậy, sự trưởng thành trong đức hạnh phụ thuộc vào việc ở lại trong Giáo Hội. Ngoài Giáo Hội không có cuộc sống đức hạnh đích thực, vì sức mạnh của Thiên Chúa không đến được với những ai ở ngoài Giáo Hội, và xung quanh họ không có bầu không khí giáo dục cũng như sự khôn ngoan trong việc giáo dục.

Đó là tất cả các đặc điểm của trạng thái đức hạnh Kitô giáo. Chúng chỉ ra cả những tính chất thiết yếu, cấu trúc lẫn nguồn gốc của đức hạnh Kitô giáo.

Nếu chúng ta gọi tất cả những đặc điểm này là trật tự của đời sống đạo đức Kitô giáo, thì đức hạnh, như một trạng thái hoặc như tâm thế của người sống đức hạnh, có thể được định nghĩa như sau: đó là lòng nhiệt thành và sức mạnh để duy trì trật tự của đời sống đạo đức Kitô giáo, hoặc đơn giản là lòng nhiệt thành đối với đời sống Kitô giáo. Tuy nhiên, khi tóm tắt mô tả về đức hạnh bằng một từ, chúng ta không nên bỏ qua bất kỳ đặc điểm nào cấu thành nên nó, để tránh trường hợp đưa ra một đồng tiền giả thay vì đồng tiền thật.

"Vì sự kính sợ Ngài..., chúng con đã mang thai trong lòng, đã đau đớn và sinh ra một linh hồn được cứu rỗi", nhà tiên tri Ê-sai đã hát như vậy (Ê-sai 26:18). Mọi Kitô hữu chân chính và nhiệt thành đều có thể nói điều này về chính mình. Khi đến với Chúa, người ấy bắt đầu quan tâm nhiệt thành đến sự cứu rỗi và, vội vã theo bước Ngài, không ngừng làm giàu bằng những việc lành. Chính sự nhiệt thành này chính là tinh thần cứu rỗi, là mầm mống và nguồn gốc của cuộc sống Kitô hữu tốt lành, cuộc sống ấy nảy nở và trưởng thành từ đó, dần dần và tùy theo mức độ mạnh hay yếu của sự nhiệt thành, mà sẽ trưởng thành nhanh hay chậm. Thánh Phaolô nói về chính mình như một bài học cho mọi người: *"Không phải là tôi đã đạt được hay đã hoàn thiện rồi, nhưng tôi vẫn tiếp tục theo đuổi, để có thể đạt được điều mà chính Chúa Giêsu Kitô đã đạt được cho tôi. Hỡi anh em, tôi không tự cho mình là đã đạt được điều đó; nhưng tôi chỉ quên đi những gì ở phía sau, và hướng về những gì ở phía trước, tôi hăng hái theo đuổi vinh quang của ơn gọi cao cả mà Đức Chúa Trời đã ban cho tôi qua Đức Chúa Giê-su Christ"* (Phi-líp 3:12–14). Lòng nhiệt thành của Sứ đồ Phao-lô quả thực kiên định và không mệt mỏi. Niềm nhiệt thành ấy cũng phải bền bỉ như vậy nơi mỗi tín hữu Kitô. Tuy nhiên, mức độ sức mạnh, sự căng thẳng và tốc độ của nó có thể khác nhau tùy theo tính cách con người và hoàn cảnh sống. Đây là cách chúng ta cần đánh giá điều này.

Lòng nhiệt thành càng cao, càng mãnh liệt và càng vững chắc, thì người đó càng sẵn lòng, càng nhanh chóng, càng khẩn trương, dường như không cần suy tính, thực hiện mọi việc lành mà mình thấy. Bởi vì đó là bản chất của tình yêu – vội vã làm điều đẹp lòng người mình yêu. Như sứ đồ đã nói về những người bố thí: *"Đức Chúa Trời yêu mến người cho với lòng hào hiệp"* (2 Cô-rinh-tô 9:7), thì điều đó cũng phải được thể hiện trong mọi đức tính. Giống như một người con hiếu thảo, ngay khi vừa nghe lời cha đã vội vã thực hiện, thì người Cơ Đốc nhân cũng phải hành động như vậy đối với mọi ý muốn của Đức Chúa Trời mà mình đã nhận biết.

Càng như vậy, trong hành động của mình, người ấy càng phải gánh chịu nhiều gian khổ và sự thù hận. Đấng Cứu Thế nói rằng khi yêu thương những người yêu thương mình, thì không làm điều gì đặc biệt, vì đó là điều tự nhiên. Nhưng sự hoàn hảo cao cả là yêu thương những kẻ ghét mình và kẻ thù (Mt 5:44). Sự thù hận là thử thách của lòng nhân ái chân thật. Nhiều người vui vẻ chấp nhận lời xúc phạm và giữ lấy nó trong những hoàn cảnh thuận lợi, nhưng khi gặp phải sự oán hận – họ lập tức bỏ cuộc. Mức độ kiên trì trong vấn đề này phụ thuộc cả vào mức độ của những khó khăn và bất mãn, lẫn thời gian kéo dài của chúng. Có người ngày đêm không được yên ổn, lúc thì vì bị chế giễu, lúc thì vì bị áp bức, nhưng vẫn không từ bỏ ý định tốt lành của mình. Có người đã bị hành hạ và tra tấn suốt 28 năm vì tuyên xưng danh Chúa Kitô, nhưng vẫn kiên định không lay chuyển. Tuy nhiên, ngay cả khi không phải chịu đau khổ và bách hại, ai trong những tổn thương liên miên, xé nát trái tim, mà vẫn không bị lay chuyển, thì cũng xứng đáng nhận vương miện tử đạo.

Hoạt động của Ngài càng mở rộng bao nhiêu, phạm vi ảnh hưởng của Ngài càng lớn bấy nhiêu. Làm sao không ngạc nhiên trước Thánh Phaolô, Đấng *"đã trở nên mọi sự cho mọi người, để cứu được mọi người"* (1 Cr 9,22). Sự quan tâm của ngài bao trùm cả người Do Thái, người ngoại đạo, những người yếu đuối, những người lầm lạc, những người cứng đầu, những người đã hoán cải và những người chưa hoán cải – và điều này không chỉ diễn ra ở một nơi, mà trên khắp các vùng đất gần như toàn là ngoại đạo. Học theo gương ngài, các thánh nhân khác của Đức Chúa Trời cũng cố gắng mở rộng phạm vi việc làm thiện của mình ngày càng nhiều hơn, nhưng luôn tuân theo nguyên tắc từng bước một và khôn ngoan chờ đợi sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời, để không đánh mất sự giúp đỡ của Ngài vì sự tự mãn và ý chí riêng, và để khi dàn trải sức lực vào nhiều việc, không trở nên vô ích ngay cả trong những việc nhỏ.

Cuối cùng, động lực của người ấy càng trong sạch và vô tư thì càng tốt. Chúng ta phải noi gương Đấng làm mọi sự vì vinh quang của Đức Chúa Trời, kêu cầu rằng*: "Những gì con có trên trời, và những gì con mong muốn trên đất đều từ Ngài mà ra; lòng con và xác thịt con đều tan biến: Đức Chúa Trời của lòng con và phần của con, hỡi Đức Chúa Trời, đến muôn đời"* (Thi Thiên 72:25–26); Đấng *"không còn sống* cho chính mình*, nhưng* Đấng Christ *sống trong* Ngài*"* (Ga-la-ti 2:20); *"không còn sống cho chính mình, nhưng cho Đấng đã chết và sống lại vì* chúng *ta"* (2 Cô-rinh-tô 5:15); người *"mong được giải thoát để ở cùng Đấng*

Christ" và chỉ sau đó mới sẵn lòng ở lại thế gian này, vì điều đó cần thiết cho người khác (Phi-líp 1:23) và để *"làm giàu bằng những việc lành"* cho sự sống đời đời (1 Ti-mô-thê 6:18), biết và cảm nhận rằng *"cuộc sống của chúng ta ở trên trời"* (Phi-líp 3:20). Tôi chỉ dừng lại ở những lời giải thích đã nêu. Tôi chỉ muốn thêm rằng: mỗi người hãy cầu nguyện với Chúa, xin Ngài đừng bao giờ để ngọn lửa này trong lòng tắt lịm – vì trong đó có sự sống.

b) Về đức hạnh như những khuynh hướng tốt đẹp khác nhau

b) Về đức hạnh như những khuynh hướng tốt đẹp khác nhau

Bản chất và cách hình thành các khuynh hướng tốt là gì. Khuynh hướng tốt là cảm xúc hoặc tình yêu dành cho một loại hành động tốt nhất định, là nền tảng của những hành động đó. Chẳng hạn, sự khiêm nhường được gọi là đức tính, nhưng nó không phải là một hành động cụ thể nào đó, mà là một khuynh hướng tồn tại trong lòng, thể hiện qua mọi hành động khiêm nhường; tương tự như vậy, sự kiên nhẫn, sự hiền lành, sự vô tư, sự vâng lời cũng được gọi là đức tính và thực chất là đức tính, nhưng chúng không phải là những hành động cụ thể, mà là điều gì đó ẩn chứa trong những hành động tương ứng với chúng, là nền tảng của chúng, là điều luôn hiện diện trong lòng, ăn sâu vào đó, chính là tình yêu không ngừng nghỉ dành cho những hành động ấy. Chính những thái độ tốt đẹp này mới thực sự là các đức tính. Người không giận dữ không phải là người không mắng mỏ kẻ xúc phạm mình, mà là người trong lòng không hề oán hận kẻ đó. Người có sự kính trọng và vâng lời không phải là người cúi đầu và vội vàng nói: "Con vâng", mà là người nuôi dưỡng những đức tính này trong lòng và ôm ấp chúng bằng tình cảm. "Trái tim là khởi nguồn và gốc rễ của mọi hành động của chúng ta," Thánh Tikhon nói. "Điều gì không có trong trái tim thì cũng không tồn tại trong chính sự việc đó. Đức tin không phải là đức tin, tình yêu không phải là tình yêu khi không có trong trái tim, mà chỉ là sự giả dối; sự khiêm nhường không phải là sự khiêm nhường, mà là sự giả tạo khi không xuất phát từ trái tim; tình bạn không phải là tình bạn khi nó chỉ hiện diện bên ngoài mà không có chỗ đứng trong lòng. Chính vì thế mà Thiên Chúa đòi hỏi nơi chúng ta trái tim của mình: *'Hãy cho Ta, hỡi con, trái tim* của con'" (Châm Ngôn 23:26; Tikhon, tập 4, về trái tim con người, § 33). *"Người tốt từ kho tàng tốt lành trong lòng mình sẽ trào ra điều tốt lành, còn người xấu từ kho tàng xấu xa trong lòng mình sẽ trào ra điều xấu xa: vì miệng nói ra những gì tràn đầy trong lòng"* (Lc 6:45). Chính vì thế mà vị Tông đồ ra lệnh: *"Vậy, hãy mặc lấy lòng nhân từ, lòng tốt, sự khiêm nhường, sự hiền lành và sự nhẫn nại, vì các ngươi là những người được Chúa chọn, là những người thánh và được yêu thương"* (Cô-lô-se 3:12). Hãy mặc lấy, nghĩa là hãy khắc sâu những đức tính này vào tâm hồn mình. Hay còn nữa: *"Cuối cùng, hãy đồng lòng, nhân từ, yêu thương anh em, thương xót, nhân hậu, yêu mến sự khôn ngoan, và khiêm nhường"* (1 Phi-e-rơ 3:8). Tại sao chúng ta phải dồn hết sự chú ý vào điều này? Chính là để nuôi dưỡng tình yêu đối với những đức tính cao quý nhất – sự hiền lành, khiêm nhường, kiên nhẫn và v.v., chứ không chỉ giới hạn ở những việc làm bên ngoài.

Ban đầu, khi con người mới chỉ nhận lấy ách lành của Đấng Christ và bắt đầu khao khát sống đời sống Kitô hữu, trong lòng vẫn chưa có những tâm tình tốt lành mạnh mẽ, chưa có sự hiền lành, kiên nhẫn, khiêm nhường hay tiết độ, trừ khi tình cờ, theo tâm trạng tự nhiên. Chỉ có lòng nhiệt thành mới chớm nở trong lòng mới thúc đẩy con người khao khát những đức tính ấy, tìm kiếm chúng và nỗ lực rèn luyện chúng.

Lòng nhiệt thành hướng tới đời sống Kitô hữu tốt lành không phải là sự kết hợp của tất cả các đức tính tốt lành, mà chỉ là hạt giống, là khởi đầu và mầm mống của chúng. Mặc dù không thể tưởng tượng được các đức tính ấy tồn tại trong tâm hồn nếu thiếu lòng nhiệt thành này, nhưng ngay cả khi nó đã hiện diện, nó cũng không ngay lập tức mang theo các đức tính ấy vào tâm hồn. Nhưng cũng như hạt giống nảy mầm và theo thời gian mọc lên thân và cành, lòng khao khát này cuối cùng cũng nảy nở thành những tâm tính tốt lành. Cách mà người khao khát sự cứu rỗi gieo trồng vào lòng mình những tâm tính tốt lành – những điều mà lòng họ chưa có và ban đầu còn xa lạ – chính là sự tự ép buộc không khoan nhượng. Ai với lời cầu nguyện, không tự thương hại bản thân, ép buộc mình làm mọi điều thiện, thì người ấy ngày càng làm quen với điều thiện ấy, trái tim ngày càng gắn bó với điều thiện đó và cuối cùng yêu mến nó. Lúc đó, điều thiện mà con người đã ép buộc bản thân phải làm từ đầu, sẽ trở nên ăn sâu vào tâm hồn và dường như trở thành bản năng. Chẳng hạn, có người thiếu sự kiên nhẫn. Bằng cách nỗ lực rèn luyện đức tính này, dù phải trải qua khó khăn và đau khổ, nhưng với lòng khao khát, cuối cùng người ấy cũng đạt được nó. Điều tương tự cũng áp dụng cho sự khiêm nhường, sự không giận dữ và các đức tính tốt đẹp khác: tất cả đều được khắc sâu vào tâm hồn nhờ sự lao động, mồ hôi, cùng với lời cầu nguyện và ân sủng của Thiên Chúa. Đó là điều Thánh Macarius Vĩ Đại đã dạy ở nhiều nơi. Thánh Diadochus ở một đoạn văn đã miêu tả cách ân sủng Thần thánh, sau khi ban cho con người theo hình ảnh trong chính phép rửa tội, rồi sau đó in sâu vào tâm hồn họ theo sự giống như, khắc họa trong trái tim họ

đức tính này nối tiếp đức tính kia (xem trong "Tình Yêu Lòng Nhân Ái"). Còn những khuynh hướng tốt đẹp mà con người sinh ra đã có thì sao? Chúng không phải là điều xấu, nhưng cũng không mang tính chất của đức hạnh. Tính chất này chỉ được hình thành khi người Kitô hữu, nhờ sự rèn luyện lòng nhiệt thành, chủ động tiếp thu chúng một cách có ý thức.

2b) Chính xác thì những khuynh hướng tốt lành này là gì? Về điều này, cần phải nói rằng chúng phải có số lượng tương ứng với số loại việc lành, bởi vì nền tảng của mỗi việc trong số đó phải có một khuynh hướng tốt lành riêng biệt, đặc trưng cho nó. Ví dụ, có những việc liên quan đến việc ăn chay; nền tảng của chúng là việc ăn chay hoặc sự khổ hạnh, v.v. Tuy nhiên, giữa chúng phải có sự sắp xếp có trật tự hoặc một hệ thống, theo đó có những thái độ ban đầu và những thái độ phát sinh từ đó, bởi vì từ nguồn nước, trước tiên là những dòng suối chính chảy ra, rồi sau đó các dòng suối lại phân nhánh từ dòng suối này sang dòng suối khác. Và nói chung, tất cả những thái độ này đều nằm trong mối liên kết lẫn nhau cần thiết, giống như các mắt xích của một sợi dây xích.

Giống như trong một sợi xích, nếu nhấc một mắt xích lên, các mắt xích khác cũng sẽ bị nhấc theo, và cuối cùng là cả sợi xích; vậy giữa các trạng thái tâm hồn tốt lành cũng có mối quan hệ như vậy, khiến một trạng thái tự nhiên kéo theo trạng thái khác. Không có trạng thái tâm hồn nào xuất hiện trong tâm hồn một cách cô lập.

Mối liên hệ cụ thể giữa chúng là gì và tính cách nào phát sinh từ tính cách nào, ta có thể tìm thấy một số chỉ dẫn về điều này cả trong Lời Chúa lẫn trong các tác phẩm của các vị Thánh Cha. Chẳng hạn, Thánh Phêrô ra lệnh: *"Hãy dốc lòng* (dốc lòng – tức là lòng nhiệt thành chân thành) *để trong đức tin của anh em có đức hạnh, trong đức hạnh có sự khôn ngoan, trong sự khôn ngoan có sự tiết độ, trong sự tiết độ có sự nhẫn nại, trong sự nhẫn nại có sự kính sợ Chúa, trong sự kính sợ Chúa có tình yêu thương anh em, và trong tình yêu thương anh em có tình yêu"* (2 Phê-rô 1:5–7). Thánh Macariô nói: "Tất cả các đức tính giống như một chuỗi thiêng liêng, phụ thuộc lẫn nhau, như thế này: cầu nguyện phụ thuộc vào tình yêu, tình yêu phụ thuộc vào niềm vui, niềm vui phụ thuộc vào sự hiền lành, sự hiền lành phụ thuộc vào sự khiêm nhường, sự khiêm nhường phụ thuộc vào sự vâng phục, sự vâng phục phụ thuộc vào niềm hy vọng, niềm hy vọng phụ thuộc vào đức tin, đức tin phụ thuộc vào sự lắng nghe, sự lắng nghe phụ thuộc vào sự chân thành" (Bài giảng 40, chương 1). Thánh Isaac người Syria sắp xếp các đức tính theo cách riêng của ngài và không theo một trật tự nhất quán. Chẳng hạn: "Sự kính sợ đưa chúng ta lên con thuyền sám hối, đưa chúng ta vượt qua biển đời đầy mùi hôi thối và dẫn lối đến bến đỗ Thần thánh, đó chính là tình yêu" (Bài giảng 83). Ở những chỗ khác lại khác: ví dụ, trong những lời nói về ba bậc của lý trí. Có thể tìm thấy rất nhiều sự kết hợp tương tự như vậy ở Thánh Gioan Thang Lên Thiên Đàng, cũng có rất nhiều ở Thánh Phê-ô-đô-rô Ê-đê-sơ (trong tác phẩm "Tình Yêu Thiện Lành") và ở những vị khác. Không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy sự khác biệt như vậy trong các lời dạy. Điều này phụ thuộc vào việc ai chọn khởi đầu nào và con đường nào. Nếu mỗi người trong chúng ta bắt đầu vạch ra dòng dõi gia phả, thì có thể tạo ra rất nhiều dòng dõi, theo phía cha hoặc phía mẹ, và tiếp theo – cũng theo dòng dõi của cha hoặc mẹ họ. Sẽ không có sự dối trá, dù có sự khác biệt. Như vậy, ngay cả trong những cách diễn giải khác nhau về sự phát triển tự nhiên của mọi tính cách tốt đẹp cũng không có sự dối trá, dù có sự bất đồng. Còn vấn đề khác là: liệu có cần phải bận tâm quá nhiều về điều này không?.. Ân sủng của Chúa sẽ tự sắp xếp mọi việc, chỉ cần giữ vững lòng nhiệt thành hướng tới cuộc sống làm đẹp lòng Chúa. Những khuynh hướng tốt đẹp tự nhiên hiện nay sẽ đi vào trật tự của chúng, còn những khuynh hướng chưa có sẽ bắt đầu hình thành dần dần, theo mức độ thanh tẩy những đam mê trái ngược với chúng. Hãy ghi nhớ điều này, và thế là đủ. Một hệ thống nghiêm ngặt không phù hợp với đời sống Kitô hữu năng động. Ở đây, mọi thứ gần như được xây dựng một cách ngẫu hứng.

c) Về đức hạnh như một việc lành

c) Về đức hạnh như một việc lành

Mọi việc tuân giữ điều răn một cách đúng đắn, tức là với mục đích chân chính, vì vinh quang của Thiên Chúa nhờ đức tin vào Chúa và trong những hoàn cảnh hợp pháp, đều là việc lành; tương tự như vậy, những hành động vốn trung lập cũng trở thành việc lành nhờ mục đích tốt lành mà người Kitô hữu gán cho chúng. Trong "Tuyên xưng Chính thống", những việc lành được định nghĩa như sau: chúng bao gồm việc tuân giữ các điều răn của Đức Chúa Trời, mà con người tuân giữ một cách tự nguyện, nhờ sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời và sự hợp tác của lý trí và ý chí riêng, xuất phát từ tình yêu đối với Đức Chúa Trời và người lân cận, không gặp phải bất kỳ trở ngại nào, theo đúng nghĩa đen. Như vậy, để có giá trị đích thực xứng đáng với bản thân, những việc lành phải đáp ứng các điều kiện sau đây.

Đối tượng của chúng là các điều răn, tất cả những gì được quy định trong Lời Chúa và những điều mà con người ý thức rằng mình có nghĩa vụ đạo đức phải tuân theo. Tuy nhiên, ngay cả những việc làm vốn không được luật pháp quy định cụ thể cũng có thể mang tính chất đạo đức tốt đẹp nhờ những mục đích tốt lành mà chúng được thực hiện, mặc dù rõ ràng giá trị của chúng không thể lớn lao. Vì vậy, có thể bổ sung rằng: việc làm tốt không chỉ nằm ở việc tuân giữ điều răn, mà còn ở việc thực hiện những điều không trái với các điều răn, phù hợp với tinh thần và trật tự của chúng.

Việc thực hiện này phải xuất phát từ lòng tự nguyện, tức là không bị hoàn cảnh ép buộc, không phụ thuộc vào thói quen hay tập quán máy móc lạnh lùng, cũng không dựa vào khuynh hướng tự nhiên, mà phải được thúc đẩy bởi chính sự tự nguyện, mong muốn, tình yêu và lòng nhiệt thành trong việc làm những việc thiện, cả những việc cụ thể trước mắt lẫn những việc thuộc loại này, cũng như tất cả những điều được chỉ dẫn trong các điều răn của Đức Chúa Trời. Từ đó, ta phải kết luận rằng, chừng nào con người chưa nảy sinh ý định trọn vẹn và kiên quyết để tuân giữ trọn vẹn mọi điều răn của Đức Chúa Trời, thì những việc lành của họ vẫn chưa hoàn toàn trong sạch và trọn vẹn. Bởi vì không thể nào những việc đó xuất phát từ lòng nhiệt thành thánh thiện, mà ngược lại, chúng được thực hiện do sự cuốn hút của cảm xúc và những suy tính bên ngoài nào đó; và quan trọng nhất, chúng sẽ không bền vững, mà bị pha trộn với tội lỗi và dục vọng. Những việc làm ấy không có giá trị hoàn hảo và vĩnh cửu, tuy nhiên, chúng không vô ích, vì chúng là những bước chuẩn bị và lời cầu xin ân sủng của Đức Chúa Trời, Đấng thổi bùng ngọn lửa nhiệt thành. Hãy nhớ lại câu chuyện về người thợ làm bánh, người trong cơn bực bội đã ném một ổ bánh vào người nghèo chỉ để đuổi anh ta đi, và sau đó đã được ban cho những thị kiến nhờ việc đó và quay trở lại từ tội lỗi sang cuộc sống đạo đức. Vì vậy, có thể khuyên bất cứ ai thiếu lòng nhiệt thành rằng: hãy làm một việc thiện nào đó, đặc biệt là việc bố thí, và Chúa sẽ ban cho ngọn lửa nhiệt thành – bằng chứng và nguồn mạch của đời sống thiêng liêng.

Mọi việc lành đều là điều tốt, nếu được thực hiện vì Chúa. Mọi sự đều nhằm tôn vinh Chúa. Người Kitô hữu phải dâng trọn bản thân mình làm của lễ cho Chúa và Chúa Giêsu Kitô, Đấng đã hy sinh vì chúng ta. *"Tình yêu của Đức Chúa Trời đã thúc đẩy chúng ta, những người đã nhận lãnh ân huệ này… Đấng Christ đã chết thay cho mọi người, để những ai còn sống không còn sống cho chính mình nữa, nhưng sống cho Đấng đã chết và sống lại vì họ"* (2 Cô-rinh-tô 5:14–15). Giờ đây, chúng ta cần dâng những việc làm ấy lên Đức Chúa Trời, để vào ngày phán xét, Ngài sẽ ban lại và thưởng cho người Kitô hữu. Phải nói rằng, chỉ những việc làm được dâng hiến cho Đức Chúa Trời Hằng Hữu mới xứng đáng nhận phần thưởng đời đời. Và ở đây, sự sắp xếp tâm hồn như vậy mang lại cho những việc làm ấy một sự nhẹ nhàng, tự nhiên, một dáng vẻ xứng đáng với Đức Chúa Trời, hấp dẫn và thanh thản.

Việc lành chân chính được thực hiện nhờ sự hợp tác của lý trí bản thân và sự trợ giúp của Đức Chúa Trời. Rõ ràng, như mọi việc lành được con người dâng lên Đức Chúa Trời, nó vừa mang tính chất của Đức Chúa Trời vừa mang tính chất của con người. Trong việc thực hiện những việc lành, sự kiêu ngạo và tự tin thái quá không chỉ làm tổn hại đến sự trong sạch của chúng, mà còn làm tổn hại đến thành công và sự hoàn hảo của chúng. Bởi vì nói chung, những việc như vậy thường vội vàng, non nớt, thiếu chín chắn, và không hiếm khi không được thực hiện đến cùng. Tương tự, việc từ chối sử dụng đúng đắn sức lực của mình cũng làm sai lệch công việc và toàn bộ hoạt động. Khuyết điểm này thậm chí còn len lỏi vào giáo lý của những người theo chủ nghĩa tĩnh lặng và những người Quaker, những người luôn trông chờ vào mọi sự soi dẫn từ trên cao. Không có gì nghi ngờ rằng trong những trường hợp khẩn cấp, có người nhận được sự soi dẫn từ Chúa; và nói chung, không nên quyết định làm điều gì đó quan trọng và mang tính quyết định mà không có sự kêu gọi đặc biệt, để rồi khi đã bắt đầu lại bỏ dở, không thể hoàn thành công trình, gây ra sự xấu hổ cho bản thân và làm suy giảm đức hạnh. Nhưng trong những trường hợp như vậy, phần lớn là con người không chỉ không thể quyết định thực hiện việc đó, mà ngay cả việc nảy sinh ý định đó cũng không thể thực hiện được nếu thiếu sự soi dẫn này. Tuy nhiên, hành động như vậy trong những trường hợp bình thường là nguy hiểm, vì điều này mở ra cánh cửa rộng lớn dẫn đến sự lười biếng và những cám dỗ. Giờ đây, con người sống dưới sự rèn luyện. Người ta phải thanh tẩy và sửa đổi trái tim cứng cỏi của mình bằng cách chống lại chính nó. Nếu trái tim hầu như không bao giờ tự nguyện làm điều thiện, và Đức Chúa Trời sẽ không ban sự giúp đỡ và sự khai sáng cho những ai miễn cưỡng và không mong muốn, thì người ta có thể ngủ quên cả cuộc đời trong khi chờ đợi những cảm hứng từ trời cao dành cho đức hạnh. Sự giúp đỡ đến từ Chúa, nhưng dành cho những ai hành động, chứ không phải những ai không hành động. Hãy nỗ lực – và sự giúp đỡ sẽ đến.

Cuối cùng, việc làm thiện thực sự không gặp trở ngại. Ở đây đề cập đến những trở ngại hợp pháp, tức là nếu việc làm không thể được thực hiện trong những hoàn cảnh hợp pháp, nhưng hoặc là địa điểm, hoặc là thời gian, hoặc là yếu tố khác không cho phép nó hoặc là hoàn toàn trở thành việc thiện, hoặc là thể hiện sự

hoàn hảo và hiệu quả thực sự. Còn về những trở ngại phi pháp, chúng không những không cản trở việc làm trở nên tốt đẹp, mà ngược lại, còn nâng tầm nó tùy theo sức mạnh và sự kiên trì của chúng. Việc làm càng quý giá bao nhiêu, thì càng có nhiều trở ngại được vượt qua trong quá trình thực hiện nó. Thực hiện những việc thiện phù hợp với bản chất tốt đẹp của chúng và các yêu cầu hợp pháp của hoàn cảnh, trái ngược với những trở ngại phi pháp, đồng thời thực hiện sao cho từ đó sinh ra điều thiện chứ không phải điều ác, đó là việc làm khôn ngoan, mà khoa học này được truyền dạy bởi ân sủng của Đức Chúa Trời và kinh nghiệm phong phú trong đời sống tâm linh. *"Hãy hỏi… các bậc tiền bối, …và họ sẽ trả lời cho ngươi"* (Đệ Nhị Luật 32:7).

Xin hãy lưu ý điều sau đây về những việc này: trong khi lòng nhiệt thành, như ngọn lửa bên trong, không ngừng thúc đẩy sức lực của chúng ta, còn cảm xúc và tâm trạng thì luôn duy trì sự bình an nội tâm bất biến, như một cánh đồng nơi hoa trái của các việc lành nảy nở và sinh sôi – thì các việc lành là những điều xen kẽ trong chúng ta: chúng bắt đầu và chấm dứt, nối tiếp nhau. Tuy nhiên, người lao động chu đáo và khôn ngoan có thể thiết lập trong cuộc đời mình một chuỗi liên tục của những việc thiện. Điều này là bởi vì cả suy nghĩ, lời nói, cử chỉ và hành động đều có thể được hướng vào việc thiện. Thời gian cuộc đời được ban cho con người để tích lũy những việc thiện. Nếu giờ đây thời gian này trôi qua không ngừng nghỉ và trong dòng chảy của nó có một điểm lặp lại liên tục, thì con người phải lo lắng để mỗi điểm trong số đó được lấp đầy bằng điều thiện. Giấc ngủ cản trở ư? Nhưng ngay cả nó cũng có thể được biến thành điều thiện, cụ thể là thành việc hy sinh bản thân; thức ăn thì càng nhiều... ánh mắt – còn nhiều hơn nữa... Hãy thiết lập sự hài hòa giữa con người bên ngoài và con người bên trong. Trong lòng, Thiên Chúa đã đặt vào lòng con một lòng nhiệt thành không bao giờ tắt, còn con hãy không ngừng đề xuất những việc làm liên tục... Giữa hai điều đó, như hai cực, bản chất của con sẽ được thanh tẩy và thánh hóa. Một phương tiện thuận lợi để đạt được điều đó chính là việc cuộc đời mỗi người luôn được bao quanh bởi một chuỗi không ngừng nghỉ của những hoàn cảnh có thể sinh ra điều thiện. Điều này ai cũng sẽ nhận ra ngay, khi xem xét kỹ lưỡng một ngày của mình, tức là đối với bản thân mình, trong hoàn cảnh của mình, từ đầu đến cuối.

Một số người nảy sinh ý nghĩ chỉ tập trung vào đời sống nội tâm mà bỏ qua việc làm bên ngoài. Điều này đặc biệt đúng trong những trường hợp mà người ta không thể tránh khỏi việc phải hy sinh mạnh mẽ cho cái tôi, chẳng hạn như khi xin lỗi và những việc tương tự. Không, Thiên Chúa đã tạo dựng con người từ thân xác và linh hồn; Ngài muốn những việc làm của con người được thực hiện bằng cả con người, chứ không phải chỉ bằng một phần nào đó. Hơn nữa, chính việc làm đó chỉ thực sự mang lại kết quả tốt đẹp cho người tu đức khi được thực hiện, hay hoàn thành, chứ không phải chỉ dừng lại ở ý muốn, dù ý muốn đó có mãnh liệt đến đâu. Chỉ có việc làm đã hoàn thành mới là bước tiến trên con đường hướng tới sự hoàn thiện đạo đức. Ai đã từng chịu đựng được sự xúc phạm một lần, người đó sẽ vươn lên cao hơn; lần sau lại cao hơn nữa, và cứ thế tiếp tục. Trong khi đó, ai chỉ mong muốn chịu đựng mà không thực sự chịu đựng được, thì người ấy vẫn dậm chân tại chỗ, thậm chí còn lùi bước, bởi vì khi không thực hiện, khát vọng sẽ dần suy yếu. Ai không tích lũy – thì đang phung phí. Đó là lý do tại sao những người khao khát sự hoàn hảo luôn tìm kiếm cơ hội để làm việc thiện, chứ không chỉ đơn thuần là không để lỡ chúng khi chúng xuất hiện. Càng làm nhiều việc thiện thực sự, người đó càng vươn lên cao hơn và cao hơn nữa.

Đó là cách nên làm giàu bằng những việc thiện, nhưng cần quan tâm nhiều hơn đến những ý định thiện lành. Tuy nhiên, khi có lòng nhiệt thành chân chính về sự cứu rỗi, thì lòng nhiệt thành ấy sẽ dạy dỗ mọi điều, vì nó rất sáng tạo.

d) Về các giai đoạn của đời sống đạo đức Kitô giáo

d) Về các giai đoạn của đời sống đạo đức Kitô giáo

Ba khía cạnh của đức hạnh đã nêu, như có thể thấy từ các đặc tính của chúng, luôn có mối liên hệ và tương tác liên tục với nhau. Nhưng khởi đầu chính xác của tất cả là lòng nhiệt thành đối với đời sống Kitô hữu, được ân sủng củng cố qua bí tích Rửa tội hoặc Bí tích Hòa giải. Chính lòng nhiệt thành này, qua một chuỗi hành động không ngừng, đã khắc sâu những thái độ tốt lành vào tâm hồn và trái tim con người. Niềm hy vọng và sức mạnh của đời sống đạo đức nằm ở những khuynh hướng này, vì vậy không nên ngừng nỗ lực và lo toan cho đến khi chúng được củng cố vững chắc, cũng như không được nản lòng vì chúng không được củng cố nhanh chóng như mong muốn. Cây mới trồng dễ bị nhổ bật gốc, còn cây đã bén rễ thì đòi hỏi nhiều công sức từ người muốn nhổ nó lên. Cũng vậy, những khuynh hướng tốt đẹp khi mới bắt đầu cuộc sống đạo đức còn mong manh, bấp bênh và hay thay đổi; nhưng càng kiên trì thực hành những việc phù hợp với chúng, chúng càng trở nên vững chắc hơn, bén rễ sâu hơn trong lòng và dần trở thành những khuynh hướng tự nhiên. Khi những khuynh hướng tốt đẹp ngày càng thấm sâu vào lòng, những khuynh hướng xấu xa sẽ bị xua đuổi

khỏi đó, và linh hồn ngày càng trở nên trong sạch hơn. Trên cơ sở này, chúng ta có thể phân biệt một cách hợp lý các giai đoạn khác nhau trong đời sống tinh thần của người Kitô hữu có đức hạnh. Trong Lời Chúa, các giai đoạn này được mô tả bằng cách so sánh sự hoàn thiện của đời sống thiêng liêng với sự phát triển của hạt giống, vốn ban đầu "nảy *mầm, rồi ra bông*, cuối cùng là *lúa mì"* (Mc 4,28), hoặc với các giai đoạn tự nhiên của con người, như thời thơ ấu, tuổi thiếu niên, tuổi trưởng thành hay sự hoàn thiện (1 Ga 2,12–14; Hb 5,13–14). Ba giai đoạn trưởng thành về mặt thiêng liêng cũng được các vị Thánh Phụ đề cập: người mới bắt đầu, người đang tiến bộ và người hoàn thiện, hay các giai đoạn hoán cải, thanh tẩy và thánh hóa (Thang Lên Thiên Đàng, bậc 26).

Rất khó để xác định đặc điểm riêng của từng giai đoạn này. Quy luật chung của sự trưởng thành là: từ khi sự sống được thụ thai, như một tia lửa hay một hạt giống, cho đến khi nó phát triển hoàn thiện thành ngọn lửa hay cây trái trĩu quả, hoặc cho đến khi nó hiện ra trong sự tinh khiết và trọn vẹn nhất có thể đạt được trong cuộc sống trần gian này, thì suốt quãng thời gian đó đều diễn ra trong sự nỗ lực và đấu tranh, qua đó cái ác bị nhổ tận gốc và cái thiện được gieo trồng; nhưng không thể xác định chính xác điểm chuyển tiếp từ tuổi thơ sang tuổi thiếu niên, hay từ tuổi thiếu niên sang tuổi trưởng thành. Bởi vì sự vận động của đời sống thiêng liêng, cũng như sự di chuyển của bóng mặt trời hay sự phát triển của thân thể, diễn ra không có những bước nhảy vọt, mà theo một sự dần dần khôn ngoan và liên tục nhất. Chỉ có thể chỉ ra một số đặc điểm nhất định về vấn đề này, dựa trên Lời Chúa và các tác phẩm của các vị Thánh Tổ.

Giai đoạn sơ khai. Đây là khoảng thời gian từ khi bắt đầu cuộc sống Kitô hữu cho đến khi hình thành trật tự của cuộc sống này và các quy tắc hành động Kitô giáo nói chung. Chẳng hạn, cần phải xác định cách ứng xử trong trật tự bên ngoài của cuộc sống, trong các tình huống khác nhau và với những người khác nhau, sao cho điều đó không làm xáo trộn các mối quan hệ và cũng không cản trở tinh thần. Rất khó để tìm được con đường chân chính trong vấn đề này, bởi vì người ta thường bị cuốn theo điều này rồi lại điều kia. Tương tự như vậy, trong đời sống nội tâm khi đối mặt với những ý nghĩ và dục vọng gây xao lãng, việc thiết lập cách ứng xử sao cho có thể dễ dàng nhận ra và chế ngự chúng cũng không phải là điều có thể thực hiện ngay lập tức. Vì vậy, trong khi các "hình thức sống" này đang được hình thành, thì suốt khoảng thời gian đó, giai đoạn "thời thơ ấu" trong đời sống thiêng liêng vẫn tiếp diễn; giai đoạn này, giống như một đứa trẻ, mang những đặc điểm như sự chưa vững vàng, chưa trưởng thành, cách suy luận và lời nói non nớt, như Thánh Phaolô đã nói (1 Cr 13,11). Đối với những người còn non nớt về Đấng Christ, người ta được ban cho *"sữa, chứ không phải thức ăn cứng"* (Hê-bơ-rơ 5:12–13), *"những điều cơ bản của Lời Đấng Christ"* (Hê-bơ-rơ 6:1), *"sữa tinh khiết và không pha tạp, ... để nhờ đó họ lớn lên trong sự cứu rỗi"* (1 Phi-e-rơ 2:3). Vì sự thiếu vững vàng và non nớt ấy, họ dễ dao động, và không ít lần bị cuốn theo *"mọi luồng gió giáo lý... trong mưu mô xảo quyệt của sự lừa dối"* (Ê-phê-sô 4:14), và ngay trong những động cơ sâu thẳm nhất, họ cũng dễ tỏ ra khoan dung hơn là sự tách biệt khỏi mọi sự (1 Cô-rinh-tô 3:1–3). Tuy nhiên, họ lại được ban ơn tha tội vì danh Chúa Kitô, *"sự nhận biết Cha"* (1 Giăng 2:13–14) và *"nếm trải sự nhân từ của Chúa"* (1 Phê-rô 2:3). Sự nhận biết trong Thiên Chúa Cha là một đặc điểm rất đặc trưng. Đứa trẻ trong một thời gian dài không hiểu và không phân biệt được cha mẹ với người lạ, nhưng sau đó bắt đầu nhận ra họ, và cùng với đó, niềm vui sống bắt đầu nảy sinh trong lòng nó. Và con người tội lỗi, cho đến khi chưa quay về với Đức Chúa Trời, vẫn chưa biết Ngài, Đấng Cha đầy lòng thương xót; nhưng khi đã quay về, lần đầu tiên nó thấy Ngài là Đấng Phán Xét uy nghiêm, rồi sau khi được thanh tẩy qua phép rửa hoặc sự sám hối, nó nếm trải lòng nhân từ của Ngài và cảm nhận Ngài là Cha. Thật vậy, nếu xét theo con người bên trong, thì cảm nhận về sự chăm sóc như cha của Đức Chúa Trời chính là dấu hiệu đặc trưng của đứa trẻ trong Đấng Christ. Chúa là con đường cho họ: Ngài âm thầm dẫn dắt họ vượt qua giai đoạn đầy do dự này của cuộc đời. Trong số các động lực, nỗi sợ hãi chiếm ưu thế. Thánh Gioan Thang Bậc thường gán cho những người mới bắt đầu này chủ yếu là những việc thực hành thuộc về thể xác: ăn chay, mặc áo vải thô, rắc tro, im lặng, lao động, thức đêm, nước mắt và những việc khác (đoạn 26).

Tuổi thanh niên. Đây là thời kỳ đấu tranh và nỗ lực để nhổ tận gốc các dục vọng và gieo trồng những khuynh hướng tốt lành. Cũng như trong chiến tranh, sau khi sắp xếp đội hình quân đội thì chiến tranh mới bắt đầu, hay như nông dân sau khi chuẩn bị đầy đủ mới bắt đầu gieo hạt, thì ở đây, khi lối sống đã được thiết lập, việc truy quét quyết liệt cái ác trong bản thân cùng với việc củng cố cái thiện cũng bắt đầu. Điều này không có nghĩa là trong giai đoạn sơ khai, cái ác được dung túng, mà là giờ đây nó bị truy quét, có thể nói là một cách có hệ thống và không khoan nhượng. Cũng như trong cuộc sống tự nhiên, người thanh niên phải nỗ lực rèn luyện bản thân, thì trong đời sống thiêng liêng cũng vậy. Tại sao Lời Chúa lại nói về những người thanh niên thiêng liêng rằng họ mạnh mẽ, rằng *"Lời Chúa ở trong* họ, và họ *đã chiến thắng kẻ gian ác"* (1 Giăng 2:14). Lời Chúa, trước đây được đón nhận với sự đơn sơ của trẻ thơ, giờ đây đã trở thành huyết và thịt của họ,

ngự trong họ và ban cho họ sức mạnh của sự sống, nhờ đó họ không chỉ là những người nghe Lời, mà còn là những người sáng tạo Lời, và bằng sức mạnh của Lời ấy, như một thanh gươm, họ đẩy lùi và đánh bại kẻ gian ác. Chúa Giê-su Christ là sự thật đối với họ, tức là sự thật về sự chuộc tội và sự cứu rỗi, vốn ở ngoài mọi sự, nay chuyển sang và ngự trị trong lòng họ. Cảm giác đặc trưng của những người trẻ là cảm giác về sức mạnh trong Đức Chúa Trời. "Tất cả đều nhờ Chúa, Đấng làm cho tôi vững mạnh." Thanh niên sống bằng những niềm hy vọng; chính vì vậy, trong số các động lực, niềm hy vọng chắc chắn về việc đạt đến sự hoàn hảo và nhận được những ân huệ vĩnh cửu là điều đặc trưng nhất đối với họ, mặc dù điều này không loại trừ các động lực khác. Theo Thánh Gioan Thang Bậc (cũng ở đó), họ chủ yếu tiếp thu những đức tính tâm linh: khiêm nhường, không giận dữ, hy vọng tốt lành, khuyên nhủ ôn hòa, cầu nguyện trong sạch, không tham lam.

Tuổi trung niên. Đây là thời kỳ mà cuộc đấu tranh nội tâm lắng xuống, và con người bắt đầu tận hưởng sự bình an và ngọt ngào của những ân huệ thiêng liêng. Người nông dân, sau mùa gặt, thưởng thức thành quả lao động của mình, cũng như bột đã được ủ men và lên men, đã hoàn toàn chín muồi, đó là những hình ảnh của tuổi trung niên hoàn hảo. Thánh Si-ra-kh, vị Thánh Khôn Ngoan, miêu tả cách thức hoạt động của sự khôn ngoan: ban đầu, nó thử thách và rèn luyện người được nó yêu mến, sau đó quay lại với người ấy, an ủi và bày tỏ những bí mật của mình cho người ấy (Si-ra-kh 4 và các đoạn khác). Điều cuối cùng này chính là bản chất của người đàn ông thiêng liêng. Chúng ta gán cho người đàn ông sự kiên định, sự chín chắn, sự bất khuất, sự kinh nghiệm; và đối với người đàn ông thuộc linh, Lời Chúa cũng gán cho những sự hoàn hảo tương tự: *"thức ăn cứng là dành cho* người ấy*"* (Hê-bơ-rơ 5:14), các giác quan của người ấy đã được rèn luyện để phân biệt điều thiện và điều ác; *"sự hiểu biết về Đấng Vô Thỉ, ... Đấng Tự Hữu Từ Thuở Ban Đầu"* (1 Giăng 2:13–14); nghĩa là những thuộc tính và mầu nhiệm thiêng liêng sâu thẳm nhất của Đức Chúa Trời được bày tỏ cho họ, trong khi ở người thanh niên và trẻ thơ, những thuộc tính được bày tỏ rõ ràng hơn, như lòng nhân từ và quyền năng. Trong các động lực, tình yêu là điều đặc trưng hơn đối với họ: vì khi đã *"đến độ tuổi trưởng thành của Đấng Christ*, họ *thực sự trong tình yêu dâng mọi sự trở lại cho* Đấng *ấy, là Đầu, tức là Đấng Christ"* (Ê-phê-sô 4:13, 4:15). Chúa là sự sống của họ, Đấng ban sự sống và làm cho họ trọn vẹn (Ga-la-ti 2:20). Bởi vì, khi đã sống *"không phải cho chính mình, nhưng cho Đấng đã chết và sống lại vì họ"* (2 Cô-rinh-tô 5:15), họ dâng trọn mọi suy nghĩ cho sự hiểu biết siêu việt của Đấng Christ. Thánh Gioan Thang Bậc dạy họ chủ yếu về cuộc sống trong Thánh Thần và sự an trú vững chắc trong Thiên Chúa: trái tim không bị nô lệ, tình yêu hoàn hảo, tâm trí thoát khỏi thế gian và thâm nhập vào Đức Kitô, ánh sáng thiên đàng trong tâm hồn và sự không bị xao lãng trong suy nghĩ khi cầu nguyện, sự dồi dào của sự soi sáng từ Thiên Chúa, khao khát cái chết, sự ghét bỏ cuộc sống, sự thấu hiểu các mầu nhiệm trên trời, quyền năng trên các quỷ dữ, sự giữ gìn những định mệnh không thể thấu hiểu của Thiên Chúa, v.v. (cùng nguồn).

Về sự trưởng thành trong đời sống thiêng liêng nói chung, cần lưu ý rằng:

rằng không thể đặt ra giới hạn nào cho sự phát triển đó. Mục tiêu đặt ra cho các Kitô hữu là trở nên *"hoàn hảo, như Cha trên trời là hoàn hảo"* (Mt 5,48). Sự khao khát hướng tới hình ảnh vô tận trong chính mình phải dẫn dắt con người qua những bậc thang vô tận;

rằng sự hoàn hảo không chỉ liên quan đến một phần nào đó, mà bao trùm toàn bộ con người, cả về tinh thần, tâm hồn và thân xác, trong mọi bộ phận và sức mạnh của bản thể, và *"trong sự khôn ngoan"* (Lc 2:52), và "trong *đức tin"* (Lc 18:8), và "trong *sự trông cậy"* (Rô-ma 15:13), cũng như trong sự hy sinh và khiêm nhường (Phi-líp 2:7–8), và trong *"việc chế ngự* và thánh hóa *thân thể"* (1 Cô-rinh-tô 9:27; Rô-ma 8:7). Nói chung, sự hoàn hảo bao hàm tất cả những gì được người được ân sủng tiếp thu từ Lời Đức Chúa Trời;

rằng tất cả các mức độ hoàn hảo có thể có trên trần gian này chỉ là cao nhất một cách tương đối; chúng không có nghĩa là sự trong sạch và sự trưởng thành tuyệt đối, và càng không loại trừ khả năng sa ngã. Tại sao Sứ đồ Phao-lô, một mặt, ra lệnh: *"Hãy tự xem mình đang đứng vững, hãy giữ mình, đừng sa ngã"*, mặt khác – lại khẳng định về chính mình: *"Tôi không cho rằng mình đã đạt đến mức đó"* (1 Cô-rinh-tô 10:12; Phi-líp 3:13–16). Vì vậy, không có thời điểm nào mà chúng ta có thể nói: "đủ rồi"; nhưng phải không ngừng bắt đầu; không ngừng *"làm nóng lại ân tứ của Đức Chúa Trời"* (2 Ti-mô-thê 1:6) và không mệt mỏi hướng *tới "sự hoàn thiện"* (Hê-bơ-rơ 6:1). Thánh Macariô Vĩ Đại làm chứng rằng ngay cả những người đã hoàn thiện cũng không dừng lại ở một bậc nào đó, mà đôi khi thăng tiến, đôi khi suy giảm, và rằng ngay cả họ cũng không thể luôn ở trên những bậc cao nhất vì điều đó là không thể chịu đựng được đối với bản tính phàm trần của chúng ta (xem Bài giảng 8, § 4). Thánh Giăng Cầu Thang lấy Efrem người Syria làm gương, người khi leo lên đỉnh cao của sự vô dục, đã kêu cầu cùng Thiên Chúa: "Xin Ngài làm dịu bớt những làn sóng ân sủng của Ngài cho con*"*, giống như Đavít đã cầu nguyện: *"Xin Ngài làm dịu bớt cho con, để con được nghỉ ngơi"* (Thánh Vịnh 38:14; Cầu Thang, đoạn 26).

Biết được điều này, mỗi người cần tự xem xét mình đang ở đâu? Có lẽ bước đầu đã được đặt ra… nhưng liệu sau đó có tiến thêm bước nào nữa hay không, chỉ có Chúa mới biết. Tuy nhiên, hãy lưu tâm đến một điều: đừng để lòng nhiệt thành tắt lịm. Miễn là nó còn đó, vẫn còn hy vọng về thành công. Có lẽ thỉnh thoảng chúng ta sẽ nỗ lực làm điều thiện nào đó và dù chỉ thêm được một sợi tóc vào sự trưởng thành của mình. Còn nếu lòng nhiệt thành ấy tắt lịm, thì mọi thứ sẽ chấm dứt. Xin Chúa là sự che chở và thành lũy vững chắc cho chúng ta!

Tôi xin thêm một suy nghĩ nữa: về phẩm giá cao quý của đời sống Kitô hữu đích thực, hay giá trị cao cả của đức hạnh, và đồng thời là hoàn cảnh bên ngoài không mấy đáng ngưỡng mộ của nó. Sự tương phản này rất đáng suy ngẫm. Trên đời này không có gì có thể so sánh được với đức hạnh Kitô hữu về phẩm giá. Điều gì mà Đấng Cứu Thế đã gọi là "duy nhất cần thiết"? Sự nhiệt thành vì sự cứu rỗi linh hồn. Nhưng chính điều đó chính là đức hạnh Kitô giáo. Điều gì quan trọng hơn việc đạt được mục tiêu cuối cùng? Nhưng mục tiêu đó chỉ có thể đạt được nhờ đức hạnh Kitô giáo. Điều gì hạnh phúc hơn sự hiệp thông với Thiên Chúa? Nhưng sự hiệp thông ấy không thể tách rời khỏi đức hạnh Kitô giáo.

Có nhiều điều trên đời đáng được tôn trọng: nghệ thuật, khoa học, sự cai trị tốt đẹp, sự giàu có, các phẩm giá, nhưng tất cả những điều đó sẽ ra sao nếu thiếu đức hạnh? *"Người ta được lợi gì, nếu chiếm được cả thế gian, mà lại mất linh hồn mình?"* (Mt 16,26). Mọi thứ khác, ngoại trừ đức hạnh, đều giống như con số không trong toán học và chỉ có ý nghĩa và giá trị từ đức hạnh, giống như các con số không – từ con số.

Ai có được đức hạnh thì đã có được kho báu bất diệt. Mọi thứ khác đều có thể bị cướp mất ở trần gian này, và tất cả chắc chắn sẽ bỏ rơi con người vào giờ lâm chung. Còn đức hạnh thì an toàn vượt qua thử thách này và cùng con người bước vào Nước Trời. Nhưng ngay cả khi không so sánh với những điều phù du ( ), mà chỉ xem xét trật tự của đời sống Kitô hữu – một đời sống tốt lành – thì những ưu điểm phi thường mới của nó cũng sẽ được bộc lộ.

Người Kitô hữu sống đúng theo tinh thần Kitô giáo có Thiên Chúa làm Cha, Đấng đã sinh ra họ và đặc biệt thương yêu họ; là anh em của Chúa Giêsu Kitô và là thành viên được tạo nên từ thịt và xương của Ngài; là người hiệp thông và tham dự vào các Bí tích của Thiên Chúa; là nơi ngự của Thiên Chúa Ba Ngôi, là đồng sự của các thiên thần và các thánh. Người ấy đã nhận được ân sủng vô giá là được nuôi dưỡng bằng Thân Thể của Chúa Kitô và, qua Lời Chúa, như qua bức màn, bước vào nơi thâm sâu nhất, trò chuyện với Thiên Chúa Duy Nhất và Chân Thật mặt đối mặt trong lời cầu nguyện trong sạch; quê hương của người ấy là trời cao, và ở đó – một gia tài mà ngôn ngữ con người không thể diễn tả được. Mọi người nên đọc tác phẩm của Đức Thánh Tích Tikhon về những ân huệ của người Kitô hữu trong tập 9 của các tác phẩm của ngài.

Người Kitô hữu nên thường xuyên nhắc nhở bản thân về ân huệ của đời sống đạo đức, để thường xuyên thốt lên: "Chúng ta có gì trên trời?"... Xét theo đỉnh cao của đời sống Kitô hữu đạo đức như vậy, lẽ ra người ta phải mong đợi một số phận tươi sáng cho họ. Nhưng Lời Chúa không hứa điều này, và trên thực tế, điều đó hầu như không bao giờ xảy ra. Người mới bắt đầu sống theo lối Kitô hữu bước vào con đường chật hẹp và đầy đau khổ, vác thập giá và cùng với nó đi theo Chúa Kitô. Chính Chúa Giêsu Kitô đã bị sỉ nhục, bị hạ thấp hơn tất cả con cái loài người và bị đóng đinh trên thập giá. Ngài đã nói với các Tông đồ: "Các con sẽ gặp đau khổ trong thế gian." *"Ta đã chọn các con khỏi thế gian; vì thế mà thế gian ghét các con"* (Ga 15:18–19). Các Tông đồ đã nói về chính mình: *"Cho đến giờ này, chúng tôi vẫn đói, khát, thiếu thốn… vì chúng tôi đã trở thành đối tượng bị cả thế gian chà đạp"* (1 Cr 4:11, 4:13). Theo gương họ và trong mọi thời đại khác, *"những ai muốn sống đạo đức…* sẽ bị *bắt* bớ" (2 Ti-mô-thê 3:12). Chuyện này không thể khác được. Thế gian, vốn chìm đắm trong tội ác, không dung thứ cho những người lên án nó. Sa-tan không dung thứ cho những kẻ chống đối. Còn người Cơ Đốc là chiến binh của Đức Chúa Trời chống lại vua của bóng tối, chính vì thế mà họ trở thành mục tiêu cho những mũi tên độc ác của thế gian cùng với vua của nó. Ngay từ đầu, họ đã phải đối mặt với sự nghi kỵ, những lời chỉ trích về sự giả hình và đạo đức giả; sau đó, lần lượt là những lời lăng mạ cá nhân, bị tước đoạt các đặc quyền, sự bắt bớ rõ ràng, sự thù hận từ mọi phía, mà không ai trong số những kẻ gây ra điều đó có thể giải thích được một cách dứt khoát. Nhưng khi bên ngoài của người Kitô hữu bị thiêu đốt như vậy, thì bên trong họ lại được đổi mới mỗi ngày. Thập giá là bậc thang để leo lên các bậc của sự hoàn thiện Kitô giáo. Trong chiếc bình đất sét này, những kho tàng của tinh thần được hình thành. Trong đó, tất cả sự hoàn hảo của các bộ phận và sức mạnh của con người được thể hiện, tức là sự hoàn hảo của tinh thần, linh hồn và thân thể, trí tuệ, ý chí và trái tim; và, ngày càng được củng cố, người ấy từ một đứa trẻ trong Chúa Kitô cuối cùng trở thành một người trưởng thành, chín muồi và sẵn sàng từ thế giới chuẩn bị này bước vào thế giới thật sự, mong muốn được giải thoát và ở cùng Chúa Kitô. Cuối cùng, người lữ hành vất vả kết thúc hành trình, nhẹ nhàng cởi bỏ bộ áo lữ hành, được các thiên thần đón nhận, được đưa lên Ngai vàng của Thiên Chúa vô

biên và được đặt vào vị trí của mình, nơi đó người ấy tận hưởng niềm hạnh phúc không thể diễn tả được về mặt tinh thần nhờ việc chiêm ngưỡng mầu nhiệm Thiên Chúa, cho đến khi trong Lần Tái Lâm Thứ Hai của Đức Kitô, thân xác chết này được mặc lấy sự bất tử. Khi đó, với toàn bộ bản thể tràn đầy Thần tính, người ấy sẽ mãi mãi tỏa sáng như mặt trời trong vương quốc của Cha.

Sau đó, vấn đề về sự kết hợp giữa hạnh phúc và sự an lạc với cuộc sống tốt lành sẽ tự giải quyết: trong cuộc sống hiện tại, để đạt đến sự hoàn hảo về tinh thần, các Kitô hữu không được ban cho những ân huệ trần thế, nhưng họ chỉ tận hưởng những ân huệ thiêng liêng bên trong ngay tại đây, và bất chấp mọi nỗi đau khổ, họ luôn vui mừng và tràn đầy bình an của Thiên Chúa, vượt trên mọi trí hiểu, nhờ cảm nhận được lòng thương xót của Thiên Chúa. Trong cuộc sống sau này, không còn đau khổ, sự hạnh phúc về tinh thần này sẽ hiện ra trọn vẹn và chỉ tồn tại về mặt tinh thần cho đến khi Chúa Giêsu tái lâm. Sau khi Chúa Giêsu tái lâm, thân thể đã được biến đổi của chúng ta cũng sẽ được tham dự vào sự hạnh phúc này, và khi đó, người công chính sẽ được hạnh phúc suốt muôn đời bằng cả con người của mình.

Kết cục này là đỉnh cao của mọi việc! Linh hồn hãy khao khát nó một cách nồng nhiệt. Còn những khó khăn trong cuộc đời, những tai ương là gì? Chỉ là chút ít… hôm nay, ngày mai sẽ chấm dứt!

2) Về tội lỗi

Và tội lỗi, cũng như đức hạnh, có thể được xem xét dưới ba hình thức biểu hiện: a) như một hành động, b) như một khuynh hướng hoặc đam mê, c) như một trạng thái và tâm trạng tội lỗi của linh hồn. Và cuộc sống tội lỗi cũng có những giai đoạn riêng của nó, giống như cuộc sống đức hạnh.

3) Tội lỗi qua ba hình thức biểu hiện của nó

a) Tội lỗi như một hành động

a) Tội lỗi như một hành động

Tội lỗi là gì? Hành vi tội lỗi là việc vi phạm các điều răn của Đức Chúa Trời, dù là điều răn ra lệnh hay cấm đoán, hoặc như sứ đồ đã nói: *"Tội lỗi là sự vi phạm luật pháp"* (1 Giăng 3:4). Hai đặc điểm nổi bật ngay lập tức được phản ánh trong tội lỗi qua hai từ: "vi phạm" và "điều răn". Ở khía cạnh "vi phạm", đó là sự lạm dụng tự do; ở khía cạnh "điều răn", đó là sự coi thường luật pháp.

Tội lỗi chỉ tồn tại trong các sinh vật có lý trí – cả những sinh vật vô hình lẫn những sinh vật gắn liền với thân xác. Như một ân huệ đặc biệt, Chúa đã ban cho họ tự do. Nhưng ngay bên cạnh ân huệ này là vực thẳm chỉ cách một sợi tóc. Tự do không bị ràng buộc: chúng ta có thể hướng về Chúa và cũng có thể quay lưng lại với Ngài. Tuy nhiên, khả năng này tồn tại trong tự do không phải để thụ tạo quay lưng lại với Đấng Tạo Hóa, mà bởi vì nó chính là bản chất của tự do. Mục đích và ý nghĩa của tự do là sự phụng sự Chúa, Đấng Tạo Hóa của mình, một cách tự nguyện, để thụ tạo, khi tự do phụng sự Chúa và thực hiện ý muốn của Ngài, sẽ càng xứng đáng nhận được những ân huệ lớn lao hơn, và trở thành nơi chứa đựng hạnh phúc vô biên. Rõ ràng, sinh vật nào đi chệch khỏi ý muốn của Đức Chúa Trời thì đang lạm dụng tự do. Điều này được nêu ra để chỉ ra rằng chính sinh vật đó tự mình lạm dụng, không phải do bất kỳ sự cần thiết hay định mệnh nào, mà là do tự ý, tức là vẫn có đầy đủ khả năng để thực hiện ý muốn của Đức Chúa Trời ngay tại khoảnh khắc mà nó không thực hiện điều đó. Theo nghĩa này, trong "Tuyên xưng Chính thống" có nói rằng tội lỗi là ý chí không kiềm chế của con người và ma quỷ. Không ai ép buộc ma quỷ nổi loạn chống lại Thiên Chúa: chính hắn đã tự mình làm điều đó. Dù Satan đã cám dỗ tổ tiên chúng ta, nhưng hắn không tước đoạt tự do của họ, mà chỉ lừa dối họ mà thôi; vì thế, khi họ vi phạm điều răn, họ đã phạm tội một cách tự do, do chính ý muốn của mình. Và ngày nay, dù có bao nhiêu dục vọng khác nhau nổi lên chống lại chúng ta, dù thế gian và ma quỷ có chiến đấu chống lại chúng ta; nhưng bản chất của tội lỗi vẫn là hành động tự nguyện của chúng ta, không bị ép buộc, là kết quả của ý chí không bị kiềm chế.

Tội lỗi là hành vi phạm tội hoặc vi phạm luật pháp. Nhưng bản thân luật pháp vẫn bất biến. Nó chỉ bị phá vỡ và vi phạm qua hành động của kẻ phạm tội. Chẳng hạn, sự vô tín là vi phạm luật pháp của đức tin vào Thiên Chúa, nhưng cả Thiên Chúa lẫn đức tin, xét về bản thân, vẫn không bị xâm phạm. Cả hai điều đó, người phạm tội chỉ làm ô uế trong chính bản thân mình, chính bởi vì người ấy không chấp nhận, từ chối, khinh miệt và chà đạp lên luật pháp này. Từ đó, sự khinh miệt luật pháp là đặc điểm không thể tách rời của tội lỗi; sự khinh miệt luật pháp, do đó, là sự khinh miệt ý chí của Thiên Chúa và sự chống đối Thiên Chúa. Hơn nữa, vì

luật đạo đức đã được khắc sâu trong bản chất con người và hòa hợp một cách nội tại với cấu trúc bên trong của con người, nên khi vi phạm luật đó, con người đang đi ngược lại chính mình, tự hủy hoại và tự hủy diệt bản thân, bởi vì điều kiện bất di bất dịch cho sự thịnh vượng và sức khỏe của mọi sinh vật chính là sự phát triển không ngừng của những nguyên lý vốn có trong bản thân nó. Vì vậy, có thể nói, tội lỗi là chất độc và sự hủy diệt con người do việc vi phạm luật pháp một cách tùy tiện. Từ việc chống lại luật pháp, cái chết chắc chắn sẽ nảy sinh và cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời bùng lên.

Vì vậy, nói chung, tội lỗi được đặc trưng bởi sự không kiểm chế của ý chí, sự coi thường luật pháp, và sức mạnh hủy diệt mà nó tác động ngược lại lên chính kẻ phạm tội.

Từ đó, ta thấy không thể nói rằng tội lỗi nằm ở những thiếu sót và sự bất toàn của sức mạnh chúng ta, hay là hệ quả tất yếu của sự hạn chế của chúng ta. Con người không toàn tri và không toàn năng, nên cũng không thể trở thành thánh nhân. Đúng là sức mạnh của chúng ta có giới hạn; nhưng những nghĩa vụ đè nặng lên chúng ta cũng không phải là vô tận, mà hoàn toàn phù hợp với bản chất của chúng ta. Nếu người ta bắt chúng ta phải sống một cuộc đời như thiên thần, chúng ta có thể viện cớ là không thể làm được. Nhưng nếu, với tư cách là con người, chúng ta lại không sống như con người, thì chúng ta sẽ lấy gì để bào chữa? Tương tự như vậy, cũng không đúng khi cho rằng tội lỗi là hậu quả của sự thiển cận trong trí tuệ, của sự thiếu khôn ngoan: đặt mục tiêu sai, chọn phương tiện không phù hợp. Tất cả những điều này đều có thể xảy ra trong tội lỗi; nhưng bản chất của tội lỗi nằm ở sự sa đọa của ý chí, theo đó chúng ta biết mình phải làm gì, nhưng lại không làm, chỉ vì chúng ta không muốn. *"Ai biết làm điều thiện mà không làm, thì tội lỗi ở nơi người ấy"* (Gia-cơ 4:17).

1b) Tội lỗi bắt nguồn từ đâu? Về nguồn gốc của tội lỗi, điều này thật đáng kinh ngạc cả ở ma quỷ lẫn con người. Hãy tưởng tượng một sinh vật có lý trí thuần khiết và hoàn hảo nhất, như một thiên thần, vừa mới ra khỏi tay Đấng Tạo Hóa với những phẩm chất cao quý giúp nó gần gũi với Đấng Tạo Hóa; nó nhận được điều răn và ngay sau đó, dù hoàn toàn thấu hiểu ý muốn của Đấng Tạo Hóa, biết rõ những điều Ngài cấm, những điều làm vui lòng Ngài và những điều không làm vui lòng Ngài, nó lại chọn điều không làm vui lòng Ngài để chống lại Ngài. Không có một suy nghĩ nào có thể làm cơ sở để giải thích hành động như vậy. Đó là một bí ẩn đạo đức không thể thấu hiểu! Một ý nghĩ, hay một lời nói nội tâm, đã nảy sinh trong tâm hồn và gây ra biết bao điều ác, đến nỗi cả thế giới tràn ngập điều ác ấy, và điều ác ấy mạnh mẽ đến mức sẽ tồn tại mãi mãi, dù chắc chắn sẽ dẫn đến sự hủy diệt chính nó. Đó chính là bản chất của tự do! Thực thể tự do là khởi nguồn mơ hồ của những việc làm, mà không phải lúc nào cũng có thể trả lời được tại sao? Đơn giản là vì tôi muốn; và tôi muốn vì tôi muốn.

Cũng vậy, sự ra đời của tội lỗi trong con người khó giải thích, bởi vì chính con người cũng đã phạm tội, dù biết rõ mọi điều. Ở kẻ tội lỗi đã sa ngã, sự ra đời của tội lỗi còn dễ hiểu, bởi vì kẻ phạm tội đã trở thành nô lệ của tội lỗi, đã gắn bó với tội lỗi, chấp nhận nó như một quy tắc. Nhưng nguyên nhân và cách thức sa ngã của con người thuần khiết đầu tiên là gì, hay hiện nay, sự sa ngã của những con người đã thành công trong việc làm thiện, đã nếm trải sự ngọt ngào của nó, được hưởng ân sủng đặc biệt của Đức Chúa Trời, những con người công chính? Một đoạn trong Thư gửi người Do Thái sau đây làm sáng tỏ phần nào vấn đề này: *"Hỡi anh em, hãy cẩn thận, đừng để trong lòng ai trong anh em có sự gian dối của sự không tin, khiến người ấy lìa xa Đức Chúa Trời hằng sống. Nhưng hãy an ủi nhau mỗi ngày, chừng nào còn được gọi là 'hôm nay', để không ai trong anh em trở nên chai đá vì sự cám dỗ của tội lỗi"* (Hê-bơ-rơ 3:12–13). Đoạn này chỉ ra rằng tội lỗi bắt đầu từ sự không tin, từ sự suy yếu của niềm tin vào lẽ thật, từ sự mờ mịt của tâm trí. Nó phủ một bóng tối nhất định lên lẽ thật, lên Đức Chúa Trời, luật pháp của Ngài và trật tự thiêng liêng; do đó, khi bóng tối này ngày càng dày lên, chúng cũng dần bị đẩy lùi khỏi ý thức. Đó chính là cách ma quỷ đã hành động từ thuở ban đầu, khi làm mờ nhạt hình ảnh của Đức Chúa Trời trong tâm trí của tổ phụ và tổ mẫu. Từ đó, tội lỗi của mỗi người cũng bắt đầu. Vì vậy, việc làm sáng tỏ đức tin càng thường xuyên càng tốt chính là nghĩa vụ của người không muốn phạm tội. Sau đó, sự nịnh hót tội lỗi gia nhập vào sự hoài nghi, cùng với sự mong đợi về một niềm vui lớn lao, thứ sẽ tự đến mà không cần bất kỳ nỗ lực nào, chỉ cần phạm tội là được. Sự mong đợi này trói buộc sự chú ý và trái tim vào đối tượng của tội lỗi.

Lúc đó, người ta chỉ còn nghĩ đến và khao khát duy nhất đối tượng tội lỗi ấy. Luật pháp, chân lý, nhu cầu của linh hồn, Lời Chúa – tất cả đều trở nên vô nghĩa. Con người đã trở nên chai sạn trước những điều đó, hoặc đã kịp củng cố sự cứng đầu và bất tuân, sẵn sàng nói: "Hãy lui đi," – hoặc đã xa lìa Chúa... Không còn sợ Ngài nữa, con người như một con thú dữ lao vào tội lỗi. Nền tảng và tận cùng sâu thẳm của tất cả là một trái tim xảo trá: sự thiếu thành thật, sự tự lừa dối bản thân và lừa dối Đức Chúa Trời, Đấng mà con người vẫn

không từ chối. Trái tim ấy ngay lập tức tham gia vào mọi quá trình sinh ra tội lỗi, thúc đẩy mọi việc diễn ra và che đậy tất cả.

Như vậy, cơ chế của tội lỗi phần nào đã được hé lộ. Tuy nhiên, đây vẫn chưa phải là lời giải thích đầy đủ. Bởi vì, sự thiếu lương tâm và sự xảo trá này đến từ đâu ở một người trước đây vốn lương thiện và chân thành? Hơn nữa, sự vô tín từ đâu mà có ở người từng tràn đầy đức tin, sự nịnh hót tội lỗi từ đâu mà có ở người từng ghét tội lỗi, hay sự cứng lòng từ đâu mà có ở người vốn hiền lành và khiêm nhường? Hãy nhớ lại ví dụ về vị thánh tu hành, người đã thành công đến mức thiên thần mang thức ăn đến cho ngài. Làm sao lại xảy ra chuyện rằng, khi rời sa mạc, ngài lại chạy trốn về thế gian? Và ngài đã chạy trốn rồi, nếu không có ân sủng của Thiên Chúa giữ ngài lại. Vậy tội lỗi là một bí ẩn… tất cả chúng ta đều phạm tội và mang tội lỗi nặng nề, nhưng không thể tự giải thích tại sao mình lại phạm tội.

Vì vậy, không chỉ qua suy luận gián tiếp, mà ngay cả nguồn gốc trực tiếp của tội lỗi chúng ta cũng có thể quy về ma quỷ. Hắn phủ bóng tối và u ám lên tâm hồn, giữ nó như trong cơn say mê, dẫn đến việc tâm hồn sinh ra tội lỗi trước tiên trong chính mình, rồi sau đó lan ra bên ngoài. Tuy nhiên, điều này không thể bào chữa cho tâm hồn, vì cám dỗ không phải là điều tất yếu. Tội lỗi luôn là sự tự ý xa rời Thiên Chúa và luật thánh của Ngài để làm theo ý riêng mình. Hãy tỉnh thức và cầu nguyện: Lạy Chúa, xin đừng để chúng con sa vào cám dỗ!

1b) Các loại tội lỗi. Để giúp hiểu rõ hơn về tội lỗi, ở đây sẽ liệt kê các loại tội lỗi khác nhau, vì qua đó bản chất xấu xa và u ám của nó trở nên rõ ràng hơn. Để làm hướng dẫn, chúng ta sẽ lấy một khái niệm đơn giản về tội lỗi. Tội lỗi là việc vi phạm điều răn, dù là điều răn ra lệnh hay cấm đoán một việc nào đó; đó là hành vi vi phạm tự nguyện, không bị ép buộc. Từ đó, có hai loại tội lỗi: tội bỏ qua và tội vi phạm điều răn. Chúa đã truyền dạy: *"Hãy tránh xa điều ác và làm điều thiện"* (Thánh Vịnh 33:15); phải làm điều này và không được làm điều kia. Vì vậy, khi chúng ta làm điều không nên làm, chúng ta phạm tội, và khi chúng ta không làm điều nên làm, chúng ta cũng phạm tội. Cả việc vi phạm lẫn việc không tuân giữ điều răn đều là tội lỗi. Loại thứ nhất nghiêm trọng hơn loại thứ hai, vì việc vi phạm điều răn đòi hỏi sự nỗ lực đặc biệt và không thể xảy ra nếu không phải do sự bướng bỉnh và sự sa đọa của ý chí. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng những sự thiếu sót cũng có thể rất quan trọng và không hiếm khi còn quan trọng hơn chính những vi phạm. Điều này đặc biệt đúng trong những trường hợp mà sự bỏ qua đó xuất phát từ sự lơ là liên tục và thường xuyên đối với luật pháp hoặc từ sự khinh thường luật pháp, cũng như trong những trường hợp mà người ta bỏ qua những nghĩa vụ vốn đã quan trọng bản thân chúng, hoặc những nghĩa vụ mà việc bỏ qua chúng dẫn đến những hậu quả có hại và phá hoại đối với người khác. Đó chính là việc bỏ bê nghĩa vụ của người cha, linh mục, người giáo dục, v.v. Trong Lời Chúa, tội lỗi của sự bỏ bê được chỉ ra một cách rõ ràng trong trường hợp nghiêm trọng nhất, cụ thể là tại Ngày Phán Xét Cuối Cùng. Chẳng hạn, *"người đầy tớ vô dụng"* đã giấu đi tài năng của mình sẽ được phán: *"Hãy ném* hắn *vào bóng tối tăm tối"* (Mt 25:30); và những ai có lòng tàn nhẫn đối với người nghèo sẽ được phán: *"Vì các ngươi đã không làm… hãy lui ra khỏi Ta"* (Mt 25:40–41).

Vì vậy, bất kỳ ai khao khát sự hoàn thiện đạo đức đều phải khôi phục triệt để trong lương tâm mình cảm giác trách nhiệm đối với những quy định tích cực của luật pháp và tuân giữ chúng; còn trong trường hợp vi phạm, phải khơi dậy lòng hối hận và đau buồn tương ứng về điều đó, và thanh tẩy nó bằng sự sám hối, bởi vì thường thì không chỉ những người thiếu học thức, mà ngay cả những người khá am hiểu về nghĩa vụ của mình, chỉ vì họ chưa phạm phải những vi phạm hay tội ác lớn, lại nói: "Thế thì tôi đã làm gì chứ?" mà không coi trọng những sự thiếu sót đã mắc phải, dù chúng có quan trọng đến đâu.

Sự đa dạng trong lĩnh vực tội lỗi còn được thể hiện qua đặc tính rằng tội lỗi là sự vi phạm hoặc bỏ sót điều răn một cách tự nguyện, tự do. Vì mọi hành động tự do đều được thực hiện thông qua sự tương tác giữa lý trí và ý chí, nên tùy thuộc vào lực lượng nào tham gia nhiều hơn vào tội lỗi hoặc có ảnh hưởng lớn hơn đến chúng bằng hành động sai trái của mình – là lý trí hay ý chí – mà tội lỗi sẽ mang những tên gọi, sắc thái và loại hình khác nhau.

Vai trò của lý trí trong hoạt động đạo đức là giúp con người nhận thức rõ nghĩa vụ của mình, và sau đó, trong quá trình thực hiện những nghĩa vụ đó, nghiêm túc giám sát cách thức, nội dung và địa điểm thực hiện. Từ việc lý trí không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình trong trường hợp này hay trường hợp khác, một mặt dẫn đến những tội lỗi do thiếu hiểu biết, mặt khác dẫn đến những tội lỗi do thiếu thận trọng.

Ai nhận thức được bản thân và sứ mệnh của mình thì phải, trong phạm vi khả năng và điều kiện cho phép, tích lũy kiến thức về các nghĩa vụ của mình và làm rõ cho bản thân những việc cần làm cũng như cách thức thực hiện. Để làm điều đó, mỗi người đều được ban cho lương tâm – luật bất thành văn này, nhờ đó mà ngay cả khi chưa được dạy dỗ, họ vẫn nhận biết được bổn phận của mình; còn trong Kitô giáo, bên cạnh đó

còn có Lời Chúa mở ra cho mọi người, sự rao giảng không ngừng trong Giáo Hội và lời giảng dạy của các mục tử, về những điều này có chép rằng: *"Hãy hỏi cha ngươi, và ngài sẽ cho ngươi biết; các bậc trưởng lão của ngươi sẽ nói với ngươi"* (Đnl 32,7). Và còn nữa: *"Hãy hết sức tuân giữ mọi điều răn trong luật pháp mà các thầy tế lễ sẽ truyền dạy cho các ngươi"* (Đệ Nhị Luật 24:8). Tuy nhiên, dù vậy, không hiếm khi mỗi người lại thốt lên: "Ôi! Tôi không biết," – tức là tự trách mình vì sự thiếu hiểu biết, đặc biệt khi liên quan đến những trường hợp cụ thể. Nhưng mặt khác, không phải mọi sự thiếu hiểu biết đều là tội lỗi như nhau. Về vấn đề này, cần lưu ý rằng:

Ai sống với lòng đơn sơ, cố gắng hết sức để tìm hiểu và thực hành những điều đã biết, nhưng trong quá trình đó lại làm điều trái luật mà không nghi ngờ đó là tội lỗi, với lương tâm trong sáng, không chút nghi ngờ hay do dự, thì thực ra người đó chỉ mắc một tội duy nhất, đó là tội do thiếu hiểu biết, tức là hành vi xấu mà con người thực hiện, nhưng không hoàn toàn bị quy trách nhiệm.

Bất kỳ ai thiếu quan tâm đến bản thân và bổn phận của mình, sống trong sự vô tâm và thờ ơ với sự cứu rỗi của chính mình, thì không thể được tha thứ khi làm điều xấu do vô minh. Bởi vì, do không có lòng yêu mến điều thiện, nên dù có biết đến điều thiện, người đó có lẽ cũng sẽ không làm; và họ cũng không nhận ra điều đó vì sự thiếu tình yêu ấy hoặc vì sự không muốn liên tục đối với đức hạnh. Người như vậy phạm tội gấp đôi: cả vì không biết và không nhận ra, lẫn trong những việc họ làm do sự thiếu hiểu biết đó. Trong sự không muốn tìm hiểu bổn phận ẩn chứa một ý muốn thầm kín chống lại điều đó.

Sự thiếu hiểu biết như vậy càng đáng trách hơn khi nó bộc lộ ý chí đồi bại nhất, cụ thể là: càng quan trọng đối tượng chưa được biết, ví dụ như các vấn đề về đức tin và đặc biệt là những yếu tố cốt lõi nhất của nó – những nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến chức vụ của mình; càng dễ dàng cho ai đó tìm hiểu điều mình chưa biết, hoặc nhờ khả năng, hoặc nhờ các phương tiện bên ngoài; càng có nhiều động lực không chỉ về mặt sở hữu mà còn về mặt cảm nhận đối với điều đó.

Đỉnh cao của sự vô đạo đức nằm ở sự thiếu hiểu biết, khi một người không chỉ không biết do lơ là và bất cẩn, mà còn do sự chán ghét hoặc khinh miệt, trong khi vẫn duy trì trật tự mà họ không ưa thích. Đó là những người tự xưng là Kitô hữu, nhưng lại phỉ báng Kitô giáo, mặc dù họ không hiểu đúng về nó.

Và đó chính là nghĩa vụ của con người: phải chú ý đến bản thân và những việc làm của mình. Vì vậy, nếu ai đó biết bổn phận của mình, hay biết mình phải hành động như thế nào, nhưng trong chính việc thực hiện bổn phận, hay các hành động theo nghĩa vụ, lại không chú ý đến bản thân và do đó mắc phải những sai lầm và lỗi lầm khác nhau, thì người đó đang phạm tội, và những tội lỗi loại này được gọi là tội thiếu thận trọng và tội bốc đồng.

Về loại tội lỗi này, cần phải biết rằng:

Rằng trong tình trạng hiện tại của chúng ta, khi các sức mạnh bị rối loạn hoặc thiếu sự ổn định và linh hoạt, thì không thể lường trước được mọi việc – cả bên trong lẫn bên ngoài. Vì vậy, nếu ai đó vốn tự kiểm soát bản thân nghiêm ngặt, sống với trái tim tỉnh táo và suy nghĩ sáng suốt, nhưng vô tình, mà chính họ cũng không biết tại sao, lại sa vào một lỗi lầm nào đó bằng suy nghĩ, lời nói hay hành động, và sau đó, khi nhận ra điều đó, lập tức từ chối nó bằng lòng căm ghét từ tận đáy lòng, đồng thời thanh tẩy bản thân bằng lời cầu nguyện sám hối: *"Xin thanh tẩy con khỏi những điều bí mật của con"* (Thánh Vịnh 18:13) – thì lỗi lầm đó không phải là tội lỗi: đó là việc do sự yếu đuối, chứ không phải do ác ý, chẳng hạn như sự tấn công của sự phán xét, ghen tị và những điều tương tự. Điều quan trọng nhất là: khi nhận ra, phải từ chối bằng cả trái tim, vì ai chấp nhận nó sau đó và tìm thấy niềm vui trong đó, thì sau này sẽ chọn những điều mà trước đây họ không nhìn thấy và đã làm mà không biết và không chủ ý.

Còn người dù chú tâm đến bổn phận của mình, có mong muốn sống đúng đắn như lẽ ra phải thế, nhưng vào lúc hành động lại để bản thân sa vào những ham muốn của tính cách hay cảm xúc trong lòng, chẳng hạn như: tính nóng nảy, tính vui vẻ quá mức, tính nghiêm khắc, sự khoan dung giả tạo và những điều tương tự; những việc làm đó thực chất là do sự thiếu thận trọng có tính chất phạm tội và vì thế là tội lỗi. Và tội lỗi của họ càng nghiêm trọng hơn khi bản chất hành vi của họ, cả về bản thân lẫn hậu quả, càng quan trọng; khi kinh nghiệm đã nhiều lần vạch trần sự xấu xa của hành vi đó; và khi con người càng dễ dàng sửa chữa sai lầm đó. Mức độ tội lỗi ở đây chỉ được giảm nhẹ nhờ nỗ lực tự sửa chữa, điều này không diễn ra ngay lập tức mà từ từ, và do đó vẫn xen lẫn những lần sa ngã.

Người hay lơ đãng hoặc cố tình cẩu thả, coi thường đức hạnh và đạo đức, về bản chất là một tội nhân xấu xa. Tội lỗi của người ấy càng nặng nề hơn khi sự cẩu thả của họ càng vô liêm sỉ, sự coi thường nghĩa vụ càng rõ rệt và nhận thức về tất cả những điều này càng sáng tỏ.

Vì vậy, chúng ta phải tỉnh táo và cảnh giác, thắt lưng buộc bụng trong suy nghĩ của mình. Phải dùng cả hai mắt nhìn xuống dưới chân để không vấp ngã, và cầu nguyện: "Xin hướng dẫn bước chân con theo Lời Ngài." Khi muốn phân biệt các tội lỗi dựa trên sự tham gia của ý chí và hành động chủ động của con người, người ta sẽ xem xét hoặc nguồn gốc và khởi đầu của tội lỗi, hoặc quá trình hình thành tội lỗi từ ý nghĩ thành hành động.

Giống như mọi việc làm của con người hoặc xuất phát trực tiếp từ bản thân họ, hoặc được thực hiện do những yêu cầu và kích động từ bên ngoài, đến từ bên ngoài, hoặc từ những sức mạnh thấp kém hơn của họ; cũng vậy, có người phạm tội vì bị cuốn theo những ham muốn đồi trụy, còn người khác – vì sự tính toán lạnh lùng. Những tội lỗi sau thuộc về sự ác độc, ác ý và đồi trụy, còn những tội lỗi trước thuộc về đam mê và sự cuốn theo.

Không cần phải chỉ ra rằng những tội lỗi xuất phát từ tâm trí và trái tim đồi trụy và độc ác là những tội lỗi nghiêm trọng nhất. Bởi vì ở đây, con người tự bản thân mình trở thành nguồn gốc của cái ác, do đó, trở thành hình ảnh gần giống với Satan độc ác, người say mê cái ác và chỉ nghĩ đến nó mà thôi. Kẻ như vậy đã chìm sâu trong vũng lầy của sự ác, khi đã sa vào đó thì *"không lo lắng"* (Châm Ngôn 18:3), và *"sẽ không ngủ được nếu không gây ra điều ác"* (Châm Ngôn 4:16). Nhưng cũng cần phải nói rằng những tội lỗi do sự mê đắm cũng không thể bào chữa được. Đúng là bản tính của chúng ta hiện nay đầy dục vọng, yếu đuối, rối loạn và dễ sa vào sự tự mãn, nhưng điều đó không có nghĩa là chúng ta phải chấp nhận những đòi hỏi xấu xa của nó. Sự đồng ý này luôn nằm trong tay chúng ta, nhất là đối với những ai được ban cho sức mạnh và được hứa hẹn sự giúp đỡ vững chắc khi kêu cầu (Phi-líp 4:13). Vì vậy, nếu gọi những tội lỗi do ham muốn và đam mê chỉ là những yếu đuối, thì điều đó có nghĩa là mở toang cánh cửa cho sự buông thả và ô uế xâm nhập vào thế giới đạo đức. Dựa trên kinh nghiệm, người ta thường gán nhãn hiệu này cho những ham muốn về dục vọng, sở thích, bản năng, sự vận động của cơ thể hay những trò vui của cuộc sống. Rõ ràng là, nơi nào có nhiều điều ác hơn, thì người ta lại càng muốn khoan dung với nơi đó. Dù sự say mê có mạnh mẽ đến đâu, nhưng nếu đối tượng được lựa chọn và khao khát, thì hành động đó bộc lộ sự đồi bại của ý chí và là điều vô đạo đức. Từ đó, có lẽ chỉ nên loại trừ những trường hợp mà cơn bùng nổ của đam mê xảy ra một cách chớp nhoáng, bất ngờ, nhưng lại mạnh mẽ đến mức con người, như trong cơn say hoặc tâm trí bị che mờ, bị cuốn vào tội lỗi. Nhưng ngay cả những trường hợp như vậy cũng rất hiếm và đối với một người, chúng chỉ có thể xảy ra một lần duy nhất. Và nói chung, mức độ tội lỗi lớn hay nhỏ của tội này phụ thuộc vào sức mạnh của sự thôi thúc lớn hay nhỏ, vào mức độ lâu dài hay mới mẻ của đam mê, cũng như vào mức độ nhận thức rõ ràng về tình trạng của bản thân. Những sắc thái mới trong loại tội lỗi này xuất phát từ việc, dù tự nguyện hay bất đắc dĩ, đam mê bùng lên từ bên trong một cách tự nhiên hoặc do sự kích thích từ bên ngoài. Về khía cạnh sau, các hoàn cảnh về địa điểm, thời gian, con người và các yếu tố khác thường tạo ra những cơ hội thuận lợi cho tội lỗi, thường lôi kéo con người vào tội lỗi bằng cách kích thích đam mê. Nhưng điều này cũng không thể bào chữa cho tội lỗi; ngược lại, trong trường hợp này, tội lỗi càng trở nên nghiêm trọng hơn khi hoàn cảnh đã lôi kéo người ta vào tội lỗi đó càng được dự đoán trước và nằm trong tầm kiểm soát của chúng ta. Bởi vì điều này rõ ràng: ai tự mình bước vào lửa thì muốn bị bỏng. Ai đến một ngôi nhà như vậy, nơi mà hoặc tư tưởng, hoặc trái tim bị lấp đầy bởi điều xấu, thì chính người đó phải chịu trách nhiệm nếu sau đó làm điều xấu. Nhưng ngay cả trong những hoàn cảnh không thể tránh khỏi, thà phải chịu thiệt hại, thể hiện tinh thần hy sinh, còn hơn là đẩy linh hồn – vốn là lý do tồn tại của thân xác, thế gian và thời gian – vào nguy hiểm.

Cách thức tội lỗi hình thành từ suy nghĩ thành hành động đã được các vị Thánh Tổ xác định một cách chính xác, và mức độ có lỗi của mỗi người trong từng giai đoạn của quá trình này cũng được xác định một cách chính xác. Toàn bộ quá trình diễn ra như sau: đầu tiên là ý định ban đầu, tiếp theo là sự chú ý, sau đó là sự thích thú, tiếp theo là ham muốn, từ đó nảy sinh quyết tâm và cuối cùng là hành động (xem Philotheos của Sinai. Tình yêu thương, tập 3, chương 34 và các chương tiếp theo). Càng xa kết quả và càng gần cuối, thì giai đoạn đó càng quan trọng, càng đồi trụy và càng tội lỗi. Mức độ tội lỗi cao nhất nằm ở hành động, và gần như không có tội lỗi nào trong giai đoạn "ý nghĩ ban đầu".

Suy nghĩ chỉ là sự trình bày đơn thuần của một sự vật, dù xuất phát từ hoạt động của cảm xúc hay từ hoạt động của trí nhớ và trí tưởng tượng, hiện lên trong ý thức của chúng ta. Ở đây không có tội lỗi, khi việc hình thành các hình ảnh nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Tuy nhiên, đôi khi tội lỗi gián tiếp chuyển sang đây, chẳng hạn khi một hình ảnh quyến rũ chợt nảy sinh trong tâm trí do chúng ta đã cho phép bản thân mơ mộng. Không hiếm khi hình ảnh được tự mình gợi lên; khi đó, tùy theo bản chất của nó, việc này trở thành tội lỗi, vì con người có nghĩa vụ phải giữ tâm trí mình hướng về những điều thiêng liêng.

Sự chú ý là việc hướng ý thức hoặc cái nhìn của tâm trí vào hình ảnh vừa nảy sinh, nhằm quan sát nó, như thể trò chuyện với nó. Đó là sự chần chừ trong suy nghĩ đơn lẻ hoặc phức tạp. Hành động này nằm trong tầm kiểm soát của con người nhiều hơn, bởi vì hình ảnh nảy sinh trái với ý muốn có thể bị xua đuổi ngay lập tức. Chính vì vậy mà nó mang tính tội lỗi hơn. Ai nhìn vào đối tượng tội lỗi trong lòng, người ấy đang bộc lộ tâm trạng xấu xa của trái tim. Người ấy giống như kẻ đưa một con vật dơ bẩn vào nơi ở trong sạch và yên tĩnh, hoặc ngồi chung với những vị khách chính trực cùng một kẻ vô đạo đáng ghê tởm. Đôi khi, đúng là đối tượng đó thu hút sự chú ý bởi tính mới mẻ hay sự gây sốc của nó, nhưng một khi đã nhận thức được sự ô uế và sự quyến rũ của nó, thì phải đuổi nó đi ngay, vì nếu không, sự đồng thuận sẽ tham gia vào đó, và hành động này sẽ từ vô ý trở thành có chủ ý. Nói chung, khoảnh khắc này rất quan trọng trong đời sống đạo đức. Nó là bước ngoặt dẫn đến hành động. Ai đã xua đuổi được những ý nghĩ, người ấy đã dập tắt mọi cuộc chiến, chấm dứt mọi sự sinh ra tội lỗi. Vì vậy, người ta khuyên nên tập trung toàn bộ sự chú ý vào những ý nghĩ và chiến đấu với chúng. Tất cả các quy tắc của các vị thánh tu hành chủ yếu đều hướng đến điều này. Từ đó, tự nhiên ta thấy được mức độ nghiêm trọng của những tội lỗi xuất phát từ trí tưởng tượng và những giấc mơ tự ý. Nơi nào chúng được tự do hoành hành, nơi đó chúng là tội lỗi. Nhưng tội lỗi này càng nặng nề hơn nếu có sự tham gia của các phương tiện bên ngoài, chẳng hạn như việc đọc, nghe, nhìn, hay nói chuyện. Những hành vi này cũng được xem là những cơ hội dẫn đến tội lỗi.

Niềm vui là sự gắn bó với một đối tượng, xuất phát từ trí tuệ và trái tim. Niềm vui ấy đến khi, nhờ sự chú ý dành cho đối tượng đó, chúng ta bắt đầu cảm thấy thích nó và tìm thấy niềm vui trong việc chiêm ngưỡng nó một cách sáng suốt, đồng thời ấp ủ nó trong suy nghĩ. Sự say mê đối với những đối tượng tội lỗi chính là tội lỗi. Bởi vì nếu trái tim chúng ta phải thuộc về Đức Chúa Trời, thì bất kỳ sự kết hợp nào của nó với những đối tượng khác đều là sự vi phạm lòng trung thành đối với Ngài, là sự rạn nứt mối liên kết, là sự phản bội, là sự ngoại tình thuộc linh. Chúng ta phải giữ lòng mình trong sạch, bởi vì từ đó, những ý nghĩ trong tâm trí trở nên xấu xa (Mt 15:18), tức là khi lòng bắt đầu tìm thấy niềm vui từ chúng một cách trái phép. Tuy nhiên, cũng có những ham muốn của xác thịt và lòng, hoàn toàn không phụ thuộc vào ý chí chủ quan, như tất cả những ham muốn xuất phát từ nhu cầu tự nhiên. Nhưng ngay cả những cảm xúc ấy, dù vô tội lúc ban đầu, cũng lập tức trở nên không còn vô tội nữa, ngay khi chúng được nhận thức và được che đậy bằng sự ưa thích đối với chúng hoặc sự đồng ý thỏa mãn chúng một cách trái phép. Ban đầu, chúng là những cảm xúc tự nhiên, nhưng sau đó lại trở thành những cảm xúc đạo đức. Vì vậy, người ta nói: khi nhận ra chúng, hãy phẫn nộ. Từ đó, tự nhiên dẫn đến việc phải suy ngẫm về những niềm vui thầm mỹ. Chúng trở nên tội lỗi đến mức độ mà nội dung hoặc hình thức của chúng không phù hợp với sự trong sáng của trái tim và đạo đức. Điều này cũng áp dụng cho các tác phẩm thủ công tinh xảo của các nghệ nhân: việc tán thành chúng bằng lý trí vì sự phù hợp với mục đích là điều đúng đắn, còn việc để bản thân bị cuốn theo hiệu ứng của chúng chỉ vì một khoái cảm nhất thời và trống rỗng – là điều xấu. Và nói chung, trước khi đi ngủ, chúng ta cầu xin sự tha thứ, nếu khi chứng kiến lòng tốt của người khác mà lòng mình bị tổn thương bởi điều đó, để qua đó thanh tẩy trái tim mình khỏi mọi sự say mê trong ngày. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, niềm khoái lạc bùng phát một cách tất yếu hoặc không thể kìm nén. Ở đây chỉ có một quy tắc: đừng chấp nhận, hãy từ chối, hãy phẫn nộ.

Từ sự khoái lạc chỉ cách ham muốn một bước. Sự khác biệt giữa chúng là: tâm hồn đang tận hưởng niềm vui thì vẫn ở trong chính mình; ngược lại, tâm hồn khao khát thì nghiêng về đối tượng, có sự hướng tới nó, và bắt đầu tìm kiếm nó. Khao khát đó không thể nào vô tội được, vì nó được thực hiện bằng sự đồng ý hoặc nảy sinh cùng lúc với sự đồng ý đó, như thể xuất phát từ chính sự đồng ý ấy; còn sự đồng ý thì luôn nằm trong ý chí của chúng ta.

Sự quyết tâm còn khác biệt với khát vọng ở một đặc điểm nữa, đó là sự chắc chắn về khả năng và tầm nhìn về các phương tiện nằm trong bản chất hoặc điều kiện hình thành của nó. Người có khát vọng đã bày tỏ sự đồng ý với việc đó, nhưng vẫn chưa nghĩ ra gì và chưa thực hiện bất cứ điều gì để đạt được mục tiêu của mình; còn người đã quyết tâm thì mọi thứ đã được xem xét và quyết định xong, chỉ còn việc vận động các bộ phận cơ thể hoặc các sức mạnh khác để thực hiện các hành động tương ứng.

Khi cuối cùng điều này được thực hiện, thì mọi quá trình hình thành tội lỗi chấm dứt và hành động – quả của sự sa ngã, được ấp ủ bên trong và sinh ra sự vô luật pháp bên ngoài – xuất hiện.

Sau khi đắm chìm trong khoái lạc, sự thôi thúc hành động diễn ra nhanh chóng như hòn đá nặng lăn xuống sườn dốc. Chính vì thế mà có quy luật chung: hãy chiến đấu và xua đuổi những ý nghĩ đó, trước khi chúng làm tổn thương trái tim, vì khi đó việc chiến thắng sẽ rất khó khăn, nếu không muốn nói là bất khả thi. Trong quá trình hình thành tội lỗi, có thể thấy rõ các sức mạnh của con người lần lượt kết hợp với tội lỗi như thế nào. Sau khi trái tim bị ô uế bởi sự khoái lạc, ý chí bị ô uế bởi ham muốn; trong quyết tâm, thông qua việc

tìm ra các phương tiện, lý trí cũng trở thành đồng phạm của sự ô uế này; cuối cùng, trong hành động, ngay cả các sức mạnh thể xác cũng bị tội lỗi thấm nhuần – và cả con người đã trở nên tội lỗi.

Ở đây cần lưu ý:

Ngay cả người chỉ mới nảy sinh ham muốn hoặc thầm đồng ý với hành động đó trong lòng, về mặt đạo đức, cũng đã phạm tội trước mặt Đức Chúa Trời, Đấng thấu hiểu những điều thầm kín trong lòng. Ai *"nảy sinh dục vọng thì sinh ra tội lỗi"*, như sứ đồ Gia-cơ đã nói: " " (Gia-cơ 1:15); và *"ai thèm muốn khi nhìn người phụ nữ thì đã ngoại tình với nàng rồi"*, như Chúa đã phán (Mt 5:28). Tuy nhiên, người đã quyết tâm phạm tội lại còn tội lỗi hơn người kia, bởi sự dồn sức mạnh lớn hơn vào tội lỗi, bởi mức độ phạm tội nội tâm sâu nặng hơn, bởi sự bướng bỉnh và sự sa đọa của ý chí lớn hơn. Từ quyết tâm đến hành động chỉ cách nhau một bước.

Mặc dù trong sự ham muốn và quyết tâm đã có tội lỗi, nhưng không nên kết luận từ đó rằng chính hành vi tội lỗi đó không cần phải thêm gì vào tính tội lỗi của chúng, và nó không tội lỗi hơn chúng. Người đã quyết tâm vẫn có thể hoặc còn thời gian để từ bỏ hành vi đó và do đó, sau khi một lần chống lại luật pháp, có thể tuân phục nó vào lần khác, khi lương tâm đưa ra những yêu cầu của mình; trong khi đó, người đã thực hiện hành vi thì chà đạp lên luật pháp cả về mặt nội tâm lẫn bên ngoài. Người thực hiện hành vi đó trong suốt quá trình thực hiện luôn đấu tranh với lương tâm, vốn không ngừng khuyên răn anh ta; do đó, anh ta càng làm suy đồi bản thân và phá vỡ bản chất đạo đức của mình.

Kẻ thực hiện hành vi đó lấp đầy toàn bộ bản thân mình bằng tội lỗi, hướng tất cả sức lực và toàn bộ con người mình về phía tội lỗi và điều khiển chúng theo hướng đó; vì thế, ngay từ hành vi đầu tiên, người đó đã đặt nền móng cho thói quen, bởi vì ai đã phạm tội một lần thì sẽ dễ dàng và sẵn lòng phạm lại lần khác, và cứ thế tiếp diễn, đặc biệt là các tội lỗi thuộc về xác thịt. Cuối cùng, những hậu quả xấu từ tội lỗi bắt đầu xuất hiện ngay sau khi phạm tội. Sự cám dỗ, sự suy sụp sức khỏe, thiệt hại cho bản thân và người khác đều phát sinh ngay từ hành động đó.

Từ đó, rõ ràng là phải suy nghĩ thế nào về những tội lỗi không được thực hiện bằng hành động do ý chí tự do, mà là do sự cần thiết hoặc sự bất khả kháng từ bên ngoài. Mức độ nghiêm trọng của tội lỗi này gần như ngang bằng với hành động. Sự khác biệt giữa chúng chỉ nằm ở hậu quả, và hơn nữa, tất cả các hậu quả nội tại đã tồn tại, chỉ thiếu các hậu quả bên ngoài mà thôi. Về mặt này, sự khác biệt càng ít hoặc càng lớn tùy thuộc vào mức độ hậu quả xấu ít hay nhiều mà hành động đó lẽ ra phải gây ra. Nơi nào không có và cũng không bao giờ xảy ra những hậu quả đó, thì có thể nói rằng sự khác biệt cũng biến mất.

Trên cơ sở này, người ta phân biệt tội lỗi bên trong và tội lỗi bên ngoài.

Trong số các tội lỗi bên ngoài, ta cũng có thể kể đến những tội lỗi của người khác được quy cho chúng ta, bởi vì trong trường hợp đó, người khác dường như trở thành những kẻ thực hiện tội lỗi bên trong của chúng ta, giống như sức mạnh và thân thể của chúng ta phục vụ cho những ham muốn của chúng ta. Bởi vì qua điều gì mà chúng ta trở thành đồng phạm của tội lỗi người khác? Bởi vì, nếu trong tội lỗi mà họ phạm phải có ham muốn sa đọa của chúng ta, và khi họ thực hiện hành vi đó, chúng ta không chỉ tỏ ra trước mặt người khác, mà ngay trong chính hành động đó, chúng ta còn nuôi dưỡng và ấp ủ trong lòng sự khinh miệt và thiếu tôn trọng đối với luật đạo đức bị người khác vi phạm, thì điều này cũng hiện rõ trong lương tâm của chúng ta. Sau đó, điều hiển nhiên là tội lỗi của người khác sẽ được quy cho chúng ta đến mức nào, tùy thuộc vào mức độ tham gia của chúng ta vào tội lỗi đó và mức độ khinh miệt của chúng ta đối với luật đạo đức. Các cách thức mà điều này diễn ra bao gồm: mệnh lệnh nghiêm khắc hơn hoặc ít nghiêm khắc hơn, lời khuyên thuyết phục hơn hoặc ít thuyết phục hơn, sự đồng ý với mức độ thoải mái nhiều hơn hoặc ít hơn, sự cám dỗ có chủ ý và nịnh hót nhiều hơn hoặc ít hơn, sự làm ngơ hoặc dung túng với mức độ khoan dung nhiều hơn hoặc ít hơn, cũng như sự tán thành, không phản đối, không lên tiếng. Tội lỗi của người khác có thể quan trọng đến mức nào, ta có thể đánh giá qua mức độ tội lỗi của người cha không ngăn cản con cái mình, hay người giáo dục không sửa chữa những điểm yếu của học trò, hoặc người được giáo dục sai lầm, người dùng sách vở, tranh ảnh, tượng điêu khắc để rải rác sự cám dỗ khắp nơi. Nói chung, càng dễ dàng ngăn chặn điều ác và thúc đẩy điều thiện, thì sự tham gia của chúng ta vào tội lỗi của người khác lại càng xấu xa và vô đạo đức hơn.

Chuyện đời vốn dĩ là như vậy! Vì thế, một lần nữa cần nhắc nhở: chúng ta phải tỉnh táo và cảnh giác, phải tự lắng nghe bản thân và bảo vệ trái tim mình khỏi mọi sự xâm nhập của vết nhơ tội lỗi!

Cuối cùng, các tội lỗi còn được phân biệt theo mức độ nghiêm trọng khác nhau. Về điều này không cần phải bàn luận nhiều. Từ việc xem xét đơn giản và ngắn gọn về các tội lỗi, có thể thấy rằng chúng có mức độ nghiêm trọng và sức mạnh không đồng đều, nhưng có những tội nhẹ, tội ác và tội ác nhất. Sự khác biệt về mức độ nghiêm trọng này đôi khi phụ thuộc vào đối tượng của chúng, đôi khi lại phụ thuộc vào mức độ suy đồi của trái tim tham gia vào chúng.

Về khía cạnh đầu tiên, các tội lỗi được gọi là nặng và nhẹ.

Cũng như các nghĩa vụ mà con người phải gánh vác có mức độ quan trọng khác nhau, thì việc vi phạm các nghĩa vụ đó, hay nói cách khác là các tội lỗi, cũng không có mức độ nghiêm trọng như nhau. Và các quy tắc để xác định mức độ nghiêm trọng này tương ứng với các quy tắc để xác định mức độ quan trọng của các nghĩa vụ. Cụ thể, tội lỗi càng nghiêm trọng khi nó càng gây rối loạn cho trật tự đạo đức, tức là càng trái ngược với tinh thần sống đạo đức Kitô giáo, tình yêu đối với Thiên Chúa và tha nhân, như ví dụ: xúc phạm Thiên Chúa hoặc đứng không đoan trang trong nhà thờ; càng có nhiều căn cứ do lương tâm và sự mặc khải quy định cho một việc cụ thể, buộc chúng ta phải có nghĩa vụ đối với nó, chẳng hạn như thiếu tôn kính cha mẹ và người bình thường; càng cuối cùng, số lượng vật chất của tội lỗi càng đáng kể... chẳng hạn như trộm cắp ít hay nhiều, xúc phạm bằng lời nói hay hành động, lần đầu tiên hay không phải lần đầu tiên.

Nhưng tất cả những điều này dường như chỉ là thước đo mang tính lý thuyết để xác định mức độ nghiêm trọng của tội lỗi. Trên thực tế, nó phụ thuộc vào vô số điều kiện khác nhau, mà phải nói rằng, không dễ dàng xác định bằng lý thuyết. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng sự phân biệt giữa các tội nặng và tội nhẹ này hoàn toàn không nhằm mục đích để chúng ta trở nên táo bạo và liều lĩnh hơn trong các tội lỗi khác. Mọi tội lỗi đều là tội nặng, vì nó xúc phạm đến Thiên Chúa. Vì vậy, nói chung, chúng ta phải tránh xa mọi tội lỗi. Chỉ là có những mức độ nghiêm trọng khác nhau của tội lỗi, khác nhau đến mức một số tội lỗi dường như nhẹ hơn so với những tội lỗi khác, do đó sự nhẹ nhàng này chỉ mang tính tương đối. Việc hiểu rõ điều này không phải là vô ích đối với trật tự đạo đức nội tâm, đối với việc trau dồi cảm quan đạo đức, đặc biệt là để tránh những xáo trộn của lương tâm hoặc chữa lành căn bệnh này của nó. Bởi vì có người gần như ở mỗi bước đi đều nghĩ rằng mình đã phạm tội nặng nề hơn. Sự xác định rõ ràng, bình tĩnh và cụ thể về mức độ nghiêm trọng của tội lỗi sẽ giúp người đó tỉnh ngộ. Nhưng điều này cũng có thể cứu rỗi những người bất cẩn, nhằm lay động và răn đe họ, nếu vì sự tự mãn mà họ quá hời hợt khi nghĩ về tội lỗi và hành vi xấu xa của mình.

Cũng như đức hạnh không chỉ nằm ở một hành động cụ thể, mà còn nằm nhiều hơn ở thái độ nội tâm, thì tội lỗi cũng vậy. Vì thế, sự phân biệt về mức độ nghiêm trọng của các tội lỗi dựa trên thái độ tội lỗi bên trong mới thực sự quan trọng. Về mặt này, các tội lỗi được chia thành tội chết và tội không chết.

Tội chết là tội tước đoạt cuộc sống đạo đức Kitô giáo của con người. Nếu chúng ta hiểu rõ cuộc sống đạo đức là gì, thì việc định nghĩa tội chết không khó. Cuộc sống Kitô giáo là lòng nhiệt thành và sức mạnh để duy trì sự hiệp thông với Thiên Chúa qua việc tuân giữ luật thánh của Ngài. Vì vậy, bất kỳ tội lỗi nào dập tắt lòng nhiệt thành, tước đoạt sức mạnh và làm cho con người lơ là, xa cách Thiên Chúa và mất đi ân sủng của Ngài, đến nỗi sau khi phạm tội, con người không thể ngước nhìn Thiên Chúa nữa, mà cảm thấy mình bị tách rời khỏi Ngài; bất kỳ tội lỗi nào như vậy đều là tội chết. Người ta nói về tội lỗi này khi nói: *"có tội dẫn đến cái chết"* (1 Giăng 5:16). Và còn nữa: *"Người ăn uống xa hoa, sống mà như đã chết"* (1 Timôthê 5:6). Hoặc *"Ai không yêu thương... thì vẫn ở trong sự chết"* (1 Giăng 3:14). Tội lỗi như vậy tước đoạt ân sủng mà con người đã nhận được trong phép rửa tội, cướp đi Nước Trời và đưa con người ra trước tòa án. Và tất cả điều này được xác lập ngay tại thời điểm phạm tội, dù không được thực hiện một cách rõ ràng. Những tội lỗi loại này thay đổi toàn bộ hướng đi của hoạt động con người, cũng như chính trạng thái và trái tim của họ, tạo nên như thể một nguồn gốc mới trong đời sống đạo đức; đó là lý do tại sao một số người định nghĩa rằng tội chết là tội làm thay đổi trung tâm của hoạt động con người.

Định nghĩa trừu tượng về tội chết này trở nên gần gũi hơn với cuộc sống của chúng ta thông qua các quy tắc hoặc điều kiện sau đây, theo đó tội lỗi trở thành tội chết. Cụ thể là – tội đó là tội chết nếu ai đó vi phạm một điều răn rõ ràng của Đức Chúa Trời với ý muốn và sự thích thú, trong khi hoàn toàn ý thức được bản thân và tính chất tội lỗi của hành vi đó. Nếu có các mức độ trong cái chết, thì cần phải nói rằng: tội lỗi càng chết người khi mỗi khía cạnh của tội lỗi đó càng quan trọng. Trong bối cảnh này, cần lưu ý rằng tầm quan trọng của đối tượng, như điều này hiển nhiên, khi nhận thức được tính tội lỗi của nó, không để lại bất kỳ nghi ngờ nào về tính chết người của tội lỗi đã phạm; nhưng ngay cả đối với những đối tượng ít quan trọng hơn, tội lỗi vẫn có thể là tội chết, xét theo sự suy đồi của ý chí khi thực hiện nó, hoặc sự coi thường luật pháp qua hành vi đó, hoặc sự khoe khoang về việc vi phạm các quy tắc đạo đức.

Trong "Tuyên xưng Chính thống", các tội chết được mô tả chi tiết (phần 3, câu hỏi 18–42). Chúng được chia thành ba loại. Loại thứ nhất bao gồm những tội lỗi là nguồn gốc của các tội lỗi khác. Loại thứ hai là những tội chống lại Thánh Thần, cụ thể là: đặt niềm tin quá mức vào lòng nhân từ của Thiên Chúa, tuyệt vọng, chống lại lẽ thật rõ ràng, cũng như ghen tị với những sự hoàn hảo thiêng liêng của người khác, chìm đắm trong sự oán hận, trì hoãn việc sám hối cho đến khi chết. Loại thứ ba – những tội lỗi kêu gào lên trời,

như: giết người cố ý, tội Sodom, làm tổn thương người nghèo, góa phụ và trẻ mồ côi, không trả công cho người làm thuê, xúc phạm và làm phiền cha mẹ.

Tội không dẫn đến cái chết, hay nói cách khác là tội có thể được tha thứ, trái ngược với tội dẫn đến cái chết, là tội không dập tắt sự sống thiêng liêng, không khiến con người xa cách Thiên Chúa, không làm thay đổi trọng tâm hoạt động của họ, nhờ đó họ có thể hướng về Thiên Chúa mà không ngần ngại và trò chuyện với Ngài một cách chân thành trong lời cầu nguyện. Có vô số tội lỗi thuộc loại này, và không ai thoát khỏi chúng, ngoại trừ Chúa Giê-su Ki-tô và Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội. Vì thế, Kinh Thánh có chép: *"Nếu chúng ta nói rằng mình không có tội, thì chúng ta tự lừa dối mình, và sự thật không ở trong chúng ta"* (1 Ga 1:8), hay *"vì tất cả chúng ta đều phạm nhiều tội"* (Gia-cơ 3:2), và còn: *"Người công chính cũng có thể vấp ngã bảy lần"* (Châm Ngôn 24:16); *"Vì trên đất này không có người công chính nào có thể làm điều thiện mà không phạm tội"* (Truyền Đạo 7:20).

Tuy nhiên, thật khó để xác định chính xác những tội lỗi đó là gì, nhất là khi việc tội lỗi có phải là tội chết hay không còn phụ thuộc vào thái độ nội tâm, chứ không chỉ đơn thuần dựa vào mức độ nhỏ nhặt của đối tượng gây ra tội. Chỉ có thể khẳng định chắc chắn rằng: mọi tội lỗi xuất phát từ sự vô tình do thiếu hiểu biết, sự bất cẩn không cố ý, đôi khi là sự thiếu đứng đắn và sự thiếu khôn ngoan nhẹ nhàng, đều là những tội lỗi không chết người, có thể tha thứ, đặc biệt là vì trong đó không có ý định hay mong muốn làm điều xấu. Ai khi nhận ra những điều đó trong chính mình và lên án chúng với sự ghê tởm, thì sẽ được tha thứ. Nói chung, mọi điều xấu nhẹ, được thực hiện mà không ý thức được sự xấu xa của nó, đều là tội lỗi có thể được tha thứ. Sự xấu xa của những hành vi như vậy và mức độ gần gũi với tội chết sẽ tăng lên theo mức độ nhận thức về sự xấu xa của chúng khi thực hiện. Điều này đặc biệt cần được nhấn mạnh đối với những việc trung lập, khi chúng được thực hiện không phải với mục đích xấu, nhưng cũng không phải với mục đích tốt, mà chỉ theo trật tự tự nhiên của chúng. Trong trường hợp sau, chúng có thể mang tính xấu từ tác động mà chúng gây ra đối với tâm hồn con người; ví dụ, việc đi dạo có thể khiến tâm trí phân tán và khơi dậy ham muốn. Ai nhận ra rằng việc đó có ảnh hưởng xấu đến mình và đồng thời ý thức rằng chính vì lý do đó mà mình có nghĩa vụ phải chấm dứt nó, nhưng lại không chấm dứt, thì rõ ràng, dù chỉ là nhẹ nhàng, người đó cũng đang xúc phạm lương tâm, làm xáo trộn sự bình an và sự trong sạch của nó. Rõ ràng, loại tội lỗi này đã thoát khỏi phạm trù "không dẫn đến cái chết" và đang tiến rất gần đến phạm trù "dẫn đến cái chết", và việc lặp lại thường xuyên thực sự sẽ biến nó thành như vậy. Bởi vì hơn hết, cuộc sống của linh hồn bị tê liệt bởi những thú vui giải trí.

Chính vì thế, người ta được khuyên nên tránh xa càng nhiều càng tốt cả những tội có thể được tha thứ lẫn những tội chết, nhất là từ khi đã nhận thức được bản chất tội lỗi của chúng. Ai chân thành yêu mến Thiên Chúa thì không được để cho sự trong sạch của lòng mình bị vấy bẩn trước mặt Ngài vì bất kỳ thói quen nhỏ nhặt và vô nghĩa nào. Hơn nữa, ngay cả những tội nhỏ cũng đã làm quen với sự tội lỗi và do đó mở đường cho những tội lớn. *"Ai coi thường điều nhỏ nhặt thì sẽ sa ngã từng chút một"* (Sách Sirach 19:1). Chúng ta cũng cần suy ngẫm xem liệu mình có đang tự lừa dối bản thân rằng đó là tội nhỏ hay không; có thể, về bản chất, nó lại là tội lớn và xấu xa!

Từ sự suy ngẫm này về những việc tội lỗi, ai nấy đều có thể nhận ra rằng chúng ta đang đi giữa những chiếc lưới! Hãy kêu lên: "Xin cứu chúng con khỏi những kẻ đang bắt bớ chúng con!"

b) Về tội lỗi như một khuynh hướng

b) Về tội lỗi như một khuynh hướng

Khuynh hướng tội lỗi, hay còn gọi là khuynh hướng xấu, đam mê, là sự khao khát liên tục muốn phạm tội theo một cách nhất định, hoặc là tình yêu dành cho những việc làm hay đối tượng tội lỗi nào đó. Chẳng hạn, sự lơ đãng là sự khao khát liên tục hướng tới những trò giải trí hoặc tình yêu dành cho chúng.

Những sở thích hay khuynh hướng tội lỗi như vậy có ý nghĩa to lớn trong đời sống đạo đức. Trong đó chứa đựng sức mạnh của cái ác, cũng như trong những khuynh hướng thiện chứa đựng sức mạnh của cái thiện. Những pháo đài trong nhà nước cũng giống như những pháo đài trong tâm hồn. Thông qua chúng, tội lỗi hay Satan dựng nên những pháo đài cho mình trong lòng người và từ đó hành động một cách an toàn, dường như không sợ phe đối lập. Sự đam mê đối với các hoạt động của con người chính là sự nô lệ tinh thần đích thực: bởi vì con người, khi bị nó chi phối, bị dẫn dắt vào điều ác, ngay cả khi nhận thức được tai họa của mình, ngay cả khi không còn muốn điều đó nữa. Giống như kẻ bắt giữ kéo người nô lệ bị trói đi bất cứ đâu hắn muốn, thì sự đam mê cũng làm như vậy với người tội lỗi. "Thật lớn lao," Thánh Xê-la-ti-ô nói (Bài giảng 7 về 2 Cô-rinh-tô), "sự hành hạ của thói quen, bởi vì nó biến thành một nhu cầu thực sự." *"Ai bị nó đánh bại, thì trở thành nô lệ của nó"* (2 Phê-rô 2:19). *"Ai phạm tội, thì là nô lệ của tội lỗi"* (Giăng 8:34). Bản tính con người

ở đây phải chịu sự sỉ nhục hoàn toàn trước tội lỗi. Có người kiềm chế được một chút, nhưng sau đó, khi có cơ hội, dục vọng bùng lên như ngọn lửa và lôi kéo họ trở lại những thói quen cũ. Có người lại dằn vặt, đau khổ, tự trách móc bản thân khi dục vọng lắng xuống; nhưng chỉ cần nó trỗi dậy, họ sẽ vô điều kiện khuất phục trước nó và sẵn lòng giao phó mình vào tay kẻ hành hạ mình. Với một số người, sức mạnh của nó lại lớn đến mức không có lời thuyết phục, nỗi sợ hãi, sự xấu hổ, tai ương, hay thậm chí là cái chết nào đủ sức ngăn cản họ khỏi việc làm đó. Con người bị dục vọng chi phối là sinh vật khốn khổ nhất. Nếu nhìn nhận dục vọng trong mối quan hệ với Thiên Chúa hoặc ý nghĩa của nó trong thế giới đạo đức, thì nó chính là sự thờ phượng thần tượng tinh thần đích thực. Một khi đã có đam mê, hay tình yêu dành cho tội lỗi, thì đối tượng của nó, như một thần tượng, đứng sừng sững trong lòng, khiến trái tim trở thành đền thờ cho nó, và mọi thứ đều được dâng lên làm của lễ cho nó với sự vâng phục sẵn lòng mỗi khi cần. *"Các con không thể vừa phụng sự Đức Chúa Trời vừa phụng sự Ma-môn,"* Chúa đã phán (Ma-thi-ơ 6:24). Đối với ai có lòng say mê tội lỗi, thì tội lỗi ấy chính là thần của họ. Vì vậy, đối với kẻ ham ăn, *"bụng là thần"* (Phi-líp 3:19), đối với kẻ tham lam – tiền bạc (Cô-lô-se 3:5). Tham vọng từ đâu mà ra? Không một ai sinh ra đã mang sẵn một tham vọng cụ thể nào. Mỗi người trong chúng ta đến với thế gian này chỉ với hạt giống của mọi tham vọng – đó là lòng tự ái. Hạt giống này sau đó, qua cuộc sống và hoạt động tự do, phát triển, lớn lên và nở rộ thành một cây lớn, với những cành lá che phủ toàn bộ sự tội lỗi của chúng ta, hay toàn bộ lĩnh vực của tội lỗi, bởi vì mọi tội lỗi chắc chắn đều đã ẩn náu dưới bóng cây đó hoặc treo lơ lửng trên một cành nào đó của nó. Những cành chính của lòng tự ái là kiêu ngạo, tham lam, và ham mê khoái lạc. Từ những điều này, tất cả các đam mê khác đều nảy sinh, nhưng không phải tất cả đều có tầm quan trọng như nhau. Nổi bật nhất là dâm dục, tham ăn, ghen tị, lười biếng và hận thù. Về mức độ ảnh hưởng, chúng ngang hàng với bảy đam mê chính, cùng nhau tạo thành bảy đam mê cơ bản nhất, bởi chúng là những tác nhân kích thích tội lỗi và là nguồn gốc của mọi khuynh hướng và đam mê tội lỗi khác. Về việc những đam mê nào và như thế nào phát triển từ chúng – xin xem "Tuyên xưng Chính thống giáo", phần 3, câu hỏi 18–40.

Từ đó có thể thấy rằng tất cả các đam mê đều có mối liên hệ lẫn nhau và sinh ra lẫn nhau, giống như những khuynh hướng tốt lành, và có sức mạnh cũng như mức độ tội lỗi khác nhau. Không có nghi ngờ gì rằng mọi đam mê đều là tội nặng và tội chết, vì nó làm con người xa cách Thiên Chúa và dập tắt lòng nhiệt thành hướng tới cuộc sống thánh thiện. Tuy nhiên, đam mê càng xấu xa và tội lỗi hơn khi đối tượng của nó càng xấu xa và vô đạo đức, khi nó vi phạm các nghĩa vụ một cách nghiêm trọng hơn và khi nó đã tồn tại từ lâu.

Không nên nghĩ rằng những đam mê hình thành một cách tự nhiên, tự phát. Mọi đam mê đều là do chính chúng ta tạo ra. Những ham muốn hướng tới tội lỗi này hay tội lỗi kia xuất phát từ sự suy đồi của bản tính chúng ta; nhưng việc thỏa mãn chúng, nhất là lặp đi lặp lại đến mức thành thói quen, lại nằm trong ý chí của chúng ta. Chẳng hạn, lòng kiêu ngạo được củng cố bởi sự kiêu ngạo thường xuyên, sự lười biếng – bởi sự không hành động thường xuyên, lòng ghen tị – bởi sự ghen tị thường xuyên, tính hay cãi vã – bởi những lời chửi bới thường xuyên, v.v.

Trong bản chất của đam mê, cần phân biệt giữa tình cảm xuất phát từ trái tim và những hành động theo thói quen nhằm thỏa mãn đam mê đó. Khi con người ở trong trạng thái đam mê đã hình thành, thì cả hai yếu tố này, có thể nói, là tương đương nhau. Nhưng trước khi đam mê thực sự bùng phát, dù trong lòng đã có sự hướng về đam mê hay chính đam mê đó, thì thói quen thực hiện những hành động tương ứng có thể còn rất yếu ớt. Ngược lại, khi con người tự nhìn nhận lại bản thân, nhận ra nguy cơ từ đam mê và quyết tâm dập tắt nó, thì lúc đó đam mê đã bị ghét bỏ, bị truy đuổi và bị con người chống lại; nhưng thói quen thực hiện những hành động thỏa mãn đam mê – những hành động mà các bộ phận và sức mạnh của tâm hồn và cơ thể đã được định hướng theo – vẫn còn cám dỗ trong một thời gian dài, đôi khi giành lấy sự thỏa mãn như thể trái với ý chí, đôi khi cuốn hút một cách dường như không thể kiềm chế. Chính vì thế, cần phải nỗ lực rất lâu dài để nhổ tận gốc thói hư tật xấu đã ăn sâu, cho đến khi các hành động và chuyển động của các sức mạnh quen với những hướng đi ngược lại.

Về việc nhổ tận gốc các dục vọng, người ta có thể viết cả những cuốn sách dày cộp... Vì vậy, ở đây chỉ đề cập đến một điều nhỏ nhoi. Đó là dấu hiệu thiếu quyết đoán khi ai đó đang sửa đổi trái tim mình, nếu người đó chỉ kiềm chế những hành động bên ngoài liên quan đến đam mê; bởi vì trong trường hợp này, tình yêu đam mê vẫn có thể ẩn náu bên trong, và do đó, trong thâm tâm, người này vẫn có thể là người đam mê – không thể kiểm soát được. Cũng vậy, cơn giận dữ bùng lên đối với dục vọng và sự bất mãn với bản thân vì nó, việc suy nghĩ và suy ngẫm về cách từ bỏ dục vọng và chiến thắng nó, cũng là dấu hiệu của sự thiếu quyết đoán, bởi vì trạng thái này chỉ là nhất thời: nó sẽ qua đi, và trái tim lại hòa giải với dục vọng. Nhưng nếu ai đó, ngay từ khoảnh khắc phẫn nộ với đam mê ấy, nảy sinh ý định kiên định và quyết liệt để đối đầu với nó, và

không nương tay với bản thân, bắt đầu nhổ tận gốc nó, thì sự quyết tâm chống lại đam mê ấy chính là khởi đầu thực sự của sự cải thiện; còn sự chắc chắn của sự cải thiện phụ thuộc vào sự kiên trì và bất biến của ý định cũng như hành động chống lại đam mê, bởi kết quả mới là điều quyết định thành bại. Một khởi đầu tốt là một nửa công việc, nhưng nửa còn lại sẽ được hoàn thành vào cuối chặng đường đã bắt đầu; hay nói đúng hơn, cho đến tận lúc chết, người đầy đam mê đang tự sửa đổi bản thân phải luôn nghĩ rằng mình mới chỉ làm được một nửa hoặc mới chỉ bắt đầu. Đôi khi người ta nhanh chóng từ bỏ những hành vi do dục vọng chi phối, nhưng vì sức mạnh của tâm hồn linh hoạt hơn các bộ phận vật chất của cơ thể, nên nói chung không nên tin rằng dục vọng đã bị dập tắt, như thể nó không còn tồn tại nữa, hay nó đã chết. Bất cứ lúc nào, tốt hơn hết là nên so sánh nó với con rắn đang ẩn nấp, sẵn sàng cắn bất cứ khi nào có cơ hội thuận lợi, hoặc với con côn trùng đã chết, dễ dàng sống lại khi gặp điều kiện thuận lợi. Vì vậy, cần phải tỉnh thức và cầu nguyện! Tuy nhiên, về mặt này, có sự khác biệt không nhỏ giữa những người đang trên con đường thiện, cụ thể là những người trước đây không bị nô lệ bởi các dục vọng, với những người từng bị chúng chi phối nhưng đã sửa đổi. Điều phù hợp với người này không phải lúc nào cũng được người khác chấp nhận. Những người kia có thể hành động với sự tự do lớn hơn, còn những người sau phải luôn đi lại như thể đang ở gần ngọn lửa. Điều này cũng giải đáp được sự băn khoăn: tại sao một số vị thánh lại cho phép mình những đặc ân và sự an ủi? Còn tại sao chúng ta lại cần sự nghiêm khắc như vậy?! Bởi vì họ còn nguyên vẹn, còn chúng ta thì đã bị tan vỡ. Giống như những người từng bị trật khớp một bộ phận nào đó, sau khi bộ phận đó được nắn lại vào vị trí cũ, họ không được phép hành động tự do mà phải tuân thủ sự cẩn trọng tối đa; cũng vậy, những ai từng sa ngã vào các đam mê và đã sửa đổi, cần phải duy trì sự thận trọng nghiêm ngặt trong suốt cuộc đời họ.

Câu hỏi đặt ra là: nên nghĩ gì về một số thói quen cảm tính đối với các vật và việc khác nhau, tức là thói quen thỏa mãn nhu cầu của cơ thể và các giác quan theo một cách nhất định, cụ thể, chẳng hạn như thói quen với một loại thức ăn nhất định, với màu sắc, v.v.? Tình yêu dành cho những điều thuộc về giác quan, đó là sự ô uế; nhưng khi đối tượng của nó là một vật vô hại và, đặc biệt, không gây ra sự rối loạn trong tâm hồn và trạng thái đạo đức, thì đó là điều có thể tha thứ, tức là điều trước đây được gọi là tội không chết, nhẹ và có thể tha thứ. Tuy nhiên, những những người nhiệt thành bảo vệ sự đạo đức, khi dâng hiến trái tim cho Chúa, ngay lập tức nhận ra rằng, dù nhỏ bé nhưng vẫn được mọi người coi là trở ngại cho tất cả những thói quen trống rỗng này, giống như chiếc áo dài cản trở việc đi nhanh, vì vậy họ cố gắng giải phóng trái tim mình khỏi chúng, để khi chúng trở nên vô nghĩa, thì trái tim cũng trở nên vô cảm đối với chúng. Dù thói quen đó là gì đi chăng nữa, thì nó vẫn là một sự trói buộc. Ai thiếu tỉnh táo thì đều là nô lệ của các dục vọng và thói quen. Khi tỉnh táo lại, tất nhiên, người ấy phải dồn hết sự chú ý và nỗ lực vào những đam mê, vì đó là nơi ngự trị của tội lỗi. Nhưng, khi chế ngự được chúng, người ấy cũng phải từ bỏ cả những thói quen, để, giống như một con bồ câu tự do, bay lượn và an nghỉ trong Đức Chúa Trời Duy Nhất, Đấng Toàn Hạnh Phúc và Đấng Ban Hạnh Phúc Cho Mọi Người.

Và nên cầu nguyện như thế này: “Lạy Chúa, xin hãy xây dựng trong con một trái tim trong sạch! Và xin cho con được thực hiện sự cứu rỗi của mình với lòng kính sợ và run rẩy!” Chỉ có một mình Đức Chúa Trời mới biết ngày mai sẽ mang lại điều gì. Nhưng điều an ủi cho chúng ta là Chúa ở gần tất cả những ai kêu cầu Ngài trong sự thật.

c) Về tội lỗi như một trạng thái, hay tâm trạng tội lỗi

c) Về tội lỗi như một trạng thái, hay tâm trạng tội lỗi

Tâm trạng tội lỗi dễ dàng được xác định qua sự đối lập với tâm trạng của người sống đạo đức, như đã được mô tả trước đó. Như vậy, trong tâm trạng đó không có khát khao hướng về Thiên Chúa; người ấy không cảm nhận và thậm chí không mong đợi bất kỳ sự ngọt ngào nào từ Ngài, mà có người còn cảm thấy ghê tởm và chạy trốn khỏi Ngài; không có sức mạnh: “thường thì tôi muốn,” người ấy nói, “nhưng không thể vượt qua chính mình”; không có sự hiệp thông với Thiên Chúa: người ấy đã quay mắt khỏi Thiên Chúa và không chỉ không nhìn lên Ngài, mà còn không muốn nhìn và thậm chí còn sợ hãi. Cảm nhận nội tâm và lương tâm khẳng định với anh ta rằng anh ta đã xa rời Thiên Chúa, đã tách mình khỏi Ngài; thay vì mong muốn sống theo ý muốn của Thiên Chúa, anh ta lại có sự tự ý, hoặc anh ta đã chọn ý chí của mình làm nền tảng cho hành động của mình, làm những gì anh ta muốn; thay vì trông đợi sự giúp đỡ từ trời, người ấy lại tự tin vào bản thân, hoặc nói chung là dựa vào những phương tiện trần thế mà người ấy có trong tay: tài sản, sự bảo trợ, v.v.; người ấy không còn nhu cầu được bảo vệ từ phía đức tin và Giáo Hội của Chúa Kitô. Chúa Kitô và Giáo Hội Thánh trở thành và thực sự là điều gì đó bên lề đối với người ấy, không hoàn toàn cần thiết, nếu không muốn nói là thừa thãi. Tuy nhiên, trong số những đặc điểm này, đặc điểm chính là sống theo ý muốn riêng với sự chán

ghét Thiên Chúa hoặc sự thờ ơ đối với Ngài và luật pháp của Ngài. Các đặc điểm khác đều xoay quanh điều này và phát triển từ đó. Tuy nhiên, tùy theo hoàn cảnh, ở người này thì một đặc điểm nổi bật hơn những đặc điểm khác, còn ở người kia thì đặc điểm khác lại nổi bật hơn, có thể rõ ràng hơn và độc ác hơn. Ngoài ra, tùy theo mức độ mạnh yếu của từng yếu tố này, bản chất tội lỗi cũng trở nên dai dẳng và suy đồi hơn hay ít hơn – tất cả điều này đều đối lập với tâm hồn thiện lành. Và các tiêu chí để xác định mức độ tội lỗi ngay lập tức được thể hiện qua sự đối lập này, cụ thể là: càng ham muốn theo ý muốn của bản thân, càng thực hiện nhiều hành vi tội lỗi, càng kiên trì vượt qua các trở ngại bên ngoài và bên trong – đặc biệt là từ những lời khuyên răn của người khác và tiếng nói của lương tâm – và càng có những mục đích đồi bại nhất trong các hành vi tội lỗi, thì tâm trạng tội lỗi càng xấu xa, độc ác và nguy hiểm hơn. Tất cả những điều này càng gia tăng khi một người càng nhận được nhiều ân huệ và ân sủng, đặc biệt là đã nếm trải ân sủng của Đức Kitô, càng có nhiều kích thích từ bên ngoài và bên trong, và càng hiểu rõ hơn về trật tự của cuộc sống đạo đức, phân biệt giữa điều thiện và điều ác.

Cuối cùng, mối quan hệ giữa trạng thái tội lỗi, khuynh hướng đam mê và hành vi tội lỗi trong tội lỗi cũng chính xác giống như mối quan hệ giữa các khía cạnh tốt tương ứng với chúng trong đức hạnh. Kẻ quay lưng lại với Thiên Chúa theo ý riêng của mình bằng cách lặp đi lặp lại những hành vi tội lỗi giống hệt nhau, sẽ củng cố trong lòng sự say mê đối với chúng. Sự khác biệt duy nhất là người thiện chiến đấu với các dục vọng và sự không muốn làm điều thiện, còn người tội lỗi thì chiến đấu với lương tâm, thứ vừa thúc đẩy họ phạm tội vừa khuyến khích họ tỉnh ngộ. Những tàn dư của điều thiện chống lại tội lỗi – cái ác đang xâm nhập vào lòng; ý chí sa đọa thì tiêu diệt điều thiện để cho cái ác thống trị. Cuộc đấu tranh bất hạnh và thảm khốc này của con người với chính mình, dẫn đến sự hủy diệt bản thân, đã được Chúa mô tả một phần trong dụ ngôn về người con hoang đàng. Ở đây, ta thấy rằng từ một ý nghĩ đơn giản, dường như vô hại, nhưng không được loại bỏ kịp thời, một ham muốn xấu xa nảy sinh trong lòng và ý chí riêng được hình thành; sau đó, hành động này nối tiếp hành động kia, cho đến khi đạt đến đỉnh điểm của sự sa đọa. Cũng như hòn đá được ném xuống sườn núi, cuối cùng sẽ dừng lại ngay tại đáy vực thẳm.

d) Các giai đoạn của cuộc đời tội lỗi

d) Các giai đoạn của cuộc sống tội lỗi

Trong cuộc sống tội lỗi cũng có các giai đoạn, giống như trong cuộc sống Kitô hữu chân chính. Lời Chúa nói chung về người tội lỗi rằng, người ấy càng ngày càng *"trở nên tồi tệ hơn"* (2 Tm 3:13), "cuối cùng *rơi vào vực thẳm của sự ác"* (Châm Ngôn 18:3); cũng chỉ ra các mức độ sa ngã vào vực thẳm này, ví dụ, người ấy *"bị đau khổ vì sự bất chính, gieo mầm bệnh tật và sinh ra sự vô luật pháp"* (Thi Thiên 7:15); hoặc, nói rõ hơn, trái ngược với người được phước trong Thi Thiên thứ nhất, hắn theo *"lời khuyên của những kẻ bất chính"*, dừng lại trên *"con đường của những kẻ tội lỗi"* và cuối cùng ngồi vào *"ngai của những kẻ hủy diệt"* (Thi Thiên 1:1). Những biểu hiện sau đây có thể được coi là những đặc điểm đặc trưng của các giai đoạn tội lỗi. Cũng có ba giai đoạn: thời thơ ấu, thời thanh niên và thời trưởng thành. Trong giai đoạn đầu tiên – kẻ tội lỗi mới chỉ bước vào con đường tội lỗi; trong giai đoạn thứ hai – đã dừng lại trên con đường đó; còn trong giai đoạn thứ ba – đã trở thành người cai trị trong lĩnh vực tội lỗi của mình.

Tuổi thơ ấu. Đây là giai đoạn hình thành cuộc sống tội lỗi, chưa ổn định về hình thức, còn dao động; là thời kỳ mà những tàn dư của lòng tốt và ánh sáng bên trong đấu tranh với cái ác và bóng tối đang xâm nhập. Ở giai đoạn này, người dung túng cho tội lỗi vẫn còn nghĩ rằng mình sẽ từ bỏ nó; "Chỉ một chút nữa thôi," anh ta tự nhủ, "rồi tôi sẽ bỏ." Tội lỗi đối với người ấy dường như vẫn chỉ là một trò đùa, hoặc họ dấn thân vào nó như đứa trẻ đang nghịch ngợm với món đồ chơi; họ chỉ có vẻ như đang lơ đãng và bồng bột. Nhưng trong cơn mê muội này, trong trạng thái quay cuồng này, những nền móng cho tình trạng khủng khiếp trong tương lai của kẻ tội lỗi đang được đặt xuống một cách vô hình. Những nét đầu tiên, những đường nét đầu tiên của nó được hình thành ngay từ khoảnh khắc đầu tiên xa rời Thiên Chúa. Khi ánh sáng này, sự sống và sức mạnh này bị che khuất khỏi con người, hoặc con người tự che khuất mình khỏi chúng, thì ngay sau đó trí tuệ bắt đầu mờ đi, ý chí trở nên lỏng lẻo và thờ ơ, trái tim trở nên chai sạn và vô cảm, tất cả những điều đó khiến con người thường tự nhủ: "Không, mình sẽ dừng lại." Nhưng thời gian trôi qua và cái ác ngày càng lớn mạnh. Có ai đó đang lần lượt đánh cắp những chân lý khỏi tâm trí; con người đã không còn hiểu được nhiều điều, ngay cả những điều trước đây đã hiểu rõ; có nhiều điều không thể nào giữ lại trong đầu vì sự nặng nề và không thể chứa đựng được trong thời điểm hiện tại; cuối cùng thì hoàn toàn mù lòa: không thấy Thiên Chúa và những điều thiêng liêng, không hiểu trật tự thực sự của vạn vật, cũng như không hiểu mối quan hệ chân thật của chính mình, tình trạng của mình, không biết mình đã từng là ai, mình đã trở thành gì và điều gì sẽ xảy ra với

mình... bước vào bóng tối và đi trong bóng tối (xem Thánh Tích Tích, "Con người mù lòa", chú thích 5). Ý chí, được thúc đẩy bởi lương tâm, thỉnh thoảng vẫn còn hăng hái và chấp nhận những lo toan về sự cứu rỗi của con người... thỉnh thoảng người ấy căng thẳng, vùng lên, kiềm chế bản thân khỏi việc này hay việc kia với hy vọng sẽ hoàn toàn hồi phục, nhưng rồi lại sa ngã, và càng sa ngã, người ấy càng trở nên yếu đuối hơn. Những lần dừng lại và từ chối những việc làm trước đây thực sự biến thành những ý định vô ích, còn từ những ý định ấy – thành những suy nghĩ lạnh lùng về việc sửa đổi; cuối cùng, ngay cả điều đó cũng biến mất. Kẻ có tội dường như buông tay: Thôi thì cứ để nó diễn ra, biết đâu nó sẽ tự dừng lại! Và người ấy bắt đầu sống theo cách của mình, buông thả theo những ham muốn xấu xa, tránh những hành động công khai khi cần thiết, không bận tâm đến những lời đe dọa hay hứa hẹn, thậm chí không lo lắng trước sự suy đồi rõ rệt của tâm hồn và thể xác. Tội lỗi là bệnh tật và vết loét. Nó hành hạ tâm hồn dữ dội sau lần trải nghiệm đầu tiên. Nhưng thời gian sẽ làm mọi thứ phai nhạt. Lần thứ hai dễ chịu hơn, lần thứ ba còn dễ chịu hơn nữa, v.v. Cuối cùng, tâm hồn trở nên tê liệt, giống như một phần cơ thể bị tê liệt do ma sát thường xuyên. Đó từng là những nỗi sợ hãi và kinh hoàng, sấm sét dường như sắp nổ tung từ trời cao, và con người dường như muốn truy đuổi kẻ phạm tội; sự xấu hổ không cho phép họ được yên ổn và không cho phép họ bước ra ánh sáng; nhưng rồi cuối cùng, mọi thứ đều ổn cả! Con người tiếp tục phạm tội một cách táo bạo và không sợ hãi, thậm chí không thể hiểu được tại sao trước đây họ lại từng có những lo âu như vậy. Khi sự mù quáng, sự thờ ơ và sự vô cảm đã hình thành như vậy, rõ ràng là người tội nhân đã dừng lại trên con đường tội lỗi. Mọi sự phản kháng thiện lành đều đã lắng xuống… Anh ta bình thản, không còn bối rối hay lo âu, sống trong tội lỗi… Tại đây, anh ta bước vào giai đoạn thanh niên.

Tuổi thanh niên. Đây là giai đoạn sống trong tội lỗi hoặc đứng trên con đường tội lỗi trong sự mù quáng, vô cảm và thờ ơ. Những sức mạnh cao cả của tinh thần con người bị bao trùm bởi giấc ngủ mê muội, còn những sức mạnh của tội lỗi đã lấn át chúng và dường như đang tận hưởng sự bình yên. Ban đầu, đó dường như là một điểm thờ ơ. Nhưng từ điểm này, sự khuất phục của con người trước tội lỗi bắt đầu. Các sức mạnh của con người lần lượt bị dẫn đến chân núi tội lỗi và thờ lạy nó, chấp nhận hoặc công nhận quyền lực vương giả của nó trên mình và trở thành những tay sai của nó. Trí tuệ thờ lạy và chấp nhận những mầm mống của sự vô tín; ý chí thờ lạy và sa vào sự đồi trụy; trái tim thờ lạy và tràn ngập sự run rẩy và sợ hãi trước tội lỗi và bản chất tội lỗi. Người tội lỗi không phải lúc nào cũng chìm trong giấc ngủ, thỉnh thoảng họ cũng tỉnh giấc. Lúc đó, họ muốn từ bỏ tất cả, nhưng lại sợ bắt đầu việc này vì một sự run rẩy khó hiểu nào đó, mà không thể giải thích được. Con người bị sự chuyên chế của tội lỗi đe dọa đến mức dường như không dám nghĩ đến việc nổi loạn chống lại nó. Đây là bằng chứng cho thấy sức mạnh của tinh thần suy sụp sâu sắc như thế nào qua tội lỗi, và sự nô lệ nhục nhã đó làm hạ thấp phẩm giá cao quý của con người đến mức nào! Ban đầu, trí tuệ chỉ đơn thuần không nhìn thấy hoặc đánh mất mọi điều chân thật, nhưng theo thời gian, sự dối trá dần thay thế sự thật trong tâm trí. Mọi chuyện bắt đầu từ sự nghi ngờ hoặc những câu hỏi đơn giản: tại sao lại như vậy, liệu làm thế này hay thế kia có tốt hơn không? Ban đầu, những câu hỏi này bị bỏ qua mà không được chú ý, chỉ phủ lên trái tim một bóng mờ nào đó, giống như mạng nhện; nhưng khi bám sát vào nó hơn, chúng hòa quyện với nó và biến thành cảm xúc; cảm xúc nghi ngờ chính là hạt giống của sự vô tín. Người ta bắt đầu nói năng tự do, rồi đưa ra những lời châm biếm sắc sảo, cuối cùng là khinh miệt và bác bỏ mọi điều thiêng liêng và thánh thiện. Đó chính là sự hoài nghi! Và ý chí chìm trong sự vô tư, hành động theo những nguyên tắc xấu xa, mà chính nó cũng không nhận ra rằng những nguyên tắc tốt đẹp đang bị chúng lấn át. Nó có thể vẫn bình thản, không bộc lộ một cách gay gắt sự suy đồi bên trong của mình, nhưng khi bị quấy rầy, khi bị ép buộc phải hành động theo những nguyên tắc khác, thì lúc đó nó bộc lộ hết sự ngang bướng trong tính cách của mình, không tôn trọng cả những niềm tin hiển nhiên lẫn những cực đoan: nó đi ngược lại mọi thứ, tự đặt mình làm quy tắc tối cao cho tất cả. Dù đó là luật của lương tâm hay các luật lệ tích cực, cô ta đều nói: "Hãy tránh xa, ta không muốn biết những con đường như vậy"; và điều này không phải vì lý do nào khác ngoài sự suy đồi về tính cách. Như vậy, kẻ tội lỗi, bị sự sợ hãi ngăn cản không dám chống lại tội lỗi, đã chấp nhận những nguyên tắc dối trá bằng sự vô tín, và đã tiếp thu những quy tắc đồi trụy bằng ý chí, tỏ ra đủ đáng tin cậy để được bổ nhiệm vào một số chức vụ quản lý trong vương quốc tội lỗi. Kẻ như vậy được đặt vào ngôi vị của những kẻ hủy diệt. Anh ta đã bước vào tuổi trưởng thành để phụ trách một phần công việc của vương quốc tội lỗi.

Tuổi trưởng thành. Đây là giai đoạn hành động độc lập và kiên trì vì tội lỗi, chống lại mọi điều thiện, từ đó con người đi đến bờ vực hủy diệt. Mức độ sa ngã của hắn được xác định bởi mức độ chống đối ánh sáng và điều thiện. Bởi vì ngay cả khi sống như vậy, lương tâm vẫn không ngừng quấy rầy hắn. Nhưng, sau khi chấp nhận những nguyên tắc khác, hắn không nghe theo và đi ngược lại. Đôi khi người ấy chỉ phớt lờ tiếng nói ấy, trong trạng thái không hối cải; đôi khi người ấy từ chối và chống lại nó, trong trạng thái cứng lòng; đôi

khi người ấy lại tự ý dấn thân vào sự hủy diệt, trong trạng thái tuyệt vọng. Đó là kết cục mà tội lỗi, thứ mà người tội lỗi yêu mến, cuối cùng dẫn dắt họ đến.

Như vậy, ba giai đoạn tội lỗi tạo thành chín trạng thái. Ngoài ra, còn có thể bổ sung thêm ba trạng thái nữa của sự ăn năn chưa hoàn thiện của kẻ có tội, hay sự ăn năn chưa trọn vẹn và chưa chín muồi, cụ thể là các trạng thái: nô lệ, khi vì sợ hình phạt và lời đe dọa của Đức Chúa Trời mà kiềm chế không phạm những tội lỗi nghiêm trọng hơn, nhưng không ngần ngại nuôi dưỡng những đam mê và ý nghĩ xấu xa; tự lừa dối, khi tự cho mình là hoàn hảo chỉ dựa trên những việc thiện còn do dự và sơ khai; đạo đức giả, khi chỉ dừng lại ở những việc đạo đức bề ngoài và dựa vào đó để đặt niềm hy vọng của mình. Như vậy, tổng cộng sẽ có mười hai trạng thái tội lỗi, nằm ngoài con đường thiện.

Phần lớn mọi người sa lầy vào ba loại đầu tiên và ba loại cuối cùng. Nhưng cũng có không ít người rơi vào hai loại thứ hai và thứ ba. Để an ủi loài người tội lỗi của chúng ta, cần phải nói rằng, chừng nào con người còn sống trên đời này, dù phạm phải tội lỗi nào đi chăng nữa, họ luôn có cơ hội quay trở lại với Đức Chúa Trời nhân từ, Đấng thương xót những ai ăn năn. Bản tính con người tốt đẹp và nhân từ đến nỗi, dù với mọi điều sai trái của mình, con người cũng không thể làm biến dạng nó hoàn toàn ở trần gian này. Chỉ khi nào người ấy chưa ăn năn, vẫn còn cứng lòng, vẫn còn tuyệt vọng, thì không thể được tha thứ; và nếu không thay đổi tính cách ấy, không bắt đầu khóc lóc và hy vọng, thì người ấy sẽ ra đi trong tình trạng ấy và bị hủy diệt vĩnh viễn. Tất cả mọi điều ác đều do ma quỷ gây ra. Nếu không có nó, sẽ không có ai rơi vào tuyệt vọng. Nhưng nó trước tiên cứ lặp đi lặp lại: "Thiên Chúa là Đấng nhân từ"; rồi khi con người phạm nhiều tội và định ăn năn, nó lại dọa nạt họ bằng sự công chính đáng sợ của Thiên Chúa. Nhưng ai có thể miêu tả hết mọi mưu mô và sự độc ác của Satan, cũng như những cái bẫy mà hắn dùng để trói buộc những kẻ tội lỗi, những người dễ bị hắn chi phối? Kẻ tội lỗi đã tỉnh ngộ sẽ kinh hoàng và không thể hiểu nổi tại sao mình lại có thể làm điều này điều kia, dù trước đây những việc đó dường như rất dễ dàng đối với họ. Con người luôn phạm tội trong một trạng thái nào đó của sự mê muội.

Tội lỗi thật là tồi tệ biết bao! Tội lỗi xúc phạm đến sự vĩ đại vô biên của Thiên Chúa. Khi khinh thường luật pháp, chúng ta đang khinh thường chính Đấng Lập Luật và xúc phạm Ngài. Không nên hiểu điều này theo nghĩa rằng sự xúc phạm ấy làm xáo trộn sự toàn phúc của Thiên Chúa, vì Ngài nằm ngoài mọi sự tác động của thụ tạo, nhưng phải hiểu rằng từ phía chúng ta, mọi thứ đã được thực hiện để xúc phạm đến sự vĩ đại vô biên của Ngài, giống như một công dân bình thường, dù uy quyền của nhà vua vẫn bất khả xâm phạm, nhưng lại xúc phạm đến nhà vua bằng những hành động của mình. Về mặt này, tội lỗi là một điều ác vô cùng to lớn. Nhưng lẽ phải đòi hỏi rằng sự xúc phạm phải được đền bù. Sự đền bù phải tương xứng với sự xúc phạm. Đối với một sự xúc phạm vô cùng to lớn, phải đưa ra một sự đền bù vô cùng to lớn. Chính ở đây là nỗi đau khổ! Dù có khả năng gây ra sự xúc phạm vô cùng lớn, con người lại không có khả năng đưa ra sự đền bù xứng đáng cho nó. Con người chỉ còn cách mãi mãi mang tội lỗi và, do đó, mãi mãi phải chịu hình phạt. Cả tội lỗi đầu tiên lẫn tất cả những tội lỗi sau này đều như vậy. Mỗi khi con người phạm tội, họ tự đẩy mình vào cái ác vô cùng lớn.

Về người Kitô hữu, vị Tông đồ viết rằng, khi phạm tội sau khi chịu phép Rửa Tội, người ấy *"lại đóng đinh Con Thiên Chúa lần thứ hai"* (Dt 6,6), chà đạp lên Máu Giao Ước và gia nhập hàng ngũ những kẻ đóng đinh, những kẻ đã la lên: "Máu Ngài đổ trên chúng tôi và con cháu chúng tôi!"

Khi tách rời khỏi Thiên Chúa và Đức Kitô, con người, qua tội lỗi, gia nhập vào đạo quân của Satan và trở thành một cứ điểm cho hắn, từ đó hắn tấn công Thiên Chúa, chế nhạo lòng thương xót vô biên của Ngài – cũng như sự mù quáng và điên rồ của người Kitô hữu. "Đức Chúa Trời đã ban Con Một của Ngài," Sa-tan nói, "còn ta thì vốn đã biết cách thống trị loài người rồi." Rồi sau này, tại ngày phán xét, hắn sẽ đổ hết tội lỗi lên chính con người và còn làm cho tội lỗi ấy nặng nề hơn nữa, để nhanh chóng đẩy họ xuống địa ngục. Vậy tội lỗi gây ra điều gì trong chính con người? Nó làm biến dạng con người và, như thể đẩy họ vào bóng tối, vào những ảo tưởng, sự hão huyền của ham muốn và sự hỗn loạn của những xao động trong lòng, khiến họ quay cuồng suốt cuộc đời, không cho họ tỉnh táo lại. Trong khi đó, sự dày vò của những đam mê gặm nhấm cả linh hồn lẫn thể xác. Kẻ có tội là một sinh vật đang mục nát.

Xét theo tính chất tất yếu và sự ghê tởm của tội lỗi, kẻ có tội lẽ ra phải bắt đầu chịu những đau khổ toàn diện ngay từ khi còn ở trần gian này. Nhưng theo ý định của Đức Chúa Trời, điều đó không xảy ra. Kẻ có tội không hiếm khi vui vẻ và đắm chìm trong hạnh phúc trần gian, bao nhiêu tùy khả năng của họ hoặc bao nhiêu mà Đức Chúa Trời cho phép – một phần để đền đáp cho những việc thiện nào đó, một phần để răn dạy. Nhưng ẩn sau hạnh phúc bề ngoài này luôn là sự suy sụp tinh thần không ngừng, thỉnh thoảng chỉ được che

lấp bởi sự say mê giác quan, và ngay cả như vậy cũng không hoàn toàn. Kẻ có tội luôn u ám và dường như đang sợ hãi điều gì đó.

Khi kẻ tội lỗi chưa ăn năn sắp chết, các quỷ dữ sẽ đến, cướp lấy linh hồn của hắn và ném vào nơi tối tăm cho đến khi Chúa Giêsu tái lâm. Tại đó, linh hồn sẽ phải chịu đau khổ một mình; và khi, sau khi Chúa Giêsu tái lâm, nó hợp nhất lại với thân xác, thì cả thân xác lẫn linh hồn sẽ phải chịu đau khổ vô tận, và những cực hình đó không thể nào diễn tả được. Giờ đây, chúng ta đã có một cái nhìn tổng quan về đức hạnh Kitô giáo và tội lỗi phi Kitô giáo. Điều này đã đủ để nhận ra đức hạnh kia tốt đẹp đến mức nào và tội lỗi kia xấu xa đến mức nào. Nhưng điều này sẽ càng rõ ràng hơn khi được mô tả chi tiết cách mà cuộc sống đức hạnh Kitô giáo và cuộc sống trái ngược với nó được in dấu trong toàn bộ bản thể con người và trong mọi hoạt động của các năng lực của họ. Tại đây, ta có thể thấy rõ nhất điều gì được ân sủng Thiên Chúa tạo nên trong con người nhờ sự vâng phục của con người đối với những chỉ dẫn của Lời Chúa, và điều gì xảy ra với con người khi họ, khi ở một mình với chính mình, tuân theo những thôi thúc của ý chí và sự tự mãn của bản thân, và càng rõ ràng hơn nữa khi họ sa vào bất kỳ đam mê hay tội lỗi nào.

III. Hậu quả và thành quả của đời sống Kitô hữu tốt lành và đời sống trái ngược với nó

Đặc tính nổi bật của đời sống Kitô hữu là nó là đời sống đầy ân sủng. Vì thế, những thành quả của nó, hay những tác động của nó đối với bản thể chúng ta, không chỉ bao gồm những gì có thể sinh ra đức hạnh nói chung trong chúng ta, mà đặc biệt là những gì thúc đẩy chúng ta tìm kiếm điều thiện và nỗ lực; do đó, ân sủng Thiên Chúa, cũng như cuộc sống phi Kitô giáo đối lập với nó, không chỉ khác biệt ở chỗ nó sinh ra tội lỗi trong con người, mà còn ở những gì xảy ra với con người đó do việc họ mất đi hoặc không đón nhận ân sủng Thiên Chúa. Để tránh nhầm lẫn về từ ngữ, ở đây cả hai khái niệm sẽ được chỉ định bằng các từ tương ứng: người Kitô hữu – người không phải Kitô hữu, người được ân sủng – người không được ân sủng, người nhiệt thành với đời sống Kitô hữu – người sa vào tội lỗi và các dục vọng.

8. Lời Chúa miêu tả người Kitô hữu chân chính và người không phải Kitô hữu qua những đặc điểm nào?

Nếu tập hợp tất cả các đoạn Kinh Thánh liên quan đến vấn đề này, chúng ta sẽ tìm thấy câu trả lời cho những câu hỏi sau: cuộc sống này và cuộc sống kia là gì về nguồn gốc, về hành động, về tinh thần chung, về môi trường mà nó phát triển, và về số phận của chúng?

Người không theo Kitô giáo, hay người đang sống trong tội lỗi, về mặt tự nhiên do sinh ra từ A-đam đầu tiên đã sa ngã, và xét về các đặc tính nội tại, đạo đức của mình, được coi là hoàn toàn giống với ông ta, tức là đang sống trong tình trạng xa lìa Thiên Chúa. Vì là hiện thân chân thực của ông ta, người đó còn được gọi là "con người cũ", dường như đã tồn tại từ khi loài người xuất hiện, hay không chứa đựng điều gì mới mẻ trong bản thân, và giống hệt như tất cả những người từ xưa đến nay. Sứ đồ viết rằng chúng ta *"mặc lấy hình ảnh của con người trần tục"* (1 Cô-rinh-tô 15:49) khi được sinh ra, và nếu không *"bỏ đi… con người cũ này"* (Ê-phê-sô 4:22), thì chúng ta sẽ mãi mãi vẫn như *"con người trần tục" ấy* (1 Cô-rinh-tô 15:47).

Các hành động của con người giống như A-đam này, với tư cách là con người cũ, chủ yếu là tội lỗi. Người ấy *"từ thuở thiếu thời đã có ý định làm điều ác"* (Sáng Thế Ký 8:21), bởi vì người ấy *"được thụ thai trong sự vi phạm luật pháp và sinh ra trong tội lỗi"* (Thi Thiên 50:7), thậm chí *"bị bán cho tội lỗi"* (Rô-ma 7:14). Sức mạnh tội lỗi này, đã xâm nhập vào anh ta qua sự sinh ra, thống trị anh ta một cách không thể chống cự, sống như một chủ nhân (Rô-ma 7:20, 7:23); đến nỗi toàn bộ con người với mọi chi thể của mình chẳng là

gì khác ngoài *"thân thể của tội lỗi"*, và các năng lực của người ấy chính là *"các công cụ của sự bất chính"* (Rô-ma 6:12–13). Vì vậy, *"mắt* người ấy *đầy dẫy sự gian dâm và tội lỗi không ngừng"* (2 Phi-e-rơ 2:14); *"họng* họ *như một ngôi mộ* mở" (Rô-ma 3:13); họ *"không được cắt bì về lòng và tai; ... chân* họ *chạy theo điều ác và nhanh chóng đổ máu"* (Công vụ 7:51; Ê-sai 59:7).

Nền tảng của đời sống nội tâm như vậy cho thấy một nguồn gốc khác về mặt tinh thần, chính là từ ma quỷ. Vì *"trước hết ma quỷ đã phạm tội"*, rồi sau đó mới đến tất cả loài người, những người trở thành tội nhân không phải do ai khác ngoài ma quỷ, đó là lý do tại sao họ được gọi là *"con cái* của nó" (1 Giăng 3:8, 3:10), *"dòng dõi* con rắn" (Sáng Thế Ký 3:15), hoặc thẳng thắn là *"những con rắn, những sinh vật thuộc dòng dõi con rắn"* (Ma-thi-ơ 3:7; Lu-ca 3:7; Mt 23:33), còn "*Ma quỷ là cha* của họ" (Ga 8:44). Do mối quan hệ huyết thống với Ma quỷ như vậy, họ chính là những người kế thừa đích thực của tinh thần hắn, tinh thần chống lại Đức Chúa Trời, thù địch với Đức Chúa Trời và chống đối Ngài một cách công khai lẫn bí mật. Mọi điều thánh thiện và thiêng liêng đều khiến họ khó chịu, thậm chí đối với một số người còn gây ra sự ghê tởm. Họ nói với Đức Chúa Trời: "Hãy rời xa chúng tôi", hoặc "Chúng tôi không biết Đức Chúa Trời" (Pharaon); *"Họ không tiếp nhận Thánh Linh* của Đức Chúa *Trời"* (Giăng 14:17), *họ "ghét"* và bắt bớ những người thuộc về Đức Chúa Trời (Giăng 15:19).

Toàn bộ tập hợp những con người như vậy, là những sản phẩm của ma quỷ, tràn đầy tinh thần chống lại Đức Chúa Trời, tạo thành *"vùng đất của Sa-tan"* u ám (Công vụ 26:18), nơi hắn cư ngụ, có *những "vùng sâu thẳm"* của riêng mình (Khải huyền 2:24), hay ngai vàng, và với tư cách là *"vua của thế gian này"* và *"thần của thế kỷ này"* (2 Cô-rinh-tô 4:4; Giăng 12:31), hắn cai trị vạn vật thông qua *"những kẻ cai trị thế gian tối tăm này, những linh hồn ác độc dưới trời"* (Ê-phê-sô 6:12). Vùng đất này chính là *"thế gian đang chìm trong sự ác"* (1 Giăng 5:19), tràn ngập *"sự ô uế"* (2 Phi-e-rơ 2:20), chìm đắm *"trong những dục vọng"* (2 Phi-e-rơ 1:4), *"bị mù quáng"* (2 Cô-rinh-tô 4:4) và trong sự mù quáng ấy, nó hung hăng và truy đuổi mọi điều thánh khiết, mọi thánh đồ và những ai nhiệt thành vì sự thánh khiết; thế gian, mà việc yêu mến nó chính là *"sự thù địch với Đức Chúa Trời"* và bạn của nó là *"kẻ thù của Đức Chúa Trời"* (Gia-cơ 4:4). Thần của sự mù quáng và sự hung hăng ngoan cố chính là *"thần của thế gian"* hay Sa-tan (1 Cô-rinh-tô 2:12).

Thật đáng thương cho số phận của những người này! Số phận của họ giống hệt như thế gian và Sa-tan. Là *"con cái của cơn giận" theo bản tính* (Ê-phê-sô 2:3), họ sau đó, trong suốt cuộc đời, *"tích lũy cơn giận cho chính mình vào ngày cơn giận và sự mặc khải của sự phán xét công bình của Đức Chúa Trời"* (Rô-ma 2:5); *"sự chết của họ là sự hủy diệt"* (Phi-líp 3:19), và họ *"sẽ bị giam giữ trong bóng tối mịt mù đời đời"* (2 Phi-e-rơ 2:9, 2:17; Giu-đe 1:13).

Không ai trong số những người đó được cứu rỗi, trừ khi họ ăn năn và quay trở lại nhờ đức tin nơi Chúa Giê-su Christ, nhờ ân sủng của sự tái sinh. *"Ai tin vào* Chúa *sẽ không bị kết án, còn ai không tin thì đã bị kết án rồi, vì họ không tin vào danh Con Một của Đức Chúa Trời"* (Giăng 3:18). *"Nếu ai không được sinh lại từ trên cao, thì không thể thấy Nước Đức Chúa Trời"* (Giăng 3:3). *"Ai tin Con thì có sự sống đời đời; còn ai không tin Con thì không được thấy sự sống, nhưng cơn giận của Đức Chúa Trời vẫn còn ở trên người ấy"* (Giăng 3:36).

Ở người đã bắt đầu một đời sống Kitô hữu đích thực và tiến bộ trong đời sống ấy, tất cả những khía cạnh này hoàn toàn trái ngược nhau.

Như vậy, "người ấy *được sinh ra từ trên cao"* và theo một hình ảnh hoàn toàn mới, tức là bằng nước và Thánh Thần (Ga 3:3), qua việc hiệp nhất với Đức Kitô, nguồn mạch duy nhất và chân thật của cuộc sống con người đích thực, và qua *việc "mặc lấy hình ảnh của* Con Người *trên trời"* ấy, A-đam mới, tổ phụ mới của những con người chân chính (1 Cô-rinh-tô 15:49), đó là lý do tại sao người ấy được gọi là *"con người mới"*, đã cởi bỏ con người cũ (Ê-phê-sô 4:24), là tạo vật mới trong Đấng Christ Giê-su (2 Cô-rinh-tô 5:1–7).

Được sinh ra *"không phải từ dục vọng xác thịt, nhưng từ Đức Chúa Trời...*, người ấy được ban cho *quyền trở thành con cái Đức Chúa Trời"* (Giăng 1:12–13) nhờ Chúa Giê-su Christ, Đấng đã chân thành nhập thể thành xác thịt và huyết, và làm cho những người tin *trở thành "đồng phần trong bản tính thần thánh"* (2 Phi-e-rơ 1:4), những người, bởi vì *"được Thánh Linh* của Ngài *dẫn dắt*, *nên là con cái"* (Rô-ma 8:14), *"đã nhận lãnh Thánh Linh làm con*, nhờ đó *họ kêu lên: ' , Abba, Cha '"* (Rô-ma 8:15), – và Đấng *"lắng nghe Thánh Linh"* của họ, chứng tỏ họ là con cái (Rô-ma 8:16). Trong ý thức về tư cách con cái này, họ được hưởng ân sủng của Đức Chúa Trời, tràn đầy tình yêu đối với Đức Chúa Trời và vì tình yêu ấy mà họ nhiệt thành vì vinh quang của Ngài. Mọi điều thuộc về Đức Chúa Trời dường như đều là của riêng họ.

Do nguồn gốc này trong họ, cả Thánh Linh sự sống lẫn chính các việc làm của họ đều thánh khiết và thần thánh. Ngay từ trước khi thế gian được dựng nên, họ đã được định trước để trở nên thánh khiết và vô tì

vết trong tình yêu (Ê-phê-sô 1:6) và khi thời gian đã đến, *"được tạo dựng trong Đấng Christ Giê-su để làm những việc lành, ... để họ bước đi trong đó"* (Ê-phê-sô 2:10); và quả thật, *họ "sống trong sự đổi mới của đời sống"*, theo hình ảnh sự sáng chói của Chúa đã sống lại (Rô-ma 6:4), như *những "người siêng năng làm việc lành"* (Tít 2:14). Vì gốc rễ thánh thì cành ghép vào cũng thánh, *"theo Đấng đã kêu gọi... Đấng Thánh"* (1 Phi-e-rơ 1:15).

Tuy nhiên, tất cả những người này khi hợp lại tạo thành dòng dõi được chọn, hàng tư tế vương giả, dân tộc thánh, những người được đổi mới – *"để rao truyền những đức tính tốt lành từ bóng tối của Đấng đã kêu gọi* họ *vào ánh sáng kỳ diệu của Ngài"* (1 Phi-e-rơ 2:9); tất *cả "được xây dựng thành đền thờ thiêng liêng, để dâng những của lễ thiêng liêng, đẹp lòng Đức Chúa Trời qua Đức Chúa Jêsus Christ"* (1 Phi-e-rơ 2:5), *"được xây dựng thành nơi ở của Đức Chúa Trời bởi Thánh Linh, ... thành Hội Thánh Thánh của Chúa"* (Ê-phê-sô 2:21, 2:22); *"Từ Ngài, toàn thể thân thể được kết hợp và được xây dựng một cách hài hòa, nhờ sự đóng góp của mọi chi thể, theo chức năng riêng của từng phần, để thân thể được tái tạo thành chính bản thân Ngài bởi tình yêu thương"* (Ê-phê-sô 4:16), và như vậy họ hợp thành thân thể của Hội Thánh, mà Đấng Christ là Đầu – *"Đấng làm trọn mọi sự trong mọi người"* (Ê-phê-sô 1:23), còn họ là *"các chi thể của Ngài, từ thịt và xương của Ngài"* (Ê-phê-sô 5:30; Cô-lô-se 2:19).

Những người như vậy, cả tập thể lẫn từng cá nhân, khi còn ở đây đã được hưởng ân sủng đặc biệt của Đức Chúa Trời, được dành riêng để nhận những phần thưởng cao quý trong tương lai. *"Nếu Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta*," – sứ đồ kêu lên, – "*thì ai có thể chống lại chúng ta? Ai có thể buộc tội những người được chọn? Đức Chúa Trời là Đấng xưng công bình"* (Rô-ma 8:31, 8:33). Điều này xảy ra ở đời này, còn trong tương lai, họ, với tư cách là con cái, sẽ là *"những người thừa kế: những người thừa kế của Đức Chúa Trời, và đồng thừa kế với Đấng Christ*". Vinh quang và sự vĩ đại của cơ nghiệp này cao cả đến nỗi "mọi *loài thọ tạo* đều *trông đợi"* (Rô-ma 8:17, 8:19). Vì mỗi người trong số họ là con cái, nên tất nhiên *họ cũng* là *"người thừa kế của Đức Chúa Trời qua Đức Chúa Jêsus Christ"* (Ga-la-ti 4:7). Vì vậy, *"quê hương* của họ *ở trên trời, và từ đó họ trông đợi Đấng Cứu Rỗi, là Chúa Jêsus Christ, Đấng sẽ biến đổi thân thể khiêm nhường của chúng ta, để nó trở nên giống như thân thể vinh hiển của Ngài"* (Phi-líp 3:20–21). Về bề ngoài, họ là những người lữ hành và khách lạ, nhưng về thực chất, họ là những người đồng cư với các thánh và được Đức Chúa Trời chấp nhận. Họ chỉ ở đây tạm thời; còn quê hương của họ, nơi họ được ghi danh làm công dân, không phải ở đây, mà là trên trời.

Tình trạng của những người trước thật u ám, còn tình trạng của những người sau thật đáng mừng biết bao! Tất nhiên, có những mức độ khác nhau ở cả hai phía; nhưng những điều đã được mô tả đều phù hợp với từng mức độ, dù nhiều hay ít. Có người sẽ kinh hoàng trước cách những kẻ tội lỗi được miêu tả u ám đến thế; vậy thì phải làm sao? Khuôn mặt u ám ấy không phải do con người vẽ ra, mà là do Lời Đức Chúa Trời không sai lầm. Chính vì thế, càng về sau, bức tranh tổng quát về cả hai phía này sẽ càng được chứng minh là đúng.

9. Tình trạng của các thành phần cấu thành bản tính con người, các thuộc tính và sức mạnh thiết yếu của nó nơi người Kitô hữu chân chính và người tội nhân

Sự đối lập đã được đề cập trước đây giữa những người sống theo Thánh Linh của Đấng Christ, dưới tác động của ân sủng Thiên Chúa, và những người xa lạ với Thánh Linh ấy và từ chối ân sủng, sẽ được bộc lộ một cách rõ ràng hơn nữa khi chúng ta thấy tình trạng của cấu trúc tổng thể của toàn bộ bản chất con người cùng các đặc tính chính của nó, cũng như tình trạng của các sức mạnh và khả năng của nó.

Cấu trúc tổng thể của bản chất con người được xác định bởi sự kết hợp giữa các sức mạnh và khả năng khác nhau, cũng như các thành phần cấu thành khác nhau của nó. Như vậy, tất cả sự đa dạng của các hoạt động nội tâm có ý thức của chúng ta đều quy về ba nguyên lý cơ bản, hay ba sức mạnh: nhận thức, khao khát và cảm xúc. Tuy nhiên, tất cả những sức mạnh này đều tập trung và hội tụ trong con người chúng ta, trong nhân cách của chúng ta, trong cái "tôi" đang nói lên trong chúng ta – đó là sự hợp nhất và sự thống nhất không thể tách rời của tất cả các sức mạnh. Chúng được tập trung trong "tôi" và phát xuất từ "tôi", như từ một tiêu điểm.

Hơn nữa, việc nhận thức, ham muốn và cảm xúc trong chúng ta không chỉ tồn tại ở các mức độ khác nhau mà thậm chí còn theo những hướng trái ngược nhau, khiến chúng ta – ngoài những cơ sở khác – phải thừa nhận rằng bản thể con người bao gồm ba phần: tinh thần, linh hồn và thể xác; trong đó, đặc tính của phần đầu tiên là sự tách biệt khỏi thế giới giác quan, của phần cuối cùng là sự đắm chìm trong đó, còn phần giữa là sự kết hợp của cả hai. Mục đích và sứ mệnh của phần đầu tiên là giao tiếp với Thiên Chúa và thế giới tinh thần; của phần cuối cùng là làm trung gian trong mối quan hệ với thế giới giác quan; còn phần giữa phải từ thế giới giác quan, thông qua tinh thần, vươn lên đến Thiên Chúa và được thánh hóa, đồng thời từ Thiên Chúa, thông qua tinh thần, truyền sự thánh hóa đó xuống thế giới giác quan. Các phần này trong cấu trúc của chúng ta không nằm cạnh nhau, mà tất cả, cũng như các khả năng, đều hội tụ trong con người (tôi) của chúng ta, được gán cho con người đó và là những phương tiện thường trực đối với con người đó. Con người (tôi) là sự thống nhất của tinh thần, linh hồn và thể xác.

Một trong những đặc tính cơ bản của con người là được ban tặng ý thức, có thể nói về chính mình – "tôi", hay còn gọi là "cá nhân". Đây là đặc tính nhờ đó con người, khi khẳng định sự tồn tại của chính mình và sự tồn tại của các sự vật bên ngoài bản thân, phân biệt chúng với bản thân và bản thân với chúng, nói về bản thân – "tôi", chứ không phải "chúng", và nói về những sự vật đó – "chúng", chứ không phải "tôi". Đặc tính này được gọi là ý thức về bản thân khi nó hướng vào bên trong, chỉ hướng về chính mình. Trong sự hướng nội này, nó lại có thể phân biệt bản thân với các hành động của mình, hoặc sự tồn tại của mình với những gì phát xuất từ nó, như thể vượt lên trên cả hai. Trong trường hợp này, vì sự tồn tại của chúng ta có thể chịu tác động của những lực lượng xa lạ, bên ngoài, nên khi nhận thức về sự tồn tại của mình, con người có thể nhận thức bản thân không phải như chính mình, mà như một cá nhân khác (như ở những người bị quỷ ám).

Sự tự chủ hợp lý và tự do. Sự tự chủ thuộc về một thực thể không phải là hiện tượng của một thực thể khác, mà chính nó là nguồn gốc của tất cả các hiện tượng phát sinh từ nó. Có rất nhiều thực thể tự chủ như vậy (các bản thể). Đặc tính nổi bật của tính tự chủ ở con người nằm ở chỗ: con người không chỉ thực hiện các hành động, mà còn nhận thức được chúng; không chỉ nhận thức, mà còn điều khiển chúng theo ý chí và lý trí của mình. Đặc tính này đồng nghĩa với tự do có lý trí.

Sự sống động. Con người là một sinh vật sống. Có những lực vô tri, ví dụ như điện, từ tính. Chúng trong từng khoảnh khắc đều là chính những gì chúng phải là, không phát triển. Con người ngay từ lúc mới sinh ra không phải là những gì mà họ phải là, mà phát triển, hình thành, lớn lên, trưởng thành. Và cây cối ban đầu, trong hạt giống, chỉ là một cây cối tiềm năng trong tương lai; nhưng nó trở thành một cây cối thực sự thông qua việc tiếp nhận các yếu tố bên ngoài và đồng hóa chúng vào bản thân. Sự trưởng thành của bản chất tinh thần con người diễn ra theo một trật tự khác. Nó chín muồi nhờ sự đa dạng của những sản phẩm riêng của chính nó: những suy nghĩ, cảm xúc, khát vọng và hành động, những thứ khi hướng vào bên trong, dường như lắng đọng trong chính nó và trở thành nguồn dinh dưỡng hoặc yếu tố thúc đẩy sự trưởng thành của nó. Do đó, bản chất của cuộc sống ấy luôn có thể được xác định qua bản chất của những hành động của nó. Đặc điểm nổi bật nhất của cuộc sống vốn có ở con người chính là sự bất tử, điều này ngụ ý khả năng hoàn thiện vô tận của con người.

Giờ đây, câu hỏi đặt ra là: mối quan hệ giữa các thành phần cấu thành con người, khả năng và các đặc tính bản chất của con người sẽ như thế nào, trước khi con người bắt đầu sống theo tinh thần Kitô giáo và sau khi con người quyết tâm thực hiện điều này và vững vàng trên con đường đó.

Mối quan hệ tự nhiên giữa các thành phần cấu thành con người, theo quy luật "cái nhỏ hơn phải phục tùng cái lớn hơn, cái yếu hơn phải phục tùng cái mạnh hơn", phải như sau: thân xác phải phục tùng linh hồn, linh hồn phải phục tùng tinh thần, còn tinh thần, theo bản chất của nó, phải đắm chìm trong Thiên Chúa. Con người phải hiện diện trọn vẹn trong Thiên Chúa bằng cả bản thể và ý thức của mình. Trong trường hợp này, quyền lực của Thần đối với Linh hồn phụ thuộc vào Thần tính đồng hành cùng Thần; quyền lực của Linh hồn đối với Thân thể – phụ thuộc vào Thần đang chi phối Linh hồn. Khi xa lìa Thiên Chúa, sự hỗn loạn đã xảy ra và tất yếu phải xảy ra trong toàn bộ cấu trúc của con người: Thần, khi xa lìa Thiên Chúa, đã mất đi sức mạnh và phải phục tùng Linh hồn; Linh hồn, không được Thần nâng đỡ, đã phải phục tùng Thân thể. Con người, bằng toàn bộ bản thể và ý thức của mình, đã chìm đắm trong dục vọng. Con người, trước khi được tái sinh trong Chúa Giê-su Ki-tô, chính xác là đang ở trong trạng thái mối quan hệ bị đảo lộn giữa các thành phần cấu thành bản thể của mình, tương tự như ống kính khi các bộ phận của nó được lồng vào nhau.

Vì vậy, Lời Đức Chúa Trời, khi nói về những kẻ có tội đã quên Đức Chúa Trời, hầu như luôn gọi họ là những người thuộc về xác thịt, hiếm khi gọi là những người thuộc về tâm hồn, còn những người thuộc về Thánh Linh thì không những không được gọi như vậy, mà thậm chí còn bị coi là đối lập với họ.

Ngay từ thời thế giới trước Đại Hồng Thủy, Đức Chúa Trời đã phán: *"Thần Ta sẽ không ở lại trong những con người này nữa, vì họ là xác thịt"* (Sáng Thế Ký 6:3). Rõ ràng, sự sa đọa vào xác thịt dập tắt Thánh Linh và dẫn đến sự xa cách Đức Chúa Trời. Tiên tri Đa-vít đã nói: *"Người được tôn vinh ấy không có trí khôn, hãy tự so sánh mình với loài súc vật vô tri và trở nên giống như chúng"* (Thi Thiên 48:13), tức là vinh quang của sự giống như Đức Chúa Trời, được phản ánh trong linh hồn của người ấy, đã bị thay thế bằng sự dã man, khi người ấy sa vào sự ham muốn xác thịt. Sứ đồ Phao-lô nói về tình trạng của con người trước khi nhận được ân sủng trong Kitô giáo rằng lúc đó họ "còn ở *trong xác thịt*, nên *những dục vọng tội lỗi* hoạt động *trong họ"* (Rô-ma 7:5), sống *"trong những ham muốn của xác thịt, làm theo ý muốn của xác thịt và những tư tưởng"* (Ê-phê-sô 2:3), hay như Sứ đồ Phê-rô đã nói, *"đi theo những dục vọng xác thịt dẫn đến sự ô uế"* (2 Phê-rô 2:10). Sứ đồ Giu-đa gọi thẳng những kẻ không tin là *"những người thuộc về xác thịt, không có Thánh Linh "* (Giu-đa 1:19). Và nói chung, trong Lời Đức Chúa Trời, mọi điều ác đều được quy cho bản chất xác thịt. *"Ai sống theo xác thịt thì suy tính theo xác thịt..., còn sự suy tính của xác thịt* là sự chết và *là sự thù địch với Đức Chúa* Trời" (Rô-ma 8:5, 8:7), những ai phục tùng nó *"không thể làm đẹp lòng Đức Chúa Trời"* (Rô-ma 8:8), vì vậy *"sẽ gặt hái sự hư nát từ xác thịt"* (Ga-la-ti 6:8).

Còn bản tính thuộc linh trong con người chưa nhận được ân sủng hoặc đã đánh mất ân sủng ấy, giống như một đám mây che khuất giữa con người và Đức Chúa Trời, ngăn cản sự hiệp thông giữa họ. Ai bị nó chi phối chủ yếu, hay *"người thuộc linh, thì không tiếp nhận những điều thuộc về Thánh Linh của Đức Chúa Trời"* (1 Cô-rinh-tô 2:14). Sự chi phối của tâm hồn, cũng như sự chi phối của xác thịt, là sự phủ nhận cuộc sống theo Thánh Linh. Thánh Tông đồ Gia-cơ, sau khi liệt kê *những* đam mê mà người không tiếp nhận Thánh Linh của Đức Chúa Trời thỏa mãn và hành động theo, *đã* bổ sung một cách chính xác: *"Sự khôn ngoan ấy…* từ Đức Chúa Trời, *nhưng là sự khôn ngoan trần gian, thuộc linh hồn, thuộc ma quỷ"* (Gia-cơ 3:15). Các từ: thuộc linh hồn, trần gian, không thuộc về Đức Chúa Trời – đều có cùng một ý nghĩa...

Vậy thì tinh thần ở những người như thế này ở đâu? Chính trong họ; nhưng vì bị chi phối bởi tâm hồn và xác thịt, nó bị kìm hãm và hầu như không hoạt động theo cách vốn có của nó. Sự hiện diện của nó trong họ có thể được nhận ra, một mặt, qua sự vô biên của một số khát vọng thuộc tâm trí và cảm xúc, vốn không phù hợp với bản chất tự nhiên của tâm trí và xác thịt; mặt khác – qua những trạng thái thường xuyên xảy ra ở những người này, trong đó họ tách mình khỏi trần gian, đi ngược lại những đòi hỏi của tâm trí và xác thịt. Trong trường hợp sau, linh hồn dường như đang cố gắng khẳng định quyền lực của mình. Những dằn vặt của lương tâm, nỗi sợ hãi trước Đấng Phán Xét – Thiên Chúa, nỗi khao khát không ngừng – đó chính là bản chất của tác động mà linh hồn gây ra lên tâm hồn, là những tiếng rên rỉ vang vọng trong ý thức tâm linh. Vì vậy, trong những con người giàu cảm xúc và tâm hồn, tinh thần âm ỉ như tia lửa dưới tro tàn. Hãy khơi dậy nó, hay tốt hơn là đừng cản trở nó khi nó được khơi dậy *bởi "Lời của Đức Chúa Trời, … xuyên thấu… cho đến khi phân biệt linh hồn và tinh thần"* (Hê-bơ-rơ 4:12), và nó sẽ hiện ra với toàn bộ sức mạnh và quyền năng của mình.

Còn đối với người đã gắn bó với Chúa Giê-su Christ và đã nhận lãnh ân sủng của Ngài, thì mọi sự lại diễn ra theo một cách khác. Như một tôi tớ của Đấng Christ, người ấy *đã "đóng đinh xác thịt* mình *cùng với các dục vọng và ham muốn"* (Ga-la-ti 5:24). Ngay từ lần đầu tiên, khi mới chỉ nảy sinh ý định phục vụ Chúa, người ấy đã quyết tâm tự chết đi, và sau đó luôn luôn *"không sống theo xác thịt, nhưng theo Thánh Linh"* (Rô-ma 8:1, 8:4), *"dùng Thánh Linh để làm chết đi những việc làm của xác thịt"* (Rô-ma 8:13). Người ấy dường như *"không còn sống trong xác thịt, nhưng trong Thánh Linh, … và không còn thuộc về xác thịt để sống theo xác thịt"* (Rô-ma 8:9, 18:2).

Khi tiếp nhận Lời *"thấm sâu… đến nỗi phân biệt được linh hồn và Thánh Linh"* (Hê-bơ-rơ 4:12), người ấy nắm lấy linh hồn trong quyền cai trị của mình và dâng nó làm của lễ cho Đức Chúa Trời (Ma-thi-ơ 10:39), bắt đầu *"từ bỏ… những dục vọng đang chiến đấu chống lại linh hồn"* (1 Phi-e-rơ 2:11), khiến linh hồn ấy phục tùng *"lời có quyền năng cứu rỗi"* (Gia-cơ 1:21), và như vậy biến đổi toàn bộ linh hồn ấy, xây dựng nó bằng Thánh Linh qua *"đức tin* hay *sự vâng phục lẽ thật"* (1 Phi-e-rơ 1:22; Giu-đe 1:20), huấn luyện nó *dâng hiến...* bản thân mình *vào việc làm thiện"* (1 Phi-e-rơ 4:19), và *"cắt bì lòng* nó *bằng Thánh Linh"* (Rô-ma 2:29), và mọi điều đẹp lòng Đức Chúa Trời, *"mọi việc nó làm*, đều khiến *nó làm từ tận đáy lòng"*, điều mà trước đây nó không muốn (Cô-lô-se 3:23). Khi làm việc như vậy cho Đức Chúa Trời *"bằng cả tâm hồn"* và *"từ tận đáy lòng"* (Ê-phê-sô 6:6; Ma-thi-ơ 22:37), người ấy tìm được sự bình an cho tâm hồn mình (Ma-thi-ơ 11:29), nhìn thấy *"mục tiêu cuối cùng của đức tin… – sự cứu rỗi của linh hồn"* (1 Phi-e-rơ 1:9), điều mà *"như một chiếc neo, dành cho linh hồn"* của mình (Hê-bơ-rơ 6:19).

Do đó, đời sống thuộc linh của người ấy hoàn toàn lấn át đời sống xác thịt và tâm hồn. Người ấy *"tôn vinh Đức Chúa Trời trong tâm hồn và thân thể* mình" (1 Cô-rinh-tô 6:20); mọi việc nơi người ấy đều được thực hiện trong Thánh Linh và bởi Thánh Linh; người ấy phụng sự Đức Chúa Trời và làm việc bằng Thánh Linh và *"trong sự đổi mới của Thánh Linh"* (Rô-ma 1:9, 7:6; Phi-líp 3:3), người ấy không lười biếng trong sự siêng năng vì *"bừng cháy trong Thánh Linh"* (Rô-ma 12:11); *"sống theo Thánh Linh và không làm theo những ham muốn xác thịt"* (Ga-la-ti 5:16); *"gieo trồng trong Thánh Linh"* (Ga-la-ti 6:8); *"được đầy dẫy Thánh Linh"* (Ê-phê-sô 5:18); và "với tâm hồn, họ sẵn sàng *lắng nghe lẽ thật"* (1 Phi-e-rơ 1:22).

Tại sao lại như vậy? Người Kitô hữu *"sống theo Thánh Thần* vì *họ sống trong Thánh Thần"* (Gl 5,25), bởi vì *"Thánh Thần của Thiên Chúa ngự trong* họ" (Rm 8,9; 1 Cr 3,16); bởi vì họ đã trở thành đền thờ của Thánh Thần ngự trong họ, *"được Thánh Thần tưới đầy"* (1 Cô-rinh-tô 12:13; 1 Cô-rinh-tô 3:16; Ê-phê-sô 2:22). Thánh Linh này, khi đến qua Lời đã phân biệt linh hồn và Thánh Linh, đã giải phóng Thánh Linh khỏi những xiềng xích thuộc linh và xác thịt đang kìm hãm Ngài, vì *"nơi nào có Thánh Linh của Chúa, nơi đó có tự do"* (2 Cô-rinh-tô 3:17), và nhờ đó đã mở ra một cuộc sống mới, tràn đầy ân sủng thiêng liêng (Rô-ma 8:23). Với *"lời hứa bằng Thánh Linh"* như vậy (2 Cô-rinh-tô 1:22), *"con người thầm kín trong lòng"* sau đó sẽ trưởng thành *"trong sự khiêm nhường và thầm lặng của Thánh Linh"* (1 Phi-e-rơ 3:4). Người Kitô hữu ngày càng được củng cố bởi Thánh Thần của Thiên Chúa – *"trong con người bên trong"*; Đức Kitô ngự vào lòng họ nhờ đức tin, được cắm rễ và củng cố trong tình yêu (Ep 3,16), vì *"ai kết hiệp với Chúa thì trở nên một Thần với Chúa"* (1 Cr 6,17); vì thế *"họ tìm kiếm những điều trên trời, nơi Đấng Christ đang ngự bên hữu Đức Chúa Trời, suy nghĩ theo những điều trên trời chứ không phải theo những điều trần gian, ... và sự sống của họ được giấu kín cùng Đấng Christ trong Đức Chúa Trời"* (Cô-lô-se 3:1–3).

Từ đó có thể thấy rằng, người Kitô hữu chân chính và người không phải Kitô hữu, hay người Kitô hữu giả, về các thành phần cấu thành bản thể con người, lại đối lập nhau. Điều gì là đầu tiên ở người này thì lại là điều cuối cùng ở người kia. Ở người này, điều đầu tiên là Thánh Linh, còn ở người kia, Thánh Linh bị dập tắt; ở người này, điều đầu tiên là bản tính xác thịt, còn ở người kia, bản tính xác thịt bị phủ nhận, bị kìm nén, bị đóng đinh, bị tiêu diệt. Linh hồn ở giữa rõ ràng phải phục tùng điều chi phối: ở người này là Thánh Linh, ở người kia là thân xác. Vì vậy, mối quan hệ chân chính giữa các phần của bản thể con người: *"linh hồn, tâm hồn và thân xác được hoàn thiện"* (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:23) – chỉ có ở những ai đã trở nên thuộc về Đấng Christ. Do đó, trong họ mới có sự thật về bản thể con người; còn bên ngoài Kitô giáo thì không phải là sự thật, mà là sự dối trá – như thể là một bóng ma của con người.

Xin đừng ai cho rằng lời này là tàn nhẫn. Thật đáng tiếc cho một số người ngoại đạo, những người được đánh giá rất cao, và một số người tự xưng là Kitô hữu nhưng đã từ chối sức mạnh của Ngài, dù họ cũng không thiếu những phẩm chất đáng chú ý. Nhưng xin hãy kiên nhẫn. Càng đi sâu, lẽ thật mà chúng ta đang trình bày sẽ càng được hé lộ rõ ràng hơn, đó là: cuộc sống thực sự của con người trên thực tế chỉ có thể được nhìn thấy trong Kitô giáo, nơi những ai hiệp nhất với Chúa Kitô và đón nhận Thánh Thần của Ngài.

Bây giờ hãy nói về tình trạng chung và mối quan hệ giữa các sức mạnh đang hoạt động bên trong chúng ta. Những sức mạnh này, xuất phát từ ý thức hay bản ngã (cái tôi) của chúng ta và quay trở lại với nó, phải duy trì sự liên kết và hòa hợp lẫn nhau, dưới sự điều khiển của nguồn gốc không hoàn hảo của chúng. Sự thâm nhập lẫn nhau và hỗ trợ lẫn nhau khi phụ thuộc vào chủ thể hành động là trạng thái tự nhiên của chúng.

Nhưng ở con người tội lỗi, đã xa lìa Thiên Chúa và vẫn còn chìm đắm trong sự sa ngã ấy, như kinh nghiệm cho thấy, những sức mạnh này dường như đã tách rời khỏi bản ngã của họ, trở nên độc lập một phần với bản ngã và tự ý hành động. Ví dụ, những câu nói thông thường của chúng ta có ý nghĩa gì: "Tôi sẽ làm, nhưng không muốn"; hoặc "Dù điều này có thể không tốt lắm, nhưng tôi rất muốn"; hoặc "Trái tim không đồng ý – cứ làm theo trái tim đi"; hoặc "Tôi sẽ tin, nhưng lý trí không chịu khuất phục"; "Lý trí là vua trong đầu, tôi phải làm gì với lý trí của mình đây?" Những cách diễn đạt này và nhiều cách khác nữa đều cho thấy rằng những sức mạnh này đã không còn nằm trong sự kiểm soát của con người nữa, mà hoặc tự điều khiển lẫn nhau, hoặc chịu ảnh hưởng của một sức mạnh bên ngoài. Khi tách rời khỏi con người, chúng đã mất đi điểm kết nối lẫn nhau, và cùng với đó, không còn nhận được sự hỗ trợ lẫn nhau từ nhau nữa, cũng như không còn những lợi ích mà thông thường mỗi bên nhận được từ bên kia. Vì thế, lý trí trở nên mơ màng, ảo tưởng và xa rời thực tế, bởi vì nó không được trái tim kiểm chế và không được ý chí điều khiển; ý chí thì bướng bỉnh và vô tâm, bởi vì nó không nghe theo lý trí và không quan tâm đến trái tim; trái tim thì không thể kiểm chế, mù quáng và ham mê, bởi vì nó không muốn tuân theo chỉ dẫn của lý trí và không được ý chí làm tỉnh táo. Nhưng không chỉ dừng lại ở việc những sức mạnh này đã mất đi sự hỗ trợ lẫn nhau, chúng còn đi theo một hướng đối địch lẫn nhau: cái này phủ nhận cái kia, như thể nuốt chửng và gặm nhấm nó. Do đó, sự chi phối

của trái tim đi kèm với sự yếu đuối của lý trí và sự bất ổn của ý chí, như thể thiếu bản lĩnh; sự khao khát tri thức chiếm ưu thế dẫn đến sự suy yếu trong hoạt động hoặc sự lơ là của ý chí, cùng với sự vô cảm hoặc lạnh lùng của trái tim; sự thống trị của ý chí luôn đi kèm với hướng đi một chiều, cứng đầu, không chịu lắng nghe bất kỳ lý lẽ nào; ở đó, linh hồn không nghe theo bất kỳ sự thuyết phục nào và không thể bị lay động bởi những xao xuyến của trái tim. Như vậy, thế giới nội tâm của con người tội lỗi tràn ngập sự tự ý, hỗn loạn và hủy diệt. Trạng thái này chủ yếu được chứng minh qua kinh nghiệm, nhưng trong Lời Chúa cũng có thể tìm thấy không ít chỉ dẫn về điều đó, mặc dù Lời Chúa không miêu tả nhiều về các sức mạnh tâm hồn và trạng thái của chúng, mà chủ yếu nói về hành động của con người – kết quả của tất cả các sức mạnh đó. Về mặt này, những đoạn sau đây rất đáng chú ý.

Chẳng hạn, Thánh Phaolô trong Thư gửi tín hữu Rôma, chương 1, đã miêu tả sự hỗn loạn và rối ren nội tâm lớn lao thường thấy nơi những kẻ tội lỗi và vô đạo, xuất phát từ việc họ lìa xa Thiên Chúa. *"Các anh em biết đấy*," ngài nói, "họ *đã không tôn vinh Thiên Chúa như Thiên Chúa"* (Rô-ma 1:21), tức là họ đã khinh thường Đức Chúa Trời, lìa xa Ngài, và từ chối Ngài. Hậu quả tự nhiên của điều này là lòng họ trở nên mù quáng, ý chí trở nên ngang bướng, trí óc trở nên điên loạn và suy nghĩ (ham muốn) của họ trở nên vô nghĩa, *"lòng dại dột của họ đã bị che khuất"* (Rô-ma 1:21) và *"họ đã trở nên vô luân"* (Rô-ma 1:22). Sau hậu quả tự nhiên này là một hậu quả khác, như một sự trừng phạt từ Đức Chúa Trời... *"Đức Chúa Trời đã phó họ cho những dục vọng trong lòng họ"* (Rô-ma 1:24), tức là sự ngang bướng của lòng, *"những dục vọng ô uế"* (Rô-ma 1:26), tức là sự đồi trụy cố chấp của ý chí, *"trí tuệ thiếu khôn ngoan"* (Rô-ma 1:28), tức là sự thiếu khôn ngoan, những ảo tưởng và sự xa rời thực tế (Đức Chúa Trời đã tước đi lý trí thực tiễn).

Chính vị Tông đồ này, trong Thư gửi tín hữu Ê-phê-sô (Ê-phê-sô 4:17–20), khi gọi những người ngoại giáo hay những kẻ không tin là *"những người xa cách sự sống của Đức Chúa Trời"*, cũng mô tả tình trạng tâm hồn họ, cụ thể là họ *"sống trong sự hư không của trí óc"*, tức là trong những cấu trúc ảo tưởng, huyền ảo của trí tuệ và lý tưởng; họ phải chịu *"trái tim hóa đá"*, tức là sự vô cảm và lạnh lùng; *"đã tự phó mình cho những hành vi xấu xa"*, tức là sự bốc đồng và những đam mê của ý chí.

Còn con người đã quay về với Đức Chúa Trời, đã hiệp nhất với Chúa Giê-su Christ trong Hội Thánh Thánh và được đổi mới trong Ngài, thì trong Lời Đức Chúa Trời lại được miêu tả theo một hình ảnh hoàn toàn trái ngược. Chẳng hạn, Thánh Phaolô cầu nguyện cho các tín hữu Ê-phê-sô (Ê-phê-sô 3:16–19), xin Thiên Chúa ban cho họ *"sức mạnh để được củng cố bởi Thánh Thần trong con người nội tâm"*, tức là ban cho họ sức mạnh đạo đức cho ý chí qua sự hiệp nhất với Thánh Thần; xin Ngài *"cho Đức Kitô ngự trị trong* lòng họ *nhờ đức tin"*, tức là họ có sự hiệp nhất từ tận đáy lòng với Đấng Christ, Đấng Cứu Thế, *"để họ có thể hiểu biết"*, tức là, từ kinh nghiệm nếm trải Đấng Christ, Chúa của họ, họ sẽ rút ra được sự khôn ngoan thuộc linh và *"được trọn vẹn trong mọi sự trọn vẹn của Đức Chúa Trời"*, tức là từ tổng hợp tất cả những điều này hoặc từ sự hiệp nhất của họ với Thiên Chúa bằng mọi sức mạnh, xin cho sự trọn vẹn của những sự hoàn hảo nội tâm đặc trưng của người Kitô hữu được hình thành; hoặc, dưới điều kiện này, nội tâm của họ sẽ trở thành nơi trú ngụ hay bình chứa, luôn được lấp đầy không ngừng bởi dòng chảy các sự hoàn hảo thiêng liêng từ Thiên Chúa... Có vẻ như, trong Đức Giê-su Ki-tô, tinh thần con người trở thành một bình chứa vững chắc hoặc được củng cố trong chính mình.

Trong cùng Thư đó (Ê-phê-sô 4:22–24), bản chất của Kitô giáo, hay lẽ thật về Đấng Kitô, được vị Tông đồ mô tả như sau: *"Hãy từ bỏ con người cũ, theo lối sống trước đây, con người đang mục nát trong những dục vọng quyến rũ"* – điều này ra lệnh phải đổi mới lòng; *"Hãy được đổi mới bởi Thánh Linh trong tâm trí các con"* – đây là sự thay đổi của tâm trí; *"và hãy mặc lấy con người mới, được tạo dựng theo hình ảnh của Đức Chúa Trời trong sự công chính và sự thật"* – đây là sự biến đổi của ý chí! Đoạn Kinh Thánh này chỉ ra rằng, trong người Kitô hữu, tất cả các năng lực của bản thể đều được đổi mới cùng lúc và đồng thời, và tất cả đều diễn ra trong cùng một Thánh Linh và theo cùng một hướng.

Trong Thư gửi tín hữu Phi-líp, vị Tông đồ mô tả rằng *"sự bình an của Đức Chúa Trời, vượt quá mọi sự hiểu biết"*, được thiết lập trong lòng cùng với sự ngự trị của *"Đức Chúa Trời của sự bình an"* trong đó (Phi-líp 4:7, 4:9). Để không làm xáo trộn thế giới này, ngài truyền dạy họ: hãy hướng mọi suy nghĩ của mình, hay nói cách khác, mọi hoạt động của các khả năng, vào những điều đẹp lòng Chúa, cụ thể là: trí tuệ – hướng về sự thật, ý chí – hướng về sự công chính, lòng – hướng về điều đáng yêu nhất. Linh hồn nào làm được điều này thì sẽ trở nên xứng đáng để trở thành nơi ở của Đức Chúa Trời của sự bình an. Hãy lưu ý rằng, tất cả những điều đẹp lòng Đức Chúa Trời này, vị sứ đồ đã chỉ ra trước đó cho người Phi-líp, và họ đã hiểu rõ, chấp nhận và vâng phục chúng, tức là đã dốc hết tâm trí và sức lực để theo đuổi chúng một cách trọn vẹn.

Sự kết hợp như vậy của mọi sức lực vào một mục đích duy nhất, như là đặc trưng của đời sống Kitô hữu, cũng được đề cập trong các đoạn sau: Col 1:9–11 – vị Tông đồ cầu nguyện cho các tín hữu ở Colossae: *"Xin cho họ được trọn vẹn trong sự hiểu biết ý muốn* của Thiên Chúa*, với mọi sự khôn ngoan và sự hiểu biết thiêng liêng, để* họ *có thể sống xứng đáng với Thiên Chúa trong mọi sự làm đẹp lòng Ngài"* và v.v.; Cô-lô-se 2:1–7 – vị sứ đồ cầu nguyện cho mọi người: *"Xin lòng* mọi người *được an ủi*, *nhờ sự hiệp nhất trong tình yêu thương, và nhờ sự phong phú của sự hiểu biết trí tuệ, để nhận biết mầu nhiệm của Đức Chúa Trời, là Cha, và của Đấng Christ..."* v.v.; Cô-lô-se 3:12–16 – *"Hãy mặc lấy… lòng nhân từ… sự bình an của Đức Chúa Trời hãy ngự trị trong lòng các con… Lời của Đấng Christ hãy ngự trị dồi dào trong các con với mọi sự khôn ngoan"* v.v.; Ê-phê-sô 5:15–19 – *"Hãy cẩn trọng trong cách sống của các con, đừng như những người thiếu khôn ngoan, nhưng như những người khôn ngoan… đừng vô tâm, nhưng hãy hiểu rõ ý muốn của Đức Chúa Trời… hãy được đầy dẫy Thánh Linh, hát cho nhau nghe bằng các thánh thi, thánh ca và những bài hát thiêng liêng"* v.v.

Từ đó có thể thấy rằng trong tâm hồn của một Kitô hữu chân chính hoàn toàn không có sự rối loạn nào, điều mà không thể tránh khỏi ở người không được Thánh Thần của Đức Kitô ngự trị. Tất cả các khả năng của người ấy đều hoạt động hài hòa, hướng về một mục đích duy nhất, và tuân phục Ngài như một Đấng – đó là lý do tại sao người ấy được mô tả là trọn vẹn, đầy đủ và lành mạnh.

Trong các quy tắc của các vị thánh tu hành về cách nuôi dưỡng tâm hồn bằng lẽ thật của Thiên Chúa qua việc suy ngẫm đầy kính sợ về lẽ thật ấy, ta thấy rõ rằng tất cả các sức mạnh phải được kết hợp thành một thể thống nhất. Các bậc tiền bối của Chúa thường dạy nên tuân theo trật tự sau đây: hãy tập trung sự chú ý của bạn vào đối tượng mà bạn đã chọn, ví dụ như sự hiện diện của Chúa, cái chết, phép rửa tội, và xem xét nó từ nhiều khía cạnh khác nhau. Trong quá trình này, hãy cố gắng đưa mọi suy nghĩ nảy sinh trong bạn đến mức cảm nhận được hoặc thấm nhuần vào lòng; chẳng hạn, từ suy nghĩ về sự gần kề của cái chết, hãy nảy sinh sự sợ hãi hoặc sự ăn năn; từ suy ngẫm về những lời hứa trong lễ rửa tội – hãy nảy sinh niềm vui hoặc nỗi buồn, v.v. Hãy kết thúc mọi suy ngẫm bằng việc rút ra những nguyên tắc áp dụng cho bản thân, phù hợp với cuộc sống và hoàn cảnh của bạn, chẳng hạn: Chúa ở khắp mọi nơi, thấy tất cả, do đó, Ngài cũng thấy tôi; tôi sẽ không để cho những ý nghĩ xấu xí xâm nhập – thà chết còn hơn là phạm tội; và trong trường hợp này, tôi sẽ hành động như thế này và thế kia để không làm phật lòng Thiên Chúa, Đấng đang nhìn thấy tôi. Nhờ những hành động như vậy, rõ ràng tất cả các sức mạnh của tinh thần hay toàn bộ cấu trúc đời sống nội tâm của con người đều được củng cố, và cả cuộc đời không ngừng vận động và được đổi mới.

Còn có một nguyên tắc khác, cho thấy cách thức cần phải kiểm soát mọi sức mạnh của tinh thần, cụ thể là: vào buổi sáng, sau khi cầu nguyện, hãy ngồi xuống và lên kế hoạch những việc cần làm trong suốt ngày: sẽ ở đâu, gặp gỡ điều gì và với ai – và dựa vào đó, hãy xác định trước sẽ suy nghĩ gì, nói gì, cách giữ gìn tâm hồn và thân thể của mình, v.v. Điều này có nghĩa là một Kitô hữu chân chính phải tự chủ bản thân, tự điều khiển mọi chuyển động của tâm hồn mình, chứ không để chúng diễn ra một cách tự phát, như thể ngoài ý thức của mình. Anh ta phải là chủ nhân của mọi điều diễn ra bên trong mình, là chủ nhân của các sức mạnh của chính mình.

Từ tất cả những điều đã trình bày, ai cũng có thể nhận ra rằng ở một Kitô hữu chân chính, mọi sức mạnh trong hoạt động của mình đều phụ thuộc vào chính bản thân người ấy, chứ không tự ý vận động; rằng trong hoạt động này, mọi sức mạnh đều phối hợp với nhau, không bị phân tán hay tách rời khỏi nhau, hỗ trợ lẫn nhau và cùng nhau nâng cao đời sống chung của tinh thần, nhờ đó mà nó trở nên trọn vẹn và vững chắc, là bình xứng đáng để Thiên Chúa ngự trị và an nghỉ trong đó. Còn ở người tội lỗi thì không có điều này, mà lại có tất cả những điều trái ngược, như chúng ta đã thấy. Bản thân người ấy không nhận ra điều này và tự cho rằng mình toàn vẹn và khỏe mạnh, đó chính là nỗi khổ của người ấy. Nhưng ngay cả những ai đã từ bỏ tội lỗi cũng cần phải tự cảnh giác, để không rơi vào tình trạng suy yếu sức mạnh, dù chỉ là tạm thời, như những người sa vào tội lỗi… vì điều đó cũng rất nguy hiểm. Hiểu rõ điều này, mỗi người hãy tự cảnh giác.

Khi tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành con người và các khả năng chính của con người thay đổi, thì các đặc tính cơ bản của nhân cách con người cũng không thể không thay đổi, bởi vì nhân cách này chính là trung tâm của cả các bộ phận lẫn các khả năng. Do đó, trạng thái của các khả năng này được phản ánh trực tiếp vào nhân cách và xác định nhân cách, cũng như ngược lại, nhân cách cũng xác định các khả năng đó.

Trong số các đặc tính này, ý thức chiếm vị trí hàng đầu. Ý thức là đặc tính nền tảng cho các đặc tính khác, là đặc tính trực tiếp của con người và như thể là sự diễn giải về con người. Trong quá trình hình thành, ý thức, bằng cách xác định sự tồn tại của chính mình và sự tồn tại của các thực thể bên ngoài bản thân, phân biệt chính mình với chúng và chúng với chính mình. Điều kiện tiếp theo để ý thức đạt đến sự hoàn thiện hoặc

để nó đứng vững trong vị trí của mình là sự vươn lên của con người chúng ta, cả vượt lên chính mình lẫn vượt lên thế giới bên ngoài. Nơi nào không có sự vươn lên này, thì ý thức ắt hẳn sẽ mờ mịt, mơ hồ, thiếu tự chủ hoặc gần giống với cảm giác bản năng của loài vật.

Nhưng đối với con người trước khi nhận thức được ý định tốt lành là sống thánh thiện, theo tinh thần Kitô giáo, về con người đang phục vụ cho tội lỗi và các dục vọng, thì chắc chắn rằng người đó không vượt lên trên thế giới bên ngoài, mà ngược lại, bị cuốn vào nó, sống trong đó, như thể hòa tan vào nó, đó là lý do tại sao người đó được gọi là người sống bên ngoài, sống ngoài bản thân, đã rời xa chính mình. Người ấy chỉ thực sự trở về với chính mình khi đã hoán cải. Người ấy coi sự thịnh vượng của những vật chất bên ngoài là sự thịnh vượng của chính bản thân mình, và ngược lại, coi sự suy tàn của chúng là bất hạnh của chính mình. Chính vì thế, nguy cơ thiệt hại hoặc chính sự thiệt hại đối với quần áo, nhà cửa, đồ đạc, nơi ở và những thứ khác khiến người ấy bị chấn động sâu sắc, đâm thẳng vào tận trái tim.

Anh ta cũng không vượt lên trên thế giới nội tâm của mình, mà cũng giống như với những vật chất bên ngoài, anh ta bị cuốn theo cơ chế của những chuyển động nội tâm. Người ta thường nói: "Tôi đang suy nghĩ, đã lơ đãng, không nhớ được điều gì đã xảy ra với mình và xung quanh mình..." Tức là vào lúc đó, người ta bị cuốn theo dòng suy nghĩ, hoặc say mê đến mức mất hồn vì vui sướng, đau đớn tột cùng vì buồn phiền, hoặc nổi giận đến mức không kiềm chế được... Tức là đã để mình bị chi phối bởi những chuyển động của trái tim; hoặc chìm đắm trong những lo toan và bận rộn: cái này cần, cái kia cần... Tức là không ngừng thúc đẩy mọi thứ tiến về phía trước, theo những ham muốn đa dạng của ý chí. Rõ ràng, kẻ sa vào tội lỗi không làm chủ được những chuyển động nội tâm, mà như bị ép chặt vào chúng, bị chúng lôi kéo, giống như một chiến binh bị bó hẹp trong hàng ngũ. Và điều này không chỉ diễn ra trong một giờ, mà là liên tục. Đó chính là quy luật của đời sống nội tâm anh ta: bị dẫn dắt như một kẻ bị chi phối.

Vậy nên, người tội lỗi không thể có ý thức rõ ràng. Ý thức đó không tồn tại. Họ đi lại như trong sương mù, như bị mê hoặc, quay cuồng như trong cơn lốc. Giống như người nửa tỉnh nửa mê, họ chỉ phân biệt được lờ mờ các vật thể xung quanh và chỉ nửa tỉnh táo nhận thức về chính mình – người sa vào các dục vọng cũng vậy. Hiện tượng này rất kỳ lạ: trong sự kiêu ngạo, họ không coi ai cao hơn mình, nhưng đồng thời lại nhận thức rất mờ nhạt về chính bản thân.

Một hướng chuyển biến đặc biệt của ý thức chính là tự nhận thức, hay sự tự hiểu biết. Nó chủ yếu hướng vào bên trong và phân biệt bản thân với những hành động của mình, một lần nữa vượt lên trên cả hai. Sự tự nhận thức này còn yếu ớt hơn nữa ở người đầy dục vọng, người bị tước mất ân sủng. Bởi vì để làm được điều này, cần phải biết những hành động của mình, biết bản thân và tách biệt bản thân khỏi những hành động đó.

Nhưng ở người đó:

– Không có đủ sự hiểu biết về những hành động của chính mình. Người ấy không chỉ không biết mình đã làm gì hôm qua, mà thậm chí cả hôm nay hay vài giờ trước. Người ấy liên tục bận rộn với những hành động lo toan, nhưng lại không biết mình đang làm gì, như thể những hành động đó không phải do chính mình thực hiện. Điều này là do anh ta quá bị cuốn theo dòng chảy của những hành động của chính mình và không có thời gian để nhìn lại bản thân.

– Thiếu sự hiểu biết về bản thân, bởi vì sự hiểu biết này được hình thành từ việc nhận thức về hành động của chính mình và mối quan hệ của mình với mọi thứ tồn tại khác. Nhưng anh ta không có cả hai điều này. Vì vậy, anh ta không thể nói rằng, thực ra, anh ta là ai, điều gì đang chờ đợi anh ta, anh ta đang ở trạng thái nào, tâm trạng chủ đạo của anh ta là gì, căn bệnh chính của anh ta là gì và làm thế nào để giúp anh ta.

– Do đó, cũng không có sự phân biệt giữa bản thân và những hành động của mình. Đây là sự lừa dối nguy hiểm nhất của người tội lỗi. Mọi thứ nảy sinh bên trong, người ấy đều coi là chính bản thân mình và bảo vệ nó như bảo vệ chính mình, như bảo vệ cuộc đời mình. Chính vì thế mà người ấy không muốn từ chối bản thân bất cứ điều gì.

Trong khi đó, có biết bao nhiêu điều từ bên ngoài do Satan và thế gian gieo rắc vào chúng ta, chưa kể những gì nảy sinh từ tội lỗi đang sống trong chúng ta – thứ mà cũng không nên coi là chính bản thân mình?

Dựa trên tất cả những lý do và kinh nghiệm này, chúng ta phải thừa nhận rằng người tội lỗi không tự nhận thức đúng về bản thân mình.

Tình trạng ý thức và tự nhận thức như vậy ở những kẻ có tội đã mất ân sủng, cũng như ở những kẻ không tin chưa nhận được ân sủng, được gọi là giấc ngủ; chính vì thế, vị Tông đồ đã nói với mỗi người trong số họ: *"Hãy thức dậy, hỡi kẻ đang ngủ"* (Ê-phê-sô 5:14), cũng được gọi là sự mù quáng, là sống trong bóng tối, và thậm chí thẳng thắn là chính bóng tối. Mỗi người trong số họ *"đều mù lòa, lơ mơ, và rơi vào sự lãng*

quên" (2 Phi-e-rơ 1:9). Kẻ có tội sống trong sự lãng quên bản thân, nhìn như trong sương mù và thậm chí còn hơn thế nữa – đi lại như người mù. Vì vậy, Đấng Cứu Thế, như đã hứa, đã đến *để "mở mắt cho người mù, giải thoát những người bị trói buộc và đưa những người đang ngồi trong bóng tối ra khỏi nhà tù..."* (Ê-sai 42:7). Kẻ có tội, như đang ở trong một nhà tù nào đó, bị giam cầm trong bóng tối nội tâm của sự vô minh và sự tự quên mình, từ đó được Đấng Cứu Thế giải thoát. Nhắc nhở về ân huệ này, Thánh Phaolô nói: *"Xưa kia anh em là bóng tối, nhưng nay anh em là ánh sáng trong Chúa"* (Ê-phê-sô 5:8), nghĩa là trước đây, trong anh em, vì bóng tối dày đặc nên chẳng thấy gì cả, nhưng giờ đây, nhờ ân sủng của Chúa, mọi sự đều rõ ràng.

Và quả thực, ý thức của người sống nhờ ân sủng trong Đấng Christ hoàn toàn khác biệt so với ý thức của người sống theo tội lỗi và các dục vọng. Chúng khác nhau như ánh sáng và bóng tối. Hành động đầu tiên của sự thức tỉnh nhờ ân sủng nơi người tội lỗi là giải thoát linh hồn khỏi cơ chế của đời sống nội tâm và ngoại tại, và nâng cao linh hồn lên trên dòng chảy của nó… Do đó, đây chính là cơ hội đầu tiên cho một ý thức chân thật và trọn vẹn. Từ giây phút này, nó bắt đầu, vì cái nhìn đầu tiên của con người dưới tác động của ân sủng hướng về những mối quan hệ thiết yếu của mình: ánh sáng của ân sủng trước hết chiếu rọi lên những mối quan hệ đó. Sau đó, khi đã chú tâm vào chính mình, người ấy không rời khỏi đỉnh cao tinh thần này. Con mắt của người ấy được nâng lên trên tất cả những gì thuộc về mình và trên tất cả những gì tiếp xúc với mình, và người ấy nhận thức và nhìn thấy tất cả những điều đó một cách rõ ràng, như một người canh gác vậy.

Tính chất này của người được ban ân sủng trong Lời Chúa và trong những lời dạy của các vị tu hành được gọi là sự tỉnh thức và tỉnh táo. Cơ chế của cuộc sống bên trong và bên ngoài từng giây từng phút lại cố gắng lôi kéo họ trở lại vào chính mình, như vào một cơn lốc hay một vực thẳm nào đó; nhưng họ vẫn giữ vững bản thân. Sự nỗ lực để duy trì sự tỉnh táo trong chính mình chính là công đức của sự tỉnh táo hay sự tỉnh thức, điều quan trọng nhất và là bước khởi đầu trong đời sống thiêng liêng. Cùng với sự hoàn thiện trong sự tỉnh táo và cảnh giác đối với chính mình, ý thức cũng được nâng cao.

Vì vậy, các tín hữu Kitô được *dạy phải "tỉnh táo* và *canh thức, ... tỉnh táo trong lời cầu nguyện"* hoặc canh thức trong lời cầu nguyện (1 Phê-rô 5:8, 4:7) và, nói chung, phải luôn tỉnh táo trên mọi phương diện: *"Còn anh em, hỡi anh em, đừng ở trong bóng tối, để ngày không ập đến với anh em như kẻ trộm. Vì tất cả anh em đều là con cái của ánh sáng và con cái của ban ngày; chúng ta không thuộc về ban đêm, cũng không thuộc về bóng tối. Vì vậy, chúng ta đừng ngủ như những người khác, nhưng hãy tỉnh thức và tỉnh táo. Vì những ai ngủ thì ngủ vào ban đêm... Còn chúng ta, là con cái của ban ngày, hãy tỉnh táo, mặc lấy áo giáp của đức tin và tình yêu thương, cùng mũ sắt của niềm hy vọng về sự cứu rỗi"* (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:4–8). Sự canh giữ bản thân như vậy được truyền dạy cho các tín hữu Kitô giáo. Do đó, nó hiện hữu trong họ như một đặc tính.

Điều này cũng được thể hiện trong các quy tắc của các vị thánh tu hành, đó là bằng chứng mới về đặc tính của người Kitô hữu, rằng họ nhìn rõ bản thân, mọi thứ thuộc về mình và mọi thứ xung quanh mình. Như Thánh Philotheus đã viết: từ sáng sớm, cần phải ghi nhớ Chúa một cách vững chắc và, không ngừng dâng lời cầu nguyện trong lòng lên Chúa Giêsu Kitô, can đảm và kiên định đứng canh gác tại cửa lòng, và trong nhiệm vụ canh gác thiêng liêng này, tiêu diệt tất cả những kẻ tội lỗi trên đất (Tình Yêu Lành, tập 3, chương 2).

Do đó, ý thức về bản thân, như một sự phát triển tiếp theo hoặc chỉ là một sự chuyển hướng đặc biệt của ý thức, ở người Kitô hữu chân chính đạt đến mức độ hoàn hảo cao nhất.

Anh ta nhận thức rõ ràng về các hành động của mình, không chỉ trong một ngày, mà cả trong nhiều tuần và nhiều năm; kể từ khi thức tỉnh, anh ta không chỉ biết về số lượng các hành động đó, mà còn về sức mạnh và ý nghĩa của chúng, cùng với động cơ, sự trong sạch và ô uế của chúng một cách trọn vẹn. Do đó, anh ta có việc xưng tội hàng ngày.

Anh ta phân biệt bản thân với các hành động. Toàn bộ chiến thuật khôn ngoan trong cuộc chiến thiêng liêng đều dựa trên điều này, vì điều quan trọng nhất ở đây là nhận thức về kẻ thù. Sau đó, mọi động thái của anh ta đều được đánh giá ngay lập tức: nó xuất phát từ đâu và có ý nghĩa gì. Sự nhìn sâu vào bên trong bản thân về mặt này của anh ta sâu sắc đến mức anh ta không chỉ nhìn thấy những động thái sai trái nói chung, mà còn phân biệt được giữa những động thái của chính mình và những động thái không phải của mình. Chính điều này tạo nên sự phân biệt giữa các sự việc hay ý nghĩ, vốn nổi tiếng ở các vị thánh tu hành.

Anh ta biết mình là ai, điều gì đang chờ đợi mình, mình đang ở trạng thái nào, mối quan hệ với người khác ra sao...

Tất cả những đặc tính này hợp thành ánh sáng nội tâm, thứ được gán cho các Kitô hữu chân chính và nhờ đó, toàn bộ cuộc đời họ được gọi là "sống trong ánh sáng" hay "làm việc trong ngày".

Đặc tính thứ hai của con người là sự tự chủ hợp lý và tự do. Tình trạng của đặc tính này được quyết định bởi chính trạng thái của ý thức, bởi vì chúng phản ánh lẫn nhau. Do đó, chỉ những Kitô hữu chân chính

mới sở hữu đặc tính này một cách trọn vẹn, còn ở những người sa vào tội lỗi, người ta chỉ có thể thấy được bóng dáng mờ nhạt của nó. Tính tự chủ vốn có của con người được đặc trưng bởi lý trí và tự do. Lý trí đòi hỏi các hành động phải được sắp xếp theo sự phán đoán của chính mình, theo mục tiêu của chính mình và theo sự sắp xếp hợp lý của bản thân. Dấu hiệu đặc trưng của nó là khi suy nghĩ luôn đi trước ham muốn; ngược lại, nơi nào ham muốn chi phối suy nghĩ, thì sự vắng mặt hoặc suy yếu của phẩm chất này là điều không thể nghi ngờ. Ở người tội nhân, người không được ân sủng dẫn dắt và củng cố, tình trạng này đúng là như vậy. Chúng ta đã thấy rằng họ bị chi phối bởi cơ chế của những động lực nội tại; và Lời Chúa nói về người ấy rằng người ấy chỉ làm *theo "ý muốn của xác thịt và những tư tưởng"* (Ê-phê-sô 2:3) và *"sống theo những dục vọng của mình"* (2 Phi-e-rơ 3:3), tức là làm theo ý muốn của mình, trong khi lẽ ra phải hành động theo cách mà con người thấy phù hợp với sứ mệnh của chính mình.

Tự do nằm ở chỗ được tự quyết định hành động mà không có bất kỳ sự ép buộc hay lôi cuốn nào từ bên ngoài hay bên trong, hoàn toàn xuất phát từ chính bản thân. Đặc điểm nổi bật của nó là sự độc lập và tự nhiên. Nếu ai đó muốn làm điều gì theo ý mình, nhưng lại bị ép buộc phải làm khác đi, thì tự do ấy rõ ràng sẽ bị trói buộc. Đó chính là cách Thánh Phaolô miêu tả con người tội lỗi, khi ngài nói về chính mình: *"Tôi không làm điều tôi muốn, nhưng lại làm điều tôi ghét*". Những xiềng xích này được đặt lên bởi tội lỗi đang sống trong chúng ta: *"Không phải tôi làm điều đó nữa*," – Thánh Phaolô nói tiếp – *"mà là tội lỗi đang sống trong tôi... Vì tôi thấy luật pháp trong các chi thể của tôi, chống lại luật pháp của tâm trí tôi và bắt tôi làm nô lệ cho luật pháp của tội lỗi, vốn ở trong các chi thể của tôi"* (Rô-ma 7:14–23). Người cảm nhận, trải nghiệm và thấu hiểu sức mạnh của tội lỗi này hơn ai hết chính là người đã nhận thức được đam mê thống trị trong mình và đang quyết tâm chiến thắng nó. Người ấy thấy mình bị *lôi kéo và dụ dỗ* theo *"ham muốn của chính mình"* như một nô lệ (Gia-cơ 1:14). Vì vậy, những người như vậy trong Lời Đức Chúa Trời được gọi là *"nô lệ của tội lỗi"* (Rô-ma 6:7–20), *"bị bán cho tội lỗi"* (Rô-ma 7:14); *"vì ai bị ai chế ngự, thì người ấy là nô lệ của người ấy"* (2 Phi-e-rơ 2:19).

Thế gian. Đối với con người chưa tiếp nhận sức mạnh ân sủng, sức mạnh và quyền lực của những thói quen thế gian đầy dục vọng cùng tinh thần đang hoạt động trong thế gian thống trị họ đến mức họ thậm chí không thể nảy sinh ý nghĩ nào để quyết định làm điều gì trái ngược. "Không thể nào: đó là quy tắc". Điều này thể hiện nhận thức chung về sự nô lệ của mình đối với tinh thần thế gian. Quyền lực này được duy trì bởi một sự lo sợ hay nỗi sợ hãi cho tính mạng. Bởi vì nếu không, người ta phải rời khỏi thế gian, nhưng đi đâu đây?! Vì vậy, trong Lời Đức Chúa Trời, họ được gọi là *"những kẻ bị nô lệ dưới các thế lực… của thế gian"* (Ga-la-ti 4:3), *"những kẻ sống theo thế gian này"* (Ê-phê-sô 2:2), *"theo truyền thống loài người và các thế lực của thế gian"* (Cô-lô-se 2:8).

Ma quỷ. Hắn hành động qua thế gian và tội lỗi đang ngự trị trong chúng ta; vì thế, phần lớn những xiềng xích của hắn đều bị che giấu. Nhưng nếu một người đã ăn năn tự nhìn lại và suy ngẫm về cuộc đời trước đây của mình, thì sẽ nhận ra rằng trên con đường dẫn đến sự hủy diệt của mình, chính sự khôn ngoan xảo quyệt nhất đã được tuân theo – không phải của chính anh ta, cũng không phải của những người khác. Vậy thì của ai? Rõ ràng là của kẻ giết người từ thuở ban đầu. Do đó, cần phải nói rằng mỗi tội nhân, cũng như tất cả các tội nhân, đều là những người nằm dưới sự sai khiến của tà linh, hay là nô lệ của nó. Sự nô lệ này thể hiện qua việc tội nhân xa lánh mọi điều thánh thiêng và sự bất lực của họ trong việc hướng mình đến bất cứ điều gì như vậy. Trong Lời Chúa, những kẻ tội lỗi, xa lạ với Thánh Linh của Đấng Christ và ân sủng của Ngài, được gọi thẳng là nô lệ của ma quỷ, bị giam giữ trong vương quốc của nó (Công vụ 26:18) và trong lưới của nó, và họ là *những người "bị nó bắt giữ để làm theo ý muốn của nó"* (2 Ti-mô-thê 2:26).

Như vậy, đặc tính thứ hai, tức là sự tự chủ hợp lý và tự do, ở những người chưa tiếp nhận được những sức mạnh ân sủng và phục hồi bên trong, lại ở trong tình trạng tồi tệ và bị hạ thấp. Ngược lại, ở những người đã tiếp nhận những sức mạnh này, đặc tính đó mới thể hiện đúng ý nghĩa thực sự của nó.

Về mặt lý trí, nó hoạt động với toàn bộ sức mạnh ở họ, đơn giản vì họ đã được sức mạnh của ân sủng giải thoát khỏi cơ chế nội tại của chính mình và được nâng lên trên các hành động của họ; đặc biệt là bởi vì kể từ khoảnh khắc quay về với Đức Chúa Trời và được hiệp nhất với Ngài nhờ ân sủng, mọi hành động của họ đều được thực hiện không gì khác hơn là theo sự nhận thức về ý muốn của Đức Chúa Trời đối với họ, mọi hành động – cả bên trong lẫn bên ngoài. Họ *"không còn sống theo những ham muốn xác thịt nữa, nhưng theo ý muốn của Đức Chúa Trời"* (1 Phi-e-rơ 4:2). Cuộc sống theo ý muốn của Đức Chúa Trời là cuộc sống có lý trí ở mức độ cao nhất. Ở đây, ý muốn của Đức Chúa Trời, qua một tâm trí vâng phục những sự hướng dẫn của Ngài, cai quản mọi việc làm và toàn bộ tiến trình cuộc đời, đồng thời dẫn dắt con người đến mục tiêu cuối cùng của họ. Từ đó nảy sinh trật tự và sự toàn vẹn của cuộc sống.

Và chỉ có người nào sống theo cách đã nêu mới có thể được gọi là tự do theo đúng nghĩa. Chỉ có người được Chúa Giê-su Christ giải phóng mới thực sự tự do (Ga-la-ti 5:1); "chỉ *nơi nào có Thánh Linh của Chúa thì mới có tự do"* (2 Cô-rinh-tô 3:17). Người Kitô hữu, nhờ quyền năng thiêng liêng của Thánh Thần, ở trong Chúa Giêsu, được hưởng trạng thái tự do đầy an ủi (Rm 8:2). Tội lỗi không còn thống trị họ (Rô-ma 6:7–12), họ đã được tách khỏi thế gian (Giăng 15:19) và sẵn sàng can đảm nói lên lẽ thật *"trước mặt các nhà cầm quyền"* (Ma-thi-ơ 10:18), họ đạp đổ ma quỷ và mọi thế lực của kẻ thù (Lu-ca 10:19). Vì vậy, người ấy đứng vững như một cột trụ kiên cố, không dao động trước bất kỳ nghịch cảnh nào; không có hoàn cảnh nào có thể chi phối người ấy; trái lại, người ấy điều khiển chúng theo ý mình hoặc hành xử giữa chúng mà không làm thay đổi tâm trạng và những mục đích chính của mình.

Cuối cùng, đặc tính cuối cùng của bản chất con người – sự sống – ở con người tội lỗi, theo lời dạy của Lời Đức Chúa Trời, đã hoàn toàn mất đi. Lời Chúa hầu như không gọi người ấy bằng tên nào khác ngoài "người chết", người mà "chỉ *có danh là sống*, nhưng thực ra *đã chết"* (Khải Huyền 3:1). Sự chết này phát sinh từ tội lỗi (Ê-phê-sô 2:1–5; Cô-lô-se 2:13), thứ *"sinh ra sự chết"* (Gia-cơ 1:15), là *"nọc độc của sự chết"*, làm cho tất cả mọi người bị thương đến chết (1 Cô-rinh-tô 15:56), và sau đó sự chết theo sau như *một "tiền thuế"* (Rô-ma 6:23).

Sức mạnh gây chết chóc của tội lỗi thể hiện qua:

– Sự xa cách của con người với Đức Chúa Trời. Kẻ có tội *"bị xa cách khỏi sự sống của Đức Chúa Trời"* (Ê-phê-sô 4:18) và sống như thể không có Đức Chúa Trời (Ê-phê-sô 2:12). Sự hiệp thông với Đức Chúa Trời, những điều thuộc về Đức Chúa Trời và thuộc linh là thức ăn tự nhiên cho linh hồn chúng ta, hay nói cách khác là môi trường sống tự nhiên của nó. Khi xa lìa khỏi đó, con người giờ đây bị buộc phải sống không ở vị trí tự nhiên của mình và chết dần, như thể thiếu thức ăn và thiếu không khí.

– Trong tình trạng rối loạn các sức mạnh và khả năng. Cuộc sống con người nằm ở sự kết hợp hài hòa giữa các sức mạnh tự nhiên của bản thân và sự tương tác giữa chúng theo bản chất của chúng. Nếu mối quan hệ hợp lý này bị tước đoạt, như chúng ta đã thấy, thì cả cuộc sống lẫn hoạt động vốn có của con người trong con người đó đều không còn nữa. Bề ngoài, người đó trông như một con người, nhưng về tâm trạng bên trong – không phải là con người đích thực. Giống như một nhạc cụ bị lệch âm, nhìn bề ngoài thì có thể nhận ra là loại này hay loại kia, nhưng nghe âm thanh thì không thể biết được là loại nào, thì cũng phải đánh giá như vậy về con người mà nội tâm bị lệch lạc bởi tội lỗi. Về mặt này, cần phải nói rằng trong con người đó, bản chất đích thực của con người hoặc những gì vốn có ở con người đã chết hoặc bị mất đi. Giống như người chết không thấy, không nghe, không cử động, thì người tội lỗi cũng không thấy, không nghe và không cử động theo cách của con người: họ làm việc, nhưng *đó là những việc "chết"* (Hê-bơ-rơ 6:1, 9:14).

– Trong việc tước đoạt và như thể giết chết các sức mạnh của tâm hồn và thân thể. Tội lỗi được gọi là chất độc: và quả thực, nó chính là chất độc. Giống như rỉ sét ăn mòn sắt, nó cũng ăn mòn tâm hồn và thân thể. Nó tước đoạt khỏi trí tuệ sự sống động, sự nhạy bén, sự nhanh nhẹn; khỏi ý chí – sự kiên cường và bền bỉ; khỏi trái tim – sự tinh tế và tế nhị. Sự độc hại của tội lỗi đối với thân thể thì ai cũng thấy rõ. Về mặt này, người sống trong tội lỗi chẳng khác gì người đang hấp hối hay đang chịu đựng những cơn đau đớn trước khi chết. Điều này được thể hiện rõ ràng như thế nào trong tình trạng không ngừng nghỉ và u ám của người tội nhân! Niềm vui là bản chất của sự sống, nhưng kẻ bất chính thì không có niềm vui.

Theo định luật của Đức Chúa Trời, trên mỗi con người đều có luật này: "Ngươi sẽ chết" (Sáng Thế Ký 3:19). Ai bước vào thế gian này đều bước vào vương quốc của sự chết, và qua cái chết tạm thời, người ấy phải chịu cái chết thứ hai, tức là cái chết vĩnh cửu. Đó chính là trật tự tự nhiên của cuộc đời con người đã sa ngã và vẫn đang ở trong tình trạng sa ngã. Sự thay đổi trong con người chỉ được thực hiện nhờ ân sủng của Đức Chúa Trời. Khi ân sủng đến, nó gieo mầm sự sống thật trong Đấng Christ Giê-su vào lòng con người. Ai tiếp nhận ân sủng vào lòng mình thì gieo vào sự hư hoại của mình một hạt giống bất diệt, hạt giống ấy sẽ nảy mầm thành cây sự sống. Ai được ban ân sủng này thì sẽ được giải thoát khỏi nanh vuốt của cái chết, còn ai không được thì *"vẫn ở trong cái chết"* (1 Giăng 3:14); *"ai không tin… sẽ không được thấy sự sống"* (Giăng 3:36).

Như vậy, người tin, khi hiệp nhất với Đấng Christ, sẽ nhận được sự sống mới (Rô-ma 11:15) và do đó *"chuyển từ sự chết sang sự sống"* (1 Giăng 3:14), từ kẻ chết trở thành người sống (Rô-ma 6:13). Điều này phụ thuộc vào việc con người được hiệp nhất với Đức Chúa Trời, nguồn mạch của sự sống. Người ấy đã *"có Con* trong mình, và cùng với Con ấy *là sự sống"* (1 Giăng 5:12) và đã nhận lãnh Thánh Linh ban sự sống (Rô-ma 8:10); *"sự sống thầm kín* của người ấy *ở cùng Đấng Christ trong Đức Chúa Trời"* (Cô-lô-se 3:3); vì "người ấy *không còn sống nữa – nhưng Đấng Christ đang sống* trong người *ấy"* (Ga-la-ti 2:20).

Sức mạnh của sự tái sinh và sự sống bắt đầu tiêu diệt tội lỗi trong con người, đồng thời cũng tiêu diệt những hậu quả của tội lỗi – sự rối loạn của các năng lực và các bộ phận trong bản thể của người ấy, hoặc phục hồi trong người ấy sự sống chân thật, sự sống ấy nhân lên, lớn mạnh, ngày càng mạnh mẽ hơn và tràn ngập người ấy bằng niềm vui. Và ở đây, khi được ban cho Thánh Linh sự sống, người ấy sẽ sống đời đời, vì cái chết thứ hai sẽ không còn quyền lực trên người ấy nữa.

Cuộc sống mới này hiện nay còn ẩn giấu trong những ai chân thành phục vụ Chúa, và thậm chí phần lớn còn ẩn giấu ngay cả với chính họ. Nó đang chín muồi như thể dưới lớp vỏ của sự hư nát, đang xây dựng và hình thành ở đó con người mới hay con người của cõi vĩnh hằng. Nhưng sau đó, như trái cây từ cây hay cây từ hạt giống, cuộc sống này sẽ hiện ra từ con người ấy trong ánh sáng rực rỡ. Nó tiếp nhận sức mạnh của mình một cách từ từ, giống như men làm dậy bột, từ từ làm dậy bột, vì nó từ từ giải thoát các phần của chúng ta khỏi cái chết, từng phần một… Khi đã tràn đầy mọi sự, nó để lại những gì hư nát cho sự hư nát, còn những gì sống động thì trao ban hoặc chuyển sang cõi sự sống, vào thế giới Thần Thánh.

Đây là một vấn đề gây tranh cãi, dù chỉ xoay quanh các từ ngữ. Đối với những ai không muốn phân biệt giữa "thần khí" và "linh hồn", có thể đề nghị rằng khi dùng từ "thần khí", họ nên hiểu đó là khía cạnh cao cả nhất của phần phi vật chất trong chúng ta, còn từ "linh hồn" thì chỉ các hoạt động và hướng đi thấp hơn của nó. Theo Thánh Antôn Cả (xem "Tình Yêu Lành", tập 1, câu 166), có những sinh vật chỉ được ban tặng sự sống (thực vật), có những sinh vật khác được ban tặng sự sống và linh hồn (động vật), và còn có những sinh vật được ban tặng sự sống, linh hồn và trí tuệ. Đó chính là con người. Điều mà từ "trí tuệ" ám chỉ ở đây, chúng ta diễn đạt bằng từ "thần khí". Theo Isaac người Syria cũng thừa nhận ba phần này, cũng như theo Ephrem người Syria, và nhiều vị Thánh Cha đã thừa nhận thần khí, linh hồn và thân xác... Trong Lời Chúa, người ta hiểu có ba phần: *"Thần khí, linh hồn và thân thể của các con đều hoàn hảo, không tì vết khi Chúa đến... Xin Chúa Giê-su Ki-tô gìn giữ* các con" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:23). Ở một đoạn khác, Thánh Thần và linh hồn trong chúng ta được phân biệt rõ ràng khi có lời chép rằng: *"Lời Chúa, là Lời sống động và có hiệu lực, ... thấu đến mức phân biệt được linh hồn và Thánh Thần"* (Hê-bơ-rơ 4:12).

10. Tình trạng của các năng lực nhận thức, khao khát và cảm xúc nơi người Kitô hữu và người tội lỗi

Bây giờ tôi sẽ đi vào chi tiết về tác động của cuộc sống Kitô hữu chân chính, đầy ân sủng, và tác động của tội lỗi lên từng năng lực và khả năng cụ thể của con người. Ở đây sẽ rõ ràng hơn về việc tội lỗi tấn công phần nào trong chúng ta, giống như sương độc hại làm héo úa hoa, và sau đó, trong người tội nhân đã ăn năn, ân sủng của Đức Chúa Trời lại làm sống lại phần đó và bày tỏ nó trong hình dạng chân thật của nó. Trước đây đã đề cập rằng trong chúng ta có ba sức mạnh, và đã chỉ ra mối quan hệ giữa chúng ở người tội lỗi và người công chính. Nhưng điều đó chỉ được nói một cách chung chung – bây giờ sẽ đi sâu hơn vào vấn đề này. Và hãy xem đây. Không khó để nhận ra rằng bên trong chúng ta có ba loại hoạt động: suy nghĩ, hình dung, lý luận; ham muốn, khuynh hướng, hành động và mọi loại cảm xúc. Nhưng cũng như trong cấu trúc bản thể của chúng ta không thể không phân biệt ba phần: thân thể, linh hồn và tinh thần – thì ba loại hoạt động đó cũng hiện diện trong chúng ta ở ba cấp độ, hay ba trạng thái, cụ thể là: cấp độ động vật, cấp độ tâm linh và cấp độ tinh thần. Khi lấy mỗi vòng hoạt động này làm nền tảng cho một sức mạnh riêng biệt, chúng ta phải nhận thức được hệ thống phân cấp chín bậc của các sức mạnh, hoạt động và tác động trong thế giới nội tâm của chúng ta dưới lớp vỏ bọc của cơ thể – cấu trúc thô sơ, vật chất và nguyên tố này, cũng như trong tự nhiên, hệ thống phân cấp chín bậc của các sức mạnh vật chất hoạt động dưới cấu trúc thô sơ mà chúng ta có thể nhìn thấy của hành tinh chúng ta, và cũng như trong thế giới vô hình, thuộc linh, có chín bậc thiên thần.

1) Tình trạng của các năng lực nhận thức

Chúng ta sẽ mô tả từng khả năng trong số chín khả năng này dưới tác động của tội lỗi và ảnh hưởng của ân sủng. Hãy bắt đầu với những khả năng liên quan đến việc nhận thức các sự vật hoặc chỉ dẫn con người đến với chân lý.

Trong số các năng lực này, ở cấp độ thấp nhất là khả năng quan sát kết hợp với trí tưởng tượng và trí nhớ, qua đó thu thập các thông tin; tiếp theo là lý trí, nhờ đó các thông tin này được chuyển hóa thành tri thức;

và cao hơn tất cả là trí tuệ, vốn nhận thức được những điều vô hình và thuộc linh, cũng như những khía cạnh sâu thẳm nhất của những điều đã được lý trí nhận thức.

a) Trạng thái của khả năng nhận thức cao nhất, hay trí tuệ

a) Trạng thái của khả năng nhận thức cao nhất, hay Trí tuệ

Đối tượng nhận thức của trí tuệ là Đấng Tối Cao – Thiên Chúa, với những sự toàn hảo vô tận của Ngài, và trật tự vĩnh hằng thần thánh của vạn vật, được phản ánh cả trong trật tự đạo đức-tôn giáo của thế giới tinh thần, lẫn trong sự sáng tạo và sự quan phòng, hay trong trật tự của các loài thụ tạo và diễn biến của các sự kiện và hiện tượng trong tự nhiên và nhân loại. Tất cả những điều này đều là những đối tượng thâm sâu, huyền bí, và lý trí, trong bản chất chân thật của nó, chính là người chiêm ngưỡng những mầu nhiệm của Thần Thánh, của tinh thần và của thế giới vật chất.

Khả năng nhận thức như vậy dựa trên thực tế rằng chính tinh thần của chúng ta xuất phát từ thế giới tâm linh và có một sự hướng tới nhất định đối với nó, một sự khao khát và mong đợi nào đó. Như vậy, kinh nghiệm cho thấy rằng chúng ta có nhu cầu về Thượng Đế, về trật tự đạo đức trong sự vận hành của vũ trụ, về một cuộc sống vĩnh hằng tốt đẹp hơn, v.v., và có niềm tin chung vào tất cả những đối tượng này. Những yêu cầu, niềm tin, khát vọng như vậy thường được gọi là những ý niệm, hay sự chiêm ngưỡng mơ hồ về một điều gì đó tốt đẹp hơn về bản thể và sự hoàn hảo so với những gì chúng ta biết xung quanh mình. Những ý niệm này vừa khẳng định rằng tinh thần của chúng ta xuất phát từ thế giới đó, vừa cho thấy rằng nó không thiếu khả năng nhận thức về thế giới ấy.

Cần nhớ rõ rằng, từ việc chúng ta có những ý niệm, ta chỉ có thể suy ra khả năng nhận thức và chiêm ngưỡng thế giới vô hình, tinh thần, chứ không phải sự tồn tại thực sự của nó, giống như việc sự hiện diện của khả năng thị giác trong mắt chúng ta chỉ cho thấy khả năng nhìn thấy các vật thể, còn chính việc nhìn thấy lại phụ thuộc vào các điều kiện của nó.

Ai coi các ý niệm là sự chiêm ngưỡng thực sự thì đang mắc một sai lầm lớn. Các ý niệm chỉ chứng minh rằng có những vật vô hình, giống như nhu cầu về thức ăn chứng minh rằng có thức ăn; còn những vật đó là gì, chúng như thế nào, ở đâu – thì vẫn cần phải tìm hiểu thêm. Hơn nữa, sự chỉ ra về sự tồn tại của thế giới vô hình này không phải là trực tiếp, mà là gián tiếp, dựa trên suy luận. Sự thuyết phục của nó chỉ đến từ khát vọng mãnh liệt về những vật vô hình đó, chứ không phải bản thân nó, đến nỗi nếu làm suy yếu hoặc xóa bỏ khát vọng về những vật vô hình ấy, thì chính sự tin tưởng vào sự tồn tại của chúng cũng sẽ suy yếu hoặc biến mất.

Trong trạng thái này, tri thức tâm linh, hay lý trí, hiện diện trong mỗi con người khi họ đến với thế giới này. Nó xuất hiện dưới hình thức những yêu cầu từ thế giới vô hình, đi kèm với sự tin tưởng vào sự tồn tại thực sự của nó, nhưng lại thiếu sự hiểu biết thực sự và chính xác về nó. Lý trí chỉ là khả năng "nhìn thấy" thế giới tâm linh. Rõ ràng, để phát triển hoặc mở rộng kiến thức này, cần phải rèn luyện sức mạnh quan sát thế giới tâm linh bằng sự quan sát thực tế, giống như cách mà kinh nghiệm quan sát của các bạn rèn luyện và làm phong phú thêm sức mạnh thị giác của đôi mắt trong sự quan sát thực tế. Và để làm được điều này, cần phải thiết lập mối liên hệ và tiếp xúc trực tiếp với thế giới đó, giống như con mắt cảm giác thiết lập mối liên hệ như vậy với các vật thể cảm giác, tức là cần phải giao tiếp với Thiên Chúa và thế giới tinh thần. Nếu thiếu sự giao tiếp này, sự hiểu biết tâm linh sẽ mãi mãi chỉ tồn tại trong tâm hồn chúng ta dưới hình thức một yêu cầu giả định và sẽ không bao giờ vươn lên mức độ của tri thức rõ ràng, thực sự, chắc chắn và thuyết phục, giống như một người mù với đôi mắt bị che kín, dù khả năng nhìn của họ vẫn còn nguyên vẹn, sẽ chỉ biết rằng, quả thực, có những vật phát sáng và được chiếu sáng, nhưng không thể nhận biết chúng một cách chắc chắn cho đến khi đôi mắt của người ấy được mở ra. Nguyên nhân của điều này là sự sa ngã vào tội lỗi và việc vẫn còn ở trong tình trạng sa ngã đó. Cùng với việc xa lìa Thiên Chúa, linh hồn chúng ta đã xa lìa mọi sự thiêng liêng và thuộc linh, không còn giao tiếp trực tiếp với Thiên Chúa, không nhìn thấy Ngài, không chiêm ngắm Ngài, và đã trở nên mù lòa trước Ngài. Cần phải đưa linh hồn trở lại trạng thái ban đầu, để nó có thể nhận biết Ngài một cách rõ ràng và chắc chắn...Nếu hiện nay điều kiện này chỉ có thể được thực hiện khi con người tiếp nhận những sức mạnh phục hồi trong Kitô giáo, thì rõ ràng là ngoài Kitô giáo chân chính – được tiếp thu một cách tích cực – thì lý trí sẽ mù lòa, không biết đến những điều thuộc linh, mà chỉ đòi hỏi sự hiểu biết về chúng, có những ý niệm về chúng, nhưng lại mơ hồ, không rõ ràng và mang tính giả định.

Trong khi đó, các đối tượng của thế giới vô hình, bởi sự cao cả của chúng và đặc biệt là bởi mối quan hệ với tinh thần của chúng ta, không thể không thu hút con người, không thể không khơi dậy trong họ khát vọng giải mã chúng. Điều này luôn luôn tồn tại. Liệu có linh hồn nào hiếm hoi, dù đang chìm trong giấc ngủ,

lại không muốn biết thế giới ấy là gì? Nhiều người đang nỗ lực tìm hiểu điều đó. Vậy thành quả của nỗ lực này là gì? Nếu con đường duy nhất dẫn đến sự nhận thức chân chính về nó là kinh nghiệm tâm linh – từ việc thực sự nếm trải những điều thuộc linh, điều chỉ có thể xảy ra với con người được phục hồi nhờ ân sủng – thì rõ ràng, sự nhận thức tự phát của con người không thể hứa hẹn được nhiều. Để xác nhận điều này, chỉ cần nhìn vào những phương pháp mà lý trí, khi bị bỏ mặc cho chính mình, sử dụng ngoài con đường chân chính. Trong số đó, có hai phương pháp được biết đến. Một là quá trình suy luận từ cấp thấp lên cấp cao, còn cách kia thì trông cậy vào việc làm sáng tỏ các ý niệm thông qua sự chuyển đổi cơ học của chúng từ một sức mạnh này sang sức mạnh khác bên trong chúng ta. Cả hai cách đều thừa nhận sự mơ hồ và thiếu sót của tri thức tâm linh, và đặt ra câu hỏi: làm thế nào để làm sáng tỏ và bổ sung tri thức này?

Phương pháp thứ nhất có nghĩa là: suy luận từ các hành động để đi đến nguyên nhân của vạn vật – Thiên Chúa, gán cho Ngài ở mức độ cao nhất những gì có thể thuộc về Ngài, và phủ nhận những gì không thể thuộc về Ngài. Không có gì nghi ngờ rằng bằng con đường này, ta có thể làm sáng tỏ không ít lĩnh vực bí ẩn của các ý niệm; nhưng, ngoài việc kiến thức này không liên quan đến toàn bộ phạm vi của những điều vô hình, mà chỉ liên quan đến một Đấng Thần Linh duy nhất – dù đó là đối tượng chính – thì nó cũng không trực tiếp, không trực tiếp, do đó vẫn chỉ mang tính giả định như trước.

Vì vậy, nó hoàn toàn không thỏa mãn, mà luôn khiến người ta phải chờ đợi những xác nhận và bằng chứng mới, như Plato đã diễn đạt rất mạnh mẽ. Với cách tiếp cận này, người ta chỉ có thể nói: "Có vẻ như thế này thế kia", nhưng khi ai đó nói: "Có thể không phải như vậy" – thì không phải lúc nào trí tuệ cũng tìm ra được câu trả lời cho điều đó.

Điều này càng trở nên rõ ràng hơn khi chính kinh nghiệm ở đây lại dẫn đến nhiều vấn đề không thể giải quyết được, chẳng hạn như về Sự Sắp Đặt của Thượng Đế hay ảnh hưởng quá lớn của vật chất đối với tinh thần. Có biết bao người, khi nhìn vào mối liên hệ bí ẩn và không thể thấu hiểu giữa các sự kiện, lại tự hỏi: liệu có ai đó đang điều khiển tất cả những điều này không, liệu có tự do hay tinh thần không? v.v. Và điều này buộc lý trí, nếu không phải là rơi vào sự hoài nghi quyết liệt, thì cũng thường phải trải qua những đợt tấn công dữ dội từ kẻ thù của chân lý với một nỗi buồn sâu sắc. Đây chính là kết quả của phương pháp đã nêu. Còn về việc nếu sử dụng phương pháp này một cách sai lầm, nó có thể dẫn đến những sai lầm nguy hiểm, điều này đã từng xảy ra trong thực tế, thì không cần phải bàn thêm. Tại sao Epicurus lại loại bỏ Chúa khỏi việc cai trị thế giới? Bởi vì ông đã phán xét Ngài dựa trên tâm trạng của chính mình, vì bản thân ông thích đắm chìm trong sự lười biếng ngọt ngào và sự yên bình. Tại sao Origen lại đi đến suy nghĩ rằng sự đau khổ vĩnh cửu không thể hòa hợp với lòng nhân từ của Đức Chúa Trời? Bởi vì ông đã phán xét Ngài dựa trên lòng nhân từ và tính cách khoan dung của chính mình. Tương tự, những người khác cũng có thể và đang hình dung Đức Chúa Trời chỉ là một bạo chúa đáng sợ và không phân biệt phải trái. Còn cuộc sống vĩnh cửu thì được miêu tả ra sao? Và về các thiên thần, về các con đường cứu rỗi, và những điều khác thì người ta phán xét thế nào? Ai nấy đều phán xét dựa trên bản thân mình, dựa trên những kiến thức hiện có và tâm trạng của mình. Và rõ ràng, trong tất cả những điều này, họ bóp méo sự thật và biến nó thành dối trá, bởi vì họ không đi theo con đường đúng đắn để hiểu biết những điều đó.

Về phương pháp thứ hai thì hầu như chẳng có gì để nói. Nó giống như một cuộc phiêu lưu huyền ảo của các ý tưởng trong thế giới nội tâm của chúng ta. Theo đó, ban đầu các ý tưởng rơi vào ý thức, từ đó – vào trái tim, sau đó chúng được trí tưởng tượng tiếp nhận, rồi cuối cùng – đến lý trí, chính lý trí này xây dựng từ chúng các khái niệm, phán đoán và suy luận. Rõ ràng, hình ảnh này hoàn toàn xa lạ với kinh nghiệm, là sản phẩm của trí tưởng tượng và không ai có thể tự nhận thức được nó. Tuy nhiên, nó lại cho thấy rất rõ rằng chính lý trí cũng không biết làm thế nào để nhận thức thế giới vô hình, đã đánh mất phương pháp chân chính để làm điều đó và cứ nghĩ ra cái này cái kia, và trong sự hỗn loạn đó, nó rơi vào những điều nực cười và phi lý; bởi vì nếu đối tượng không hoàn toàn nhìn thấy được, thì cần phải tiến lại gần nó, chứ không phải xoay vòng vòng hay tự mình thay đổi các tư thế khác nhau, trong khi vẫn giữ nguyên khoảng cách với nó. Những điều mơ hồ trong chính chúng ta vốn đã khó hiểu, làm sao chúng lại có thể tự làm sáng tỏ trong chính chúng ta được? Dù sao đi nữa, cho dù có thể loại bỏ khỏi bản thân một số suy nghĩ nào đó trong quá trình xoay chuyển hay cọ xát các ý tưởng; thì vẫn không thấy rõ chúng có thể thu được tính xác thực và sức thuyết phục từ đâu. Nếu chính các ý tưởng chỉ mang tính giả định, thì những gì được phát triển từ chúng cũng chỉ là như vậy?

Vậy nên, trong lý trí đang ở xa Chúa và ân sủng của Ngài, kiến thức về thế giới tinh thần – thứ mà nó thu được từ việc phát triển những ý tưởng mang tính giả định và bằng những phương pháp không chính xác và không đáng tin cậy –

chính nó cũng chỉ mang tính giả định, khiến ai nấy đều bối rối, không ai là ngoại lệ. "Cái gì và như thế nào?" – những câu hỏi này, lý trí như vậy sẽ luôn tự đặt ra cho mình và không bao giờ tự giải quyết được;

Hầu như luôn luôn sai lầm, bởi vì nó không được rút ra từ bản chất thực sự của các sự vật đó, mà được hình thành dựa trên những sự vật khác, trái ngược với chúng;

Và bản thân nó chỉ có thể liên quan đến một phần rất nhỏ của toàn bộ – phần hiển nhiên nhất, như sự hiện hữu của Đức Chúa Trời và các thuộc tính của Ngài. Còn về các luật lệ của sự cai trị vũ trụ của Đức Chúa Trời, về trật tự đạo đức-tôn giáo của thế giới tinh thần và đặc biệt là mầu nhiệm cứu rỗi loài người, thì điều này hoặc hoàn toàn không được nghĩ đến, hoặc chỉ xuất hiện dưới dạng những giả định mơ mộng nhất.

Cần lưu ý rằng, ngay cả khi lý trí được tiếp cận với sự mặc khải, thì dù những quan điểm phi lý được sửa chữa, những thiếu sót được bù đắp, nhưng tính giả định vẫn còn tồn tại, dù ở mức độ nào đi chăng nữa. Và khi đó, người ta chỉ biết những vấn đề này như những suy luận trừu tượng, và cho đến khi thực sự trải nghiệm chúng qua hành động, người ta vẫn chưa biết chúng thực sự là như thế nào. Do đó, rất nhiều chân lý, trong đó có những chân lý về sự cứu rỗi, tồn tại trong tâm trí như một thứ gì đó xa lạ, được đặt vào đó một cách ngẫu nhiên, nhưng chưa hòa quyện với bản chất tự nhiên của chính tâm trí. Do đó, ngay cả sau khi đã nghiên cứu chúng một cách toàn diện, ý nghĩa của chúng vẫn bị che lấp bởi những nghi ngờ và bối rối, sự do dự, sẵn sàng dao động trước mọi thứ, như cành cây rung rinh trước làn gió nhẹ. Đây là những gì Thánh Macarius người Ai Cập nói về sự nhận thức như vậy:

"Những ai rao giảng giáo lý thiêng liêng mà chưa từng nếm trải và cảm nhận nó, tôi coi họ giống như một người, vào giữa trưa oi bức mùa hè, đang đi qua một vùng đất hoang vắng và khô cằn; rồi, vì cơn khát dữ dội và thiêu đốt, họ tưởng tượng trong tâm trí mình rằng gần đó có một suối mát, với nước ngọt và trong vắt, và rằng họ đang uống no nê từ đó mà không gặp bất kỳ trở ngại nào; hoặc như một người chưa từng nếm mật ong chút nào, nhưng lại cố gắng giải thích cho người khác biết vị ngọt của nó ra sao. Đó chính là những người, dù chưa thấu hiểu bằng chính hành động và sự tìm tòi của bản thân về những gì thuộc về sự hoàn hảo, sự thánh hóa và sự vô tư, lại muốn dạy dỗ người khác về những điều đó. Bởi vì, nếu Đức Chúa Trời ban cho họ dù chỉ một chút cảm nhận về điều mà họ đang nói, họ chắc chắn sẽ nhận ra rằng sự thật và thực tế không giống như những gì họ kể, mà hoàn toàn khác biệt với nó" (Lời về sự hồi sinh của tâm trí, chương 18).

"Những ai có trong lòng sự giàu có thiêng liêng của Thánh Linh, khi truyền dạy giáo lý tâm linh cho ai đó, thì cũng giống như đang mang ra kho báu của chính mình để ban tặng cho họ. Ngược lại, những ai không có sự giàu có này trong lòng, từ đó tuôn trào những suy nghĩ thiêng liêng tốt lành, những bí mật và những lời nói phi thường, chỉ nắm bắt được vài nét từ cả hai Giao Ước trong Kinh Thánh, lại mang chúng ra trên đầu lưỡi; hoặc khi là những người nghe các bậc thánh nhân, họ lại tự hào về giáo lý của các vị ấy, trình bày nó như thể là của riêng mình, chiếm đoạt thành quả của người khác" (Lời về Tình Yêu, chương 5).

"Ngay cả những ai thực hành các đức hạnh, siêng năng tuân theo Lời Chúa, nhưng chưa thoát khỏi các dục vọng, – thì họ cũng giống như những người đi trong đêm dưới ánh sao, mà những ngôi sao ấy chính là các điều răn của Chúa; vì họ chưa hoàn toàn thoát khỏi bóng tối, nên không thể nhìn thấy mọi thứ một cách rõ ràng..." Họ làm đúng khi tìm đến Lời ấy (Lời tiên tri) *như một ngọn đèn chiếu sáng trong nơi tối tăm, cho đến khi ngày mới bắt đầu rạng đông và ngôi sao mai chiếu sáng trong lòng chúng ta"* (2 Phi-e-rơ 1:19). Nhưng nhiều người chẳng khác gì những kẻ đi trong đêm tối hoàn toàn không có ánh sáng, và những kẻ thậm chí không tận dụng được chút ánh sáng nhỏ nhoi nào, đó chính là Lời Đức Chúa Trời, có thể chiếu sáng linh hồn họ, và vì thế (gần như) giống như những người mù. Đó chính là những kẻ bị trói buộc hoàn toàn bởi xiềng xích của vật chất và những ràng buộc đời thường..." (Lời về sự tự do của tâm trí, chương 27).

Đây chính là tình trạng của lý trí hay sự hiểu biết về thế giới vô hình ở những người chưa được ân sủng! Tình trạng đó ở những ai đã đón nhận Thánh Linh ân sủng sẽ được nhận biết qua sự đối lập: tức là nó phải rõ ràng, sống động, dựa trên kinh nghiệm, không thể nghi ngờ và chân thật, bởi vì nó được rút ra từ việc trực tiếp trải nghiệm chính những điều vô hình; nó cũng phải trọn vẹn: biết cả Thiên Chúa, các thuộc tính của Ngài, các luật điều hành vũ trụ, và những mầu nhiệm của sự cứu chuộc, đặc biệt là những mầu nhiệm sau cùng, bởi vì nhờ sự cứu chuộc mà tâm trí được dẫn vào thế giới ấy. Một lần nữa, tôi xin giới thiệu những ai quan tâm đến Thánh Macarius. Hãy xem ngài miêu tả sự hiểu biết thiêng liêng này như thế nào. Tóm tắt lại, những suy nghĩ của ngài có thể được tổng hợp trong quan điểm sau: sự sa ngã đã che khuất con mắt của tâm trí, và con người chìm đắm trong bóng tối. Ân sủng của Thánh Thần, qua sự tái sinh, đưa con người vào mối thông hiệp sống động với Chúa Giêsu Kitô và Thiên Chúa, dẫn dắt họ vào thế giới thiêng liêng và bày tỏ tất cả những mầu nhiệm thâm sâu của Thiên Chúa, mà họ ở đây được trải nghiệm, nhận biết một cách chân thật và trọn vẹn.

Đây là những đoạn chính:

"Khi con người vi phạm điều răn của Đức Chúa Trời và mất đi cuộc sống thiên đàng, thì con người dường như bị trói buộc bởi hai sợi xích: thứ nhất, sợi xích của những lo toan đời thường... thứ hai, sợi xích vô hình; vì linh hồn bị các thần ác trói buộc bằng những sợi dây bóng tối, đến nỗi nó không thể yêu mến Thiên Chúa, cũng không thể tin vào Ngài, hay cầu nguyện theo ý muốn của mình" (Bài giảng về Tâm hồn Thánh thiện, chương 29).

"Khi Đức Kitô, ân sủng đầu tiên và thiết yếu này, ban cho các môn đệ của Ngài ân huệ Thánh Thần, thì kể từ đó, quyền năng thiêng liêng, bao trùm tất cả những người tin và ngự trong tâm hồn họ, chữa lành những đam mê tội lỗi và giải thoát khỏi bóng tối và sự chết; nhưng trước thời điểm đó, linh hồn vẫn còn mang đầy vết thương, bị giam cầm và chìm đắm trong bóng tối tội lỗi. Và ngay cả bây giờ, linh hồn chưa được ân sủng để có sự hiệp thông với Chúa và sức mạnh của Thánh Thần – sức mạnh sẽ bao phủ linh hồn ấy một cách tích cực bằng toàn bộ quyền năng và sự trọn vẹn của Ngài – vẫn còn chìm trong bóng tối; còn đối với những ai đã được ân sủng của Thánh Thần Thiên Chúa ngự xuống và ngự trị trong sâu thẳm tâm trí, thì Chúa dường như chính là linh hồn: *"Ai hiệp nhất với Chúa*," như vị Tông đồ đã nói, "thì trở thành *một Thần Khí với Chúa"* (1 Cô-rinh-tô 6:17; Lời về sự tự do của tâm trí, chương 12).

"Tất cả chúng ta, tức là những ai được sinh ra bởi Thánh Thần nhờ đức tin trọn vẹn, *'nhìn ngắm vinh quang* của Đức Chúa Trời *với khuôn mặt không che* đậy… Khi ai đó *quay về với Chúa, tấm màn che sẽ được gỡ bỏ…'"* (2 Cô-rinh-tô 3:16–17). Qua đó, vị Tông đồ đã chỉ ra rõ ràng rằng trên tâm hồn từng có tấm màn bóng tối, thứ đã tự do xâm nhập vào nhân loại kể từ thời A-đam phạm tội; nhưng nay, nhờ sự soi sáng của Thánh Linh, tấm màn ấy được gỡ bỏ khỏi những người tin và những tâm hồn thực sự xứng đáng. Chính vì lý do này mà Đức Giêsu Kitô đã đến, vì Đức Chúa Trời muốn những người tin thật sự đạt đến mức độ thánh thiện này" (Lời về sự tự do của tâm trí, chương 22).

Ân sủng, khi đến qua sự thanh tẩy con người bên trong và tâm trí, gỡ bỏ tấm màn che của Satan – vốn được đặt lên loài người sau tội lỗi – và thanh tẩy linh hồn khỏi mọi ô uế và ý nghĩ bất tịnh, mong muốn rằng linh hồn ấy, khi trở về bản tính vốn có của mình, sẽ nhìn thấy vinh quang của Ánh Sáng chân thật bằng đôi mắt mở rộng và sáng suốt. Những người như vậy từ nay đã được say mê ngay trong thế giới ấy và chiêm ngưỡng những vẻ đẹp và kỳ quan nơi đó. Cũng như con mắt thể xác, nguyên vẹn và khỏe mạnh, tự do ngắm nhìn ánh sáng mặt trời, thì những người này, nhờ tâm trí được soi sáng và thanh tẩy, cũng nhìn thấy khắp nơi ánh sáng vô tội của Chúa" (Lời về sự phục hưng của tâm trí, chương 13).

"Cũng như không thể nhìn, nói, nghe, đi lại nếu thiếu mắt, lưỡi, tai và chân, thì cũng không thể tham dự vào các mầu nhiệm thiêng liêng, thấu hiểu sự khôn ngoan thiêng liêng, hay trở nên giàu có về tinh thần nếu thiếu Chúa và hành động do Ngài ban cho. Vì các nhà hiền triết Hy Lạp rèn luyện trong các môn khoa học và say mê tranh luận, nhưng các tôi tớ của Đức Chúa Trời, dù có thể không quen thuộc với các môn khoa học, vẫn được hoàn thiện nhờ sự hiểu biết thiêng liêng và ân sủng của Đức Chúa Trời" (Lời về sự hồi sinh của tâm trí, chương 15).

"Thật sự phước lành và hạnh phúc trong cuộc sống cũng như trong sự hưởng thụ siêu nhiên là những ai, nhờ tình yêu nồng cháy đối với đời sống đạo đức, đã đạt được sự hiểu biết thực tiễn và cụ thể về những mầu nhiệm thiên đàng của Thánh Thần và có nơi ở của mình trên trời! Họ vượt trội hơn tất cả mọi người, và đây là bằng chứng rõ ràng cho điều đó: trong số những người mạnh mẽ, hay khôn ngoan, hay thông minh đang sống trên đất này, ai đã từng được lên trời, thực hiện những việc thuộc linh ở đó và chiêm ngưỡng vẻ đẹp của Thánh Linh? Trong khi đó, dường như một người ăn xin, cực kỳ nghèo khổ và bị khinh rẻ, thậm chí không được hàng xóm biết đến, khi quỳ sấp mặt trước mặt Chúa, dưới sự dẫn dắt của Thánh Linh, đã lên trời và trong đức tin vững chắc của tâm hồn mình, người ấy tận hưởng những điều kỳ diệu ở đó, hành động ở đó, và có nơi ở ở đó; như vị Tông đồ Thánh đã nói: *"Cuộc sống của chúng ta ở trên trời"* (Pl 3,20); và còn nữa: *"Những gì mắt chưa từng thấy, tai chưa từng nghe, và lòng người chưa từng nghĩ đến, thì Thiên Chúa đã chuẩn bị cho những ai yêu mến Ngài"* (1 Cr 2,9) và sau đó thêm: "Còn *đối với chúng ta, Thiên Chúa đã mặc khải… bằng Thánh Thần của Ngài"* (1 Cô-rinh-tô 2:10)" (Bài giảng về Tình yêu, chương 17).

"Ai có ân sủng đã bén rễ trong tâm hồn và hòa quyện với nó… thì đã trải nghiệm một sự giàu có khác, một vinh quang khác và một sự vinh hiển khác, và nuôi dưỡng tâm hồn bằng niềm vui bất diệt, đồng thời cảm nhận và tận hưởng trọn vẹn niềm vui ấy qua sự hiệp thông với Thánh Linh" (Bài giảng về Tình yêu, chương 22).

"Sự khác biệt giữa một mục tử khôn ngoan và những con vật câm lặng là bao nhiêu, thì người ấy cũng khác biệt với những người khác về ý thức, tri thức và lý luận bấy nhiêu, vì người ấy có một Thánh Thần khác,

một trí tuệ khác, một ý thức khác và một sự khôn ngoan khác so với sự khôn ngoan của thế gian này" (Lời về Tình Yêu, Chương 23; những mặc khải đa dạng của ân sủng, – cùng tác phẩm, chương 6).

"Thánh Tông đồ Phaolô đã chỉ ra một cách chính xác và rõ ràng rằng, linh hồn tin kính nhận biết mầu nhiệm trọn vẹn của Đức Kitô qua kinh nghiệm nhờ hành động của Thiên Chúa, đó là sự chiếu rọi của ánh sáng thiên đàng trong sự mặc khải và quyền năng của Thánh Thần, để không ai nghĩ rằng sự soi sáng của Thánh Thần chỉ đến qua sự hiểu biết của trí tuệ, và vì sự thiếu hiểu biết và lơ là mà rơi vào nguy cơ xa rời mầu nhiệm ân sủng trọn vẹn" (Lời về sự tự do của trí tuệ, chương 21).

"Ánh sáng của Thánh Thần ấy không chỉ là sự soi sáng trí tuệ và sự khai sáng đầy ân sủng, như đã nói ở trên, mà còn là ánh sáng bản thể chiếu rọi liên tục và không ngừng trong tâm hồn" (Lời về sự tự do của trí tuệ, chương 22).

"Và ánh sáng đã chiếu rọi trên con đường của Thánh Phaolô, nhờ đó ngài được đưa lên tận tầng trời thứ ba và trở thành người được nghe những mầu nhiệm không thể diễn tả, không phải là sự khai sáng nào đó cho tư tưởng và lý trí, mà là ánh sáng bản thể của sức mạnh Thánh Thần trong tâm hồn, ánh sáng rực rỡ đến mức làm mù mắt thể xác, khiến chúng không thể chịu đựng nổi, và nhờ đó mọi sự hiểu biết được mở ra, và Thiên Chúa thực sự hiện ra trước tâm hồn xứng đáng và yêu mến Ngài" (Lời về sự tự do của tâm trí, chương 23).

"Mọi linh hồn, nhờ nỗ lực và đức tin của mình, nhờ tác động và sự xác tín của ân sủng, đã được xứng đáng mặc lấy Đức Kitô trọn vẹn và hiệp nhất với ánh sáng thiên đàng của hình ảnh bất diệt, và hiện nay đã tham dự vào sự hiểu biết thực sự về các mầu nhiệm thiên đàng" (Lời về Tự do của Tâm trí, Chương 24).

"Cũng như ban đầu… sự phán quyết về cái chết do tội lỗi… đã được bày tỏ trong linh hồn qua việc các giác quan tâm linh, khi mất đi sự hưởng thụ thiên đàng và thiêng liêng, đã tắt lịm trong đó và trở nên như thể đã chết; thì nay, nhờ Thập tự giá và cái chết của Đấng Cứu Thế, Đức Chúa Trời – Đấng đã hòa giải với nhân loại – lại ban cho linh hồn thật sự tin kính, vẫn còn ở trong thân xác, lại được hưởng ánh sáng thiên đàng và các bí tích, và các giác quan tinh thần lại được soi sáng bởi ánh sáng ân sủng thiêng liêng" (Lời về sự tự do của tâm trí, chương 26).

"Khi ngươi nghe nói về sự hiệp thông giữa chú rể và cô dâu, về các dàn hợp xướng, về các lễ hội, thì đừng hình dung bất cứ điều gì hữu hình và trần thế. Những điều này chỉ được lấy làm ví dụ vì lòng nhân từ, bởi vì những điều ấy là không thể diễn tả, thuộc về tinh thần và không thể tiếp cận bằng mắt xác thịt, nhưng chỉ phù hợp với sự hiểu biết của linh hồn thánh thiện và trung thành. Sự hiệp thông với Thánh Thần, những kho tàng trên trời, các dàn hợp xướng và những lễ hội của các thiên thần thánh chỉ có thể được hiểu bởi người đã trải nghiệm điều này qua chính kinh nghiệm của mình, còn ai chưa trải nghiệm thì hoàn toàn không thể hình dung được điều đó. Vậy nên, hãy lắng nghe điều này với lòng kính sợ, cho đến khi chính anh cũng được xứng đáng nhờ đức tin của mình để đạt được những ân huệ ấy. Và khi đó, bằng đôi mắt tâm hồn, chính qua kinh nghiệm, ngươi sẽ thấy những ân huệ nào mà các linh hồn Kitô hữu có thể được tham dự ngay tại đây!" (Bài giảng về Tình Yêu, Chương 13). Thánh Isaac người Syria đã viết rất chi tiết về điều này trong Bài giảng thứ 55.

Tất cả những gì Thánh Macariô Vĩ Đại nói chỉ là sự giải thích chi tiết nhất, hay sự chứng thực bằng chính kinh nghiệm cá nhân về những gì Lời Chúa nói về tâm trí con người, người đã trở thành bình chứa ân sủng nhờ cuộc sống thánh thiện. Người ấy được ban cho *"sự xức dầu dạy dỗ mọi điều"* (1 Giăng 2:27), *"sự soi sáng của trí tuệ về vinh quang Thiên Chúa"* (2 Cô-rinh-tô 4:6), *"ánh sáng"* (1 Giăng 2:9–10), *"sự khôn ngoan và sự mặc khải"* về những điều thuộc linh (Ê-phê-sô 1:17), *"sự hiểu biết… thuộc linh"* (Cô-lô-se 1:9–10), *"tâm trí của Đấng Christ"* (1 Cô-rinh-tô 2:16).

Ngược lại, đối với người sống theo dục vọng, Lời Đức Chúa Trời thấy sự u ám (Ê-phê-sô 5:11–18), *"bóng tối"* (Ê-phê-sô 5:8–10), sự vô tri về Đức Chúa Trời và Đấng Christ (Ê-phê-sô 2:12; Công vụ 3:13); sự khôn ngoan chân thật bị che giấu đối với người ấy (2 Cô-rinh-tô 4:4), và người ấy *"không thể hiểu được"* (1 Cô-rinh-tô 2:14).

Từ đó có thể thấy rằng, lý trí trong hình thái chân chính và trọn vẹn vẻ đẹp của nó chỉ hiện hữu trong tâm hồn những Kitô hữu chân chính. Đối với những ai đang sa lầy trong tội lỗi hoặc không quan tâm đến sự trong sạch của lòng, nhưng vẫn đón nhận Lời Chúa, sự hiểu biết lý thuyết có thể gần gũi với sự hiểu biết của lý trí chân chính; nhưng kiến thức này không nằm trong tâm trí họ, mà như nằm trên bề mặt tâm trí, giống như bụi bặm sẵn sàng bay đi ngay lập tức; nghĩa là nó chưa hòa quyện với bản thể của họ, do đó tính giả định vốn có trong họ vẫn không bị xóa bỏ, và kiến thức ấy thường xuyên phải đối mặt với những cơn nghi ngờ, đôi khi rất sâu sắc, đặc biệt là ở khía cạnh liên quan đến những mầu nhiệm của sự cứu chuộc và các điều kiện để tiếp

nhận nó... Ai đã thanh tẩy bản thân và hòa quyện với các chân lý, thì người ấy không sợ những cuộc tấn công như vậy (xem Thánh Giê-rô-ni-mô người Hy Lạp, "Các bài đọc Kitô giáo", 1821). Còn đối với tâm trí không am hiểu Kinh Thánh, thì trong đó không thể tránh khỏi sự thiếu sót trong nhận thức về các vấn đề thiêng liêng, sự sai lầm, và quan trọng nhất là tính giả định... Và điều này vẫn xảy ra ngay cả khi có hướng đi tốt, tức là khi con người, không sa vào những đam mê xấu xa, siêng năng nghiên cứu những vấn đề đó và với thiện chí muốn nhận biết chúng. Nhưng nếu người đó lại thiếu chú ý đến những chân lý quan trọng nhất, không cố gắng làm sáng tỏ và tìm hiểu chúng, lại sa vào những đam mê, thì có thể nói rằng người đó hoàn toàn không có sự hiểu biết hợp lý, dù tự cho là mình có. Một vài suy nghĩ được nắm bắt vội vàng, học thuộc lòng, hay tiếp thu qua lời đồn – đó là tất cả những gì một số người có. Còn phần lớn thì lại mang tính chất của sự vô minh, nghi ngờ và kiêu ngạo. Đối với những người như vậy, thực sự là sự hoang vắng trong thánh điện sâu thẳm nhất của tâm hồn chúng ta, là bóng tối dày đặc và không thể xuyên thủng.

Đây là vài suy nghĩ về lý trí! Chúng ta cần củng cố trong lòng ý niệm rằng vấn đề ở đây là việc nhận thức thế giới vô hình và những điều thuộc linh. Việc nhận thức thế giới hữu hình và những điều thuộc giác quan lại là một vấn đề hoàn toàn khác. Ở đó, những khả năng khác và những phương pháp khác được vận dụng. Không nên lẫn lộn hai điều này với nhau. Từ đó sinh ra tai họa lớn… Những điều hữu hình không khó để nhận biết. Có người, sau khi biết được một chút về điều đó, nói: "À, tôi biết rồi!" – và dừng lại ở đó, không quan tâm đến điều cốt lõi. Những người khác lại đánh giá cao anh ta và coi anh ta là thầy trong mọi việc, nhưng anh ta chỉ nói với họ về những điều bên lề, còn điều cốt lõi thì chính anh ta cũng không biết.

b) Trạng thái của lý trí

b) Trạng thái của lý trí

Khả năng hướng đến việc nhận thức những điều hữu hình, hữu hạn, thuộc về tạo vật, được gọi là lý trí. Tuy nhiên, vấn đề không nằm ở tên gọi, mà ở những đặc điểm bản chất. Chính những đặc điểm này mới là điều cần được chú ý đặc biệt. Lý trí này dường như vẫn giữ nguyên toàn bộ sức mạnh của nó – dù người đó là Kitô hữu hay không, có đức hạnh hay đồi bại, đặc biệt khi nhìn vào nó ở những người có học thức, những người dành trọn tâm huyết cho việc nghiên cứu sâu sắc một số ngành khoa học nào đó. Bằng cách nhầm lẫn lý trí với trí tuệ, họ tự gán cho mình giá trị cao cả, và người khác coi họ là những bộ óc vĩ đại. Bản thân họ luôn sẵn sàng hài lòng với những gì mình biết, trong khi người khác lại mong muốn ít nhất cũng đạt được mức độ mà họ đã đạt được; không chỉ vậy, có người, khi so sánh kiến thức uyên bác của họ – thường mang tính cao siêu, được diễn đạt bằng những từ ngữ phức tạp – với những lời đơn giản của các thánh nhân, có thể nảy sinh suy nghĩ rằng những người sau thiếu sót nhiều so với những người trước. Vì vậy, việc làm rõ lý trí nên là gì và thực tế ra sao ở các loại người khác nhau càng trở nên cần thiết.

Cần phải xác lập khái niệm về những gì được yêu cầu từ lý trí, hay những gì nó phải thể hiện trên sân khấu tri thức. Hoạt động của lý trí trực tiếp dựa trên trí tưởng tượng và trí nhớ, những thứ này thông qua các giác quan – dù là quan sát, đọc hay nghe – thu thập cho lý trí những tư liệu , cung cấp thông tin về mọi thứ hiện hữu và tồn tại bên ngoài cũng như bên trong chúng ta, đúng như cách mọi thứ tồn tại và hiện hữu trong các mối quan hệ không-thời gian. Toàn bộ tài liệu này, hay tất cả những thông tin được thu thập theo cách đó – vốn dường như chưa được phân loại – lý trí phải biến thành những khái niệm rõ ràng và xây dựng từ đó tri thức thông qua tư duy.

Hình thức hoạt động của lý trí nằm ở các phương pháp mà nó sử dụng để thu thập kiến thức sẵn có, cụ thể là: lý trí xây dựng các suy luận, hình thành các khái niệm, phán đoán và kết luận, hay nói cách khác, thực hiện việc tổng quát hóa, xác định và phát triển tư tưởng. Nhưng về khía cạnh này (khía cạnh hình thức) của nó, chúng ta không cần phải dừng lại quá lâu. Quan trọng hơn là nội dung của tri thức lý trí (mặt thực chất của lý trí). Nội dung này bao gồm những khía cạnh mà lý trí hướng tới trong việc nhận thức các đối tượng, cụ thể là: tính chất và cấu tạo của các vật, các mối quan hệ nhân quả của chúng, tức là nguyên nhân và tác động, phương tiện và mục đích, chất và hình thức. Việc nó thực sự, dường như bất đắc dĩ, có hai loại, phụ thuộc vào thực tế rằng, trên thực tế, chúng ta chỉ nhìn thấy các thực thể và hiện tượng, những gì tồn tại và những gì xảy ra. Trong trường hợp đầu tiên, không có gì khác để nhận thức ngoài các tính chất và cấu tạo của vật; tương tự, trong trường hợp thứ hai, không có gì khác để nhận thức ngoài các mối quan hệ nhân quả: tại sao? vì mục đích gì? như thế nào?

Cơ sở cho lý trí trong cả hai trường hợp này phải là quan sát và kinh nghiệm, còn công cụ thì là khái quát hóa và suy diễn. Cách thức hoạt động của lý trí sẽ rõ ràng hơn qua ví dụ. Giả sử, chẳng hạn, lý trí muốn tìm hiểu con người về các đặc tính và cấu thành của họ. Để làm được điều này, lý trí cần quan sát con người

trong một thời gian dài, theo dõi hành động của họ và mọi điều diễn ra bên trong họ. Những quan sát này sẽ tạo thành các dữ liệu; sau khi thu thập chúng, quá trình tổng quát hóa và suy diễn mới bắt đầu. Như vậy, bằng cách phân loại chúng thành các nhóm, lý trí nhận ra rằng bên trong con người có các ý niệm, ham muốn và cảm xúc; khi xem xét kỹ hơn từng lĩnh vực hoạt động này, lý trí thấy rằng tất cả chúng đều thuộc ba loại: thuộc giác quan, thuộc tâm hồn và thuộc tinh thần. Khi truy nguyên tất cả những điều này về các nguyên lý cơ bản, lý trí sẽ phải kết luận rằng trong con người có ba sức mạnh và ba phần. Nguồn gốc ban đầu của cả hai là bản thể con người. Như vậy, con người về bản chất là sự kết hợp của ba sức mạnh và ba phần, những yếu tố này tương tác lẫn nhau và hội tụ trong một bản thể con người không thể tách rời. Đồng thời, thông qua việc trừu tượng hóa, ông sẽ thu được những nhận thức rõ ràng về bản chất của từng sức mạnh và từng phần, và cuối cùng, bản chất của chính khuôn mặt con người là gì, hay những thuộc tính không thể tách rời của mỗi nhân cách con người là gì. Như đã đề cập, đó là ý thức, tự do và sự sống.

Từ ví dụ này có thể thấy rằng, trong việc nhận thức các thực thể, lý trí không thể tách rời việc hình thành nhận thức về cấu trúc và tính chất: từ các hành động, nó tiến tới các lực tạo ra chúng; từ các lực – tới mối quan hệ tương hỗ và trật tự của chúng.

Việc nhận thức các hiện tượng và sự kiện được xây dựng trên cơ sở nhận thức về các tính chất và cấu trúc của các thực thể, và phát sinh từ đó. Sự nhận thức chính xác về các thực thể, các lực lượng và các quy luật hoạt động của chúng là điểm khởi đầu để giải thích các hiện tượng và sự kiện. Ở đây, cơ sở vẫn là quan sát và kinh nghiệm, nhưng đối tượng và các khía cạnh thì khác. Lý trí ở đây đòi hỏi sự nhạy bén và nhanh trí hơn. Phát hiện nguyên nhân, đoán định mục đích, cân nhắc hậu quả – đây là công việc trừu tượng hơn, mang lại nhiều không gian hơn cho tự do tư duy, nhưng bù lại lại dễ sai lầm và thiếu chắc chắn hơn. Nhiệm vụ của lý trí là xác định nguyên nhân của hiện tượng, các phương tiện và quy luật mà theo đó nó diễn ra, các hoàn cảnh liên quan đến hiện tượng, mục đích và hậu quả của nó, cũng như cách thức hình thành. Nhiệm vụ của lý trí kết thúc khi nó có thể trả lời một cách chắc chắn và thỏa đáng câu hỏi: làm thế nào mà từ một nguyên nhân đã biết, theo một quy luật đã biết, với các phương tiện đã biết và trong các hoàn cảnh đã biết, hiện tượng này hay hiện tượng kia có thể hình thành? Định nghĩa đầu tiên là sự chuẩn bị để trả lời câu hỏi cuối cùng, tức là chỉ như một loại tài liệu, còn định nghĩa cuối cùng – chính là kiến thức thực sự. Từ đó có thể thấy rằng, kiến thức về các hiện tượng là việc chiêm nghiệm nguồn gốc của chúng với nhận thức về tính tất yếu và cần thiết của chính diễn biến đó, chứ không phải diễn biến khác, dựa trên nguyên nhân và các hoàn cảnh liên quan. Ví dụ, ai muốn phân tích việc Nga rơi vào ách thống trị của người Mông Cổ, người đó sẽ chuẩn bị cho mình để hiểu rõ về sự kiện này khi biết được ai và bằng cách nào đã gây ra nó, bằng phương thức nào, vào thời điểm nào, những yếu tố nào đã góp phần vào đó, và hậu quả của nó ra sao; và sau đó mới thực sự hiểu rõ sự kiện đó khi có thể giải thích được cách nó nảy sinh và phát triển từ tình trạng của Nga cùng bản chất của người Mông Cổ, theo những hoàn cảnh thời đại, dưới hình thức mà nó đã xảy ra. Dựa trên những nhiệm vụ bắt buộc này, ta có thể đòi hỏi ở lý trí – hoặc ở con người liên quan đến lý trí – những phẩm chất tốt đẹp sau đây, hay những đức tính, mà ta có thể gọi là đức tính của lý trí: sự cần cù – nó phải tìm hiểu một cách chính xác và không ngừng nghỉ mọi sự việc như chúng vốn có, dù là qua quan sát của chính mình hay qua quan sát của người khác. Ai nghiên cứu một phần nào đó của lịch sử đều biết điều này cần thiết ra sao và không hề dễ dàng. Tính trung thực. Sự lười biếng hoặc làm việc hời hợt có thể khiến người ta vội vàng hoàn thành công việc và sau đó, trong quá trình tiếp tục thực hiện, dẫn đến những thiếu sót – từ đó nảy sinh những sai lầm lớn trong việc tổng quát hóa và suy luận. Khi bắt tay vào việc này, con người phải tự nhủ với bản thân một cách có ý thức: tôi đã làm tất cả những gì có thể và cần thiết, và trên cơ sở đó tôi đưa ra kết luận. Sự cẩn trọng và tỉ mỉ. Mọi thứ phải dựa trên sự thật; tuy nhiên, số lượng hoặc chi tiết của chúng có thể bị bỏ sót; có thể xảy ra trường hợp điều không quan trọng lại trở nên rõ ràng hơn, còn điều quan trọng lại bị che khuất; nhiều thứ có thể vô nghĩa, nhưng chỉ một điều lại quan trọng. Một sơ suất hay sai lầm trong cách nhìn có thể khiến toàn bộ quá trình hoạt động của lý trí đi chệch hướng. Do đó, luôn cần phải tin tưởng người khác, tham khảo ý kiến của họ, tuân theo phán đoán của họ khi cần thiết, và nói chung, càng ít càng tốt, không nên gán cho những suy luận của mình tính chất tuyệt đối không thể chối cãi, đồng thời khiêm tốn nhận thức về tầm nhìn hạn hẹp của bản thân. Những tật xấu trái ngược với những phẩm chất tốt đẹp này trong hoạt động lý trí chính là sự kiêu ngạo và độc đoán, sự thiếu thận trọng, sự thiếu trung thực và sự bồng bột hời hợt.

Sau những nhận xét này, chúng ta hãy chuyển sang xác định trạng thái lý trí ở những người xa cách Thiên Chúa và những người gắn bó với Ngài.

Ở nhóm người đầu tiên, lý trí luôn hoạt động theo những hướng sai lệch. Nếu quan sát con người, ta sẽ thấy sự đa dạng vô tận của họ về mặt này. Tuy nhiên, dựa trên các khía cạnh đã nêu ở trên, ta có thể phân loại họ theo các loại hình hoạt động lý trí hoặc theo các đức tính của nó.

Một số người chủ yếu bám vào những phương pháp mà lý trí sử dụng khi nhận thức các sự vật (trong hoạt động hình thức của nó), và hoặc muốn xây dựng mọi thứ từ những khái niệm trừu tượng tùy tiện của mình theo gương các nhà thần học kinh viện, hoặc sẵn sàng khẳng định "có" hay "không" với cùng một mức độ quyết liệt về cùng một vấn đề, theo gương những nhà biện chứng suông. Thuyết kinh viện và những luận điệu ngụy biện là điều không thể tránh khỏi đối với lý trí khi thiếu hụt tài liệu, bởi vì lý trí là một sức mạnh hành động, đòi hỏi hoạt động; do đó, khi không có gì để hướng sức mạnh của mình vào, nó xoay vòng với những sức mạnh đó trong chính bản thân mình và, vì trong đó chỉ còn lại những hình thức, nó đi lại giữa chúng, như từ phòng này sang phòng khác. Trong trường hợp này, nếu có phẩm chất đạo đức trong sáng, người đó sẽ là một nhà triết học kinh viện đáng thương, còn nếu phẩm chất đạo đức bị tha hóa, người đó sẽ trở thành một nhà biện chứng rỗng tuếch và độc ác. Những người khác lại có xu hướng hướng tới việc thu thập chính những kiến thức (hoạt động thực tiễn) và tích lũy kho tàng thông tin, đặc biệt là về các chủ đề đa dạng. Họ thường sở hữu trí nhớ phi thường, và bộ óc của họ như một kho tàng vô tận, chứa đầy đủ mọi thứ. Loại lao động này là cần thiết trong việc nhận thức sự vật, nhưng không nên dừng lại chỉ ở đó: xét theo một khía cạnh nào đó, nó thậm chí còn là sự phủ nhận lý trí. Ở đây, dường như các tư liệu chưa được xem xét lại, chưa được sàng lọc, mà vẫn giữ nguyên như cũ, và hoặc chỉ làm nặng nề đầu óc, hoặc được sử dụng một cách bừa bãi. Khả năng suy luận và tính độc lập của lý trí bị kìm hãm.

Nhóm thứ ba đứng ở giữa hai nhóm kia và không nghiêng về phía nào cả. Đó chính là những kẻ chủ yếu phạm tội chống lại các đức tính của lý trí, tức là họ không muốn lao động trí óc và làm việc bằng đầu óc, lại thiếu lương tâm, chỉ làm cho qua chuyện; trong khi đó, vì sự kiêu ngạo tột độ, họ muốn phán xét mọi thứ, hành động mà không có chút thận trọng nào. Đó là những kẻ bốc đồng, khoe khoang, tự cho mình là biết tuốt. Tuy nhiên, ở giữa nhóm này cũng có những người chìm đắm trong sự mê muội gần như vô tận, những người chỉ hài lòng với những gì họ tình cờ nghe hoặc thấy, còn bản thân họ thì không muốn tự mình nhấc, nói cách khác, cả chân lẫn tay trí tuệ lên.

Những khuyết điểm nêu trên rõ ràng bộc lộ sự bất thường của lý trí, cũng như tình trạng bệnh hoạn của cả tâm hồn, nơi mà lý trí đó tồn tại. Dựa vào những điều này, có thể kết luận một cách chắc chắn rằng lý trí của những người sai lầm đã lệch khỏi vị trí vốn có, không biết con đường của mình, đã mất đi sự tinh tế, gu thẩm mỹ và những phương pháp vốn có khi xem xét các đối tượng nhận thức. Rằng những khuyết điểm này không phải là hậu quả của bất kỳ rối loạn thể chất nào ở con người, mà là kết quả của sự suy đồi đạo đức của họ, điều này đã rõ ràng ngay từ bản chất của chúng; và kinh nghiệm khẳng định rằng, một khi ai đó sa vào một trong những hướng lệch lạc đã nêu, thì họ sẽ không thể thoát khỏi nó và cũng sẽ không nghĩ đến việc đó, cho đến khi thay đổi toàn bộ cuộc sống của mình; ít nhất thì phần lớn là như vậy. Còn đối với những người hướng về Thiên Chúa và đón nhận sức mạnh phục hồi, có thể nói rằng trước hết những khuynh hướng sai lầm này sẽ biến mất. Họ không còn lười biếng trong việc suy nghĩ, không còn gian xảo trong tư tưởng, mà nhìn nhận sự việc và sự vật đúng như bản chất của chúng. Vì thế, một phần của cuộc đấu tranh tiếp theo đối với họ chính là cuộc đấu tranh với chính lý trí của mình, cụ thể là với những hành động sai trái của nó, như đã đề cập. Hơn nữa, chúng xâm nhập vào con người như thế nào? Thông qua tội lỗi của sự lơ là và thiếu thận trọng đối với bản thân và tình trạng của mình. Do đó, nói chung có thể khẳng định rằng, ai có những điều này thì người đó đang sống trong tội lỗi và hoặc là chưa được ban ân sủng, hoặc đã đánh mất ân sủng đó. Nhưng ai là người không có những điều này? Ngay cả những người dành cả cuộc đời cho các hoạt động khoa học cũng không thoát khỏi chúng ở mức độ nhiều hay ít. Một số trường hợp ngoại lệ đối với điều này là những người có trí tuệ sắc sảo (nhà vật lý, nhà toán học, nhà sử học). Nhiều người trong số họ sở hữu những kiến thức chính xác, công phu và tinh tế, trong khi dường như họ đứng ngoài vương quốc ân sủng, cả về cách suy nghĩ lẫn lối sống. Họ dường như giữ được sự cân bằng chân chính trong hoạt động lý trí, tức là giữa khía cạnh hình thức và thực chất của nó, và thực hành các đức tính của lý trí một cách tối đa. Một số thành công bề ngoài khiến họ tự mãn, từ chối mọi sự trợ giúp từ trên cao và tin rằng họ vẫn nguyên vẹn và không bị tổn hại. Nhưng chính sự tự tin thái quá đó lại bộc lộ sự bất thường trong lý trí của họ, bởi vì người có lý trí lành mạnh luôn nhận thức rõ ràng và chỉ ra những điểm yếu và sự bất lực của chính mình. Nếu sự kiêu ngạo này hiện nay phổ biến ở hầu hết những người có lý trí vững vàng, thì tất cả họ đều phải được coi là đã bị tổn thương. Hơn nữa, chúng ta chỉ đơn giản là chưa biết hết toàn bộ quá trình sáng tác các tác phẩm nghiên cứu của họ, không có thời gian để xem xét kỹ lưỡng hơn các công trình đã được công bố của họ; nếu không, chúng ta luôn có thể tìm thấy ở

đó, như thực tế đã thấy, không ít sai lầm chung với những người khác, ví dụ: việc gượng ép thông qua các khái niệm trừu tượng để lấp đầy những khoảng trống trong thực nghiệm và bảo vệ lý thuyết của mình, chỉ hài lòng với một số ít sự kiện, bởi vì, theo quan điểm của chúng ta, họ có xu hướng nhìn thấy trong mọi thứ sự phản chiếu của suy nghĩ bản thân đồng thời hạ thấp người khác, tự coi mình cao hơn tất cả những người khác cùng tầng lớp, và nói chung là khao khát hoàn thành công việc của mình càng sớm càng tốt, bất chấp việc liệu mọi điều cần thiết để đạt đến sự hoàn hảo và chính xác trong suy nghĩ của họ đã được thực hiện hay chưa; tức là họ lúc thì sa vào những luận điệu ngụy biện và chủ nghĩa kinh viện, lúc thì lại quên mất những đức tính của lý trí.

Sau đó, không cần e ngại những bộ óc sắc sảo này, ta có thể giữ nguyên kết luận trước đó rằng: lý trí của những người sống sai lầm, sa vào tội lỗi và dục vọng, nói chung đã bị rối loạn đến mức, dù có nỗ lực đến đâu của những nhà học giả uyên bác, nó vẫn phải chịu sự chi phối của sự yếu đuối và không có sức mạnh để thoát khỏi nó. Mọi người sẽ nhận ra điều này một cách rõ ràng hơn nữa khi dành thời gian để tìm hiểu những khái niệm, phán đoán và suy luận thông thường của chúng ta, dù chỉ trong vòng một ngày – trong phạm vi môi trường mà họ đang sống. Ở đây, những khuyết điểm gần như phổ biến

trong các khái niệm: sự mơ hồ, lộn xộn, thiếu logic, không nhận thức được giá trị và mối quan hệ của chúng, do đó dẫn đến sự rối rắm và thiếu trật tự;

trong các phán đoán: sự bốc đồng và vội vàng, tính cảm tính, sự thay đổi thất thường, thiếu đánh giá, sự thiếu hiểu biết, sự lảm nhảm và sự lố bịch, sự hời hợt;

trong các kết luận: thiếu tầm nhìn xa và thiển cận, thiếu cơ sở hoặc mang tính giả định, định kiến và những luận điệu ngụy biện.

Ngoài ra: sự hoài nghi, sự cả tin, sự bướng bỉnh, sự xảo quyệt và lươn lẹo, đặc biệt là sự trống rỗng trong lời nói và suy nghĩ, đều cho thấy rằng lý trí phần lớn không sử dụng các quyền của mình và nằm im như trong một cuộc phục kích, không hành động hoặc hành động nhưng sai lầm. Không một ai trong số những người không sống đúng đắn và không được tham dự vào ân sủng phục hồi của Đức Chúa Trời lại thoát khỏi điều này.

Tuy nhiên, giả sử rằng lý trí của ai đó vẫn giữ được sự cân bằng chân chính giữa những thái cực đã nêu trên, tuân thủ cẩn trọng những nghĩa vụ thuộc về mình, và tiến bước thành công hướng tới mục tiêu đã đề ra – liệu với tất cả những điều đó, liệu người ấy có đạt được tất cả những gì cần thiết hay không?

Cần lưu ý rằng có những kiến thức mà lý trí tự mình có được, còn những kiến thức khác thì nó phải đạt được thông qua sự kết hợp với trí tuệ. Có những kiến thức mà trí tuệ đôi khi có thể thấu hiểu một mình, nhưng lý trí thì không thể nào thấu hiểu được nếu tách rời khỏi trí tuệ. Để thấy được điều này, hãy thử tưởng tượng rằng mọi vật thể hữu hình – đối tượng duy nhất của lý trí – đều tồn tại?

Ngoài khía cạnh thực tế, trong mỗi sự vật còn có một khía cạnh trừu tượng, chỉ có thể được hiểu và chiêm nghiệm qua bản chất sâu thẳm nhất của nó, được phản ánh và thể hiện qua khía cạnh thực tế của sự vật đó. Mỗi sự vật là sự kết hợp của các lực lượng và nguyên tố, được kết hợp hài hòa với nhau theo một mẫu thức hay ý niệm nhất định, mà chính chúng phải phản ánh lên bản thân mình. Tuy nhiên, ý niệm này không phải là một phần hữu hình trong vật thể, đứng ngang hàng với các phần khác, mà là một cái gì đó vô hình, ẩn giấu dưới cái hữu hình, thấm sâu vào và thổi hồn cho nó – vì thế nó dễ được suy nghĩ và chiêm nghiệm hơn là cảm nhận bằng xúc giác. Tuy nhiên, nó không phải là điều gì đó chỉ tồn tại trong tưởng tượng, mà là một ý niệm thực sự vốn có trong đó. Giống như trong một bức tranh, đường nét hữu hình, sự kết hợp của các phần, sự đa dạng về tư thế, màu sắc và sắc thái đều được thổi hồn bởi một ý niệm nào đó mà bức tranh thể hiện và thấm nhuần, một ý niệm vốn có trong bức tranh, nhưng không phải là một phần riêng biệt so với các phần khác, thì trong mọi vật cũng đều có ý tưởng thâm sâu riêng của nó, bản chất sinh động của nó; vì thế giới, cả trong toàn bộ cấu trúc lẫn trong những phần nhỏ nhất, đều là tác phẩm nghệ thuật vô cùng khôn ngoan của Đức Chúa Trời. Ý tưởng của Đức Chúa Trời về thế giới và các phần của nó (thế giới lý tưởng), từ thuở vĩnh hằng đã hiện hữu trong tâm trí của Đức Chúa Trời, khi chuyển sang thời gian hoặc khi được thực hiện bởi ý chí vô tận của Đức Chúa Trời, đã được bao bọc bởi các sức mạnh và các nguyên tố, qua đó mà hiện ra trong thực tại; cũng như hiện nay, những kế hoạch thâm sâu của sự cai trị vũ trụ thần thánh đang được thực hiện thông qua sự kết hợp đa dạng của các hiện tượng khác nhau trong tự nhiên và nhân loại. Vậy nên, trong thế giới này, chúng ta luôn nhìn thấy mặt bên ngoài, mặt hiển hiện; bên dưới nó là các sức mạnh và các nguyên tố tự nhiên, và bên dưới chúng, chúng ta còn phải nhận ra ý tưởng của Đức Chúa Trời đang ẩn giấu ở đó. Ý tưởng này chính là mục tiêu của những nỗ lực của chúng ta; việc thấu hiểu nó chính là tri thức đích thực, còn tất cả những điều khác chỉ là những kiến thức chuẩn bị. Giống như người ngắm một bức tranh, dù có kể ra các

màu sắc, liệt kê các yếu tố, mô tả vị trí và sự kết hợp của chúng, thì vẫn chưa nói lên được gì về bức tranh, bởi vì người đó chưa giải thích được điều chính yếu – điều mà bức tranh thể hiện; cũng vậy, người nào khi quan sát các sinh vật, hiện tượng và sự kiện trong thế giới, dù đã biết mọi thứ tồn tại như thế nào, cụ thể là: trong các vật thể – sự cấu thành của các lực và các nguyên tố, trong các sự kiện – sự kết hợp của các nguyên nhân và mối quan hệ giữa chúng với các hệ quả – thì vẫn chưa thực sự hiểu biết về các vật thể hay hiện tượng, cho đến khi người đó chỉ ra ý tưởng của Thượng Đế ẩn chứa trong cả hai, những gì chúng thể hiện, và ý nghĩa vĩnh hằng của chúng.

Các giác quan cho chúng ta biết sự vật và sự kiện thực sự tồn tại như thế nào; lý trí nhận biết các lực lượng và nguyên tố ẩn giấu đằng sau những gì hiện ra thông qua việc tổng quát hóa và suy diễn; câu hỏi đặt ra là làm thế nào để nhận biết ý tưởng mà chúng thể hiện?

Câu trả lời rất đơn giản: làm thế nào để nhận biết ý tưởng của người nghệ sĩ? Thông qua cảm quan thẩm mỹ – khả năng tương tự như khả năng đã tham gia vào quá trình sáng tạo bức tranh. Điều này cũng áp dụng đối với các vật thể hữu hình: chỉ có thể nhận biết bản chất thâm sâu, được đặt vào chúng bởi Trí Tuệ Thần Thánh, thông qua sức mạnh của thuộc tính Thần Thánh. Sức mạnh ấy trong chúng ta chính là tinh thần, và trong tinh thần – đó là lý trí. Vậy nên, khi lý trí đã hoàn thành công việc của mình, tức là đã đi đến tận cùng của các lực lượng và nguyên tố, đã tìm hiểu hết mọi sự thật khách quan, thì nó phải như thể nắm lấy tay lý trí và nói với nó: "Hãy đi, hãy xem còn điều gì khác ở đây nữa." Nhưng rõ ràng, lý trí này phải là lý trí lành mạnh, sáng suốt, chứ không phải mù quáng và hư hỏng, cũng như chỉ có cảm giác lành mạnh mới có thể nhận thức được ý tưởng trong các tác phẩm nghệ thuật. Còn lý trí lành mạnh, sáng suốt, như chúng ta đã thấy, chỉ có ở những ai, sau khi quay lưng lại với tội lỗi để hướng về Thiên Chúa, đã đón nhận ân sủng; còn ở những kẻ phục vụ tội lỗi và không có ân sủng, lý trí ấy bị bóp méo và xa rời sự thật. Do đó, việc nhận thức những điều thâm sâu trong vạn vật chỉ khả thi đối với nhóm người đầu tiên, còn đối với nhóm thứ hai thì điều đó vẫn nằm ngoài tầm với.

Rằng khát vọng khám phá khía cạnh thâm sâu của vạn vật thực sự là bản chất của tinh thần chúng ta, điều này được chứng minh bởi mọi nhà tư tưởng. Nhà vật lý học muốn tìm hiểu ý nghĩa của các thực thể, các lực lượng, các nguyên tố; nhà sử học – xác định ý nghĩa của các sự kiện; nhà tâm lý học – ý nghĩa của từng khả năng và của chính con người. Rõ ràng, không ai hài lòng với việc chỉ nhận thức mặt thực tế, mà ai cũng muốn thâm nhập sâu hơn vào bên trong nó. Người ta thường gọi điều này là triết học, hay tính lý tưởng trong tri thức. Tuy nhiên, dù khát vọng này có tự nhiên, phổ quát và dường như không thể kìm hãm đến đâu, nó vẫn không thể thoát khỏi điều kiện cần thiết: phải có một lý trí không chỉ được phát triển nhờ sự mặc khải, mà còn được soi sáng bởi ân sủng.

Nếu thiếu điều này, những hệ thống triết học sẽ chỉ là ảo mộng thuần túy; bằng chứng cho điều đó chính là toàn bộ lịch sử triết học; bởi vì khi lý trí bị bóp méo, và phần nhỏ nhất còn lại trong đó của sự thật – xét về sức thuyết phục – cũng chỉ là giả định, thì những gì lý trí tiếp tục xây dựng dựa trên những gì còn lại trong nó, tất cả đều sẽ mang cùng một bản chất: không chân thực và mơ mộng. Hậu quả tất yếu của điều này là chính thực tế cũng bị bóp méo, và lý trí đôi khi tự do khẳng định những điều thực tế không tồn tại là luật lệ, sức mạnh và bản chất tự nhiên (như các nhà địa chất học hiện nay). Lý trí bị che mờ, và sau đó, bóng tối dày đặc bao trùm toàn bộ lĩnh vực tri thức.

Hoàn toàn khác với người sống trong sạch, được soi sáng từ trên cao. Người ấy sẽ không im lặng trước điều thâm sâu khi cảm nhận được nó, nhưng sẽ không bao giờ coi những gì không phải là sự thật là sự chiêm nghiệm chân lý. Người ấy không thể nắm bắt được sự toàn tri, nhưng người ta khẳng định rằng nếu con người có thể tiếp cận kiến thức về những điều thâm sâu trong vạn vật và hiện tượng, thì chỉ có thể là người được ban ân sủng; bởi vì lĩnh vực đó chính là lĩnh vực của Trí Tuệ Thần Thánh, nơi chứa đựng những kho tàng trí tuệ của Đức Chúa Trời Vua. Chớ ai hy vọng xâm nhập vào đó bằng bạo lực hay tự ý. Triết học chân chính là sự khôn ngoan do Đức Chúa Trời ban tặng.

Khi hòa nhập với Tâm trí của Đức Chúa Trời, trí tuệ của con người, vốn đã gắn bó với Đức Chúa Trời, có thể được Ngài dẫn dắt vào những bí ẩn của sự tồn tại và các hiện tượng, vì giữa những mặc khải mà Thánh Macariô Vĩ Đại tiếp nhận nhờ ân sủng của Thiên Chúa soi sáng cho linh hồn, tại sao lại không thể hiểu được những mầu nhiệm của sự sáng tạo và sự quan phòng, khi mà chắc chắn Ngài đã được ban cho sự hiểu biết về những mầu nhiệm của sự cứu chuộc, những điều thâm sâu và huyền bí nhất. Không phải ngẫu nhiên mà ở Thánh Isaac người Syria, trí tuệ thiêng liêng này được gọi là sự cảm nhận các mầu nhiệm, sự cảm nhận những điều thâm sâu, sự chiêm ngắm thiêng liêng cao nhất (xem những lời của ngài về ba bậc của trí tuệ). Thánh Maximus Confessor dạy: "Giống như nền tảng của các tia tỏa ra theo đường thẳng từ một tâm điểm, ở chính

tâm điểm đó hiện ra như một thể hoàn toàn không thể tách rời, thì sự nhận thức của thực thể đã hiệp nhất với Thiên Chúa về tất cả các nguyên mẫu của các thụ tạo nằm trong Ngài cũng sẽ đơn giản và thống nhất như vậy" ("Các bài đọc Kitô giáo", 1835, tập 1). Cũng có thể kể đến lời chứng của Salômôn rằng Đức Chúa Trời đã ban cho ông *"sự hiểu biết chân thật về những điều hiện hữu"* và vì thế, ông "đã *hiểu biết mọi điều, dù là bí ẩn hay hiển nhiên..."* (Châm Ngôn 7:17, 7:21).

Nếu bây giờ ai muốn tìm kiếm những ý tưởng chân chính, hay sự hiểu biết lý tưởng về vạn vật và triết học, hãy tìm kiếm chúng chủ yếu trong Lời Chúa, sau đó trong các tác phẩm của các vị Thánh Tổ, rồi trong các sách phụng vụ của chúng ta. Ví dụ, khi nói rằng Chúa đã đến để lãnh đạo muôn loài, rằng các Kitô hữu chân chính là vua và tư tế, rằng sự giáng lâm dưới hình thức các ngôn ngữ của Thánh Thần là khởi đầu và nền tảng cho sự hiệp nhất của mọi dân tộc, vốn bị chia rẽ bởi sự hỗn loạn ngôn ngữ trong sự kiện Tháp Babel, rằng cuộc đời chúng ta là cuộc lữ hành, việc bố thí là tiền đề cho kho tàng trên trời, v.v., – tất cả những điều này đều thể hiện những ý tưởng chân chính của sự chiêm ngưỡng hoặc cảm nhận những điều thâm sâu.

Điều đặc biệt đáng chú ý là những người được soi sáng bởi ân sủng thường chiêm ngưỡng ý nghĩa của vạn vật mà không cần sự trợ giúp đặc biệt từ lý trí; nghĩa là, lý trí của họ vẫn chưa nhận thức được trật tự thực tế của vạn vật hoặc chỉ nhận thức được một phần, nhưng họ đã chiêm ngưỡng được ý nghĩa của chúng; trong khi đó, ngược lại, người học rộng nhưng đã quên Chúa lại miêu tả rộng rãi thực tại và dường như khai thác hết mọi thứ trong đó đến từng chi tiết nhỏ nhất, nhưng lại không nhìn thấy và cũng không thể nói lên ý nghĩa thâm sâu ẩn chứa trong đó. Nếu giờ đây đánh giá cả hai theo giá trị thực sự của họ, thì rõ ràng người thứ nhất phải đứng cao hơn người thứ hai một cách không thể so sánh được, bởi vì người thứ hai thiếu đi điều mà người ta có thể bỏ qua, tức là chỉ là phương tiện và bất kỳ ai cũng có thể dễ dàng bù đắp được; còn người kia lại thiếu đi điều chính yếu, thiết yếu, mà chính anh ta không thể tự bù đắp được. Vì vậy, khi gặp phải, ví dụ, một số quan điểm trong các tác phẩm của các bậc tiền bối, trái ngược với những kiến thức thực nghiệm hiện nay, chúng ta không nên ngay lập tức hạ thấp giá trị của chúng trong suy nghĩ so với một nhà vật lý học uyên bác nào đó. Vào thời của họ, thực tại của vạn vật được hiểu như vậy; vào thời đại chúng ta, nó được công nhận là như vậy; sau này, có lẽ người ta sẽ miêu tả nó theo cách khác; nhưng ý nghĩa chân chính mà những người đi trước đã chỉ ra sẽ mãi mãi chỉ có một. Ví dụ, khi đọc các bài giảng của Thánh Basil Cả về Sáu Ngày Sáng Tạo, bạn sẽ thấy ở đó hai hoặc ba từ bị các nhà vật lý hiện đại phản bác; nhưng bù lại, ngài liên tục chỉ ra những bí ẩn quý giá nhất của vạn vật, điều mà không một ngành vật lý nào có thể mang lại. Tất nhiên, từ đó có thể hiểu rằng kiến thức hoàn hảo nhất thuộc về người kết hợp được sự soi sáng đầy ân sủng của trí tuệ với lý trí uyên bác. Nhưng xét riêng rẽ, cái trước cao quý và quý giá hơn cái sau rất nhiều.

Tuy nhiên, sự hoàn hảo của tri thức trong tâm hồn được ban ơn ấy là thành quả của trí tuệ hơn là lý trí, hay nói đúng hơn, là kết quả của việc lý trí được trí tuệ bổ sung. Vậy điều gì diễn ra trong chính lý trí? Đó là việc loại bỏ những khiếm khuyết của nó, không chỉ những khiếm khuyết do ý chí mà còn cả những khiếm khuyết thường không do ý chí, và sự hồi phục của nó. Ân sủng, khi đến, không mang theo nhiều kiến thức, nhưng dạy con người sự chú tâm và như thể bắt buộc họ phải xem xét mọi sự một cách chính xác; nó không giải thích cho con người những quy luật của tư duy, nhưng truyền vào lòng họ tình yêu đối với chân lý, thứ không cho phép họ lệch khỏi con đường chính trực và quá phụ thuộc vào những khái niệm trừu tượng; do đó, nó đưa họ đến điểm cân bằng chân chính và củng cố họ ở đó, điều mà bản thân họ không thể tự làm được. Từ đó, không hiếm khi ngay cả người chưa từng dấn thân vào khoa học cũng trở nên sáng suốt và có lý trí, và qua những trải nghiệm lâu dài của cuộc đời, cuối cùng họ đạt được sự khôn ngoan chân chính, đủ để không chỉ dành riêng cho bản thân họ. Còn ở người có tư duy khoa học, hình thành một phương pháp nghiên cứu đặc biệt, một trực giác đặc biệt để khám phá chân lý và con đường chân chính dẫn đến nó; và điều này nhờ vào các đức tính lý trí, vốn giờ đây cùng với những đức tính khác quay trở lại trong trái tim, chẳng hạn như: sự cần cù và khả năng làm việc, sự tận tâm, sự thận trọng, lòng tin khiêm nhường, và đặc biệt là nhờ ân sủng của Thiên Chúa – mang lại cho các công trình trí tuệ của người ấy những đặc tính đặc biệt: thành công, bền vững và sinh hoa kết trái. Sự lành mạnh của hoạt động lý trí này hiển nhiên đối với mọi người, cả trong hành vi thường ngày lẫn trong các mối quan hệ: trong các khái niệm, không chỉ rõ ràng, xác định và rõ rệt, mà còn mang một chiều sâu tâm hồn nhất định; trong những cảm nhận, nổi bật bởi tính trung thực, sự thận trọng, tính cụ thể và khả năng phân biệt; trong những suy luận, nổi bật bởi tính bền vững, tầm nhìn xa, sự thống nhất và trật tự. Tuy nhiên, khi kết hợp lại, những đặc tính này mang lại cho anh ta danh hiệu "người có lý trí lành mạnh" hay "người sáng suốt".

Vẫn còn hai nhận xét cần bổ sung về ảnh hưởng của ý chí xấu đối với lý trí và về điều gì xảy ra khi lý trí lấn át trí tuệ.

Trong khi lý trí của người sai lầm, tự bản thân nó, khi mất đi điểm tựa, sẽ dao động lung tung, thì ý chí lại từ từ thấm vào đó sự suy đồi của mình. Tại đây, những yếu tố của thế gian mà vị Tông đồ đã nói đến được hình thành: sự khôn ngoan theo xác thịt, sự khôn ngoan của ma quỷ – tức là hình thành những niềm tin khác nhau nhằm chiều theo ý chí đồi trụy, chẳng hạn như: cuộc đời sẽ còn kéo dài mãi mãi và không thấy điểm dừng, rằng chỉ có " " và cuộc sống, rằng hạnh phúc và thịnh vượng nằm trên trần gian, rằng phải duy trì danh tiếng và danh dự bằng mọi giá, phải có những người mạnh mẽ để có thể nhờ cậy khi cần thiết, phải biết tận dụng hoàn cảnh, v.v. Tất cả những điều này tồn tại trong lý trí mà không qua sự suy xét, do đó bản chất của chúng là những định kiến; hiếm khi được diễn đạt bằng lời, mà được cất giữ sâu thẳm trong lòng và chỉ bản thân con người đó mới biết, chúng hiện lên trong ý thức dưới dạng những suy nghĩ thầm kín, vào những lúc rảnh rỗi, và hơn thế nữa – đóng vai trò như một động lực thầm kín, thúc đẩy các hành động của họ.

Nhưng ngay cả khi lý trí vẫn còn nguyên vẹn mà không bị ý chí làm tổn hại, thì sự chi phối của ý chí đối với lý trí cũng sẽ gây ra nhiều tác hại cho những chân lý cao cả. Tác hại này càng trở nên nghiêm trọng và dường như không thể tránh khỏi khi ý chí tác động tiêu cực lên lý trí.

Ai cũng biết rằng đối tượng chủ yếu của lý trí là những gì tồn tại và diễn ra trong chúng ta cũng như bên ngoài chúng ta, và phần lớn là những gì bên ngoài; nền tảng cho hoạt động của nó là kinh nghiệm: nó bắt đầu từ đó, chứ không phải từ trước đó. Do đó, đặc tính chính của tri thức lý trí là tính trực quan. Lý trí bắt đầu từ kinh nghiệm, mà nó biến đổi theo những phương pháp phù hợp với bản chất của mình. Ai đứng trên bậc thang của lý trí và chủ yếu hành động dựa vào nó, thì dần dần sẽ hình thành một khuynh hướng, sau đó trở thành quy tắc cố định, và một tính cách trí tuệ – đó là chỉ công nhận là chân lý những gì có thể xác nhận một cách trực quan và có thể tin tưởng bằng phương pháp lý trí. Trong bối cảnh đó, thế giới tinh thần không thể tránh khỏi việc dần dần bị che khuất, và kiến thức về nó cũng mất đi ý nghĩa. Kiến thức này ở con người, khi được để tự do, như chúng ta đã thấy, chỉ mang tính giả định, trong khi lý trí lại trình bày mọi thứ như những điều hiển nhiên có thể cảm nhận được và hình thành nhu cầu về sự cảm nhận trực tiếp. Điều này tự nhiên sẽ phủ bóng nghi ngờ lên thế giới tinh thần và những điều thuộc về tinh thần. Do đó, các nhà khoa học lý trí nói chung có thể được gọi là những người thiếu niềm tin, hay dao động trước những điều vô hình và thuộc về tinh thần. Nếu kết hợp với điều này là một trái tim xấu xa đầy đam mê, vốn có lý do mạnh mẽ để mong muốn rằng không có thế giới nào khác, cũng như không có luật lệ và hy vọng nào khác ngoài những gì có thể nhìn thấy – thì con người sẽ không thể tránh khỏi sự nghi ngờ, hoặc thậm chí là sự hoài nghi triệt để.

Việc lý trí, thông qua hoạt động của mình, thiết lập những nguyên tắc chung luôn áp dụng được vào thực tiễn – điều này tạo nên trong con người sự tin tưởng mạnh mẽ vào khả năng hiểu biết của bản thân, xu hướng thấu hiểu và đặt sự thấu hiểu của mình lên trên hết. Chính vì thế, họ không dành sự tôn kính xứng đáng cho sự mặc khải, và nếu chấp nhận nó, họ cũng chỉ muốn giải thích theo cách hiểu của riêng mình, hoặc thậm chí chỉ công nhận những gì có thể hiểu rõ ràng trong đó là chân lý. Căn bệnh này chính là chủ nghĩa duy lý, thứ hiếm khi vắng bóng trong lòng các nhà khoa học, dù nó không được bộc lộ qua lời nói.

Những khuynh hướng tinh thần xấu xa khác từ lý trí được áp đặt lên tâm hồn vì những đối tượng mà công trình của họ hướng tới.

Bên ngoài chúng ta, nơi chúng ta sống chủ yếu bằng cảm xúc, mọi thứ đều là vật chất, mọi thứ đều là sự kết hợp của các nguyên tố, và mọi biến đổi cùng hiện tượng ở đó không gì khác hơn là hậu quả của sự tác động và phản tác động, sự xung đột và hòa bình giữa các nguyên tố. Ai liên tục tập trung vào điều này sẽ nảy sinh ý nghĩ, rồi dần dần tin rằng ngoài vật chất ra thì không có gì khác. Tâm trạng bất hạnh hay căn bệnh tinh thần này, được gọi là chủ nghĩa duy vật, thường xảy ra nhất với những người nghiên cứu hóa học và y học. Kèm theo nó, như một hậu quả tai hại, là sự phủ nhận sự bất tử của linh hồn, Thượng Đế và luật đạo đức của Ngài.

Hơn nữa, cơ chế có thể quan sát thấy khắp nơi trong tự nhiên dẫn đến suy nghĩ rằng mọi thứ đều mang dấu ấn của sự tất yếu không thể tránh khỏi, mà không có bàn tay nào đủ sức chống lại. Mọi thứ đều phục tùng nó, còn chính nó thì không phục tùng ai cả. Đó là chủ nghĩa định mệnh, mà ngay cả những nhà Khắc kỷ thông thái cũng không thể tránh khỏi.

Sự tự nhiên được nhận thấy khắp nơi, hay nói cách khác, việc mọi sự vật đều đạt được mục đích bằng chính sức lực của mình và mọi thứ phát sinh từ nó đều là kết quả của hoạt động của chính nó, dẫn đến quan điểm rằng không có sự can thiệp nào từ những thế lực cao hơn bên ngoài vào thế giới này, ngay cả sức mạnh của Thượng Đế, để giúp đỡ và hỗ trợ những ai đang sống trong đó. Do đó, không có phép lạ, cũng không có ân sủng. Con người tự mình có thể đi và sẽ đến nơi mà mình phải đến. Đó là chủ nghĩa tự nhiên.

Lý trí sinh ra biết bao hiện tượng nguy hiểm khi người ta trao cho nó quá nhiều quyền lực, trao nhiều hơn mức cần thiết. Sự tồn tại của chúng được chứng minh qua kinh nghiệm. Ở đây chỉ giải thích cách chúng hình thành một cách tự nhiên ở con người, người mà lý trí chưa được soi sáng bởi tri thức tâm linh; do đó, tri thức này vẫn chỉ mang tính giả định, chưa được biến thành điều có thể cảm nhận được thông qua kinh nghiệm tâm linh. Và còn có thể bổ sung rằng, nếu những điều này tự nhiên phát triển ở một người không sống đúng đắn, thì chúng phải được giả định là tồn tại ở bất kỳ ai như vậy, nếu không phải tất cả thì cũng là một số, nếu không phải ở giai đoạn phát triển thì cũng ở dạng mầm mống. Và quả thực, hiếm ai không bị chúng cám dỗ, hiếm khi chúng không làm người ta thích thú, và hiếm ai, ít nhất là theo cách riêng của mình, không nảy sinh suy nghĩ: "Có lẽ, cũng có thể là như vậy."

Ánh sáng nào sẽ chiếu rọi trong tâm hồn con người sau màn đêm tăm tối ấy, khi họ quay về với Thiên Chúa và đón nhận ân sủng! Trước hết, mọi điều phát xuất từ ý chí sa đọa đều lập tức biến mất, như bóng tối trong căn phòng đã được thánh hóa hay những thế lực ô uế khỏi nơi thánh thiêng. Những niềm tin trái ngược với chúng hình thành trong lòng, ngay trong chính quá trình ăn năn của người ăn năn. Khi sự ô uế bị trục xuất khỏi lòng, thì ngay lập tức tất cả hậu quả của nó cũng bị tiêu diệt. Người ấy cảm nhận rằng cuộc đời ngắn ngủi và cần phải vội vã làm việc, rằng cần phải tự rèn luyện bản thân, rằng phải trông cậy mọi điều vào Chúa chứ không phải vào chính mình, không nên để ý đến ý kiến của người đời, v.v. Thứ hai, những hậu quả có hại do sự thống trị của lý trí hoặc hoàn toàn được ngăn chặn, nếu sự ăn năn đi trước sự phát triển của nó, hoặc được khắc phục ngay tại chỗ, và lý trí biến thành một sức mạnh phục vụ, tuân phục lý trí. Vì những khuynh hướng xấu về mặt trí tuệ chủ yếu xuất phát từ tính cụ thể của những nhận thức do lý trí mang lại và tính giả định của những ý tưởng do trí tuệ tự do phát triển, nên khi nền tảng của chúng bị phá hủy, thì những gì được xây dựng trên đó cũng tự nhiên sụp đổ. Nền tảng này bị phá hủy nơi người đã ăn năn, quay về với Chúa và gắn bó với Ngài; vì từ thời điểm đó, người ấy bắt đầu nhận thức một cách trực tiếp những điều thuộc linh, giống như trước đây đã nhận thức những điều thuộc giác quan. Sự tương đương trong khả năng nhận thức này xóa bỏ sự dao động của nghi ngờ, và việc những chân lý quý giá nhất được trình bày trong lý trí đã được soi sáng khiến ý thức nghiêng về phía nó và khuất phục trước nó. Khi con người, qua con đường mới này, nhận biết được nhiều điều thâm sâu nhất mà trước đây không thể thấu hiểu, nhưng giờ đây lại chiêm ngưỡng một cách rõ ràng, thì tự nhiên người ấy sẽ không còn tin tưởng hoàn toàn vào lý trí của mình nữa. Người đó sẽ không còn nghĩ rằng không có Thánh Linh khi đang sống trong Thánh Linh, hay rằng mọi sự đều tuân theo sự tất yếu không thể tránh khỏi khi cảm nhận được sức mạnh đến với mình từ trên cao, từ bên ngoài, hay rằng mình có thể làm được mọi việc khi chỉ nhờ sức mạnh nhận được từ Thiên Chúa mà thoát khỏi cái ác đang đè nén mình (ví dụ về Thánh Augustinô). Đồng thời, một cuộc sống mới bắt đầu cho lý trí, và trong con người – một hướng đi mới của khoa học, nếu trước đây đã có hoặc đang theo đuổi nó. Giống như trước đây lý trí hành động như một chủ nhân, thì giờ đây nó bắt đầu hành động như một người phục tùng, theo sự ủy thác từ phía lý trí thiêng liêng. Do đó, cũng như trước đây, khi xem xét các sự vật, con người không thấy gì, không thể và không muốn thấy gì ngoài chính các sự vật đó, thì giờ đây trong mọi thứ, con người đều thấy sự phản chiếu rõ ràng nhất của thế giới thiêng liêng, cả trong các sự vật lẫn các hiện tượng. Cả thế giới thực sự được thấm nhuần bởi cái thiêng liêng, cái Thần thánh (Rô-ma 1:20); nhưng trước đây điều này không được nhận ra, còn bây giờ thì được chiêm ngưỡng một cách rõ ràng. Từ đó, mọi sự hiện hữu và mọi sự xuất hiện đều biến thành một bài giảng rộng lớn và liên tục, hay một cuốn sách khôn ngoan, như Thánh Antôn Cả đã nói. Rằng điều này thực sự đúng, giờ đây ta có thể xác nhận bằng cách đọc tác phẩm của bất kỳ vị Thánh Cha nào. Ở mỗi vị trong số họ, từng giây từng phút đều được trình bày cái nhìn về thế giới thiêng liêng trong thế giới vật chất hoặc thông qua thế giới vật chất. Đức Tổng Giám mục Tikhon đã biên soạn từ đó cả bốn cuốn sách với tựa đề "Kho báu thiêng liêng được thu thập từ thế gian".

Từ đó có thể thấy rằng sự toàn vẹn, trọn vẹn và chân lý của tri thức thực sự thuộc về những người đã được ân sủng phục hồi và sống trong Thiên Chúa. Đối với những người khác, tri thức đó vừa không trọn vẹn, vừa không chân thật. Thật đúng như suy nghĩ của Thánh Augustinô, người đã chứng minh một cách kiên trì rằng chỉ có cuộc sống mới dẫn đến đền thờ của sự khôn ngoan, chứ không phải ngược lại! Về những hướng đi sai lầm của lý trí, người ta thường đề cập đến trong các môn logic, và ở đó cũng đề xuất các phương tiện khác nhau để tránh chúng. Rõ ràng giá trị của những lời dạy này là như thế nào. Dù nói gì đi nữa, logic mà không có sự thay đổi từ bên trong thì cũng chẳng làm được gì. Ai được bảo: "Hãy nhìn xem, hãy tin vào sự mặc khải", thì người ấy có lẽ cũng sẽ tự nhủ với chính mình như vậy, nhưng trong lòng và trong hành động, người ấy sẽ chỉ tin vào chính mình; hoặc sẽ nói rằng cần có sự giúp đỡ của Thiên Chúa, nhưng lại chỉ dựa vào

chính mình. Không thể rèn luyện tâm hồn chúng ta về các khả năng một cách đúng đắn nếu không để nó tuân theo những phương tiện ân sủng chữa lành và phục hồi.

Tóm lại: đối với người đứng ngoài những phương tiện ấy, kiến thức của họ là thế này – thế giới tâm linh và những điều thuộc về nó bị che khuất như mây mù; họ ít tin vào chúng hoặc không nghĩ đến chúng; kiến thức lý trí của họ chỉ hướng đến những gì nhìn thấy được, thực tế và có thể sờ mó được; những điều thâm sâu trong vạn vật không được nhìn thấy; chỉ nhận thức được những nguyên nhân gần nhất, hiện hữu; ý định của Đấng Sáng Tạo thì lọt khỏi tầm chú ý... Vì thế, mọi tri thức của người ấy đều hời hợt: về mặt cấu trúc thì không đầy đủ, về tinh thần chung thì bị bóp méo, bị xuyên tạc bởi một tâm trạng tinh thần sai lầm nào đó.

c) Trạng thái của các khả năng nhận thức thấp hơn

c) Tình trạng của các khả năng nhận thức thấp hơn

Các khả năng nhận thức cấp thấp bao gồm: quan sát bên trong và bên ngoài, trí tưởng tượng và trí nhớ. Tất cả chúng hoạt động gần như đồng thời, và những gì do một khả năng thực hiện sẽ ngay lập tức được khả năng khác tiếp nhận. Những gì mắt nhìn thấy, hình ảnh đó ngay lập tức được trí tưởng tượng ghi lại và lưu trữ vào trí nhớ, như trong một kho lưu trữ nào đó. Tất cả những gì bên ngoài và bên trong, thuộc phạm vi nhận thức của chúng ta và liên quan đến ý thức của chúng ta, chắc chắn đều là đối tượng của những khả năng này. Chúng như là lối vào ngôi đền nội tâm của chúng ta, và do đó có giá trị đáng kể trong lĩnh vực tri thức, không chỉ trong lĩnh vực tri thức mà còn trong toàn bộ hoạt động của con người.

Cần phân biệt hoạt động ban đầu của trí tưởng tượng và trí nhớ – khi chúng chỉ tiếp nhận các đối tượng, nhận thức về chúng và truyền đạt thông tin đó cho tâm hồn – với hoạt động tiếp theo, trong đó những gì đã thu nhận trước đó được vận dụng vào thực tiễn theo nhu cầu của tâm hồn. Những hình ảnh do trí tưởng tượng tạo ra và được lưu trữ trong trí nhớ được sử dụng hoặc dưới hình thức nguyên vẹn như khi được thu nhận, hoặc dưới hình thức đã được biến đổi. Hoạt động đầu tiên được gọi là hồi tưởng, hay trí tưởng tượng tái hiện; hoạt động thứ hai được gọi là trí tưởng tượng sáng tạo. Trong cả hai trường hợp, trí tưởng tượng và trí nhớ đều hoạt động cùng nhau, nhưng mỗi cái theo cách riêng của mình.

Trong hồi ức, trí tưởng tượng cung cấp hình ảnh, còn trí nhớ xác nhận rằng đó chính là hình ảnh đã được nhận thức trước đó. Do đó, hồi ức chỉ tái hiện những gì đã qua và đưa ra trước ý thức những gì từng bị ẩn giấu sâu trong ký ức. Nguyên nhân của hồi ức chủ yếu nằm ở mối liên hệ giữa các hình ảnh và đối tượng hiện tại với những gì đã qua (hay nói cách khác là sự liên tưởng giữa các ý tưởng). Các loại mối liên hệ khác nhau này đã tạo ra các quy luật khác nhau của ký ức, chẳng hạn như các quy luật về sự đồng tồn tại và sự tìm tòi, sự tương đồng và sự đối lập, tổng thể và các bộ phận, nguyên nhân và hành động, phương tiện và mục đích, chất liệu và hình thức. Một phần khác, không kém phần quan trọng của ký ức, xuất phát từ những chuyển động của ý chí và trái tim. Nhu cầu, hay đam mê, khi được khơi dậy, sẽ vô tình hướng suy nghĩ đến những đối tượng có thể thỏa mãn nó, như thể thu hút sự chú ý vào chúng, cũng như ngược lại – hình ảnh của đối tượng khơi dậy đam mê. Nguyên nhân này của ký ức đóng vai trò quan trọng nhất trong cuộc sống, còn nguyên nhân đầu tiên – trong tri thức.

Nhưng còn có những nguyên nhân thầm kín của ký ức: không biết tại sao và như thế nào mà những hình ảnh của những đối tượng trong quá khứ lại xuất hiện ngay cả khi tâm trí đang yên tĩnh, và không có bất kỳ liên hệ nào với những hoạt động hiện tại. Chúng có thể do các linh hồn xấu gây ra, nếu những hình ảnh đó xấu xa, hoặc do các linh hồn tốt – Thiên thần Hộ mệnh – nếu chúng tốt đẹp; điều này cũng có thể xảy ra do sự đồng cảm giữa các linh hồn.

Trí tưởng tượng tạo ra những hình ảnh hoàn toàn mới, dù dựa trên chất liệu cũ và phần lớn theo những mẫu có sẵn hoặc đã được biết đến. Trong đó, cần phân biệt giữa hoạt động tốt – có mục đích – và những chuyển động hỗn loạn – tùy tiện. Trong trường hợp đầu tiên, nó tạo ra những hình ảnh cho các khái niệm của lý trí, hỗ trợ quá trình suy luận bằng cách hiện thực hóa ý tưởng dưới một hình thức cụ thể, hình dung những gì đã đọc, đã nghe và những điều tương tự… nói chung – hoạt động vì lợi ích của tri thức. Trong trường hợp thứ hai, nó mơ mộng hoặc sa vào những chuyển động tùy tiện, trong đó nó dựng lên những câu chuyện viễn tưởng theo ý thích của trái tim, mà ý thức hầu như không kiểm soát được; ngược lại, nó cuốn hút sự chú ý của chúng ta và chiếm trọn con người. Vương quốc của những giấc mơ – đó là giấc ngủ, trong đó ý thức và sự chủ động suy giảm, còn những hình ảnh thì thống trị, đôi khi dưới ảnh hưởng của một ai đó từ bên ngoài.

d) Trạng thái quan sát

d) Trạng thái quan sát

Có hai loại quan sát: một là quan sát bên ngoài, hai là quan sát bên trong.

Quan sát bên ngoài, hay việc nhận thức các sự vật bên ngoài thông qua các giác quan, thay đổi theo lối sống không phải về bản chất mà là về cách sử dụng; bởi vì các giác quan luôn luôn như cũ, chỉ là chúng không hướng đến những đối tượng đó nữa, và do đó, sự khác biệt không nằm ở cách hoạt động mà nằm ở nội dung của chúng. Điều này lập tức bộc lộ ngay khi bạn hỏi ai đã nhìn thấy gì, ai đã nghe thấy gì, hoặc ai thường hướng tai, mắt và các giác quan khác về phía đâu.

Ví dụ, trong tình trạng tội lỗi, các giác quan không hướng đến việc tìm hiểu hay hoàn thiện tâm hồn, mà chủ yếu phục vụ cho các dục vọng. Trong hoạt động này, chúng không chỉ bị các dục vọng chi phối, mà ngược lại, chính chúng cũng nuôi dưỡng các dục vọng đó. Do đó, chẳng hạn, đôi mắt được gọi là "đầy dẫy *sự gian dâm và tội lỗi không ngừng"* (2 Phi-e-rơ 2:14). Hơn nữa, theo hướng này, họ không cần phải quan sát kỹ lưỡng các đối tượng, mà chỉ cần chạm nhẹ vào chúng một chút, do đó khả năng quan sát ngày càng bị kìm nén và mất đi. Trong khi đó, tâm hồn lại luôn chìm đắm trong các giác quan: từ đó nảy sinh trong tâm hồn xu hướng hướng ngoại, hay hướng về cuộc sống bên ngoài. Cách sử dụng các giác quan ra sao thì nội dung của chúng cũng như vậy: các đối tượng chủ yếu mang tính dục vọng – chính vì thế mà có những người thậm chí không thể hình dung được các đối tượng thiêng liêng.

Người đã hướng về Thiên Chúa và sống theo lối Kitô giáo không để cảm xúc của mình tự do, mà giữ chúng chặt chẽ dưới sự kiểm soát của mình và chỉ hướng chúng đến nơi mà họ cho là cần thiết, theo gương của Gióp, người *đã " " "đặt giao ước cho đôi mắt"* của mình (Gióp 31:1). Hơn nữa, tất cả những cảm xúc đó đều phục tùng nhu cầu và lợi ích của linh hồn, và được dẫn dắt – nếu không phải bởi tri thức (vốn không phải lúc nào cũng toàn diện) – thì cũng luôn bởi tâm trạng đạo đức. Vì vậy, người ấy chỉ hướng mắt đến những gì có thể mang lại sự răn dạy – như các hình ảnh thánh thiêng và những điều tương tự. Một đặc điểm mới nổi bật ở người ấy là sự điềm đạm trong cảm xúc hoặc sự chú tâm vào chúng: nhiệm vụ của họ là xem xét mọi thứ một cách kỹ lưỡng. Hoạt động như vậy, một mặt, dần dần hình thành khả năng quan sát rõ ràng, nhờ đó rèn luyện sự nhạy bén hay chính xác; mặt khác – nhờ quyền lực của tâm hồn đối với các giác quan, hay nhờ việc các giác quan phục tùng tâm hồn, các giác quan không lôi kéo tâm hồn ra bên ngoài và cho phép tâm hồn ở lại trong chính mình – bên trong. Cuối cùng, trên con đường này, thông qua các cảm xúc, những kho báu đích thực được tích lũy cho cả tri thức lẫn cuộc sống đạo đức; người ta đạt được sự trau dồi đến mức có thể tự tin bước ra trước mặt Vua vinh quang... Điều này cũng giống như khi ai đó thu thập các loại ngọc quý khác nhau và trình bày chúng trước mắt người khác.

Việc quan sát bên ngoài thoạt nhìn có vẻ là điều không quan trọng trong đời sống đạo đức, nhưng thực ra nó lại có ý nghĩa to lớn ở đây.

Thông qua nó, linh hồn nhận được nguồn dinh dưỡng đầu tiên; và giống như thức ăn tác động sâu sắc đến cơ thể bằng cách thay đổi dịch thể và cấu trúc của nó, sự quan sát cũng theo một cách nào đó thay đổi cấu trúc của linh hồn và đặt nền tảng cho tính cách. Về mặt này, nó được so sánh với mùi hương thấm vào một chiếc bình vừa mới làm xong nhưng chưa khô hẳn. Mùi hương đó lưu lại trong bình, nếu không phải mãi mãi thì cũng rất lâu dài. Điều tương tự cũng xảy ra với tâm hồn: những đối tượng cảm giác đầu tiên, có thể nói, định hình con người tương lai.

Chúng mang đến cho tâm hồn sân chơi đầu tiên để rèn luyện các năng lực và tạo ra những hướng đi ban đầu của chúng. Từ đó, trong tâm hồn không chỉ hình thành thói quen mà còn cả xu hướng tiếp xúc với những đối tượng này chứ không phải những đối tượng khác, bởi thông thường chúng ta ít khi muốn làm những việc mà mình chưa quen. Về mặt này, việc sử dụng các giác quan cũng giống như hướng đi ban đầu của thân cây khi nó vươn lên khỏi mặt đất.

Vì vậy, việc sử dụng các giác quan không nên được coi là không quan trọng.

Sự quan sát nội tâm là việc nhận thức những gì diễn ra trong tâm hồn thông qua ý thức hoặc giác quan nội tại. Sự quan sát này là nguồn gốc của sự tự nhận thức và sự hiểu biết nói chung về tâm hồn con người. Nó thể hiện nhiều sự khác biệt giữa người sa ngã và người đã hồi sinh hơn so với sự quan sát bên ngoài; bởi vì ở đây, sự khác biệt này không chỉ liên quan đến việc sử dụng giác quan nội tại, mà còn liên quan đến chính khả năng quan sát của nó. Điều dẫn đến suy nghĩ này là: mặc dù tâm hồn là điều gần gũi nhất với chính nó, nhưng kiến thức của chúng ta về tâm hồn lại rất ít ỏi, và những gì chúng ta có phần lớn mang tính phiến diện và sai lệch. Ngược lại, sự giàu có của sự tự nhận thức ở các vị thánh tu hành, những người đang được chữa lành hoặc đã được chữa lành khỏi căn bệnh tội lỗi, thật đáng kinh ngạc! Từ đó có thể thấy rằng khả năng tự quan sát ở một số người đang ở trong tình trạng tồi tệ nhất, còn ở những người khác – lại ở đỉnh cao của sự thịnh vượng. Những gì thường được đưa ra trong các tác phẩm tâm lý học để biện minh cho sự thiếu hụt kiến thức về tâm

hồn, thì phải được chuyển thành sự lên án đối với tâm hồn tội lỗi, hoặc sự vạch trần sự rối loạn của nó do tội lỗi gây ra, chứ không phải là lời biện minh cho sự thiếu hiểu biết về tâm hồn con người.

Người ta nói rằng những ấn tượng từ bên ngoài liên tục ập đến cuốn hút tâm hồn hướng ra bên ngoài và không cho phép nó quay về với chính mình. Nhưng nếu con người có khả năng không để mình bị cuốn theo những ấn tượng bên ngoài, thì cần phải tìm một nguyên nhân khác cho sự hướng ra bên ngoài không ngừng của tâm hồn, cụ thể là: đó là nhu cầu của tâm hồn tội lỗi – chạy trốn khỏi chính mình, nơi có mùi hôi thối của tội lỗi, ra bên ngoài, nơi mà người ta hy vọng hoặc tin tưởng sẽ tìm thấy điều thiện. Sự thiên hướng về cảm tính và bề ngoài – là một trong những đặc điểm và hành vi đầu tiên của sự hư hỏng. Do đó, không thể mong đợi sự hiểu biết sâu sắc về tâm hồn từ người mà tội lỗi đang thống trị. Điều đó chỉ có thể mong đợi từ người đã từ bỏ tội lỗi và đang tự chữa lành bản thân. Điều này dường như là tự nhiên, bởi vì một trong những hành động đầy ân sủng đầu tiên chính là việc hướng sự chú ý của tâm hồn trở lại bên trong chính mình, đồng thời chuyển hướng nó khỏi thế giới bên ngoài.

Người ta thường nói rằng những lo toan đời thường và công việc phục vụ chiếm hết thời gian: trong những bận rộn ấy, chẳng có lúc nào để suy ngẫm về linh hồn và những gì ẩn chứa trong đó. Nguyên nhân không nằm ở những việc làm và nhu cầu bên ngoài, mà nằm ở sự bận rộn bên trong, thứ luôn thúc đẩy con người tiến về phía trước. Nếu có thể chế ngự sự yếu đuối nội tâm này – sự bận rộn vô ích – thì những công việc bên ngoài vẫn sẽ để lại nhiều thời gian để chăm lo cho chính mình. Sự thất bại không phải do thiếu thời gian, bởi lẽ đâu cần phải có thời gian riêng để chăm sóc linh hồn, khi điều này có thể và phải được thực hiện ngay giữa những công việc? Cần phải quan sát linh hồn đang hoạt động. Vậy, sức mạnh không nằm ở thời gian, mà nằm ở việc tâm hồn không hướng về chính mình. Và sự không hướng về này xuất phát từ sự rối loạn của tâm hồn do tội lỗi gây ra. Nơi nào sự rối loạn ấy được chữa lành bằng ân sủng và mọi hoạt động của con người đều hướng về một mục đích duy nhất – nhu cầu thiết yếu, thì ở đó sẽ thiết lập được một dòng chảy bình lặng của các công việc, để lại cho tâm hồn cơ hội được ở trong chính mình và tỉnh táo theo dõi hoạt động của chính mình . Khi đó, những việc bên ngoài và các hoạt động đời thường sẽ không cản trở việc nhận thức về tâm hồn mình. Do đó, việc tự biện minh cho bản thân bằng những việc này phải được chuyển thành sự tự lên án.

Người ta nói rằng hoạt động của tâm hồn có tính chất đến mức gần như không thể quan sát được, cụ thể là: nó diễn ra trong chớp mắt, nhanh chóng, thoáng qua và vô cùng phức tạp. Không thể duy trì ánh nhìn ổn định vào nó, và ngay cả khi làm được, cũng không thể phân tích nội dung của hành động đang được quan sát. Nhưng trong tâm hồn tồn tại sự hỗn loạn, sự lộn xộn trong các chuyển động và sự xao động do thiếu chú ý, sự bất cẩn và việc phó mặc bản thân cho sự tùy tiện của những suy nghĩ; và những trạng thái không tốt lành này xuất phát từ tội lỗi hoặc từ việc mất quyền kiểm soát bản thân. Ai được ân sủng của Thiên Chúa ngự trị bên trong, người ấy sẽ giữ được thế giới nội tâm của mình trong tầm kiểm soát, và do đó nhìn thấy mọi thứ đang hướng về đâu. Người ấy luôn tỉnh táo và cảnh giác, nhờ đó những xáo trộn âm thầm ập đến không thể lọt khỏi sự chú ý của người ấy. Hơn nữa, nhờ rèn luyện lâu dài trong việc tu dưỡng nội tâm này, người ấy đạt được sự tinh tường của con mắt tâm linh, nhìn thấy mọi thứ trong chính mình một cách chính xác và rõ ràng.

Tóm lại: có những trở ngại thực sự đối với việc tự quan sát – đó là những điều bên ngoài, những lo toan, và sự xao lãng của tâm trí. Chúng không phải là điều tất yếu, mà xuất phát từ tội lỗi. Do đó, chừng nào trong con người còn có tội lỗi, thì những trở ngại này vẫn tồn tại và sẽ không có sự hiểu biết tốt về tâm hồn. Con người trong tình trạng tội lỗi không biết tâm hồn mình và cũng không thể biết được. Những trở ngại này dần dần được loại bỏ và sau đó hoàn toàn biến mất khi tội lỗi được nhổ tận gốc, đồng thời chính sự hiểu biết về tâm hồn cũng phát triển và đạt đến sự hoàn hảo. Nếu hiện nay tội lỗi, và theo sau đó là những trở ngại này, chỉ mất đi sức mạnh trong những người tận hiến cho Thiên Chúa nhờ tác động của các ân sủng, thì rõ ràng rằng sự hiểu biết chân chính, bền vững và trọn vẹn về linh hồn chỉ nên tìm kiếm nơi những ai sống thực sự theo tinh thần Kitô giáo. Ai không thuộc số những người đó mà muốn hiểu biết về linh hồn – hãy tìm đến các vị Thánh Tổ, đặc biệt là các vị tu sĩ khổ hạnh, và hãy vớt lấy từ nguồn suối này sự khôn ngoan tâm lý dồi dào.

d) Trạng thái của trí nhớ và trí tưởng tượng

d) Tình trạng của trí nhớ và trí tưởng tượng

Hai khả năng này thuộc về những nguồn lực hoạt động, và do đó thường phản ánh bản chất toàn diện của con người. Trí nhớ của kẻ có tội chứa đựng điều gì và trí tưởng tượng của họ bị chi phối bởi điều gì? Bởi những điều tội lỗi, chỉ nuôi dưỡng những đam mê. Điều này hiện nay có thể nhận thấy qua lời nói. Kẻ tội lỗi sẽ không thốt ra một lời nào về những điều thiêng liêng, bởi vì trí nhớ của anh ta không lưu giữ điều gì như

vậy, như thể anh ta chưa từng nghe hay thấy điều gì như thế. Tất nhiên, họ đã từng thấy và nghe, nhưng những điều đó không được tiếp thu và ghi nhớ, bởi vì tâm hồn họ không hướng về những điều đó. Do sự xa cách như vậy với những đối tượng thiêng liêng, khả năng tưởng tượng và ghi nhớ chúng cũng bị suy giảm: vì thiếu rèn luyện và không muốn, họ không thể hình dung và nhớ lại chúng.

Ngược lại, đối với người sống theo đạo Kitô, toàn bộ nội dung của trí nhớ và trí tưởng tượng đều thiêng liêng, trong sạch và mang tính Thần thánh. Chúng được lấp đầy bởi những đối tượng thiêng liêng, mà người đó có sự hướng tâm đặc biệt, và cùng với đó, người ấy cũng rèn luyện được khả năng đặc biệt để tưởng tượng và ghi nhớ chúng. Ngược lại, việc ghi nhớ và tưởng tượng những đối tượng xấu xa là điều xa lạ với họ: những điều đó khiến họ ghê tởm và do đó không được tâm hồn chấp nhận. Cũng như những người thuộc loại thứ nhất dễ dàng tưởng tượng và ghi nhớ những điều tội lỗi và xấu xa, thì những người thuộc loại thứ hai lại dễ dàng tưởng tượng và ghi nhớ những điều thiêng liêng và tốt lành.

e) Trạng thái hồi tưởng, hay trí tưởng tượng tái hiện

e) Trạng thái hồi tưởng, hay trí tưởng tượng tái hiện

Trạng thái hồi tưởng tương ứng với trạng thái của trí nhớ và trí tưởng tượng, bởi vì những gì được tưởng tượng và ghi nhớ thường được tái hiện qua hồi tưởng. Tuy nhiên, không thể không chỉ ra sự khác biệt rõ rệt giữa các nguyên nhân hay quy luật của sự hồi tưởng, những điều chủ yếu đặc trưng và có hiệu lực ở những người sống theo Thánh Linh của Chúa Kitô và ở những người bị chi phối bởi các đam mê và thế gian. Đối với những người sau, nguyên nhân chính của sự hồi tưởng thường là những kích động do dục vọng hoặc những thôi thúc từ những nhu cầu quen thuộc, bởi vì đó chính là cuộc sống của họ. Tương ứng với điều đó, trong các quy luật kết hợp hình ảnh, những quy luật chủ yếu tác động đến họ là những quy luật liên quan nhiều hơn đến khía cạnh bên ngoài của sự vật, hơn là khía cạnh bên trong; các hình ảnh trong đầu họ được kết nối chủ yếu dựa trên các mối quan hệ không gian-thời gian bên ngoài, hơn là các mối quan hệ nhân quả bên trong; và cuối cùng, những ấn tượng hay ảnh hưởng bí ẩn cũng chủ yếu đến từ các linh hồn ác hơn là các linh hồn thiện. Có một kẻ hầu cận của Satan luôn bám theo người phạm tội, làm u ám tâm trí anh ta bằng cách nhồi nhét vào đầu những hình ảnh đầy dục vọng. Với những người đầu tiên thì hoàn toàn ngược lại: những ảnh hưởng bí ẩn đến với họ từ Thần Thánh, từ Thánh Thần che chở họ và Thiên Thần Hộ Mệnh, luôn đồng hành cùng họ và hỗ trợ họ trong mọi việc; theo các quy luật kết hợp hình ảnh, chủ yếu là những quy luật liên quan đến mối liên hệ nội tại giữa nguyên nhân, tính chất và các bộ phận; còn những đam mê và nhu cầu, dù có được khơi dậy, thì cũng bị kìm nén ngay từ những giai đoạn đầu. Hơn nữa, giữa họ còn có sự khác biệt về loại hình ký ức. Có những ký ức bất tự nguyện, tự nhiên ùa về, và có những ký ức tự nguyện, được tinh thần chủ động gợi lên. Ở những người bị chi phối bởi các đam mê, hầu như chỉ có những ký ức bất tự nguyện, bởi bản chất của họ bị chi phối bởi cơ chế nội tại của các chuyển động. Ngược lại, ở những người sống theo tinh thần của Chúa Kitô, ký ức chủ động chiếm ưu thế, bởi vì họ làm chủ bản thân và không cho phép bất cứ điều gì xuất hiện trong ý thức mà không có sự cho phép của họ; ít nhất, họ có sự nhiệt thành về điều đó và thiết lập một nỗ lực nội tâm hướng thẳng đến mục tiêu đó: sự tỉnh táo và tỉnh táo...

g) Trạng thái tưởng tượng

g) Trạng thái của trí tưởng tượng

Như chúng ta đã thấy, trong trạng thái này cần phân biệt hai hoạt động: hoạt động có chủ đích và hoạt động tự phát. Về hoạt động đầu tiên, có thể nói rằng những người xa lạ với Thánh Linh của Chúa Kitô có rất ít khả năng thể hiện các khái niệm và chân lý trừu tượng dưới những hình ảnh thích hợp; do đó, đối với họ, những khái niệm và chân lý đó phần lớn bị bóp méo và trở nên kỳ quái. Ngược lại, nếu muốn tìm kiếm sự thể hiện thích hợp cho những chân lý này, thì chỉ có thể tìm thấy ở những Kitô hữu tràn đầy Thánh Thần của Chúa Kitô, Đấng ban cho họ khả năng hoặc trực giác đặc biệt, giúp xác định sự phù hợp trong việc kết hợp các hình ảnh.

Tình trạng này ở cả hai nhóm người như sau:

Có thể nói, điểm yếu chính của trí tưởng tượng nơi những kẻ tội lỗi chính là khuynh hướng mơ mộng. Điều này không phải là ngẫu nhiên, mà là điều không thể tránh khỏi, dường như đã hòa quyện vào tâm hồn họ, diễn ra liên tục và gần như ở tất cả mọi người. Các đặc tính của sự mơ mộng này, cụ thể là: sự xa rời thực tế, sự phân tâm, sự rối loạn, sự bất ổn định trong suy nghĩ – giúp ta hiểu rõ nguyên nhân của nó. Khi con người rời bỏ vị trí chân thật của mình và rơi vào điều giả dối, không chân thật, thì ngay sau đó, những suy nghĩ của họ cũng không hướng về điều chân thật, mà hướng về điều tưởng chừng như chân thật – những ảo ảnh lừa

dối. Vì sự vững chắc và bền vững chỉ tồn tại trong thực tại, nên những suy nghĩ đã lệch khỏi thực tại đó không thể tránh khỏi việc trở nên xáo trộn, giống như cơn lốc hay sương giá. Từ đó – trí tưởng tượng tội lỗi luôn luôn bồng bột.

Sự bồng bột này vừa vạch trần, vừa tự nó tạo ra một trạng thái tâm hồn rất nguy hiểm. Trong số những kết quả của nó, hay những đặc tính đi kèm, có thể kể đến:

Sự suy đồi nội tâm: trong trí tuệ – sự lảng tránh những công việc quan trọng và khó khăn cùng sự chán ghét chúng, sau đó là sự hời hợt hoặc thiếu suy nghĩ; trong ý chí – sự tan rã của đam mê. Trong những giấc mơ – cái "tôi" đóng vai trò chủ đạo trong việc thỏa mãn một trong những đam mê của mình. Con người, dù chỉ ở một chỗ, vẫn trả thù, chửi bới, căm ghét, ghen tị, kiêu ngạo, gây chiến và vân vân… Vì toàn bộ tâm hồn đều bị cuốn vào điều này, nên giấc mơ làm ô uế con người ngay trong chính bản thân họ. Trong cảm xúc – là sự thất bại liên miên, bởi những hình ảnh ập thẳng vào trái tim và khiến người mơ mộng chẳng khác gì kẻ đang bước đi giữa bụi gai. Nhưng điều quan trọng nhất trong vấn đề này chính là sự say mê của trái tim. Chưa kịp quan sát xung quanh, phân tích tình hình, thì trái tim đã đồng thuận với đối tượng và đòi hỏi hành động. Nếu con người là nô lệ của trái tim, thì chủ yếu là do sự bay bổng của trí tưởng tượng hoặc sự thống trị của những hình ảnh.

Nhưng cái ác không chỉ giới hạn ở bên trong: nó lan ra bên ngoài và ở đó làm tê liệt mọi thứ xung quanh con người. Người đầy đam mê nhìn mọi thứ qua lăng kính màu hồng, tức là các sự vật hiện ra trước mắt họ không phải dưới hình hài chân thực, không phải như bản chất vốn có, mà là cách chúng được điều chỉnh và phù hợp với cảm xúc và đam mê của chúng ta. Ngược lại, chính những điều đó lại nuôi dưỡng những đam mê ấy. Con người mơ mộng sống như trong một bầu không khí đầy đam mê, được tạo nên từ những hình ảnh bên trong và vẻ ngoài ảo ảnh của vạn vật.

Trong khi những gì tồn tại bên trong và bên ngoài con người – tức là khi trí tưởng tượng tự do như một ngục tối nào đó giam cầm con người – thì trong bóng tối ấy, Satan bắt đầu hoành hành với toàn bộ sức mạnh. Khi trí tưởng tượng buông mình theo những chuyển động tự do, thì Satan xâm nhập vào lòng người và cướp đi Lời Chúa hay điều thiện, giống như hạt giống được gieo bên lề đường; ngược lại, hắn gieo rắc điều ác của mình, giống như trong dụ ngôn, kẻ thù của con người đã gieo cỏ dại giữa lúa mì. Khi tỉnh lại khỏi những giấc mơ, con người nhận ra mình đang bị chi phối bởi điều ác nào đó, nhưng lại không thể hiểu được tại sao và từ đâu mà có.

Trong sự hỗn loạn ấy, giữa những hình ảnh gây xáo trộn và các thế lực thù địch, như trong cơn mê, những kế hoạch đầy dục vọng hướng tới tội lỗi, gây hại cho bản thân và người khác, bắt đầu nảy sinh: đủ loại mưu mô, những toan tính xảo quyệt xuất phát từ lòng ghen tị, nịnh hót và ác ý, những âm mưu, những nhóm người độc hại, và quan trọng nhất – mọi hành động nhằm thỏa mãn dục vọng chính của mình.

Nhưng ngoài ra, từ sự tự do vô độ của trí tưởng tượng ở con người không chú ý đến bản thân, còn nảy sinh những khuynh hướng cố định, trong đó sự mơ mộng biến thành tính cách thường trực. Đó là: xu hướng sống trong thế giới ảo, xu hướng nói đùa, trêu chọc, nói suông, sự chán ghét lao động trí óc, niềm đam mê đọc những cuốn sách vô bổ, chơi trò chơi, dự tiệc khiêu vũ, xem kịch.

Tâm trí tưởng tượng dễ bị tổn thương nhất bởi tội lỗi, hoặc sự tổn thương này ở nó rõ rệt hơn so với các năng lực khác. Chính vì vậy, ngay cả ở người mới bắt đầu phục vụ Chúa, nó cũng không được chữa lành ngay lập tức, mà là dần dần, mặc dù ngay từ đầu người đó đã đặt ra quy tắc hoặc ra lệnh để kiểm soát hoặc giới hạn năng lực này trong phạm vi có thể.

Vì vậy, ngay từ đầu, người ấy đi vào bên trong chính mình, xoa dịu sự hỗn loạn ở đó, tập trung suy nghĩ của mình. Sự tự chủ là đặc tính không thể tách rời của linh hồn đã hướng về Thiên Chúa, nhờ đó sự bướng bỉnh của trí tưởng tượng bị kiềm chế.

Trong thế giới nội tâm đã được sắp xếp như vậy, người ấy xây dựng cho mình một đền thờ thiêng liêng, như thể là thiên đàng, nơi người ấy nỗ lực duy trì sự chú tâm, trong sự hiện diện của Thiên Chúa, các thiên thần và các thánh.

Từ bên trong, trật tự ấy lan tỏa ra bên ngoài, hỗ trợ cho thế giới nội tâm. Tại đây, mọi sự vật đều được biến đổi về ý nghĩa, được bao phủ bởi một lớp màn thiêng liêng nào đó, nhờ đó những cái nhìn vô tình hay cố ý hướng về chúng không làm xao lãng, không làm lệch hướng khỏi mục đích đã định, mà còn góp phần xây dựng và giữ vững mục đích ấy. Bên cạnh đó, người ấy còn được bao quanh bởi các thiên thần và những lời cầu nguyện của các thánh, những điều này, như những tia sáng, hướng về người ấy, và nhờ đó, người ấy sống trong một bầu không khí thiêng liêng, tràn ngập ánh sáng và thần thánh, điều này góp phần giúp người ấy nhanh chóng hình thành nhân cách Kitô giáo.

Không thể nói rằng trí tưởng tượng của họ không bao giờ tự ý hành động. Nhưng nếu điều đó xảy ra, thì không phải do họ cho phép, mà là trái với ý muốn của họ. Bản thân họ, ngay từ những ngày đầu tiên, đã bắt đầu cuộc chiến chống lại những ý nghĩ, một cuộc chiến đầy gian nan, đa dạng và không ngừng nghỉ. Có thể nói, toàn bộ sự chú ý của họ đều hướng về những ý nghĩ ấy và sau đó không rời khỏi chúng cho đến tận cùng. Từ đó, ai trong số những người tu hành lại không biết đến sự xảo quyệt của những ý nghĩ? Và ta có thể tìm thấy những mô tả phong phú đến mức nào về chúng cùng các phương pháp để chiến thắng chúng trong tác phẩm của bất kỳ nhà tu hành nào đã viết về chủ đề này? Tuy nhiên, công sức và thời gian cuối cùng cũng khuất phục được trí tưởng tượng, và trong thế giới nội tâm, hòa bình, tĩnh lặng cùng ánh sáng ngự trị, như ánh mặt trời bừng sáng sau khi mây tan. Nền tảng của điều này nằm ngay trong chính sự quay về, bởi vì nó đưa con người trở lại vị trí và chỗ đứng đúng đắn của mình; đưa con người trở lại với thực tại, và cùng với đó, sự tự do bừa bãi của trí tưởng tượng, hay giấc mơ, cũng mất đi nền tảng của nó. Hơn nữa, những công việc thiết thực liên tục tước đi nguồn nuôi dưỡng của nó, và nó cạn kiệt như một cây khô héo.

h) Trạng thái ngủ

3) Trạng thái ngủ

Một phần ba cuộc đời trôi qua trong giấc ngủ. Không thể nào nó lại không có ý nghĩa sâu sắc đối với cuộc đời. Theo trật tự tự nhiên, qua giấc ngủ, sức lực được phục hồi và bản thể tâm-thể của con người được hình thành. Do đó, không thể không có sự khác biệt lớn về thái độ đối với giấc ngủ giữa những người sống theo tinh thần của Chúa Kitô và những người sống trái ngược với Ngài. Mặc dù trong giấc ngủ không có sự chủ động của bản thân, nhưng sự thay đổi đầy ân sủng này ảnh hưởng đến chính sự tồn tại, và do đó, cả những gì nằm ngoài phạm vi tự do.

Ở đây không nói đến giấc ngủ của cơ thể, mà nói đến những giấc mơ. Những giấc mơ là những chuyển động tự phát của trí tưởng tượng trong khi cơ thể đang ngủ, thiếu ý thức về bản thân và sự chủ động của ý chí. Trong quá trình mơ, người ta phân biệt ba mức độ: ảo giác – khi đang chợp mắt; giấc mơ thực sự, hay mơ màng, khi cơ thể ngủ say; và giấc mơ thầm kín, không thể nhớ lại, khi cơ thể chìm vào giấc ngủ sâu. Trong quá trình hình thành chúng, đời sống tâm hồn với những hình ảnh chiếm ưu thế. Khi linh hồn mất đi quyền kiểm soát bản thân, những hình ảnh của trí tưởng tượng, như thể thoát ra khỏi những chiếc đinh ghim, tràn ngập toàn bộ không gian tâm hồn. Ở đây, những hình ảnh từ các thời điểm và địa điểm khác nhau, hiện tại và quá khứ, xấu xa và tốt đẹp, hòa trộn và kết hợp theo những quy luật mà con người không thể hiểu thấu. Bản ngã của chính người mơ bị mất đi: anh ta bị đưa vào những vở kịch do trí tưởng tượng dàn dựng, như một nhân vật bên ngoài, và phải chịu những biến đổi kỳ lạ: lúc thì vui mừng, lúc thì đau khổ, lúc thì được tôn vinh, lúc thì bị sỉ nhục, v.v. Vì linh hồn mất đi khả năng tự chủ trong giấc mơ, nên nó chịu ảnh hưởng từ thế giới khác mạnh mẽ hơn so với khi thức, và linh hồn tốt thì chịu ảnh hưởng của điều thiện, còn linh hồn xấu thì chịu ảnh hưởng của điều ác. Tuy nhiên, ngay trong giấc mơ, người ta tự coi mình là một nhân vật có khả năng suy nghĩ, khao khát và quyết định làm điều thiện hay ác. Sự tham gia này đôi khi còn đi xa đến mức, khi tỉnh dậy, người mơ cảm thấy buồn bã hoặc vui mừng, xấu hổ hoặc tự khen ngợi bản thân vì những hành động đã thực hiện trong giấc mơ. Người ta phân biệt ba loại giấc mơ này. Một loại là những giấc mơ hỗn loạn, mà Sách Sirach đã viết: *"Như người bắt lấy đồng cỏ, hay đuổi theo gió, cũng vậy, người ta bắt lấy đức tin qua giấc mơ"* (Sir. 34:2). Loại khác là những giấc mơ có ý nghĩa, được Thiên Chúa hoặc Thiên Thần Hộ Mệnh gieo vào tâm trí người đang dần tỉnh dậy . Về những giấc mơ này, Gióp nói rằng trong lúc *"giấc ngủ và những thị kiến ban đêm"* của ông, khi giấc ngủ bao trùm con người, khi ông nằm trên giường, Đức Chúa Trời *"mở tai"* ông và, sau khi dạy dỗ ông, *"khắc* sâu*"* vào tâm trí ông để *"dẫn dắt con người khỏi việc ác*, để *loại bỏ sự kiêu ngạo khỏi ông và để giữ linh hồn ông khỏi* nấm mồ" (Gióp 33:15–18). Thứ ba, cuối cùng, là những giấc mơ đặc biệt – những giấc mơ thiêng liêng, tiên tri. Chính Đức Chúa Trời đã phán về chúng: *"Nếu trong các ngươi có một tiên tri..., Ta sẽ tỏ mình cho người ấy qua những khải tượng, và Ta sẽ phán với người ấy trong giấc mơ"* (Dân Số Ký 12:6).

Những giấc mơ phản ánh chính tâm hồn con người. Phần lớn, chúng có thể được xem là bằng chứng về trạng thái đạo đức của chúng ta, điều mà khi tỉnh táo không phải lúc nào cũng nhận ra. Đối với người vô tư, bị chi phối bởi những đam mê, những giấc mơ của họ luôn u ám và đầy dục vọng: tâm hồn lúc đó trở thành sân chơi của tội lỗi. Ở người đã ăn năn và khao khát thanh tẩy tâm hồn, những giấc mơ ấy lúc tốt, lúc xấu, tùy thuộc vào điều gì chiếm ưu thế, và đôi khi – tùy thuộc vào trạng thái khi chìm vào giấc ngủ. Người ấy cũng thường xuyên phải đối mặt với những cuộc tấn công của ma quỷ, những kẻ đôi khi cám dỗ mạnh mẽ những người thiếu kinh nghiệm, như Thánh Giăng Cầu Thang đã nhận xét. Điều này khiến người có lòng cẩn trọng,

khi chuẩn bị đi ngủ, theo lời dạy của Giáo Hội, phải kêu cầu Thiên Chúa và Thiên Thần Bản Mệnh, để giấc ngủ của họ được bảo vệ khỏi mọi ma quỷ, những ảo tưởng, và để chính họ qua giấc ngủ càng được củng cố hơn trong điều thiện. Càng thanh tẩy lòng, những giấc mơ cũng càng được thanh tẩy, đến nỗi ở các thánh nhân và những người hoàn hảo, chúng dường như là sự tiếp nối của hoạt động khi tỉnh táo của họ. Liệu điều này có mở rộng đến mức bảo tồn khả năng tự chủ và tự quản lý hay không?

Từ việc xem xét các khả năng nhận thức này, ta thấy rằng người không đi theo con đường chính trực và không tiếp nhận các sức mạnh phục hồi sẽ bị tách biệt khỏi thế giới thiêng liêng, vô hình và không hiểu biết về nó như lẽ ra phải thế; họ chỉ biết thế giới hữu hình một cách hời hợt, và đó là khi họ thực sự tìm hiểu về nó; phần lớn thời gian, họ chỉ nhìn thấy và quan sát nó mà thôi. Trí tưởng tượng chiếm ưu thế trong con người ấy; giữa những hoạt động của trí tưởng tượng, họ sống như trong sương mù, giữa đám đông những bóng ma, đồng thời thường xuyên chịu ảnh hưởng gần gũi của các linh hồn xấu xa. Đối với người sống theo tinh thần của Đức Kitô, mọi thứ lại khác: những khả năng thấp hơn, đặc biệt là trí tưởng tượng, đã được chế ngự và biến thành những sức mạnh phục vụ, không còn thống trị nữa, như lẽ ra phải thế; ngược lại, những khả năng cao cả lại phát huy hết sức mạnh. Trí tuệ của người ấy là kho tàng chứa đựng những mầu nhiệm của Thiên Chúa, vì nó trực tiếp giao tiếp với thế giới vô hình và trực tiếp cảm nhận thế giới ấy bằng chính tinh thần của mình. Đồng thời, người ấy cũng có được khả năng thấu hiểu những bí ẩn của sự sáng tạo và sự quan phòng đến mức, dù vẫn còn thiếu nhiều dữ liệu và dù lý trí chưa chuẩn bị đầy đủ bằng cách phân tích trật tự hữu hình của vạn vật hay diễn biến của các sự kiện, điều đó cũng không cản trở người ấy khám phá ý nghĩa sâu thẳm và vĩnh cửu của chúng. Lý trí, dù không phải lúc nào cũng được bổ sung nhiều kiến thức, nhưng luôn trở về vị trí của mình và, với sự nhiệt tình trong việc thực hiện những đức tính vốn có, theo thời gian sẽ đạt được sự sáng suốt, có khả năng phán xét mọi sự trong phạm vi của mình, và không hiếm khi, một cách từ tốn, thảo luận sâu sắc về những vấn đề bên lề.

2) Trạng thái của các sức mạnh hành động ở con người

Loại thứ hai trong các sức mạnh tồn tại trong chúng ta là tổng hợp các sức mạnh hoạt động. Chúng cũng tồn tại ở ba cấp độ – tương ứng với các sức mạnh nhận thức. Đứng cao nhất là lương tâm, truyền đạt ý chí của Đức Chúa Trời đến ý thức – một sức mạnh tối cao, siêu việt. Tiếp theo là ý chí, chịu trách nhiệm sắp xếp cuộc sống tạm thời và các mối quan hệ tạm thời của chúng ta. Đứng thấp nhất là khả năng của những ham muốn thấp hèn.

a) Trạng thái của lương tâm

a) Trạng thái của lương tâm

Cũng như lý trí có nhiệm vụ mở ra cho con người một thế giới khác, thế giới tinh thần, hoàn hảo nhất, và cho biết về cấu trúc cũng như các đặc tính của nó, thì lương tâm cũng có nhiệm vụ rèn luyện con người trở thành công dân của thế giới đó, nơi mà sau này họ sẽ phải chuyển đến. Với mục đích này, lương tâm thông báo cho họ về các luật lệ ở đó, bắt buộc họ phải tuân thủ, phán xét họ dựa trên các luật lệ đó, và thưởng hoặc phạt họ. Lương tâm được gọi là ý thức thực tiễn. Về mặt này, có thể nói rằng nó là sức mạnh của tinh thần, vốn nhận thức được luật pháp và tự do, và xác định mối quan hệ tương hỗ giữa chúng. Tùy theo chức năng hay hành động, người ta nhìn thấy trong lương tâm một nhà lập pháp, một nhân chứng, một thẩm phán và một Đấng ban thưởng. Trong tất cả các khía cạnh này, ta thấy sự khác biệt lớn giữa lương tâm của một Kitô hữu tốt lành và lương tâm của một người tội lỗi, đã xa lìa Thiên Chúa. Chỉ riêng vì người tội lỗi đã tách rời khỏi Thiên Chúa, ta đã phải dự đoán rằng lương tâm của người ấy không thể lành mạnh; vì nếu lương tâm còn tồn tại, thì đó chính là tiếng nói của Thiên Chúa trong tâm hồn (người lập pháp), là con mắt của Ngài (nhân chứng), là đại diện cho công lý của Ngài (thẩm phán và Đấng ban thưởng); khi xa lìa Ngài, tất cả những sự hướng dẫn thiêng liêng này, có thể nói, được truyền đến chúng ta qua Thánh Thần, đều phải suy yếu và giảm sút cả về số lượng lẫn sức mạnh. Hơn nữa, lương tâm không hoạt động một mình, tách biệt, mà lấy những sức mạnh khác làm trung gian và công cụ: lý trí, ý chí, sức mạnh của cảm xúc. Nếu những sức mạnh này bị rối loạn trên con đường của chúng, thì cũng không thể mong đợi lương tâm hoạt động đúng đắn.

Có những sự lệch hướng vô thức, không chủ ý, có thể nói là những sai lệch của lương tâm khỏi con đường chân lý, như thể những lầm lạc, và có những sự bóp méo có chủ ý, hay sự hủy hoại lương tâm, do sự chống đối nó để chiều theo những thói hư tật xấu và những đam mê. Hai khía cạnh này ngay lập tức được thể hiện trong cả ba hoạt động của lương tâm.

Vậy nhiệm vụ của lương tâm, với tư cách là nhà lập pháp, là chỉ ra những luật lệ mà theo đó một thực thể có lý trí và tự do phải hành động, và hướng ý chí của thực thể đó theo những luật lệ đó bằng sức mạnh của sự ràng buộc.

Không cần phải nói đến việc lương tâm có rất ít sức mạnh để thúc đẩy ý chí thực hiện các mệnh lệnh của mình, ngay cả khi những mệnh lệnh đó đã được nhận thức rõ ràng. Lương tâm vẫn có thể làm được điều đó bằng cách nào đó, nếu không gặp phải bất kỳ đam mê hay khuynh hướng nào, nhưng ngay khi có sự xung đột như vậy, tiếng nói của nó sẽ không còn được nghe thấy, và chỉ bằng sức mạnh của riêng nó, con người không thể vượt qua chính mình. Vì vậy, con người thường phạm tội do sự bất lực của lương tâm; họ chỉ biết đến nhiều đức tính qua lời đồn, chỉ thỏa mãn với nhiều trong số đó, cũng như chỉ ghét bỏ một số thói hư tật xấu trên lời nói và tùy theo thời điểm và hoàn cảnh.

Ngay cả việc tuân thủ luật pháp, dường như là việc dễ dàng nhất, cũng thường bị lương tâm thực hiện sai lệch. Những mệnh lệnh của lương tâm được nhận thức dưới hình thức những yêu cầu. Vì những nhu cầu khác, dù là bản năng hay được hình thành sau này, cũng đưa ra những yêu cầu của riêng chúng, nên không có gì ngạc nhiên khi con người, trong sự hỗn loạn ngự trị trong lòng họ sau khi sa ngã, đôi khi không thể phân biệt được nên tuân theo điều gì. Ví dụ, liên quan đến nguyên tắc chính trong hoạt động đạo đức – hay nói cách khác, điều mà mọi sự chú ý và mọi suy nghĩ đều phải hướng tới – lương tâm phần lớn gần như im lặng; vì thế, con người thường phải tự hỏi: "Nếu làm điều gì, tôi sẽ được hưởng sự sống vĩnh cửu?" – và khi bị đặt ra câu hỏi như vậy, họ rơi vào bối rối và buộc phải thừa nhận sự thiếu hiểu biết của mình; còn nếu thỉnh thoảng họ đưa ra câu trả lời, thì đó lại là những nguyên tắc sai lầm, được hình thành bởi một trí tuệ lệch lạc thông đồng với những khuynh hướng bản năng, giống như ở các Pharisêu, Sa-đu-kê, những người theo chủ nghĩa Khắc kỷ và những nhóm khác. Nhưng khi nguyên lý cơ bản không được biết đến, thì không chỉ mối liên hệ và sự tương quan giữa các quy luật riêng lẻ bị mất đi, khiến một số quy luật được đề cao hơn những quy luật khác mà không có cơ sở hợp lý, chỉ dựa trên những hoàn cảnh ngẫu nhiên, mà còn có nhiều điều được đưa vào luật mà lẽ ra không nên là luật. Chẳng hạn, người này coi trọng nhất công vụ, người kia coi trọng nhất việc thờ phượng, còn người khác lại coi trọng nhất công việc nghiên cứu trong phòng làm việc của nhà khoa học. Còn đối với những trường hợp cụ thể, khi lương tâm phải ngay lập tức quyết định mỗi người nên hành động thế nào trong một tình huống nhất định, thì lại càng có nhiều sự mơ hồ, thiếu tầm nhìn và rối rắm. Ở đây, phần lớn, lương tâm hoặc là để con người tự lo liệu, khiến họ không hiếm khi bỏ qua điều thiện mà lại làm điều ác chỉ vì không nhận thức được bản chất của cái ác; hoặc là dao động giữa "có" và "không", khiến con người rơi vào sự chắc chắn thiếu quyết đoán về việc liệu điều họ đang làm có đúng hay không; hoặc gọi cái đắng là ngọt, còn cái ngọt là đắng, và điều này thậm chí còn xảy ra với các nhà lập pháp, những người đã từng làm việc trong lĩnh vực này, những người giàu kinh nghiệm sống. Nói chung, lương tâm khiến con người hành động một cách ngẫu nhiên, theo sự chi phối của hoàn cảnh, mà không có sự chắc chắn và sự tán thành từ bên trong. Rõ ràng là nhà lập pháp này đã bị cách chức, bị tước quyền thống trị và suy yếu đến mức không còn dám bảo vệ quyền lợi của mình; ngược lại, dường như có một sức mạnh khác đang chi phối – đó là "lương tâm giả".

Lương tâm với vai trò lập pháp còn phải chịu tổn hại và biến dạng nghiêm trọng hơn nữa nếu nó gặp phải chủ nghĩa vị kỷ và khuất phục trước nó. Ở đây, trước tiên các luật lệ của nó bị diễn giải sai lệch, sau đó bị bóp méo và cuối cùng bị thay thế hoàn toàn bằng những luật lệ khác, tùy tiện và thậm chí trái ngược với những luật lệ chân chính. Chúng ta sẵn lòng tin vào điều mình yêu mến, và khao khát mãnh liệt rằng sự thật phải đứng về phía người mình yêu. Vì vậy, nếu tình cờ nghe thấy tiếng nói của lương tâm với một điều răn trái ngược với khuynh hướng của chúng ta, thì nó sẽ ít thuyết phục chúng ta hơn so với những đòi hỏi từ trái tim. Trong những hoàn cảnh như vậy, ngay lập tức nảy sinh sự bối rối về ý nghĩa thực sự của điều răn; chúng ta tự hỏi với sự nghi ngờ: liệu có phải hiểu như vậy không? Liệu đó có phải là yêu cầu của luật pháp không? Liệu nó có áp dụng cho tất cả mọi người không? Liệu nó có áp dụng cho tôi và hoàn cảnh của tôi không? Khi suy ngẫm như vậy, phần lớn những vấn đề này chỉ bị gạt sang một bên, để lại trong sự nghi ngờ cho đến lúc khác; nhưng ngay sau đó, những suy nghĩ chiều theo lòng mình lại xuất hiện, luật pháp bị diễn giải lại, và chúng ta tự tách mình khỏi việc tuân giữ nó dưới đủ loại lý do. Chẳng hạn, với lý do bảo vệ sức khỏe, người ta từ chối ăn chay và kiêng khem; với lý do duy trì hạnh phúc gia đình và đáp ứng nhu cầu, người ta từ chối làm việc thiện; dưới danh nghĩa sự trừng phạt chính đáng, người ta lấy lại những gì đã mất; để bảo vệ danh dự, người ta tham gia đấu súng, v.v. Tất cả những điều này, tuy nhiên, chỉ gây hại một nửa nếu xét trong phạm vi hẹp, liên quan đến các trường hợp riêng lẻ và chỉ ở một cá nhân; nhưng hoạt động lâu dài theo một kiểu như vậy, kèm theo việc diễn giải sai ý nghĩa của luật pháp, sẽ dẫn đến việc luật pháp bị bóp méo hoàn toàn

ngay cả trong lương tâm, và thay vào đó là một quy tắc sai lầm. Chính vì thế, người ta coi sự keo kiệt là tiết kiệm, sự phung phí là hào phóng, cơn giận là cảm giác phẫn nộ cao thượng, sự nuông chiều là khoan dung, sự tàn nhẫn là lòng ghen tị vì lẽ phải, sự nịnh hót là tính cách linh hoạt, sự xảo quyệt là sự khôn ngoan, và sự kiêu ngạo là cảm giác tự trọng. Nếu trong hoàn cảnh đó, ai đó phải giao du trong một môi trường mà những quan điểm nêu trên được chấp nhận và coi như những quy tắc định hình hành vi bên ngoài của con người trong mọi tình huống, thì có gì đáng ngạc nhiên khi người đó coi những quy tắc này là luật lệ bất di bất dịch của lương tâm, và việc tuân theo chúng sẽ được xem là việc làm đúng đắn và đức tính tốt; ngược lại, cuộc sống hay hành động không tuân theo chúng sẽ bị lên án không chỉ bằng lời nói mà còn bằng chính cảm giác lương tâm.

Lương tâm, với tư cách là nhân chứng và thẩm phán, nhận thức được con người đã tuân thủ luật lệ do nó quy định như thế nào, và bằng cách đối chiếu hành vi đó với tất cả các hoàn cảnh, cả bên trong lẫn bên ngoài, nó xác định xem con người đó có đúng hay sai. Tòa án của lương tâm, như người ta thường nói, là không thể hối lộ. Điều này đúng, nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Có thể dự đoán sự sai lệch trong phán quyết của lương tâm trong tất cả những trường hợp mà luật lệ của lương tâm không chính xác, bởi vì khi đó không có cơ sở để phán xét. Hơn nữa, để phán xét chính xác, cần phải xem xét hành vi đó dưới mọi khía cạnh, đặc biệt là những trạng thái nội tâm đã tồn tại khi hành vi đó diễn ra; còn đối với người tội lỗi, do tâm trí luôn bị xao lãng, rất nhiều điều có thể bị bỏ qua. Vì vậy, lương tâm của họ không có cơ sở nào để phán xét. Cuối cùng, điều không kém phần quan trọng trong vấn đề này là lòng nhiệt thành với lẽ phải, để không ngừng truy cứu mọi hành vi phạm tội; bởi vì nếu thiếu điều này, nhiều điều đã được nhận ra cũng có thể bị bỏ qua; đây cũng là một nguyên nhân nữa dẫn đến sự thiếu chính xác trong phán xét của lương tâm ở người tội lỗi, bởi vì chính vì không có lòng nhiệt thành với lẽ phải mà người đó mới trở thành tội lỗi. Từ đó có thể thấy rằng lương tâm lẽ ra phải hành động như sau: với lòng nhiệt thành vì lẽ phải, theo dõi kỹ lưỡng các hành vi của con người, và ngay khi phát hiện dù chỉ một sai sót nhỏ nhất, lập tức đưa ra xét xử và phán quyết, không giả dối. Nhưng những hành động như vậy không tồn tại trong lương tâm của người tội lỗi. Vậy làm sao có thể mong đợi một phán quyết chính xác từ lương tâm như vậy?

Chính điều đó đã cho thấy sự không đáng tin cậy của lương tâm, bởi qua nó, mỗi người đều tự cho mình là tốt hơn so với thực tế. Ngoại trừ những trường hợp nghiêm trọng và những tội lỗi lớn, ai cũng sẵn sàng nói: "Thì tôi đã làm gì đâu?" Chính vì thế, những vị thẩm phán kính sợ Thiên Chúa mới tự nói với chính mình: "Xin thanh tẩy con khỏi những điều bí mật của con." Lương tâm trong tình trạng sa ngã – giống như một tấm gương vỡ. Giống như tấm gương vỡ ấy, giờ đây nó không còn phản ánh những việc làm của chúng ta và chính bản thân chúng ta một cách đúng đắn như lẽ ra phải thế. Lương tâm, với tư cách là nhân chứng và thẩm phán, vốn như vậy nếu không bị lẫn lộn bởi dục vọng; nhưng trong trường hợp này, cán cân của nó lại nghiêng hẳn về phía sai trái và phán quyết bị bóp méo. Khi lương tâm tự mình phán xét các trường hợp cụ thể, thì đôi khi phán quyết của nó vẫn chưa hẳn là sai; nhưng ngay khi phải phán xét những việc làm bị chi phối bởi đam mê của chính mình, phán quyết của lương tâm luôn sai lệch. Đó là phán quyết của kẻ tham vọng về lòng tham vọng, của kẻ keo kiệt về sự keo kiệt, v.v., trong khi trong những việc khác, chính lương tâm đó lại luôn tỉnh táo. Một dấu hiệu đáng kể của sự sai lệch trong lương tâm là việc chuyển hướng phán xét từ bản thân sang người khác. Lương tâm được ban cho chúng ta để tự phán xét chính mình; nếu nó phán xét người khác, thì phải nói rằng nó đã làm việc không phải của mình. Việc phán xét người khác này giờ đây có thể được xem như một chỉ dẫn về cách chúng ta nên phán xét chính mình, đồng thời cũng là sự vạch trần sự thiếu trung thực thường trực của phán xét đó. Chẳng hạn, khi phán xét người khác, phán xét thường diễn ra nhanh chóng, tức thì, trong khi đối với chính mình, nó lại chậm chạp, bị trì hoãn, trong khi lẽ ra phải ngược lại. Sự phán xét đối với người khác thường vô cùng nghiêm khắc, trong khi sự phán xét đối với bản thân luôn được che đậy bằng sự khoan dung, nhưng lẽ ra phải ngược lại. Và sự phán xét đó hầu như luôn kết thúc bằng câu: "Tôi đâu có như những người khác…" Chẳng hạn, một thương gia phán xét các việc của luật gia một cách nghiêm khắc thế nào, thì một người thế tục lại phán xét các việc thuộc về tinh thần và những việc khác cũng vậy! Trong khi sự lên án liên tục tuôn ra từ trái tim đối với người khác, thì chúng ta lại thích che đậy bản thân bằng những lời bào chữa. Tự bào chữa – gần như là một tội lỗi phổ biến. Người ta viện dẫn lúc thì sự yếu đuối, lúc thì sự thiếu hiểu biết, lúc thì hoàn cảnh, lúc thì cám dỗ, những ví dụ, số lượng người tham gia, và đủ thứ lý do để tự bào chữa cho mình! Nếu cuối cùng không thể làm được điều đó, chúng ta vẫn kiên quyết bảo vệ bản thân. Sự vô thức cứng đầu – là kết quả của sự tổn thương nghiêm trọng đối với lương tâm và đồng thời là sự ích kỷ mãnh liệt. Con người bên trong tự nói ngược lại với chính mình: "Không có lỗi, chuyện vặt, chẳng

có gì cả!" Và trong khi đó, họ sử dụng đủ mọi cách diễn đạt, chủ yếu liên quan đến hành vi đang bị phán xét, cố gắng gán ghép nó vào những trường hợp mà những hành vi tương tự có thể được tha thứ.

Lương tâm, như người ban thưởng. Ngay khi phán quyết được đưa ra, và con người nhận ra trong lòng mình: "Mình có lỗi" – nỗi buồn, sự day dứt, sự tự trách, những lời tự trách móc, sự dằn vặt hay sự đau khổ của lương tâm bắt đầu ập đến. Những cảm xúc này chính là sự trừng phạt cho tội lỗi từ lương tâm, cũng như ngược lại, những cảm xúc an ủi từ sự tha thứ của lương tâm chính là phần thưởng cho sự chân thật. Điều này là gì và mức độ mạnh mẽ ra sao, được thể hiện qua những sự dằn vặt mà những tội phạm lớn phải chịu từ lương tâm, khi nó vừa hành hạ họ từ bên trong bằng những dằn vặt, vừa đe dọa họ từ bên ngoài bằng những ảo ảnh, cả trong thực tế lẫn trong giấc mơ. Nhưng một lần nữa, có bao nhiêu sự bất công ở phía này của nó! Có hai lý do chính: thứ nhất là sự sai lầm trong hai hành động đầu tiên – lập pháp và xét xử, vì sao lại phải hành hạ người vô tội? Thứ hai là trạng thái của trái tim – trái tim đã chai sạn và thờ ơ, dù có đổ lỗi cho nó thế nào đi chăng nữa. Do đó, sự nhận thức về tội lỗi của bản thân phần lớn chỉ dừng lại ở suy nghĩ, không làm xao động trái tim, và con người thường nói: "Tôi có lỗi, nhưng thì sao chứ?" – và vẫn là người chứng kiến lạnh lùng trước những tội lỗi của chính mình, không hiếm khi là những tội lỗi không nhỏ. Hoàn cảnh về thời gian và địa điểm cũng có ý nghĩa không nhỏ trong vấn đề này. Chẳng hạn, một tội lỗi mới xảy ra vẫn còn gây lo lắng khá mạnh, nhưng theo thời gian, nó chỉ còn là một lời nhắc nhở đơn thuần; địa điểm phạm tội cũng gây lo lắng mạnh mẽ, nhưng khi xa khỏi đó, chúng ta lại bình thản. Không hiếm khi lương tâm bị ám ảnh bởi sự quá khắt khe (quá cẩn trọng), khiến nó coi gần như mọi việc đều là tội lỗi, từ đó luôn dằn vặt và gặm nhấm con người. Tình trạng của người phải chịu sự phán xét như vậy là đầy đau khổ, và do đó là một trạng thái bệnh hoạn, không tự nhiên.

Nhưng tất cả những điều này diễn ra một cách tự nhiên, không có sự tham gia ác ý của chúng ta. Khi ý đồ can thiệp vào, chúng ta hoặc là bóp méo sự trừng phạt của lương tâm, hoặc là ép nó im lặng. Điều này được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau để làm tê liệt lương tâm. Sự làm tê liệt này cũng tự nhiên xuất hiện do tần suất sa ngã ngày càng tăng, vì ai cũng biết rằng lần sa ngã thứ hai gây đau khổ ít hơn, lần thứ ba còn ít hơn nữa, và cứ thế ngày càng ít đi, cho đến khi cuối cùng lương tâm hoàn toàn tê liệt: làm gì cũng được. Vì lo sợ rằng lương tâm đã bị làm tê liệt sẽ lại thức tỉnh bằng cách nào đó, người ta phải dùng đến đủ mọi mưu mẹo. Chẳng hạn như: chọn cho mình một linh mục giải tội dễ dãi, xưng tội dối trá, tự trấn an bản thân một cách giả dối bằng sự tha thứ, giới hạn việc sửa đổi sau này chỉ ở bề ngoài, hoặc chỉ bằng những việc làm bên ngoài thể hiện sự đạo đức, và đặt niềm tin quá mức vào lòng thương xót của Chúa; hoặc, tệ hơn nữa, tự thuyết phục bản thân rằng những dằn vặt của lương tâm chỉ là những nỗi sợ hãi mê tín, còn sót lại từ thời thơ ấu non nớt; cố ý tránh xa những người, những nơi, thậm chí cả những đối tượng suy ngẫm có thể làm xáo trộn lương tâm; cố ý tìm kiếm sự giải trí hoặc để bản thân chìm đắm trong những ấn tượng phù phiếm, mê hoặc và mãnh liệt; và cuối cùng, tột cùng của mọi điều – khoe khoang về những tội lỗi của mình. Bằng những cách này, dần dần họ thành công trong việc dập tắt hoàn toàn lương tâm, và nó im lặng cho đến một thời điểm nào đó.

Vậy nên, lương tâm trong trạng thái tội lỗi, theo luật pháp, theo phán xét và sự báo ứng, hoặc tự bản thân đã sai lầm, hoặc bị cố ý bóp méo vì những đam mê. Từ đó, một số người tự do buông thả vào mọi cơn lũ của đam mê và cuộc sống tội lỗi, bởi vì khi lương tâm đã hòa hợp với đam mê, ai có thể khuyên răn được? Những người khác lại sống trong sự thờ ơ lạnh lùng, không tốt cũng chẳng xấu. Rõ ràng, ở cả hai nhóm người này, hoạt động tâm hồn đều bị lệch lạc, và tình trạng đó sẽ kéo dài cho đến khi lương tâm thức tỉnh. Mức độ suy đồi quyết định điều gì sẽ xảy ra với con người trong hoàn cảnh này. Bởi vì có những người, dù sau một cuộc khủng hoảng dữ dội và dai dẳng, vẫn quay trở lại với cuộc sống chân chính; những người khác, ngược lại, khi lương tâm thức tỉnh lại sa vào tuyệt vọng và uống cạn chén đắng của sự vô luật pháp, để rồi sau đó phải uống cạn đến giọt cuối cùng chén cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời.

Ở người đã quay về với Đức Chúa Trời và khôi phục mối thông công đầy ân sủng với Ngài, lương tâm lầm lạc được khai sáng, lương tâm bị bóp méo được sửa chữa trong cả ba chức năng của nó. Tia sáng đầu tiên của ân sủng chiếu xuống lương tâm và bằng ngọn lửa thiêng liêng của mình, thanh tẩy nó như vàng trong lò nung. Khi sự hoán cải được hoàn tất và mối quan hệ với Đức Chúa Trời được phục hồi, thì lương tâm sẽ lấy lại toàn bộ sức mạnh ban đầu. Lúc đó, điều gì có thể cản trở tiếng nói của Đức Chúa Trời – luật của lương tâm – thấm sâu vào tận đáy lòng? Điều gì có thể ngăn cản tia sáng từ mắt Đức Chúa Trời – sự phán xét của lương tâm – chiếu xuống những việc làm và ý định của con người để soi sáng chúng? Hay tại sao linh hồn lại không thể được sưởi ấm bởi sự ấm áp của ân sủng Thiên Chúa mà người ta cảm nhận trước, hay run rẩy vì sợ hãi cơn thịnh nộ của Thiên Chúa? Bức tường ngăn cách giữa Thiên Chúa và lương tâm đã bị phá bỏ, những sức

mạnh cần thiết cho lương tâm đã được phục hồi; do đó, lương tâm sở hữu mọi phương tiện để hoạt động một cách trơn tru.

Như vậy, lương tâm trở nên hoàn hảo trong việc lập pháp. Sự nhận thức về các luật pháp thiêng liêng đánh thức người tội lỗi khỏi giấc ngủ mê, nhưng sau đó nó không suy giảm, mà lại được nâng cao. Điều này được thúc đẩy bởi chính ân sủng, vốn như *"sự xức dầu dạy dỗ"* mỗi người phải hành động thế nào (1 Giăng 2:27), và dẫn dắt họ trên mọi nẻo đường đời, cả bí mật lẫn công khai. Chính khát khao Lời Chúa cũng góp phần vào điều này; nhờ đó, người tội nhân đã ăn năn không bao giờ lơ là, mà luôn tìm kiếm để nghe hoặc đọc Lời Chúa, thấm nhuần Lời ấy, nuôi dưỡng tâm hồn bằng Lời ấy, và biến mọi điều rút ra từ Lời ấy thành những nguyên tắc và nền tảng sâu thẳm trong lòng, qua đó soi sáng lương tâm mình. Chính cuộc sống cũng góp phần vào điều này. Cảm thấy mình được định hướng để bước đi theo ý muốn của Đức Chúa Trời, người ấy cẩn thận tìm hiểu ý muốn của Đức Chúa Trời cho bản thân và trong mọi trường hợp liên quan đến mình, và luôn tự nhủ với chính mình về tội lỗi: "Nếu tôi thực hiện hành động xấu xa này, tôi sẽ phạm tội trước mặt Đức Chúa Trời," còn về điều thiện: "Trái tim tôi đã sẵn sàng, đã sẵn sàng!" Như vậy, người ấy dần quen với lối sống tuân theo luật pháp trong môi trường của mình và không còn cần phải tra cứu sách luật nữa, mà biết rõ các điều luật ấy, giống như một luật gia giàu kinh nghiệm. Còn về những cám dỗ từ ý chí sa đọa, dù chúng có thể được cảm nhận, nhưng tiếng nói của chúng bị dập tắt ngay lập tức; thậm chí ngay cả khi tiếng nói ấy vẫn còn vang lên, thì hoạt động tuân theo luật pháp vẫn không ngừng lại để chống lại chúng, vì đã quyết tâm bước đi theo ý muốn của Đức Chúa Trời mà không tự thương xót bản thân, sẵn sàng hy sinh mọi thứ, giữa muôn vàn sự thù hận, cả bên trong lẫn bên ngoài.

Nó thể hiện sự chính xác trong quá trình xét xử. Con mắt tỉnh táo và sáng suốt, hướng vào chính mình, nhận ra mọi sắc thái của các việc bên trong lẫn bên ngoài. Khi cùng lúc đó, từ phía bên kia là tấm gương trong sáng của lương tâm – điều gì cản trở việc phản chiếu trong tấm gương này sự việc theo hình dạng chân thực của nó, và do đó, phán xét của lương tâm không thể là chân thực? Phán đoán là việc áp dụng nguyên tắc vào trường hợp cụ thể. Nếu cả hai yếu tố đều có mặt, thì phán đoán đó không thể không diễn ra; và nếu cả hai đều đúng, thì nó không thể sai lầm. Điều góp phần vào sự hoàn hảo của hành động lương tâm này là việc lên án người khác được coi là tội lỗi lớn nhất, và khi điều đó xảy ra một cách vô tình, nó sẽ được thanh tẩy bằng sự hối hận sâu sắc. Nhưng khi sự phán xét hoàn toàn hướng vào chính mình, thì ở đây nó được thực hiện một cách không che giấu, không khoan dung giả tạo, với mọi chi tiết và sự toàn vẹn, không chỉ liên quan đến hành động và lời nói, mà còn cả ý định và suy nghĩ. Để phòng ngừa những sai lầm trong việc này, người ta chọn một vị thẩm phán bên ngoài (linh mục giải tội hoặc một vị tu sĩ giàu kinh nghiệm, người mà họ bộc bạch tất cả), người này sẽ phán quyết vụ việc và quyết định của ngài được chấp nhận như quyết định của Thiên Chúa. Ở đây không có sự tự bào chữa thô lỗ hay sự vô tâm, bởi vì gần như toàn bộ cuộc đời được dành cho việc tự lên án và những cảm xúc sám hối; người ta không coi những việc làm của mình là hoàn hảo và đã kết thúc, cũng không tự cho mình là xứng đáng với ân sủng. Những tâm thế như vậy thật sự mang lại nhiều kết quả tốt đẹp! Trước hết, chúng mang lại sự bình an cho tâm hồn, không bị xáo trộn bởi bất kỳ khó khăn trần thế nào, bởi người có lỗi cảm thấy mình xứng đáng với mọi hình phạt; sau đó – sự trong sạch trong cuộc sống, bởi vì càng lên án nhiều hành động hay khía cạnh trong các việc làm, thì chúng càng phải trở nên hoàn hảo hơn, nếu việc xem xét lại đó được thực hiện với mục đích đạt đến sự hoàn hảo. Nó cũng hoàn hảo trong việc báo đáp. Sự vô cảm đã hóa đá bị xua tan khi ân sủng của Chúa làm tan chảy toàn bộ bản thể con người; và còn có lời cầu nguyện không ngừng để được giải thoát khỏi nó một lần và mãi mãi. Vì vậy, cũng như trong máy đo áp suất, sự dao động nhẹ trong khí quyển được phản ánh ngay lập tức, thì ở người đã ăn năn, lời buộc tội của lương tâm cũng ngay lập tức để lại vết thương của sự đau đớn và hối hận, hoặc dầu xoa dịu của sự tha thứ bôi trơn linh hồn bằng sự xức dầu của hòa bình và tràn ngập hương thơm an ủi của niềm vui. Cần lưu ý rằng, sự dằn vặt của lương tâm ở đây mang một sắc thái hoàn toàn khác so với ở người chưa được biến đổi. Chúng mang lại niềm an ủi và xúc động, không làm người ta cay đắng, không đẩy người ta ra xa, cũng không thiêu đốt tâm hồn. Có lẽ điều này là do sau khi được biến đổi, với lòng nhiệt thành hướng về việc làm đẹp lòng Chúa, chỉ có một số tội lỗi bất ngờ và vô ý mới xảy ra. Đúng vậy, những việc đã qua cũng không bị bỏ qua; khi cần thiết, chúng được tái hiện một cách tích cực, được làm rõ với mọi hoàn cảnh, mọi hậu quả, và được đưa ra trước tòa án nội tâm, như thể giờ phút lâm chung, ngày phán xét của Đức Chúa Trời và bản án cuối cùng đã đến; và trong trái tim được mở ra như vậy, mọi việc đã làm trái với ý muốn của Đức Chúa Trời đều được rửa sạch bằng nước mắt; nhưng một lần nữa, điều này cũng không dập tắt tinh thần họ bằng sự tuyệt vọng. Đôi khi tinh thần suy sụp khi so sánh quá khứ với tương lai, nhưng điều đó luôn kết thúc bằng sự an ủi đầy niềm vui trong Chúa: "Con là kẻ có tội, nhưng là tạo vật của Ngài, con quay về với Ngài, xin ý muốn của

Ngài được thực hiện!" Và trong sự đau đớn của lương tâm ấy, họ tự giải thoát mình khỏi ngọn lửa của tương lai. Sự bình an trong lương tâm của các thánh nhân không loại trừ sự suy sụp tinh thần như vậy, mà ngược lại, nhiều người luôn sống trong nước mắt, một số khác thì khô khan, như họ nói, vì họ luôn nhớ đến ngọn lửa địa ngục, thứ không ngừng thiêu đốt họ (Macarius Đại Đế). Tình trạng lương tâm như vậy, một mặt, mang lại cho họ sự tỉnh táo, sảng khoái và khích lệ; mặt khác, đối với Thiên Chúa và toàn bộ bản chất cuộc sống của họ, nó tràn ngập họ bằng sự bình an ngọt ngào, niềm vui không thể diễn tả, và phúc lành toàn diện từ Thiên Chúa. *"Sự bình an của Đức Chúa Trời, vượt quá mọi sự hiểu biết"*, bao trùm lấy họ (Phi-líp 4:7). Trong trạng thái này, họ nhận được sự hăng hái không thể cưỡng lại để làm những việc đẹp lòng Đức Chúa Trời. Sứ đồ Phao-lô coi trọng lời chứng của lương tâm mình hơn tất cả và vì điều đó, ông đã chịu đựng mọi nỗi đau khổ. Những người khác cũng cảm nhận điều tương tự (Giốp 27:6). Đó là manna an ủi và thức ăn thiên đàng bổ dưỡng, được các thiên thần mang xuống từ trời. Đó chính là niềm vui về Thánh Linh, hay sức mạnh nhờ đó, theo gương vị Tông đồ, chúng ta có thể vui mừng không ngừng.

Quả của trạng thái lương tâm như vậy là: trước hết – sự can đảm trước mặt Đức Chúa Trời, nhờ đó người ta hướng về Ngài một cách không ngần ngại và không nghi ngờ, như những đứa trẻ vô tội hướng về cha mình; tiếp theo là sự hoạt động sống động, mạnh mẽ và nhanh nhẹn, bởi vì lương tâm trong sạch thu hút sức mạnh Thần thánh, sức mạnh này tràn ngập toàn bộ tâm hồn, ban cho tâm hồn sự bền bỉ, sự không ngừng nghỉ trong lao động, sự bất khuất trước mọi trở ngại; chính điều này, thực ra, là tự do của tinh thần, vốn là đặc tính của con người; cuối cùng, ý chí hòa làm một với lương tâm và mọi sự nổi loạn bên trong đều chấm dứt: con người bước vào trạng thái mà ở đó luật pháp không còn là gánh nặng đối với họ, bởi vì chính họ đã được tràn đầy bởi luật pháp.

b) Trạng thái của ý chí

b) Trạng thái của ý chí

Dưới lương tâm, trong số các lực lượng hoạt động, có ý chí – thứ quyết định cấu trúc cuộc sống trần thế tạm thời của chúng ta: các dự án, kế hoạch, phong tục, hành động, cách ứng xử – nói chung là tất cả những gì con người thể hiện ra bên ngoài từ bên trong. Có thể gọi đó là khả năng của những khát vọng và khuynh hướng. Mục tiêu chính của nó là điều thiện. Các hình thức hoạt động của ý chí là khao khát và chán ghét: chán ghét điều ác, hướng tới điều thiện – đó chính là toàn bộ cuộc sống. Con người không thể khao khát điều ác và chán ghét điều thiện, mà chỉ có thể coi điều ác là điều thiện, còn điều thiện là điều ác; và dưới sự lừa dối của điều ác, khao khát nó dưới vỏ bọc của điều thiện, còn không khao khát điều thiện vì cho rằng nó là điều ác.

Sự tất yếu, hay cơ sở và nguồn gốc của những khát vọng và mong muốn, chính là sự thiếu hụt trong bản thể của chúng ta. Cảm giác về sự thiếu hụt này buộc con người phải tìm kiếm những đối tượng để lấp đầy bản thân. Về mặt này, con người giống như mảnh đất khát khao hay miếng bọt biển; số lượng nhu cầu tương ứng với số lượng lỗ hổng trên đó. Đối tượng mà con người hy vọng tìm thấy sự thỏa mãn cho nhu cầu của mình được coi là điều thiện; điều thiện đó càng bao quát rộng lớn thì càng cao quý. Rõ ràng, điều thiện tối thượng của con người chỉ có thể là điều mang lại sự an ủi trọn vẹn và toàn diện cho họ. Điều thiện ấy chính là Đức Chúa Trời duy nhất. Nếu, hơn nữa, sức mạnh của khát vọng được xác định bởi phẩm chất của điều tốt lành được mong đợi, thì khát vọng hướng về Đức Chúa Trời phải là khát vọng cao nhất và mạnh mẽ nhất trong chúng ta. Chúng ta cũng phải mong đợi điều này vì lý do sau: khát vọng là sự phản ánh của nhu cầu, còn nhu cầu là sự phản ánh của cấu trúc bản thể chúng ta. Vì con người được tạo dựng theo hình ảnh của Đức Chúa Trời, nên nhu cầu chính của họ, và từ đó là khát vọng, phải là khát khao Đức Chúa Trời và những điều thuộc về Đức Chúa Trời. *"Điều gì thuộc về con trên trời, và điều gì con khao khát từ Ngài trên đất, ... Đức Chúa Trời của lòng con, và phần của con, hỡi Đức Chúa Trời, đến muôn đời"* (Thi Thiên 72:25–26).

Trong con người, khi còn ở trạng thái vô tội, sự công chính ấy đã hiện hữu trong lòng hay trong ý chí; nhưng qua sự sa ngã, một sự biến đổi đã phải xảy ra và thực sự đã xảy ra trong con người. Ý chí của con người đã hướng về đâu? Như có thể thấy từ hoàn cảnh của sự sa ngã – hướng về chính mình. Thay vì hướng về Đức Chúa Trời, con người đã yêu chính mình bằng tình yêu vô tận, tự đặt mình làm mục tiêu duy nhất, còn mọi thứ khác chỉ là phương tiện.

Từ đó có thể thấy rằng khuynh hướng chủ yếu, ẩn sâu trong tận đáy tâm hồn của con người đã sa ngã và chưa được phục sinh, chính là lòng tự ái, hay chủ nghĩa vị kỷ. Khuynh hướng này tự nhiên, phổ biến, mạnh mẽ và không thể cưỡng lại đến mức Aristotle (một người ngoại đạo) đã viết trong tác phẩm đạo đức học của mình: "Ngay cả người tốt cũng làm mọi việc vì chính mình, vì thế phải yêu thương chính mình". Đó là lý do tại sao ngay từ những bước đầu tiên của cuộc sống tốt lành trong Đức Kitô Giêsu, người ta được dạy phải từ

bỏ chính mình, rồi trong suốt hành trình theo chân Đức Kitô, *"đừng tìm cách làm vừa lòng chính mình"* (Rm 15,1), *"đừng tìm kiếm lợi ích* riêng" (Pl 2,4). Khi Thánh Macariô Vĩ Đại khuyên chúng ta hãy đi sâu vào bên trong chính mình và tiêu diệt con rắn đang ẩn náu tận đáy lòng, thì ngài muốn nói đến lòng tự ái qua hình ảnh con rắn đó (Bài giảng 1, chương 1).

Mọi khuynh hướng xấu xa hay mọi điều ác về mặt đạo đức đều bắt nguồn từ lòng tự ái, như Thánh Phê-ô-đô-rô, Giám mục Ê-đê-xơ, đã nói (Tình Yêu Lành, tập 3, chương 93). "Lòng tự ái là mẹ của những điều ác không thể tả xiết. Ai bị nó chế ngự thì sẽ kết hợp với tất cả các đam mê khác". Tuy nhiên, không khó để nhận thấy rằng trong số những đam mê này có những đam mê chủ chốt và không chính xác, đứng đầu các đam mê khác, và chính chúng lại được dẫn dắt bởi lòng tự ái. Những sản phẩm đầu tiên của bản ngã này chính là kiêu ngạo, hay nói chung là khát vọng vươn lên; tham lam, hay lòng ham muốn chiếm hữu; và ham muốn xác thịt, hay nói đầy đủ hơn, là khát vọng về những khoái lạc và thú vui toàn diện. Điều này được xác nhận bởi kinh nghiệm và sự suy luận đơn giản rằng, dù lấy bất kỳ đam mê nào, khi truy nguyên về nguồn gốc, ta sẽ luôn đi đến một trong những đam mê cơ bản đã nêu. Vì vậy, Thánh Maximus Confessor đã nói (Về Tình Yêu, Tập 2, Chương 59): "Hãy đề phòng mẹ của mọi điều ác – đó là lòng tự cao. Từ đó sinh ra ba ý nghĩ đam mê đầu tiên – dâm dục, tham lam và kiêu ngạo, từ đó sau này nảy sinh ra cả hội đồng các điều ác" (cũng được đề cập trong tác phẩm của Thánh Phê-ô-đô-rô Ê-đê-sơ, chương 61, 62 và trong tác phẩm "Tình yêu Lành" của Thánh Grê-gô-ri-ô Si-nai). Thế gian là sự kiêu ngạo được hiện thực hóa, hay là tổng hợp các sản phẩm của nó trong con người và hành động; vì Thánh Gioan Thần Học chia mọi sự trong thế gian thành ba loại: *"ham muốn xác thịt, ham muốn mắt và kiêu ngạo đời sống"* (1 Ga 2:16), tức là mọi sự ở đó đều vận hành theo tác động của ba đam mê này. Thế gian là đấu trường nơi hoạt động của ý chí tội lỗi được phát triển trọn vẹn.

Mỗi dục vọng ban đầu này, đến lượt mình, lại bộc lộ ra vô số dục vọng khác, mang đầy tinh thần và bản chất của nó. Chúng in dấu ấn của mình lên cả các năng lực của con người lẫn toàn bộ hoạt động của anh ta, từ đó làm phức tạp thêm tính dục vọng của anh ta và nhân lên các dục vọng.

Ham muốn xác thịt là khát khao vô độ về những thú vui, hay là sự tìm kiếm không ngừng nghỉ những đối tượng có thể làm thỏa mãn các giác quan bên trong và bên ngoài của tâm hồn. Nó buộc con người phải lấy sự thỏa mãn bản thân làm mục tiêu duy nhất , hay sống vì niềm vui riêng và hướng mọi điều gặp phải cũng như mọi việc làm về phía đó. Sự đa dạng của các khuynh hướng riêng biệt phát sinh từ nó phụ thuộc cả vào các đối tượng mang lại khoái lạc lẫn các cơ quan cảm nhận khoái lạc đó. Như vậy, từ những khoái lạc về vị giác nảy sinh sự ham ăn, say rượu, ăn uống vô độ; từ những ham muốn tình dục – sự đồi trụy dưới nhiều hình thức khác nhau; từ các cơ quan vận động – sự lơ đãng hoặc lười biếng; từ những cảm xúc tâm hồn – tình yêu đồi trụy và sự ham mê khoái lạc mơ mộng thông qua trí tưởng tượng, v.v. Những sản phẩm chính của nó là sự ăn uống vô độ, ngoại tình, lười biếng, vui chơi và giải trí.

Ai sở hữu đam mê này, thì nó sẽ khiến người đó hành động theo bản chất của nó ở mọi nơi và in dấu ấn tinh thần của nó lên mọi thứ.

Ví dụ, trong lĩnh vực tôn giáo, trong việc nhận thức về Thượng Đế, những kẻ ham mê khoái lạc, do tính cách hời hợt vốn có và do sự hướng ngoại gần như tuyệt đối, không tiếp nhận những chân lý về Thượng Đế một cách sâu sắc trong lòng, do đó những chân lý này không chỉ vô ích vì thiếu gốc rễ, mà còn phải hứng chịu những cuộc tấn công mạnh mẽ từ bên trong bởi những khuynh hướng hướng tới một trật tự khác; và hoàn cảnh sau cùng này khiến con người đắm chìm trong khoái lạc hoặc không thể tránh khỏi rơi vào trạng thái thờ ơ với những chân lý của đức tin, hoặc tệ hơn nữa, rơi vào sự nghi ngờ về chúng. Trong việc thờ phượng, họ cần những nghi lễ dễ chịu, và trong các nhà thờ, họ không tìm kiếm vinh quang và sự tôn vinh của Đức Chúa Trời, mà là sự thỏa mãn cho thính giác và thị giác. Ngay cả trong sự thờ phượng nội tâm sâu thẳm nhất, họ chủ yếu tìm kiếm những cảm xúc ngọt ngào trong lòng và cố gắng khơi gợi chúng một cách gượng ép, do đó *"khi gặp hoạn nạn, họ bỏ đạo"* (Lc 8:13), khi vì lẽ thật mà họ phải trải qua những nỗi đau khổ, dù là bên trong hay bên ngoài. Họ *là "kẻ thù của thập tự giá; ... Đức Chúa Trời là sự ghê tởm đối với họ"* (Pl 3:18).

Về bản thân. Kẻ ham mê khoái lạc chỉ mải mê với những thú vui, và chỉ những thú vui hiện tại mà thôi, tự nhủ: *"Hãy ăn uống đi, vì ngày mai chúng ta sẽ chết"* (Ê-sai 22:13, 56:12; 1 Cô-rinh-tô 15:32; Châm Ngôn 2:6) – anh ta chẳng hề nghĩ đến tương lai và vì thế không lo lắng về hậu quả của cuộc đời mình, ngay cả những điều mới bắt đầu, ngay cả khi bất ngờ gặp phải bệnh tật, nghèo khó, hay sự nhục nhã. Linh hồn anh ta bị khinh miệt, chỉ có thân xác *"ăn uống thả ga"* (Tít 1:12; 1 Ti-mô-thê 5:6). Vì thế, người ta không thể tìm thấy ở anh ta những quan niệm chính xác và có giá trị, cũng như những nguyên tắc sống vững chắc. Cả trong hành động lẫn suy nghĩ, anh ta trôi đi như bụi trong gió. Anh ta xa lạ với những công việc nghiêm túc, bền bỉ, cần nỗ lực và lâu dài, vì vậy anh ta không thể để lại điều gì mang tên mình để tồn tại sau khi anh ta ra đi.

Và trong cách đối xử với người khác, anh ta cũng chẳng khá hơn. Đúng là anh ta ít khi dám xúc phạm người khác một cách trực tiếp, vì điều đó có thể dẫn đến rắc rối. Nhưng bất kỳ ai không cùng tính cách với anh ta, không sẵn lòng chia sẻ công việc với anh ta, không chỉ là người xa lạ mà còn là kẻ thù. Tuy nhiên, chỉ cần gặp khó khăn, anh ta sẵn sàng làm mọi điều bất công: lừa dối, không giữ lời hứa, hứa hẹn suông, và dùng những mưu mẹo xảo quyệt. Anh ta có khuynh hướng hướng tới tình bạn, nhưng thông thường những người bạn của anh ta không được chọn dựa trên phẩm chất thực sự và thường chỉ tồn tại trong thời gian ngắn. Trong cách ứng xử, anh ta có mong muốn thể hiện sự lịch sự, nhưng ngay sau đó lại là những lời châm chích, mỉa mai, chế giễu, đôi khi cả sự ngạo mạn.

Những người như vậy hiếm khi mang lại điều tốt đẹp, cả trong đời sống thường nhật lẫn trong đời sống xã hội. Thực ra, họ không có khả năng ra lệnh hay tuân theo một cách đúng đắn. Một kẻ ham hưởng lạc – dù là người cha, người chồng, chủ nhân hay người đứng đầu – là điều tồi tệ nhất. Con cái, vợ, gia đình, những người được giao phó đều lâm vào cảnh khốn cùng. Nguyên nhân của mọi chuyện chính là sự lơ là đã ăn sâu vào bản chất của họ, cùng với sự hiền lành giả tạo hay sự nuông chiều, bởi vì việc trừng phạt thường đi kèm với những rắc rối. Ở những người thấp kém trong mọi lĩnh vực, không có sự chống đối gây phẫn nộ, nhưng hầu như luôn có sự phàn nàn, chậm chạp, lười biếng; nói chung, họ là *những "người nghe"* hơn là những người sáng tạo luật pháp (Gia-cơ 1:22).

Lòng tham là khát vọng vô độ muốn sở hữu, hay việc tìm kiếm và tích lũy của cải dưới danh nghĩa lợi ích, chỉ để sau đó có thể nói về chúng rằng: "của tôi". Có vô số đối tượng của đam mê này: ngôi nhà với tất cả các phần của nó, ruộng đất, người hầu, và quan trọng nhất là tiền bạc, bởi vì nhờ tiền bạc mà người ta có thể có được mọi thứ. Tuy nhiên, cũng có những người chỉ say mê bạc và vàng. Từ đó, lòng tham này chủ yếu thể hiện qua hai hình thức: ham bạc và ham của, hay lòng tham lam. Xét theo cách thể hiện, dưới ảnh hưởng của sự kiêu ngạo, nó trở thành sự xa hoa; từ lòng kiêu hãnh và tham quyền, nó biến thành sự khôn khéo trên toàn thế giới, khao khát nắm giữ toàn bộ thương mại trong tay mình; còn từ sự điên rồ, nó trở thành sự keo kiệt. Luôn đi kèm với đam mê này là: nỗi lo âu dày vò, sự ghen tị, nỗi sợ hãi, nỗi buồn và đau khổ. Danh hiệu xứng đáng với người sở hữu nó thật thú vị; bởi vì người đó sẽ không bước đi một bước nào mà không mang lại lợi ích cho bản thân, và mọi thứ mà bàn tay, lời nói hay suy nghĩ của người đó chạm đến – tất cả đều phải dâng hiến cho người đó. Sau đó, khi vật đó đã thuộc về phạm vi của người đó, người đó sẽ nói: "Của tôi mãi mãi..." Sự độc quyền sở hữu này, dứt khoát và chân thành, như một hàng rào bao quanh những thứ của anh ta và ngăn cách tất cả những người khác.

Về mặt tôn giáo. Anh ta không có thời gian để nhận biết Đức Chúa Trời: vì vậy, anh ta giữ đức tin theo cách mà anh ta đã nghe và chấp nhận, cũng như theo cách mà tâm hồn anh ta – vốn bị chất đầy bởi những vật chất cảm tính – có thể hình dung ra. Hơn hết, anh ta có xu hướng mê tín, nhân cách hóa Đức Chúa Trời và thờ hình tượng. Tình yêu mãnh liệt và quá mức dành cho vật chất khiến sự thờ phượng nội tâm của anh ta trở nên đáng ngờ, vì như Chúa đã phán: "Không ai có thể *vừa phụng sự Đức Chúa Trời vừa phụng sự Ma-môn"* (Ma-thi-ơ 6:24). Vì vậy, anh ta được gọi thẳng là kẻ thờ hình tượng (Ê-phê-sô 5:5; Cô-lô-se 3:5; Ma-thi-ơ 19:22; Giốp 31:24; Thi Thiên 118:36). Dường như người ấy tôn kính Đức Chúa Trời, nhưng không phải bằng lòng, mà bằng những điều bên ngoài, và hơn nữa, chỉ với mục đích mong đợi lợi nhuận gia tăng, hoặc vì sợ mất mát và mong muốn giữ gìn những gì mình đang có. Vì thế, người ấy có xu hướng hướng đến sự thờ phượng bề ngoài và yêu thích sự giàu có cùng sự lộng lẫy trong đó. Lòng tham lam, khi thiếu những con đường chính trực, đôi khi dẫn người ấy đến phù thủy và những điều荒唐 khác (1 Ti-mô-thê 6:9).

Về bản thân. Ở người tham lam, một số đức tính bề ngoài rất dễ nhận thấy. Anh ta dường như tiết kiệm, nhưng thực ra lại keo kiệt; sự lao động và không ngừng nghỉ của anh ta chỉ vì lợi ích cá nhân; việc kiêng khem các thú vui và khoái lạc chỉ nhằm mục đích không tiêu xài hoang phí. Thực ra, anh ta không quan tâm đến cả linh hồn lẫn thể xác: anh ta hiến dâng chính mình cho vật chất. Sự lo toan không cho phép anh ta có thời gian tận hưởng những gì mình tích lũy được, và vì thế không có sự bình an trong tâm hồn anh ta. Nếu gặp phải bất hạnh, anh ta sẵn sàng rơi vào tuyệt vọng, dễ dàng mất trí và trở nên điên loạn, thậm chí đôi khi tự tử.

Đối với người khác, hắn vô nhân đạo, đố kỵ, xảo quyệt, phản bội, và nhỏ nhen; hắn không thích làm ơn vô điều kiện, trừ khi lòng kiêu ngạo của hắn bị khuất phục; hắn không biết đến tình bạn lâu dài. Không có điều gian ác nào mà kẻ tham lam không dám làm, như chính Giu-đa đã chứng minh (Ma-thi-ơ 26:15). Từ hắn nảy sinh trộm cắp, phạm thánh (Giô-suê 7:1; Công vụ 5:1), giết người, phản bội.

"Kẻ ham lợi" – là thành viên không xứng đáng trong gia đình, xã hội và Hội Thánh (Châm Ngôn 15:27, 15:29; 4 Vua 5; 1 Ti-mô-thê 3:3; Phi-líp 2:20–21; 1 Phi-e-rơ 5:2). Những người thấp kém nhất trong số họ thường vâng lời, cẩn trọng và làm việc chăm chỉ để tiết kiệm được chút ít, nhưng họ có xu hướng lừa

dối chủ nhân hoặc cấp trên, tìm cách chiếm đoạt cho riêng mình và che giấu hậu quả, rồi ngay lập tức bỏ rơi họ ngay khi họ gặp phải bất kỳ khó khăn nào. Những người ở vị trí cao hơn hoặc có quyền hành dưới bất kỳ hình thức nào – không có gì tệ hơn sự lơ là và thiếu quan tâm đến người khác. Họ chẳng quan tâm đến ai cả – chẳng quan tâm đến sự thật, cũng chẳng quan tâm đến con người. Người ta không ưa một người sếp như vậy, vì anh ta luôn tìm cách bòn rút từng đồng; do đó, thuộc cấp không trung thành với anh ta và tìm mọi cách để lừa gạt anh ta. Trong gia đình, anh ta đối xử tồi tệ với mọi người, kể cả bản thân, bỏ bê con cái và cả gia đình. Như vậy, sự thô lỗ và sự dốt nát dần dần ngự trị.

Kiêu ngạo là khát vọng thăng tiến không bao giờ thỏa mãn, hay là sự tìm kiếm gắt gao những thứ nhờ đó có thể trở nên cao hơn tất cả những người khác. Tự ái ở đây thể hiện rõ ràng nhất. Nó như là bộ mặt của kiêu ngạo, bởi vì ở đây mọi sự quan tâm đều hướng về cái "tôi" của bản thân. Sản phẩm đầu tiên của sự kiêu ngạo, xuất phát từ bên trong, chính là sự tự cao tự đại, khiến ta coi tất cả những người khác đều thấp kém hơn mình; ngay cả những người vượt trội hơn ta rất nhiều, khi so sánh với ta cũng không quá quan trọng. Khi bộc lộ ra bên ngoài, nó bắt đầu tìm kiếm những thứ giúp nâng cao địa vị và, dựa vào đó, chính bản thân nó cũng thay đổi. Khi dừng lại ở những đối tượng tầm thường, chẳng hạn như sức mạnh thể chất, nhan sắc, trang phục, quan hệ họ hàng và những thứ khác, nó là sự hão huyền; khi hướng tới các bậc danh dự và vinh quang, nó là lòng ham quyền lực và tham vọng; khi đắm chìm trong lời đồn, lời nói và sự chú ý của mọi người, nó là lòng ham danh tiếng. Tuy nhiên, trong tất cả các dạng này, ngoại trừ có lẽ là sự tự cao tự đại, lòng kiêu ngạo còn đi kèm với sự bướng bỉnh, bất tuân, tự tin thái quá, tự mãn, tham vọng, khinh thường người khác, vô ơn, ghen tị, tính nóng nảy đến mức muốn trả thù và lòng hận thù dai dẳng. Tuy nhiên, những biểu hiện chính của nó có thể kể đến là sự ghen tị kèm theo hận thù và cơn giận kèm theo lòng thù hận.

Trong Lời Đức Chúa Trời, những kẻ kiêu ngạo còn được gọi là *"những kẻ tự cho mình là khôn ngoan"* (Rô-ma 11:20, 12:16; 1 Ti-mô-thê 6:17; Ê-sai 14:13), những kẻ kiêu ngạo (1 Ti-mô-thê 6:4), những kẻ kiêu căng (Đệ Nhị Luật 8:14, 17:20; Ê-xê-chi-ên 28:2), những kẻ khinh thường (Lu-ca 18:9, 18:11; Ga-la-ti 5:26).

Kẻ tự cho mình cao hơn tất cả trong lòng – về mặt tôn giáo, trong việc nhận thức về Đức Chúa Trời – là người nguy hiểm nhất. Người ấy có thể sa vào vực thẳm của sự vô đạo. Do xu hướng tách biệt khỏi người khác, người ấy hoặc tự nghĩ ra, hoặc dễ dàng chấp nhận những quan điểm mới được bịa đặt, mang tính cao siêu và kỳ lạ. Không hiếm khi, để thể hiện sự khác biệt của mình so với dân thường, người ấy bác bỏ những chân lý hiển nhiên nhất, chẳng hạn như: sự hiện hữu của Đức Chúa Trời, sự bất tử của linh hồn, v.v. Vì vậy, việc coi những người như vậy là những kẻ sáng tạo ra các tà giáo là hoàn toàn chính đáng (1 Ti-mô-thê 6:4–10). Nói chung, tính hay tranh cãi và sự bướng bỉnh trong những quan điểm đã được chấp nhận vốn có ở họ là rất bất lợi cho lẽ thật. Trong việc thờ phượng bên ngoài, họ ưa thích sự trang trọng, hào nhoáng, giả tạo; trong việc thờ phượng bên trong – sự căng thẳng, cao siêu, trừu tượng; trong cầu nguyện – sự dài dòng một cách kiêu ngạo; trong việc thể hiện lòng đạo đức – sự kỳ quái: mọi thứ theo cách riêng của mình, không giống ai; người ấy có thể cũng thực hành mọi hình thức thờ phượng vì danh vọng và kiêu ngạo, và biến chúng thành phương tiện để thỏa mãn lòng ham quyền lực của mình, như Giê-rô-am (3 Vua 12:28–29).

Sự tiết độ, siêng năng, tiết kiệm, kiên nhẫn, kiên định khiến anh ta trông như một người nghiêm khắc trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với bản thân, nhưng chỉ là bề ngoài mà thôi; vì tất cả những đức tính này chỉ là phương tiện, chứ không phải bản chất, và do đó giá trị của chúng phụ thuộc vào tinh thần mà người ta thực hiện và duy trì chúng. Đúng là ông quan tâm nhiều hơn đến việc trau dồi tâm hồn mình, nhưng vì mục đích gì và với tinh thần ra sao? Để tỏa sáng, hay để duy trì danh tiếng của khoa học, danh tiếng của bản thân và địa vị của mình, v.v.; vì thế, anh ta tập trung nhiều hơn vào những điều được ca ngợi trong thời đại của mình. Nhưng anh ta hay giận dữ, nóng nảy và không cho bản thân được yên ổn: do đó, anh ta nhanh chóng cạn kiệt sức lực và mắc phải bệnh tật.

Đối với người khác, anh ta là người bất công nhất: anh ta coi mọi thứ đều thuộc về mình, còn không công nhận bất cứ điều gì cho người khác; anh ta luôn thích ra lệnh và không bao giờ chịu tuân theo. Theo suy nghĩ của anh ta, người khác phải là phương tiện để đạt được mục đích của mình, và thực tế anh ta hành động với họ như vậy, hoặc bằng bạo lực khi đã mạnh, hoặc bằng mưu mô khi chưa mạnh. Anh ta là một chính trị gia, do đó, rất giả dối; đừng mong đợi lòng biết ơn từ anh ta, bởi vì anh ta tự cho mình quyền nhận những ân huệ từ người khác như một khoản cống nạp. Khi có cơ hội, anh ta không ngần ngại xúc phạm, bạo hành, khinh miệt hay đe dọa. Anh ta mong muốn người ta sợ mình hơn là yêu mến mình. Tình bạn đối với anh ta chỉ tồn tại chừng nào còn phù hợp với mục đích của mình.

Trong đời sống thường nhật và xã hội, mọi rối loạn đều xuất phát từ những người như vậy. Những người thấp kém có tính cách này không muốn tuân phục, không chịu đựng những ràng buộc của nghĩa vụ đè

nặng lên họ, vì vậy họ luôn sẵn sàng nổi loạn. Những người ở tầng lớp cao thì độc đoán, tàn nhẫn; họ trừng phạt một cách khắc nghiệt, miễn cưỡng tha thứ; họ muốn cai trị bằng lời nói và ánh mắt, chứ không phải bằng sự thuyết phục (1 Phi-e-rơ 5:3). Trong giao tiếp, họ thích làm chủ tình hình, nhưng chỉ tôn trọng một số ít người, còn chân thành thì không dành cho ai cả. Vì vậy, họ không được xã hội chấp nhận, bị con người và Đức Chúa Trời ghét bỏ, Đấng chống lại họ và không ít lần hạ nhục họ để răn dạy (Ma-thi-ơ 23:12; 1 Phi-e-rơ 5:5; Gia-cơ 4:6; Giốp 9:13, 40:6–7; Ma-thi-ơ 11:23). Trong gia đình họ không có hòa bình, mà chỉ có cãi vã và xung đột; con cái trở nên thô lỗ; người hầu làm theo ý mình; vợ thì lúc thì đau khổ, lúc thì quen với sự cứng đầu.

Đây là những hệ quả trực tiếp của lòng kiêu ngạo: dục vọng xác thịt, dục vọng của mắt và sự kiêu ngạo đời thường – cùng với những đam mê phát sinh từ chúng. Tuy nhiên, theo nhận xét của các vị Thánh Tổ, trong số những điều phát sinh từ chúng cũng có những điều quan trọng nhất, như thể là những người bạn đồng hành không thể thiếu và luôn luôn hiện diện. Có năm điều được công nhận là như vậy: cơn giận, sự dâm dục, nỗi buồn, sự lười biếng, và sự kiêu ngạo. Nguồn gốc của chúng từ những điều đầu tiên rất đơn giản. Chẳng hạn, ham muốn khoái lạc chủ yếu thể hiện qua hai đam mê là ham ăn và dâm dục, và đi kèm với sự lười biếng và uể oải; lòng tham tiền luôn gắn liền với buồn phiền và ghen tị, còn kiêu ngạo thì gắn liền với giận dữ và tự mãn. Năm đam mê phái sinh này, do sức mạnh sinh sôi nảy nở của chúng, được xếp chung vào một hạng mục với các đam mê ban đầu, đến nỗi số lượng các đam mê chính yếu hoặc chưa chính xác được coi là tám hoặc bảy, bởi vì một số người không tách biệt sự hão huyền khỏi sự kiêu ngạo. Xem về vấn đề này trong tác phẩm của Theodorus của Edessa – Chương 10 (Tình yêu Lành, tập 3); Evagrius về các ý nghĩ khác nhau (Tình yêu Thiện, tập 1, chương 1:24); "Lời Xưng Tội Chính Thống", phần 3, câu hỏi 23 và tiếp theo. Xem thêm trong tác phẩm "Cầu Thang" ở các chương nói về những đam mê này. Trong các bài viết này, đặc điểm của mỗi tật xấu được mô tả một cách đầy đủ, và các đam mê phát sinh từ chúng được trình bày chi tiết. Thánh Grigorius Sinai đã chọn một cách tiếp cận đặc biệt để phân tích sự phát triển của các đam mê (Tình Yêu Lành, tập 5, chương 78, 79). Ngài chia chúng thành hai loại: thuộc tâm hồn và thuộc thể xác; trong đó, những đam mê thuộc tâm hồn lại được phân chia theo ba năng lực: năng lực tư duy, năng lực khao khát và năng lực dễ nổi giận. Tuy nhiên, không khó để nhận thấy rằng ngài không đi chệch khỏi sự phân chia chung, mà chỉ giải quyết vấn đề: lòng tự ái ba thành phần được phản ánh như thế nào trong các bộ phận của con người và trong các năng lực của họ. Do đó, những đam mê phát sinh, ví dụ, từ khả năng tư duy, có những đam mê mang tính kiêu ngạo, những đam mê khác mang tính ham muốn, và những đam mê thứ ba mang tính ham mê khoái lạc. Ít nhất, việc tổ chức và phát triển các đam mê theo cách này là khả thi và có thể mang lại lợi ích không thể phủ nhận trong cuộc sống. Tại đây, ta có thể nhận ra ý nghĩa của từng đam mê, và từ ý nghĩa đó, suy ra một cách khoa học các phương pháp chống lại chúng, dù đó sẽ là những phương pháp tương tự như những gì hiện nay được đề xuất dựa trên kinh nghiệm của các vị Thánh Cha đầy khôn ngoan. Tuy nhiên, điều hiển nhiên là công việc này đòi hỏi cả sự am hiểu sâu sắc về các tác phẩm của các vị Thánh Cha lẫn sự thấu hiểu sâu sắc về bản chất con người. Nhưng ai lại không hài lòng với điều này? Petrus Damascenus (xem "Slavic Dobrotolyubie", phần 3), sau khi thu thập từ các Kinh Thánh Thánh 298 tên gọi của các đam mê mà không theo thứ tự nào, đã bổ sung: "Đây là những gì tôi tìm thấy trong Kinh Thánh, nhưng tôi không thể sắp xếp chúng theo trật tự, thậm chí không dám thử làm điều đó; bởi vì, theo lời Thánh Bậc Thang, nếu bạn tìm kiếm sự hiểu biết về những điều xấu xa, tức là sự hiểu biết và giải thích hợp lý về chúng, thì bạn sẽ không tìm thấy.

Về việc những đam mê này thể hiện ra sao ở mỗi con người, thì thật không thể hiểu nổi sự đa dạng và đôi khi là sự kết hợp kỳ quái của chúng trong cùng một con người. Ở bất kỳ ai đang sa vào tội lỗi, bản ngã cùng ba sản phẩm của nó và một số trong năm đam mê luôn hiện hữu; chỉ là ở người này thì cái này chiếm ưu thế, ở người kia thì cái khác chiếm ưu thế. Cùng với chúng, trong con người ấy còn tồn tại cả một "dòng họ" các đam mê, mang tính cách và tinh thần của "người mẹ sáng lập", vốn đa dạng hóa ở mỗi người tùy theo ảnh hưởng của giới tính, tuổi tác và hoàn cảnh. Một hướng dẫn chi tiết về các sự kết hợp có thể xảy ra sẽ là kim chỉ nam rất tốt cho việc tự nhận thức, bởi con người cần phải biết cả đam mê chính của mình lẫn toàn bộ "gia đình" của nó trong bản thân. Trong sự kết hợp này, đôi khi chúng củng cố lẫn nhau, đôi khi lại hạn chế lẫn nhau, do đó nảy sinh vô số những đức tính bề ngoài, mà thông thường, con người thường tự lừa dối bản thân bằng những điều đó.

Lịch sử của mỗi người chính là điều giải thích rõ nhất về sự đa dạng của những đam mê trong con người họ. Mỗi người khi chào đời đều mang trong mình một khiếm khuyết – đó là bản ngã, hay hạt giống của mọi đam mê có thể có. Việc hạt giống này phát triển chủ yếu theo một hướng ở người này, theo hướng khác ở người kia, trước hết phụ thuộc vào tính khí thừa hưởng từ cha mẹ, tiếp theo là do sự giáo dục, và hơn hết là

do sự bắt chước, vốn được nuôi dưỡng bởi những tấm gương trước mắt, phong tục, cách đối xử hoặc cộng đồng. Giống như một cây non, con người trong những hoàn cảnh đó vô tình nghiêng về một phía nào đó, và sau đó, khi bước vào con đường đời và hành động theo cùng một hướng, họ củng cố điều đó bằng thói quen, thứ trở thành "bản tính thứ hai", như người ta thường nói. Và như vậy, con người trở nên bị chi phối bởi đam mê đã chiếm lĩnh họ, hoặc được tôi luyện trong đó, và toàn bộ bản chất của họ đều thấm đẫm nó.

Khi đã định hình theo hướng đó, con người như bị giam cầm trong ngục tối với xiềng xích, và không thể tự mình thoát ra khỏi đó được nữa. Những đam mê hay những tâm trạng xấu của ý chí, tự bản thân chúng tạo thành một lớp màn không thể xuyên thủng, hay một bức tường kiên cố, ngăn cản ánh sáng cứu rỗi của Thiên Chúa chiếu đến họ. Thứ nhất, mỗi đam mê đều có một vòng tròn các đối tượng thỏa mãn nó, mà con người coi là điều tốt lành và việc sở hữu chúng trở thành mục tiêu cuối cùng. Giống như với những điều tốt lành ấy, anh ta hòa quyện với chúng bằng tâm hồn mình như thể qua phản ứng hóa học, và sống trong đó; do đó không thể tự nhìn nhận bản thân cho đến khi có một nguồn lực khác xuất hiện, hòa tan vào trái tim anh ta và kéo anh ta ra khỏi chúng. Thứ hai, khi đã quen xoay quanh một vòng tròn các đối tượng nhất định, con người không thể tránh khỏi việc va chạm với một số suy nghĩ, những suy nghĩ này nuông chiều đam mê của anh ta và che giấu nó khỏi con mắt của lương tâm. Từ những suy nghĩ như vậy, những nguồn gốc tội lỗi đặc biệt được hình thành, mà ta có thể gọi một cách chính xác là những định kiến của trái tim hay ý chí. Ở đó, lòng tự ái giữ trong đầu con người suy nghĩ thường trực rằng mình tốt hơn người khác, tô vẽ những khuyết điểm của bản thân và khiến con người luôn tự thấy mình là người tốt. Tính ham hưởng thụ khẳng định rằng những thú vui là điều tự nhiên đến mức không thể thiếu; bởi lẽ – tại sao lại từ chối chúng khi chính thiên nhiên đã ban tặng? Còn sự lơ đãng và bồng bột thì không cho phép người ta suy ngẫm và nhận ra đâu là sức mạnh. Ở lòng tham tiền thì có bao nhiêu lý lẽ! Không thể sống được – hãy tiết kiệm cho ngày đen tối, ngôi nhà – cái hố, v.v., nhưng trong khi đó, lo toan cứ đẩy con người tiến về phía trước không ngừng. Sự kiêu ngạo nói: Ai sẽ đảm nhận những chức vụ này hay chức vụ kia? Nếu tất cả đều từ chối, thì sao? – Đã bị đẩy vào con đường này rồi, thì biết làm sao đây?.. Và ở đây, một số tính cách có vẻ tốt đẹp, cũng được thúc đẩy bởi đam mê, lại lọt vào mắt người ta. Trong sự hòa trộn được thể hiện giữa trái tim với những điều tốt đẹp bề ngoài và những nguyên tắc đồi trụy biện minh cho đam mê – dù bề ngoài chúng có vẻ mang tính thành kiến – chính là rào cản vững chắc nhất ngăn cản ân sủng tác động lên trái tim người tội lỗi và sự hoán cải của họ. Dưới ảnh hưởng của những nguyên nhân này, không ai trong số những người bị đam mê chi phối tự coi mình là xấu xa, không thấy cần phải sửa đổi, cũng không nhận ra điều gì cần sửa đổi. Tuy nhiên, đối với những ai được ân sủng tác động, thì trong họ sẽ xảy ra một sự thay đổi căn bản trong tâm trạng và ý chí. Sự thay đổi này diễn ra khi, nhờ tác động mạnh mẽ của sự sám hối, bản ngã được phá vỡ và con người, qua đức tin vào Chúa Giêsu Kitô, hướng tới niềm tin vững chắc vào ơn cứu độ và quyết tâm phục vụ Chúa cho đến hơi thở cuối cùng, nhờ đó, trong bí tích Rửa tội hay Sám hối, người ấy được hiệp nhất một cách huyền nhiệm với Thiên Chúa qua Chúa Giêsu Kitô và trở thành người tham dự vào bản tính Thiên Chúa. Giống như trước đây, khi xa lìa Thiên Chúa, con người chỉ tập trung vào bản thân và vì bản thân mà bám víu vào những điều phù du; thì nay, sau khi hoán cải, từ bỏ chính mình và mọi sự vật hữu hình, con người bằng cả trái tim bám víu vào Thiên Chúa. Từ đó, những khuynh hướng chính của ý chí nơi người Kitô hữu là: sự từ bỏ bản thân và lòng nhiệt thành trong việc duy trì sự hiệp thông với Thiên Chúa, hay nói cách khác là tình yêu.

Sự từ bỏ bản thân là sự phủ nhận lòng tự ái. Nó truy đuổi mọi thứ mang dấu ấn của bản ngã, ghét bỏ nó và quay lưng lại với mọi sự vật nuôi dưỡng nó; coi thường mọi lợi thế tạm thời, thuộc về thể xác và bên ngoài; rút trái tim mình ra khỏi mọi sự vật được tạo dựng. Về khía cạnh cuối cùng này, sự hy sinh bản thân thực ra không nằm ở việc thiếu thốn hay từ bỏ các vật chất, mà nằm ở việc rút trái tim ra khỏi chúng, hay ở trạng thái mà trong đó tất cả chúng được xem như thể là xa lạ, không liên quan, không chiếm giữ tâm hồn và không trói buộc tâm hồn vào chúng; vì vậy, nó đồng nghĩa với sự vô tư hay vô cảm, khi mọi thứ, ngoại trừ Thiên Chúa, đều trở nên xa lạ với trái tim.

Vì bản chất của nó là sự từ chối lòng tự ái, nên nó cũng mang lại hoặc sinh ra trong chúng ta những tâm trạng hoàn toàn trái ngược với những gì mà bản ngã tạo ra, cụ thể là:

Thay vì kiêu ngạo, người hy sinh bản thân lại có lòng khiêm nhường – một tâm thế khiến họ tự coi mình là sinh vật hèn mọn nhất, đáng bị khinh bỉ và sỉ nhục; họ chỉ tự nhận lấy những tội lỗi, còn mọi điều tốt lành đều quy về nguồn gốc của mọi điều tốt lành – Thiên Chúa; người ấy không tự nhận cho mình bất kỳ ưu thế nào so với người khác, mà coi mọi người đều cao quý hơn mình. Đó là sự tự hạ mình, kết hợp với cảm giác về sự nghèo nàn và yếu đuối của bản thân.

Thay vì lòng tham, anh ta không chỉ có sự vô tư và không ham của cải, mà còn có cảm giác như một người lữ hành. Anh ta không coi bất cứ thứ gì là của mình, mà tất cả đều là của Chúa, còn bản thân mình chỉ là người quản lý tài sản của Chúa, vì thế anh ta sẵn lòng chia sẻ tài sản đó với mọi người nghèo khó. Tất cả những gì anh ta có, anh ta chỉ coi là được giao phó tạm thời – cả nhà cửa, đất đai và làng mạc. Trong lòng, anh ta không coi nơi đây là nơi ở vĩnh viễn, mà luôn khao khát thành phố tương lai, vì thế anh ta gửi gắm tất cả về quê hương thiên đàng của mình.

Thay vì những ham muốn và thú vui – là sự tự hành xác và tự trách móc. Không có nỗi buồn nào mà ông không tự cho mình là xứng đáng phải chịu. Vì vậy, giống như người sống trong tội lỗi tự thương xót bản thân và đối xử với chính mình như với một vết thương, thì người đã quay về với Đức Chúa Trời lại giận dữ với chính mình và sẵn sàng tự hành hạ, tự bỏ đói, tự thức trắng đêm, tự lao động vất vả; họ vui mừng khi bị sỉ nhục hay bị đánh đập, và không bao giờ thỏa mãn trong việc tự hành hạ bản thân.

Tình yêu dành cho Đức Chúa Trời, hay khát khao được ở trong sự hiệp thông với Đức Chúa Trời như là phúc lành tối thượng và sự an ủi trong Ngài, hay ý thức về sự hạnh phúc trong sự hiệp thông với Ngài, tuôn tràn vào lòng người đã quay về với Đức Chúa Trời nhờ Đức Thánh Linh và hướng toàn bộ con người của họ về phía Đức Chúa Trời. Tình yêu này chính là sự nếm trải thực sự của hạnh phúc thần thánh, chứ không phải là sự tưởng tượng hay ảo tưởng. Vì vậy, với ai còn băn khoăn không hiểu làm sao có thể từ bỏ mọi sự, thì cần phải nói rằng: từ bỏ mọi sự hữu hình để hiệp nhất với Đấng Tạo Hóa, có nghĩa là đổi điều tốt lành ảo tưởng thành điều tốt lành chân thật. Tình yêu là sự bổ sung cần thiết cho sự từ bỏ bản thân hay sự buông bỏ mọi sự. Ai đã nếm trải sự ngọt ngào thì không muốn sự đắng cay, và ai đã nếm trải Thiên Chúa thì sẽ không muốn gì khác ngoài Ngài. Do đó, sự từ bỏ bản thân chân chính đồng hành cùng sự hiệp thông với Thiên Chúa.

Từ tình yêu này, hay khát khao Thiên Chúa, theo bản chất của nó, những thái độ bền vững sau đây nảy sinh hoặc được củng cố trong lòng, tạo nên nền tảng tích cực cho hoạt động Kitô giáo: Sống trước mặt Thiên Chúa. Người nhìn thấy Thiên Chúa trước mặt mình, và trước diện mạo của Ngài, Người hành động như thể được Ngài ủy thác. Anh ta không chỉ gắn bó với Thiên Chúa bằng trái tim mà còn bằng sự chú tâm của mình, dường như không rời mắt khỏi Ngài. Vì thế, người ta nói rằng cuộc sống thầm kín của anh ta nằm trong Thiên Chúa. Thánh Grêgôriô Thần Học gia nói rằng thở còn ít hơn việc phải nhớ đến Thiên Chúa. Vì thế, một số người đã cố gắng gắn sự nhớ này với hơi thở.

Sự nhiệt thành trong việc làm đẹp lòng Chúa, hay là việc thực hiện một cách kiên định, tận tụy và chân thành mọi ý muốn của Chúa mà mình đã nhận biết, không che giấu trước chính mình và không có bất kỳ sự nương tay nào, dù điều đó có phải đánh đổi bằng chính mạng sống. Điều này đi kèm với việc tìm hiểu cẩn trọng ý muốn ấy và nhanh chóng bắt tay vào thực hiện nó bất chấp mọi trở ngại. Sứ đồ Phao-lô diễn tả thái độ này bằng từ: "tôi theo đuổi".

Nỗi buồn vì Chúa, mà một mặt, ông mong được giải thoát để được ở cùng Đấng Christ, để Nước Trời mau chóng đến với ông; mặt khác, ông than thở về sự chưa trọn vẹn của vinh quang Chúa trong chính mình và nơi người khác, khiến ông rơi lệ trong những cảm xúc sám hối gần như không ngừng. Đó là đặc tính của người yêu thương, rằng họ mong muốn được ở trước mặt Đấng mình yêu mến; vì thế, họ buồn bã khi còn sống trong thân xác lại xa cách Chúa. Từ đó, rõ ràng rằng trật tự cuộc sống của người Kitô hữu, hay cách thức hoạt động của họ, phải phù hợp với hai hướng đi cơ bản này – sự hy sinh và tình yêu. Điều này đúng như hình ảnh của các thánh. Người Kitô hữu luôn có điều này.

Sự chống lại bản thân và sự tự ép buộc, tức là người ấy liên tục chống lại bản thân trong điều ác và hướng bản thân về điều thiện. Khi những ý nghĩ xấu nảy sinh – cần phải chấm dứt chúng; khi cần làm điều thiện mà lòng không mặn mà – cần phải tự ép bản thân hướng về điều đó. Đây chính là cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ của con người với chính mình. Thông qua việc rèn luyện không ngừng trong cuộc đấu tranh đó, cuối cùng người ấy sẽ hình thành trong chính mình một con người tốt lành, hành động một cách tự nguyện, dập tắt cái ác và chuyển hóa hoạt động của các sức mạnh hướng về điều thiện (Thánh Macariô Vĩ Đại, về việc gìn giữ trái tim, chương 12, 13; về sự tự do của tâm trí, chương 18).

Vì cái ác không thể bị tiêu diệt ngay lập tức, mà vẫn còn tồn tại trong con người đã ăn năn, nên người ấy được răn dạy hoặc vốn có sự cảnh giác không ngừng, sự tỉnh táo, để không vì sơ suất mà bỏ sót điều gì tai hại và sa ngã. Người ấy là người canh gác chính bản thân mình với tinh thần tỉnh táo, luôn trong trạng thái sẵn sàng đối phó với sự tấn công và ngay lập tức, bằng trí tuệ sáng suốt, nhận ra kẻ thù đang rình rập. Người ấy cũng luôn duy trì sự căng thẳng liên tục của sức lực, loại bỏ mọi sự lơi lỏng. Không thể nói: " " là đã đủ căng thẳng – bởi vì có những người, sau khi sống yên bình trong năm, sáu năm, đã nổi loạn và sa ngã (Macarius Đại Đế. Về sự tỉnh thức của tâm trí, § 3). Vì vậy, người Kitô hữu chân chính luôn chỉ mới bắt đầu, vẫn còn

nghĩ rằng mình chưa nỗ lực, vẫn đang đứng trước ngưỡng cửa, chưa đạt được. Ý nghĩ về việc nới lỏng với chính mình là điều nguy hiểm nhất. Do đó, người ta dạy: hãy quyết tâm lao động và thực hiện những việc cao cả cho đến cuối đời.

Rõ ràng, những thái độ cuối cùng này: sự đấu tranh, sự tỉnh táo và sự căng thẳng không nương tay – như là sự kết hợp giữa sự hy sinh bản thân và tình yêu – có thể được gọi là trung tâm hoặc ban đầu, và do đó chưa chính xác. Từ đó, các khuynh hướng tiếp theo sẽ phát triển, xuất phát từ sự hy sinh bản thân và những khuynh hướng bắt nguồn từ tình yêu, và tất cả, khi kết hợp lại, sẽ dẫn đến sự hy sinh bản thân hoàn hảo và tình yêu hoàn hảo. Có thể nói, đây chính là đặc trưng của đời sống tu hành, hay nói cách khác, nó chỉ ra con đường chân chính và đồng thời là ý nghĩa đích thực trong đời sống Kitô hữu.

Tất cả những gì đã nói cho đến nay liên quan đến các hướng đi của ý chí, những hướng đi này tạo nên khía cạnh vật chất của nó. Nhưng cũng như lý trí, ngoài khía cạnh vật chất, còn có hoạt động hình thức, thì ý chí cũng có một loại hoạt động hình thức riêng. Hãy định nghĩa nó một cách ngắn gọn.

Hoạt động của ý chí trực tiếp dựa trên những mong muốn. Nhiệm vụ của nó là sắp xếp những mong muốn chưa xác định và, có thể nói, chưa được định hình rõ ràng, điều chỉnh chúng cho phù hợp với mục tiêu, nhu cầu và trật tự hiện hữu của bản thân, xác định các hành động và kế hoạch của con người, đồng thời vạch ra cả một hệ thống quy tắc cho trật tự hoạt động xã hội và gia đình của mình. Nó cũng hoạt động giống như lý trí trong quá trình nhận thức.

Trong hoạt động này của ý chí, người ta phân biệt ba phần: sự lựa chọn, sự quyết tâm và hành động thực tế. Trong sự lựa chọn, người ta tìm kiếm điều gì để dừng lại; trong sự quyết tâm, sự dao động của những mong muốn được xác định vào một điều duy nhất, điều này sau khi tìm ra phương tiện sẽ được thực hiện trên thực tế. Trong tất cả những khía cạnh này, có những sự khác biệt đáng kể giữa kẻ tội lỗi và người tìm kiếm lẽ phải.

Sự lựa chọn. Chọn cái gì và chọn như thế nào? Cần phải biết rằng bản chất của các sự vật đã được xác định từ trước. Chúng được chỉ ra bởi đặc điểm chủ đạo của cuộc sống. Khi một người chỉ hướng tới những điều nuôi dưỡng lòng tự ái, tức là hoặc những thú vui, hoặc những lợi ích, hoặc những danh vọng; thì ngược lại, ở người kia, mọi ý định đều hướng tới duy nhất và hoàn toàn việc làm đẹp lòng Chúa; chỉ những gì chân thật và chính trực, miễn là mang lại đức hạnh và lời khen ngợi, thì người ấy mới suy nghĩ đến. Có thể nói rằng, tổng thể các hành động dưới mọi hình thức của người thứ nhất đều mang tính chất đam mê và ích kỷ, trong khi các hành động của người kia đều thấm đẫm khát vọng hy sinh vì Thiên Chúa. Những trường hợp ngoại lệ rất hiếm hoi và có lẽ chỉ là bề ngoài mà thôi. Nhưng chính ở đây cũng là cơ sở của sự khác biệt trong hình thức lựa chọn – bởi vì, trong khi người này lựa chọn giữa hai đối tượng, cả hai đều đáng ưa thích, thì anh ta lựa chọn một cách thoải mái và không mâu thuẫn với chính mình; người kia, ngược lại, không chỉ lựa chọn một điều tốt trong hai điều, mà còn đi ngược lại những ham muốn và suy nghĩ đầy đam mê đang nổi lên; do đó, sự lựa chọn của người này luôn là kết quả của cuộc đấu tranh và chiến thắng, hoặc đi kèm với chúng ở mức độ nhiều hay ít. Hơn nữa, người đầu tiên thường không cần phải lựa chọn, vì anh ta hành động theo trật tự đã được thiết lập, trong đó không cần phải dừng lại, suy nghĩ và cân nhắc; còn người sau thì không thể có quy trình đã định sẵn, mà ngược lại, ngay cả những việc thường ngày cũng đòi hỏi toàn bộ hoạt động nội tâm, như thể chúng được thực hiện lần đầu tiên. Người kia thường sa vào sự cám dỗ của ham muốn và làm theo nơi mà ý chí của anh ta tự nhiên hướng tới. Người này, với tư duy sáng suốt, luôn hướng về phía trước và từ những điều trước mắt, chỉ chọn những gì anh ta thấy phản ánh ý chí của Thiên Chúa. Người kia, vì tự tin và kiêu ngạo, thường hành động một cách tùy tiện, mong đợi rằng mọi điều được nói ra và thực hiện từ vị thế cao quý của mình đều sẽ tốt đẹp và xứng đáng nhận được sự tán thành của mọi người. Người này không bao giờ để mình mắc sai lầm dù chỉ một giây, mà xem xét mọi hoàn cảnh, dù nhỏ nhất, với toàn bộ sự chú ý và tận tâm, và chỉ bắt tay vào việc khi đã nhận thức rõ ràng rằng đó là ý muốn của Đức Chúa Trời. Người kia thường đưa ra lựa chọn chỉ vì theo ý thích, do tính bướng bỉnh và sự sa đọa của ý chí mình, trong khi lẽ ra phải tuân theo sự tính toán và chỉ dẫn của lý trí trong mọi việc. Người này luôn có hướng đi nhất quán, đối lập với ý chí của chính mình, chính vì thế mà người ấy dập tắt những sự nổi loạn của ý chí ngay từ khi chúng mới manh nha. Từ đó, trong khi người kia nuôi dưỡng tính bướng bỉnh dẫn đến sự bất tuân qua những lựa chọn hoặc sự thiếu quyết đoán của mình, thì người này lại hình thành trong bản thân sự vâng phục hợp lý và sự khuất phục tự nguyện trước ý muốn của Đức Chúa Trời.

Sự quyết tâm là một hành động nội tại của ý chí, diễn ra trong chớp mắt, được đo lường bằng sự kiên định của mong muốn, chứ không phải bằng thời gian hay hướng đi; chính vì vậy, có thể nói nó giống nhau dù thuộc loại việc nào đi chăng nữa. Tuy nhiên, cần phải phân biệt một số hành động tiền đề và đi kèm với nó.

Người ta biết rằng sau khi lựa chọn, trong quá trình chuyển sang quyết tâm, lòng và ý chí sẽ hướng về đối tượng đó. Nhưng ở một số người, sự hướng về này thường xảy ra trước cả việc lựa chọn, hầu như luôn quyết định việc lựa chọn đó, ít nhấ , chỉ chờ đến khi việc lựa chọn kết thúc để trào dâng từ trái tim, do đó không bao giờ gây khó khăn, không đòi hỏi sự căng thẳng đặc biệt và hầu như không tạo thành một hành động đặc biệt. Với người khác, sự hướng về đối tượng của trái tim không tự nhiên đến vậy, ít nhất là trong những lần thử nghiệm đầu tiên; nó không thể xảy ra ngay lập tức, đó là một việc không hề dễ dàng, đôi khi không ngắn ngủi, và là một hành động đặc biệt đòi hỏi toàn bộ sự chú ý và nỗ lực. Vì vậy, ở đây người ta thường hành động, khi chưa kịp làm lay động trái tim, thì lại đi ngược lại với nó và chống lại sự miễn cưỡng của nó. Sự phục tùng và linh hoạt của trái tim này được rèn luyện qua những nỗ lực bền bỉ và vất vả.

Ở người này, mức độ khao khát tương ứng với mức độ hy vọng. Anh ta tưởng chừng như việc đã định sẵn đã nằm trong tay mình. Hoạt động sống được kích thích bởi dòng máu khiến anh ta tin rằng sức lực của mình đủ để thực hiện những dự định mà không cần sự giúp đỡ từ bên ngoài; vì vậy, ở đây mọi việc được thực hiện với sự tham lam không kém gì sự tự tin. Ở người khác thì không như vậy. Không bị cuốn theo ngọn lửa khao khát mù quáng, với ý định không hời hợt, dựa trên sự lựa chọn sáng suốt, sẵn sàng đối mặt với những trở ngại và nguy hiểm cả bên trong lẫn bên ngoài, họ từ từ, không kiêu ngạo, bắt tay vào việc, dốc hết sức lực, nhưng chỉ trông cậy vào sự giúp đỡ và phước lành của Đấng Tối Cao để đạt được thành công.

Cho đến lúc này, dường như mọi lợi thế đều nghiêng về phía người đầu tiên, nhưng từ thời điểm này, tức là từ hành động quyết tâm, sự chuyển biến bắt đầu. Quyết tâm là một hành động tức thời, xuất phát từ bên trong, tuy nhiên, nó lại có những mức độ khác nhau về sức mạnh và sự kiên định. Sự kiên định này không thể được xác định bằng mức độ của mong muốn trước đó. Nó là thành quả của sự kiên định trọn vẹn của tinh thần, chứ không phải là sự sôi sục của một sức mạnh duy nhất – ý chí hay trái tim. Nếu người thứ nhất thiếu sự trọn vẹn của tinh thần, thì quyết tâm của anh ta không thể đạt đến mức độ sức mạnh mà người thứ hai luôn sở hữu. Có thể khẳng định rằng, ở người trước, sự quyết tâm luôn dao động; ngược lại, ở người sau, nó bất di bất dịch; bởi vì người trước, nói chung cũng như nói riêng, luôn mang trong mình sự nhút nhát và thiếu ổn định, đặc biệt là khi việc thực hiện các yêu cầu hay kế hoạch đòi hỏi phải chạm đến những khía cạnh nhạy cảm nhất của họ. Người sau dũng cảm bước ra trước các vị vua và chúa tể để chịu cực hình và cái chết – tại sao? Bởi sự quyết tâm vững chắc, vì đó là sức mạnh bất khuất của anh ta. Sau điều này, ai mới là người xứng đáng được coi là có sự kiên nhẫn cao nhất trong công việc? Chính là người sau. Người trước vốn yếu đuối và thường cố gắng để người khác làm thay công việc của mình.

Việc làm là kết quả tự nhiên của sự lựa chọn và quyết tâm. Nhưng trước khi thực hiện, người ta còn phải lựa chọn phương tiện, và việc làm phải phù hợp với trật tự thông thường của cuộc sống, nơi người ta phải tính đến bản thân, những người khác và các sự vật. Trong quá trình thực hiện những công việc này, người thứ nhất không ngần ngại sử dụng cả phương tiện hợp pháp lẫn bất hợp pháp, còn người thứ hai chỉ dùng phương tiện hợp pháp; người kia còn dùng cả mưu mẹo, còn người sau luôn hành động công khai và chân thành; người kia chú trọng nhiều hơn đến các mối quan hệ bên ngoài, còn người này – đến các mối quan hệ bên trong; người kia theo chính trị, còn người này – theo sự khôn ngoan thiêng liêng; người kia bảo vệ bản thân nhiều hơn, còn người này – vinh quang của Đức Chúa Trời, đức tin thánh thiện và sự cứu rỗi vĩnh cửu; người kia chỉ quan tâm đến việc làm, còn người này còn quan tâm đến kết quả dồi dào của nó; người kia chỉ dùng những phương tiện tích cực, rõ ràng, còn người này thường dùng những phương tiện bí ẩn, được đức tin truyền cảm hứng; người kia nhút nhát, hay nghi ngờ, còn người này bước đi trong niềm tin (Isaac Sir. Về 3 bậc của lý trí) v.v.

Chính công việc được đặc trưng bởi đối tượng, mục đích và phương tiện, nhưng trong quá trình thực hiện nó cũng có thể ẩn chứa những khác biệt không nhỏ. Chẳng hạn, đối với người thứ nhất, những việc cần thiết nhất là những việc hướng đến việc thỏa mãn các dục vọng, còn đối với người thứ hai – đó là những việc liên quan đến sự cứu rỗi; đối với những việc sau này, người kia mắc chứng trì hoãn, còn người này lại hối hả lao vào chúng với sự nhiệt tình không thể kìm nén; người kia nếu có thực hiện chúng thì cũng chỉ là bề ngoài, còn người này luôn dồn cả trái tim vào đó. Tất cả hành vi của họ từ sáng đến tối đều trái ngược nhau, nếu so sánh vào cùng một khung giờ. Với người thứ nhất, việc làm chỉ là bề ngoài; còn với người thứ hai, việc làm có nền tảng vững chắc và mang lại kết quả dồi dào. Hậu quả của việc làm: với người thứ nhất, mọi niềm vui và sự hân hoan đều chấm dứt cùng với việc làm; còn với người thứ hai, niềm vui ấy hoặc bắt đầu, hoặc được nâng cao; ở đó, việc làm đã hoàn thành gieo rắc đam mê hoặc thói quen đối với những việc tương tự; còn ở đây, nó củng cố ý định mà không ràng buộc tự do; ở đó, sau việc làm thường là sự tán thành bên ngoài kèm theo sự xấu hổ bên trong, còn ở đây – không hiếm khi gặp rắc rối bên ngoài nhưng lại có sự tán thành bên

trong; ở đó, những hậu quả tốt được nhận về cho bản thân, những hậu quả xấu thì đổ cho người khác, còn ở đây, những hậu quả xấu được quy cho bản thân, những hậu quả tốt thì quy cho người khác; ở đó, người ta tự giật tóc vì thất bại, còn ở đây, mọi người phó thác tất cả cho Đức Chúa Trời, Đấng mà họ đã trông đợi mọi điều.

Những việc làm lặp đi lặp lại trong cùng một loại sẽ hình thành những khuynh hướng, hay những xu hướng cố định. Những khuynh hướng đó ở người này và người kia ra sao, đã được chỉ ra rồi.

c) Trạng thái của những ham muốn thấp hèn

c) Trạng thái của những ham muốn thấp hèn

Cuối cùng, ngay cả trong những ham muốn thấp kém nhất của con người, giữa những ai phụng sự Chúa và những kẻ sa vào tội lỗi, cũng có không ít sự khác biệt. Chúng ta có những nhu cầu. Chúng không nhiều, và chúng phát sinh từ bản chất của chúng ta. Có thể có rất nhiều đối tượng đáp ứng mỗi nhu cầu, chẳng hạn như để thỏa mãn nhu cầu ăn uống, có bao nhiêu món ăn và loại đồ uống khác nhau? Một khi vật phẩm đã được trải nghiệm, nó sẽ trở thành đối tượng của ham muốn mỗi khi nhu cầu được khơi dậy. Việc thỏa mãn lặp đi lặp lại cùng một ham muốn sẽ hình thành nên thói quen. Như vậy, ham muốn nằm ở điểm chuyển tiếp giữa nhu cầu và thói quen. Do đó, dù có vẻ không đáng kể, chúng vẫn có sức mạnh to lớn trong cuộc sống.

Có thể định nghĩa chúng như sau: đó là sự hướng của ý chí tới đối tượng này hay đối tượng khác dưới hình thức những điều dễ chịu, theo cách cảm nhận của các giác quan và trí tưởng tượng. Ngay tại đây, ta có thể thấy rõ những điểm khác biệt giữa những ham muốn tốt và xấu.

Một mặt, vì những khát vọng này hướng nhiều hơn đến những điều dễ chịu về mặt giác quan – vốn có nguồn gốc, như chúng ta đã thấy trước đó, từ cơ thể – và mặt khác, vì chúng được khơi dậy bởi các giác quan; ở một số người, khả năng này đã chìm đắm trong sự ham muốn giác quan, trở nên trần tục, *"thú tính"* (2 Phi-e-rơ 2:12–13), thể hiện bằng chứng rõ ràng nhất về sự suy đồi và tha hóa của con người. Ở những người khác, những người thay vì tìm kiếm sự khoái lạc lại nuôi dưỡng khát vọng tự hành hạ và tự kiềm chế bản thân, những ham muốn này trong những trường hợp cần thiết được giới hạn trong những ranh giới cần thiết nhất, trong những trường hợp không cần thiết – bị kìm nén, trong những thú vui được phép, hay như người ta thường nói, những thú vui vô hại; dù đôi khi chúng được nới lỏng một chút, như Thánh Antôn Cả đã nêu gương qua việc ăn hành, thì ngay lập tức chúng lại được tuân thủ nghiêm ngặt và không còn được dùng để tìm kiếm khoái lạc, mà để, có thể nói, đánh lừa thân xác và giác quan. Nói chung, ở đây họ thoát khỏi sự ham muốn xác thịt và được rèn luyện hướng tới những điều thuộc linh, nhằm xây dựng tinh thần chứ không phải hủy hoại nó. Sự hy sinh những ham muốn xác thịt vì những điều thuộc linh này ở một số người còn đi xa đến mức, thay vì cảm giác dễ chịu vốn có từ những ham muốn xác thịt, họ lại cảm thấy ghê tởm và chán ghét chúng, thậm chí, ví dụ như đối với giấc ngủ và việc ăn uống. Do đó, nếu ý chí thấp kém thể hiện qua hai hành động: ham muốn và chán ghét – thì chúng tồn tại trong mối quan hệ đối lập giữa người tốt và người xấu. Nơi nào có ham muốn của người này, thì ở đó có sự chán ghét của người kia, và nơi nào có sự chán ghét của người này, thì ở đó có ham muốn của người kia.

Những điểm khác biệt khác phụ thuộc vào mối liên hệ giữa mong muốn và trí tưởng tượng. Hình ảnh của một đối tượng càng được tưởng tượng một cách sống động thì càng khơi dậy mong muốn mãnh liệt. Do sự "liên kết" này giữa mong muốn và trí tưởng tượng, một số đặc tính của trí tưởng tượng tự nhiên được chuyển sang mong muốn. Và đây chính là sự khác biệt. Chẳng hạn, ở người đầu tiên, trí tưởng tượng không ngừng chơi đùa với các hình ảnh; và vì những hình ảnh này vô số, đa dạng, hỗn loạn, thay đổi liên tục, nên những mong muốn của người đó cũng vô cùng đa dạng, phần lớn hỗn loạn như giấc mơ, và thay đổi đến mức thất thường và kỳ quái. Trí tưởng tượng của anh ta vận động một cách tự nhiên, theo quy luật liên kết giữa các hình ảnh; và những mong muốn của anh ta nối tiếp nhau theo một chuỗi quen thuộc, một cách máy móc, dường như vô thức, và tự chúng kích thích lẫn nhau, rồi lại cắt đứt lẫn nhau. Trí tưởng tượng thống trị anh ta, và anh ta sống trong đó hoặc trong thế giới của nó, như trong một hỗn hợp tự nhiên nào đó, và không thể thoát khỏi sự quyến rũ của nó. Anh ta là nô lệ của những ham muốn của chính mình. Chúng không ngừng quấy rầy anh ta và giam cầm anh ta như trong một cái lưới. Vì thế, anh ta chỉ luân chuyển từ ham muốn sang khoái lạc, rồi từ khoái lạc lại quay về với những ham muốn.

Ngược lại, ở người khác, tất cả những điều xấu xa này đã bị cắt đứt cùng với việc sắp xếp lại trí tưởng tượng. Ban đầu, cuộc đấu tranh với những ham muốn, cũng như với những suy nghĩ, được thiết lập và diễn ra trong gian nan và đau khổ, nhưng không phải là không thành công. Cuối cùng, những ham muốn cũng được xoa dịu. Vì vậy, ở đây bạn sẽ không tìm thấy sự hỗn loạn của bản tính ngang bướng, cũng không có sự thống

trị đối với tự do, hay sự vận động máy móc. Chúng phục tùng quyền lực tối cao và được điều khiển bởi quyền lực đó. Thậm chí có thể nói rằng chúng được sinh ra theo chỉ thị của quyền lực này, còn nếu không thì chúng im lặng hoặc nằm yên trong những góc khuất bí mật của mình.

Đây là một điểm khác biệt nữa. Những ham muốn đứng ở ngã rẽ từ nhu cầu sang khuynh hướng và quyết định sự hình thành của chúng. Đối với trường hợp đầu tiên, điều này là không thể tránh khỏi. Nhưng nếu khuynh hướng cưỡng ép nhu cầu, bó buộc nó vào một hình thức nhất định, và làm méo mó nó hoặc đưa nó vào một hướng sai lầm, không tự nhiên, thì phải kết luận rằng ở trường hợp đầu tiên, nhu cầu và bản chất đang bị đặt dưới sự nô lệ cưỡng ép. Ngược lại, ở trường hợp sau, việc kiềm chế những ham muốn sẽ ngăn chặn quá trình chuyển hóa thành khuynh hướng. Do đó, những khuynh hướng này tự nhiên sẽ suy yếu và cạn kiệt, và từ đó nhu cầu trở về trạng thái tự nhiên. Nhờ việc kiềm chế những ham muốn, bản chất được giải phóng khỏi những xiềng xích bó buộc và trở về vị trí vốn có của nó.

Vậy thì, tóm lại: những sức mạnh hành động hay khía cạnh tích cực và đáng khao khát của tinh thần chúng ta, ở những ai đang xa cách Thiên Chúa và sa vào tội lỗi, đã lệch khỏi thế giới thiêng liêng cao cả, nơi mà những luật lệ được hé lộ trong lương tâm, lúc thì bị che khuất, lúc thì bị bóp méo, sau đó đã tiếp nhận những khuynh hướng ích kỷ đa dạng, hoặc biến thành những đam mê, và cuối cùng rơi vào sự thống trị của những ham muốn hỗn loạn, vô trật tự, và ảo tưởng. Ở người đã quay về với Thiên Chúa, ân sủng thần thánh chữa lành sự suy đồi này. ân sủng ấy khắc ghi các luật lệ thần thánh vào lương tâm, rồi theo đó thay đổi và biến đổi các khuynh hướng của ý chí; còn những ham muốn thấp hèn thì được xoa dịu hoặc thậm chí bị dập tắt, nhưng trong mọi trường hợp đều bị khuất phục và đặt dưới sự điều khiển của chính con người.

3) Tình trạng của các năng lực cảm xúc, hay trái tim

Trong khi bằng trí tuệ, con người muốn thu thập mọi thứ vào bên trong mình, và bằng ý chí, muốn thể hiện bản thân ra bên ngoài, hay bộc lộ ra ngoài qua hành động sự giàu có của những gì mình tích lũy bên trong, thì trái tim lại ở lại trong chính nó và xoay vần bên trong, không đi ra ngoài. Rõ ràng là nó nằm sâu hơn những sức mạnh hoạt động và tạo thành cho chúng một nền tảng hay cơ sở. Tuy nhiên, trong vị trí này, nó không chỉ đơn thuần là "sân khấu" cho những nhân vật diễn xuất trên đó, mà chính nó cũng tham gia một cách sống động vào các hoạt động của họ. Các hoạt động của họ phản ánh vào trái tim, và ngược lại, trái tim cũng phản ánh chính mình qua họ. Vì vậy, nó được coi là gốc rễ của bản thể con người, là tâm điểm của tất cả các sức mạnh tinh thần, tâm hồn và thể xác của con người. Với ý nghĩa như vậy trong con người, nó cũng phải có ý nghĩa đặc biệt đối với mọi thứ bên ngoài con người, bởi vì con người tồn tại trong mối liên hệ với vạn vật. Mối liên hệ này không thể được thiết lập theo cách nào khác ngoài trung tâm bản thể của con người, giống như mối liên hệ trong đồng hồ được thiết lập dựa trên sự tương quan giữa các tâm của tất cả các bánh răng. Nếu trung tâm của bản thể con người là trái tim, thì chính qua trái tim, con người thiết lập mối liên hệ với mọi sự tồn tại. Trong hai khía cạnh này, cần phải xác định các trạng thái khác nhau của trái tim, tức là với tư cách là trung tâm của các sức mạnh và là điểm tiếp xúc với mọi sự tồn tại bên ngoài chúng ta.

a) Về trái tim, với tư cách là điểm tiếp xúc hoặc trung tâm của sự đồng cảm

a) Về trái tim, như một điểm tiếp xúc hoặc nơi cư ngụ của sự đồng cảm

Với những gì chúng ta có mối liên kết sống động, chúng ta cảm thấy vui vẻ khi ở bên cạnh, trong vòng tròn đó chúng ta như đang ở trong môi trường tự nhiên của mình, hoặc chúng ta có sự đồng cảm sống động với điều đó. Nếu tất cả những gì bên ngoài con người và những gì con người có thể có mối liên kết sống động, đó là Đức Chúa Trời và trật tự thiêng liêng của vạn vật, thế giới thiêng liêng và thế giới vật chất, thì chúng tạo thành như thể ba lĩnh vực, nơi con người nên cảm thấy thoải mái khi ở trong đó, và con người nên có sự đồng cảm với chúng. Vậy sự đồng cảm đó là gì?

Niềm vui sướng trong Thiên Chúa và sự đồng cảm với thế giới Thần thánh nơi con người tội lỗi đã bị dập tắt và biến dạng. Dưới đây là một số dấu hiệu của điều đó: Thiên Chúa ôm ấp con người, nâng đỡ họ bằng sức mạnh của Ngài, nuôi dưỡng họ bằng lòng nhân từ hào phóng của Ngài, nhưng họ lại không cảm nhận được điều đó. Do đó, trái tim con người đã trở nên tê liệt, bất động trước Thiên Chúa, không tiếp nhận những ấn tượng từ Ngài; nếu không tiếp nhận những ấn tượng và không nếm trải Ngài, thì con người cũng không thể có sự hướng về Ngài như hướng về điều chưa được khám phá, không thể nhận ra rằng việc ở trong Ngài là điều ngọt ngào, rằng Ngài đồng cảm với mình; bởi vì không thể nói với một người rằng anh ta thấy dễ chịu khi ở nơi này hay nơi khác, giữa những vật hay con người này hay kia, khi anh ta chưa từng đến đó và chưa

từng thấy chúng. Sự vô minh hay sự im lặng của sự đồng cảm là gì, điều đó hiển nhiên, bởi vì nó gần như phổ biến khắp nơi. Đối với những kẻ tội lỗi, cõi Thần Thánh là vùng đất chưa được biết đến, và khi được hỏi, họ không thể nói nơi đó tốt hay xấu, trừ khi có ai đó chỉ đưa ra giả định mà không có sự thuyết phục hay sức mạnh; còn nếu có ai nói rằng nơi đó tốt đẹp ra sao, thì cũng chẳng cần phải hỏi thêm gì nữa. Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, ai đã nếm trải sự ngọt ngào thì sẽ không muốn sự đắng cay. Có gì ngọt ngào hơn sự Thần Thánh? Vậy chẳng phải chính nó phải chiếm trọn con người, lấn át mọi cảm giác khác sao? Hậu quả tất yếu của sự kết hợp sống động với Thiên Chúa phải là sự vô cảm đối với mọi thứ khác. Trái tim là một cái bình: nếu lấp đầy nó bằng sự Thần thánh, thì còn chỗ nào cho điều khác nữa? Nếu bây giờ có một trái tim với những đam mê mãnh liệt đối với những điều không thuộc về Thần thánh, thì phải nói rằng trái tim đó đã mất đi sự đồng cảm với thế gian này, đã tách biệt khỏi nó. Còn trái tim của kẻ có tội thì luôn gắn bó với điều gì đó, bởi vì nó đầy dục vọng. Nó vốn thích đắm chìm trong những điều cảm giác và tội lỗi; nhưng trong đó luôn có một đối tượng nào đó, mà nó dồn hết tâm trí vào, ở lại với nó ngày đêm, và tô điểm nó theo muôn vàn cách trong những giấc mơ ban ngày và những giấc mơ ban đêm; tức là, có một thứ gì đó thay thế Thiên Chúa và như một pho tượng đứng sâu thẳm trong lòng, trong những ngóc ngách thầm kín và bí ẩn nhất của nó, để chỉ ngắm nhìn duy nhất nó mà thôi. Bất kỳ ai đầy đam mê, về bản chất, đều là kẻ thờ ngẫu tượng.

Cuối cùng, nếu Thiên Chúa là điều không thể biết được, mà ngược lại, điều khác, đối lập với Ngài lại mang lại sự ngọt ngào, thì khi gặp những hình ảnh của Thiên Chúa, con người tội lỗi phải hoặc là thờ ơ với chúng như với những vật thể bên ngoài, hoặc cảm thấy bất an trước sự hiện diện của chúng, cảm thấy mình ở đây như thể không thuộc về nơi này, quay lưng lại và chạy trốn. Tại sao người tội lỗi lại không muốn tham dự các nghi lễ thánh, ở trong nhà thờ, nghe hát thánh ca, ngắm nhìn các hình ảnh thánh, lắng nghe Lời Chúa, đọc sách thiêng liêng hay cầu nguyện? Bởi vì tất cả những điều này đối với họ là những đối tượng khó chịu, đẩy họ ra xa; chúng không hợp với lòng họ, không được họ chấp nhận, không nuôi dưỡng họ, mà còn hành hạ họ. Trái tim có tính chất của các vật thể đàn hồi. Giống như những vật thể này khi bị áp lực từ bên ngoài sẽ đẩy các vật khác ra, trái tim cũng càng đẩy lùi điều Thần thánh khỏi mình và tự tách rời khỏi nó khi bị ép buộc tiếp xúc với nó. Giống như nước đẩy cây gậy được nhúng thẳng đứng vào nó ra ngoài, trái tim cũng vội vã giải thoát khỏi những gì xâm nhập vào nó từ bên ngoài – từ một thế giới khác.

Còn con người, khi hướng về Thiên Chúa và đón nhận ân sủng Thần Thánh, đồng thời cũng nhận thức được sự tương đồng của mình với Thần Thánh, như được sinh ra từ Thiên Chúa, an trú trong Thiên Chúa và trong thế giới Thần Thánh, được, như Thánh Macarius Vĩ Đại đã nói, đưa lên cõi vĩnh hằng ấy. Sau khi nếm trải bao ân huệ của Chúa, người ấy cũng nhận ra sự ngọt ngào vốn có của những điều thuộc về Thiên Chúa. Ngay từ lần đầu tiên hướng về Thiên Chúa, người ấy đã quyết tâm dập tắt và nhổ tận gốc mọi sự đam mê trong lòng mình, và dồn hết quyền năng nội tâm cùng mọi sức mạnh nhận được từ Thiên Chúa vào việc đó. Đầu tiên là cuộc chiến đấu, rồi sau đó là ánh sáng của sự vô dục, hay "thiên đàng trần gian", như Thánh Giăng Cầu Thang đã nói. Nhưng điều này chỉ đạt được ở những bậc hoàn thiện cao nhất. Để nuôi dưỡng tâm thế ấy, ngay từ khi hướng về Chúa, người ấy bao quanh mình bằng những vật thể phản ánh sự Thần Thánh, và sắp xếp các hoạt động có thể nuôi dưỡng cảm xúc thiêng liêng, như: cầu nguyện, suy niệm về Chúa, tham dự thánh lễ, đọc Lời Chúa, v.v. Bằng cách tách mình khỏi mọi sự trần thế nhờ những hoạt động đó và dùng sức mạnh của tinh thần để kìm nén các cảm xúc trần tục, người ấy dần dần thoát khỏi mọi sự và học cách nếm trải sự Thần Thánh, đồng thời trong đó, được nếm trước niềm hạnh phúc vĩnh cửu. Đây chính là điều cần ghi nhớ khi rèn luyện trái tim theo tinh thần đời sống Kitô giáo – khơi dậy sự đồng cảm với Thiên Chúa, để con người cảm thấy thoải mái khi hòa mình vào thế giới ấy, như thể đang ở trong môi trường tự nhiên của mình. Nếu không, thế giới ấy sẽ gây ra đau khổ chứ không phải hạnh phúc. Ngay cả trong thiên đàng, kẻ có tội cũng phải chịu cực hình không thể chịu đựng nổi.

Bây giờ nói về sự đồng cảm với thế giới thiêng liêng, tức là với các thiên thần và con người (vì thân xác trong con người là gì?). Sự sợ hãi khi các thiên thần thánh hiện ra, nỗi sợ hãi tột cùng, đau đớn, có ý nghĩa gì? Điều này còn lớn hơn cả khi họ là những kẻ xa lạ với chúng ta hoặc có bản chất hoàn toàn khác biệt. Vậy thì sự thân thuộc và sự đồng cảm ở đâu? Và điều này còn xảy ra ở con người, như kinh nghiệm đã chỉ ra (trong Cựu Ước), dù họ được nuôi dưỡng theo những nguyên tắc trần tục, nhưng vẫn theo sự sắp đặt của Đức Chúa Trời. Còn đối với những người tội lỗi, có thể nói rằng các thiên thần không hiện ra trước mặt họ, bởi vì họ không thể chịu đựng được sự hiện diện của các thiên thần. Một dấu hiệu khác, thậm chí còn rõ rệt hơn về sự xa cách, đó là sự không tin vào sự tồn tại của các thiên thần. Nếu ngay cả ý nghĩ về các thiên thần cũng không thể chen vào giữa những suy nghĩ khác, thì còn nói gì đến trái tim, nơi còn sâu thẳm hơn cả những suy nghĩ?

Điều gì mà ai đó không tin, thì họ sẽ từ chối một cách thù địch, và điều đó không hợp với lòng họ. Chẳng phải vì thế mà ở những kẻ tội lỗi, ít nhất là một số người, những kẻ chủ chốt, ta phải nhận thấy sự thù địch và ác cảm đối với thế giới thiên thần, chứ không chỉ là sự thiếu đồng cảm sao? Và đối với con người, việc ngay từ cái nhìn đầu tiên hầu như ai cũng có vẻ xa lạ với chúng ta, sự lạnh lùng toát ra từ họ đến chúng ta và từ chúng ta đến họ, rồi sau đó mãi mãi trong lòng chúng ta vẫn còn sự thờ ơ đối với họ, chẳng phải điều đó có nghĩa là sự mất đi lòng cảm thông sao? Những trường hợp ngoại lệ hiếm hoi không mâu thuẫn với kết luận chung, mà ngược lại, càng cho thấy rõ hơn sự biến dạng của lòng cảm thông. Có những trường hợp đồng cảm và sự hòa hợp tức thì với một số người mà không cần qua quan hệ trước đó; nhưng, ngoài việc điều này thường ẩn chứa những sai lầm lớn, thậm chí dẫn đến sự diệt vong của con người, nó hầu như luôn là kết quả của sự phản chiếu "cái giống trong cái giống". Sự thờ ơ không phải là phổ quát, bởi vì đối với một số người, ta vẫn nuôi dưỡng sự thiên vị; nhưng ngay cả sự thiên vị đó cũng mang tính dối trá và luôn dẫn đến sự dối trá. Hơn nữa, sự ác cảm và lòng căm ghét – khiến một số người không thể nhìn mặt nhau mà không có lý do gì, trong khi những người khác lại không thể nhìn mặt nhau do những mối quan hệ qua lại – có ý nghĩa gì? Sự tàn bạo này, khi người ta tìm thấy niềm vui trong việc hủy diệt người khác, còn là gì khác ngoài sự biến dạng triệt để của lòng đồng cảm với con người?

Khi đã tách biệt khỏi những người đồng loại như vậy, con người còn say mê điều gì? Họ dành thời gian ở đâu với niềm vui? Ở đâu anh ta mới cảm thấy ngọt ngào? Anh ta chỉ thực sự ở trong môi trường tự nhiên của mình khi nhìn thấy hình ảnh phản chiếu của chính mình, với ánh hào quang rực rỡ của nó, dù là trong các vật thể hay khuôn mặt – ví dụ như giữa những tác phẩm do trí tuệ và hoạt động của chính mình tạo ra, hay giữa những vật chất phù phiếm có thể thu hút ánh nhìn của người khác, hoặc giữa những con người mà qua đó sự tự mãn của anh ta được nuôi dưỡng, v.v. Rõ ràng là anh ta đã quay trở lại với chính mình từ những người khác và chỉ đồng cảm với chính mình mà thôi.

Trong con người đã hướng về Thiên Chúa, ân sủng chữa lành cả căn bệnh này. Trong sự từ bỏ bản thân, hạt giống của sự ghét bỏ được gieo vào mọi thứ mang dấu vết của cái "tôi" chúng ta; và điều này không thu hút, mà đẩy người từ bỏ bản thân ra xa chính mình. Ban đầu, điều này không dễ dàng và phải thực hiện trong một thời gian dài, với sự ép buộc, nhưng sau đó nó trở thành một cảm giác tự nhiên. Hơn nữa, mức độ chế ngự các dục vọng chính là mức độ hòa hợp của người đó với nhân loại và các thiên thần. Ban đầu, người ấy phải nỗ lực suy nghĩ và cảm nhận rằng không có người Do Thái, cũng không có người Hy Lạp, không có nô lệ, cũng không có người tự do, không có nam giới, cũng không có nữ giới; và cuối cùng, người ấy đạt đến mức, giống như Thánh Macarius Vĩ Đại, mong muốn ôm trọn toàn thể nhân loại trong một vòng tay duy nhất và coi ngay cả người thấp kém nhất trên thế gian này cũng là người thân của mình. Về mối quan hệ của ông với thế giới thiên thần, thì ông dường như đang sống ngay trong đó; thỉnh thoảng ngài thường thấy các thiên thần, được họ nuôi dưỡng, thấy họ hiện diện trước mặt người khác, nghe họ hát, và tất cả những điều này đều diễn ra với sự say mê và niềm vui đến mức ngài thậm chí còn đặt ra quy tắc để phân biệt những con quỷ đã biến hình thành thiên thần ánh sáng với các thiên thần chân chính – dựa trên niềm vui và sự bình an còn lại trong tâm hồn khi đó. Từ đó có thể thấy rằng sự đồng cảm với thế giới thiêng liêng nhờ ân sủng của Thiên Chúa được phục hồi trọn vẹn nơi con người từ bỏ tội lỗi và quay về với Thiên Chúa.

Sự đồng cảm với thế giới vật chất được mọi người nhận thức rất rõ ràng; nó đặc biệt mạnh mẽ vào mùa xuân và mùa hè, không chỉ với toàn bộ thiên nhiên mà còn mạnh mẽ hơn nữa với các sinh vật sống, hữu cơ. Nhưng ngay từ đầu, liệu điều này có cho thấy, ít nhất là hướng đi sai lầm của nó hay không, khi mà nó lại mạnh mẽ hơn so với những thứ khác, trong khi lẽ ra nó phải yếu hơn những thứ khác. Một lần nữa, việc bắt các sinh vật sống phục vụ cho lợi ích kinh tế của chúng ta có ý nghĩa gì, khi chúng phải chịu đựng những đau đớn và cực hình mà không có chút thương xót nào? Hay điều này có nghĩa là sự gắn bó của con người chỉ dành riêng cho một nơi chốn và khí hậu nhất định, trong khi theo bản chất, con người có thể sống hạnh phúc ở bất cứ đâu? Đó là những sự biến dạng của lòng trắc ẩn này, còn việc con người đôi khi không có bất kỳ cảm xúc nào đối với thiên nhiên thì chứng tỏ sự vô cảm của họ.

Không sao cả nếu những người làm đẹp lòng Chúa vẫn còn những biểu hiện như vậy. Tuy nhiên, như kinh nghiệm đã chỉ ra, việc hành hạ động vật từ phía họ gần như chấm dứt ở mọi nơi, và chính nhờ lòng trắc ẩn; ở họ thể hiện rõ sự sẵn sàng, không sợ hãi cho tính mạng, để ở lại bất kỳ nơi nào trên trái đất (Thánh Basil Cả), khả năng cảm nhận sự bình an trong giá lạnh và nắng nóng, và hơn thế nữa – nhu cầu sống và hít thở thiên nhiên không phải để chiều theo xác thịt (Thánh Anthony Cả), vui mừng trước các tác phẩm của Chúa, và đi giữa chúng với niềm vui và sự ngưỡng mộ. Tất cả những điều này đều là những dấu hiệu rõ ràng nhất cho thấy sự trở lại hoặc sự hồi phục của lòng đồng cảm với thế giới vật chất. Tuy nhiên, một lần nữa, đặc điểm

này không phải là thứ mà ta có thể tiếc nuối nếu nó không tồn tại. Bởi vì điều quan trọng nhất ở con người là tinh thần, và tinh thần có thể nuốt chửng xác thịt cùng mọi hành động bề ngoài đẹp đẽ của nó; hơn nữa, ngay cả trong chính thiên nhiên hiện nay, không phải mọi thứ đều diễn ra như lẽ ra phải thế.

b) Về trái tim, như trung tâm của các sức mạnh trong con người

b) Về trái tim, như trung tâm của các sức mạnh trong con người

Tất cả các sức mạnh của con người, ở mọi cấp độ, đều được phản ánh qua hoạt động của trái tim. Do đó, trong trái tim phải có những cảm xúc thuộc về tinh thần, tâm hồn và bản năng động vật; tuy nhiên, cả về nguồn gốc lẫn bản chất, chúng khác biệt đến mức chính khả năng cảm nhận cũng cần được chia thành ba loại.

c) Trái tim, như nơi trú ngụ và chứa đựng các cảm xúc tinh thần

c) Trái tim như nơi trú ngụ và chứa đựng các cảm xúc tinh thần

Những cảm xúc tinh thần này chính là những biến đổi trong trái tim, phát sinh từ việc chiêm ngưỡng hoặc chịu tác động của các đối tượng thuộc thế giới tinh thần. Tổng thể những cảm xúc này có thể được gọi là những cảm xúc tôn giáo.

Vì linh hồn tội lỗi bị tách biệt khỏi Thiên Chúa và thế giới Thần thánh, nên những cảm xúc tôn giáo trong hình thức chân chính của chúng không thể tồn tại trong linh hồn ấy. Chúng gần như không tồn tại. Điều này được thể hiện rõ nhất qua việc so sánh trạng thái của những cảm xúc này ở người tội lỗi và người Kitô hữu chân chính. Ví dụ, cảm giác mơ hồ về sự phụ thuộc vào Thiên Chúa ở người đầu tiên tồn tại ở các mức độ yếu ớt khác nhau, cho đến khi hoàn toàn biến mất hoặc thậm chí bị từ chối: "Hãy rời xa chúng tôi"; còn ở người kia, cảm giác đó mạnh mẽ đến mức anh ta cảm nhận được bàn tay của Thiên Chúa trên mình, cảm nhận được cách Ngài giữ lấy anh ta bằng sức mạnh của Ngài. Và đức tin cũng là một cảm giác. Người thứ nhất có lẽ biết về sự tồn tại của các đối tượng đức tin, nếu chưa kịp sa vào sự vô tín; còn người thứ hai thì sống bằng đức tin và khẳng định vương quốc của đức tin như chính sự tồn tại của mình. Hơn nữa, những cảm xúc khác nhau được đức tin tuôn tràn vào lòng – xuất phát từ sự cảm nhận về lòng nhân từ, công lý, quyền năng, sự quan phòng – như: sự sợ hãi, lòng kính sợ, sự phó thác vào ý muốn của Đức Chúa Trời, sự trông cậy, tình yêu và những cảm xúc khác – chỉ vì lý do đó mà không thể tồn tại, hoặc không thể tồn tại với sức mạnh đầy đủ ở người thứ nhất, bởi vì anh ta thiếu đức tin – nguồn gốc của chúng. Đối với người đó, chúng chỉ là những suy nghĩ và hình dung, chứ không phải là những cảm nhận. Điều tương tự cũng phải nói về lòng biết ơn, sự ngợi khen và thậm chí cả lời cầu nguyện. Còn đối với người thứ hai, tất cả những cảm xúc này tạo thành, có thể nói, một yếu tố tự nhiên mà người đó sống trong đó. Toàn bộ cuộc đời người ấy được cấu thành từ sự chuyển tiếp từ cảm xúc này sang cảm xúc khác. Người sống trong Chúa vốn dĩ tràn đầy những cảm xúc tuôn trào từ tác động của Ngài lên tâm hồn. Thế còn những cảm xúc nào, vốn diễn ra liên tục trong tâm hồn như một quá trình biến đổi theo hướng tốt đẹp hơn và tạo nên bản chất tự nhiên cũng như hệ quả của sự biến đổi ấy, chẳng hạn như: ý thức về tội lỗi trước mặt Đức Chúa Trời, sự xấu hổ trước Ngài, sự ăn năn, lòng nhiệt thành khao khát làm đẹp lòng Đức Chúa Trời, cảm giác được thương xót trong Đức Chúa Giê-su Christ – Chúa của chúng ta và sự cứu rỗi nhờ Ngài? Đây là ân huệ đặc biệt dành cho những người đã quay về với Đức Chúa Trời và phục vụ Ngài. Ai có thể cảm nhận được sự ngọt ngào của điều mà mình chưa từng chấp nhận, chưa từng nếm trải?

Tuy nhiên, như một đặc điểm rõ ràng nhất, cần phải chỉ ra những hoàn cảnh sau đây.

Không thể nói rằng người tội lỗi hoàn toàn không có bất kỳ cảm xúc tôn giáo nào; nhưng tông màu chủ đạo của chúng là cảm giác sợ hãi khiến người ta xa cách, một cảm giác phần nào đau đớn, bất an, khiến họ không muốn hoặc thậm chí sợ hãi khi ngước mắt tâm hồn lên trời hướng về Thiên Chúa, và họ sống như thể bị che phủ bởi một vòm trời bất khả xâm phạm nào đó, trong sự lãng quên Thiên Chúa đầy u ám. Ngược lại, ở người phụng sự Chúa, cảm xúc chủ đạo là cảm giác làm con cái của Chúa, một cảm giác gắn bó, ngọt ngào, cuốn hút toàn bộ con người về phía Chúa và đưa họ vào lòng Ngài, nơi tràn đầy ân sủng vô biên. Các Tông đồ đã nhiều lần và chi tiết giảng dạy về cảm xúc này, bởi vì chính họ đã tràn đầy cảm xúc ấy.

Sau đó, cả cuộc đời của người thứ nhất trôi qua trong một sự sợ hãi vô vọng hoặc sự do dự trong mọi việc. Anh ta chỉ trông cậy vào những điều hiển nhiên, tức là những phương cách trực tiếp, những gì có thể đạt được bằng sức lực hiện có của anh ta và sự giúp đỡ của người khác; nói chung, anh ta không trông cậy vào Thiên Chúa, mà trông cậy vào điều gì đó bên ngoài Thiên Chúa. Và điều này, ngoài việc thể hiện sự lệch lạc trong đời sống tôn giáo nội tâm của người ấy, còn khiến chính người ấy chìm đắm trong những nghi ngờ và lo âu triền miên. Ngược lại, người kia, nhờ đặt niềm tin, mà tiến bước. Người ấy cũng không từ chối các

phương tiện tự nhiên, nhưng đối với người ấy, sức mạnh của chúng phụ thuộc vào Thiên Chúa; và nếu có thiếu sót nào trong đó, người ấy cũng không vì thế mà chùn bước trong hành động, mà chắc chắn sẽ cầu xin và nhận được. Chúa đã phán: *"Mọi điều các con xin với… đức tin, hãy nhận lấy"* (Mt 21,22). Đặc tính này được Thánh Isaac người Syria giải thích rõ ràng trong những lời nói về ba bậc của lý trí.

d) Trái tim, như nơi chứa đựng những cảm xúc của tâm hồn

d) Trái tim, như nơi chứa đựng những cảm xúc tâm hồn

Cảm xúc tâm hồn chính là những chuyển động của trái tim, nảy sinh trong đó do những thay đổi diễn ra trong tâm hồn từ hoạt động vốn có của nó. Chúng được chia thành cảm xúc lý thuyết, thực tiễn và thẩm mỹ, tùy theo việc chúng phát sinh từ tác động của lý trí và ý chí, hay là kết quả của sự vận động nội tại của trái tim trong chính nó hoặc trong ân sủng của nó.

Cảm xúc lý thuyết nảy sinh từ mối quan hệ của trái tim với những chân lý có thể nhận thức được. Ở đây, nhu cầu tìm hiểu kích thích lý trí hoạt động, và sau đó, khi hoàn thành công việc, thành quả của nó được lưu giữ trong trái tim. Điều đầu tiên là sự tò mò, điều cuối cùng là cảm nhận về chân lý ở các mức độ khác nhau. Điều này bao gồm các mức độ khác nhau của sự tin tưởng và các dạng khác nhau của sự hoài nghi, chẳng hạn như: sự chắc chắn, sự nghi ngờ, sự tin tưởng có điều kiện, sự không tin, sự bác bỏ, sự bối rối, v.v. Ngay từ cái nhìn đầu tiên, ta đã thấy rõ sự khác biệt trong vấn đề này, bởi vì ai lại phải chịu đựng sự không tin, hay sự nghi ngờ, hay cứ khăng khăng bác bỏ chân lý? Đó là con người đã xa lìa Thiên Chúa, Đấng là Chân lý. Hơn nữa, làm sao người ấy có thể nhận thức được Chân lý khi tâm hồn bị bao phủ bởi những điều phù phiếm? Với người như vậy, ngay cả khi họ miệt mài nghiên cứu các ngành khoa học, ta cũng có thể nghi ngờ liệu lòng ham học hỏi của họ có chân thành hay không? Mọi việc họ làm có phải xuất phát từ tình yêu đối với Chân lý, hay chỉ là do nghĩa vụ (ex officio) và những động cơ bên ngoài nào đó? Hơn nữa, anh ta có rất ít sự yêu thích đối với sự thật, cũng như khả năng và mong muốn tận hưởng nó – điều này thể hiện qua sự lười biếng vốn có của anh ta, việc trốn tránh lao động trí óc, sự thống trị của trí tưởng tượng và sự thiếu nghiêm túc trong anh ta. Đặc biệt cần chú ý đến sức mạnh của niềm tin vào sự thật. Niềm tin là kết quả của việc trái tim được thấm nhuần bởi sự thật. Trái tim chìm đắm trong dối trá sẽ không cho phép sự thật thâm nhập vào. Vậy, liệu kẻ có tội có những niềm tin chắc chắn vào sự thật hay không? Không, ít nhất là dựa trên những kinh nghiệm lặp đi lặp lại về việc một người dễ dàng chuyển từ nguyên tắc này sang nguyên tắc khác, ta có thể nghi ngờ điều đó. Hơn nữa, nếu có niềm tin ấy, thì đâu là thành quả của nó? Và một lần nữa, điều gì giải thích cho việc một người đã rời bỏ con đường thiện mà mình đang đi, ngay lập tức mất đi rất nhiều niềm tin trong lòng, và anh ta không thể nào khôi phục lại chúng trong lòng mình cho đến khi quay trở lại con đường cũ? Ngoài ra, sự thiếu nhiệt huyết trong việc bảo vệ sự thật còn xuất phát từ đâu khác, nếu không phải là từ sự yếu đuối của niềm tin? Từ những sự kiện như vậy, ta có thể rút ra kết luận chung rằng những kẻ tội lỗi hoặc có rất ít, hoặc hoàn toàn không có những niềm tin chắc chắn.

Hoàn toàn khác hẳn là những người đã từ bóng tối của tội lỗi quay về với ánh sáng của Đức Chúa Trời. Có thể nói, khát khao sự thật là khát khao hàng đầu của họ; Lời Đức Chúa Trời luôn thường trực trên môi và trong tâm trí họ. Ai biết được sự ngọt ngào của chân lý hơn họ, khi họ đang sống trong chân lý? Ở họ không có tàn dư của sự vô tín và nghi ngờ, mà ngược lại, sức mạnh của niềm tin hòa quyện vào chính bản thể của họ, khiến những điều đã biết lập tức được biến thành hành động, và vì chân lý, họ sẵn sàng hy sinh cả mạng sống và thực sự hy sinh khi cần thiết.

Hãy thêm một nhận xét nữa. Cảm nhận về sự thật – khả năng bằng trái tim, không cần sự trợ giúp từ bên ngoài, nhận ra trật tự thực sự của vạn vật, những tính chất thực sự của chúng – là khả năng vốn có trong bản chất con người; ở người thứ nhất, khả năng này bị dập tắt hoàn toàn, còn ở người thứ hai, nó lại trỗi dậy, được củng cố và cuối cùng bộc lộ hết sức mạnh của mình. Như vậy, chỉ bằng trực giác, họ nhận ra anh em, kẻ thù, bạn bè, con cái, người cần gặp và cách hành động phù hợp trong từng trường hợp.

Các cảm xúc thực tiễn chính là những chuyển động của trái tim, vốn có mối liên hệ thiết yếu với hoạt động của ý chí: lúc thì kích thích ý chí, lúc thì tự mình tuân theo ý chí. Có thể nói, chúng chia thành hai loại: cảm xúc về bản ngã (ích kỷ), bao gồm những cảm xúc dễ chịu và khó chịu; và các loại tình cảm khác nhau đối với con người, bao gồm tình cảm tốt và xấu (cảm xúc đồng cảm). Loại thứ nhất bao gồm: tự mãn hoặc tự khinh bỉ, tự cao, tự ti, kiêu ngạo, ngạo mạn, v.v. Loại thứ hai là sự thờ ơ, từ đó, một mặt nảy sinh sự tôn trọng, sự cạnh tranh, sự chia vui, sự chia buồn, sự hối tiếc, lòng biết ơn, tình bạn, v.v.; mặt khác là sự ghen tị, sự hả hê trước nỗi đau của người khác, sự trả thù, sự căm ghét, sự thù địch, sự khinh bỉ, sự lên án, v.v. Tuy nhiên, bất kỳ tâm trạng nào của tinh thần, nếu kéo dài, đều để lại dấu ấn sâu sắc trong tâm hồn, do đó nó gợi lên trong

lòng một cảm giác tán thành nếu tâm trạng tốt; hoặc không tán thành nếu tâm trạng xấu. Ngay từ cái nhìn đầu tiên, ta đã thấy rõ những cảm xúc này phải như thế nào ở những Kitô hữu tốt lành và ở những tội nhân xấu xa. Đối với những người đầu tiên, ngay từ khi bắt đầu con đường của mình, họ phải gieo mầm mọi cảm xúc tốt đẹp, nếu không phải là sự hoàn hảo tuyệt đối thì cũng là hạt giống. Bằng sự nỗ lực và hy sinh, họ giải phóng những cảm xúc tốt đẹp khỏi xiềng xích của chủ nghĩa vị kỷ, thanh tẩy và gieo trồng chúng trong lòng. Sứ đồ nói với họ: *"Hãy mặc lấy… lòng quảng đại, lòng* nhân từ, lòng thương xót, *… sự hiền lành"* (Cô-lô-se 3:12) – v.v. Còn y phục của tinh thần chính là cảm xúc bao trùm lên nó. Về những cảm xúc ích kỷ, không thể nói rằng chúng không bao giờ nảy sinh, đặc biệt là lúc ban đầu; nhưng chúng không được trao sức mạnh, sự chống lại chúng được thiết lập, các biện pháp để xua đuổi chúng được áp dụng, và thực sự, chúng bị xua đuổi khỏi tâm hồn mỗi khi nảy sinh. Những hành động anh hùng, lao động và lời cầu nguyện cuối cùng sẽ dập tắt chúng và in sâu vào tâm hồn những cảm xúc trái ngược với chúng. Vấn đề cốt lõi là phải gieo trồng những cảm xúc tốt đẹp vào lòng, vì những gì có trong lòng, chính là những gì hiện diện trước mặt Thiên Chúa.

Người tội nhân bất cẩn không có sự phân biệt như vậy. Vì anh ta đã phó mặc cuộc đời mình cho dòng chảy bình thường, nên cả những cảm xúc tốt lẫn xấu đều phát triển và bén rễ trong lòng anh ta cùng lúc, mà anh ta không hay biết, và tạo thành một hỗn hợp đôi khi rất kỳ lạ. Chúng tự bùng phát từ lòng anh ta khi có cơ hội, không theo trật tự hay quy luật nào. Vì anh ta không có lòng ghen tị về sự trong sạch của những cảm xúc trong lòng, nên anh ta cũng không cố gắng để những cảm xúc tốt đẹp chiếm ưu thế, mà để chúng tự do phát triển và phần lớn bị bóp méo bởi những thiên vị và đam mê. Xét theo điều này, giá trị đạo đức của chúng là vô cùng nhỏ nhoi. Ngược lại, những cảm xúc ích kỷ lại nằm sâu trong trái tim anh ta và ở đó, chúng tự xây dựng cho mình một nơi trú ngụ vĩnh viễn. Có thể nói, không có khoảnh khắc nào mà trong lòng anh ta không có sự tự mãn, hoặc, nếu không có thức ăn, thì là sự bực bội với chính mình, v.v. Đó chỉ là sự tỉnh cờ nếu những cảm xúc đó đôi khi bị lấn át trong lòng, điều này phần lớn xảy ra do sự trào dâng của những tình cảm đồng cảm tự nhiên dành cho người thân và bạn bè.

Ngoài ra, giữa những cảm xúc thực tiễn còn có một khả năng đặc biệt: một mặt là cảm nhận được sự ngọt ngào của điều thiện hiển nhiên, mặt khác là nhận ra bằng trái tim sự tốt lành thầm kín, mà không cần đến những trợ giúp bên ngoài. Cả hai điều này, vì đều thể hiện sự hoàn hảo của tâm hồn, không thể tồn tại trong sự tinh khiết của một trái tim tội lỗi, mà chỉ có thể hiện dưới những sắc thái mờ nhạt hoặc những sự thỏa hiệp nhẹ nhàng với luật pháp. Ở một Kitô hữu tốt lành, khả năng này hiện diện trọn vẹn. Ai có thể cảm nhận được vẻ đẹp của đức hạnh tốt hơn anh ta? Còn về lòng tốt và sự xấu xa trong hành động cũng như trong lòng người khác, anh ta thường nhận ra nhờ trực giác tâm linh trực tiếp.

Cảm xúc thẩm mỹ chính là những rung động trong trái tim, nảy sinh từ tác động của những đối tượng đặc biệt, được gọi là thanh nhã hay tuyệt đẹp. Ở đây, trái tim tận hưởng đối tượng chỉ đơn thuần vì bản thân nó đã tốt đẹp, dễ chịu và mang lại niềm vui, mà không phụ thuộc vào mối quan hệ cụ thể nào với lợi ích cá nhân của chúng ta. Sức mạnh làm nền tảng cho những cảm giác này được gọi là "khẩu vị". Sự đa dạng của các cảm giác trong đó phụ thuộc vào tính chất của các đối tượng, nhưng việc xác định và phân biệt chúng với nhau là rất khó; do đó, chúng lấy tên từ chính các đối tượng và được gọi là cảm giác về cái thanh nhã, cái cao cả, v.v. Hơn nữa, còn có những sắc thái riêng trong cảm nhận về vẻ đẹp của bức tranh, bức tượng và những thứ khác. Nói chung, "tinh tế" được hiểu là sự thể hiện thành công và nổi bật dưới hình thức cảm tính của một điều gì đó thuộc về tinh thần, tức là tư tưởng, cảm xúc, đức tính, đam mê. Rõ ràng là ở đây yếu tố bên ngoài không quan trọng lắm, mà điều chính yếu là nội dung bên trong, tức là những gì được thể hiện. Dựa trên sự khác biệt của nội dung bên trong này, chúng ta cũng phải phân biệt các sở thích. Có hai loại sở thích: một loại là chân chính, yêu thích nội dung đúng đắn của cái thanh nhã; loại kia là sai lầm và bị lệch lạc, yêu thích nội dung không đúng đắn của nó. Giờ đây câu hỏi đặt ra là: nội dung đúng đắn và nội dung không đúng đắn của cái thanh nhã là gì?

Ý niệm hay cảm xúc về cái đẹp là gì? Đó chính là ký ức về thiên đường đã mất, hoặc là sự cảm nhận trước về Vương quốc Thiên đàng trong tương lai. Nếu các tác phẩm nghệ thuật được tạo ra dưới sự dẫn dắt của cảm xúc này, thì đó chính là nguồn gốc của nội dung cho chúng! Hãy miêu tả những gì thuộc về thiên đàng, thánh thiện, và thiên giới. Hãy biến cõi trần gian đầy đau thương này thành tiền sảnh của thiên đàng bằng nghệ thuật của bạn. Nếu con người bị bao quanh khắp nơi bởi những vật phẩm trần thế, khiến họ có thể quên đi thiên đàng – quê hương đích thực của mình, thì hãy bao quanh họ bằng những tác phẩm nghệ thuật như vậy, những tác phẩm sẽ nhắc nhở họ về thiên đàng, giống như những người khác, khi sống ở xứ lạ, thường bao quanh mình bằng những hình ảnh về thành phố, ngôi nhà, cha mẹ của họ, v.v. Thế giới, tác phẩm của Đức Chúa Trời, tràn ngập những phản chiếu của các thuộc tính Thần thánh, nhưng ở đó chúng mang tính bao la và

vô biên: hãy thu gọn chúng vào một không gian nhỏ bé và trình bày trước ánh mắt thông tuệ của con người yếu đuối qua tranh vẽ hay âm nhạc. Một lần nữa, con người phải hình thành điều gì trong tâm hồn mình trong cuộc đời này? Đó là những tâm trạng thánh thiện và thiên đàng. Hãy ban cho họ cả hình ảnh bên ngoài của những tâm trạng ấy để họ có thể thấm nhuần chúng vào bản thân một cách thành công hơn. Từ tất cả những điều này, có thể thấy rằng nội dung chính của nghệ thuật phải là những đối tượng thuộc thế giới tinh thần. Điều hiển nhiên là hình thức bên ngoài cũng phải tương xứng với chúng. Nếu hiện nay người ta miêu tả những đam mê, chủ yếu là những đam mê xác thịt, với sự trơ trẽn và vẻ ngoài quyến rũ vốn có của chúng, hoặc nếu người ta miêu tả cả những đối tượng tốt đẹp nhưng lại dưới những hình thức không xứng đáng với chúng: trong trường hợp đó, nghệ thuật tinh tế sẽ bị bóp méo. Giờ đây, việc phân biệt giữa gu thẩm mỹ chân chính và sai lầm trở nên dễ dàng: gu thẩm mỹ chân chính tìm thấy niềm vui trong những đối tượng thể hiện thế giới tinh thần, đạo đức và Thần thánh; còn gu thẩm mỹ bị bóp méo lại thích đắm chìm trong những đối tượng miêu tả các dục vọng, hoặc nói chung là những đối tượng mang bóng dáng của dục vọng và nuôi dưỡng nó.

Sự lệch lạc trong gu thẩm mỹ của kẻ tội lỗi thể hiện rõ qua tâm trạng của tâm hồn anh ta, vốn tràn ngập dục vọng và bị chi phối bởi những ham muốn. Anh ta không tìm thấy vẻ đẹp trong những điều thuộc về tinh thần. Thỉnh thoảng, hắn cũng nhìn ngắm những bức tranh thiêng liêng với chút thích thú, nhưng chỉ khi chúng mang sắc thái phù hợp với tâm hồn hắn; tương tự, hắn sẵn sàng lắng nghe thánh ca, nhưng chỉ khi nó chứa đựng những giai điệu đầy dục vọng. Hắn cảm thấy nhàm chán ở mọi nơi, nơi hắn không gặp những đối tượng cùng chung tinh thần với hắn. Ngược lại, gu thẩm mỹ của người sống theo Thánh Linh của Chúa Kitô thì hoàn hảo biết bao! Cả trong lòng lẫn bên ngoài, người ấy không thích nhìn thấy dù chỉ là bóng dáng của những đam mê, mà truy đuổi và khinh bỉ chúng. Mặt khác, cũng như bên trong người ấy nỗ lực để cảm nhận sự thánh thiện, thì bên ngoài người ấy cũng chỉ thích ngắm nhìn những đối tượng thánh thiện, và ngay khi gặp chúng, người ấy gần như là người duy nhất có thể đánh giá hết mọi giá trị và sự hoàn hảo của chúng.

Như vậy, tội lỗi làm biến dạng cả những đối tượng tinh tế lẫn chính gu thẩm mỹ; ngược lại, Kitô giáo vừa phục hồi cái đẹp, vừa chữa lành gu thẩm mỹ. Cũng như trong nhận thức, hướng đi sai lầm của lý trí làm biến dạng trí tuệ, hướng đi sai lầm của ý chí làm biến dạng lương tâm, thì ở đây, hướng đi sai lầm của gu thẩm mỹ cũng làm biến dạng những cảm xúc thiêng liêng.

d) Về những cảm xúc thấp kém, thuộc về giác quan và bản năng

d) Về những cảm xúc thấp kém, thuộc về giác quan và bản năng

Các cảm xúc ở mức độ thấp nhất bao gồm những xao động hoặc kích động nhanh chóng của trái tim (affectus), làm suy yếu khả năng tự chủ của lý trí và ý chí, và đi kèm với những thay đổi đặc biệt trong cơ thể. Phần lớn những xao động này, phát sinh từ phần thấp nhất, là hậu quả của sự xáo trộn bất ngờ trong bản năng sinh tồn ích kỷ, trong những hoàn cảnh thuận lợi hoặc bất lợi đối với nó. Vì vậy, đôi khi người ta gộp tất cả chúng vào phần bản năng động vật của con người. Chúng được phân loại theo tác động phá hoại đối với những năng lực cao hơn của con người. Chẳng hạn, một số làm mờ đi sự sáng suốt của ý thức, như: ngạc nhiên, kinh ngạc, sự say mê, hoảng sợ; một số khác làm suy yếu ý chí, như: sợ hãi, giận dữ, hăng hái; cuối cùng, một số khác lại dày vò chính trái tim, khiến nó lúc thì vui mừng và hân hoan, lúc thì buồn bã, đau khổ, bực bội và ghen tị, lúc thì hy vọng và tuyệt vọng, lúc thì xấu hổ và hối hận, hoặc thậm chí hoang mang vô cớ vì sự nghi ngờ. Chỉ cần nhìn vào tên gọi của chúng thôi cũng đủ thấy chúng là những kẻ ác độc đối với con người đến mức nào, và càng phải công nhận điều đó rõ ràng hơn nữa khi xét đến hành động của chúng. Chúng vươn lên bằng cách bóp nghẹt chính những phẩm chất con người – ý thức và khả năng tự chủ – và hậu quả của chúng hầu như luôn là trạng thái bất thường của cơ thể. Đó là những chấn động đau đớn của toàn bộ bản thể con người. Chỉ riêng điều này đã đủ để gợi ý rằng nơi duy nhất phù hợp với chúng là trong con người tội lỗi. Bệnh tật phải được quy về nơi có nguồn gốc của bệnh tật. Và quả thực, trong khi ở người tội lỗi, những cảm xúc tinh thần cao cả bị dập tắt, còn những cảm xúc tâm hồn bị biến dạng, thì những bản năng thấp hèn lại hoành hành trong họ với toàn bộ sức mạnh của chúng. Điều này được thúc đẩy bởi việc mất khả năng tự chủ, việc phó mặc bản thân cho những cám dỗ chung của hoàn cảnh, sự thiếu kiểm soát cả bên ngoài lẫn bên trong – những đặc tính thường trực của con người tội lỗi. Hơn nữa, trạng thái rối loạn của lý trí và ý chí – vốn đã yếu ớt – khiến chúng dễ dàng rơi vào sự chi phối của những thất bại và xáo trộn bất ngờ này. Cuối cùng, sự thống trị của trí tưởng tượng bốc đồng, làm xao lãng sự chú ý và khuấy động những ham muốn, dễ dàng làm xao động cả trái tim. Người tội lỗi dường như không thể tránh khỏi những lo âu không ngừng. Trong anh ta không có sức mạnh nào có thể bảo vệ anh ta khỏi ảnh hưởng xấu của chúng. Lúc thì sợ hãi, lúc thì vui mừng, lúc thì u sầu, lúc thì xấu hổ, lúc thì buồn bã, lúc thì ghen tị hay những cảm xúc khác liên tục xáo trộn và làm tổn

thương tâm hồn anh ta. Cuộc đời của người tội lỗi là con đường đi qua những bụi gai nhọn, bất chấp bối cảnh bên ngoài có vẻ tươi sáng. Việc một số người nghĩ ra những biện pháp máy móc để chống lại các dục vọng hay bàn luận về "điểm trung dung an toàn" đều là vô ích. Không có sự cứu rỗi nào khỏi chúng nếu không chữa lành toàn bộ tâm hồn con người, vì chúng chính là bằng chứng và hậu quả của sự rối loạn trong bản thể chúng ta. Hãy khôi phục sự toàn vẹn cho bản thể – và những dục vọng xấu xa sẽ chấm dứt.

Trong Kitô giáo chân chính, sự toàn vẹn ấy được khôi phục nhờ ân sủng của Thiên Chúa, Đấng khi ngự đến sẽ dập tắt cả những đam mê. Người Kitô hữu, khi bước đi trên con đường của mình một cách đúng đắn, cuối cùng sẽ đạt đến sự an bình ngọt ngào và bình an bất biến, vững chắc, không bị lay động bởi cơn bão của những đam mê. Ở đây cũng có nỗi buồn, nhưng không phải loại đó; cũng có niềm vui, nhưng thuộc loại khác; cũng có cơn giận, nỗi sợ, sự xấu hổ và những cảm xúc khác, về tên gọi thì giống như những đam mê, nhưng bản chất của chúng hoàn toàn khác, nguồn gốc của chúng cũng khác; chúng thậm chí phát sinh từ một sức mạnh khác, vì chúng được phản chiếu trong lòng từ Thần Khí, chứ không phải từ phần bản năng. Người ta thường nói một cách vô ích rằng: không nên nhổ tận gốc các đam mê, mà chỉ cần kiềm chế chúng. Điều này cũng giống như nói: không nên bắn mũi tên độc xuyên thấu trái tim, mà chỉ bắn vào bề mặt. Không, người yêu mến sự trong sạch đạo đức một cách nhiệt thành, nhờ ân sủng của Thiên Chúa, chiến đấu với những sản phẩm của sự ác này, dập tắt chúng và cuối cùng hoàn toàn dập tắt được chúng. Điều này được chứng minh qua các quy tắc của những người tu hành và hình ảnh về trạng thái hoàn hảo mà ta có thể thấy nơi các thánh nhân. Phải như vậy, vì trong sự hy sinh, bản ngã bị tiêu diệt và ý định tiêu diệt bản năng cũng được thực hiện. Do đó, nền tảng của các đam mê bị lung lay ngay từ đầu. Vậy thì làm sao các dục vọng có thể tồn tại được? Người ta nói: nếu vậy, thì trong tâm hồn sẽ chỉ còn lại sự lạnh lẽo vô hồn, một sa mạc hoang vu. Đúng vậy – trong tâm hồn của một nhà Khắc kỷ nào đó, nhưng không phải của một Kitô hữu được ân sủng. Với người như vậy, ta có thể nói: hãy dập tắt các dục vọng bằng con đường Kitô giáo, còn điều gì sẽ xảy ra ở đó, chính ngươi sẽ biết; nhưng hãy biết rằng đó sẽ không phải là sa mạc.

Như vậy, ngay cả trong các năng lực cảm xúc, người Kitô hữu chân chính và người tội nhân cũng hoàn toàn đối lập nhau. Ở người này, những cảm xúc cao thượng phát huy hết sức mạnh, những cảm xúc tâm hồn là sự tiếp nối của chúng hoặc là sự bổ sung cho cuộc sống thực tại, còn những cảm xúc thấp hèn thì bị dập tắt. Ngược lại, ở người kia, những cảm xúc thấp hèn lại mạnh mẽ, những cảm xúc cao thượng bị dập tắt, còn những cảm xúc trung bình thì bị biến dạng. Do đó, điều này cũng đúng với tất cả các năng lực trong thế giới nội tâm của chúng ta. Nơi người này có đầu, thì người kia lại có chân. Người này hoàn toàn ở trong Chúa và sống bằng tinh thần, bằng cách dập tắt phần thấp kém và khuất phục phần trung bình; người kia – ở ngoài Chúa, trong thế giới cảm giác và bản năng, sống bằng ảo tưởng, bị xáo trộn bởi những ham muốn, bị chi phối bởi những đam mê, dẫn đến sự tắt lịm của tinh thần và sự biến dạng của hoạt động tâm hồn.

4) Thái độ đối với thân thể

Sự khác biệt rõ rệt nhất, hiển nhiên nhất và dễ nhận thấy nhất giữa một Kitô hữu chân chính và một người sa vào tội lỗi được thể hiện qua cách họ đối xử với thân xác mình. Hãy lấy cuộc đời của bất kỳ vị thánh nào làm ví dụ, bạn sẽ thấy rằng sự khởi đầu của việc họ quay về với Thiên Chúa hay những hành động đầu tiên để làm đẹp lòng Thiên Chúa đều được đánh dấu bằng sự đau khổ, kiệt sức và suy kiệt của thân xác. Ngược lại, người sống trong tội lỗi lại chăm sóc và nuông chiều xác thịt mình một cách dư dật, và không thể can đảm từ chối bất cứ điều gì cho nó hay làm nó phật lòng. Đó là bức tranh tổng quát về thái độ đối với thân xác của cả hai loại người. Trong bức tranh toàn cảnh, nó là như vậy.

Thân xác là công cụ gần gũi nhất của linh hồn và là phương tiện duy nhất để linh hồn thể hiện ra bên ngoài trong thế giới hiện tại. Đó là mục đích ban đầu của nó. Do đó, về bản chất, thân xác hoàn toàn thích ứng với các sức mạnh của linh hồn. Tuy nhiên, thân xác vẫn là một thực thể bên ngoài đối với linh hồn, là thứ mà linh hồn phải tách biệt khỏi bản thân và, dù coi nó là của mình, cũng không được hòa nhập với chính mình.

Khi con người sa ngã, linh hồn đã trở nên lỏng lẻo, mất quyền kiểm soát bản thân, trôi xuống xác thịt và hòa nhập với nó, hòa nhập đến mức dường như chỉ còn có thể nhận thức về chính mình thông qua xác thịt và trong xác thịt mà thôi. Khi sự hòa nhập giữa ý thức và xác thịt xảy ra, hậu quả tất yếu là việc coi tất cả nhu cầu của cơ thể và mọi ham muốn bản năng nảy sinh trong cuộc sống động vật là của chính mình, đồng thời quên lãng những nhu cầu của tinh thần, bởi vì xác thịt và những điều thuộc về xác thịt dễ cảm nhận hơn. Chỉ khi những nhu cầu của cơ thể được coi là của riêng mình, người ta mới phải thỏa mãn chúng một cách chu đáo, mà không quan tâm đến tinh thần. Việc thỏa mãn thường xuyên đã sinh ra khuynh hướng xác thịt và dập

tắt sự hoàn thiện của tinh thần, vốn đối lập với nó. Vì chúng ta có bao nhiêu ham muốn bản năng thì cũng có bấy nhiêu chức năng trong cơ thể, và những chức năng này chủ yếu có thể được chia thành năm loại, cụ thể là: chức năng của các cơ quan cảm giác, vận động, ngôn ngữ, dinh dưỡng và sinh dục – nên dựa trên những chức năng này, ta cũng có thể phân loại các khuynh hướng hình thành trong tâm hồn do việc thỏa mãn một cách thiếu lý trí các yêu cầu của chúng.

Như vậy, các cơ quan cảm giác sinh ra bản năng hoặc nhu cầu sử dụng chúng. Việc thỏa mãn nhu cầu này sinh ra những khuynh hướng sau: khao khát ấn tượng, tò mò, tìm kiếm khoái cảm, và sự lơ đãng. Những khuynh hướng này, khi đã củng cố, sẽ hủy hoại sự chú tâm và sự tự chủ trong tâm hồn.

Từ các cơ quan vận động nảy sinh nhu cầu vận động, và từ đó – khuynh hướng hoạt động độc lập, khát vọng tự do bên ngoài, tính bướng bỉnh, sự buông thả. Chúng tước đoạt tự do của tinh thần.

Các cơ quan ngôn ngữ có nhu cầu được kích thích hoặc khiêu khích. Từ đó nảy sinh tính hay nói nhiều, tính hài hước quá mức, lời nói vô nghĩa, và những trò đùa. Chúng áp đặt sự im lặng lên lời nói nội tâm của tinh thần – đó là lời cầu nguyện.

Từ bản năng ăn uống phát sinh ra sự ham mê khoái lạc, sự u ám, thói ăn uống vô độ, sự lười biếng và sự nhàn rỗi. Điều này tước đoạt mọi sự vận động của hoạt động tinh thần.

Do việc thỏa mãn không đúng đắn các nhu cầu tình dục mà nảy sinh: ham muốn được người khác yêu mến, sự khoe khoang, sự lăng nhăng và những đam mê vô liêm sỉ nhất. Chúng tước đoạt sự trong sạch và sự vô tư vốn có của tinh thần.

Bất kỳ người quan sát khách quan nào tự quan sát bản thân cũng sẽ ngay lập tức nhận ra và ý thức được tất cả những điều này, huống chi là người đã hướng ánh mắt vào chính mình dưới sự tác động của ân sủng Thiên Chúa. Người ấy thấy rõ và cảm nhận được rằng mình đang bị trói buộc như bởi những sợi dây trói bởi những dục vọng và khuynh hướng xác thịt, những thứ không cho phép tinh thần của người ấy tự do hành động theo bản chất của mình; và khi nhìn sâu hơn, người ấy nhận ra rằng chúng xuất phát từ xác thịt, cụ thể là từ việc thỏa mãn một cách thiếu lý trí những nhu cầu của xác thịt. Khi quyết tâm sửa đổi mọi điều và do đó lấy lại sự tự do vốn có của linh hồn, người ấy mong muốn hạn chế những nhu cầu này bằng cách thỏa mãn chúng một cách khôn ngoan, chẳng hạn như ăn uống điều độ, ngủ nghỉ vừa phải, v.v.; nhưng những khuynh hướng đã hình thành từ trước đã ăn sâu vào bản chất, hoặc đã thiết lập mối liên hệ nhạy cảm đến mức chỉ một cử động nhẹ của các cơ quan này cũng đủ kích hoạt khuynh hướng đó và gây hại cho tinh thần; ví dụ, từ một cử động nhẹ của các giác quan – sự xao lãng trong suy nghĩ và mất đi sự tự chủ, từ việc ăn uống quá độ – sự lạnh lùng của tinh thần và sự uể oải, v.v. Vì vậy, ngay từ đầu, người ta tự đặt ra cho mình một nguyên tắc – kiềm chế các cơ quan của cơ thể, để những khuynh hướng đã hình thành qua chúng không bị kích thích, và tinh thần có tự do khôi phục những phẩm chất vốn có của mình. Như vậy, những ràng buộc được áp đặt lên các cơ quan giác quan – thông qua sự tĩnh lặng, nhằm củng cố và duy trì sự tập trung và sự tự chủ, nơi chứa đựng sức mạnh của tinh thần:

đối với vận động – thông qua lao động đều đặn và sự vâng phục, nhằm khôi phục tự do cho tinh thần;

đối với các cơ quan ngôn ngữ – bằng sự im lặng, để hồi sinh lời nói nội tâm, hay sự hướng tâm hồn lên Thiên Chúa trong lời cầu nguyện;

đối với các giác quan về dinh dưỡng – bằng việc ăn chay, thức trắng đêm, nằm nghỉ ít, để duy trì sự sống động trong tinh thần;

đối với các cơ quan sinh dục – bằng sự trong sạch và sống độc thân, để thiết lập sự vô dục trong chính mình.

Đây chính là lý do tại sao tất cả các thánh nhân của Thiên Chúa, không ngoại lệ, đều phải trải qua cuộc sống khắc khổ! Nếu thiếu điều này, không thể thanh tẩy tâm hồn, không thể phục hồi nó và thể hiện nó trong toàn bộ sức mạnh vốn có của nó. Đây là con đường cần thiết dẫn đến tự do của tâm hồn. Chỉ khi thân xác bị kiệt quệ, tâm hồn mới được giải thoát khỏi nó. Vì vậy, ai tự huyễn hoặc mình với hy vọng đạt đến sự hoàn hảo trong tinh thần mà không phải đối xử khắc nghiệt với thân xác, thì cũng giống như người muốn múc nước bằng rây, hay bắt gió bằng tay, hoặc viết chữ trên mặt nước. Đó là công việc vô ích và thiếu khôn ngoan, trong đó những gì đạt được trong một phút lại bị phung phí ngay trong phút tiếp theo. Đối với các thánh nhân của Đức Chúa Trời, thân xác thực sự trở thành công cụ phục vụ những mục đích cao cả. Họ đã dùng sự mài dũa của thân xác để đánh thức linh hồn đang tê liệt. Điều đáng chú ý ở đây là họ coi thân xác, hay cuộc sống vật chất, như một thực thể bên ngoài; chính vì thế, khi đi vào giấc ngủ, họ thường nói: “Hãy đi đi, hỡi con lừa…” Điều này có nghĩa là thân xác của họ tách biệt khỏi bản ngã, và sự hòa quyện của ý thức với nó đã chấm dứt.

Giờ đây, sự cần thiết của con đường hẹp, đầy đau khổ và thập tự giá dẫn đến sự cứu rỗi đã trở nên hiển nhiên biết bao! Chúng ta gặp nó ở mọi giai đoạn của cuộc đời mình. Thân xác phải bị kiềm chế bằng những nỗ lực thể chất: nếu không, mọi công lao đều vô ích. Hoạt động bên trong tiếp theo của trí tưởng tượng, ham muốn và đam mê – hoạt động hỗn loạn và xáo trộn này – phải được kiềm chế bằng sự tỉnh thức căng thẳng từ bên trong. Hoạt động cao hơn của các sức mạnh tâm hồn phải được điều chỉnh bằng những nỗ lực tâm linh: đọc sách và suy ngẫm, làm việc thiện và thờ phượng. Cuối cùng, cần phải phục hồi hoặc nuôi dưỡng tinh thần " " bằng việc suy ngẫm về Thiên Chúa, cầu nguyện và tham dự các bí tích. Tất cả những điều này đều là những công việc khó khăn, đòi hỏi sự đổ mồ hôi! Do đó, bản chất không thể tách rời của cuộc sống Kitô hữu đích thực chính là sự lao động vất vả, sự tu hành, và những hành động đầy mồ hôi và căng thẳng.

Đây là tổng quan về những nguyên tắc cơ bản của đời sống và hoạt động Kitô giáo. Giờ đây, rõ ràng là những nguyên tắc tự nhiên của đời sống đạo đức, vốn đã bị suy yếu và suy tàn do sự sa ngã, được phục hồi nhờ ân sủng Thiên Chúa trong Nước của Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta. Trong hành động đầy ân sủng này, con người được phân chia thành chính mình, hay nói cách khác, ánh sáng được tách biệt khỏi bóng tối trong con người. Theo thời gian trôi qua, bóng tối suy yếu dần, ánh sáng ngày càng lớn mạnh và vươn cao; và khi ánh sáng ngày càng mạnh mẽ, nó xua đuổi bóng tối, khiến phạm vi của bóng tối có thể thu hẹp lại đến mức gần như không thể nhận ra. Con người đạt *đến "độ tuổi trưởng thành trong Đấng Christ"* (Ê-phê-sô 4:13).

"Vì thế, tôi nói điều này và khuyên nhủ anh em về Chúa, rằng anh em đừng đi theo lối sống của các dân ngoại, những người sống trong sự hư không của tâm trí họ – bị che mờ bởi sự hiểu lầm, bị tách biệt khỏi sự sống của Đức Chúa Trời, vì sự vô minh trong họ, vì lòng họ đã trở nên chai đá. Họ đã sa vào sự tuyệt vọng và tự dấn thân vào những việc gian ác, thực hiện mọi sự ô uế trong lòng tham lam. Còn các anh em thì không nhận biết Đấng Christ như vậy: Nếu các anh em đã nghe Ngài và được dạy dỗ về Ngài, như lẽ thật về Đức Giê-su, thì hãy từ bỏ con người cũ, theo lối sống trước đây, con người đang mục nát trong những dục vọng quyến rũ; nhưng hãy được đổi mới bởi tinh thần của tâm trí các anh em, và mặc lấy con người mới, được tạo dựng theo hình ảnh Đức Chúa Trời trong sự công bình và sự thánh khiết của lẽ thật" (Ê-phê-sô 4:17–24).

IV. Các điều răn và quy tắc sống bắt buộc đối với người Kitô hữu, với tư cách là người Kitô hữu

Ở đây, cuộc sống Kitô hữu được mô tả như nó phải là, và các quy tắc mà người Kitô hữu phải tuân theo để cuộc sống đó thực sự trở thành như vậy được nêu ra. Các điều răn của Chúa Kitô là những quy tắc cho cuộc sống của người Kitô hữu, những điều mà họ hứa sẽ tuân giữ và cam kết thực hiện khi chịu phép rửa. Có hai loại quy tắc hay điều răn này: một loại quy định người Kitô hữu phải hành động như thế nào với tư cách là người Kitô hữu, bất kể họ đang ở trong hoàn cảnh hay mối quan hệ nào; còn loại kia chỉ ra cách người Kitô hữu phải sống và hành động trong các hoàn cảnh và mối quan hệ khác nhau mà họ phải đối mặt trong suốt cuộc đời hiện tại.

Những điều sau này thực chất không gì khác hơn là việc áp dụng những điều trước đó vào đời sống bên ngoài của người Kitô hữu. Như vậy, phần thứ hai này có hai mục: các điều răn và các quy tắc sống, bắt buộc đối với người Kitô hữu với tư cách là người Kitô hữu.

Từ xưa đến nay, người ta thường phân loại các quy tắc này theo ba mối quan hệ: với Thiên Chúa, với người lân cận và với chính bản thân.

Phần đầu tiên chỉ ra rằng người Kitô hữu phải hướng về Thiên Chúa với những suy nghĩ, cảm xúc và thái độ nào, cũng như cách phục vụ Ngài.

Phần thứ hai xác định hình thức của các mối quan hệ lẫn nhau, cả bên trong lẫn bên ngoài, giữa các Kitô hữu với nhau, với tư cách là các thành viên của một Thân Thể duy nhất là Giáo Hội, vốn phải sống trong sự hiệp nhất sống động.

Loạt thứ ba mô tả cách người Kitô hữu phải hành động đối với chính mình, để có thể duy trì đúng đắn các mối quan hệ trong hai loạt đầu tiên.

Ba nhóm điều răn và quy tắc này không bị ngăn cách bởi một ranh giới bất khả xâm phạm, và khi thực hành, chúng ảnh hưởng lẫn nhau một cách trực tiếp; vì tất cả các tín hữu Kitô đều là một thân thể duy nhất dưới sự lãnh đạo của Đức Kitô, nhờ Ngài mà thân thể ấy được kết hiệp với Thiên Chúa Ba Ngôi. Cũng như trong thân thể, không có chi thể nào hoạt động tách biệt khỏi các chi thể khác, mà luôn duy trì mối quan hệ đúng đắn với Đầu và các chi thể khác, thì điều này cũng phải được áp dụng trong thân thể sống động của các Kitô hữu.

Sau khi chỉ ra điều này, chúng ta, có lẽ, sẽ không sai lầm nếu không phân loại các quy tắc và điều răn theo các mục đã nêu; mà, lấy điều răn thứ nhất làm nền tảng, chúng ta sẽ trình bày các quy tắc sống, trong đó một số quy định sẽ được dẫn dắt bởi những quy định khác, và những quy định tiếp theo sẽ được dẫn dắt bởi những quy định trước đó.

Khởi đầu của mọi điều răn: *"Ta là Đức Chúa Trời của ngươi; ... ngươi chớ có thần nào khác ngoài Ta"*, Đức Chúa Trời phán (Xuất Ê-díp-tô Ký 20:2–3). Điều răn này đặt ra cho chúng ta hai nghĩa vụ: phải biết Đức Chúa Trời và tôn kính Ngài, hay nói cách khác, đó là sự tin kính và lòng kính sợ Đức Chúa Trời. Sự tin kính và lòng kính sợ Đức Chúa Trời bao hàm tất cả các quy định và việc làm bắt buộc đối với chúng ta trong mối quan hệ với Đức Chúa Trời.

11. Đức tin – nền tảng của mọi sự

1) Các nghĩa vụ của đức tin

Từ "đức tin" ở đây được hiểu là sự xưng nhận, hay hình thức nhận thức và tôn kính Đức Chúa Trời được diễn đạt một cách cụ thể qua các khái niệm và lời nói.

a) Nghĩa vụ đầu tiên ở đây là phải có đức tin, hay tôn giáo, tức là phải nhận biết Thiên Chúa theo một cách nhất định và hình thức tôn kính Ngài, hay mối quan hệ của mình với Ngài, hoặc còn phải giữ vững sự tuyên xưng… Nghĩa vụ này là nghĩa vụ đầu tiên được biết đến một cách trực tiếp, không phải là điều được quy định, mà là điều tự nó bộc lộ; bởi vì bản chất của tinh thần con người là như vậy: nó tự nhiên đòi hỏi Thiên Chúa, tìm kiếm Ngài, và đặt mình vào mối quan hệ với Ngài theo cách mà nó coi là hợp pháp. Vì thế, có thể nói rằng nó là hạt giống và mầm mống của mọi nghĩa vụ, cũng như của toàn bộ đời sống tôn giáo và đạo đức của con người. Ai không có đức tin nào cả, người ấy là kẻ vô đạo. Trong tâm hồn họ không có hình ảnh của Đức Chúa Trời ở nơi lẽ ra Ngài phải ngự trong đền thánh của linh hồn; bởi vì tôn giáo là thánh địa, thánh hóa toàn bộ bản chất của chúng ta, cũng như sự vắng mặt của nó làm méo mó và làm suy đồi bản chất ấy. Thánh Isaac người Syria nhận thấy ở con người ba trạng thái: trạng thái thứ nhất là trạng thái tự nhiên, trong đó con người, nhờ bản chất linh hồn của mình, nhận biết Đức Chúa Trời và kính sợ Ngài. Từ trạng thái này, tùy theo những điều kiện nhất định, con người thăng tiến lên một trạng thái khác, cao hơn bản tính tự nhiên, hay là trạng thái ân sủng. Trạng thái thứ ba hình thành khi con người chìm đắm trong cảm giác, hay xác thịt, lúc đó ánh sáng của Thánh Thần trong họ tắt lịm và bị những ham muốn xác thịt chà đạp. Con người sa xuống mức độ của loài vật, *"giống như loài súc vật vô tri và trở nên giống chúng"* (Thánh Vịnh 48:13). Không thể chung sống với một con người như vậy. Vì làm sao có thể kiềm chế được anh ta khi anh ta nổi giận? Chính vì vậy, những cụm từ thông dụng như "không biết Chúa, không kính sợ Chúa" phải được gán cho trường hợp này, nhằm chỉ ra rằng không thể có bất kỳ mối quan hệ nào với người như vậy.

b) Nghĩa vụ phải có đức tin chưa phải là định nghĩa về chính đức tin. Vì vậy, cần phải bổ sung thêm rằng con người không có nghĩa vụ phải có bất kỳ đức tin nào, như thể là bất kỳ đức tin nào, không phân biệt, mà chính xác là một đức tin duy nhất, cụ thể – đức tin chân chính duy nhất. Vì nếu Thiên Chúa là Đấng Duy Nhất và bất biến, và bản tính con người cũng là duy nhất, hay có bản chất thống nhất, thì mối quan hệ chân chính giữa Thiên Chúa và con người chỉ có thể là duy nhất, và do đó, sự thể hiện của mối quan hệ này, hay sự tuyên xưng chân chính, cũng là duy nhất. Chính sự duy nhất này mà con người phải nắm giữ. Nếu không, thì con người sẽ nắm giữ điều gì? Sự dối trá, ảo ảnh, những giấc mơ. Vậy thì điều đó có giá trị gì? Điều đó cũng giống như một người nghèo khó, không có gì, nhưng trong giấc mơ lại tưởng tượng rằng mình sở hữu vô số kho báu. Tôn giáo giả dối là sự chế giễu con người. Người tuyên xưng một cách giả dối cũng giống như kẻ điên loạn, người đó nổi cơn điên vì thấy này thấy nọ. Nhưng tai họa không chỉ dừng lại ở đó. Ở đây ẩn chứa một sự lừa dối không đơn giản, không phải loại có thể giải quyết bằng tiếng cười, mà là sự lừa dối đáng

thương, day dứt, tuyệt vọng; bởi vì trong tôn giáo, mọi người đều mong tìm thấy sự an ủi cuối cùng và sự sung sướng vĩnh cửu của mình. Trong niềm tin này, ai nấy đều giữ vững đức tin của mình và trân trọng nó. Nhưng ai cũng biết rằng sự che giấu của sự dối trá chỉ có thể tồn tại ở đây; sau khi chết, ngay lập tức sẽ lộ ra rằng điều mà ai đó đã đặt niềm hy vọng vào có vững chắc đến đâu... Tình trạng của người đó sẽ kinh hoàng và đau đớn đến mức nào khi lúc đó họ nhận ra rằng mình đã bị lừa dối. Vì vậy, chừng nào còn thời gian, chừng nào chúng ta vẫn đang trên con đường hướng tới cõi vĩnh hằng dứt khoát và bất biến.

c) Mỗi người đều phải thử nghiệm và chắc chắn xác nhận xem đức tin mà mình đang bám víu có phải là chân lý hay không; và nếu nó được chứng minh là sai lầm, thì phải tìm kiếm nơi nào có đức tin duy nhất và chân thật, đức tin thực sự dẫn đến Đức Chúa Trời chân thật và chắc chắn ban cho sự cứu rỗi vĩnh cửu. Điều này là bắt buộc và cấp thiết như việc tự cứu mình khỏi ngọn lửa... Chúa *"đã không tự chứng tỏ mình"* (Công vụ 14:17), cũng như không chứng tỏ đức tin duy nhất và chân chính của Ngài; nhưng khi Ngài cho phép trên trái đất này tồn tại những tín ngưỡng khác bên cạnh nó và dường như cạnh tranh với nó, thì chính điều đó đã đặt lên tất cả mọi người nghĩa vụ phải bám giữ đức tin của Ngài không phải một cách vô nghĩa, mà dựa trên những nền tảng bất di bất dịch, nhờ đó mọi điều khác đều bị bác bỏ một cách hoàn toàn thuyết phục. Thử thách này tôn vinh đức tin và duy trì phẩm giá đích thực của con người, của một con người có lý trí, có ý thức và có lương tâm. Đức tin của chúng ta vào chính đức tin của mình, tức là niềm tin vào sự thật của tín điều Kitô giáo Chính thống, phải là đức tin hợp lý. Vì vậy, để khơi dậy lòng tin vào Ngài và giáo lý của Ngài, Chúa đã phán: *"Hãy tra cứu Kinh Thánh"* (Ga 5:39), và đã thuyết phục mọi người bằng lời rao giảng của Thánh Gioan Tẩy Giả cùng những phép lạ của Ngài. Các Tông Đồ trong lời rao giảng cũng thuyết phục mọi người và chỉ bằng sự thuyết phục mà thôi, chứ không phải bằng bạo lực. Chính sự vững chắc của đức tin phụ thuộc vào sự thuyết phục này, và từ đó, cả cuộc đời sống theo tinh thần đức tin của mình. Điều này được minh chứng qua vô số kinh nghiệm, từ đó thấy rõ rằng có những người được khích lệ mạnh mẽ đến mức nào để hành động phù hợp với đức tin ngay từ khoảnh khắc nhận thức được sự chân thật duy nhất của nó, và ngược lại, có bao nhiêu người vẫn chìm trong sự thờ ơ vì chưa làm sáng tỏ nhận thức này. Có biết bao lý do để kiểm chứng và xác tín xem đức tin nào mới là đức tin chân chính!

Làm thế nào để xác tín và bằng cách nào để kiểm chứng! Có hai cách: một là cách bên ngoài, mang tính khoa học, còn cách kia là cách bên trong, con đường của đức tin. Cách thứ nhất thường được trình bày trong các hệ thống thần học. Cách này có giá trị và thực sự cần thiết đối với các nhà khoa học; nhưng rõ ràng là không phổ quát, vì về cơ bản nó chứa đựng những kiến thức không phải ai cũng tiếp cận được. Dù vậy, lẽ ra những luận chứng khoa học này cần được trình bày một cách toàn diện, rõ ràng và thuyết phục, đồng thời phổ biến rộng rãi với sự đảm bảo về uy tín bất di bất dịch của chúng, để bất kỳ ai có khả năng hiểu biết đều có thể nhận ra chân lý qua con đường này. Tuy nhiên, không thể không nhận thấy rằng con đường này vô cùng dài và gian nan, và điều đặc biệt đáng chú ý là, khi chỉ tồn tại trong trí óc, nó lại để trái tim tự do theo ý muốn và sự tự do của chính nó. Con đường đức tin thì chân thành hơn, nội tâm hơn, sống động hơn, mang lại nhiều kết quả hơn và dễ tiếp cận hơn. Đó là lời cầu nguyện hướng đến Đấng Chúa Trời duy nhất và chân thật để được soi sáng. Có một Đức Chúa Trời chân thật. Ngài đã bày tỏ ý muốn của Ngài cho chúng ta vì sự cứu rỗi của chúng ta, với mong muốn rằng ý muốn ấy được hiểu và thực hiện. Giờ đây, ý muốn ấy bị che khuất hoặc rối rắm bởi những suy luận của con người đến mức người này hay người kia không đủ sức để tìm lối ra khỏi mê cung này. Khi ai đó, trong cảm nhận về nhu cầu thiết tha này, với tiếng kêu than, tiếng rên rỉ, nỗi đau trong lòng, quay về với Đức Chúa Trời – Cha chân thật của mọi loài người, Đức Chúa Trời mong muốn đức tin nơi Ngài trở nên hữu hiệu – thì làm sao Ngài lại không ban cho người ấy một chỉ dẫn dứt khoát để thuyết phục họ về sự thật ấy? Ngài nuôi dưỡng những con quạ kêu gào, qua lời cầu nguyện, Ngài ban mưa xuống để giải khát cho thân xác chúng ta… còn con người và cả linh hồn của họ – hình ảnh của Ngài – đang khao khát, đang tìm cách biết cách tôn vinh Đức Chúa Trời, thì làm sao Ngài lại không chỉ ra nguồn suối để dập tắt cơn khát thiêng liêng ấy? Lời cầu nguyện như vậy hoàn toàn không phải là sự cám dỗ Đức Chúa Trời, dù nó có thể biến thành cám dỗ khi ai đó không chân thành, chỉ vì tò mò, mà mong muốn những dấu hiệu như vậy. Những ví dụ về việc được thuyết phục trong đức tin theo con đường này gần như phổ biến khắp nơi. Cornelius, viên đội trưởng, đã xin được đức tin… Có rất nhiều người đã đến gặp các ẩn sĩ để hỏi về đức tin, và thay vì đưa ra các lý lẽ, các ẩn sĩ lại khuyên họ cầu nguyện, và Đức Chúa Trời đã mặc khải lẽ thật cho họ, chẳng hạn như trường hợp của Thánh Nữ Tử Đạo Catherine. Trong những thời kỳ hỗn loạn của các tà giáo, Thiên Chúa đã nâng đỡ những con người có sự thánh thiện vượt trội, ban cho họ sức mạnh làm phép lạ và đặt họ trước mắt mọi người, như những ngọn nến trên giá nến – để chiếu sáng cho tất cả; vì họ là những bình chứa của đức tin và sức mạnh của Thiên Chúa, nên họ đã trở thành những chỉ dẫn chắc chắn về sự thật cho tất cả những ai đang nghi ngờ.

Mọi người đều mong đợi hoặc khao khát biết vị thánh nhân này hay vị thánh nhân kia tuyên xưng đức tin như thế nào, và tuân theo lời tuyên xưng của ngài. Đã có những trường hợp người ta đặt vào tay những vị thánh bất hoại những tờ giấy ghi lại lời tuyên xưng, cầu nguyện để sửa chữa những điều sai trái và được đáp ứng qua lời cầu nguyện. Nhưng có cần phải cố gắng quá mức để chứng minh điều này chăng? Chúa đã phán rằng mọi điều đều có thể nhận được từ Thiên Chúa khi cầu nguyện với Ngài bằng đức tin, huống chi là cầu nguyện về chính đức tin – nguồn gốc và cội rễ của muôn loài. Chính Ngài, trong lời cầu nguyện cuối cùng của mình, đã nói gì với Cha Ngài? *"Xin thánh hóa họ trong lẽ thật"* (Ga 17:17), đó là các tông đồ, và qua họ là mọi người tin Chúa. Thậm chí điều này không thể nghi ngờ rằng, vì đức tin chân chính, ngay từ bản chất của nó, đã mang tính kỳ diệu, nên những bằng chứng kỳ diệu này phải luôn hiện diện trong đức tin và vì đức tin đó một cách liên tục. Và chúng vẫn luôn hiện diện. Có người đã nói về chính mình: khi tôi nhìn vào những di cốt bất hoại này, toát ra sức mạnh chữa lành thiêng liêng, và suy ngẫm rằng linh hồn đã thánh hóa thân xác này đã tuyên xưng chính đức tin mà tôi đang giữ, thì mọi nghi ngờ mà kẻ thù của lẽ thật thỉnh thoảng gieo rắc đều tan biến, và tôi không thể không vui mừng vì Đức Chúa Trời đã vui lòng ban cho chúng ta một phương cách thuyết phục về lẽ thật của đức tin thánh thiện vừa dứt khoát vừa dễ tiếp cận như vậy. Quả thực là như vậy. Bởi vì các di tích thánh này đồng hành cùng Kitô giáo, tồn tại liên tục và phổ biến khắp nơi trong Kitô giáo... Ở nước Nga chúng ta, chúng có mặt khắp mọi miền và với số lượng dồi dào đến thế! Ở phương Tây, những di tích thánh này đã biến mất cùng với sự tách biệt khỏi phương Đông và sự sa ngã khỏi chân lý, còn về những hệ phái mới hình thành từ Giáo hoàng, thì chẳng có gì để nói cả. Vậy đó chính là bài giảng an ủi về chân lý đức tin!.. Nhưng hạnh phúc nhất trong tất cả là người có thể cùng với Giê-rô-ni-mô người Hy Lạp nói rằng: "Đức tin mà tôi tuyên xưng là chân thật, vì nhờ nó mà tôi được ban cho một sức mạnh thiêng liêng nào đó, đang hoạt động trong tôi một cách rõ rệt. Và những người ngoại đạo cũng có Kinh Thánh, đền thờ, lễ vật, thầy dạy, sách vở, một phần kiến thức về Thiên Chúa, một số việc lành, lễ hội, cách mặc trang phục, lời cầu nguyện, các buổi canh thức suốt đêm, và các linh mục, cùng nhiều điều khác nữa; nhưng ân sủng và sự hoạt động của Thánh Thần, vốn ẩn giấu trong lòng người Kitô hữu, thì không ai trên toàn thế gian này nhận được, mà chỉ những ai đã được rửa tội đúng cách nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần mới nhận được nhờ đức tin" ("Các bài đọc Kitô giáo", 1821). Vậy đây chính là con đường trực tiếp nhất để khám phá đức tin chân chính, cụ thể là: chính đức tin, lời cầu nguyện, sự liên tục của các phép lạ trong Giáo Hội và đặc biệt là sức mạnh nội tại được ban cho qua đức tin.

Hãy nhìn xung quanh, bạn sẽ thấy rằng tất cả những người tin tưởng chân thành đều tin dựa trên những nền tảng này, chứ không phải dựa trên cơ sở khoa học... Nếu muốn, bạn có thể tham khảo các cơ sở khoa học của đức tin trong bất kỳ tác phẩm Thần học Chính thống nào. Nhưng những điều xuất phát từ trái tim thì mạnh mẽ và hữu ích hơn.

2) Nghĩa vụ đối với đức tin

Những điều đã nói cần được gọi là nghĩa vụ của đức tin, cụ thể là: phải có đức tin, và hơn nữa là đức tin duy nhất, chân chính, với niềm tin chắc chắn rằng nó chính xác là chân lý. Ngay khi đức tin chân chính được nhận biết, một loạt nghĩa vụ khác lập tức bắt đầu, cụ thể là: nghĩa vụ đối với đức tin, hay đối với tín điều Kitô giáo Chính thống.

a) Nghĩa vụ đầu tiên và cơ bản ở đây là sự phục tùng trọn vẹn đối với đức tin chân chính. Đức tin này đến từ Thiên Chúa, là sắc lệnh vương giả của Ngài dành cho chúng ta, những thần dân, được mặc khải cho chúng ta với mong muốn rằng chúng ta sẽ chấp nhận nó và được cứu rỗi nhờ nó. Vì vậy, ai không phục tùng nó thì chống lại Thiên Chúa, phạm tội xúc phạm Thánh Thần. "*Hỡi những kẻ tàn ác*," Thánh Stephano quở trách dân Do Thái, *"các ngươi luôn chống lại Thánh Thần"* (Công vụ 7:51). Các Tông đồ đã được sai đi rao giảng *"để mọi dân ngoại tin nhận"* (Rô-ma 1:5) và nói với mọi người: "Các ngươi đã lầm lạc và sống trong sự gian ác; nay Đức Chúa Trời bỏ qua những thời kỳ vô tri ấy và qua chúng ta, *Ngài 'ra lệnh… cho mọi người ở khắp nơi ăn năn… và ban đức tin cho mọi người'"* (Công Vụ 17:30–31). Đã đủ rồi việc sống trong *"những sự thờ lạy thần tượng đáng ghê tởm trước mặt Đức Chúa Trời"*, đã đến lúc phải vâng phục Đức Chúa Trời và *"sống theo ý muốn của Đức Chúa Trời trong thời gian còn lại trên đất"* (1 Phi-e-rơ 4:2–3).

Sự vâng phục đức tin đòi hỏi phải trói buộc lý trí và bắt nó phải đồng ý một cách vô điều kiện với mọi điều mà đức tin rao giảng. Nhưng chính lý trí lại là thứ chống đối sự vâng phục này hơn cả. Sự cứng đầu của lý trí khiến người không tin trở nên vô cùng khốc liệt. "Tôi không thấy, tôi không hiểu," người ấy nói, "làm sao tôi có thể đồng ý được?" *"Hỡi người Hy Lạp*," Thánh Phaolô nói, "*các ngươi tìm kiếm sự khôn ngoan,*

còn chúng ta thì rao giảng Đức Kitô bị đóng đinh" (1 Cr 1,22–23). Vì *"thế gian không hiểu được sự khôn ngoan của Thiên Chúa*, nên bây giờ Thiên Chúa *cứu độ mọi người nhờ sức mạnh của lời rao giảng"* (1 Cô-rinh-tô 1:21), Ngài muốn mọi người tiến đến mục đích của mình trong ánh sáng mờ ảo của đức tin, để người tuyên xưng đức tin, khi được hỏi tại sao lại tuyên xưng điều này hay điều kia, sẵn sàng trả lời: "Vì Đức Chúa Trời đã phán như vậy," hơn là cố gắng lý giải: "Vì lý do này, lý do kia." Có thể coi những lời đe dọa của Đức Chúa Trời dành cho việc từ chối sự khôn ngoan là dành cho những kẻ bất tuân: *"Vì Ta đã kêu gọi, nhưng các ngươi không vâng lời; Ta đã mở rộng lời Ta, nhưng các ngươi không chú ý: ... nên Ta cũng sẽ chế nhạo sự hủy diệt của các ngươi"* (Châm Ngôn 1:24–31). Đức Thánh Tikhon nói: "Đó chính là đức tin – sự vâng phục thầm lặng trước Đức Chúa Trời đang phán" (tập 7). Tính tò mò là sự hủy hoại đức tin. Ai bước vào lĩnh vực đức tin với tâm trí bất tuân và ngang bướng, thì người ấy chính là kẻ trộm và kẻ cướp... Hãy cất vũ khí của trí óc mình đi, như các chiến binh làm khi bước vào nhà thờ. Ngay cả các thiên thần cũng đứng trước ngai Thiên Chúa, che mặt mình lại, còn ngươi lại muốn nhìn thấy tất cả... Thiên Chúa đã bày tỏ sự khôn ngoan thâm sâu nhất; hãy đón nhận với lòng biết ơn và vâng phục, nói rằng: "Tôi là tôi tớ im lặng của đức tin này."

b) Khi nền tảng vững chắc đã được đặt bằng sự khiêm nhường như vậy, cần phải xây dựng toàn bộ tòa nhà đức tin trên đó. Sự đồng ý dứt khoát và thầm lặng đối với tất cả những gì đức tin chứa đựng đã được bày tỏ; giờ đây cần phải tiếp nhận nội dung này bằng chính hành động, để hiểu rõ đức tin của mình. Nếu không, điều gì sẽ xảy ra – có đức tin mà không hiểu nó, không biết mình đang tin vào điều gì! Đó là sự sỉ nhục đối với cả đức tin lẫn chính bản thân. Nếu đức tin là chân lý, tại sao bạn lại không khao khát được làm giàu bằng chân lý? Nếu trong đó có lợi ích cho bạn, tại sao bạn lại tự tước đoạt nó? Làm sao mà không thấy xấu hổ khi vẫn chìm đắm trong sự mê muội như vậy? Và bạn sẽ trả lời thế nào khi được hỏi về niềm hy vọng? Thậm chí, trong trường hợp đó, đức tin cũng không còn là đức tin nữa. Đức tin là tổng hợp của những chân lý và những quan niệm đúng đắn về vạn vật. *Vậy thì* người không biết những điều đó có đức tin nào đây? Chúa phán: *"Đó chính là sự sống đời đời, để họ biết Đức Chúa Trời duy nhất… và Đấng mà Ngài đã sai đến, là Đức Chúa Giê-su Christ"* (Giăng 17:3). *"Và không có tên nào khác dưới trời được ban cho loài người, nhờ đó chúng ta có thể được cứu rỗi,"* vị Tông đồ bổ sung (Công vụ 4:12). Từ đó có thể thấy rằng nội dung của đức tin không chỉ là sự phong phú của ân sủng, mà còn là điều kiện để được cứu rỗi. Ai không biết điều đó thì đã lâm vào nguy hiểm. Đức tin, cả về tổng thể lẫn từng phần, đều là phương thuốc; nhưng người bệnh cần phải tiếp nhận phương thuốc đó và làm cho nó trở thành một phần của mình, để được tham dự vào sức mạnh chữa lành của nó. Cũng vậy, tất cả những gì được tuyên xưng qua đức tin đều phải được hiểu và chấp nhận, để chữa lành những yếu đuối của tâm hồn. Thánh Athanasius Đại Đế đã nói như sau: "Ai muốn được cứu rỗi, trước hết phải giữ vững đức tin Công giáo; nếu ai không tuân giữ đức tin ấy một cách trọn vẹn và không tì vết, thì ngoài mọi sự bối rối, người ấy sẽ bị hư mất đời đời" (xem Kinh Tin Kính của Thánh Athanasius Đại Đế trong Sách Thánh Vịnh).

Để mọi điều liên quan đến vấn đề này trở nên rõ ràng hơn đối với các bạn, dưới đây là một số câu hỏi kèm theo lời giải.

"Hiểu biết đức tin của mình" có nghĩa là gì? Nghĩa là đưa bản thân đến trạng thái có thể chiêm ngưỡng và diễn đạt một cách rõ ràng, chính xác và dứt khoát những chân lý mà đức tin Chính Thống Thánh chứa đựng; có khả năng *"trả lời"* cho mọi người, như Thánh Tông Đồ đã dạy (1 Phê-rô 3:15). *"Đức tin là sự chắc chắn về những điều mình hy vọng, là bằng chứng về những điều không thấy"* (Hê-bơ-rơ 11:1). Cần phải làm sao để những điều vô hình này thực sự hiện ra trong chúng ta dưới hình thức vốn có của chúng, được đặt tên, và được biết đến như một tin mừng đã được truyền lại. Điều này không có nghĩa là phải giải mã những bí ẩn: không, những bí ẩn sẽ mãi mãi là bí ẩn, dù ai có cố gắng đến đâu để tiết lộ chúng. Tuy nhiên, dù bản chất của đối tượng còn khó hiểu và cơ sở của nó vẫn ẩn giấu, hãy tiếp thu và nắm giữ nó đúng như cách giáo lý về nó được trình bày – bằng những lời lẽ chính xác và rõ ràng. Nói đến việc "biết" ở đây không có nghĩa là suy diễn, mà là sự tiếp nhận khiêm nhường và không phản đối những bài học của đức tin thánh thiện.

Cần phải tìm hiểu điều gì! Tất cả những gì mà đức tin thánh thiện chứa đựng. Khi nói đến "tất cả", sự phân biệt giữa các đối tượng, các phương thức nhận thức và các nguồn giáo lý đều bị xóa bỏ. Mọi điều bên ngoài đều phải được loại trừ khỏi phạm vi tầm nhìn trí tuệ và gạt ra khỏi sự chú ý; trong tâm trí chỉ nên còn lại một hình ảnh duy nhất của điều được tuyên xưng, và hãy để hình ảnh đó tràn ngập toàn bộ không gian của tâm trí. Các đối tượng của đức tin được sắp xếp trong tâm trí giống như cách chúng được trình bày trong lời tuyên xưng, và người chiêm ngưỡng chúng phải chú ý đến từng đối tượng, giống như người quan sát một khu vườn trù phú sẽ không bỏ sót bất kỳ bông hoa nào mà không ngắm nhìn kỹ lưỡng. Tuyệt đối không được nói, huống chi là cảm nhận; những điều đó không quan trọng, có thể bỏ qua hoặc thờ ơ với chúng, chẳng hạn như

việc thắp nến, đốt trầm hương và những việc tương tự. Toàn bộ nội dung của đức tin, trong tổng thể cấu trúc của nó, chính là liều thuốc chữa lành cho sự suy đồi của chúng ta. Ai không chấp nhận điều gì đó thì sẽ làm suy yếu sức mạnh của liều thuốc, và đôi khi thậm chí tiêu diệt hoàn toàn nó. Nếu từ đơn thuốc do bác sĩ kê, bỏ đi một thành phần nào đó rồi tự ý pha chế thuốc theo ý mình thay vì làm theo chỉ dẫn, thì thay vì được lợi, ta có thể phải chịu hại. Trong đức tin của chúng ta, một bức tường rào hay pháo đài đã được dựng lên để bảo vệ và che chở chúng ta khỏi kẻ thù. Ở đây, mọi thứ đều cần thiết. Nếu từ chối một điều nhỏ nhoi, bạn sẽ tạo ra một lỗ hổng trên bức tường, và kẻ thù sẽ ồ ạt xông vào, phá hủy toàn bộ bức tường rào và hủy diệt bạn. *"Hãy cẩn thận, vì các con đang đi trên con đường nguy hiểm"* (Ê-phê-sô 5:15).

Điều này có áp dụng cho tất cả mọi người không? Cho tất cả những người tin Chúa, nếu không thì tại sao lại bước vào bức tường thành của đức tin? Mọi người đều phải cảm thấy có trách nhiệm tìm hiểu đức tin của mình một cách trọn vẹn, và sau đó, dựa trên cảm nhận đó, thực sự tìm hiểu. Đức tin không phải là điều gì đó tầm thường, như thể là sự dư thừa ngoài nhu cầu, mà là nhu cầu thiết yếu và sống còn, giống như hơi thở, thức ăn, giấc ngủ và những điều tương tự khác. Việc hiểu biết về đức tin là điều cần thiết nhất, vì vậy sự nhiệt thành dành cho nó phải là ưu tiên hàng đầu. Ai làm khác đi thì đang để tinh thần đói khát hoặc tước đoạt những nhu cầu thiết yếu nhất của nó. Ban đầu, kiến thức thường còn ít ỏi, như một hạt giống, nhưng sau đó cần phải tạo điều kiện cho nó phát triển và không để nó mãi chỉ là hạt giống. Hãy để nó lớn lên thành cây. Điều này cũng giống như trong hội họa, nơi ban đầu người ta phác thảo toàn bộ bức tranh, rồi sau đó mới bắt đầu tô vẽ từng phần một. Khi các Tông đồ rao giảng, trong lần rao giảng đầu tiên, họ như thể vẽ nên nét phác thảo này, và sau đó, trong những lần viếng thăm tiếp theo hoặc qua các thư tín, họ hoàn thiện toàn bộ bức tranh của đức tin, hoặc chính Thánh Thần đã thực hiện điều đó. Hiện nay cũng vậy. Tất nhiên, nhiều người đã có một phác thảo về đức tin; ở những người khác, có thể một số chi tiết và phần đã được làm nổi bật. Nhưng không nên dừng lại ở đó. Họ cũng cần phải hoàn thiện bức tranh này. Nói chung, không ai được miễn trừ khỏi nghĩa vụ tìm hiểu mọi điều có thể, mặc dù trên thực tế, có thể chấp nhận được các mức độ khác nhau về sự trọn vẹn của kiến thức này. Chính vì thế mà người ta phân biệt giữa đức tin đã được làm sáng tỏ và đức tin chưa được làm sáng tỏ. Loại thứ hai khẳng định: "Tôi chấp nhận tất cả những gì mà đức tin thánh thiện bao hàm, dù chưa kịp tìm hiểu hết", còn loại thứ nhất thì khẳng định: "Tôi chấp nhận và hiểu rõ tất cả". Loại thứ nhất cũng có sức mạnh cứu rỗi; nhưng ai không chủ động tiến tới loại thứ hai vì sự lơ là, thì đang gặp nguy hiểm, vì giấc ngủ này là dấu hiệu của cái chết.

Làm sao để nhận biết! Không cần phải bay lên trời hay vượt biển để làm điều đó. Đức tin chân chính không bị che giấu, mà được bày tỏ cho mọi người và được rất nhiều người tuyên xưng. Nó không bị thất lạc đến mức mỗi người phải tự mình tìm kiếm trong các nguồn gốc và làm sáng tỏ, mà nó hiện hữu rõ ràng và được tuyên xưng công khai. Hãy đi và hỏi xem người ta tuyên xưng đức tin như thế nào. Hãy đọc Tuyên xưng Đức tin Chính thống và Giáo lý; nếu không biết, hãy nhờ người khác; hãy lắng nghe các bài giảng, vì linh mục có trách nhiệm giải thích lại Giáo lý; hãy hỏi vị mục tử, hãy chú ý đến việc đọc Lời Chúa và các nghi lễ thờ phượng. Chúng ta có quá nhiều cách để tìm hiểu đức tin của mình, đến nỗi thật đáng ngạc nhiên khi vẫn có người không biết gì về nó. Dường như chính kiến thức này, dù không chủ ý, cũng sẵn sàng thấm nhập vào tâm hồn. Để làm sáng tỏ hoặc củng cố kiến thức của mình, tốt nhất là nên có một bản tóm tắt về toàn bộ giáo lý: trích dẫn từ các sách giáo lý, trình bày mọi điều trong những câu ngắn gọn, rồi thường xuyên đọc lại. Điều này cũng giống như việc làm trong lành không khí trong phòng hay làm mới bản thân bằng sự mát mẻ của buổi sáng hoặc buổi tối. Cũng có những bản tóm tắt sẵn có thuộc loại này: của Thánh Gennadius, Tổng Giám mục Constantinople, Thánh Dimitri của Rostov và Đức Cha Tikhon của Voronezh. Biết được điều này – thật hữu ích và đầy cảm hứng biết bao! Bởi vì tất cả đều được tổng hợp lại thành một cái nhìn tổng quan, như thể dẫn ta vào một ngôi đền vĩ đại và tràn ngập sự cảm động và lòng kính sợ.

c) Khi đã tìm thấy và nhận biết đức tin chân chính, đức tin dẫn đến Thiên Chúa, Đấng vô cùng nhân lành và ban ân sủng, và mang lại hạnh phúc vô tận, khi tất cả những điều này được nhận thức rõ ràng và chấp nhận bằng niềm tin từ tận đáy lòng, thì không thể nào người Kitô hữu lại giữ thái độ thờ ơ, hay để trái tim mình không tràn ngập những cảm xúc xứng đáng với điều đó, cũng như không thể nào giữ thái độ thờ ơ khi được sở hữu những kho tàng vô số. Tuy nhiên, những cảm xúc này càng tự nhiên thì càng là điều bắt buộc. Không chỉ cần đón nhận chúng khi chúng hiện hữu, mà còn phải khơi dậy chúng một cách quyết liệt khi chúng vắng mặt, đồng thời hối hận và đau buồn vì sự chai sạn của trái tim mình. Những cảm xúc này được thánh hóa bởi gương sáng của Đức Mẹ, các thánh tông đồ và tất cả các thánh. Chúng là:

aa) Lời ngợi khen tràn đầy niềm vui và lòng biết ơn. Chính Mẹ Thiên Chúa đã cất lên bài ca Kitô giáo đầu tiên *như sau*: *"Linh hồn con ngợi khen Chúa… vì… Ngài đã đoái thương dân Israel… và nhớ đến lòng*

thương xót của Ngài" (Lc 1,46–54); Elisabeth trong niềm vui reo lên: *"Ngươi thật có phúc giữa các người nữ!... Và điều này từ đâu đến với ta..."* (Lc 1:42–43); Zacharia ngợi khen: *"Chúc tụng Chúa là Thiên Chúa... vì Ngài đã viếng thăm... như lời Ngài đã phán... để nhớ lại giao ước"* (Lc 1:68–80). Chính Chúa cũng xưng tụng Đức Chúa Trời Cha vì đức tin của các sứ đồ: *"Con xưng tụng Cha... vì... Cha đã mặc khải điều này cho con, là một trẻ thơ"* (Mt 11:25) – và ở một đoạn khác, Ngài khen ngợi Phê-rô: *"Phê-rô ơi, con thật có phúc"* (Mt 16:17). Các Tông đồ thường thêm vào khi trình bày các chân lý đức tin: "Ngợi khen Thiên Chúa, Đấng *đã ban cho chúng ta ánh sáng và trí khôn, để* chúng ta *nhận biết"* Ngài và Con Một của Ngài (1 Ga 5:20).

bb) Cảm giác bình an hoặc an toàn. Chúng ta đang lâm vào cảnh diệt vong: gươm cơn thịnh nộ treo lơ lửng trên đầu, còn dưới chân là địa ngục đã mở ra, sẵn sàng nuốt chửng. Ai tin thì tất cả những tai họa này sẽ lướt qua, không chạm đến họ. Ai nhận thức được điều này phải cảm thấy như thể mình đã thoát khỏi cái lạnh, mưa, gió ẩm ướt và bất an để bước vào sự bình an ấm áp, hoặc như người đang chìm đắm đã lên được bờ, hoặc như con thú bị bao vây và hành hạ đã được giải cứu khỏi giữa chúng với sự chắc chắn rằng chúng sẽ không còn chạm đến mình nữa. Cảm giác này được Thánh Phaolô miêu tả dưới hình ảnh ngày Sa-bát (Hê-bơ-rơ 4). Tâm trí bất an luôn tìm kiếm trong hy vọng tìm được điều tốt hơn nhưng chẳng tìm thấy gì; còn đức tin thì ban cho tất cả: cả sự khôn ngoan lẫn mọi phương cách.

bb) Tình yêu dành cho cả đức tin nói chung, cũng như cho từng giáo lý, quy tắc và quy định của nó. Phải đón nhận mọi điều bằng trái tim, ấp ủ mọi điều trong đó, nếm trải, thấm nhuần và gìn giữ. Những gì thiêng liêng, chân thật, thần thánh, cứu rỗi, làm sao lại không yêu mến được? Thánh Đa-vít đã hát rằng ngay cả bụi đất trong nhà Chúa cũng đáng yêu đối với ngài... Đó là bài học cho chúng ta: hãy âu yếm mọi sự thật được chứa đựng trong đức tin thánh thiện. Chính điều này, thực ra, mới là ý nghĩa của việc giữ vững đức tin. Đức tin ở trong trái tim, chứ không phải trong đầu; và khi ở trong trái tim, nó sưởi ấm trái tim và được trái tim yêu mến, vì nếu không thì nó không thể ở đó được. Sự thật, chừng nào chưa đi vào trái tim, cũng giống như bụi trên tấm ván được đánh bóng: chỉ cần gió thổi qua là mọi thứ sẽ bị cuốn trôi. Chân lý được trái tim đón nhận thì giống như dầu thấm vào xương. Ai yêu mến những chân lý của đức tin thì ghét những điều trái ngược với chúng, cả về hành động lẫn ý nghĩ; chính vì thế mà người ấy được an toàn khỏi sự sa ngã, và chính người ấy là cột trụ của đức tin. Vì vậy, đây là bổn phận thiêng liêng và sâu sắc nhất: hãy yêu mến đức tin và mọi quy tắc của nó.

g) Ai đã nhận biết và yêu mến đức tin chân chính duy nhất, thì không thể không làm chứng về lòng trung thành của mình đối với nó. *"Miệng nói ra những điều từ sự dư dật của lòng"* (Mt 12:34).

Những hành động thể hiện điều này là:

aa) Xưng nhận đức tin, tức là việc chứng tỏ một cách công khai, chân thành và không sợ hãi bằng cả lời nói lẫn việc làm rằng chính đức tin thánh thiện và duy nhất này là chân lý. Sự xưng nhận này có thể và thường có hai loại: một là phổ quát và thường xuyên, hai là đặc biệt, được thể hiện trong thời kỳ bách hại. Loại thứ nhất là nói, hành động và sống một cách công khai, chân thành và không sợ hãi theo các nguyên tắc của đức tin thánh tại nơi và trong hoàn cảnh mà mỗi người đang ở, bất kể người ta sẽ nói gì về chúng ta, sẽ phán xét chúng ta ra sao và sẽ đối xử với chúng ta như thế nào. Điều này đòi hỏi sự chân thành trong niềm tin. Nếu điều này là sự thật, còn điều kia không phải, tại sao tôi lại phải thay đổi điều này để chiều theo điều kia? Hay tại sao tôi phải xấu hổ khi hành động theo niềm tin của mình? Sự xấu hổ, bối rối – đó là dấu hiệu của sự thiếu đức tin và thiếu niềm tin vững chắc. Điều này đòi hỏi phải đối mặt với nguy cơ tổn hại cho đức tin. Ai sợ sống công khai theo đức tin của mình thì chính người đó đang khiến đức tin đó bị nghi ngờ. Ai cũng sẽ nói: đúng vậy, sự yếu đuối hay thiếu vững vàng trong đức tin của họ đã trói buộc lưỡi và tay họ. Đặc biệt, không được im lặng khi đức tin của người khác bị sỉ nhục công khai. Ở đây, cần phải thẳng thắn nói lên sự thật và làm cho kẻ ngạo mạn phải chùn bước như một kẻ phạm thượng. Lời răn rõ ràng của Đấng Cứu Thế rằng đừng xấu hổ khi xưng nhận Ngài trước mặt mọi người, áp dụng cho trường hợp này (Lc 9:26; Mt 10:33). Vậy thì còn sợ gì nữa? Họ sẽ chế giễu ư? Kệ họ. Đó là sự thiếu khôn ngoan của họ. Các Tông đồ đã vui mừng vì được ban ơn chịu sỉ nhục vì danh Chúa Kitô. Chúng ta cần noi gương họ. Họ sẽ bắt bớ ư? Thậm chí còn có lợi hơn. Lúc đó, ta có thể nói với mọi người: Hãy can đảm lên! Vương miện của người tử đạo sẽ được đặt trên đầu ngươi. Hơn nữa, liệu ta nên sợ con người hơn hay sợ Thiên Chúa? Tất cả những lời trách móc về sự thiếu chân thành trong niềm tin và sự hèn nhát chỉ dành cho những ai, vì sợ hãi mà không bày tỏ đức tin của mình, nên tự mình rơi vào sự thờ ơ, đến nỗi không ai biết được họ có tin hay không. Vậy thì phải nói gì về những người, khi có cơ hội, lại giả vờ là kẻ vô tín, vì lo sợ rằng việc bày tỏ đức tin sẽ khiến người ta có ấn tượng không tốt về họ? Đó là sự nịnh bợ con người, lợi dụng thánh thiêng, và sự giả dối trống rỗng. Việc đeo lên mình chiếc mặt nạ của kẻ thiếu lý trí chỉ vì sợ rằng một kẻ thiếu lý trí khác sẽ suy nghĩ thiếu lý trí, thì có khác gì đâu?!

Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng khi việc tuyên xưng đức tin được coi là nghĩa vụ, thì việc tuân thủ các quy tắc đức tin chỉ để làm màu không hề được biện minh chút nào; mà phải là: hãy sống theo các quy tắc đức tin của mình bằng sự tin tưởng và tình yêu, không che giấu, nhưng cũng không bận tâm đến những gì người khác sẽ nói. Đó là sự kiêu ngạo hão huyền, còn đây mới là hành động chân chính. Và còn nữa: khi thấy kẻ phỉ báng, hãy đứng lên và vạch trần hắn, kẻ vô đạo, hãy bịt miệng hắn lại để hắn không chà đạp lên những điều thiêng liêng. Sự tuyên xưng đức tin đặc biệt, trang nghiêm nhất, giống như Thiên Chúa, theo truyền thống các Tông đồ, chính là sự tuyên xưng trong những cuộc bách hại vì đức tin nói chung hoặc vì một tín điều nào đó. Sự bắt bớ đã từng xảy ra thường xuyên và có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Những tấm gương của các bậc tiền bối đã chỉ cho chúng ta những nguyên tắc về cách ứng xử trong những trường hợp này... Khi sự bắt bớ ập đến – hãy im lặng và giữ vững vị trí của mình, phó thác cho Chúa Toàn Năng, cầu xin sức mạnh và sự giúp đỡ. *Nếu* cảm thấy yếu đuối và sợ hãi, nhưng vẫn có cơ hội ẩn náu, thì hãy ẩn náu. Nhiều người đã làm như vậy. Cả một cộng đoàn giáo dân đã lánh vào rừng và núi. Và Chúa đã phán: *"Khi… bị bách hại ở một thành phố, hãy chạy sang thành phố khác"* (Mt 10,23). *"Hãy ẩn náu đi, dù chỉ một chút, cho đến khi cơn thịnh nộ của Chúa qua đi,"* nhà tiên tri đã nói (Ê-sai 26:20). Nếu bị bắt bằng vũ lực và bị đưa ra xét xử: đừng xấu hổ, cũng đừng sợ hãi, hãy thể hiện sức mạnh của tình yêu dành cho Chúa mà bạn đang tuyên xưng, hãy đứng về phía Ngài cho đến khi đổ máu và chết. Nhưng ngay cả khi không có điều đó, ai cảm thấy mình bị ràng buộc bởi sức mạnh đạo đức, cụ thể là một sự thôi thúc nội tâm nào đó hướng tới việc làm chứng, thì người ấy, sau khi được ban phước, theo lời khuyên của vị mục sư nếu có thể, hoặc ngay cả khi không có, hãy cất cao tiếng nói làm chứng. Hãy làm như vậy cả khi thấy những người đáng lẽ phải tuyên xưng đang suy yếu, hoặc khi ở giữa những người chưa được trao vinh dự này, nhưng đã sẵn sàng từ bỏ lẽ thật vì sự yếu đuối. Nhiều vị tử đạo đã hành động như vậy và không chỉ cứu rỗi những người có đức tin, mà còn khiến những người không tin trở thành tín hữu. Nói chung, việc xưng đạo công khai không bao giờ là thừa, khi được thực hiện bởi tình yêu hướng về Chúa, với lòng nhiệt thành lành mạnh, chứ không phải sự cuồng tín mù quáng. Hãy gạt bỏ mọi lo ngại và rào cản sang một bên... Hãy bước đi không sợ hãi, hãy tuyên xưng đức tin: Chúa là Đấng trợ giúp cho ngươi. Mọi người tuyên xưng đức tin đều là chiến binh dũng mãnh trong đạo binh của Đấng Christ. Yếu đuối ư? Hãy chạy trốn khi có cơ hội, và khi bị bắt, hãy làm chứng mà không sợ hãi. Dưới bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép, dù chỉ là để làm vẻ bề ngoài, thực hiện những gì họ yêu cầu như một dấu hiệu của sự chối bỏ, vì điều đó cũng giống như việc chối bỏ đức tin. Đó chính là tinh thần của việc làm chứng! Phải luôn nuôi dưỡng tinh thần ấy trong lòng; để không bị thời kỳ hoạn nạn bắt gặp khi chưa sẵn sàng, cần phải luôn sẵn sàng chịu đau khổ và chết vì danh Chúa Kitô và đức tin thánh thiện. Đó chính là việc làm chứng thiêng liêng hay sự tử đạo thầm lặng, khi người Kitô hữu bị đóng đinh trong lòng, dù thân xác vẫn còn sống.

bb) Lòng nhiệt thành trong việc truyền bá đức tin, hay làm cho người ta biết đến đức tin. Ai tin chắc rằng đức tin thánh thiện là duy nhất và chân thật, thì không thể im lặng về nó, đặc biệt là trước sự dối trá và lầm lạc. Ai yêu thương người lân cận, mọi người một cách chân thành và mong muốn cho họ những điều tốt lành chân thật, bền vững và vĩnh cửu, thì làm sao có thể kiềm chế được mà không rao giảng cho họ con đường chân chính dẫn đến sự cứu rỗi, được mở ra bởi đức tin thánh thiện? Ai yêu mến Thiên Chúa và tìm kiếm vinh quang của Ngài, liệu có thể không nhiệt thành mong muốn để mọi người nhận biết Ngài và *"Chính Ngài đã sai Chúa Giêsu Kitô đến"* (Ga 17,3), để tôn vinh và tôn kính Ngài, như chính Ngài mong muốn và dạy dỗ mọi người trong đức tin chân chính của Ngài. Vậy, niềm tin vào lẽ thật, tình yêu đối với Thiên Chúa và tha nhân đòi hỏi rằng bất cứ ai biết về đức tin và có lời nói, đều phải công khai rao giảng cho mọi người con đường cứu rỗi chân chính trong đức tin thánh thiện. Vì chắc chắn rằng những ai ở ngoài đức tin sẽ hư mất. Và việc ngợi khen Thiên Chúa ngoài đức tin ấy chỉ là lời nói suông, làm sao có thể nhìn thấy và chịu đựng điều đó được? Ở đây không cần phải chờ đợi quyền lực và quyền hạn. Khi tâm hồn bừng cháy với lòng nhiệt thành thánh thiện, tỉnh táo, đầy tình yêu và khẩn cầu, hãy cất cao tiếng nói.

Câu hỏi đặt ra là, ai phải làm điều này?

Điều đó hiển nhiên là nghĩa vụ này chủ yếu thuộc về những người được thánh hiến, những người được chỉ định riêng cho việc đó. Nhưng làm sao có thể ngăn cản bất kỳ ai khác khi họ rao giảng lẽ thật mà họ tin tưởng và yêu mến từ tận đáy lòng? Việc cho phép rao giảng mọi niềm tin một cách bừa bãi là tai hại; nhưng việc công bố sự thật, vốn được cả thế giới biết đến, do Thiên Chúa mặc khải, được xác định chính xác và rõ ràng như một nguyên tắc bất biến cho mọi người và mọi thời đại, thì điều đó mang lại ơn cứu rỗi cho cả người rao giảng lẫn những người khác. Và không chỉ công bố, mà còn phải tích cực lo lắng cho sự thành công của Lời Chân Lý.

Phải rao giảng cho ai? Cho cả anh em mình lẫn người lạ, Chúa phán: "Nếu thấy anh em mình phạm tội, hãy đến khuyên răn người ấy. Nếu người ấy nghe lời, *thì ngươi đã 'cứu được một người anh em'*; nếu không, hãy cùng nhau làm như vậy một lần nữa, và sau đó *'phải báo cho Hội Thánh biết'* (Mt 18:15, 18:17). Làm sao biết được giữa anh em Kitô hữu có bao nhiêu người chưa hiểu rõ đức tin và vì thiếu hiểu biết mà bám víu vào những điều vô lý? Ai hiểu biết thì hãy khuyên răn và soi sáng anh em bằng lẽ thật. Và điều này sẽ mang lại kết quả, sức mạnh và giá trị không kém gì việc vượt biển để cải đạo những người ngoại đạo. Theo lời Thánh Tông Đồ, chúng ta phải quan tâm nhiều hơn đến những người đã gắn bó với đức tin. Và những người ngoại đạo đang ở giữa chúng ta, chúng ta không nên bỏ mặc hay coi thường họ, mà hãy sưởi ấm họ bằng tình yêu thương, khơi gợi sự chú ý của họ và truyền đạt vào thời điểm thuận lợi. Ai biết được, lẽ nào sự thật lại không thấm vào tâm hồn họ qua lời nói của anh em? Ở nơi Thiên Chúa, đâu đâu cũng có những phương tiện để chiến thắng, dù không ai biết rõ chúng là gì.

Làm thế nào để thực hiện điều này? Cả bằng lời nói lẫn bằng văn bản. Khi thấy ai đó suy nghĩ sai lầm và bạn biết cách nói lên sự thật – hãy dùng sự khôn ngoan của mình để tìm cách tiếp cận tai và sự chú ý của họ, rồi truyền đạt sự thật này cho họ. Lời nói sống động đòi hỏi người truyền đạt phải vừa kiên nhẫn vừa khôn ngoan, nhưng nó lại quyết liệt hơn; vì nó trực tiếp bước vào cuộc chiến với tâm hồn và, nếu đủ mạnh, chắc chắn sẽ thu phục trí tuệ vào sự vâng phục Đức Kitô. Lời viết thì nhẹ nhàng hơn và không can thiệp vào cả hai phía. Trong đó, chính sự thật chiến thắng, khuôn mặt được che giấu, và trong việc khuyên răn, nó giả định nhiều hơn về sự tự do và sự chín muồi của niềm tin. Phía Kinh Thánh còn có một lợi thế nữa là nó có thể tiếp cận được ở mọi nơi và tồn tại lâu dài. Kinh Thánh, khi diễn đạt chân lý đức tin một cách sống động, thuyết phục và chiến thắng, chính là kho tàng đích thực cho Giáo Hội và nhân loại. Ai có thể soạn ra một cuốn sách như vậy, người ấy có thể đứng ngang hàng với các nhà rao giảng vĩ đại trên toàn thế giới.

Tuy nhiên, lòng nhiệt thành chân chính trong việc truyền bá đức tin phải được phân biệt với sự cuồng nhiệt, thiếu lý trí và cuồng tín. Lòng nhiệt thành đó phải có những đặc điểm sau: niềm tin vững chắc, sâu sắc và hợp lý vào chân lý của đức tin thánh thiện, cùng với sự hiểu biết trọn vẹn về nó. Linh hồn đã trở thành chiếc bình chứa đựng thánh vật ấy không thể không toả ra hương thơm từ chính mình. Làm sao nó có thể giấu kín kho báu này khỏi người khác? Làm sao có thể kìm nén được lời nói, vốn tự nhiên tuôn trào từ sự tràn đầy của trái tim? Từ đó – ai bị chi phối bởi sự say mê mù quáng đối với đức tin, làm mờ đi sự sáng suốt trong việc chiêm ngắm nó, ai lại muốn bày tỏ không phải nội dung của đức tin, mà là những suy diễn của chính mình về nó – thì người ấy hãy kiềm chế và giữ bình tĩnh trong giới hạn của mình, đừng động chạm đến thánh vật bằng đôi tay ô uế. Sứ đồ đã truyền dạy phải rao giảng *"từ lòng trong sạch, lương tâm tốt lành, đức tin chân thành"*, mà thiếu những điều đó, một số người đã lạc lối (1 Ti-mô-thê 1:5).

Tinh thần khiêm nhường và phục tùng trước lẽ thật và Đức Chúa Trời. *"Chúng tôi không thể không nói những điều đã thấy và đã nghe,"* các sứ đồ làm chứng (Công vụ 4:20). Chúng tôi là nô lệ, họ nói, là người phục vụ, là những người làm việc cho Đức Chúa Trời. Từ đó – ai tìm kiếm sự cao sang, sự nổi bật, sự thống trị và quyền lực trên tâm trí và linh hồn của người khác – thì trong đó không có lẽ thật. Người bảo vệ đức tin chân chính thì làm cho Đức Chúa Trời ngự trị, còn người giả dối thì làm cho chính mình ngự trị.

Giọng điệu khẩn cầu đầy tình yêu và sự thuyết phục, kèm theo sự hy sinh và khiêm *nhường… "Nhân danh Đấng Christ*, chúng *tôi khẩn cầu*," các sứ đồ nói, *"hãy hòa giải với Đức Chúa Trời"* (2 Cô-rinh-tô 5:20). Ngươi đang lâm nguy, hãy đến đây, ta sẽ cõng ngươi trên vai đến bến đỗ an toàn. Hãy nhìn xem, đây là lẽ thật, sáng như mặt trời. Từ đó, sự nịnh hót, sự lừa dối nào đó, những mồi nhử bằng lợi ích, những đe dọa bằng thiệt thòi đều là sự lệch lạc khỏi lẽ thật trong việc rao giảng đức tin.

Sự can đảm. Ở những người yếu đuối, dù là về trí tuệ hay về sức mạnh của lời nói và tính cách, lòng nhiệt thành này có thể dường như im lặng. Nó có thể bùng cháy, thiêu đốt trái tim, nhưng chỉ được thể hiện qua lời cầu nguyện và khát khao nồng nàn, để đức tin thánh thiện được bộc lộ rõ ràng nhất có thể và tôn vinh vinh quang của Đức Chúa Trời, dẫn dắt con người đến sự hạnh phúc. Sự sẵn sàng ấy, cũng như sự sẵn sàng làm chứng nhân, là một thái độ vừa thánh thiện, vừa cao cả, vừa sinh hoa kết trái. Khi mọi điều có thể đã được thực hiện, Thiên Chúa sẽ đánh giá cao sức mạnh của lòng nhiệt thành, chứ không chỉ những thành quả, vốn nằm trong quyền năng của Ngài. Nhân dịp này, cần nhớ rằng những nhà truyền giáo chân chính, được kêu gọi và được chỉ định cho những mục đích đặc biệt, được Thiên Chúa nâng cao một cách phi thường, được Ngài dẫn dắt đến mục tiêu và dưới sự che chở của Ngài, họ thực hiện sứ mệnh mà họ được kêu gọi. Thánh Stephon Perm là một ví dụ như vậy. Còn những người khác thì nên khiêm nhường ở lại trong vòng tròn của mình, sưởi ấm và chiếu sáng nơi đây bằng ánh sáng và hơi ấm riêng của mình.

d) Bảo vệ đức tin – cả đức tin trong lòng, hay những niềm tin cá nhân, lẫn đức tin được tuyên xưng. Người yêu thương, theo bản năng tự nhiên, sẽ bảo vệ điều mình yêu quý như con ngươi của mắt. Điều này cũng áp dụng đối với đức tin. Bảo vệ đức tin – trước hết có nghĩa là loại bỏ những nguy hiểm đe dọa nó. Những mối nguy hiểm này có thể là nội tại hoặc bên ngoài. Loại thứ nhất bao gồm những suy nghĩ nghi ngờ thỉnh thoảng nảy sinh, dù là về đức tin nói chung hay cụ thể về một số khía cạnh nào đó của nó. Mức độ của những suy nghĩ này cũng khác nhau: có những suy nghĩ thoáng qua như một ý nghĩ bất chợt hay như bóng mây lướt qua; có những suy nghĩ khác lại chạm đến trái tim và làm tổn thương nó như một mũi tên; có những suy nghĩ liên quan đến những điều mà chúng ta biết chắc chắn, và có những suy nghĩ liên quan đến những điều chưa biết. Chính trái tim cũng có thể tạo ra những suy nghĩ như vậy, nhưng đúng hơn, chúng đến từ kẻ thù của sự thật và cha đẻ của sự dối trá. Dù thế nào đi nữa, không nên bỏ qua chúng, mà phải xua đuổi chúng ngay lập tức, khiến trái tim bùng cháy lên sự căm ghét đối với chúng; vì sự căm ghét này chính là sự tống khứ độc tố tinh thần thực sự, giúp ta thoát khỏi nguy hiểm. Sự khoan dung và sự thờ ơ đối với chúng đều nguy hiểm. Còn đối với những nghi ngờ liên quan đến điểm yếu của bản thân, ngoài sự phẫn nộ, cần phải nhanh chóng đối kháng chúng bằng những lập luận chân chính hoặc bù đắp những thiếu sót trong tri thức. Nguy cơ nội tại thứ hai – xuất phát từ những đam mê. Trong tâm hồn xấu xa, sự thật không thể tồn tại. Chiếc bình này yếu ớt, luôn sẵn sàng trút ra bất cứ thứ gì được bỏ vào đó. Những đam mê chính là sự xa rời sự thật, và hơn nữa, chúng còn rất sống động; do đó, bất kỳ ai bị chi phối bởi đam mê đều đã bước vào con đường dối trá, khi tiếp thu từ những đam mê những bài học dối trá trái ngược với sự thật. Từ lối sống sa đọa, con người rất dễ sa vào vô tín, lạnh nhạt và từ chối đức tin. Vì vậy, cần phải giữ cho tâm hồn và trái tim mình trong sạch. Đó chính là kho tàng đức tin vững chắc và an toàn nhất. Những nguy hiểm bên ngoài đối với đức tin chính là việc đọc những cuốn sách chứa đựng những quy tắc đồi trụy hoặc rao giảng sự dối trá và vô tín, đặc biệt là những cuốn được viết bằng ngôn ngữ thơ ca lôi cuốn và chứa đầy những luận điệu tinh vi và xảo quyệt, mà ngay cả những người có trí tuệ sắc sảo cũng không thể giải quyết ngay lập tức. Ai không đọc những tác phẩm xấu xa, hoặc nói chung chỉ đọc theo chỉ dẫn của những người có kinh nghiệm, thì sẽ tránh được những nguy hiểm này. Việc giao du với những người đầy tính bồng bột và khinh thường lẽ thật, cũng như với những kẻ dị giáo và những người theo tôn giáo khác, những kẻ xảo quyệt và lươn lẹo. *"Những thói quen xấu làm hư hỏng những lời nói tốt lành"* (1 Cô-rinh-tô 15:33). "Hãy *tránh xa… những ai không sống theo Truyền thống"* (2 Tê-sa-lô-ni-ca 3:6; Rô-ma 16:17), để *"trí tuệ… sự đơn sơ"* (2 Cô-rinh-tô 11:3), để không *bị "lừa dối* bởi *triết lý* giả *dối"* (Cô-lô-se 2:8). Đối với tất cả những người như vậy, tất nhiên, không được mất đi tình yêu thương, lòng thương xót, mong muốn chân thành và sự hỗ trợ để giúp họ tỉnh ngộ; nhưng tuyệt đối không được sa vào việc nịnh bợ hay kết bạn với họ. Thái độ như vậy sẽ trói buộc cả lời nói lẫn suy nghĩ, và dường như vô tình giao phó họ vào tay kẻ thù. Vì vậy, đối với những người như vậy, hãy quan tâm đến việc giúp họ tỉnh ngộ, hãy cầu nguyện; nhưng hãy lập tức rút lui ngay khi nhận thấy nguy hiểm cho chính mình. Tuy nhiên, nếu cảm thấy mình đủ mạnh mẽ, hãy chiến đấu, với sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời.

Tuy nhiên, bên cạnh việc bảo vệ đức tin theo cách tiêu cực như vậy, chúng ta cũng cần kết hợp với cách tích cực. Ai chăm sóc cây cối thì không chỉ loại bỏ những thứ có hại khỏi cây, mà còn cung cấp những chất dinh dưỡng cần thiết để củng cố và làm cho cây phát triển đầy đủ. Đức tin cũng cần được nuôi dưỡng trong lòng mình. Đây là những điều cần thiết cho việc đó: hãy lắng nghe Lời Chúa, các bài giảng và lời dạy dỗ, và nếu có thể, cả các bài học; hãy đọc Lời Chúa, các tác phẩm của các Thánh Tổ và các nhà thần học; hãy tìm kiếm, đặt câu hỏi, trò chuyện và giao lưu với những người có đức tin vững vàng; hãy suy ngẫm về nền tảng của đức tin, đặc biệt là về những việc làm và số phận của đức tin, về những lời hứa thiêng liêng của Chúa và sự ứng nghiệm của chúng; hãy cầu nguyện và khẩn cầu Chúa: "Xin giúp con vượt qua sự thiếu đức tin của mình"; hãy sống theo đức tin và bằng những việc làm, hãy gắn chặt vào bản thể mình những điều bạn đang suy nghĩ, để việc dao động trong đức tin của bạn cũng giống như việc làm xáo trộn cuộc sống; hãy thường xuyên rước Mình Thánh Chúa một cách xứng đáng, và bạn sẽ giữ được chính nguồn suối của chân lý trong lòng mình.

Khi giữ đức tin trong lòng như vậy, đừng thờ ơ với số phận của tôn giáo mình đang theo. Hãy luôn cầu nguyện, mong ước và góp phần vào sự thịnh vượng, toàn vẹn và an toàn của nó; khi thấy nguy cơ đe dọa từ sự dối trá, lầm lạc và triết lý sai lầm, hãy báo cho những ai cần biết; hãy tự mình chiến đấu và chống lại, hết sức mình; hãy thương xót, đau buồn và ăn năn vì thực trạng đó, và cầu nguyện cùng Chúa, Vua của Chân lý, để Chân lý ngự trị và xua tan bóng tối đang bao trùm. Khi đã làm hết sức mình, hãy phó thác bản thân và đức tin thánh thiện vào tay Chúa Toàn Năng, Đấng đã dùng cái chết của Ngài để đặt nền móng cho sự chiến thắng của đức tin Ngài và sẽ không để đức tin ấy tùy thuộc vào ý muốn tùy tiện của con người. Và nếu Ngài

có để cho điều đó xảy ra, thì Ngài sẽ bỏ rơi con người, chứ không phải đức tin; và Ngài chỉ bỏ rơi con người vì sự cứng đầu và sự chống đối không hối cải của họ.

Với sự hiểu biết này, hãy nhận thức rõ mọi khuynh hướng và hành động tốt lẫn xấu liên quan đến đức tin Chính Thống thánh thiện của chúng ta. Hãy vun đắp những điều tốt, còn những điều xấu, nếu có, hãy cố gắng nhổ tận gốc. Thời thế hiện nay thật khắc nghiệt. Hãy gìn giữ tâm trí và trái tim. Ngay cả những người thân thiết cũng có thể gây ra tai họa. Hãy cảnh giác.

3) Những tội lỗi chống lại đức tin

Cần phải chỉ ra những sự sai lệch khỏi lẽ thật liên quan đến đức tin, để ai nấy đều có thể nhìn thấy cái hố và không sa vào đó. Chúng ta sẽ đi song song với những nghĩa vụ đã liệt kê và chỉ ra những sự lệch lạc có thể xảy ra so với chúng.

Những người không có đức tin, không biết đến Thiên Chúa và mối quan hệ của mình với Ngài – tức là những kẻ vô thần – đã phạm tội chống lại bổn phận đầu tiên: phải có đức tin. Ở đây không phải là nơi để chứng minh sự tồn tại của những kẻ vô thần; chúng ta chỉ nói rằng nếu họ tồn tại, thì họ đang phạm tội, và đó là tội lỗi lớn nhất, không có gì sánh bằng. Tuy nhiên, chúng ta có thể và cần phải phân biệt giữa những kẻ vô thần về mặt lý thuyết – những người dựa trên cách suy nghĩ của mình mà phủ nhận sự tồn tại của Đức Chúa Trời – và những kẻ vô thần về mặt thực tiễn – những người sống mà không nghĩ đến Đức Chúa Trời, hoặc sống như thể Đức Chúa Trời không tồn tại. Nhóm thứ nhất bao gồm những người theo thuyết định mệnh, những người nói: *"Chúng ta được sinh ra một cách ngẫu nhiên"* – như trong Sách Khôn Ngoan (Khôn Ngoan 2:2). Mọi sự hiện hữu và diễn ra đều như vậy. Tất cả những ai, sau khi suy ngẫm về nguồn gốc và số phận của thế giới, về diễn biến rối ren của các sự kiện thuộc về loài người và bản thân mình, rồi trong lòng tự hỏi: "Liệu có thật sự có Chúa không?", đều bị cám dỗ bởi tội lỗi này và phạm tội trong tư tưởng. Chẳng phải tất cả đều như vậy sao? Cũng thuộc nhóm này là những người theo thuyết thần linh vũ trụ, đối với họ, vũ trụ này chính là Đức Chúa Trời, nhưng là một thực thể không có hình hài, bị ràng buộc bởi luật tất yếu, và không thể tách rời. Họ có quan điểm tương đồng với những người theo thuyết định mệnh. Một nhánh đặc biệt của họ là những người theo thuyết tiến hóa, theo họ, thế giới chính là Đức Chúa Trời đã phát triển. Đây là tội lỗi tột cùng, mặc dù trong số họ có những nhà tư tưởng rất tinh tế như Fichte, Hegel và những người khác. Những kẻ vô thần thực hành thì phổ biến hơn. Họ có một đặc điểm chung – sống trong sự lãng quên Thượng Đế, theo ý muốn của trái tim, không ý thức về bất kỳ quyền lực tối cao nào cai trị bản thân, không có cảm giác về sự cần thiết không thể tránh khỏi phải chịu trách nhiệm về cuộc đời mình. Về họ, vị tiên tri đã nói: *"Kẻ điên rồ nói trong lòng mình: 'Chẳng có Đức Chúa Trời'"*. Và điều này được minh chứng qua lời của họ: *"Họ đã hư hỏng và trở nên ghê tởm trong mọi* việc làm của mình*"* (Thi Thiên 13:1). Khi sa vào dục vọng và đam mê, họ đã dập tắt phần tốt đẹp nhất trong bản thể mình và cắt đứt sợi dây liên kết họ với trời cao. Theo lời vị Tông đồ, họ *"không tiếp nhận Thánh Thần của Đức Chúa Trời"* (1 Cô-rinh-tô 2:14; cũng nói về họ trong Ê-phê-sô 2; Rô-ma 1). Ta có thể gặp họ với số lượng lớn vào mọi thời điểm và mọi nơi, và điều đặc biệt đáng tiếc là – đôi khi họ không hẳn là những kẻ đồi trụy, mà chỉ đang sống theo những cảm xúc tự nhiên của trái tim. Tuy nhiên, ngay cả những người dẫn dắt Đức Chúa Trời cũng chìm đắm trong mùi hôi thối này, dù chỉ là tạm thời, khi họ dành những ngày, tháng, và đôi khi cả năm trong sự hão huyền của tâm trí, như thể không có Đức Chúa Trời (Ê-phê-sô 2).

Những người theo chủ nghĩa thờ ơ phạm tội chống lại bổn phận thứ hai – đó là phải có một đức tin chân chính duy nhất – khi họ cho rằng và rao giảng rằng tất cả đều như nhau: dù có đức tin nào đi chăng nữa, miễn là có đức tin là được. Bất kỳ đức tin nào cũng phù hợp và sẽ dẫn đến mục đích của nó – dù đó là đức tin Kitô giáo hay không phải Kitô giáo. Sự sai lầm nghiêm trọng ở đây thể hiện rõ qua những gì đã được nêu ra để khẳng định sự cần thiết phải có một đức tin duy nhất và chân chính. Cần phải bổ sung thêm rằng, sau khi chính Đức Chúa Trời đã dạy con người đến gần Ngài, Ngài đã đích thân đến, nhập thể, chịu đau khổ và chết, ban Thánh Thần và thực hiện biết bao phép lạ để củng cố đức tin, lay động cả trời và đất – sau tất cả những điều đó mà vẫn nói rằng "cứ thế thôi", dù giữ đức tin này hay đức tin khác, thì điều đó không chỉ là sự điên rồ tột độ, trong đó người ta đặt sự thật ngang hàng với sự dối trá, mà còn là sự bất kính, trong đó ngầm chỉ trích Đức Chúa Trời nhân từ, như thể Ngài đã ban ân sủng một cách quá mức, và trong đó, sự dối trá tạo ra một Đức Chúa Trời của sự thật, như thể không có đức tin duy nhất mà Ngài đã tuyên bố là duy nhất. Hơn nữa, chủ nghĩa thờ ơ còn là vết loét của loài người. Nếu chỉ có một đức tin duy nhất dẫn đến sự cứu rỗi, đến nỗi mọi tín ngưỡng khác không mang lại sự cứu rỗi mà chỉ dẫn đến sự hủy diệt, thì ai giữ người ta lại trong những tín

ngưỡng đó, chẳng phải đang hủy diệt tất cả những ai mà họ giữ lại sao? Khi dịch bệnh hoành hành và một bác sĩ tài giỏi tìm ra phương thuốc duy nhất, thì bất cứ ai khẳng định: "Không sao cả, và loại thuốc kia cũng tốt" – đều đang hủy hoại tất cả những ai nghe theo lời họ. Chủ nghĩa thờ ơ chính là như vậy. Nó làm suy yếu và giết chết tinh thần. Người theo chủ nghĩa thờ ơ này gần như không khác gì kẻ vô thần, vì rõ ràng đối với họ, đức tin chỉ là chuyện ngoài lề, họ giữ đức tin chỉ vì thói quen, để bắt chước người khác, hoặc tệ hơn nữa, như thể đó là một công cụ chính trị nào đó. Tất cả những lời chỉ trích này cũng áp dụng cho những ai nói: "Cũng chẳng sao, miễn là có đức tin Kitô giáo, còn không thì đức tin nào cũng được." Ý nghĩ này từ đâu ra?! Các Tông đồ đã hết lòng quan tâm đến sự hiệp nhất trong đức tin, đã nỗ lực hết sức để khôi phục nó mỗi khi nó bị vi phạm, và đã cứng rắn đối phó với những kẻ có quan điểm khác biệt đến mức tuyên bố khai trừ họ; nhưng ngày nay, người ta lại quen nói: "Cứ thế cũng được, miễn là Kitô giáo, dù đó có là tà giáo đi chăng nữa." Vậy thì Chúa đã phán thế nào: *"Nếu Hội Thánh không nghe, thì ngươi hãy coi người ấy như người ngoại đạo và người thu thuế"* (Mt 18:17)? Và sau đó, tại sao Hội Thánh trong suốt lịch sử của mình lại đấu tranh và chống lại những người có quan điểm khác biệt một cách quyết liệt đến vậy? Có phải tất cả những điều này đều đúng như vậy không? Và liệu Chúa có chứng thực đức tin chân chính duy nhất bằng các dấu lạ và phép lạ, và cho đến nay vẫn tiếp tục chứng thực, như thể tất cả những điều đó đều đúng như vậy không?

Gần giống với chủ nghĩa thờ ơ, hoặc là một dạng của nó, là lối suy nghĩ đồi trụy đó, theo đó người ta rao giảng rằng tôn giáo chẳng là gì khác ngoài một công cụ trong tay chính quyền. Và những ai nghĩ như vậy về chính quyền, cũng như chính chính quyền hành động như vậy, đều vô cùng bất chính và vô thần... Vậy, nếu Hồi giáo, hay Do Thái giáo, hay bất kỳ hình thức vô đạo nào khác có lợi cho chính quyền, thì liệu có phải chính quyền phải áp dụng và ủng hộ nó không? Mục đích của xã hội là dẫn dắt con người đến đích; mục đích của con người là ở nơi Đức Chúa Trời, và chỉ có thể đến với Ngài theo cách mà Ngài chỉ dẫn trong đức tin thánh thiện. Do đó, tinh thần của xã hội phải là một đức tin chân chính duy nhất. Đó là loại chính quyền nào, khi chỉ mang lại chút an ủi tạm thời cho thần dân của mình, nhưng lại hủy hoại họ mãi mãi trong cõi vĩnh hằng! Người ta nói: "Sẽ có sự hỗn loạn trong dân chúng!" Vậy ai là người cho phép bạo lực xảy ra? Hãy phơi bày sự thật để mọi người đều nhìn thấy. Và ai có khả năng làm điều đó hơn các nhà cầm quyền? Chính vì thế, họ sẽ phải chịu trách nhiệm trước Thiên Chúa nếu không gìn giữ và truyền bá đức tin chân chính cho dân chúng. Đối với điểm thứ ba – hãy tìm hiểu xem sự thật ở đâu – những kẻ không tìm hiểu, chìm đắm trong giấc ngủ của sự vô tâm, là những kẻ phạm tội; những kẻ lười biếng, những người chỉ khác với những kẻ thờ ơ ở chỗ họ không có suy nghĩ nào trong sự vô tâm của mình hoặc hoàn toàn không nghĩ đến đức tin và do đó là những kẻ khinh miệt đức tin; những kẻ nghi ngờ, những người hoàn toàn dừng lại ở câu hỏi chưa có lời giải: liệu có Chúa hay không và liệu Ngài có cần được thờ phượng hay không? – hoặc nghi ngờ liệu đức tin thánh thiện Chính Thống có phải là chân lý hay không, và tuy nhiên, họ vẫn thờ ơ, không tìm cách giải đáp những băn khoăn, và trong trạng thái do dự, dao động như vậy, họ tiếp tục sống theo trật tự đã được chấp nhận. Họ như thể đang lơ lửng giữa không trung, làm kiệt quệ và hành hạ chính linh hồn mình. Tội lỗi của họ nằm ở sự thờ ơ với chân lý, với Thiên Chúa và sự cứu rỗi của chính mình, và đặc biệt là ở trạng thái tinh thần bất thường đó, khi họ ép buộc tâm hồn mình tuân theo một trật tự nhất định trái với niềm tin, đi ngược lại lương tâm và giết chết sự sống trong chính bản thân. Những ai bám víu vào sự dối trá, tất cả những ai lầm lạc trong đức tin: những người ngoại đạo, những người Hồi giáo, những người Do Thái, đặc biệt là những người theo chủ nghĩa tự nhiên, những người cho rằng chỉ cần sức mạnh tự nhiên của con người, trí tuệ và sự tự chủ của bản thân là đủ để nhận biết Đức Chúa Trời và sự cứu rỗi của chính mình. Sự lầm lạc này còn được gọi là chủ nghĩa duy lý. Đó là sự ngu dốt và điên rồ rõ ràng nhất. Nhìn thấy cả những sai lầm của chính mình lẫn sai lầm của các nhà tư tưởng khác, biết rõ từ lịch sử rằng bao nhiêu sai lầm và tệ nạn đã tràn ngập thế gian do con người có lý trí gây ra, mà vẫn tin vào lý trí của mình! Hơn nữa, ngay bên cạnh, người duy lý lại chứng kiến đức tin được Thiên Chúa mặc khải, được xác nhận một cách kỳ diệu, đã và đang thể hiện những kinh nghiệm của những người được cứu rỗi, mà vẫn bám chặt vào sự cứng đầu của mình! Thật khó hiểu. Không phải vô cớ mà một số người nghi ngờ liệu có những nhà duy lý nào thực sự tin tưởng vững chắc vào sự kiên định của chủ nghĩa duy lý của họ hay không? Phần lớn trong số họ, thiếu niềm tin vững chắc và rõ ràng, với ý thức mờ mịt về tính chính xác của những suy nghĩ của mình, lại kiêu ngạo rao giảng những điều không rõ ràng, chỉ để khiến người ta phải nói về họ: "Đây chính là thiên tài toàn diện!"

Ngược lại, những người duy lý theo Kinh Thánh – những người thừa nhận Sự mặc khải nhưng chỉ chấp nhận những gì phù hợp với cách suy nghĩ của họ – cũng phạm tội khi không khiêm nhường, im lặng và hoàn toàn khuất phục trước đức tin Chính thống thánh thiện đã được công nhận. Đó là những tâm hồn kiêu ngạo, tự cho mình ngang hàng với trí tuệ của Thiên Chúa, không khuất phục trước Ngài, không muốn vâng

theo đức tin, nên bản chất của họ cũng giống như những kẻ vô tín. Bởi vì sự vô tín, về bản chất, chính là việc không công nhận là chân lý những điều mà đức tin thánh thiện đã công nhận là chân lý. Về bản chất, họ là những tên cướp trong vườn của Đức Chúa Trời, lẻn vào từ nơi khác; khi đã vào đó, thay vì sống khiêm nhường, họ tự ý phá hoại, xáo trộn và bóp méo mọi kho tàng của Đức Chúa Trời. Tất cả các kẻ dị giáo, những người theo Giáo hội Công giáo La Mã, các phái Tin Lành thuộc mọi hệ phái và những người khác – đều là kết quả tự nhiên của sự vô tín và tư tưởng tự do, hay sự ngang bướng của trí tuệ trong vấn đề đức tin. Đức tin phổ quát là quy tắc hướng dẫn và sống, bắt buộc đối với tất cả mọi người. Ai suy luận không theo cách của đức tin, dù chỉ trong một khía cạnh nào đó, khi biết rằng cách suy luận này không được đức tin chấp nhận và trái ngược với nó, rồi sau đó không chịu khuất phục trước bất kỳ sự thuyết phục nào, mà vẫn bướng bỉnh bám chặt vào suy luận của mình, thì người đó chính là kẻ phỉ báng Thánh Thần, Thần Chân Lý. Người ấy làm tan vỡ sự toàn vẹn của đức tin, và tội lỗi của người ấy càng nặng nề hơn khi người ấy càng nhận thức rõ ràng trật tự của đức tin, càng cảm thấy nhiều sự dao động trong lương tâm và trái tim chống lại những suy nghĩ của chính mình, và càng đứng về phía bản thân mình thay vì vì lẽ thật trong sự bướng bỉnh của mình vì những mục đích trần tục và ích kỷ nào đó. Những kẻ bội đạo, tức những người hoặc vì sợ bị bắt bớ, hoặc vì những hy vọng trần thế, hoặc vì muốn lấy lòng người khác, đôi khi vì sự cả tin và những ý nghĩ kỳ quặc bên trong, đã từ bỏ đức tin chân chính và theo phe những kẻ lầm lạc. Trong số họ, ngay cả những người tự cho rằng mình làm điều đó vì tin vào sự thật cũng không thể được tha thứ. Chân lý là rõ ràng. Nếu đam mê không che mờ lý trí, thì không thể không nhận ra chân lý. Do đó, việc bội đạo ngay cả ở những người như vậy cũng không thể nào khác hơn là do đam mê và tội lỗi... Sứ đồ dạy rằng những kẻ bội đạo là dân tộc bị hủy diệt: *"Những kẻ phạm tội do ý muốn… sau khi đã nhận biết lẽ thật, thì không còn của lễ chuộc tội nào cho các tội lỗi nữa, mà chỉ còn sự chờ đợi sự phán xét đáng sợ… và sự nóng giận của lửa"* (Hê-bơ-rơ 10:26–27). Rõ ràng, những ai từ tà giáo quay về với đức tin chân chính thì không phải chịu sự phán xét này. Chúng ta phải ca ngợi họ và tạ ơn Chúa vì Ngài đã dẫn dắt anh em chúng ta ra khỏi bóng tối vào ánh sáng kỳ diệu của Ngài.

Cuối cùng, đối lập với tất cả các bổn phận còn lại là sự lạnh nhạt đối với đức tin, sự cứng cỏi của tâm hồn do chìm đắm trong xác thịt, do những lo âu gặm nhấm, do sự kiêu ngạo quá mức và cái tôi chỉ biết đến chính mình. Trong trạng thái tâm hồn này, người ta không biết đến những cảm xúc an ủi mà đức tin mang lại, như: sự bình an, niềm vui, lòng biết ơn và sự ngợi khen – cũng như những việc làm tự nhiên phát xuất từ tình yêu đối với đức tin, chẳng hạn như: tuyên xưng đức tin, truyền bá và nhiệt thành vì đức tin – những việc làm rất quý giá ở đời này, và mang lại hạnh phúc vĩnh cửu trên thiên đàng.

Ai trong chúng ta chưa từng trực tiếp chứng kiến những sai lầm đã nêu trên? Giờ đây, ai nấy đều biết rõ vị trí của chúng. Nếu ai đó chịu khó củng cố vững chắc trong tâm trí tất cả những thái độ và việc làm đã nêu ở liên quan đến đức tin, và hơn nữa, theo cách mà chúng phát sinh từ nhau, thì người đó sẽ có được sự vững chắc đáng kể trong tâm trí và trái tim, nhờ đó, như một bức tường, mọi cuộc tấn công vào đức tin – cả bên trong lẫn bên ngoài – sẽ bị đẩy lùi.

12. Sự đạo đức – cuộc sống trong tinh thần đức tin

Ai đã bước vào vương quốc của đức tin chân chính sẽ tìm thấy sự bình an trong đó, cảm thấy như đang ở trong một bến đỗ an toàn. Nhưng sự bình an này chỉ là bề ngoài, còn bên trong, người ấy phải đối mặt với những hoạt động và nỗ lực không ngừng nghỉ theo tinh thần của đức tin mà họ đã chấp nhận, nhận biết và yêu mến. Điều này có nghĩa là, ngay khi chấp nhận đức tin, người đó đã tự ràng buộc mình phải điều chỉnh cuộc sống bên ngoài và bên trong cho phù hợp với giáo lý của đức tin, hay rèn luyện bản thân theo đức tin đó và thấm nhuần tinh thần của nó vào tâm hồn mình. Lĩnh vực đức tin tràn đầy sức sống và hoạt động; người bước vào đó mà lại không sống theo nó thì cũng giống như một bộ phận thừa trong cỗ máy, hay một kẻ ngang bướng phá vỡ trật tự của cuộc rước long trọng và trang nghiêm. Ai không sống theo đức tin thì không phải là người có đức tin. *"Đức tin mà không có việc làm thì là đức tin chết"* (Gia-cơ 2:26). Khi một người đang chìm đắm không nắm lấy bàn tay được giơ ra với lời hứa sẽ cứu vớt, chắc chắn là người đó không tin vào lời hứa đó. Không chỉ vậy, người đó còn chế nhạo đức tin. Giả sử có ai đó mặc áo lễ và bắt đầu nhảy múa lố bịch, hành động điên rồ trước mặt mọi người thì sao? Chẳng phải người đó là kẻ chế nhạo sao? Điều tương tự cũng áp dụng cho đức tin. Chính vì vậy, trong Lời Chúa có những lời cảnh báo nghiêm khắc dành cho những ai chỉ nói mà không làm. *"Họ tự xưng là biết Đức Chúa Trời, nhưng việc làm của họ lại chối bỏ Ngài; họ là những kẻ đáng ghê tởm, không vâng phục, và không biết làm điều lành nào cả"* (Tít 1:16). Như vậy, người đã chấp

nhận đức tin nhất định phải thể hiện nó trong hành động của mình, rèn luyện bản thân theo đức tin đó, và thể hiện toàn bộ đức tin ấy qua chính con người mình trong thực tế. Việc sống một cách kiên định, chân thành, trọn vẹn và toàn diện theo tinh thần của đức tin duy nhất, chân thật và thánh thiện chính là sự đạo đức chân chính.

Điều hiển nhiên là, tương ứng với sự đa dạng trong cấu trúc của đức tin, hoạt động đạo đức cũng phải thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Trên cơ sở này, cũng có những nghĩa vụ đạo đức khác nhau. Có thể gộp tất cả các nghĩa vụ nói chung vào một nghĩa vụ duy nhất này, hoặc suy ra từ chính nó, vì tất cả đều được đức tin Kitô giáo đòi hỏi và phát xuất từ tinh thần của nó. Do đó, trong số những điều khác, Thánh Tông Đồ (Tít 2:12) cũng suy ra từ sự sùng kính một cuộc sống sùng kính, công chính và trong sạch, tức là, nói chung, những hoạt động Kitô giáo, hợp pháp và thánh thiện.

Cuộc sống đạo đức Kitô giáo có nghĩa là gì? Đó là cuộc sống hiệp nhất với Thiên Chúa trong Chúa Giêsu Kitô, trong Giáo Hội Thánh, hay theo kế hoạch cứu độ của chúng ta. Để thấy điều này là đúng, hãy xem sự việc đã diễn ra như thế nào. Chúa đã đến trần gian, chịu khổ nạn, chết, phục sinh, thăng thiên, và ban Thánh Thần xuống trên các môn đệ và tông đồ thánh của Ngài; những người này, nhờ quyền năng của Ngài, đã xây dựng trên đất Giáo Hội đã được hứa ban, được đặt trên nền tảng là các Tông Đồ và Tiên Tri, với chính Chúa Giêsu Kitô là hòn đá góc tường, – Hội Thánh, ngôi nhà của đức tin và sự cứu rỗi, thân thể của Chúa, chiếc tàu cứu rỗi những ai thoát khỏi sự chìm đắm trong sự gian ác, tội lỗi và sự độc ác của Satan. Nhưng Hội Thánh là gì theo tinh thần của Ngài? Sự thánh hiến là thánh, những của lễ dâng lên là đẹp lòng Đức Chúa Trời qua Đức Chúa Giê-su Christ. Giáo Hội là thực thể thờ phượng, thi hành chức tư tế, và thánh hóa một cách liên tục, khôn ngoan, và thiêng liêng, và điều này là dành cho Đức Chúa Trời qua Đức Giê-su Ki-tô. Ai gia nhập vào Giáo Hội đều phải trở nên một với Giáo Hội về mặt tinh thần, trở thành hình ảnh thu nhỏ của Giáo Hội trong quy mô nhỏ, giống như trong thân thể, người ta nói rằng mỗi bộ phận nhỏ đều chứa đựng toàn bộ thân thể, tức là tất cả các yếu tố của nó. Nói cách khác: mọi tín hữu đều có nghĩa vụ dâng lên Thiên Chúa những của lễ đẹp lòng qua Đức Giêsu Kitô, và điều này cũng chính là sống trong sự hiệp thông với Thiên Chúa qua Chúa Giêsu Kitô, theo kế hoạch cứu độ. Từ đó, rõ ràng rằng đời sống Kitô hữu, đạo đức, được thể hiện một cách tích cực qua việc hướng về Thiên Chúa nhờ Đức Giêsu Kitô, ở lại trong Ngài nhờ Ngài, và hơn nữa, không phải bằng cách nào khác ngoài việc ở trong ngôi nhà được dựng nên cho sự cứu rỗi của chúng ta, tức là Giáo Hội. Theo đó, các bổn phận của đời sống đạo đức được chia thành ba loại, trong đó: 1) Loại thứ nhất bao gồm những cảm xúc và thái độ phát sinh từ sự hiệp nhất với Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô; 2) Loại thứ hai – những cảm xúc và thái độ phát sinh từ việc ở lại trong sự hiệp thông với Thiên Chúa; 3) Loại thứ ba – những cảm xúc và thái độ phát sinh từ sự hiệp thông với ngôi nhà cứu rỗi, tức là Giáo Hội.

1) Những cảm xúc và tâm trạng trên con đường tái hợp với Đức Chúa Trời

Hãy bắt đầu với những cảm xúc và tâm trạng mà con người gặp phải trên con đường đến với Thiên Chúa, khi được hiệp nhất với Ngài trong Chúa Giêsu Kitô. Vì việc trở về với Đức Chúa Trời là việc làm xuất phát từ tự do, chứ không phải cưỡng ép và hơn nữa, nó được thực hiện trong tinh thần, chứ không phải trong bất kỳ điều gì vật chất, nên đây không phải là việc mà sau khi hoàn thành có thể gác sang một bên như đã giải quyết xong, mà là việc phải được lặp lại và làm mới trong từng khoảnh khắc. Vì vậy, dù người Kitô hữu đã bước vào sự hiệp thông với Thiên Chúa, họ vẫn không thể thoát khỏi hay được giải phóng khỏi những hành động đã làm nên sự hiệp thông ấy, mà luôn phải nuôi dưỡng và làm mới chúng. Do đó, tất cả những hành động ấy đều trở thành nghĩa vụ và trách nhiệm liên tục đối với họ.

Con đường thăng tiến đến với Thiên Chúa, hay sự hiệp nhất với Ngài, đã được giải thích ở một nơi khác (xem về tiêu chuẩn đời sống Kitô hữu). Bây giờ chỉ còn lại việc làm rõ những nghĩa vụ phát sinh từ đó.

Nguồn gốc của tất cả những nghĩa vụ này là đức tin vào Chúa Giêsu Kitô, Đấng Cứu Thế của chúng ta, Đấng kết hợp chúng ta với Ngài bằng cả trái tim. Nhưng có những điều phải diễn ra trong chúng ta ngay cả trước khi đức tin này được sinh ra, và có những điều khác – sau khi đức tin ấy được sinh ra. *"Không ai đến được với Cha, nếu không qua Thầy"*, Chúa phán (Ga 14,6). Trước hết, chúng ta phải đến với Chúa Giê-su Ki-tô, để từ Ngài, chúng ta có thể thăng tiến lên với Thiên Chúa. Do đó, có những cảm xúc và thái độ bắt buộc đối với chúng ta: một số trên con đường kết hiệp với Chúa Giê-su Ki-tô, và một số khác trên con đường thăng tiến từ Chúa Giê-su Ki-tô lên với Thiên Chúa Ba Ngôi.

a) Những cảm xúc và thái độ trên con đường hiệp nhất với Chúa Cứu Thế

a) Những cảm xúc và thái độ trên con đường hiệp nhất với Chúa Cứu Thế

Sự hiệp nhất từ tận đáy lòng với Chúa được thực hiện nhờ đức tin. Nền tảng của đức tin bắt nguồn từ việc nhận thức về sự nghèo nàn của chính mình và nhận thức về sự giàu có của Chúa Giê-su Ki-tô. Đức tin chuyển sự giàu có của Đấng Christ sang sự nghèo nàn của chính mình và nhờ đó kết hợp trái tim với Chúa. Để duy trì đức tin này vững mạnh và ngày càng làm ấm lên sự kết hợp của trái tim với Chúa, mỗi Kitô hữu phải tuân theo những cảm xúc và hành động sau đây:

aa) Người ấy phải nhận thức và mang trong lòng sự nghèo nàn cùng sự tội lỗi của mình. Chính nhờ sự nhận thức này mà đức tin được khởi đầu và sau đó được duy trì liên tục. Điều này cũng giống như dầu trong ngọn đèn, ngọn lửa sẽ yếu dần khi dầu cạn kiệt. Ai không biết rằng ngôi nhà đang bốc cháy thì sẽ không chạy thoát khỏi đó; cũng vậy, ai không nhận thức được sự tội lỗi của mình thì sẽ không lo lắng về sự cứu rỗi. Đây là chân lý đầu tiên về bản thân; mọi chân lý khác đều đã pha trộn sự dối trá, và càng nuôi dưỡng sự tự mãn thì sự dối trá ấy càng gia tăng. Các đối tượng của tri thức này tự nó được xác định bởi lịch sử của con người. Con người được tạo dựng theo hình ảnh của Đức Chúa Trời, vì vinh quang của Đức Chúa Trời và sự hạnh phúc bất tận, thay cho những linh hồn sa ngã và bị ruồng bỏ, những kẻ đã tự tạo ra địa ngục trong chính bản thân và từ chính bản thân mình. Nhưng vì ghen tị với ma quỷ, con người đã vi phạm điều răn, phải chịu sự kết án và lời thề, làm rối loạn linh hồn và thân xác mình, khuất phục trước kẻ dụ dỗ, và khi phải chịu khổ đau trên trần gian, con người đang đối mặt với nguy cơ sau khi chết sẽ phải ở trong chính địa ngục ấy – nơi cư ngụ của các linh hồn phản bội và chúa tể của chúng – Satan. Vậy nên, người Kitô hữu phải ghi nhớ rằng mình đã từng ở trong tình trạng sa ngã, bị ràng buộc bởi lời thề của Thiên Chúa, vô tội trước mặt Ngài và tự hủy hoại chính mình, phải chịu sự thống trị, bạo lực và sự độc ác của Satan, là kẻ không thể tránh khỏi số phận phải chịu sự trừng phạt, cái chết và địa ngục. Người Kitô hữu phải nhận thức rõ ràng tất cả những điều này và luôn ghi nhớ, ngay cả sau khi đã được giải thoát khỏi mọi tai ương ấy. Bởi vì bản thân người ấy thực sự vẫn luôn như vậy. Nếu giờ đây người ấy đứng ngoài trật tự hủy diệt ấy, thì đó là nhờ được ân sủng nâng đỡ, dù rằng, giống như đang đứng trên vực thẳm lửa, người ấy lúc nào cũng sẵn sàng sa ngã và rơi trở lại tình trạng cũ. Tổng hợp những suy nghĩ như vậy, được trái tim tiếp nhận, đã hình thành và duy trì cảm giác nguy hiểm về hoàn cảnh của mình, về sự bất lực và vô vọng của bản thân, nếu không có Chúa. Điều này buộc người Kitô hữu phải tiếp tục sống trong sự tự hạ mình tột cùng, khiêm nhường và coi mình thấp hơn mọi loài thụ tạo, ngay cả những loài vô tri, chứ không chỉ những loài có linh hồn; buộc họ phải không ngừng kêu cầu: "Lạy Chúa, xin cứu con, con đang lâm vào cảnh diệt vong." Và những cảm xúc ấy không chỉ cần được tái hiện một hay hai lần, mà phải luôn được củng cố và ăn sâu trong lòng, như thể đã trở thành bản chất. Ai đánh mất chúng sẽ ngay lập tức bị loại khỏi hàng ngũ những người đang được cứu rỗi, vì tất cả những ai đang được cứu rỗi đều suy nghĩ và cảm nhận như vậy. Vì vậy, bổn phận của mỗi người là phải nuôi dưỡng những cảm xúc ấy trong lòng bằng mọi cách. Ai cũng có thể làm điều này theo khả năng của mình. Nhưng bài học tốt nhất và thực tế nhất cho những cảm xúc ấy chính là chính cuộc sống Kitô hữu. Đó là phương tiện mạnh mẽ và bền vững nhất, đến nỗi có thể nói rằng, toàn bộ cuộc đời của một Kitô hữu chân chính không là gì khác ngoài việc không ngừng leo lên đỉnh cao của sự nhận thức về sự nghèo nàn của bản thân và cảm giác khiêm nhường. Càng trưởng thành trong đức hạnh, người ta càng nhận thức và cảm nhận rõ hơn rằng mình chẳng là gì cả. Và từ đó, biết bao đức hạnh dồi dào tuôn trào! Ở đó có sự khiêm nhường, tự trách mình, không phán xét người khác, không giận dữ, không cãi lại, và sự bình an không lay chuyển. Đổi lại, từ Thiên Chúa là dòng chảy không ngừng của những an ủi thiêng liêng bí ẩn và ân sủng dồi dào, còn từ các Kitô hữu khác là tình yêu và sự hiệp nhất sống động. Ai không có những điều này, thì người ấy sẽ gặp phải tất cả những điều ngược lại.

bb) Phải biết và ngày càng thấu hiểu sự giàu có vô biên của Chúa Giê-su Christ, Đấng đã đến thế gian này để cứu rỗi những kẻ tội lỗi. Chỉ riêng việc nhận thức về sự khốn khổ và sự bất lực của bản thân, cùng với cảm giác vô vọng và nỗi sợ hãi về cuộc đời cũng như số phận đời đời, đã là điều vô cùng u ám. Nó chỉ mang lại nỗi buồn và sự trăn trở, những điều này, nếu không được xoa dịu bởi những cảm xúc an ủi khác, sẽ làm người ta chán nản chứ không khích lệ, và chẳng bao lâu, nó có thể đẩy con người vào tuyệt vọng không lối thoát. Ai chỉ dừng lại ở điều này, thì cũng giống như chỉ làm được một nửa công việc và, do đó, chẳng làm được gì cả. Và ở đây không có sự thật: vì thực ra, con người không chỉ nghèo khó và đang lâm vào cảnh diệt vong, mà còn được làm giàu và được cứu rỗi – đó là sự an bài của Chúa và Đức Chúa Trời chúng ta, theo đó ân sủng thiêng liêng được ban xuống trên con người đang lâm vào cảnh diệt vong. Vì vậy, việc nhận biết điều này là bổn phận không thể thiếu của mọi Kitô hữu và, vì tất cả những điều này đều tập trung nơi Chúa Giêsu Kitô, nên phải nhận biết Ngài. Các đối tượng của sự hiểu biết này cũng được xác định bởi chính cơ chế của

các hành động ân sủng. Đức Chúa Trời đầy lòng thương xót đã hứa sẽ sai Con Một của Ngài làm Đấng Cứu Thế cho những ai đang hư mất; và khi thời gian đã đến, Ngài thực sự đã đến, nhập thể, chịu đau khổ, bằng cái chết trên thập tự giá, Ngài đã dâng của lễ chuộc tội cho cả thế gian, đã sống lại và làm cho mọi người sống lại, đã phá hủy địa ngục và trói buộc Satan, đã thăng thiên, ngự bên hữu Đức Chúa Cha, nơi Ngài đang cầu thay cho chúng ta, và cai trị trên muôn vật, như Vua đã nhận quyền cai trị trên trời và dưới đất. Chúng ta phải biết và nhận thức rằng Chúa Giê-su Ki-tô là của lễ hy sinh vì chúng ta, là sự sống của chúng ta, là Vua của chúng ta, Đấng đã đánh bại quyền lực của ma quỷ, của cái chết và của địa ngục. Từ đó, chúng ta hãy ghi nhớ và suy ngẫm rằng công trình kỳ diệu và đáng kinh ngạc của Thiên Chúa đã khiến trời đất rung chuyển; hãy suy ngẫm một cách kính cẩn và đi sâu vào toàn bộ công trình cứu rỗi, đặc biệt là những đau khổ khủng khiếp và vinh quang của Chúa sau đó: điều này là gì, như thế nào, vì sao, và sức mạnh trong đó ra sao? Hãy thường xuyên suy nghĩ về điều này, đặc biệt vào thứ Tư, thứ Sáu và Chủ Nhật, hãy vui mừng và an ủi chính mình vì sự thật ấy. Nhờ những việc làm này, sự hiểu biết về Chúa sẽ tự nhiên tăng trưởng; nhưng người nhiệt thành sẽ kết hợp với đó việc thường xuyên đọc các Phúc Âm và các lời tiên tri, và hơn hết là cầu nguyện để được dẫn dắt bởi ân sủng vào những mầu nhiệm của ơn cứu độ. *"Ai đã thấu hiểu được ý tưởng của Chúa?"* – vị Tông đồ hỏi, và như để trả lời cho điều đó, ngài thêm vào: *"chúng ta thì có tâm trí của Đấng Christ"* (Rô-ma 11:34; 1 Cô-rinh-tô 2:16). Sự hiểu biết chân thật về Chúa được thực hiện trong mầu nhiệm của Thánh Linh và, có thể nói, không phải là điều được hiểu bằng lý trí, mà là điều được cảm nhận đến mức không có lời nói hay hình ảnh nào diễn tả được. Chỉ có điều đó là vô cùng ngọt ngào, như vị Tông đồ đã khẳng định, người đã coi mọi sự như không có gì *"so với sự hiểu biết vượt trội về Chúa Kitô"* (Phi-líp 3:8), Đấng khích lệ mọi người vươn tới sự hiểu biết ấy và đã cầu nguyện cho tất cả, để *"sự sâu thẳm, sự rộng lớn và sự cao cả"* của sự khôn ngoan, được bày tỏ trong kế hoạch cứu rỗi của chúng ta, được mở ra cho họ (Ê-phê-sô 3:18).

bb) Và như vậy, hãy nuôi dưỡng trong lòng đức tin vào Chúa Cứu Thế. Bởi vì khi sự nhận biết về sự tội lỗi và sự nghèo nàn của mình, cùng với sự nhận biết về Chúa Cứu Thế, gặp gỡ nhau trong cùng một tinh thần, thì tự nhiên chúng hòa quyện vào nhau và tan chảy, như nước hòa vào đất khô hay như hai nguyên tố tương hợp. Cảm giác vô vọng hướng về Chúa, Đấng đã chịu khổ; cảm giác buông thả và suy đồi đón nhận Chúa – Đấng là sự sống của chúng ta; nỗi sợ hãi về cái chết, địa ngục và ma quỷ được chữa lành nhờ sự nhận biết Chúa, Vua của chúng ta và Đấng chiến thắng chúng. Mỗi cảm giác đau buồn đều tìm thấy phương thuốc thích hợp trong Chúa. Chính từ sự kết hợp này mà niềm tin chân chính vào Chúa Cứu Thế, như một người con gái thiên đàng của họ, được sinh ra; và chính vì thế, niềm tin ấy không chỉ là sự nhận biết về Chúa, cũng không chỉ là sự nhận biết về sự hư không của chính mình, mà là cả hai điều đó hòa quyện vào nhau, không phải nằm bên cạnh nhau, mà là hòa quyện trong nhau. Giống như trong sự kết hợp hóa học, một nguyên tố hòa nhập vào nguyên tố khác, thì hai điều này cũng hòa quyện lẫn nhau. Kẻ vô vọng tìm đến Đấng Bị Đóng Đinh như một của lễ và nhận được sự xưng công chính; kẻ sa ngã – tìm đến Chúa là Nguồn Sống và được hồi sinh; kẻ bị giam cầm – tìm đến Chúa là Vua và Đấng Chiến Thắng và được giải thoát. Đức tin là hành động ân sủng sâu thẳm nhất trong chúng ta, nhờ đó sự trọn vẹn của Đức Kitô được chuyển sang sự hèn mọn và nghèo nàn của chúng ta và được chúng ta tiếp nhận. Đây là một hành động toàn năng, sáng tạo, vì nhờ đó một tạo vật mới được hình thành trong chúng ta, tinh thần của chúng ta kết hợp với Đức Kitô và từ đó, một con người mới, ẩn giấu, được sinh ra trong chúng ta. Từ đó có thể thấy rằng, trong bản chất của đức tin chân chính ẩn chứa những thái độ sau đây – những điều được cảm nhận sâu sắc hơn là diễn tả bằng lời, được kết hợp chặt chẽ với nhau chứ không bị chia rẽ: tôi – kẻ đang hư mất – lẽ ra đã hư mất mãi mãi, nhưng Chúa Giêsu Kitô, Đấng đã gánh lấy mọi điều ác đè nặng trên nhân loại, đã đón nhận tôi, và nhờ Ngài mà tôi được cứu rỗi. Đức tin nhìn nhận Chúa là nguồn duy nhất của sự an ủi, tan chảy trong Ngài bằng cả trái tim, ôm ấp Ngài bằng tình yêu, sống chỉ vì Ngài và cho riêng Ngài; vì đức tin cảm nhận rằng nếu không có Ngài, thì mọi sự đều sẽ hư mất. Việc duy trì và cảm nhận như vậy là bổn phận thường xuyên của người Kitô hữu. Giờ đây đã rõ tại sao, để duy trì và thắp sáng đức tin ấy trong chúng ta, người ta coi là cần thiết, một mặt là sự nhận thức ngày càng sâu sắc về sự tội lỗi và sự nghèo nàn của chính mình, mặt khác là sự nhận thức về Đấng Cứu Thế và các việc làm của Ngài. Chính những điều đó sưởi ấm tinh thần đức tin, chính chúng đã sinh ra và cấu thành nên đức tin ấy. Nhưng cũng như giọt nước được hình thành từ các phần tử oxy và hydro nhờ tia lửa điện đi qua chúng, thì đức tin lần đầu tiên cũng được sinh ra bởi một sự chạm nhẹ bí ẩn nào đó của Chúa vào trái tim, vốn đã được chuẩn bị sẵn sàng cho đức tin qua việc nhận thức về chính mình và về Chúa, như Ngài đã cho chúng ta hiểu qua những lời: *"Ta sẽ đến, ... ở lại và ... dùng bữa tối"* (Khải Huyền 3:20). Nhờ sự nhận biết bản thân và Chúa, trái tim được mở ra; sau đó chính Chúa bước vào và dùng bữa tối, tức là làm no lòng linh hồn bằng những ân huệ của Ngài, nhờ đó lời tuyên xưng vang lên từ sâu thẳm tâm hồn con người, như Thánh Tôma đã

thốt lên khi chạm vào Chúa: *"Chúa của con và Thiên Chúa của con"* (Giăng 20:28). Đó là tiếng nói đầu tiên của đức tin và là biểu tượng trung thực của nó.

Nhưng cũng như đức tin ban đầu được sinh ra nhờ sự chạm vào bí ẩn của Chúa vào trái tim, thì nó cũng có thể và phải được duy trì bằng chính sự chạm vào ấy, mà các tín hữu được tham dự khi rước các Bí tích Thánh và trong lời cầu nguyện nồng nhiệt, vốn về ý nghĩa và sức mạnh đích thực không gì khác hơn là sự lặp lại không ngừng của lời dâng lên ban đầu lên Chúa và sự hiện diện đầu tiên của Ngài. Từ đó, như từ lò luyện, mỗi lần người Kitô hữu lại bước ra với tâm hồn được đổi mới. Đó là lý do tại sao trong những lời dạy của các Thánh Tổ Phụ, nói chung, người ta được khuyên phải không ngừng lặp lại lời cầu nguyện hướng về Chúa trên môi miệng: "Lạy Chúa Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, xin thương xót con..." – lặp đi lặp lại thường xuyên như nhịp thở, mà một số người đã so sánh lời cầu nguyện với nhịp thở ấy. Từ đó, ngược lại, đức tin sẽ tàn lụi vì sự lãng quên về sự nghèo nàn của chính mình, vì sự suy yếu trong việc nhận biết Đấng Cứu Thế và vì việc ngừng cầu nguyện theo kiểu Chúa Giêsu.

Như vậy, sự kết hợp giữa trái tim với Chúa Cứu Thế được thực hiện và duy trì nhờ đức tin. Từ đó, một loạt những cảm xúc khác bắt đầu nảy sinh, nhờ đó linh hồn từ Đấng Cứu Thế Kitô thăng lên đến Thiên Chúa vô biên và hiệp nhất với Ngài. Cuối cùng, xin mời mọi người đọc đoạn sau đây trong Sách Khải Huyền, nơi tất cả những điều đã nói trước đó được tổng hợp lại và được chính Thiên Chúa phán ra: *"Vì ngươi nói rằng: 'Ta giàu có, đã trở nên giàu có, và chẳng thiếu thốn điều gì,' nhưng ngươi không biết rằng ngươi thật ra là khốn khổ, nghèo nàn, thiếu thốn, mù lòa và trần truồng. Ta khuyên ngươi hãy mua từ Ta vàng đã được nung trong lửa, để ngươi trở nên giàu có; và áo trắng, để ngươi mặc vào; và để sự xấu hổ vì sự trần truồng của ngươi không bị lộ ra; và hãy xức mắt ngươi bằng thuốc mỡ, để ngươi có thể nhìn thấy. Ta, Đấng yêu thương các ngươi, sẽ quở trách và sửa dạy các ngươi: hãy sốt sắng và ăn năn đi. Này, Ta đang đứng trước cửa và gõ cửa: nếu ai nghe tiếng Ta và mở cửa, Ta sẽ vào với người ấy, và dùng bữa tối với người ấy, và người ấy cũng dùng bữa tối với Ta. Ai chiến thắng, Ta sẽ cho ngồi cùng Ta trên ngai Ta, như Ta đã chiến thắng và ngồi cùng Cha Ta trên ngai của Ngài. Ai có tai, hãy nghe những gì Thánh Thần phán cùng các Hội Thánh"* (Khải Huyền 3:17–22).

b) Những cảm xúc và tâm trạng trên con đường thăng tiến từ Chúa Cứu Thế đến Thiên Chúa Ba Ngôi

b) Những cảm xúc và tâm trạng trên con đường thăng tiến từ Chúa Cứu Thế đến Thiên Chúa Ba Ngôi

Khi đức tin được hình thành và trái tim hòa hợp với Chúa, ngay lập tức từ đó nảy sinh những cảm xúc và tâm trạng khác, như những tia nắng mặt trời; nhờ những tia nắng ấy, giống như những bậc thang của một chiếc thang được đặt vững trên tảng đá – là Đấng Christ, người Kitô hữu leo lên trời đến với Thiên Chúa và thờ lạy Ngài dưới chân ngai vàng của Ngài. Những cảm xúc và tâm trạng ấy là như sau:

aa) Niềm hy vọng được cứu rỗi gắn bó mật thiết với sự hy sinh bản thân. Niềm hy vọng được cứu rỗi quan trọng đến mức trong đời sống theo Chúa Kitô, nó dường như chính là định nghĩa và biểu hiện tốt nhất của đức tin nơi Ngài. Nhờ đó, người Kitô hữu cảm nhận được rằng mình đã thoát khỏi nguy hiểm, vượt ra khỏi mọi điều ác từng đè nặng lên mình, rằng mình đã bước vào vương quốc của những người được cứu rỗi, và đang được Chúa cứu rỗi. Ai trong số những người đang chìm đắm nắm lấy sợi dây cứu sinh được ném đến, được kéo lên tàu, được đưa lên boong và đứng vững trên đó, thì không thể không cảm nhận được niềm vui sướng vì đã được giải thoát hoặc thoát khỏi nguy hiểm. Tinh thần của người Kitô hữu đã tin cũng chính là như vậy! Sự hy vọng được cứu rỗi gắn bó mật thiết với đức tin như thế nào, có thể thấy rõ qua lời của Thánh Phêrô, người coi đó là dấu hiệu đặc trưng của đức tin: *"Chúc tụng Thiên Chúa… Đấng đã sinh ra chúng ta trong niềm hy vọng sống động,"* ngài kêu lên (1 Phêrô 1:3). Đối với Thánh Phaolô, niềm hy vọng này được gọi là *"mỏ neo của linh hồn, vững chắc* và đáng tin cậy" (Hêb. 6:19). Nhờ niềm hy vọng này, sự tuyệt vọng và sự vô vọng chủ yếu bị loại bỏ khỏi tâm hồn, nhưng ngoài ra, mọi sự nghi ngờ, sự không biết về sự cứu rỗi của chính mình và sự không tin tưởng vào nó cũng bị loại bỏ. Bởi vì niềm hy vọng về sự cứu rỗi là một bổn phận, nên việc thiếu niềm hy vọng đó dưới mọi hình thức đều là tội lỗi. Sự từ bỏ bản thân, hay cuộc sống trong sự từ bỏ đó, không chỉ là việc tự hạ mình xuống dưới chân, chà đạp và tự hạ thấp, mà còn hơn thế nữa: đó là sự tự hành hạ, hay một hoạt động mà qua đó thân xác hoặc tâm hồn liên tục bị hành hạ và tổn thương, và hoạt động này hướng mọi việc đi ngược lại với sự tự mãn, ý chí riêng và những ham muốn của lòng. Các vị Thánh Tổ đã diễn đạt điều này qua hai nguyên tắc: không có ý chí riêng và không để thân xác được yên ổn – như hai cách tự làm khổ bản thân. Từ đó hình thành nên toàn bộ đời sống tu hành, vốn chính là cuộc sống trong sự từ bỏ bản thân. Về điều này, vị Tông đồ đã nói: *"Những ai thuộc về Đấng Christ, thì xác thịt đã bị đóng đinh cùng với các đam mê và dục vọng"* (Ga-la-ti 5:24), và Chúa phán: *"Ai muốn theo Ta, hãy từ bỏ chính mình"*

(Ma-thi-ơ 16:24). Mối liên hệ giữa cuộc sống tu hành nghiêm ngặt, tự hành xác với niềm hy vọng được cứu rỗi không phải lúc nào cũng rõ ràng; nhưng nó tồn tại, và sống động đến mức độ tự hành xác chính là thước đo của niềm hy vọng được cứu rỗi. Cũng như trọng lực của không khí làm thủy ngân trong khí áp kế dâng lên, thì gánh nặng của sự từ bỏ bản thân cũng nâng cao niềm hy vọng được cứu rỗi. Nền tảng của điều này có thể thấy trong việc chúng ta được cứu rỗi nhờ những đau khổ của Chúa: nhờ những đau khổ ấy mà sự cứu rỗi được hoàn thành, và mỗi người chỉ có thể được cứu rỗi bằng cách tiếp nhận những đau khổ ấy vào chính mình. Vậy làm thế nào để tiếp nhận chúng? Bằng chính những đau khổ của mình. Những đau khổ của chúng ta chính là điểm tiếp xúc với những đau khổ của Đấng Christ, hay là nơi chúng được kết hợp vào chúng ta. Vì thế, các sứ đồ nói về việc *"được dự phần vào những đau khổ* của Chúa nhờ *sự hiệp nhất với sự chết của Ngài"* (Phi-líp 3:10) và ca ngợi những ai đã *"được dự phần vào những đau khổ của Đấng Christ"* (1 Phê-rô 4:13). Từ sự hiệp thông ấy, hệ quả tự nhiên phải là sự gia tăng niềm hy vọng về sự cứu rỗi. Bởi vì nếu qua những đau khổ, sức mạnh của những đau khổ của Chúa Kitô – Đấng đã hoàn tất sự cứu rỗi của chúng ta – được truyền sang cho chúng ta, thì đồng thời, sự cứu rỗi từ sức mạnh ấy cũng không thể không thấm nhập vào tâm hồn và ý thức của chúng ta, và đó chính là bản chất của niềm hy vọng. Tuy nhiên, dù thế nào đi chăng nữa, chỉ có cuộc sống hy sinh, tu hành nghiêm ngặt và tự khắc khổ mới là điều kiện duy nhất của niềm hy vọng được cứu rỗi. Vì vậy, ai tự an ủi bản thân thì sẽ dập tắt niềm hy vọng, và do đó, dập tắt chính mầm mống, hay khởi đầu đầu tiên của niềm hy vọng cứu rỗi. Chính vì thế, đối với những kẻ thù của Thập tự giá Đức Kitô*, "sự diệt vong"* (Pl 3,19).

bb) Sự hòa giải với Đức Chúa Trời gắn liền không thể tách rời với sự ăn năn không ngừng. *"Vì đã được xưng công bình nhờ đức tin, chúng ta có sự hòa giải với Đức Chúa Trời qua Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta,"* sứ đồ nói (Rô-ma 5:1). Ở một đoạn khác có chép rằng: *"Đức Chúa Trời đã dùng Đức Chúa Jêsus Christ để làm hòa với chính Ngài… và ban* cho các sứ đồ *lời làm hòa"*, những người này khuyên nhủ mọi người: *"Hãy làm hòa với Đức Chúa Trời"* (2 Cô-rinh-tô 5:19–20). Sự bình an này được chứng thực qua cảm nhận về ân sủng của Đức Chúa Trời, qua việc chiêm ngưỡng trong Thánh Linh khuôn mặt rạng ngời của Ngài, qua sự nhận thức rằng cơn giận của Ngài đã được xoa dịu và biến thành lòng thương xót, cùng với cái nhìn hân hoan hướng về trời cao. Trước đây, dường như có một thanh gươm treo lơ lửng trên đầu, và việc quay về với Đức Chúa Trời hay suy nghĩ về Ngài đều khiến người ta sợ hãi; nhưng giờ đây, với sự can đảm thánh khiết, người ta bước vào nơi thánh nhất phía sau bức màn. Khi đã được ban cho sự hòa giải này, chúng ta cần phải lo lắng để duy trì sự hòa giải đó. Nhưng không thể duy trì sự hòa giải với Đức Chúa Trời nếu không có sự ăn năn liên tục. Sứ đồ Giăng đặt ra điều kiện để có sự bình an với Đức Chúa Trời như sau: *"nếu lòng chúng ta không lên án chúng ta"* (1 Giăng 3:21). Nếu lương tâm không có gì, thì có thể có sự can đảm và được đến gần Đức Chúa Trời trong cảm giác bình an; còn nếu có, thì sự bình an sẽ bị phá vỡ. Đôi khi lương tâm cắn rứt – xuất phát từ ý thức về tội lỗi. Nhưng theo chính vị Tông đồ này, chúng ta không bao giờ sống mà không có tội lỗi, và điều này rõ ràng đến mức ai nghĩ và cảm nhận khác đi thì người ấy đã là kẻ dối trá (1 Giăng 1:8). Do đó, không có giây phút nào mà ai đó không có điều gì trên lương tâm – dù là cố ý hay vô ý – và vì thế, không có giây phút nào mà sự hòa bình của họ với Đức Chúa Trời không bị xáo trộn. Từ đó, ta thấy rằng việc thanh tẩy lương tâm là điều thiết yếu để được hòa bình với Đức Chúa Trời. Lương tâm được thanh tẩy nhờ sự ăn năn. Do đó, chúng ta phải liên tục ăn năn. Vì sự ăn năn rửa sạch mọi vết nhơ khỏi tâm hồn và làm cho nó trở nên trong sạch. *"Nếu chúng ta xưng tội mình, thì Ngài là Đấng trung tín và công chính, sẽ tha tội cho chúng ta và thanh tẩy chúng ta khỏi mọi sự bất chính"* (1 Giăng 1:9). Sự ăn năn này không chỉ nằm ở những lời nói: "Xin tha thứ, lạy Chúa; "Xin Chúa thương xót"; mà còn phải đi kèm với tất cả những hành động cần thiết để được tha tội, tức là nhận thức rõ ràng về sự ô uế trong ý nghĩ, ánh mắt, lời nói, cám dỗ hay bất cứ điều gì khác; nhận thức về tội lỗi và sự thiếu trách nhiệm của bản thân mà không tự bào chữa; cầu nguyện xin được tha thứ vì Chúa cho đến khi tâm hồn được an ủi. Còn về những tội trọng, thì phải xưng tội ngay lập tức với cha linh hướng và nhận sự tha thứ, vì trong những trường hợp đó, không thể làm dịu lòng mình chỉ bằng sự sám hối hàng ngày. Như vậy, nghĩa vụ sám hối không ngừng chính là nghĩa vụ giữ cho lương tâm trong sạch và vô tì vết: Các vị Thánh Cha đã có biết bao quy tắc về điều này! Họ đã dành biết bao tâm huyết để rèn luyện bản thân và dạy dỗ người khác! Đó chính là điều phải làm: nếu không, sẽ không có sự hòa bình với Thiên Chúa. Tất cả những ai thiếu ý thức, luôn tự bào chữa cho mình trong mọi việc, cả trước mặt Thiên Chúa lẫn trước mặt con người, đều phạm tội chống lại điều này.

bb) Tình yêu thương của Cha từ Thiên Chúa, hay mối quan hệ làm con cái Thiên Chúa, gắn bó mật thiết với những hoạt động tận tụy vì Ngài. Trong Chúa Giêsu Kitô, những người tin thật sự, được tái sinh bởi nước và Thánh Thần, đã trở thành con cái của Thiên Chúa Cha nhờ ân sủng, nhờ mối liên kết sống động với

Chúa và nhờ hình ảnh của Ngài hiện diện trong chính họ. Món quà khôn tả này, vốn là điều cốt yếu trong vương quốc của Đấng Christ, khiến Đức Chúa Trời hướng về chúng ta, như người cha hướng về con cái, bằng tình yêu thương của người cha. Và điều này không thể không tác động đến tận đáy lòng, cũng như không thể không để lại ở đó ý thức hay cảm nhận về tình yêu thương của Đức Chúa Trời như người cha và về tư cách làm con cái của chúng ta đối với Đức Chúa Trời. Những cảm xúc này càng thiết yếu trong mối liên kết Kitô giáo với Thiên Chúa, thì chúng càng là điều bắt buộc đối với các Kitô hữu. Các Kitô hữu có nghĩa vụ phải có và nuôi dưỡng chúng, nỗ lực khơi dậy và gìn giữ mãi mãi. Thánh Phaolô đã nỗ lực khôi phục những cảm xúc này với bao nhiêu nhiệt huyết khi thấy chúng bị chôn vùi! Ngài nói: *"Ai được Thánh Thần của Đức Chúa Trời dẫn dắt, thì những người ấy là con cái Đức Chúa Trời. Vì các ngươi không nhận lấy Thần của sự nô lệ để lại phải sợ hãi, nhưng… Thần của sự làm con, nhờ đó chúng ta kêu lên: 'Abba, Cha ơi!' Chính Thánh Thần ấy đồng hành cùng tinh thần của chúng ta, vì chúng ta là con cái Đức Chúa Trời"* (Rô-ma 8:14–16). *"Vì tất cả các anh em đều là con cái của Đức Chúa Trời nhờ đức tin nơi Đức Chúa Giê-su Christ: vì ai đã chịu phép báp-tem trong Đức Chúa Giê-su thì đã mặc lấy Đức Chúa Giê-su"* (Ga-la-ti 3:26–27). Chúa đã đến, ngài dạy, *"để chúng ta nhận lãnh sự làm con"* (Ga-la-ti 4:5). *"Hãy xem, Cha đã ban cho chúng ta một tình yêu thương lớn lao đến mức nào, để chúng ta được gọi là con cái của Đức Chúa Trời và thực sự trở thành con cái của Ngài"* (1 Giăng 3:1), Thánh Gioan Thần Học kêu gọi. Không chỉ được gọi là con cái, mà Chúa còn *"ban cho chúng ta quyền trở thành con cái"* (Giăng 1:12). Điều gì hiện nay có mối liên hệ thiết yếu với việc các Kitô hữu được đón nhận vào dòng dõi Thiên Chúa, vào mối quan hệ thần linh, thì được giải thích đầy đủ qua bản chất của người con. Điều quan trọng ở người con không chỉ là việc anh ta hành động không như một nô lệ, mà với một sự tự do nhất định, như người được tham dự vào những mầu nhiệm của Cha; mà còn ở chỗ, mọi điều liên quan đến Cha và gia đình, người ấy đều ghi sâu vào lòng, như thể điều đó trực tiếp liên quan đến chính mình, cảm nhận rằng, khi ở trong sự hiệp nhất với Cha và gia đình – một sự hiệp nhất sống động – thì khi hành động, người ấy hành động nhân danh họ và vì họ, như thể sự thịnh vượng, danh dự và vinh quang của họ đều nằm trên vai người ấy. Mọi Kitô hữu trong vương quốc Kitô giáo đầy ân sủng, tức là ngôi nhà của Thiên Chúa này, cũng phải có tính cách và tâm trạng như vậy. Cảm nhận rằng mình là của Đức Chúa Trời – chân thành, gần gũi – người ấy phải hành động không gì khác hơn là nhân danh Đức Chúa Trời, theo sự chỉ dẫn và ý định của Ngài, vì danh dự và vinh quang của ngôi nhà Ngài ở bên ngoài, vì sự thịnh vượng bên trong; phải đứng về phía Đức Chúa Trời và ngôi nhà của Ngài cho đến đổ máu vì mối quan hệ ân sủng thiêng liêng của mình với Ngài. Người Kitô hữu như thể là sứ giả và người cầu thay của Thiên Chúa, cầu thay và hành động vì các công việc của Ngài. Đó chính là khởi đầu của mọi hoạt động của người Kitô hữu! Vì thế, người ấy phải có lòng nhiệt thành không thể kìm nén vì lợi ích của Giáo Hội và các Kitô hữu, một lòng nhiệt thành thiêu đốt, gây ra nỗi đau nhói trong lòng. Cũng như tư cách làm con cái Thiên Chúa khơi dậy hoạt động ấy từ Thiên Chúa và vì Ngài, thì ngược lại, hoạt động loại này cũng làm ấm lên, nâng cao và duy trì cảm thức làm con cái, đến nỗi hai điều này có mối liên hệ không thể tách rời với nhau. Chúng phản chiếu lẫn nhau. Ngược lại, những hoạt động khác, hoặc sự lười biếng, sẽ dập tắt cảm giác làm con, hoặc tước đoạt tư cách làm con. Điều này cũng rõ ràng qua một ví dụ thông thường: một người con không quan tâm đến cha và gia đình, thì đó là người con như thế nào? Và một lần nữa: ai đã mất đi cảm giác làm con, thì làm sao có thể hành động như một người con?

Đó chính là những tình cảm và thái độ bắt buộc đối với chúng ta, trực tiếp phát sinh từ sự hiệp nhất với Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Giê-su Christ; những điều dẫn dắt chúng ta đến với Chúa Giê-su, kết hợp chúng ta với Ngài và giữ chúng ta trong sự kết hợp ấy; cũng như những điều từ Chúa Giê-su đưa chúng ta lên với Đức Chúa Trời. Nói chung, chúng có thể được gọi là những bổn phận đối với Thiên Chúa theo các điều kiện của ơn cứu rỗi, hoặc những bổn phận liên quan đến đức tin và xuất phát từ đức tin vào Chúa và Đấng Cứu Thế. Nhưng ngay tại đây, một loạt những tình cảm và thái độ bắt buộc khác đối với chính Thiên Chúa, hay đối với Thần Tính, bắt đầu xuất hiện. Xin Chúa, Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội và tất cả các thánh của Chúa giúp đỡ mọi người nuôi dưỡng tất cả những điều đó trong lòng mình bằng lời cầu nguyện.

2) Những cảm xúc và thái độ của người Kitô hữu sống trong Thiên Chúa

Trong kế hoạch cứu rỗi, Thiên Chúa đã muốn nhận lấy những mối quan hệ khác với chúng ta, nhờ đó mà những bổn phận của chúng ta đối với Thiên Chúa cũng mang tính chất tương ứng. Nhưng khi chúng ta được phục hồi về vị thế ban đầu như vậy, thì đồng thời, dung nhan vô biên của Thiên Chúa được bày tỏ trong tất cả vinh quang, và ngay lúc đó, những cảm xúc và thái độ bắt buộc đối với Thiên Chúa – vì Ngài là Thiên

Chúa – cũng được hồi sinh và hiện diện mạnh mẽ trong ý thức của chúng ta. Trong những luận bàn trước đây, chuỗi nghĩa vụ đã nêu dẫn dắt chúng ta vào những bí ẩn của Thần Tính, dạy dỗ chúng ta về chúng và đồng thời giúp chúng ta có khả năng hành động phù hợp với chúng. Việc chiêm ngưỡng Thần Tính là điều không thể chịu đựng được đối với bản tính sa ngã của chúng ta, nếu như đưa nó trực tiếp đến với Ngài mà không qua sự trung gian của những tình cảm ấy. Vì vậy, những điều đó có thể được gọi là những nguyên tắc hướng dẫn và giáo dục, còn những cảm xúc thâm sâu nhất, cao cả nhất và tinh tế nhất đối với Thiên Chúa, bởi vì Ngài là Thiên Chúa, chính là thành quả của chúng.

Những cảm xúc sau này, tất nhiên, trước hết phải phù hợp với các thuộc tính và hành động vô hạn của Thiên Chúa. Nhưng mặt khác, vì chúng ta tiếp cận chúng thông qua những cảm xúc và tâm trạng thuộc loại thứ nhất – những điều thể hiện sự hiệp nhất của chúng ta với Thiên Chúa – nên chúng cũng phải có sự tương ứng chặt chẽ với những cảm xúc và tâm trạng đó. Giờ đây, vì chúng ta chiêm ngưỡng Thiên Chúa a) là Đấng vô hạn trong các sự toàn hảo của Ngài, b) là Đấng Tạo Hóa và Đấng Quan Phòng, và cuối cùng là c) Đấng Hoàn Thành mọi sự – nên tương ứng với điều đó, chúng ta có ba loại cảm xúc và thái độ bắt buộc đối với Ngài. Chúng có mối quan hệ trực tiếp với những cảm xúc đã nêu trước đó về sự hòa hợp với Thiên Chúa, niềm hy vọng được cứu rỗi và tư cách làm con Thiên Chúa.

a) Những cảm xúc và thái độ đối với Đức Chúa Trời, xuất phát từ sự nhận thức hoặc chiêm ngưỡng những sự hoàn hảo vô hạn của Ngài

a) Những cảm xúc và thái độ đối với Đức Chúa Trời, xuất phát từ sự nhận thức hoặc chiêm ngưỡng những sự hoàn hảo vô hạn của Ngài

aa) Đức Chúa Trời vô hạn và không thể thấu hiểu trong bản thể, trong những sự toàn hảo và hành động của Ngài: hãy kinh ngạc! – tức là hãy tự rèn luyện và duy trì bản thân trong trạng thái mà ở đó, khi ý thức sống động về sự huyền bí không thể thấu hiểu của Đức Chúa Trời Vĩ Đại, mọi chuyển động của tinh thần đều ngừng lại và một sự im lặng sâu thẳm nào đó ngự trị trong tâm hồn, như thể sự sống đang ngừng lại. Khi suy nghĩ tỉnh táo vượt qua mọi thụ tạo, vượt ra ngoài ranh giới của thế giới và đắm chìm trong sự chiêm ngưỡng Đức Chúa Trời; thì nó sẽ nhận ra rằng, cũng như việc Ngài hiện hữu là điều không thể nghi ngờ, thì việc Ngài không phải là bất cứ điều gì trong những gì được biết đến ở các thụ tạo cũng là điều không thể nghi ngờ: không phải sức mạnh, không phải ánh sáng, không phải sự sống, không phải trí tuệ, không phải lời nói, không phải suy nghĩ, và nói chung không phải bất cứ điều gì mà trí tuệ của chúng ta có thể hình dung; và sau đó, khi lướt qua tất cả những sự phủ định này bằng một cái nhìn duy nhất, người ấy lập tức được đưa vào một bóng tối thần thánh nào đó, trong đó không thể nhìn thấy gì ngoài sự vô biên bao la, tràn ngập các thực thể, gây ấn tượng sâu sắc và khiến lời nói và suy nghĩ phải im lặng. Đây là trạng thái cao cả nhất mà một sinh vật trần gian có thể đạt tới. Lúc đó, con người được nâng lên đến trạng thái của các thiên thần Seraphim. Điều này cũng giống như khi ai đó bước vào điện thờ của vị vua vĩ đại nhất: cái nhìn đầu tiên hướng về vị vua – và mọi thứ khiến người ấy choáng ngợp đến mức tê liệt. Con người có thể vươn tới trạng thái ấy từ chính nhận thức về sự không thể thấu hiểu của Thượng Đế và mọi thuộc tính của Ngài, bởi vì mỗi thuộc tính của Ngài cũng không thể thấu hiểu và kỳ diệu như chính Ngài. Sứ đồ Phao-lô kêu lên: *"Ôi, sự sâu thẳm của sự giàu có, sự khôn ngoan và trí tuệ của Đức Chúa Trời… Ai có thể hiểu được tâm trí của Chúa!.."* (Rô-ma 11:33–37; 1 Cô-rinh-tô 2:16). *"Lòng trí con kinh ngạc trước Ngài, con phải dừng lại, vì con không thể nào thấu hiểu được,"* vị tiên tri thú nhận (Thi Thiên 138:6). Điều này nói về trí tuệ. Nhưng mọi thuộc tính của Ngài, mọi công trình sáng tạo của Ngài, và mọi việc Ngài thực hiện cũng đều không thể thấu hiểu được. Những việc làm của Ngài thật kỳ diệu, lạy Chúa! Ai cũng có thể tự mình vươn tới sự kinh ngạc này qua sự suy ngẫm thành thơi và tĩnh lặng; những mô tả về đặc tính này trong các tác phẩm của các vị Thánh Phụ cũng có thể giúp ích trong việc này, chẳng hạn như ở Dionysius Areopagita – về thần học huyền bí, ở Thánh Gioan Kim Khẩu – những lời về điều không thể thấu hiểu, v.v. Nhưng để rèn luyện khả năng đó, tốt hơn hết là bắt đầu từ việc chiêm ngưỡng các công trình, tiến lên chiêm ngưỡng các sự toàn hảo, và cuối cùng vươn tới đỉnh cao nhất, đến sự nhận thức về tính không thể thấu hiểu của bản thể Thiên Chúa. Ai có thể làm được thì hãy làm như vậy, vì ở đây, trong tinh thần, sự thờ phượng chân thật và xứng đáng nhất của thụ tạo đối với Đấng Tạo Hóa và Chúa được thực hiện. Điều hiển nhiên là cảm nhận này có nhiều mức độ khác nhau; nhưng mỗi người có mức độ riêng, và mỗi người hãy thực hiện việc này theo khả năng của mình. Mô-sê leo lên đỉnh núi cao nhất và ẩn mình trong đám mây, những người khác đứng ở nửa chừng núi, còn những người khác nữa thì ở chân núi. Đây là hình ảnh của ba trạng thái của con người, đang tiến lên để thấu hiểu và nhận thức về sự không thể thấu hiểu của Đức Chúa Trời vô biên. Vì vậy, không ai được phép từ chối việc này vì thiếu khả năng hay thiếu hiểu biết.

bb) Đức Chúa Trời vô cùng vĩ đại: hãy quỳ xuống trong sự khiêm nhường, hãy tràn ngập lòng kính sợ và run rẩy khi chiêm ngưỡng sự vĩ đại của Đức Chúa Trời. Như đã đề cập, điều đầu tiên mà người bước vào phòng ngai vàng cảm nhận được là sự kinh ngạc lặng lẽ, trong đó không có bất kỳ ý niệm riêng biệt nào. Người mới bước vào chưa kịp quan sát xung quanh hay phân biệt được bản thân với vị vua cùng sự vĩ đại của ngài. Sau đó, suy nghĩ đầu tiên khi người ấy lấy lại tinh thần chính là sự vĩ đại của vị vua và sự nhỏ bé của bản thân. Điều này cũng tương tự khi đối diện với Đức Chúa Trời. Khi tâm trí chìm đắm vào Đấng Vô Hạn và thoát ra khỏi chính mình, nó sẽ tan biến trong sự kinh ngạc sâu thẳm. Nhưng ngay khi tâm trí quay trở lại với chính mình, mang theo nhận thức về sự Vô biên và trong chính hành động đó, như thể áp đặt nó lên sự hư vô của bản thân, nó bị chấn động, như bị một cú đánh nào đó, bởi sự chênh lệch không thể so sánh này và rơi vào sự run rẩy kính sợ, quỳ gối trước sự vĩ đại của Đức Chúa Trời đang được chiêm ngưỡng, trong sự nhận thức về sự hư vô của chính mình. Nhưng cần phải biết rằng nỗi sợ hãi này không mang lại đau khổ. Nó khiến ta kinh ngạc một cách ngọt ngào, cũng như mọi sự tiếp xúc tinh thần, dù chỉ là trong suy nghĩ nhưng chân thật, của linh hồn chúng ta với Thiên Chúa – Đấng mà từ Ngài linh hồn chúng ta phát xuất – đều mang lại sự ngọt ngào và hạnh phúc. Sức mạnh của nỗi sợ hãi đầy kính sợ này thật vĩ đại: nó thấm sâu đến mức phân chia linh hồn và tinh thần, các chi thể và não bộ, dường như làm tan chảy và làm mỏng đi cả linh hồn lẫn thân xác bằng tác động thiêng liêng của nó. Ai cảm nhận được nó sẽ quỳ sấp xuống, sẵn sàng chui vào lòng đất, xuyên qua mọi loài thụ tạo, xuống vực thẳm, nơi không có gì cả, vì ý thức về sự hư vô của bản thân và sự vĩ đại của Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, người ấy vẫn cảm thấy an lạc khi ở trong trạng thái này: nó lan tỏa một sự mát mẻ an ủi vào bản thể của người ấy, có lẽ bởi đó là tư thế chân chính của thụ tạo trước Đấng Tạo Hóa, hoặc bởi ở đây diễn ra sự thâm nhập chân chính – chứ không phải chỉ là tưởng tượng – vào bản thể của người ấy bởi sức mạnh và hành động của Đấng Tối Cao. Vì thế, thành quả của sự kính sợ luôn là sự tỉnh táo, sự tươi mới và sự thanh tẩy của tinh thần. Giống như tia chớp, khi đi qua không gian, thiêu đốt mọi tạp chất và tạp chất ở đó và làm cho không khí trong sạch, thì ngọn lửa của Đấng Tối Cao trong sự kính sợ cũng thiêu đốt sự ô uế của tinh thần và thanh tẩy nó, như vàng trong lò nung. Vì vậy, tất cả những ai đã trải qua các bậc hoàn thiện đều công nhận sự kính sợ này là điều kiện thiết yếu để đạt được điều đó, đồng thời cũng là phương tiện mạnh mẽ nhất. Và trong toàn bộ Lời Chúa, nó được coi là nghĩa vụ thiết yếu, đồng thời cũng là đặc tính nổi bật của những người thực sự đạo đức. *"Hỡi các thánh của Ngài, hãy kính sợ* Đức Chúa *Trời"* (Thi Thiên 33:10). *"Hãy phụng sự Chúa với lòng kính sợ và vui mừng trước mặt Ngài với sự run rẩy"* (Thánh Vịnh 2:11). Tuy nhiên, cần phải phân biệt sự sợ hãi ban đầu với sự sợ hãi của những người đã hoàn thiện. Sự sợ hãi ban đầu gây ra đau khổ, kinh hoàng và run rẩy do lo sợ hình phạt vì tội lỗi. Loại sợ hãi này thực sự cần thiết trong giai đoạn thức tỉnh ban đầu của người tội lỗi, nhưng với tư cách là một hành động chuyển tiếp, nó không thể trở thành nghĩa vụ và về bản chất cũng không thể được giữ mãi trong tâm hồn, mặc dù đôi khi nó vẫn xuất hiện sau này và được coi là phương tiện hiệu quả nhất để kiềm chế những đam mê mãnh liệt. Sự kính sợ chân chính, đặc trưng của những người đã hoàn thiện, mang lại sự an ủi. Nó nảy sinh từ việc nếm trải tình yêu và tồn tại trong mối liên kết không thể tách rời với tình yêu ấy, lúc thì làm tươi mới, lúc thì sưởi ấm tâm hồn chúng ta. Nó phải được đặt làm mục tiêu. Vươn tới nó và cắm rễ nó mãi mãi trong tâm hồn là một nghĩa vụ, bởi vì chỉ trong đó mới có sự thật về tư thế của loài thụ tạo trước mặt Đấng Tạo Hóa. Cách thức khơi dậy và nuôi dưỡng nó trong bản thân được quyết định bởi bản chất của nó. Hãy nỗ lực nhận thức sự hèn mọn của bản thân và sự vĩ đại của Đức Chúa Trời cùng một lúc, trong trạng thái tâm hồn sâu thẳm và thanh tịnh nhất. Hãy làm điều này thường xuyên hơn, đặc biệt là vào buổi sáng, buổi tối, lúc nửa đêm... Khi hành động này trở thành thói quen, sự kính sợ Đức Chúa Trời, hay sự kính sợ không ngừng, sẽ ăn sâu vào tâm hồn. Ngược lại, sự lơ là, kiêu ngạo, và sự quên lãng Đức Chúa Trời chính là kẻ thù của sự kính sợ Đức Chúa Trời. Chúng làm cho sự kính sợ ấy tắt lịm như ngọn lửa gặp nước và ngọn nến bị gió thổi tắt.

bb) Đức Chúa Trời là Đấng Toàn Hảo: hãy ngợi khen và tôn vinh Ngài. Tiếp tục so sánh, người bước vào điện ngai, sau khi trải qua sự kính sợ, lại hướng về điều đã dẫn dắt mình đến đó; và nơi trước đây không nhìn thấy gì, giờ đây bắt đầu phân biệt từng thứ một: khuôn mặt, vương miện, áo choàng tím, ngai vàng và mọi vật trang trí trên đó – và khi thấy tất cả đều hoàn hảo, người ấy không thể kìm nén được cảm xúc, thậm chí đôi khi còn bày tỏ sự tán thưởng. Và thế là người ấy có thể dâng lên Đức Vua sự tôn vinh hợp lý. Điều tương tự cũng xảy ra đối với Thiên Chúa. Khi tinh thần nảy sinh từ sự sợ hãi và khiêm nhường trở về với sự bình an nội tâm của mình và khiêm nhường dâng mình cho sự suy niệm thánh thiêng, thì những sự toàn hảo của Thiên Chúa được mở ra trước con mắt nội tâm của người ấy và được thấu hiểu theo mức độ của mình; những sự toàn hảo ấy, với sự khác biệt trong sự kết hợp và tiếp xúc lẫn nhau, sinh ra và in sâu vào tâm trí một ý niệm duy nhất, hay một hình ảnh duy nhất về sự toàn hảo vô biên của Đức Chúa Trời. Đó là điều cao cả và

tinh tế nhất mà trí tuệ hữu hạn và hữu hình có thể sinh ra. Vì vậy, khi ý niệm hay sự chiêm ngưỡng này ghé thăm đền thờ nội tâm của linh hồn chúng ta và tràn ngập nó bằng ánh sáng và vinh quang của mình, thì ai có thể diễn tả được niềm vui và sự say mê của nó? Tất cả các xương của linh hồn, tức là mọi bộ phận nhỏ nhất đang chuyển động trong bản thể của nó, bắt đầu reo lên trong một sự hân hoan không thể kìm nén bên trong: "Lạy Chúa và Đức Chúa Trời của chúng ta, Ngài thật vinh quang biết bao!" Niềm vui say mê của linh hồn, khi chiêm ngưỡng sự toàn hảo vô biên của Đức Chúa Trời trong chính mình, chính là lời ngợi khen đang diễn ra bên trong, hay trạng thái ngợi khen, trong đó linh hồn dâng lên Đức Chúa Trời của lễ ngợi khen từ chính bản thân và trong chính bản thân mình. Lời ngợi khen Đức Chúa Trời được diễn đạt bằng lời nói là thành quả của niềm vui ấy, tuy nhiên, nó luôn luôn ở mức thấp hơn, hoặc không xứng đáng không chỉ với Đức Chúa Trời, mà còn với những gì được cảm nhận trong tâm hồn. Không một lời nào đủ để ca ngợi những điều kỳ diệu của Ngài, điều này ai cũng phải thừa nhận và thực sự thừa nhận khi sáng tác những bài ca ngợi khen dành cho Đức Chúa Trời. Việc ngợi khen Đức Chúa Trời trong tâm hồn là trạng thái an ủi nhất, đầy sự say mê, niềm vui và sự hân hoan thiêng liêng, nhưng tất cả những điều này đều hướng về Đức Chúa Trời duy nhất và về bản chất của Ngài – Đấng đáng được ngợi khen và tôn vinh. Mọi sự toàn hảo của Đức Chúa Trời và mọi công việc của Ngài, ngay cả những điều liên quan đến chúng ta, đều có thể khơi dậy sự ngợi khen này; nhưng trong chính hành động ngợi khen, mọi điều khác đều bị loại bỏ, chỉ còn thấy một Đức Chúa Trời duy nhất và sự toàn hảo trong các hành động của Ngài. Đây là của lễ vô tư nhất. Có thể nói rằng, trong điều này chính là cuộc sống đích thực của linh hồn chúng ta, hay sự hiệp thông đích thực với cuộc sống Thần Thánh. Cũng như trong sự kính sợ, Đức Chúa Trời thấm nhập vào chúng ta và như thể thắp sáng bằng ngọn lửa Thần Thánh, thì trong sự ngợi khen Đức Chúa Trời này, linh hồn chúng ta thấm nhập hoặc được tiếp nhận vào Đức Chúa Trời và được hiệp thông với sự hạnh phúc tột cùng của Ngài. Việc vươn lên trạng thái này, hay khao khát và tìm kiếm để được nâng lên trong đó, không chỉ là điều tự nhiên đối với linh hồn và mang lại nhiều hoa trái cho nó, mà còn là điều bắt buộc, vì qua đó chúng ta bày tỏ sự tôn vinh xứng đáng đối với Chúa và Đức Chúa Trời của chúng ta. Vì vậy, trong Lời Chúa, ở nhiều đoạn đã truyền dạy phải ngợi khen Chúa và đưa ra những mẫu mực cho sự ngợi khen này. Theo gương đó, tất cả các thánh nhân đã đạt đến trạng thái này đều diễn tả những sự toàn hảo của Thiên Chúa qua lời nói và để lại cho chúng ta những bài ca ngợi khen của họ. Việc đọc những bài ca này với sự suy ngẫm sâu sắc và tập trung là điều cần thiết. Đây là khởi đầu hoặc một phần của việc thực hiện nghĩa vụ ngợi khen Đức Chúa Trời. Chỉ thông qua những bài ca này, con người mới có thể vươn lên đến sự ngợi khen thiêng liêng bằng tâm trí. Chúng là những người hướng dẫn cho con người, nhưng không nên bỏ qua chúng ngay cả sau khi bản thân đã hình thành được sự ngợi khen nội tâm. Để leo lên cao, cần phải có một cái thang. Nhưng ngay cả ai đã leo lên một lần cũng không vứt bỏ nó, vì sau này nó vẫn sẽ cần thiết. Thông thường, việc ngợi khen nên bắt đầu bằng những bài ca đã được truyền lại cho chúng ta mỗi lần, và sau đó hãy im lặng khi tinh thần bắt đầu ngợi khen . Quá trình ca ngợi này hoặc dừng lại ở sự toàn hảo tuyệt đối, hoặc ở một sự toàn hảo nào đó, hoặc chuyển từ cái này sang cái kia. Nhưng đây không phải là sự chiêm ngưỡng lạnh lùng về các thuộc tính của Thiên Chúa, mà là sự cảm nhận sống động về chúng, với niềm vui và sự say mê vì chính những thuộc tính ấy hiện hữu nơi Thiên Chúa của chúng ta. Đặt mình vào trạng thái này càng thường xuyên càng tốt – đó là điều cứu rỗi. Không có cách nào tốt hơn để thanh tẩy tâm hồn khỏi mọi tạp chất trần tục và mọi điều thuộc về giác quan hơn là như vậy; vì trong hành động này, tâm hồn được ban cho cơ hội nếm trải sự ngọt ngào mà không gì có thể sánh bằng.

gg) Đức Chúa Trời hiện diện khắp mọi nơi, thấy mọi sự và thực hiện mọi sự: hãy bước đi trước mặt Đức Chúa Trời. Khi vị vua quan sát xung quanh từ trên ngai vàng của mình, thì mỗi người có mặt đều cư xử hết sức cẩn trọng, như thể vị vua chỉ đang nhìn riêng mình, như thể ở đó chỉ có mình và vị vua, quên đi mọi thứ khác. Vị Vua của thế giới đạo đức, Thiên Chúa, không chỉ thấy tất cả, mà còn thực hiện mọi sự bằng chính bản thể của Ngài – Ngài hiện diện khắp mọi nơi, không chỉ thấy những gì bên ngoài, mà còn thấy cả những gì sâu thẳm nhất bên trong, và hơn thế nữa, Ngài thấy một cách trọn vẹn và hoàn hảo hơn so với cách mà chính người mà Ngài đang nhìn thấy tự nhìn nhận bản thân mình. Mọi sinh vật có lý trí đều có nghĩa vụ vừa phải ghi nhớ sự hiện diện khắp mọi nơi và sự toàn tri của Đức Chúa Trời, vừa phải sắp xếp các việc làm của mình, cả bên trong lẫn bên ngoài, với ý thức rằng mình như đang đứng trước mắt Đức Chúa Trời, dưới ánh nhìn của Ngài, đến mức mọi thứ khác đều bị loại bỏ khỏi suy nghĩ và sự chú ý, chỉ còn lại người đó đang hành động, và Đức Chúa Trời đang nhìn thấy người đó cùng việc làm của người ấy; hoặc, nói cách khác, – sống trước mặt Đức Chúa Trời, vì tâm thế hành động như thể đang ở trước mắt Đức Chúa Trời chính là sống trước mặt Ngài. Điều này bắt buộc đối với tất cả mọi người, bởi vì nó vốn có. Dù bạn có nhớ hay không, Đức Chúa Trời vẫn thấy tất cả, và mọi việc làm của bạn đều phơi bày trước mặt Ngài, hoặc được thực hiện ngay trước mặt

Ngài. Vậy tại sao lại che giấu sự thật và biến nó thành dối trá? Điều cần phải đi kèm với suy nghĩ này là cách sắp xếp mọi việc xứng đáng với Đức Chúa Trời, và sự tôn kính Đức Chúa Trời đòi hỏi điều đó. Khi một người con hành động trước mặt cha mình, hay một thần dân hành động trước mặt vua, mà quên đi phẩm giá của họ, thì họ đang xúc phạm đến họ. Vì vậy, những ai yêu mến và kính sợ Đức Chúa Trời *"sẽ luôn nhìn thấy* Ngài *trước mặt mình"* (Thi Thiên 15:8), tức là biến điều đó thành bản chất của mình và, dù làm gì, họ cũng ý thức rằng con mắt của Đức Chúa Trời đang hướng về họ. Để hỗ trợ điều này, hoặc để nuôi dưỡng cảm giác này, người ta sử dụng nhiều phương tiện khác nhau: có người nhìn thấy Đức Chúa Trời ở bên phải mình, như thánh Đa-vít; một số khác chiêm ngưỡng con mắt của Đức Chúa Trời đang ngự trên chính mình; một số khác thì trong tâm trí lan tỏa ánh sáng của Đức Chúa Trời xung quanh mình, như một bầu không khí thiêng liêng, trong đó, giống như trong Đền Tạm, họ ẩn náu và bay lượn bằng tinh thần không ngừng nghỉ, hoặc an trú như trong một nơi trú ẩn an toàn. Tuy nhiên, tất cả những điều này chỉ là phương tiện. Còn Thiên Chúa thì không có hình dạng hay hình ảnh nào, vì vậy những ai yêu mến sự thật bằng mọi cách đều cố gắng nâng mình lên trạng thái chiêm ngưỡng Chúa trước mặt mình mà không cần hình ảnh, bằng tâm trí đơn sơ và trong sạch. Đó là đỉnh cao của sự hoàn hảo trong việc bước đi trước mặt Thiên Chúa. Quả phúc của con đường này là vô số; nhưng điều quan trọng nhất là từ đó, sự trong sạch và vô tì vết của lời nói, tư tưởng, ước muốn và hành động tự nhiên thấm nhập vào cuộc sống của chúng ta. *"Hãy làm đẹp lòng Ta và hãy sống vô tì vết,"* Đức Chúa Trời phán với Áp-ra-ham (Sáng Thế Ký 17:1). Thánh Đa-vít chiêm ngưỡng Chúa trước mặt mình, *"để không hề lay chuyển,"* tức là để không để xảy ra bất kỳ hành động sai trái nào (Thi Thiên 15:8). Ở đây không cần phải nói thêm: khi nhìn thấy Đức Chúa Trời, hãy tránh xa sự bất chính, vì chính việc nhìn thấy Ngài sẽ khiến ta xa lánh nó... Vì vậy, có thể nói, điều răn về việc bước đi trước mặt Đức Chúa Trời cũng chính là điều răn về việc làm đẹp lòng Ngài. Một kết quả khác từ điều này là sự ấm áp nhất định của tâm hồn. Việc chiêm ngưỡng Đức Chúa Trời không thể lạnh lùng, nếu đó là sự chiêm ngưỡng chân thật. Càng hoàn thiện trong việc chiêm ngưỡng Đức Chúa Trời, sự ấm áp trong tâm hồn càng gia tăng. Sau đó, cả hai hòa quyện vào nhau, và cả việc chiêm ngưỡng lẫn sự ấm áp đều biến thành một hành động liên tục và thống nhất của tâm hồn. Tâm trạng tâm hồn như vậy chính là sự chuẩn bị tốt nhất cho việc chiêm ngưỡng Đức Chúa Trời trong tương lai, nơi tràn ngập mọi sự hạnh phúc. Ai đã vững vàng trong trạng thái ấy thì đã đứng trước cửa thiên đàng, đã chín muồi để bước vào đó. Còn ai không biết chiêm ngưỡng Thiên Chúa, hoặc khi nghĩ đến Ngài lại quay lưng lại với Ngài, vì cảm thấy điều đó khó chịu, đáng sợ và đặt ra nhiều nghĩa vụ, thì hãy tự lo cho bản thân mình; vì từ đó có thể suy ra về tương lai. Tội lỗi thông thường trái ngược với điều này là sự lãng quên Thiên Chúa, hay là không nhớ đến Ngài; còn ở những kẻ đồi trụy – đó là việc cố ý tự giải trí để tâm trí không nhìn thấy dung nhan Thiên Chúa, không làm xáo trộn giấc ngủ của họ và không xua tan bóng tối của tội lỗi.

Sự kinh ngạc, lòng kính sợ thiêng liêng, lời ngợi khen Chúa đầy hân hoan và việc bước đi trước mặt Chúa là những điều chủ yếu bao trùm cuộc sống trong Chúa. Điều này là bởi vì trong tất cả những điều đó, cả con người lẫn mọi loài thụ tạo đều tan biến khỏi tâm trí, và chỉ còn lại một mình Đức Chúa Trời được chiêm ngưỡng. Ở đây, người ta trình bày rằng những trạng thái tâm linh này sinh ra lẫn nhau, hay phát sinh từ nhau, cũng như mọi sự trong tinh thần nói chung. Đối với một số người, có lẽ sự khơi dậy và phát triển của chúng không diễn ra theo con đường như đã trình bày ở đây, mà ngược lại. Việc bước đi trước mặt Đức Chúa Trời – là điều dễ dàng và thuận tiện nhất – bắt đầu trước tiên và đóng vai trò là điểm khởi đầu cho những trạng thái khác. Người bước đi trước mặt Đức Chúa Trời được khai sáng về những sự toàn hảo của Ngài và mọi sự toàn hảo, đồng thời quen với việc ngợi khen Đức Chúa Trời. Ai đã đi đến mức này thì sẽ đi sâu hơn nữa vào Thần Tính và đạt được sự kính sợ thánh thiện. Còn ai sau đó vượt lên trên mọi điều có thể phân biệt được trong Đức Chúa Trời, thì sẽ nếm trải sự kinh ngạc. Đó là giới hạn mà không ai có thể vượt qua được nữa. Ai đã vượt qua tất cả các bậc này, người ấy sẽ ở trong trạng thái hạnh phúc nhất và trước khi đến thời đại đó, người ấy đã sống trong đó, chuyển từ sự kinh ngạc sang sự kính sợ, và từ đó sang việc ngợi khen Đức Chúa Trời, bước đi, hay di chuyển về mặt tâm linh, như trong một ngôi nhà nào đó, trong sự chiêm ngưỡng Đức Chúa Trời, tràn đầy ánh sáng và sự tinh khiết siêu phàm. Đó chính là cuộc sống trong Đức Chúa Trời!

Điều kiện duy nhất và không thể thiếu trong cuộc sống ấy là từ bỏ chính mình và mọi sự vật hữu hình, hay nói cách khác là sự vô dục. Linh hồn phải rời khỏi thế gian này – để bước vào thế giới siêu việt, và không mang theo bất cứ điều gì phù du vào đó. *"Sao ngươi lại vào đây mà không mặc áo cưới?"* (Mt 22,12), người ta sẽ nói với ai đó nếu người ấy, nếu điều đó có thể, bước vào đó với bất kỳ sự gắn bó nào, như thể đang mặc một bộ áo rách nát. Nhưng điều chắc chắn là, dù với bất kỳ sự đam mê nào đi chăng nữa, cũng không thể có sự thăng tiến đến với Đức Chúa Trời. Đúng là có sự tự lừa dối trong tâm hồn, khi nó ảo tưởng rằng mình đang sống trong Đức Chúa Trời. Nhưng cũng như con chim bị trói, dù có bay lên rồi lại rơi xuống đất, dù chỉ bị trói

bằng một sợi dây nhỏ nhất; cũng như người bị bụi che mắt, dù mở mắt ra nhưng vẫn không thấy gì; người có lòng tham cũng nghĩ rằng mình đã thâm nhập vào Thiên Chúa, nhưng thực ra chỉ đang tự lừa dối chính mình mà thôi. Trong trạng thái này, người ta thường gặp những ảo ảnh giả dối, những ảo tưởng của trí tưởng tượng, và cùng với đó là sự quyến rũ của Satan, kẻ thích và biết cách lợi dụng mọi điểm yếu của chúng ta. Nhiều người đã bị mê hoặc bởi điều này và sa ngã vĩnh viễn. Tuy nhiên, điều này không nên trở thành lời chỉ trích đối với lẽ thật hay cản trở sự nhiệt thành và khát vọng của những người đang tìm kiếm. Chỉ cần đừng quên những nguyên tắc khôn ngoan do các vị Thánh Cha thánh thiện để lại, tức là, khi hướng về Thiên Chúa, đừng quên sự từ bỏ mọi sự và hãy bắt đầu một cách nghiêm ngặt từ điều cuối cùng, hoặc chủ yếu hướng về điều đó; bởi vì điều đầu tiên, theo một cách nào đó, là tự nhiên đối với linh hồn, vốn sau khi thoát khỏi những xiềng xích của giác quan đang trói buộc nó, không còn nơi nào để đi vào ngoài vương quốc của Thiên Chúa. Trong các giai đoạn của sự từ bỏ này, người ta phân biệt trước hết là sự từ chối đau đớn của trái tim đối với những điều thuộc về giác quan thông qua cơn giận dữ, sau đó là sự chán ghét đối với chúng, và tiếp theo là việc chiêm ngắm chúng từ Thiên Chúa, mà không làm ta xa rời Thiên Chúa. Để giải thoát khỏi mọi sự, cũng như để sống trong Thiên Chúa, điều tốt nhất là những ai mong muốn, có khả năng và được kêu gọi nên chọn một lối sống đặc biệt – đời tu hoặc đời ẩn sĩ. Trong hoàn cảnh này, cả hai lối sống đều được thể hiện trọn vẹn trong sự tinh khiết và chín muồi của chúng. Còn trong lối sống thông thường, điều này là không thể, mà còn đi kèm với nhiều khó khăn và trở ngại. Sẽ tốt hơn khi ai đó, sau khi đã vững vàng sống trong Chúa và xa lánh thế gian, sau đó ra đi hoặc được mời gọi trở lại cuộc sống cộng đồng để phục vụ. Trong trường hợp đó, cuộc sống theo Chúa có tác động đặc biệt; người ấy chính là đại diện của Chúa cho loài người, mang phước lành của Ngài đến cho mọi người... Tuy nhiên, việc trở về đời sống ẩn dật cũng phải tuân theo những quy tắc nhất định, theo gương các vị Thánh Tổ, qua một quá trình thử thách bản thân dài lâu và đầy nguy hiểm.

Đó là con đường dẫn đến nơi ấy qua Chúa Giê-su Ki-tô, điều mà cuối cùng họ được ban cho và bằng cách nào! Thiên Chúa và Cha của Chúa Giê-su Ki-tô của chúng ta *"xin ban cho anh em, theo sự phong phú của vinh quang Ngài, được củng cố bằng Thánh Thần Ngài trong con người bên trong, để Đức Ki-tô ngự trị trong lòng anh em nhờ đức tin, ...để anh em có thể cùng với tất cả các thánh nhân hiểu được rằng chiều rộng, chiều dài, chiều sâu và chiều cao... để mọi sự trọn vẹn của Đức Chúa Trời được thực hiện"* (Ê-phê-sô 3:16–19)!

b) Cảm xúc và thái độ đối với Đức Chúa Trời – từ việc chiêm ngưỡng công trình sáng tạo và sự quan phòng của Ngài

b) Cảm xúc và thái độ đối với Đức Chúa Trời – từ việc chiêm ngưỡng công trình sáng tạo và sự quan phòng của Ngài

Việc luôn luôn đứng trên đỉnh cao của sự tan biến trong Đức Chúa Trời là điều rất khó khăn, trong hoàn cảnh cuộc sống hiện tại của chúng ta. Sự chú ý không thể tránh khỏi bị kéo khỏi đó vào trật tự của những mối quan hệ tạm thời trong cuộc sống. Nhưng, nhờ ơn Chúa, sự chú ý đó vẫn có thể không xa rời Đức Chúa Trời. Ngay cả ở đây, ở mỗi bước đi, chúng ta cũng gặp Ngài, dù không phải trực tiếp, mà, có thể nói, qua những phản chiếu. Từ đó nảy sinh một loạt những cảm xúc và thái độ đặc biệt mà chúng ta phải có đối với Thiên Chúa, xuất phát từ việc chiêm ngắm mối quan hệ của Ngài với thế giới và đặc biệt là với con người.

Chúng ta chiêm ngưỡng Thiên Chúa, Đấng vô tận về bản thể và sự toàn hảo, không chỉ như Đấng Tạo Hóa và Đấng Quan Phòng, mà còn như Đấng Hoàn Thiện thế giới.

Đức Chúa Trời là Đấng Tạo Hóa và Đấng Quan Phòng toàn thiện, toàn năng, toàn công và toàn trí của cả thế giới, đặc biệt là loài người và chính bạn. Do đó,

aa) Bạn hoàn toàn thuộc về Ngài; hãy vâng phục Ngài như Đấng Chủ Tể của sự sống, với ý thức về sự phụ thuộc toàn diện vào Ngài. Nguồn gốc của sự sống và sức mạnh, cũng như sự duy trì chúng – đều đến từ Đức Chúa Trời. Ngài đã ban cho, và Ngài cũng duy trì: *"Vì nhờ Ngài mà chúng ta sống, động đậy và hiện hữu"* (Công Vụ 17:28). Chúng ta phải biết và cảm nhận rằng mình đang ở trong bàn tay phải của Ngài. Bàn tay ấy giữ chúng ta khỏi vực thẳm hư vô, nơi mà bản thân chúng ta sẵn sàng rơi vào từng giây từng phút. Vì thế, với lòng kính sợ và sự cẩn trọng, chúng ta phải bám chặt vào bàn tay phải ấy, không buông rời nó khỏi mình và cũng không tự tách mình khỏi nó, mà thỉnh thoảng hướng về nó, thỉnh thoảng hướng về điều mà chúng ta đang treo lơ lửng trên đó, rồi trong lời cầu nguyện, hôn lên bàn tay ấy, nỗ lực để cảm nhận chính sự chạm nhẹ của Ngài như thể Ngài đang chạm vào chúng ta. Chúng ta đã biết cảm giác này quan trọng như thế nào trong đời sống đạo đức. Nó là điểm tựa sâu sắc và vững chắc nhất cho tự do trong khi nó hướng chúng ta đến quyết tâm sống theo ý muốn của Thiên Chúa, hay tuân giữ luật pháp. Và sau đó, cũng như vào mọi lúc

khác, cảm giác ấy chính là nguồn tái sinh hay làm mới lại quyết tâm ấy; ngược lại, sự suy yếu của nó chính là thước đo của sự lỏng lẻo về đạo đức. Ai nhìn thấy vị vua trước mặt mình, người ấy chỉ cần một cái vẫy tay của ngài là sẵn sàng lao vào lửa hay nước. Cũng giống như vậy, ai cảm nhận được bàn tay của Đấng Chủ Tể cuộc đời mình trên mình, người ấy sẽ không thể kìm nén được khát khao thực hiện những điều mà họ nhận thức là phát xuất từ miệng Ngài. Cảm giác phụ thuộc vào Thiên Chúa là điều tự nhiên đối với tinh thần chúng ta. Cảm giác ấy vốn đã có sẵn trong tâm hồn, nhưng vì chìm đắm trong các giác quan, lo toan và thú vui mà bị vùi lấp đến nỗi không thể trỗi dậy khỏi gánh nặng của chúng, giống như ngọn lửa yếu ớt bị tro tàn vùi lấp. Vì vậy, chỉ cần loại bỏ những chướng ngại này là đủ để khơi dậy sức mạnh cho cảm giác ấy. Hãy tách mình khỏi những thú vui bên ngoài để tìm đến sự tĩnh lặng xa xôi, hoặc chiếm lĩnh nó vào ban đêm; còn trước những sự xao lãng của tâm trí, hãy bước vào đền thờ nội tâm; hãy buông bỏ mọi lo toan đang đè nặng lên cảm giác thiêu thốn, hãy trút bỏ nhiều điều để chỉ còn lại một điều duy nhất; nếu kết hợp cả hai điều này với việc kiềm chế xác thịt bằng hành động và suy nghĩ, thì không thể nào cảm giác phụ thuộc vào Đấng Chủ Tể của cuộc đời chúng ta – vốn vốn thuộc về tinh thần của chúng ta – lại không được hồi sinh. Nhưng đây chỉ là những phương tiện tiêu cực và dường như mang tính chuẩn bị. Hãy bắt đầu làm sáng tỏ cho chính mình những chân lý về nguồn gốc của vạn vật từ Thiên Chúa, về sự ra đời của chính mình; hãy suy ngẫm xem cuộc sống nảy sinh và tàn lụi hoàn toàn không theo tính toán của chúng ta, mà theo những quy luật khác và vân vân... Nói chung, cần phải tận dụng mọi thứ để đánh thức cảm giác phụ thuộc vào Thiên Chúa khỏi sự ngủ quên, và sau đó liên tục duy trì cảm giác ấy trong sức mạnh và sự sống động. Cảm giác ấy xứng đáng, vì chính nó là điều chiến thắng mọi thứ. Chỉ với nó, những phép lạ đạo đức mới được tạo ra. Và chỉ qua Ngài, chúng ta mới có thể cai trị bản thân và người khác về mặt đạo đức.

bb) Mọi thứ của ngươi đều đến từ Ngài. Những khả năng và đặc tính của linh hồn và thân xác, hoàn cảnh sống, địa vị và chức tước, nơi sinh, sự giáo dục, công việc, nguồn sinh kế, bệnh tật và sức khỏe, nỗi buồn và niềm vui, sự thăng tiến và suy tàn, sự tái sinh, sự cứu rỗi, vương quốc hứa hẹn, nói chung tất cả những gì có trong chúng ta và liên quan đến chúng ta, đều đến từ Thiên Chúa và liên quan đến chúng ta theo ý muốn của Ngài. Ngài là Đấng Toàn Năng duy nhất, không ai có thể làm rối loạn ý định của Ngài và không điều gì có thể xen vào kế hoạch của Ngài trái với ý muốn của Ngài. Điều này áp dụng cho toàn thể nhân loại nói chung, cũng như cho riêng tôi, bạn và mỗi người một cách cụ thể.

Nhận thức được điều này – hãy tạ ơn Đức Chúa Trời về mọi sự. *"Hãy tạ ơn về mọi sự*," sứ đồ dạy, *"vì đó là ý muốn của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Jêsus Christ,"* Chúa chúng ta (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:18). Khi nói về "mọi sự," điều này loại trừ mọi sự phân biệt giữa điều vui mừng và điều không vui mừng. Nghĩa là, đối với mọi nỗi buồn dưới mọi hình thức, chúng ta phải tạ ơn nhiều như đối với niềm vui; tạ ơn cho điều nhỏ bé cũng như điều lớn lao, cho quá khứ và hiện tại, cho điều bất biến và điều thay đổi. Lòng tạ ơn là cảm giác vui mừng trước sự vĩ đại của ân sủng Thiên Chúa dành cho chúng ta, những kẻ không xứng đáng. Khi cảm giác vui mừng này không bị những nỗi buồn dập tắt, hoặc khi những nỗi buồn được đón nhận như một ân huệ, thì trạng thái tốt lành nảy sinh từ đó chính là sự thanh thản. Sự thanh thản bền vững trong những hoàn cảnh đau khổ kéo dài chính là sự nhẫn nại Kitô giáo. Đỉnh cao cuối cùng của những thái độ đẹp lòng Chúa đối với số phận do Ngài sắp đặt, vượt qua cả lòng biết ơn, là một cảm xúc cao cả hơn nữa: đó là sự hài lòng với hoàn cảnh và mọi điều mình đang có.

Tất cả những biến đổi về cảm xúc và thái độ này đối với Sự Sắp Đặt của Thiên Chúa, Đấng sắp đặt cho chúng ta, dù tự nhiên trong tâm hồn lành mạnh, nhưng cũng cần được duy trì, bởi vì chúng liên tục phải đối mặt với nguy cơ bị tấn công bởi chủ nghĩa vị kỷ hời hợt và tự cao tự đại. Việc duy trì những điều này được thực hiện thông qua suy ngẫm hoặc làm sáng tỏ cho bản thân một số chân lý, mà khi nhận thức rõ ràng sẽ khơi dậy mạnh mẽ những cảm xúc đã nêu… Tất cả đều tự nhiên phát sinh từ bản chất của chính những thái độ đó. Như vậy –

1) Lòng biết ơn là cảm xúc về ân sủng không xứng đáng của Thiên Chúa. Vậy, hãy suy ngẫm về sự phong phú của ân sủng Thiên Chúa, được thể hiện trong công trình sáng tạo, sự quan phòng và đặc biệt là trong sự cứu chuộc; hãy nhận thức rõ rằng bạn được bao bọc trọn vẹn bởi những ân sủng này: bất cứ cử động nào cũng là ân sủng; rằng hơi thở của bạn còn ít hơn những ân sủng bạn nhận được; rằng một khoảnh khắc còn dài hơn khoảng cách giữa ân sủng này với ân sủng kia – hay rằng bạn đang đứng trong đó một cách vô tận. Khi đó, khi bạn nhận ra rằng tất cả những điều này đều là ân huệ không xứng đáng, rằng bạn không chỉ hoàn toàn không xứng đáng với ân huệ, mà ngược lại, bạn đáng phải chịu những hình phạt liên tục chứ không phải ân huệ; thì tâm hồn không thể nào vô cảm, không thể không được sưởi ấm bởi tình yêu của Thiên Chúa và không thể không đáp lại bằng lòng biết ơn. Nói chung, thước đo của hai trạng thái ý thức này chính là thước

đo của lòng biết ơn, sự gia tăng hay suy giảm của nó; ngược lại, lòng vô ơn tràn ngập trái tim ở những nơi mà người ta hoặc không nhận ra những ân huệ, hoặc tự cho mình xứng đáng với chúng, và đòi hỏi quyền lợi của mình đối với chúng. Kẻ vô ơn với Thiên Chúa là kẻ ích kỷ lớn và đồng thời là kẻ mù quáng, vô minh.

2) Sự thanh thản là việc đón nhận một cách vui vẻ hoặc biết ơn những nỗi đau khổ và tai ương dưới mọi hình thức. Điều quan trọng nhất để hình thành cảm xúc này – ngoài việc nhận thức rõ ràng rằng những nỗi đau khổ và tai ương đều xuất phát từ tay Chúa, – còn là sự nhận thức rõ ràng về những ân huệ tuôn trào từ chúng, và hơn nữa, đó là những ân huệ thiết yếu, không phải ngẫu nhiên tuôn trào từ những nỗi đau khổ, mà chỉ có thể hiện hữu dưới điều kiện của chính chúng. Chẳng hạn như sự thanh tẩy các dục vọng, sự củng cố lòng khiêm nhường, việc từ bỏ tội lỗi, sự kiên cường trong tính cách, sự hiệp nhất với những đau khổ của Chúa Kitô, v.v. Khi điều này được nhận thức rõ ràng, thì trong tâm hồn không thể không nảy sinh trước tiên những mầm mống của khát vọng, và sau đó là khát khao những nỗi đau khổ và tai ương. Để củng cố những cảm xúc đang nảy sinh này, chúng ta cần thêm vào đó sự nhận thức rõ ràng rằng chúng ta xứng đáng không chỉ với những điều đó, mà còn với những khổ nạn lớn lao hơn gấp bội, đến mức đáng lẽ phải bị tước đoạt cả mạng sống, chứ không chỉ là một ân huệ nào đó. Và chính niềm tin ấy đã làm giảm bớt đáng kể nỗi đau trong lòng, rằng chúng ta đáng phải chịu nhiều hơn gấp bội, nhưng lại chỉ phải chịu ít hơn; khi chúng ta còn nhận ra được ân huệ từ những nỗi đau khổ, thì chúng ta sẽ đón nhận chúng với vòng tay rộng mở. Và đó chính là sự thanh thản.

3) Kiên nhẫn là sự thanh thản kéo dài. Kiên nhẫn không chỉ đơn thuần là chịu đựng nỗi đau khổ; bởi vì, khi chúng ập đến, làm sao ta có thể trốn tránh được? Mà thực ra, đó là việc chịu đựng với niềm vui và sự hân hoan trong tâm hồn, chính vì thế mà nó là sự thanh thản không ngừng. Vì thế, cần phải nuôi dưỡng sự kiên nhẫn trong lòng bằng chính những gì nuôi dưỡng sự thanh thản, trong cả hai trường hợp đều chú ý đặc biệt đến thời gian kéo dài của nỗi đau khổ, dẫn dắt trái tim đến niềm tin rằng nỗi đau khổ càng kéo dài thì càng tốt, vì chúng ta phải chịu đựng không chỉ trong thời gian này mà còn trong cõi vĩnh hằng. Bởi vì sự kiên nhẫn đặc biệt cạn kiệt khi người chịu đựng không nhìn thấy lối thoát. Khi loại bỏ được khả năng tinh thần lơi lỏng do không nhìn thấy điểm kết thúc của nỗi đau khổ, thì sẽ không còn điều gì làm lung lay sự thanh thản nữa. Ai không nhanh chóng sắp xếp tâm hồn mình như vậy, người đó sẽ sớm mất kiên nhẫn, sau đó sa vào than vãn và thậm chí là tuyệt vọng.

4) Sự bằng lòng là sự bất động của trái tim trước nỗi đau khổ, hoặc sự không nhìn thấy và không cảm nhận được những thiếu thốn... Dù lấy đi bao nhiêu đi chăng nữa, người bằng lòng vẫn thấy đủ, và dù cho ít đến đâu, người ấy vẫn hài lòng. Điều này giống như một bức tường rào bên ngoài bao bọc mọi cảm xúc và thái độ đối với sự chăm sóc đầy ân sủng của Thiên Chúa dành cho chúng ta. Nó có mối liên hệ trực tiếp với bàn tay ban phát, đồng thời đi kèm với cảm giác rằng mình không xứng đáng với ân huệ và xứng đáng với mọi hình phạt. Người nghèo chấp nhận mọi thứ và hài lòng với bất kỳ sự ban phát nào. Đó là hình ảnh của người biết hài lòng...

Ở đây nêu ra những khía cạnh mà chúng ta nên tập trung suy ngẫm khi khơi dậy lòng biết ơn dưới mọi hình thức; còn điểm khởi đầu chính xác cho chính những suy nghĩ trong tất cả các trường hợp này phải là các thuộc tính thiêng liêng của Thiên Chúa: Toàn Năng, Lòng Nhân Từ, Sự Khôn Ngoan và Công Lý. Suy ngẫm về từng thuộc tính này đều có thể mang lại niềm vui và sự an ủi dồi dào. Tuy nhiên, vì không phải ai cũng có trí tuệ vững vàng, nên tốt nhất là nên có và nắm vững những lời an ủi dành cho các hoàn cảnh đau buồn khác nhau cùng những lời tạ ơn, được soạn thảo bởi những bậc thầy giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Niềm vui và nỗi buồn quả thực rất phổ biến! Lời tạ ơn, khả năng khoan dung và kiên nhẫn lẽ ra cũng phải phổ biến khắp nơi, nếu không phải vì sự chai sạn của trái tim. Ai đón nhận mọi sự với trái tim thanh tịnh, thì chỉ người ấy mới có được trọn vẹn những cảm xúc này. Hãy tìm kiếm những cảm xúc ấy nơi những bậc thánh nhân ấy! Có biết bao nhiêu trong các tác phẩm của Thánh Zlatoust, Thánh Dimitri, Thánh Phù ân Rostov, và Thánh Tikhon Voronezh! Một số vị khác còn soạn cả những cuốn sách để an ủi những người bất hạnh và đau khổ.

vv) Mọi điều sẽ xảy ra với ngươi đều đến từ Thiên Chúa. Ngài dẫn dắt mọi sự đến một kết cục nhất định; Ngài cũng dẫn dắt các loài thụ tạo có lý trí, nhưng chỉ với điều kiện là họ phải vâng phục ý muốn của Ngài. Chắc chắn rằng Chúa sẽ dẫn dắt mọi sự đến điều tốt đẹp nhất; điều còn lại là bạn phải thể hiện sự vâng phục trọn vẹn đối với Ngài, Đấng Toàn Năng, từ bỏ ý chí, kế hoạch và phương cách của chính mình. Từ đó nảy sinh những thái độ khác nhau đối với tương lai của mình, là điều bắt buộc đối với mọi người tin vào sự cai trị thần thánh của Chúa. Đó là:

1) Sự phó thác vào ý muốn của Đức Chúa Trời. Người phó thác cho Đức Chúa Trời không nói: "Cái gì đến thì đến", rồi quyết định những điều không chắc chắn, không hứa hẹn gì (điều này được xem là sự cám

dỗ Đức Chúa Trời); mà nhận thức rõ sự phù hợp giữa phương tiện và mục tiêu, hoặc phần nào nhìn thấu trật tự cuộc đời mình thông qua những hoạt động không mệt mỏi, tỉnh táo, chín chắn và khôn ngoan, không tự cho mình biết hết mọi điều về kết cục của cuộc đời và việc làm của mình, cũng như chúng sẽ dẫn đến điều gì – thiện hay ác cho chính bản thân và cho người khác; và, chỉ mong muốn một điều duy nhất là sự tốt lành và vinh quang của Thiên Chúa, người ấy trong lời cầu nguyện dâng hiến cho Thiên Chúa chính bản thân, sức lực và công việc của mình, để Ngài, theo sự khôn ngoan, tốt lành và công chính của Ngài, sắp xếp chúng theo ý Ngài, loại bỏ điều này, thêm vào điều kia, và thay đổi hướng đi cũng như mục đích của chúng. Sự phó thác vào ý muốn của Đức Chúa Trời không phải là sự thụ động. Nó kết hợp với hoạt động tích cực, nhưng không có sự thiên vị đối với nó, không có sự khăng khăng đòi hỏi mọi việc phải theo ý mình. Nó cũng không phải là sự coi thường các công việc của mình, mà là quan tâm đến chúng, nhưng không phải vì chính các công việc đó hay vì bản thân mình. Người phó thác cho Chúa trong mọi sự nói: "Ý Chúa hãy được thực hiện", với niềm tin chắc chắn rằng điều đó sẽ mang lại điều tốt lành. Vì chỉ có một mình Chúa biết tất cả và chỉ Ngài mới có thể ngăn chặn điều ác, nếu Ngài muốn.

2) Hậu quả của điều này, gần gũi và tự nhiên nhất, chính là sự an bình trong Chúa. Sự bình an này không phải là sự lan tỏa của sự khoái lạc kèm theo sự lười biếng, như những gì xảy ra trong xác thịt khi các nhu cầu của nó được thỏa mãn trọn vẹn, mà là sự bình an của tâm hồn, tuôn trào từ niềm tin tuyệt đối rằng Đức Chúa Trời, Đấng mà người ấy đã phó thác công việc và mọi việc của mình, sẽ sắp xếp mọi sự một cách tốt nhất vì lợi ích chân thật và vĩnh cửu. Đó chính là việc cắt đứt sự lo âu độc hại và gặm nhấm cả linh hồn lẫn thể xác, thứ không cho con người được an nghỉ, ngay khi người ấy tự mình lo liệu số phận của mình, khiến tâm hồn bị xáo trộn bởi những nghi ngờ, sợ hãi và lo âu. Người an lòng nơi Đức Chúa Trời không bị xáo trộn như vậy, vì đã cắt đứt đam mê xấu xa này bằng cách không tự mình điều khiển số phận của mình, mà đã phó thác bản thân cho Đức Chúa Trời.

3) Bên cạnh những cảm xúc này, liên quan đến tương lai của mình, còn có niềm hy vọng. Niềm hy vọng là con gái của hai điều trên. Người phó thác cho Đức Chúa Trời tin chắc rằng Ngài sẽ bù đắp những gì còn thiếu; người an nghỉ trong Ngài tin rằng điều đó sẽ xảy ra. Từ đó nảy sinh sự trông đợi chắc chắn vào sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời trong mọi điều mà Ngài cho là cần thiết để mang lại sự thịnh vượng cho chúng ta, để bày tỏ vinh quang của Ngài và vì lợi ích của loài người. Và đó chính là niềm hy vọng. Người có niềm hy vọng nói: "Chúa sẽ không bỏ rơi, và chỉ có một Chúa mà thôi. Sức lực của tôi sẽ thay đổi, những người khác sẽ thay đổi, các vị vua chúa sẽ thay đổi, nhưng chỉ có một Chúa là không thay đổi". Niềm hy vọng là một cảm giác an ủi, chữa lành nỗi đau của sự bất lực và yếu đuối; chính vì thế, cảm giác này được thắp sáng bởi sự tin tưởng vào lòng nhân từ và sự ban ơn của Chúa. Hy vọng không phải là sự ngạo mạn, cũng không phải là sự tự ý, mà là sự trông đợi chắc chắn và thực sự nhận được không chỉ những ân huệ mà Đức Chúa Trời đã hứa với mọi người từ lâu rằng chúng là cần thiết và sẽ được ban cho mọi người, mà còn tất cả những điều mà người ta cảm thấy thực sự cần thiết. Niềm hy vọng vươn lên đến mức cao đến nỗi dường như đã có sẵn điều mà người ấy đang mong đợi; nhưng ngay cả ở đây, người ấy vẫn phó thác thời gian, địa điểm và cách thức cho ý muốn của Đức Chúa Trời, tức là kiên nhẫn chờ đợi. Nền tảng vững chắc nhất cho người ấy chính là lời hứa của Chúa rằng mọi điều mà những người tin Chúa cầu xin với lòng tin, họ sẽ nhận được (Ma-thi-ơ 21:22; Mác 11:24).

4) Chính vì thế, dưới sự che chở của niềm hy vọng, lời cầu xin hay lời khẩn cầu nảy nở, tức là sự dâng lên của tâm trí và trái tim hướng về Đức Chúa Trời, trong đó, khi bày tỏ những nhu cầu thiết tha của mình trước Đức Chúa Trời Toàn Lành và Toàn Năng, họ cầu xin Ngài ban xuống sự giúp đỡ cần thiết với đức tin chắc chắn rằng họ sẽ nhận được, nếu điều đó đẹp lòng Đức Chúa Trời. Trong lời cầu khẩn cũng có niềm hy vọng, nhưng không phải mọi lời cầu khẩn đều là niềm hy vọng. Niềm hy vọng hoàn tất hoặc đứng ở trên cao, như che chở cho lời cầu khẩn; lời cầu khẩn đứng ở dưới và vươn lên trời dưới bóng che chở của niềm hy vọng. Niềm hy vọng chủ yếu hướng về Đức Chúa Trời, còn lời cầu nguyện thì hướng ân sủng của Đức Chúa Trời xuống chính mình và những nhu cầu thiết thân của mình. Vì vậy, điều kiện đầu tiên để lời cầu xin thành công là sự nhận thức chân thành về nhu cầu cấp bách, hoặc cảm giác đau khổ và day dứt trước hoàn cảnh cùng cực, được xoa dịu bởi niềm hy vọng. Người cầu nguyện phải đưa mình đến mức kêu lên: "Lạy Chúa! Tôi không có nơi nương tựa hay sự giúp đỡ nào khác. Chỉ có Ngài là Đấng Cứu giúp duy nhất!" Sau đó, hãy đứng vững trong những cảm xúc tuyệt vọng ấy và kêu cầu, cho đến khi được đáp ứng nhờ sự kiên trì và sự bất lực của mình, vì Đức Chúa Trời vô cùng nhân từ. Ngài dường như không thể nhìn thấy những người đau khổ, trừ khi chính những người bất lực ấy tự bày tỏ khuôn mặt mình trước Ngài hoặc đến trước mặt Ngài. Trong lời cầu nguyện có cả sự phó thác, sự an ủi và hy vọng, nhưng điều quan trọng nhất chính là cảm giác khao khát đau

đớn… Cảm giác ấy như một chiếc bình được chuẩn bị sẵn sàng để đón nhận ân sủng. Chúa đang chờ đợi cho đến khi cảm giác ấy nảy sinh, và chính Ngài cũng giúp đỡ theo nhiều cách để nó nảy sinh, nhằm đáp ứng điều kiện quan trọng nhất để nhận được sự giúp đỡ. Trong trường hợp này, sự khác biệt về đối tượng không có nhiều ý nghĩa. Người ta cầu xin sự soi sáng của ân sủng cũng giống như cầu xin bánh mì hằng ngày, và Đức Chúa Trời ban cho.

Vì vậy, khi hướng về tương lai, người Kitô hữu đạo đức cầu xin, hy vọng và tìm sự an ủi nơi Thiên Chúa, phó thác trọn vẹn cho Ngài.

c) Cảm xúc và tâm trạng – từ việc chiêm ngưỡng Thiên Chúa, Đấng Tạo Thành muôn loài

c) Cảm xúc và tâm trạng – từ việc chiêm ngưỡng Thiên Chúa, Đấng Tạo Thành muôn loài.

Đức Chúa Trời là Đấng Toàn Năng, Đấng Tốt Lành và Đấng Công Chính, Đấng Tạo Thành muôn vật, chính vì điều đó mà chúng ta trông đợi sự sống lại của người chết và sự sống đời đời. Diện mạo trời đất sẽ thay đổi, và tất cả những ai còn sống sẽ nhận sự phán xét theo lời hứa không sai lầm của Chúa. Khi đó, cuộc sống sẽ bắt đầu trong hình thái chân thật của nó – vĩnh cửu và bất biến. Còn sự tồn tại hiện tại của thế giới và muôn loài chỉ là giai đoạn ban đầu, mang tính chuẩn bị. Chúa, Đấng sắp đặt mọi sự, đang dẫn dắt mọi thứ đến kết cục đã định. Khi mọi sự được hoàn tất, Ngài sẽ thực hiện chính điều mà mọi sự đang hướng tới: khai mở Nước Trời vinh quang và vĩnh cửu của Ngài. Khi nào điều đó xảy ra, chúng ta không biết; nhưng chúng ta biết chắc chắn rằng sẽ có sự tận thế, ngày phán xét kinh hoàng, hạnh phúc cho một số người và đau khổ cho những người khác. Vậy nên...

aa) Hãy trông đợi sự tái lâm của Chúa, tức là không chỉ tin rằng điều đó sẽ xảy ra, mà còn phải sẵn sàng đón nhận Ngài vào bất kỳ ngày nào và giờ nào. Hãy, theo lời Chúa, giống như những tôi tớ đang chờ đợi Chúa, nhưng không biết khi nào Ngài sẽ đến. Vì vậy, hãy chuẩn bị mọi điều cần thiết để đón rước Ngài, giống như những trinh nữ khôn ngoan, để sau này không phải hối tiếc vì sự thiếu thận trọng, và, với lòng mong mỏi đó, hãy cầu nguyện: *"Xin Nước Chúa hãy đến!"*

bb) Chúng ta không biết liệu Chúa có đến trong quãng đời của chúng ta, từ giờ này cho đến lúc chết, hay có lẽ cái chết của chúng ta sẽ đến trước sự tái lâm của Ngài. Vì vậy, không dám gạt bỏ hay trì hoãn sự hiện đến của Chúa xa hơn khoảnh khắc hiện tại này, khi chúng ta đang suy nghĩ về điều đó, chúng ta cũng phải luôn ghi nhớ đến cái chết, sẵn sàng đón nhận nó và chuẩn bị cho sự kiện khi không phải Chúa đến với chúng ta, mà chính chúng ta sẽ được gọi đến trước mặt Ngài để trả lại mọi sự theo công lý. Sự chờ đợi này, tuy nhiên, không mâu thuẫn với việc chờ đợi Chúa, mà về bản chất là một và cùng một điều, hay nói cách khác, nó như là một hình thức của sự chờ đợi ấy. Và nó cũng phải không ngừng nghỉ, không hề nghi ngờ, và luôn tỉnh táo. Cái chết sẽ đến vào khoảnh khắc này hoặc khoảnh khắc tiếp theo và chấm dứt tất cả cuộc đời chúng ta.

vv) Giờ phút chưa biết, nhưng điều sẽ xảy ra thì không phải là điều bí ẩn. Hãy luôn ghi nhớ những điều sẽ xảy ra: cái chết, sự phán xét, thiên đàng, địa ngục. Bởi vì chỉ cần cái chết xảy ra, thì ngay lập tức mọi điều còn lại sẽ theo sau, và với một sự dứt khoát đến mức, những gì được định đoạt ở đây sẽ tồn tại mãi mãi. Có thể tất cả những điều này sẽ xảy ra ngay bây giờ, trong chớp mắt. Hãy ghi nhớ điều này trong tâm trí và suy ngẫm từng khoảnh khắc, vì dù bạn có suy ngẫm hay không, mọi chuyện vẫn sẽ diễn ra như vậy.

gg) Nếu mọi thứ có thể thay đổi bất ngờ đến vậy, và có thể sẽ đến một trạng thái tồn tại mà ở đó không điều gì trong những gì đang chờ đợi phía trước sẽ có chỗ đứng; nếu ở đó mới là chân lý của cuộc đời chúng ta, còn ở đây chỉ là khởi đầu, là sự chuẩn bị, thì đừng tích trữ quá nhiều: hãy sống như một lữ khách... Điều này buộc chúng ta phải sống trên cõi đời này như đang ở xứ người. Điều này không có nghĩa là không sở hữu gì, không thu được gì, mà là dù có thu được bao nhiêu, dù có nhận được bao nhiêu: danh dự, vinh quang, của cải – cũng đừng gắn bó trái tim vào đó, mà hãy giữ trái tim mình ở quê hương tương lai... Hãy để mọi thứ ở đây trở nên như của người khác, như không phải của mình. Đừng từ chối điều đó, đừng khinh thường, nhưng hãy chấp nhận nó như một thứ xa lạ, như một gánh nặng nào đó, với trái tim đau xót vì không được sống trên quê hương mình, và chân thành mong ước cũng như cầu nguyện được sớm về với nơi ở vĩnh cửu của mình. Như vậy, hướng về sự kết thúc cuối cùng của vạn vật, người Kitô hữu đạo đức chờ đợi Chúa, chuẩn bị cho cái chết, ghi nhớ điều cuối cùng và sống trên trần gian như một lữ khách.

Đây là toàn bộ trật tự của tâm hồn đạo đức trong Kitô giáo:

– Người Kitô hữu hướng về Thiên Chúa:

Bằng cách nhận thức về sự tội lỗi của mình và nhận biết Chúa để đến với đức tin nơi Ngài, từ đức tin này, người ấy đón nhận niềm hy vọng về sự cứu rỗi và dâng hiến bản thân, đón nhận sự hòa giải với Thiên

Chúa và dâng hiến sự sám hối, đón nhận tình yêu thương của Cha và dâng hiến lòng nhiệt thành để hành động theo ý muốn của Ngài, vì vinh quang của Ngài.

– Sống trong Thiên Chúa:

Sau khi đã đến với Thiên Chúa theo cách này và được củng cố trong sự hiệp thông với Ngài, người ấy bước đi trước mặt Ngài trong sự làm đẹp lòng Thiên Chúa và lòng nhiệt thành, hân hoan ca ngợi Ngài, Thiên Chúa Toàn Thiện Nhất, kính cẩn quỳ xuống trước vinh quang vô biên của Ngài và chìm đắm trong sự kinh ngạc trước sự vô biên không thể thấu hiểu của Ngài.

– Và an trú trong trật tự Thần thánh:

Khi an trú trong Thiên Chúa như vậy, người ấy cũng kính trọng trật tự thiêng liêng của sự hiện hữu và cuộc sống. Cảm nhận rằng toàn bộ con người mình đều thuộc về Thiên Chúa, người ấy vâng phục Thiên Chúa trong ý thức về sự phụ thuộc hoàn toàn vào Ngài; nhận thức rằng mọi sự của mình đều thuộc về Thiên Chúa, người ấy tạ ơn, vui lòng, nhẫn nại và biết bằng lòng; tin rằng mọi điều trong tương lai đều đến từ Thiên Chúa, người ấy phó thác cho Thiên Chúa, tìm được sự an bình trong Ngài và, với lòng trông cậy, cầu nguyện; tin chắc rằng mọi sự sẽ có hồi kết, người ấy chờ đợi điều đó, chuẩn bị cho cái chết, ghi nhớ điều cuối cùng và xem mình như một lữ khách trên trần gian.

Như vậy, ba khía cạnh của cảm xúc và thái độ được phân biệt rõ ràng, thể hiện tâm hồn đạo đức và cấu thành những bổn phận Kitô hữu đối với Thiên Chúa. Rõ ràng, mục đích của tất cả là cuộc sống trong Thiên Chúa, còn việc hướng về Thiên Chúa và sống theo trật tự của Ngài là những phương tiện, như hai cột trụ, trên đó cuộc sống ấy được củng cố. Tuy nhiên, không nên hiểu mối quan hệ này theo kiểu cho rằng ở đây có điều này là cần thiết, còn điều kia là không cần thiết. Không, ở đây mọi thứ đều thiết yếu trong toàn bộ cấu trúc, và việc loại bỏ bất cứ điều gì cũng gây tổn hại cho toàn bộ. Mọi thứ ở đây gắn kết với nhau đến mức chỉ một sự rối loạn nhỏ cũng có thể làm rối loạn tất cả. Giống như cơ thể chúng ta: nếu lấy đi chất dinh dưỡng, nó sẽ chết; nếu lấy đi hệ thần kinh, nó cũng sẽ chết; vậy nên ở đây mọi thứ đều cần thiết. Do đó, không được coi thường điều gì, chúng ta phải cầu nguyện một cách sốt sắng: *"Lạy Chúa, xin hãy xây dựng trong con một trái tim trong sạch, và làm mới lại tinh thần công chính trong lòng con*".

d) Cầu nguyện – nơi chứa đựng và sân chơi của cuộc sống trong đức tin và sự đạo đức

d) Cầu nguyện – nơi chứa đựng và sân chơi của cuộc sống trong đức tin và sự đạo đức

aa) Ý nghĩa của lời cầu nguyện

aa) Ý nghĩa của lời cầu nguyện

Cũng như đức tin có những hành động đặc biệt để thể hiện nó, thì sự đạo đức cũng có những hành động riêng để thể hiện chính nó. Trong số những hành động đó, cầu nguyện là hành động bao trùm nhất. Cầu nguyện là nơi chứa đựng hoặc là lĩnh vực của toàn bộ đời sống thiêng liêng, hay chính là đời sống thiêng liêng đang vận động và hành động. Vì cầu nguyện là gì? Đó là việc dâng lên Thiên Chúa tâm trí và trái tim của chúng ta. Nhưng sự dâng lên này diễn ra trong tất cả những cảm xúc và thái độ đạo đức đã được nêu ra trước đó, vốn là những điều bắt buộc đối với người Kitô hữu. Bởi vì cả sự sám hối, đức tin, sự hòa bình với Thiên Chúa, lòng kính sợ, sự kiên nhẫn, sự mong đợi sự tái lâm, và nói chung mọi hành động cần thiết đều có liên quan đến Thiên Chúa, đều hướng lên Ngài và phát sinh từ sự hướng lên ấy. Vì vậy, ngay khi một cảm xúc đạo đức nào đó được khơi dậy, lời cầu nguyện cũng được khơi dậy; và ngược lại, việc ở trong lời cầu nguyện chính là ở trong một trong những cảm xúc đó, còn sự chuyển đổi từ cảm xúc này sang cảm xúc khác, như thể sự dao động của các cảm xúc đạo đức, chính là sự thăng hoa của lời cầu nguyện. Có thể nói rằng cầu nguyện có nghĩa là khơi dậy những cảm xúc và tâm trạng đạo đức, từng cái riêng lẻ, hoặc tất cả cùng lúc, hoặc lần lượt, hay nói cách khác, là khơi dậy, làm sống động và thắp sáng sự sống và tinh thần của lòng đạo đức. Ai không cầu nguyện thì không có lòng đạo đức, và ai không có lòng đạo đức thì làm sao biết cầu nguyện?

Nếu lòng đạo đức chính là sự sống của tinh thần chúng ta, thì rõ ràng tại sao chỉ những ai biết cầu nguyện mới được gọi là có tinh thần. Có người định nghĩa cầu nguyện là hơi thở của tinh thần. Chính nó là hơi thở của tinh thần… Cũng như khi thở, phổi giãn ra và nhờ đó hút lấy những yếu tố sống động của không khí, thì trong cầu nguyện, những vực sâu thẳm của trái tim chúng ta cũng mở ra và tinh thần bay lên hướng về Thiên Chúa, để qua sự hiệp thông với Ngài, chúng ta nhận lãnh ân sủng tương ứng. Và cũng như oxy được hít vào qua hơi thở, đi vào máu rồi lan tỏa khắp cơ thể và làm sống động cơ thể, thì ở đây, ân sủng nhận được từ Thiên Chúa cũng đi vào nội tâm chúng ta và làm sống động mọi thứ ở đó...

bb) Những kết quả tốt lành

bb) Những kết quả tốt lành

Từ đó, những hệ quả tốt lành sau đây của lời cầu nguyện tự nhiên nảy sinh. Lời cầu nguyện chính là sự hồi sinh của linh hồn, một sự thần thánh hóa nào đó của nó. Ai ở trong xưởng sản xuất rượu sẽ thấm đẫm hương vị rượu; ai hướng lên Thiên Chúa sẽ tràn đầy Thần tính... Còn phần Thần Thánh trong chúng ta, vốn đơn giản và duy nhất, được phân chia trong chúng ta theo ba sức mạnh của tinh thần, như thể thành ba dòng chảy: dòng thứ nhất tác động lên trí tuệ và soi sáng nó; dòng thứ hai – tác động lên ý chí và ban cho nó sức mạnh, hay sự thánh hóa và sự đổi mới các sức mạnh; dòng thứ ba – tác động lên trái tim và nâng cao cuộc sống, hay ngọn lửa của cuộc sống đầy ân sủng. Như vậy, có thể thấy rằng cầu nguyện là tất cả đối với chúng ta, và dễ hiểu tại sao những người cầu nguyện siêng năng lại nhanh chóng vươn lên đỉnh cao của sự hoàn thiện thiêng liêng, thể hiện những mầm mống và thành quả của Thánh Thần, và trở nên tràn đầy Thánh Thần.

bb) Điều kiện

bb) Các điều kiện

Giờ đây, chính các điều kiện của sự vận hành của lời cầu nguyện chân chính tự bộc lộ. Nếu lời cầu nguyện là cuộc sống cao cả và hoạt động của Thánh Linh, và hoạt động này phát triển nhờ những người khác – những người đã nhận được một phần cuộc sống trong chúng ta – thì lời cầu nguyện là không thể thiếu việc chế ngự xác thịt và tiêu diệt linh hồn, hay nói chung là sự hy sinh bản thân, cũng như sự sùng đạo chân chính cũng không thể thiếu những điều đó. Lời cầu nguyện, khi còn bị chi phối bởi cảm xúc và tình cảm, chẳng khác gì việc đốt phân hôi thối… Đó là lý do tại sao chúng ta tìm thấy lời cầu nguyện ở dạng hoàn hảo nhất nơi các vị thánh ẩn sĩ! Bởi vì ở họ, sự hy sinh bản thân rất mạnh mẽ. Cả hai yếu tố đó, khi kết hợp lại, đã nhanh chóng biến họ thành những người mang Thần Khí, và phần lớn chỉ có riêng họ mà thôi. Trật tự cuộc sống thông thường dường như không hoàn toàn thuận lợi cho sự hoàn hảo trong cầu nguyện. Bởi vì trong khi cầu nguyện đòi hỏi phải từ bỏ mọi thứ và dường như không tồn tại đối với thế giới bên ngoài, thì ở đây mọi thứ lại kéo linh hồn ra khỏi và đẩy nó xuống từ độ cao mà nó vừa mới vươn tới bằng mọi nỗ lực.

gg) Sự rèn luyện qua việc đọc kinh

gg) Sự rèn luyện qua việc cầu nguyện

Xét theo nguồn gốc và ý nghĩa của lời cầu nguyện như vậy, nó phải là không ngừng, vì tinh thần đạo đức phải luôn hiện hữu, và hơn nữa, không phải là tinh thần chết, mà là tinh thần sống động. Vì vậy, Kinh Thánh dạy: *"Hãy cầu nguyện không ngừng"* (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:17), *"Hãy cầu nguyện bằng mọi lời cầu nguyện và khẩn nài, mọi lúc, bằng* Thánh Linh" (Ê-phê-sô 6:18). Tuy nhiên, để đạt đến mức cầu nguyện không ngừng nghỉ này, hay việc thực hành việc cầu nguyện, người ta không thể đạt được ngay lập tức, mà phải qua những lần cầu nguyện xen kẽ, diễn ra vào những thời điểm nhất định; những lần cầu nguyện này chính là những phương tiện cần thiết để đạt được sự cầu nguyện không ngừng nghỉ, và là điều kiện để duy trì nó suốt cả cuộc đời.

Việc thực hiện những lời cầu nguyện này đòi hỏi cả một trật tự bên ngoài đặc biệt lẫn một tâm trạng bên trong đặc biệt.

Vì vậy, người cầu nguyện cần một nơi đặc biệt, nếu có thể thì nơi đó phải vắng vẻ và được dành riêng cho việc này, trước bức thánh tượng với ngọn nến hoặc đèn thắp sáng, hoặc không cần có; cần có thời gian đặc biệt, vào buổi sáng và buổi tối hoặc vào những giờ khác, phù hợp với giờ cử hành thánh lễ; cần có tư thế cơ thể đặc biệt, đứng hoặc quỳ gối, với sự trang nghiêm và tập trung.

Người bắt đầu việc cầu nguyện này trước hết phải thu hồi tâm trí khỏi sự phân tán và tập trung vào bản thân, gạt bỏ mọi lo âu hoặc, nếu có thể, làm dịu bớt chúng, và đặt mình vào sự nhận thức sống động nhất về sự hiện diện của Đức Chúa Trời, Đấng hiện diện khắp mọi nơi, toàn tri và toàn thị. Điều này giống như việc tạo ra *một "căn phòng* cầu *nguyện"* nội tâm, nơi mà Chúa đã truyền dạy chúng ta hãy lui vào (Mt 6:6), cũng giống như một lều tạm thời được dựng lên.

Sau khi đã sắp xếp như vậy, hãy thực hiện việc cầu nguyện: hãy đọc những lời cầu nguyện đã được chọn lọc và quy định một cách nhẹ nhàng, kính cẩn và sáng suốt, xen kẽ giữa các lời cầu nguyện bằng những cử chỉ cúi đầu, làm dấu thánh giá, cúi người, quỳ gối hoặc quỳ xuống đất, đồng thời nỗ lực hết sức để thấm nhuần những lời đang đọc vào lòng và khơi dậy trong lòng những cảm xúc tương ứng. Khi trái tim ấm lên hoặc một cảm xúc nào đó trỗi dậy, hãy dừng lại và đừng tiếp tục đọc cho đến khi bạn được nuôi dưỡng bởi

cảm xúc đó. Khi cảm xúc này suy yếu, hãy bắt đầu lại và lại dừng lại khi cảm xúc đó trỗi dậy trở lại. Đó chính là toàn bộ quá trình thực hành cầu nguyện...

dd) Các cấp độ

dd) Các cấp độ

Có người cho rằng hình thức cầu nguyện như vậy mang nhiều yếu tố vật chất, bản năng; *"còn việc rèn luyện thân thể thì chỉ có ích một phần nhỏ"*, như vị Tông đồ đã dạy (1 Tm 4:8). Còn một số người khác lại muốn loại bỏ hoàn toàn mọi yếu tố bên ngoài khỏi việc cầu nguyện, chỉ giữ lại phần bên trong. Đây là một lầm tưởng từ xa xưa. Ngay từ thuở ban đầu, các vị Thánh Tổ đã nhận ra và bác bỏ quan điểm này. Quả phải có hoa trước, hoa phải có lá trước, lá phải có chồi trước, và chồi phải làm cho cành sống động. Trong thế giới vật chất, sự dần dần là cần thiết, và điều đó cũng cần thiết trong thế giới thiêng liêng. Cầu nguyện nội tâm là trái chín: cần phải nỗ lực rất nhiều cho đến khi nó nảy mầm. Có thể chia cầu nguyện thành ba cấp độ. Ở cấp độ đầu tiên, cầu nguyện chủ yếu mang tính bên ngoài: đọc kinh, cúi đầu, thức đêm cầu nguyện, v.v... Người ta bắt đầu từ đây, và một số người phải rèn luyện bản thân trong một thời gian khá dài, cho đến khi những mầm mống của cầu nguyện xuất hiện, hay những chuyển động nhẹ nhàng của tinh thần cầu nguyện... Cầu nguyện, như một ân huệ cao quý nhất, được ban xuống từng giọt nhỏ xíu, như thể để dạy con người biết trân trọng nó. Ở cấp độ thứ hai, khía cạnh thể xác và tinh thần trong cầu nguyện có sức mạnh ngang nhau. Ở đây, mỗi lời cầu nguyện đều đi kèm với cảm xúc tương ứng, hoặc những chuyển động cầu nguyện bên trong, được thúc đẩy từ bên trong, được diễn đạt và bộc lộ qua lời nói của chính mình… Đây là hình thức cầu nguyện phổ biến nhất, gần như chung cho tất cả mọi người. Nó là điều bình thường đối với những ai có tinh thần đạo đức sống động. Ở cấp độ thứ ba, khía cạnh nội tâm, hay tinh thần, chiếm ưu thế trong lời cầu nguyện, khi mà không cần lời nói, không cần cúi đầu, thậm chí không cần suy ngẫm, và không cần bất kỳ hình ảnh nào, trong sự im lặng hoặc tĩnh lặng nhất định, hành động cầu nguyện được thực hiện trong sâu thẳm tâm hồn. Lời cầu nguyện này không bị giới hạn bởi thời gian, địa điểm hay bất cứ điều gì bên ngoài, và có thể không bao giờ chấm dứt. Chính vì vậy mà nó được gọi là hành động cầu nguyện, tức là điều gì đó tồn tại bất biến. Đó chính là lời cầu nguyện nội tâm. Nhưng để đạt đến mức độ cuối cùng này, cần phải trải qua những bước đầu tiên và, do đó, phải vượt qua mọi nỗ lực của các hành động thể xác dành cho việc cầu nguyện, như: ăn chay, cúi lạy, đọc kinh, thức đêm cầu nguyện, quỳ gối. Ai vượt qua được điều này sẽ bước vào cấp độ thứ hai, khi đó, như Thánh Macarius Vĩ Đại đã nói, chỉ cần cúi đầu, tinh thần đã được sưởi ấm trong lời cầu nguyện. Giống như người chưa biết bảng chữ cái thì không thể bắt đầu ghép vần, vì đó sẽ là sự lãng phí thời gian vô ích, thì ở đây cũng vậy: ai chưa biết bơi trên dòng sông cạn, làm sao có thể để người đó ra biển sâu được? Nhưng ngay cả khi đã đạt đến bậc cao nhất của lời cầu nguyện, việc cầu nguyện bên ngoài vẫn không ngừng lại, mà còn hòa nhập vào cầu nguyện bên trong. Sự khác biệt duy nhất là trong trường hợp đầu tiên, cầu nguyện bên ngoài đi trước cầu nguyện bên trong, còn ở đây, cầu nguyện bên trong đi trước cầu nguyện bên ngoài. Làm sao có thể bắt đầu với điều bên trong khi chưa học được cách, qua lao động và kinh nghiệm, từ bên ngoài tiến lên bên trong!

Giờ đây, liệu có thể thấy được nơi nào cuộc sống trong Thiên Chúa hiện diện trọn vẹn, mạnh mẽ và tuyệt đẹp nhất không? Chính là ở những bậc cao nhất của lời cầu nguyện. Sức mạnh của lời cầu nguyện thật vĩ đại và ý nghĩa của nó thật cao cả!.. Cầu nguyện là tất cả: đức tin, sự đạo đức, sự cứu rỗi. Do đó, có thể nói về nó mãi mãi mà không bao giờ hết. Thật đáng mong ước nếu có ai đó biên soạn cuốn sách " " làm cẩm nang hướng dẫn cầu nguyện dựa trên lời dạy của các vị Thánh Cha. Điều đó sẽ tương đương với một cẩm nang dẫn lối đến sự cứu rỗi. Ai biết cầu nguyện thì đã được cứu rỗi rồi.

3) Giao tiếp với Thiên Chúa qua sự hiệp thông với Giáo Hội Thánh

Bây giờ chúng ta cần quay lại một chút và nhớ lại cách chúng ta đã bắt đầu giải thích những cảm xúc và tâm trạng tạo nên tâm thế đạo đức của tinh thần Kitô giáo. Tinh thần đạo đức Kitô giáo nằm ở sự hiệp thông với Thiên Chúa qua Chúa Giêsu Kitô của chúng ta trong Giáo Hội Thánh của Ngài, hay theo con đường xây dựng sự cứu rỗi. Chúng ta đã chỉ ra những cảm xúc và thái độ mà tinh thần chúng ta phải có trên con đường hiệp nhất với Đấng Cứu Thế, những cảm xúc và thái độ nào trên con đường thăng tiến từ Đấng Cứu Thế đến Thiên Chúa, và những cảm xúc và thái độ nào cần thực hiện khi ở trong Thiên Chúa. Vậy bây giờ, khi hiệp nhất với Chúa Giêsu Kitô và ở trong Thiên Chúa nhờ sự trung gian của Giáo Hội Thánh của Thiên Chúa, tinh thần ấy phải cảm nhận điều gì và phải có những thái độ nào?

Chúa Giêsu Kitô của chúng ta, sau khi hoàn tất công cuộc cứu rỗi trong chính Ngài, đã thương xót thiết lập Hội Thánh Thánh trên đất để mọi người có thể tiếp nhận và làm cho công cuộc cứu rỗi ấy trở nên phần của mình. Hội Thánh Thánh là ngôi nhà cứu rỗi duy nhất trên đất. Ai ở ngoài Giáo Hội thì sẽ bị hủy diệt. Chúa phán: *"Hãy coi người ấy như người ngoại đạo và người thu thuế"* – đó là người đã tách khỏi Giáo Hội vì sự bất tuân (Mt 18,17). Tất cả những ai không vào chiếc tàu đều đã bị diệt vong trong trận đại hồng thủy, và tất cả những ai không gia nhập Giáo Hội đều sẽ bị diệt vong. Sự hiệp nhất sống động với Giáo Hội là điều kiện duy nhất để được cứu rỗi. Ở lại trong sự hiệp nhất này là nghĩa vụ thiết yếu của người tin Chúa.

Sự hiệp nhất sống động với Giáo Hội hiện hữu khi người ta công nhận và cảm nhận mọi điều trong Giáo Hội như là điều rất gần gũi với chính mình, như thể là một phần của chính mình. Vì Giáo Hội là bình chứa các phương tiện ân sủng dẫn đến sự cứu rỗi và đồng thời là nơi chứa đựng những người đã được cứu rỗi và đang được cứu rỗi, nên chúng ta phải tiếp nhận và cảm nhận một cách sống động cả những phương tiện ân sủng cứu rỗi lẫn những Kitô hữu đang được cứu rỗi. Do đó, có hai loại cảm xúc, thái độ và hành động bắt buộc đối với chúng ta trong việc xây dựng ngôi nhà cứu rỗi của mình.

a) Những cảm xúc và thái độ liên quan đến Giáo Hội với tư cách là nơi chứa đựng các phương tiện ân sủng dẫn đến sự cứu rỗi

a) Những cảm xúc và thái độ liên quan đến Giáo Hội như nơi chứa đựng các phương tiện ân sủng dẫn đến sự cứu rỗi

Giáo Hội là ngôi nhà của ơn cứu rỗi, bởi vì tất cả những nhu cầu thiêng liêng thiết yếu của chúng ta chỉ được thỏa mãn trong Giáo Hội. Chẳng hạn, chúng ta cần được soi sáng bằng sự hiểu biết về chân lý – Giáo Hội là Đấng soi sáng; chúng ta cần sức mạnh để củng cố những sức mạnh yếu đuối của mình: Giáo Hội là Đấng ban phát ân sủng; chúng ta cần sự bảo vệ khỏi những nguy hiểm và kẻ thù – Giáo Hội là Đấng cầu thay và là tấm khiên che chở cho chúng ta.

Ba mối quan hệ này của Giáo Hội đối với chúng ta cũng xác định những gì chúng ta phải làm đối với Giáo Hội.

aa) Từ mối quan hệ với những người áp dụng các phương tiện ân sủng cho những người đang được cứu rỗi. Nhưng trên hết mọi mối quan hệ, chúng ta còn phải đặt một mối quan hệ nữa – có lẽ không phải ai cũng nhận ra ngay – đó là mối quan hệ với những người qua đó Giáo Hội, Đấng cứu rỗi chúng ta, tác động lên chúng ta bằng các phương tiện cứu rỗi. Chúng ta biết rằng cả sự soi sáng, sức mạnh lẫn sự che chở từ Thiên Chúa đều được ban cho chúng ta trong Giáo Hội Thánh. Vấn đề đặt ra là: bằng cách nào? Không phải trực tiếp. Vì chúng ta vừa mang tính thể xác vừa mang tính thiêng liêng, nên trong Giáo Hội Thánh có những cơ chế tương ứng với điều đó, vốn là điều thiết yếu để truyền đạt các phương tiện cứu rỗi của Giáo Hội cho chúng ta; những cơ chế này, nếu thiếu chúng, thì các ân sủng trên trời sẽ không được ban xuống và cũng không được đón nhận trên đất. Nhưng để những cơ chế này phát huy tác dụng tốt lành đối với chúng ta, chúng phải được áp dụng cho chúng ta, hay được thực hiện trên chúng ta. Và để điều này được thực hiện, trong Giáo Hội phải có những người được chỉ định đặc biệt cho mục đích đó.

1) Sự được Thiên Chúa thiết lập của những người này.

Vì vậy, chúng ta tự nhiên đi đến kết luận rằng trong Giáo Hội, nơi hội tụ các phương tiện ân sủng của sự cứu rỗi, phải có những nhân vật nhất định, những người, hành động theo ý muốn của Giáo Hội, sẽ dùng các phương tiện này để thay mặt Giáo Hội ban phát cho người khác những gì cần thiết cho sự cứu rỗi. Chính họ là những người đó. Đó là các mục tử, bao gồm hàng giám mục đứng đầu và hàng linh mục dưới quyền, vốn là sự phân chia hoặc mở rộng của hàng giám mục. Chúa đã phán với các thánh tông đồ: *"Ta truyền lại cho các con, như Cha Ta đã truyền lại cho Ta, vương quốc"* (Lc 22,29), nghĩa là Ta giao phó cho các con việc xây dựng nó (1 Cr 4,1; 1 Pr 4,10) và gìn giữ nó (Cl 4,17; 1 Phê-rô 5:2). Các Tông đồ lúc bấy giờ đảm nhận mọi chức vụ. Sau đó, khi họ bổ nhiệm những người khác thay thế mình, họ đã truyền lại cho họ nhiệm vụ gìn giữ Nước Trời nơi những ai đã gia nhập vào đó. Như vậy, Chúa *"đã ban cho các Tông đồ... những người này là mục tử và thầy dạy, để hoàn thiện các thánh nhân, xây dựng Thân Thể của Đấng Christ"* (Ê-phê-sô 4:11–12). Các thánh đồ trở nên thánh nhờ các mục sư. Điều này không có nghĩa là họ sở hữu quyền năng riêng, hay trong họ có nguồn gốc quyền năng không chính xác; nhưng là họ đứng ở giữa, trên con đường chuyển tiếp từ đất lên trời, vừa dẫn dắt con người đến với Đức Chúa Trời, vừa hướng Đức Chúa Trời đến với con người. Thánh Gioan Tẩy Giả đã làm gì? Ngài dẫn dắt con người đến với Chúa. Ngày nay, các mục tử cũng làm điều tương tự theo ý muốn của Chúa (xem Thư của các Thượng phụ, điều 10). Chức Giám mục là gốc rễ của chức vụ mục vụ. Chức vụ này tuôn đổ ân sủng từ Thiên Chúa qua hàng tư tế ra khắp thế giới, nhất là cho những

người tin. Vì vậy, không ai đến với Thiên Chúa và nhận được ân sủng từ Ngài nếu không phải qua những người được thánh hiến, thông qua các cơ chế được Giáo Hội thiết lập. Do đó, trong công trình xây dựng sự cứu rỗi, điều đầu tiên chúng ta gặp phải là mối quan hệ với các mục tử. Dưới đây là tóm tắt những gì mỗi Kitô hữu phải thực hiện trong mối quan hệ này.

2) Những tình cảm và thái độ bắt buộc đối với họ.

Chúng ta phải: giữ vững niềm tin vào ý nghĩa cao cả của chức vụ mục vụ và tin tưởng vào điều đó; duy trì mối quan hệ chân thành, hòa bình và đầy tình yêu thương với các vị ấy, đồng thời tuân phục các vị ấy; nhờ các vị ấy mà đến với Thiên Chúa, hay nói cách khác là thực sự hưởng lợi từ chức vụ mục vụ; cầu nguyện để Thiên Chúa gìn giữ những phương tiện ân sủng này và điều chỉnh mọi hoạt động của các vị ấy nhằm mang lại ơn cứu rỗi cho chúng ta.

Điều này không dẫn đến sự đa đầu, nhưng được sắp xếp như vậy để Đấng Đầu Tiên duy nhất – Đức Kitô – qua vô số phương tiện, tức các giám mục và linh mục, ban ân sủng dồi dào.

bb) Về việc sử dụng các phương tiện ân sủng của Giáo Hội Thánh.

Ai gia nhập Giáo Hội qua sự chăn dắt sẽ được tham dự vào tất cả các sức mạnh ân sủng phục hồi của Giáo Hội và do đó, phải nhận lấy nghĩa vụ nuôi dưỡng trong lòng những tình cảm và thái độ nhất định với tư cách là thành viên của Giáo Hội. Cụ thể là:

1) Đối với Giáo Hội – Đấng soi sáng. Giáo Hội soi sáng qua việc rao giảng Lời Chúa. Và Lời Chúa, cả Lời được chép lại lẫn Lời chưa được chép lại, cùng với việc rao giảng Lời ấy, luôn hiện diện trong Giáo Hội. Vậy, chúng ta cần ghi nhớ và luôn ý thức rằng chúng ta có "cuốn sách của mọi cuốn sách", chứa đựng chân lý duy nhất và thuần khiết, tức là Kinh Thánh Thánh – món quà vô giá của Thiên Chúa; phải kính trọng, yêu mến và tạ ơn Chúa vì nó; học hỏi từ nó ngày đêm và xây dựng cuộc đời mình theo đó; vì thế, khi bắt đầu lắng nghe và đọc Kinh Thánh, hãy tiếp cận với lòng kính sợ, thanh tẩy tâm trí khỏi những suy nghĩ phù phiếm; khi đọc, hãy chú ý và thấu hiểu, dốc lòng vào đó, quyết tâm thực hiện, và sau khi tạ ơn Đức Chúa Trời vì đã ban cho sự hiểu biết, hãy cầu nguyện xin sức mạnh để thực hiện những điều đã học được. Và đối với Lời Chúa không được ghi chép, tức là tất cả những gì đã được truyền lại và thiết lập, cũng cần phải hướng trái tim trung thành về phía đó; tin tưởng vào những lời truyền đạt ẩn giấu của Thánh Linh; vâng phục một cách thành kính; nhận biết và điều chỉnh bản thân theo đó trong suy nghĩ và hành động. Lời Chúa luôn được rao giảng trong Giáo Hội; chúng ta cần tạ ơn vì sự hiện diện của nó, tận dụng mọi cơ hội để lắng nghe, cố gắng hiểu và tiếp thu những gì đã nghe, vì chính Chúa đang gieo hạt giống tại đây. Ngoài việc rao giảng bằng lời nói, còn có việc rao giảng bằng văn bản trong các tác phẩm của các Thánh Tổ. Với trái tim và trí óc cởi mở, chúng ta cần phải đến gần những nguồn suối này và uống lấy sự khôn ngoan thiên thượng từ đó. Nhưng không nên coi thường các buổi giảng dạy và những cuốn sách hướng dẫn, kể cả những cuốn không thuộc về các vị Thánh Tổ.

Nói chung, để khai sáng tâm trí bằng sự hiểu biết về chân lý do Giáo Hội Thánh truyền dạy, chúng ta cần nuôi dưỡng những thái độ sau đây: tin tưởng và ghi nhớ trong lòng rằng chỉ có một Giáo Hội là trụ cột và nền tảng của chân lý; rằng sự khai sáng của Giáo Hội là sự khai sáng duy nhất, chân chính và thiêng liêng; còn mọi sự khai sáng khác, bên ngoài, đều thấp kém hơn nó vô cùng, và ngay khi không phù hợp với nó hoặc trái ngược với nó, thì đó là sự dối trá và lầm lạc, hoặc là sự khôn ngoan của ma quỷ; vì vậy, ở đây trước hết phải tìm kiếm sự khai sáng không phải theo ý riêng, mà qua sự giảng dạy do Thiên Chúa thiết lập, và dưới sự hướng dẫn của Ngài, dù không phải là không cần nỗ lực của chính mình; và sau đó, theo tinh thần của nó, hãy tiếp nhận cả sự khai sáng thế tục, nhưng chỉ những gì cần thiết và với điều kiện là nó phù hợp với chân lý không thể nghi ngờ, vì mọi sự sẽ qua đi, chỉ còn lại một chân lý duy nhất. Khi nhận thức tất cả những điều này bằng cả trái tim, không thể không xót xa và đau buồn khi lời rao giảng lẽ thật và những người rao giảng nó ngày càng khan hiếm. Đó là hình phạt, *"nạn đói… Lời Đức Chúa Trời"* (Am. 8:11–12). Chúng ta cũng phải đau buồn khi sự thờ ơ và khinh miệt đối với Lời Chúa lan rộng, và những giáo lý trái ngược với Lời Chúa được gieo rắc vào lòng các tín hữu, vì đó là dấu hiệu của sự u ám và sự mở rộng quyền lực của bóng tối và chúa tể của sự dối trá (xem Thánh Tikhon, tập 4).

2) Về Giáo Hội – Đấng Thánh Hóa, hay Đấng ban ân sủng và Đấng giáo dục.

Những sức mạnh thiêng liêng cần thiết cho sự sống và sự đạo đức của chúng ta được tuôn tràn qua bảy Bí tích thiêng liêng, được giao phó cho Giáo Hội Thánh. Vậy nên...

Chúng ta cần ghi nhớ rằng mình đang sở hữu những bình ân sủng vô tận, hãy vui mừng và tạ ơn Chúa vì ân huệ vĩ đại và không thể diễn tả này; chúng ta phải kính sợ trước các Bí tích ấy như trước những thánh tích vĩ đại nhất và những hiện thân của Thiên Chúa cùng quyền năng của Ngài, đồng thời thường xuyên rước

lễ những ai cần thiết, với lòng tin chắc chắn ( ) vào sức mạnh cứu rỗi ẩn chứa trong đó. Cụ thể, đối với từng Bí tích, bổn phận của chúng ta là tham dự chúng một cách xứng đáng và gìn giữ với lòng kính sợ ân sủng đã nhận được qua các Bí tích ấy; bảo vệ cuộc sống mới nhận được trong Bí tích Rửa tội, ghi nhớ những lời hứa đã thề, giao ước mà mình đã tham gia, và những ân huệ mà mình được hưởng trong Bí tích này; gìn giữ, nuôi dưỡng và sử dụng ân sủng nhận được trong Bí tích Thánh Thể vì lợi ích của Giáo hội; nhanh chóng chữa lành mọi tội lỗi của mình trong Bí tích Hòa giải, xưng tội một cách chân thành, kiên nhẫn tuân giữ các hình phạt theo quy định; thường xuyên, và ít nhất bốn lần một năm (xem Quy tắc Xưng tội), rước Mình Thánh Chúa với sự chuẩn bị thích đáng và lương tâm trong sạch, đồng thời gìn giữ sự bình an của Chúa đã nhận được trong Bí tích này; chuẩn bị cho Bí tích Hôn nhân bằng việc ăn chay và cầu nguyện, và sau khi lãnh nhận, hãy gìn giữ mối liên kết hôn nhân một cách khôn ngoan và thiêng liêng như ân sủng; khi mắc bệnh, đừng quên thực hiện Bí tích Xức Dầu cho chính mình với đức tin và niềm hy vọng, đừng chỉ dựa vào thuốc men, vì đức tin không làm chúng ta hổ thẹn.

Nói chung, trong các nhu cầu thiêng liêng khác nhau, cần phải biết và ghi nhớ rằng sức mạnh chỉ đến từ Thiên Chúa, qua các bí tích. Dù là sự khôn ngoan của chính mình hay lời khuyên của người khác – chẳng điều gì có thể giúp được khi chưa nhận được sức mạnh của Thiên Chúa. Do đó, cần phải hướng toàn bộ sự chú ý, trái tim và niềm hy vọng về phía đó, biết rằng mọi phương tiện khác chỉ có ý nghĩa tương đối, còn những phương tiện này mới mang tính quyết định. Sau khi đã nhận được sức mạnh, chớ ai được tự ý hành động theo ý riêng. Phải tuân phục người hướng dẫn – vị linh mục do Thiên Chúa chỉ định, và đôi khi là người đỡ đầu – và dưới sự hướng dẫn của ngài, hãy vun trồng ân sủng, nuôi dưỡng và sử dụng nó. Ân sủng càng cao quý, thì việc xử lý nó càng phải thận trọng; và cách tốt nhất là làm theo lời khuyên của chính người đã giúp ta nhận được ân sủng ấy. Người hướng dẫn là điều thiết yếu trong việc sử dụng sức mạnh hay phát triển ý chí của chúng ta. Tất cả các phương pháp giáo dục khác đều kém hơn, yếu hơn và không đáng tin cậy bằng điều này. Đó là lý do tại sao những ai vui vẻ tuân phục lại nhanh chóng trở thành những người đàn ông kiên cường! Ai muốn chỉ dựa vào suy nghĩ của riêng mình thì sẽ có nguy cơ lạm dụng ân sủng hoặc thậm chí mất hẳn nó.

Ngoài ra, tuyệt đối không được bỏ qua những phương tiện do Giáo Hội đề xuất nhằm phát triển và củng cố các sức mạnh ân sủng. Vị trí đầu tiên sau các Bí tích là việc ăn chay và sám hối. Ý nghĩa của chúng là, thông qua sự kiêng khem, tạo điều kiện cho Thánh Thần ân sủng tác động mạnh mẽ hơn lên chúng ta, để dành thời gian tham dự các Bí tích một cách chân thành, nhằm làm sáng tỏ và làm mới lòng nhiệt thành trong Thánh Thần. Đây là một truyền thống vô cùng hữu ích!

Tiếp theo là các ngày lễ, những ngày được dành trọn vẹn cho Chúa và, do đó, vì lợi ích của Thần Khí ân sủng. Nhưng nói chung, tất cả các nghi thức phụng vụ của Giáo Hội đều được thiết lập nhằm thánh hóa và làm ấm lòng Thần Khí ân sủng, cũng như củng cố lòng đạo đức. Do đó, chúng ta phải tiếp nhận, thấm nhuần và tham dự vào tất cả những điều đó, để được thánh hóa, giữ gìn sự thánh hóa và nuôi dưỡng một tinh thần sống xứng đáng. Đây chính là ngôi nhà giáo dục thiêng liêng!

3) Về Giáo Hội – Đấng Bảo Vệ và Đấng Cầu Thay. Nguy hiểm bao vây chúng ta từ mọi phía. Chúng ta không ngừng phạm tội và thu hút cơn thịnh nộ của Thiên Chúa xuống trên chính mình và người khác; trong khi đó, xung quanh có vô số kẻ thù, cả hữu hình lẫn vô hình, cả bên trong lẫn bên ngoài. Giáo Hội đứng đó như người canh gác nhân từ hoặc như chiến binh dũng cảm, trang bị đầy đủ với lá chắn vững chắc, và bảo vệ các con cái của mình. Chỉ một mình Giáo Hội đã hội tụ những Đấng Cầu Thay và những người trợ giúp mạnh mẽ và hiệu quả nhất. Trên trời, chính Chúa đang cầu thay cho chúng ta, ngự bên hữu Thiên Chúa Cha; đoàn thể các thiên thần và các thánh đang cầu nguyện cho chúng ta; đặc biệt, mỗi người trong chúng ta đều được che chở bởi tấm màn bảo vệ của Đức Mẹ Thiên Chúa, Thiên Thần Hộ Mệnh và vị thánh cùng tên. Và trên trần gian, Mẹ có những nơi đặc biệt để cầu xin sự trợ giúp nhanh chóng từ trời cao – đó là tại các di cốt thánh của các vị thánh được Chúa yêu mến và các bức tượng thánh làm phép lạ. Nhưng tất cả những điều này chỉ là những phương tiện bảo vệ của Mẹ mà thôi. Chính sự bảo vệ, hay lá chắn bảo vệ riêng của Mẹ, nằm ở lời cầu nguyện không ngừng nghỉ của Mẹ dành cho chúng ta. Đó là lý do tại sao Giáo Hội được gọi là "ngôi nhà cầu nguyện" và trong mọi cấu trúc của mình, Giáo Hội chủ yếu mang tính chất cầu nguyện.

Giáo Hội có một cấu trúc cầu nguyện chung cho tất cả mọi người và những lời cầu nguyện riêng biệt, được điều chỉnh phù hợp với những nhu cầu đặc biệt của chúng ta. Để trong cả hai trường hợp đó, sức mạnh của lời cầu thay của Giáo Hội được truyền sang cho chúng ta, chúng ta cần phải tham gia vào chúng hoặc đặt mình vào những mối quan hệ nhất định với chúng, những mối quan hệ bắt buộc đối với chúng ta với tư cách là thành viên của Giáo Hội.

Cơ cấu cầu nguyện chung của Giáo hội như sau.

Thông thường, Giáo Hội triệu tập các con cái của mình đến cầu nguyện tại nhà thờ của Đức Chúa Trời vào những thời điểm nhất định, và tại đó, qua các nghi lễ thánh, ban xuống cho họ sức mạnh bảo vệ. Từ đó, các tín hữu có nghĩa vụ phải cùng nhau cầu nguyện, hoặc tụ họp để tham dự thánh lễ chung. Lời cầu nguyện chung có sức mạnh to lớn theo lời hứa của Chúa, đặc biệt là *"nơi có hai hoặc ba người tụ họp nhân danh"* Ngài, và sẽ thực hiện mọi lời cầu xin mà *"hai người đồng lòng cầu xin trên đất"* (Mt 18:19–20). Lời cầu nguyện của một người chỉ mạnh mẽ đến mức sức mạnh của chính người đó, và điều đó chỉ đúng nếu người ấy không tách rời khỏi lời cầu nguyện chung; còn nếu cố ý tách rời khỏi nó, thì lời cầu nguyện đơn độc của người ấy hoàn toàn vô nghĩa. Trong lời cầu nguyện chung, sức mạnh của lời cầu nguyện của mỗi người tương ứng với sức mạnh tổng hợp của tất cả những người đang cầu nguyện. Lịch sử ghi lại những minh chứng ấn tượng về sức mạnh của lời cầu nguyện chung qua mọi thời đại. Toàn thể Giáo hội luôn khẩn cầu sự giúp đỡ từ Chúa, xua đuổi các tai họa, đánh bại kẻ thù, cầu mưa hoặc ngăn mưa khi cùng với giám mục, toàn thể hàng giáo sĩ và dân chúng dâng lời cầu nguyện trước mặt Chúa. Vì vậy, vị Tông đồ đã khuyên chúng ta *"đừng bỏ lỡ các buổi họp mặt"*, đừng xa lánh nó (Hê-bơ-rơ 10:25) vì lo sợ sẽ mất đi sự trợ giúp mà sự hỗ trợ lẫn nhau mang lại. Tuy nhiên, điều này không loại trừ nghĩa vụ và sức mạnh của lời cầu nguyện riêng tư.

Ngoài nhà thờ, tại gia đình, các thành viên trong gia đình là một cộng đồng những người cầu nguyện. Và Giáo Hội mong muốn biến mỗi người thành người cầu nguyện và mạnh mẽ trong lời cầu nguyện. Sau đó, Giáo Hội đã đặt ra các quy tắc cho việc cầu nguyện riêng tư, trong sự tĩnh lặng.

Chúng ta có nghĩa vụ phải tụ họp tại các nhà thờ. Nhà thờ là nơi thánh thiêng, nơi Thiên Chúa tỏ lộ sự hiện diện đặc biệt của Ngài, một nơi được bố trí một cách sâu sắc cả về tổng thể lẫn từng chi tiết. Chúng ta phải tin tưởng và vui mừng về những nơi ở của Thiên Chúa này; hiểu ý nghĩa sâu xa của chúng; ở trong đó như trước mặt Thiên Chúa, với lòng kính sợ và từ bên ngoài phải tỏ lòng tôn kính xứng đáng đối với chúng; bảo vệ chúng và bằng mọi cách góp phần vào sự trang nghiêm và trang trí của chúng; các vật thánh và mọi đồ dùng phải được giữ nguyên vẹn, được chúng ta tôn kính và sử dụng một cách thành kính: nến, áo lễ, bình thánh, các bức tranh thánh, đặc biệt là Thánh Giá và Sách Phúc Âm. Còn các thánh tích, nếu có, và các bức tranh thánh làm phép lạ, vì quyền năng của Đức Chúa Trời ngự trong đó, được bày tỏ cho mọi người và luôn luôn được tỏ ra, thì phải được tôn vinh hơn hết thảy.

Nhưng ngay cả ngôi nhà cũng trở thành nơi thờ phượng trong giờ cầu nguyện. Ở đây có các bức tranh thánh, còn ở nơi khác có đèn dầu, nến, Thánh Giá và Sách Phúc Âm. Ngoài ra, còn có các nhà nguyện với các bức tranh thánh và Thánh Giá giữa các ngôi nhà, và trên đồng ruộng cũng thường được dựng lên những cây Thánh Giá. Có thể thấy mong muốn biến mọi nơi thành nơi cầu nguyện, để dạy chúng ta cầu nguyện ở mọi nơi – tại nhà, trên đồng ruộng, trên đường đi.

Chúng ta có nghĩa vụ tụ họp vào những thời điểm nhất định, tức là vào những ngày và giờ cụ thể trong ngày. Các ngày Chủ nhật và các ngày lễ được dành riêng cho việc cầu nguyện chung. Chúng ta cần biết và tôn vinh cả những ngày lễ chung của Giáo hội theo mức độ của chúng, cũng như những ngày lễ riêng của nhà thờ mình và những ngày lễ riêng tư nhất – ngày lễ của Thiên thần hộ mệnh của mình. Lễ hội không phải là sự lười biếng, mà là sự tôn vinh, tức là sự hân hoan vui mừng của tâm hồn vì ý thức về những ân sủng vĩ đại của Thiên Chúa. Vì vậy, sau khi gác lại những công việc vật chất và mọi lo toan, trong cảm giác được giải thoát khỏi chúng và sự tự do, như thể đang đón trước sự tự do của thế giới tương lai, chúng ta phải dành thời gian này để ngợi khen Chúa, suy ngẫm về Chúa và làm việc thiện, nói chung – hoàn toàn vì sự cứu rỗi, và điều này từ đầu đến cuối ngày lễ, từ chiều tối này đến chiều tối hôm sau. Không có cách nào tốt hơn để nuôi dưỡng niềm trông đợi về thế giới tương lai. Trong Hội Thánh của Đức Chúa Trời, các ngày trong tuần cũng có ý nghĩa riêng của chúng. Chúng ta phải ghi nhớ và tôn trọng ý nghĩa của từng ngày, và điều chỉnh suy nghĩ cũng như hành vi của mình cho phù hợp, đặc biệt là vào thứ Tư và thứ Sáu, dựa trên những kỷ niệm gắn liền với các ngày đó. Điều tương tự cũng áp dụng cho các khung giờ trong ngày. Không nên coi thường ý nghĩa của chúng, mà phải hiểu rõ và hành xử phù hợp với ý nghĩa đó. Điều này có thể góp phần rất lớn vào việc hình thành tinh thần cầu nguyện và nhanh chóng dạy chúng ta cách sống kính sợ trước mặt Chúa! Bởi vì ở đây, chúng ta cần nhớ lại sự phán xét, những đau khổ của Chúa, ân sủng của Thánh Thần, và những ân huệ của tạo vật. Các giờ trong ngày qua những lời suy niệm chính là hành trình trong khu vườn thiêng liêng đầy sắc màu và hương thơm. Ở đây – nếu có thể, hãy cúi đầu thờ lạy; nếu không, hãy suy ngẫm… Đặc biệt không được quên điều này khi một lời cầu nguyện hay hành động nào đó được thực hiện trong nhà thờ, như tiếng chuông vang lên báo hiệu. Vì thế, rõ ràng là nhờ sự quan tâm của Giáo Hội dành cho chúng ta, toàn bộ thời gian cuộc đời đã được phân bổ cho việc cầu nguyện. Thánh Gioan Vàng Miệng có những lời cầu nguyện dành cho từng

giờ trong ngày và đêm. Như vậy, chúng ta được che chở và bao bọc bởi những lời cầu nguyện theo lệnh truyền của Giáo Hội!

Chúng ta có bổn phận tham dự các nghi lễ thánh đã được quy định, bao gồm: Thánh Lễ Chiều, Thánh Lễ Tối, Thánh Lễ Nửa Đêm, Thánh Lễ Sáng, các Giờ Kinh, và Thánh Lễ. Mỗi nghi lễ đều mang ý nghĩa riêng, thấm đẫm tinh thần đó, và mỗi nghi lễ là một thể thống nhất, một lời cầu nguyện trọn vẹn. Vì vậy, khi tham dự, chúng ta phải biết nghi lễ nào đang được cử hành; tham dự một cách thiêng liêng, vì nghi lễ đó dành cho chúng ta; để lắng nghe sâu sắc, thâm nhập vào tinh thần của nó và được tràn đầy bởi tinh thần đó; hiện diện từ đầu đến cuối, đón nhận lời chúc lành của linh mục và chờ đợi lời chúc lành kết thúc. Từ Nhà thờ, việc cầu nguyện theo người Kitô hữu về nhà, và ở đó, ngoài việc thực hiện các lời cầu nguyện buổi tối và buổi sáng, trước và sau bữa ăn, trong mọi công việc và hoàn cảnh, người ta phải dâng lời cầu nguyện và làm dấu thánh giá để hướng về Thiên Chúa. Như vậy, theo lời dạy của Giáo hội, mọi hành động của người Kitô hữu đều phải được bao bọc bởi lời cầu nguyện, hoặc người ấy phải luôn luôn ở dưới sự che chở của lời cầu nguyện.

Đây là khung tổng quan về trật tự cầu nguyện của Giáo hội và đây là những nghĩa vụ phát sinh từ đó! Nhưng chúng ta còn có những nhu cầu đặc biệt khác nhau. Giáo hội sẵn sàng đáp ứng tất cả những nhu cầu đó, để bảo vệ và an ủi chúng ta, và Giáo hội có đủ phương tiện để làm điều đó. Nhiệm vụ của chúng ta, trong mọi trường hợp, là nương tựa vào sự cầu thay của Giáo Hội. Có những nghi thức cầu nguyện, khi được cử hành theo quy định bởi các vị thánh chức trong Giáo Hội hoặc bên ngoài Giáo Hội, sẽ phát huy trọn vẹn sức mạnh lành mạnh trên những người tham dự, tùy theo đức tin mà họ đón nhận.

Sự cầu thay quan trọng nhất của Giáo Hội là dâng lên của lễ vô huyết để chuộc tội cho toàn thể thế giới Kitô giáo. Của lễ này được dâng lên liên tục trong Giáo Hội. Giống như Chúa ở trên trời, bên hữu Thiên Chúa, đang cầu thay cho chúng ta, thì Giáo Hội cũng làm như vậy ở đây. Thập giá dường như không bao giờ biến mất khỏi mặt đất kể từ khi nó được dựng lên lần đầu tiên.

Chúng ta phạm tội và liên tục làm phật lòng Thiên Chúa. Thanh gươm treo lơ lửng trên đầu… Trong Giáo Hội, của lễ không ngừng nghỉ của Thân Thể và Máu Thánh Chúa Kitô vẫn hiện diện, có sức mạnh thanh tẩy mọi người. Vậy, hãy vội vã tham dự vào việc dâng của lễ vô huyết này để được thanh tẩy… tức là hãy tham dự Thánh Lễ càng thường xuyên càng tốt, dâng bánh và rượu nếu có thể, và sau đó, trong lúc cử hành Thánh Lễ, hãy kết hợp với của lễ đang được dâng lên bằng tâm hồn khiêm nhường và lời cầu nguyện đầy nước mắt. Khi không có mặt trong Nhà Thờ, thì ngay khi nghe tiếng chuông báo giờ Thánh Lễ, hãy cầu nguyện xin của lễ được chấp nhận và vì chính mình... Đây là sự bảo vệ mạnh mẽ nhất của Giáo Hội, mà không gì có thể thay thế được... Lễ tế này cũng chính là lễ tạ ơn – Thánh Thể. Cũng như có nghĩa vụ phải tạ ơn, thì việc tham dự vào việc dâng lễ tế này cũng phải được xem là một nghĩa vụ.

Nhưng ngoài sự cầu thay quan trọng nhất này trong của lễ không đổ máu, trong mọi nhu cầu và khó khăn khác, chúng ta cũng phải nương tựa vào Giáo Hội. Giáo Hội có lời cầu thay cho mọi nhu cầu của chúng ta.

Chúng ta có những nhu cầu và thiếu thốn về tâm hồn lẫn thể xác, có những tai ương và nỗi buồn riêng tư lẫn chung; trong tất cả những điều này, chúng ta phải nương tựa vào sự che chở của Giáo Hội (xem về điều này trong Sách Nghi Thức).

Có những nhu cầu và thiếu thốn về tâm hồn: cần phải học hỏi? – hãy cầu xin ơn lành; việc học không suôn sẻ? – hãy nhận lời cầu nguyện; gánh nặng, nỗi buồn và sự u uất đang dày vò trái tim? – hãy tìm đến những bài thánh ca thích hợp; bạn đang thù hận ai đó, nhưng không thể chế ngự được chính mình – hãy xin người khác cầu nguyện; có điều gì khiến bạn ghê tởm? – hãy thánh hóa điều đó và làm dịu lòng mình.

Còn có những nhu cầu và thiếu thốn về thể xác: cần ngủ, nhưng giấc ngủ trốn tránh? – hãy tìm đến Giáo Hội; ngủ ngon, nhưng Satan đang chế nhạo người đang ngủ? – hãy xua đuổi nó bằng sức mạnh của lời cầu nguyện trong Giáo Hội; cần một ngôi nhà? – hãy thánh hóa cả nền móng lẫn chính ngôi nhà đó; cần một cái giếng? – hãy thánh hóa; cần vườn và rau củ? – hãy thánh hóa; cần muối? – hãy thánh hóa; cần lửa? – hãy thánh hóa; cần bánh mì? – hãy thánh hóa cả hạt giống, cả mầm non, và cả kho thóc; dù là trái cây mới hay bạn bắt đầu thưởng thức thức ăn mới, hãy thánh hóa. Và nói chung, tất cả những gì liên quan đến con người, những gì đi vào bên trong, đều phải được thánh hóa. Không có con trai, không ai làm người thừa kế, không ai nương tựa khi về già? – hãy nhận người đó làm con nuôi từ Giáo hội; bạn sắp lên đường? – hãy đi đi, Giáo hội sẽ cầu nguyện cho hành trình của bạn được suôn sẻ.

Còn những tai ương riêng tư: cơ thể có bệnh tật gì không? – hãy đến Nhà thờ để được chữa trị; có ai bị ma quỷ quấy rối không? – hãy dùng các lời cầu nguyện của Nhà thờ; ngôi nhà bị ma quỷ ám ảnh không? –

hãy xua đuổi chúng bằng chính những lời cầu nguyện đó; ruộng, vườn hoặc vườn rau bị côn trùng phá hoại không? – hãy dùng cùng một phương pháp đó.

Có những tai ương chung: hạn hán và khô hạn, dịch bệnh, không khí ô nhiễm, động đất, đói kém, bão tố, sấm sét, sự xâm lược của kẻ thù hay bất kỳ tai ương nào khác – trước tất cả những điều này, hãy tìm sự che chở qua những lời cầu nguyện của Giáo hội.

Cuối cùng, liệu có cần thiết phải có những vật phẩm của Giáo hội trong nhà để phòng khi khẩn cấp hay không – và điều này không thể từ chối... Hãy mua, làm phép thánh, rồi mang vào nhà như một món quà của Giáo hội – Thánh Giá của Chúa, bức tượng thánh đã được làm phép, nước thánh, đặc biệt là nước rửa tội, các vật phẩm từ di vật thánh và các bức tượng thánh làm phép lạ, v.v.

Như vậy, con người được bao bọc từ mọi phía bởi sự che chở và bảo vệ của Giáo Hội. Ngay khi mới chào đời, người ấy đã được đón nhận bằng lời cầu nguyện của Giáo Hội, và khi ra đi, cũng được lời cầu nguyện ấy tiễn đưa đến tận bên ngoài quan tài.

Ai không xa lánh tất cả những hành động cầu nguyện, khẩn cầu và bảo vệ này của Giáo Hội, không coi chúng là thừa thãi và không cần thiết, mà biết rõ sức mạnh của chúng qua kinh nghiệm, thì người ấy đang làm điều thiện.

Đối với các Kitô hữu, tất cả những điều này đều là bắt buộc, đơn giản vì họ đang thuộc về Giáo Hội. Người Kitô hữu phải khoác lên mình tinh thần Giáo Hội để trở thành thành viên của Giáo Hội. Làm sao có thể là một chiến binh mà không có trang phục chiến đấu và không có kiến thức quân sự? Giáo Hội là nhà của Chúa. Làm sao có thể nghĩ rằng điều gì đó trái với Thiên Chúa, không được Ngài chúc lành, không làm đẹp lòng Ngài lại có thể xâm nhập và tồn tại trong đó? Với bất kỳ ai từ chối tuân giữ các điều răn và lời khuyên của Giáo Hội, chẳng phải nên hỏi: "Hỡi bạn, sao bạn lại vào đây được?" Hơn nữa, sức mạnh của tất cả những gì Giáo Hội đề xướng đã được chứng minh qua nhiều kinh nghiệm. Chính dựa trên những kinh nghiệm này mà các thể chế và các nghi thức đã được hình thành. Ai xa lánh chúng thì giống như người được đề nghị những phương thuốc đơn giản đã được kiểm chứng để chống lại một loại dịch bệnh nào đó, nhưng lại vì sự khôn ngoan hão huyền mà khinh thường nó và cuối cùng phải chịu chết. Việc xa lánh Giáo hội là điều rất xấu. Sự vu khống của kẻ thù đối với chúng ta rất lớn. Nhưng chủ yếu, nó tác động lên chúng ta qua vật chất và qua xác thịt của chúng ta: nó có một sự tương đồng nào đó với vật chất thô thiển, như Thánh Gioan Damasceno đã nhận xét. Có lẽ, khi ẩn náu trong đó, nó cảm thấy một chút an ủi, nên mới bám víu vào nó như vậy. Chính vì thế, chẳng hạn, các quỷ dữ kêu gào với Chúa: "Xin đừng gửi chúng con xuống vực thẳm, mà hãy gửi chúng con vào lợn." Nếu vậy, thì dù trong nước, trong không khí, hay ở bất cứ đâu, nó cũng có thể bám vào chúng ta và gây hại cho chúng ta. Chúa đã truyền lệnh thiết lập trong Hội Thánh của Ngài những phương tiện có thể thanh tẩy và thánh hóa mọi sự, để xua đuổi tà ma từ mọi phía và không cho nó đụng chạm đến các tín hữu. Ai tự tước bỏ những phương tiện này, người ấy sẽ trở thành như một khu vườn không có hàng rào, nơi các con thú rình rập và tàn phá mọi thứ trong đó. Chúa nói về hạt giống thiện lành trong tâm hồn, rằng ma quỷ xâm nhập và cướp lấy nó. Vì vậy, mỗi người đều phải tự bảo vệ mình như thế. Không có gì khiến kẻ khốn nạn sợ hãi hơn những điều thuộc về Giáo Hội. Vì chúng ta đang chiến đấu, chứ không phải nghỉ ngơi. *"Cuộc chiến của chúng ta không phải chống lại huyết và xác thịt, nhưng chống lại các thế lực, các quyền lực, và kẻ cai trị thế giới tối tăm của thời đại này, chống lại các thần linh của sự ác dưới trời. Vì lý do đó, hãy nhận lấy mọi vũ khí của Đức Chúa Trời, để các con có thể chống lại vào ngày dữ dội, và hoàn thành mọi việc. Vậy, hãy thắt lưng bằng lẽ thật, mặc áo giáp của sự công bình, mang giày sẵn sàng rao giảng Tin Mừng hòa bình; trên hết, hãy cầm lấy khiên của đức tin, nhờ đó các con có thể dập tắt mọi mũi tên bốc lửa của kẻ gian ác; và hãy đội mũ cứu rỗi, cùng với gươm thiêng liêng"* (Ê-phê-sô 6:12–17).

Cuối cùng, những điều đã được nói đến cho đến nay được tóm tắt ngắn gọn tại đây. Đối với người mới gia nhập Hội Thánh, đây là những điều được truyền dạy: hãy được soi sáng, được thánh hóa, và được bảo vệ bởi Hội Thánh dưới sự hướng dẫn của những người nam đã được Đức Chúa Trời thánh hóa trong Hội Thánh để làm việc đó; hãy duy trì tâm hồn trong tinh thần cầu nguyện, hay là trong sự cầu nguyện không ngừng, và qua đó, khơi dậy và nuôi dưỡng trong tâm hồn những cảm xúc và thái độ bắt buộc đối với bạn, cũng như những điều nhờ Chúa Giê-su Ki-tô mà chúng ta được thăng tiến vào sự hiệp thông với Thiên Chúa, và những điều phát xuất từ trật tự cai trị vũ trụ của Thiên Chúa; và hơn nữa, qua cả những điều này lẫn những điều kia, hãy nỗ lực vươn tới cuộc sống thâm sâu nhất trong Thiên Chúa, vươn lên đến sự hòa nhập thầm lặng vào Thiên Chúa. Xin Chúa giúp mọi người được sắp xếp như vậy!

b) Những cảm xúc và tâm trạng liên quan đến Giáo Hội như nơi chứa đựng những người đã được cứu rỗi và đang được cứu rỗi

b) Những cảm xúc và thái độ liên quan đến Giáo Hội như nơi chứa đựng những người đã được cứu rỗi và những người đang được cứu rỗi

Giáo Hội vừa là kho tàng chứa đựng các phương tiện ân sủng cứu rỗi, vừa là ngôi nhà của những người đang được cứu rỗi và những người đã được cứu rỗi. Ai kết hợp sống động với Giáo Hội thì sẽ tiếp nhận toàn bộ trật tự của Giáo Hội, và đồng thời bước vào sự hiệp thông sâu sắc với tất cả các thành viên của Giáo Hội. *"Các anh em không phải là người lạ hay khách lạ nữa," vị Tông đồ nói, "nhưng là đồng hương của các thánh và là người thuộc về Đức Chúa Trời: được xây dựng trên nền tảng là các Tông đồ và các Tiên tri, với chính Đức Giê-su Ki-tô là hòn đá góc tường; nhờ Ngài, mọi tạo vật được kết hợp lại và lớn lên thành Hội Thánh thánh thiện trong Chúa"* (Ê-phê-sô 2:19–21). Sự hiệp thông này cũng chặt chẽ như sự hiệp thông giữa các chi thể trong thân thể, vì *"chúng ta là một thân thể trong Đấng Christ"* (Rô-ma 12:4–5). Vì các thành viên của Hội Thánh Thánh được chia thành hai bậc: một số đã qua đời, được an nghỉ trong Nước Trời và thuộc về Hội Thánh đang hân hoan; số khác vẫn còn ở trần gian, đang nỗ lực vươn tới trạng thái đó qua cuộc chiến đấu và thuộc về Hội Thánh đang chiến đấu; vì vậy, sự hiệp thông của các Kitô hữu có hai loại: một là với các thành viên của Giáo Hội đang hân hoan trên trời, và hai là với các thành viên của Giáo Hội đang ở trên đất và đang chiến đấu.

aa) Về mối quan hệ với những người đã qua đời:

1) những người đã được tôn vinh.

Sự hiệp thông giữa những người trên đất với những người trên trời là gì, về điều này, vị Tông đồ dạy: *"Các anh em đã đến núi Si-ôn, đến thành của Đức Chúa Trời hằng sống, là Giê-ru-sa-lem trên trời; đến hàng vạn thiên sứ đang hân hoan; đến Hội Thánh của những người đầu tiên được ghi tên trên trời; đến Đức Chúa Trời, Đấng phán xét mọi người; đến linh hồn của những người công chính đã được hoàn thiện; và đến Đấng Trung Gian của Giao Ước Mới là Đức Chúa Giê-su"* (Hê-bơ-rơ 12:22–24). Khi có sự liên kết mật thiết như vậy, thì ắt hẳn phải có những mối quan hệ bắt buộc. Nhưng vì tình trạng của các vị trên trời hoàn toàn khác biệt so với những người trần gian, nên chúng ta phải cư xử với họ theo cách khác, chứ không phải như cách chúng ta đối xử với những người mà chúng ta đang sống cùng ở đây.

Sự hiểu biết về tình trạng của họ và cách thức chúng ta giao tiếp với họ sẽ xác định những hành động bắt buộc mà chúng ta phải thực hiện đối với họ, bao gồm cả những quy tắc chung áp dụng cho tất cả và những quy tắc riêng biệt dành cho các bậc khác nhau trong số họ.

Vì họ đã hoàn thiện, đã đạt đến mức độ hạnh phúc tột cùng của sự trưởng thành theo gương Đức Kitô, đã đạt đến sự thần hóa cao nhất được định sẵn, đã hiện diện trước mặt Thiên Chúa và ở lại trước diện mạo Ngài, như những đứa con trong nhà, mạnh dạn dâng lên Ngài lời cầu nguyện, đã vượt qua sự yếu đuối, trở nên mạnh mẽ nhờ ân sủng của Chúa, trong tác động của họ đối với các thụ tạo hữu hình và vô hình, thì chúng ta phải:

– tôn vinh họ không phải như Thiên Chúa, nhưng cao hơn con người, và không phải như Thiên Chúa, mà như những khí cụ trọn vẹn nhất của Thần Tính, được Thiên Chúa tôn vinh và ca ngợi;

– nương tựa vào sự cầu thay của họ, như những người không ngừng cầu nguyện cho chúng ta và có quyền năng trước mặt Thiên Chúa, nhờ lòng nhân từ và ân sủng vô biên của Ngài, và với đức tin và hy vọng, xin sự giúp đỡ và che chở của họ, như những người mạnh mẽ nhờ ân sủng của Thiên Chúa.

Vì, hơn nữa, họ không tách rời, mà vẫn ở cùng chúng ta như những thành viên của Hội Thánh duy nhất, và đồng thời là tấm gương cũng như mục tiêu mà mọi người nên hướng tới; do đó, một lần nữa, chúng ta phải:

– nhận biết những phẩm chất giống như Thiên Chúa và những công việc mà họ đã thực hiện, đồng thời cố gắng hết sức để noi gương họ trong tình cảm và hành động, coi cuộc đời của họ như ngọn đèn dẫn đường trung thành;

– Hãy cố gắng đạt đến sự hiệp nhất thiêng liêng chặt chẽ nhất có thể với họ, cùng chia sẻ vinh quang của họ và đồng cảm với những nỗ lực cũng như đức hạnh của họ.

Để thực hiện tất cả những điều đó, chúng ta phải:

– tưởng nhớ các ngài vào những ngày kỷ niệm và cử hành các lễ hội dành cho các ngài;

– tôn kính các bức tượng thánh của họ, cầu nguyện trước các bức tượng đó và hôn lên chúng với lòng yêu mến, thắp nến và cử hành các nghi lễ cầu nguyện;

– đọc tiểu sử của các vị hoặc các bài thánh ca và các bài ca ngợi;

– trò chuyện về các ngài và những việc làm của các ngài với sự kính trọng và tình yêu thương xứng đáng.

Và, cụ thể hơn, đối với mỗi bậc thánh, những hành động bắt buộc mà chúng ta phải thực hiện là như nhau, chỉ có một chút thay đổi và khác biệt tùy theo phẩm trật của các ngài. Vì vậy, chính khái niệm về phẩm trật sẽ chỉ dẫn cho chúng ta cách đối xử với các ngài, chỉ cần hiểu rõ ý nghĩa của phẩm trật đó. Trong hệ thống phẩm trật thiên đàng này, cao hơn tất cả là các Thiên thần Cherubim cao quý nhất và các Thiên thần Seraphim vinh quang vô song – Đức Mẹ Thiên Chúa. Sau Đức Mẹ là các bậc vô hình: chín bậc theo thứ tự; tiếp theo là các thánh của Thiên Chúa: các tiên tri và vị tiên tri vĩ đại nhất – Thánh Gioan Tiền Hô; các tông đồ và những vị cao trọng nhất trong số họ – Phêrô và Phaolô; các vị Thánh Tổ, trong đó có các vị vĩ đại – Thánh Basil Đại Đế, Thánh Grêgôriô Thần Học và Thánh Gioan Vàng Miệng, Thánh Nicôla và các vị của Nga: Phêrô, Alexei, Iona, Philip; các vị Tử đạo, các vị Chứng nhân, các vị Thánh Đạo, các vị Bất vụ lợi, và các vị Khùng vì Chúa. Những vị gần gũi nhất với mỗi Kitô hữu là Đức Mẹ Thiên Chúa, Mẹ chung và Đấng Bào Chữa của tất cả các Kitô hữu, Thiên Thần Hộ Mệnh, thánh cùng tên, thánh bảo trợ của nhà thờ hoặc đất nước, vị thánh có di cốt được lưu giữ hoặc vị thánh đã tỏ lộ sự bào chữa đặc biệt. Những mối quan hệ đặc biệt này được thể hiện qua các lời cầu nguyện dâng lên các ngài. Theo gương của các ngài, chúng ta phải tưởng nhớ các ngài trong mỗi lời cầu nguyện, dù đó là lời cầu nguyện theo nghi thức, hay chỉ là những lời khẩn cầu thầm lặng dâng lên Thiên Chúa: Đức Mẹ Thiên Chúa chí thánh, xin cứu chúng con! Thiên Thần của Thiên Chúa, Thánh Bổn Mạng của con, xin cầu thay cho con trước mặt Thiên Chúa; sau đó, hãy xưng kính Mẹ Chúa, Đức Trinh Nữ Vĩnh Cửu, Mẹ Thiên Chúa, và dâng lên Ngài sự tôn vinh cao quý hơn tất cả các thiên thần và tổng lãnh thiên thần, vì Ngài đã tham gia một cách thiết yếu vào việc thiết lập gia đình của Đấng Nhập Thể; cần phải lắng nghe Thiên Thần Hộ Mệnh và rèn luyện để hiểu những lời gợi ý của Ngài; hãy noi gương vị thánh cùng tên trong những đức tính đặc trưng của ngài, tìm hiểu cuộc đời ngài và kỷ niệm ngày lễ của ngài một cách thành kính; hãy nương tựa vào vị thánh của nhà thờ với lòng tin đặc biệt, vì tất cả những ai được rửa tội trong nhà thờ đó đều được ngài che chở; hãy đến nhà thờ, đến thánh tích và đến trước bức tượng của vị thánh bảo trợ đất nước.

Còn toàn thể Giáo Hội trên trời thì phải tưởng niệm trong các lời cầu nguyện chính theo thứ tự của họ, như trong lời cầu nguyện của Giáo Hội: "Lạy Chúa, xin cứu độ dân Ngài…" Hoặc: "Lạy Chúa đầy lòng thương xót…" và trong các lời cầu nguyện khác.

Mục đích chính của những mối liên hệ này là nuôi dưỡng trong lòng khát khao và mong muốn được gia nhập vào cộng đồng những người đang hân hoan trên trời. Mọi người đều được định sẵn cho điều đó, và cần phải chuẩn bị cho mình: thường xuyên hướng tâm trí và trái tim về đó, cố gắng hết sức để thấu hiểu và nếm trước sự ngọt ngào của cuộc sống của họ ở đó, để cuối cùng có thể nói: "Một ngày nào đó, tôi sẽ được giải thoát!" Hãy thường xuyên trò chuyện với họ trong lời cầu nguyện và suy ngẫm, để khi đến đó, chúng ta không cảm thấy xa lạ với họ, mà như được gia nhập vào một cộng đồng thân thuộc.

2) Đối với những người đã qua đời và đang sống trong niềm hy vọng về sự sống đời đời.

Tuy nhiên, ngoài những vị được tôn vinh, hoàn hảo, những Đấng đã hiện ra làm người cầu thay và bảo vệ cho chúng ta, còn có một nhóm người đã ra đi khỏi chúng ta trong đức tin và niềm hy vọng, nhưng số phận của họ thì chúng ta vẫn chưa biết chắc chắn. Họ không tách rời khỏi chúng ta và vẫn ở trong cùng một ngôi nhà là Giáo Hội, vì vậy nghĩa vụ của chúng ta đối với họ không chấm dứt khi họ qua đời, dù những nghĩa vụ đó không còn giống như trước đây. Vì vậy, chúng ta cần giúp đỡ chôn cất bất kỳ anh em nào đã qua đời trong Đức Kitô, nếu cần thiết, và thực hiện nghĩa vụ cuối cùng đối với họ; cầu nguyện, dâng lễ vật và bố thí cho mỗi người; hoặc là không đề cập gì đến họ, hoặc chỉ nói điều tốt đẹp, nhưng tuyệt đối không được nói xấu hay lên án; thực hiện di nguyện cuối cùng của họ; với lòng biết ơn, nhớ lại những điều tốt đẹp họ đã làm và cố gắng noi gương những thói quen đáng học hỏi của họ và duy trì những điều đó. Còn về người thân, ngoài tất cả những điều trên, còn phải không được than khóc như những người không có hy vọng, dù cũng không được thờ ơ; luôn cầu nguyện tưởng niệm họ theo tên, đặc biệt vào ngày thứ 3, thứ 9, thứ 40, vào ngày giỗ hàng năm, vào các ngày tưởng niệm của Giáo hội và trong mọi lời cầu nguyện. Người đã khuất chỉ có một niềm an ủi – đó là lời cầu nguyện sốt sắng, đầy hy vọng và mạnh mẽ. Việc bố thí cũng có thể mang lại nhiều điều; nhưng điều quan trọng nhất là sự hy sinh vô huyết.

bb) Tình cảm và thái độ đối với anh em trong Chúa Kitô, những người đang sống cùng chúng ta trên trần gian và là thành viên của Hội Thánh trần gian.

Một loại mối quan hệ bắt buộc khác gắn kết chúng ta với những Kitô hữu mà chúng ta cùng sống trên trần gian.

Những mối quan hệ này xuất phát từ khái niệm về các Kitô hữu như là một Thân Thể duy nhất của Giáo Hội (Ep 4,16; 1 Cr 12,12; 12,27) và có hai loại: một là đối với toàn thể Thân Thể Giáo Hội, hai là đối với từng thành viên của Thân Thể ấy, với tư cách là một thành viên.

1) Đối với toàn thể Hội Thánh.

Những mối quan hệ này được thể hiện qua các đặc tính riêng biệt của một thân thể sống. Các đặc tính riêng biệt của một thân thể sống có tổ chức là sự hài hòa, hay sự thống nhất trật tự của tất cả các bộ phận trong một tổng thể; sự kết nối sống động, hay sự đồng cảm và thương xót; và sự phân chia công việc giữa tất cả các bộ phận vì lợi ích của một tổng thể, mà không tính đến bản thân. Tương ứng với ba đặc tính này của cơ thể sống, các Kitô hữu cũng phải có những cảm xúc và thái độ bắt buộc đối với toàn thể Giáo Hội, mà mỗi người đều phải ý thức rèn luyện trong chính mình. Cụ thể là:

1a) Phải sống trong sự hòa hợp, hay cùng chung tâm hồn, theo Thánh Thần với toàn thể Giáo Hội. Các chi thể trong cơ thể hòa hợp với nhau bởi vì tất cả đều được thấm nhuần bởi một sự sống duy nhất. Và mỗi Kitô hữu phải được thấm nhuần bởi cùng một Thánh Thần, Đấng đang tràn ngập toàn thể Giáo Hội. Nếu không có điều này, người ấy không thuộc về Giáo Hội: *"Họ đã ra khỏi chúng ta, nhưng thực ra họ không phải là của chúng ta"*, đó là lời nói về những người như vậy (1 Ga 2:19). Dù không có sự tách rời hữu hình nào có thể nhìn thấy được, nhưng sự tách rời ấy sẽ tự diễn ra bên trong tâm hồn, và không phải là ảo tưởng, mà là sự thật. Sự hiệp nhất về Thánh Thần này được thể hiện qua sự hiệp nhất của các nguyên tắc trí tuệ và đạo đức, hay nói cách khác là sự đồng lòng và đồng ý chí.

Sự đồng lòng được các thánh tông đồ ra lệnh một cách thuyết phục gần như không ngừng! Thánh Phêrô, sau khi đề cập đến các bổn phận khác, kết luận: *"Cuối cùng, tất cả hãy đồng lòng"* (1 Phêrô 3:8). Tông đồ Phaolô khuyên nhủ: *"Hãy sống khôn ngoan với nhau"* (Rm 12:16), và cầu xin Thiên Chúa: *"Xin Ngài ban cho mọi người cùng sống khôn ngoan với nhau về Đức Kitô Giêsu: để họ cùng một lòng, cùng một miệng ngợi khen Thiên Chúa"* (Rô-ma 15:5–6), rồi ngài khẩn cầu chính các tín hữu: *"Tôi khẩn cầu anh em, hỡi anh em, nhân danh Chúa Giê-su Christ của chúng ta, xin tất cả hãy đồng lòng, đừng có sự chia rẽ trong anh em, nhưng hãy được vững chắc trong cùng một sự hiểu biết và cùng một ý nghĩ"* (1 Cô-rinh-tô 1:10). *"Hãy làm cho niềm vui của tôi được trọn vẹn, bằng cách cùng nhau suy nghĩ như nhau, cùng có một tình yêu, đồng lòng và đồng trí"* (Phi-líp 2:2). Điều này buộc người Kitô hữu không được thờ ơ với cách suy nghĩ mà mình đang nuôi dưỡng, và không được nghĩ rằng dù mình hiểu các sự việc khác như thế nào đi chăng nữa thì cũng chẳng sao, họ phải bằng mọi cách cố gắng, một cách chân thành và sâu sắc nhất có thể, để hiệp nhất trong trí tuệ và tư tưởng với mọi người – vì vậy, không chỉ không tự hào về sự đặc biệt và tính cá nhân trong quan điểm của mình, mà còn phải đau buồn vì sự tồn tại của nó, đặc biệt nếu nó đã ăn sâu đến mức đòi hỏi phải đấu tranh. Từ quan điểm này, mọi sự suy diễn triết học và quan điểm độc lập trong lĩnh vực những chân lý hiển nhiên đều là tội lỗi. Các vị tổ phụ của chúng ta không hành động như vậy. Đối với bất kỳ vấn đề nào, điều đầu tiên họ quan tâm là tìm hiểu xem các vị tổ phụ đã phán xét ra sao… Và đây là thực hành xuyên suốt trong Giáo Hội – sống trong sự đồng nhất tư tưởng với mọi người.

Sự nhất trí, hay là sống theo ý muốn của Đức Chúa Trời, hay nói cách khác là sự trong sạch… Điều này bắt buộc người Kitô hữu phải sống trong sạch như mọi người, và không được làm ô uế Thân Thể Thánh của Giáo Hội bằng sự ô uế của chính mình… Và trong Cựu Ước cũng đã nhiều lần được truyền dạy: *"Hãy loại trừ điều ác khỏi chính các ngươi"* (Đệ Nhị Luật 17:7), bởi vì điều ác không thể hòa nhập vào cộng đồng chung, trong sạch của mọi người; nó làm ô uế toàn thể cộng đồng và đặt cộng đồng vào nguy hiểm, như đã từng xảy ra, rằng vì tội lỗi của một người mà tất cả đều phải chịu khổ. Tương tự, Thánh Phaolô đã khiển trách các tín hữu Cô-rinh-tô vì sao họ lại dung túng kẻ ô uế, bởi vì *"men làm chua cả khối bột"*, và kẻ ô uế đó đã làm ô uế cả Hội Thánh của họ (1 Cô-rinh-tô 5:6). Như vậy, sự ô uế là sự xâm phạm đến lợi ích của toàn thể Hội Thánh, do đó, yêu cầu về sự trong sạch có tầm quan trọng to lớn. Tuy nhiên, mặt khác, sự ô uế trong một bình chứa đầy nước hoặc nổi lên trên, hoặc lắng xuống đáy, tức là nằm ngoài khối nước. Cũng vậy, bất kỳ ai ô uế, về bản chất, đều nằm ngoài cơ thể Hội Thánh, dù người đó có bị loại trừ chính thức hay không. Vậy, anh em có phải là thành viên của Hội Thánh không? Hãy sống trong sự thanh tịnh, vì biết rằng nếu không thanh tịnh, thì anh em đã không còn là thành viên nữa.

1b) Các bộ phận của cơ thể sống kết nối với nhau trong một mối liên kết sống động, nhờ đó những gì diễn ra trong toàn bộ cơ thể được phản ánh trong từng bộ phận, và ngược lại, tình trạng của từng bộ phận cũng được phản ánh trong toàn bộ cơ thể. Tính chất này, hay nói cách khác , chính là lòng cảm thông. Nghĩa vụ tương ứng với đặc tính này cũng có thể được gọi là sự đồng cảm, hay lòng trắc ẩn, nhờ đó chúng ta phải cảm nhận một cách sống động những gì đang xảy ra với tất cả và trong mỗi anh em của chúng ta, hoặc trong thế

giới Kitô giáo. Sứ đồ Phao-lô coi điều này là vô cùng quan trọng và nhấn mạnh đến mức khi *"một chi thể đau khổ"*, thì tất cả đều đau khổ, và khi một chi thể vui mừng, thì tất cả đều vui mừng (1 Cô-rinh-tô 12:26), điều mà chính ông đã nêu gương bằng cách khẳng định: *"Ai mệt mỏi, thì tôi cũng mệt mỏi"* (2 Cô-rinh-tô 11:29). Điều đó có nghĩa là tình trạng của thế giới Kitô giáo không nên là điều xa lạ đối với mỗi Kitô hữu, không nên lạnh lùng, không nên được họ biết đến và hình dung một cách thờ ơ, mà phải được họ cảm nhận một cách sống động. Sự hiệp nhất chân thành này của tất cả mọi người được diễn tả trong Lời Chúa bằng sự đồng lòng... Như Kinh Thánh nói về các Kitô hữu đầu tiên, họ "có *một tâm hồn và* một *trái* tim..." (Công Vụ 4:32), hay như Thánh Phaolô dạy, mọi Kitô hữu hãy sống *"cố gắng giữ sự hiệp nhất của Thánh Thần trong sự hiệp nhất của hòa bình"* (Ê-phê-sô 4:3). Nhờ bổn phận này, người Kitô hữu mở rộng trái tim mình ra khắp cộng đồng Kitô hữu và sống cùng họ không như người xa lạ, mà như người thân, giống như một thành viên trong gia đình, dù ở đâu đi chăng nữa, trái tim vẫn luôn ở bên những người thân yêu của mình... Sự thiếu vắng cảm giác này rõ ràng cho thấy sự mất đi sự hiệp nhất, sự tách rời khỏi Thân Thể; và nếu ở bất kỳ nơi nào, những người tự xưng là Kitô hữu lại rơi vào tình trạng xa lánh lẫn nhau, thì rõ ràng là họ đã không còn là thành viên của Thân Thể sống động là Hội Thánh nữa, mà chỉ là những cành đã bị gãy ra.

1b) Trong các chi thể của Thân Thể Sống, các công việc được phân chia vì lợi ích chung, sao cho mỗi chi thể thuộc về toàn thể, chứ không thuộc về chính mình; họ không làm việc vì bản thân, mà làm việc vì tất cả mọi người. Tương tự như vậy, mỗi Kitô hữu phải hành động sao cho hoạt động đó trở thành của lễ dâng cho toàn thể; phải quên đi bản thân, mà chỉ hướng đến lợi ích chung tốt lành, cảm nhận và ý thức mình không phải là chủ thể chính, mà là công cụ trong cấu trúc của toàn thể Thân Thể Giáo Hội. Vậy, mỗi người hãy nhận thức rõ mình có thể và phải hành động như thế nào vì lợi ích chung của mọi người, và hãy hành động với tinh thần trách nhiệm; tức là, theo lời Thánh Tông Đồ, ai có ân tứ để phục vụ – *"hãy phục vụ"*, để dạy dỗ – *"hãy dạy dỗ"*, để an ủi – *"hãy an ủi"*, để chia sẻ – *"hãy chia sẻ"* (Rô-ma 12:7, 12:8). Nói chung, mỗi người đều được ban cho "ân tứ *của Thánh Linh để làm ích"* (1 Cô-rinh-tô 12:7), và nhờ đó, mọi người phải *"phục vụ lẫn nhau"* (1 Phi-e-rơ 4:10). Điều này mang lại cho mọi hành động của người Kitô hữu tính chất vô tư, nơi lợi ích cá nhân hoàn toàn biến mất khỏi tầm nhìn, mà chỉ hướng đến một điều duy nhất là lợi ích thiêng liêng của các Kitô hữu, dù nó là gì đi chăng nữa. Nếu tất cả những người hành động đều có tâm thế như vậy, thì sự hoàn thiện về trí tuệ và đạo đức của các Kitô hữu sẽ sớm được nâng cao biết bao! Chính ở đây là phước lành của Đức Chúa Trời – từ đó nảy sinh sự hoàn hảo hay sự trưởng thành của mọi công việc, trong đó không cho phép bất cứ điều gì có thể gây hại xâm nhập. Biết bao điều ác nảy sinh từ việc lãng quên quy tắc đơn giản này! Vậy, hãy dâng hiến cả linh hồn lẫn thân thể vì lợi ích chung của tất cả các tín hữu – hãy dành sự quan tâm chu đáo cho mọi người.

1g) Trong ba thái độ này, bản chất và tinh thần của tình yêu Kitô giáo được thể hiện. Ai có tình yêu này, người ấy, sau khi hòa hợp tâm trí và ý chí với mọi người, rồi hòa tan và như tràn ngập khắp mọi cảm xúc và trái tim mình, sẽ dâng hiến toàn bộ bản thân, mọi sức mạnh của thân xác và tinh thần vì lợi ích của toàn thể Giáo Hội, dâng hiến chính mình với sự quên mình và hy sinh. Ở đây có những người lao động vì lẽ thật, những người cầu nguyện, những người bảo vệ sự thịnh vượng. Tất nhiên, không phải ai cũng có thể thực hiện yêu cầu này bằng hành động; nhưng tất cả mọi người đều có thể và phải thực hiện nó trong cảm xúc, trong khát vọng, trong lời cầu nguyện, cũng như chúng ta cầu nguyện cho sự thịnh vượng của các Giáo hội của Chúa và cho sự hiệp nhất của tất cả mọi người. Tâm thế như vậy trong mọi hoạt động của người Kitô hữu mang lại một sự độc lập và tự do nhất định, không bị ràng buộc bởi những giới hạn chật hẹp của hoàn cảnh cá nhân hay những người thân cận, thậm chí không ít khi còn vượt qua cả những hoàn cảnh của thời đại. Tình yêu ban cho người ấy khả năng vươn lên trên tất cả, để từ đó chiêm ngắm mọi sự đang đi về đâu, cũng như cách thức và phương tiện để đẩy lùi điều ác, bảo vệ và phát triển điều thiện. Tình yêu mang trong mình sự quan tâm như người mẹ, luôn dự đoán trước và cảnh báo. Vì thế, trong hành động của tình yêu ấy, người ta thường có thể, do thiếu hiểu biết, nhìn thấy điều gì đó khó hiểu và dường như vạch trần sự thiển cận, nhưng hậu quả luôn chứng minh sự đúng đắn của nó. Và thật công bằng khi gọi tình yêu này là tình yêu mang Thánh Thần, bởi vì nó chắc chắn mang Thánh Thần, và bởi vì chính nó được Thánh Thần dẫn dắt. Sau khi đọc tiểu sử của một người hành động như vậy, người ta không khỏi thốt lên: đây mới chính là tình yêu Kitô giáo đích thực! Mọi người đều hiểu rõ cảm xúc này. Hãy cầu nguyện để Thiên Chúa của tình yêu ngày càng làm ấm lòng chúng ta hơn nữa!

2) Đối với mọi người có mối liên hệ hữu hình với chúng ta. Như vậy, tình yêu Kitô giáo đích thực, thoát khỏi mọi giới hạn, lan tỏa khắp thế giới Kitô giáo. Nó cũng khao khát lan tỏa ảnh hưởng của những việc làm mình một cách rộng rãi, và nhờ ơn Chúa, điều này thường thành công; nhưng chủ yếu, tình yêu ấy được

thực hiện, hay được áp dụng vào việc làm, trong vòng tròn thân thiết của mình, trước mặt và đối với những người mà mình chung sống. Chính tâm trạng chung, sâu sắc nhất và căn bản nhất của trái tim yêu thương đã truyền cảm hứng và tạo nên nét đặc trưng cho hoạt động Kitô giáo, hay cho hành động cá nhân của một Kitô hữu, trong hoàn cảnh, thời gian và bối cảnh cụ thể của họ. Dù khi trả lời câu hỏi: "Người Kitô hữu nên hành động thế nào đối với mỗi người trước mặt mình?", các nghĩa vụ đối với người lân cận có thể khác nhau; nhưng tất cả đều không gì khác hơn là sự thể hiện của tinh thần yêu thương, thống nhất trong những ứng dụng khác nhau.

Câu hỏi đặt ra là: chúng ta nên giữ thái độ như thế nào và hành động ra sao đối với người Kitô hữu đang đứng trước mặt mình? Câu trả lời là: hãy giữ thái độ như tinh thần tình yêu Kitô giáo đòi hỏi, và hành động như người đối diện đòi hỏi, cũng phù hợp với chính tinh thần tình yêu đó.

Như vậy, chúng ta có những thái độ bắt buộc đối với các Kitô hữu, và cũng có những hành động bắt buộc đối với họ.

2a) Chúng ta nên nuôi dưỡng thái độ nào đối với nhau?

1. Không có sự phân biệt: *"Tất cả đều là một trong Đức Kitô Giêsu"* (Gl 3,28), vị Tông đồ nói, như những chi thể sống động của cùng một thân thể, như những thành viên ruột thịt của cùng một gia đình. Hãy đón nhận mọi người với tình cảm thân thiết, như người thân, như anh em. Tình yêu anh em – đó chính là thái độ chân thật chi phối giữa các Kitô hữu! Khi gặp một người anh em ruột thịt, chúng ta đều quên hết mọi điều và chủ yếu chỉ cảm nhận một điều duy nhất: rằng anh ấy là anh em. Tâm trạng như vậy cũng phải có nơi chúng ta đối với mọi tín hữu Kitô giáo. "Hãy *yêu thương nhau như anh em*, hãy đối xử tử tế *với nhau*," vị Tông đồ truyền dạy chúng ta (Rm 12,10). Từ tình cảm này, mọi hoạt động của người Kitô hữu đối với người khác và mọi thái độ khác mà họ phải có đối với người khác đều phải phát xuất từ đó. Nhưng chính tình cảm này được thể hiện cụ thể qua các đặc tính sau:

– Trong sự thiện cảm, hay cảm giác vui vẻ khi có mặt, giao tiếp và trò chuyện với người khác. Nếu là anh em, thì tình máu mủ phải lên tiếng. Cảm xúc này thể hiện sự gắn kết từ trái tim. Chính nó là chứng nhân trung thành và tinh tế nhất, cũng là dấu hiệu của tình yêu chân thật, trọn vẹn và chín muồi. Ai cảm thấy khó chịu khi ở bên ai đó, thì giữa họ không có tình yêu: họ đã bị chia rẽ. Sự thờ ơ đã là một trạng thái không tốt, và trong người Kitô hữu không nên có điều đó. Đó là bước đầu tiên dẫn đến sự tàn lụi của tình yêu và sự lệch hướng của trái tim khỏi sự thật trong mối quan hệ với người khác. Sự thờ ơ, thậm chí cả sự khó chịu khi gặp gỡ người khác, có thể được tha thứ nếu chúng là vô tình – và điều đó chỉ xảy ra khi có nỗ lực tích cực và mạnh mẽ để khơi dậy thiện cảm đối với người đó. Vì trái tim không thể ngay lập tức điều chỉnh đúng đắn, nên điều mà con người đang nỗ lực tìm kiếm sẽ được coi là đã đạt được, dù thực tế vẫn chưa có được. Trong trường hợp này, đó sẽ giống như một khiếm khuyết về thể chất, chứ không phải về đạo đức.

– Trong lòng thiện chí. Ai cảm thấy người khác dễ mến thì sẽ mong muốn mọi điều tốt đẹp cho họ. Lòng thiện chí là thành quả tự nhiên của sự thiện cảm. Nó thể hiện qua việc quan tâm đến mọi điều liên quan đến người khác, thông cảm với họ, đón nhận họ vào lòng, coi họ như một phần của chính mình, tìm hiểu xem nơi nào cần thiết thì ở đó tốt hay xấu, cùng với niềm vui hay nỗi buồn tương ứng, và những thôi thúc giúp đỡ và hỗ trợ. Lòng thiện chí bao trùm mọi hành động xuất phát từ trái tim nhân ái dành cho người khác. Nó mang lại niềm an ủi ngay cả trong nỗi buồn, mang lại sự bình an, mở rộng trái tim và thanh lọc nó khỏi những đam mê ích kỷ, giống như ngọn lửa thanh lọc kim loại. Trái ngược với nó là sự ác ý – kết quả của sự thờ ơ và lạnh lùng. Ở đây có thể là sự vắng mặt của lòng thiện chí, hoặc là mong muốn điều ngược lại, tức là lòng ác ý. Đi kèm với chúng một cách không thể tách rời là sự hả hê trước nỗi đau của người khác và lòng ghen tị – hai kẻ hành hạ, giày vò trái tim khốn khổ của con người đã đánh mất tình yêu.

– Trong sự quan tâm chăm sóc. Lòng thiện chí chân chính tìm thấy niềm vui trong hạnh phúc của người khác và luôn sẵn sàng giúp đỡ, hỗ trợ những ai đang gặp khó khăn; chính vì thế, nó tự nhiên nảy sinh thành sự quan tâm chăm sóc tích cực và chu đáo dành cho hạnh phúc của người khác. Điều này là tất yếu đến mức chỉ có thể bị ngăn cản bởi sự bất khả thi trong việc hỗ trợ. Trong mọi trường hợp khác, sự vắng mặt của nó chính là bằng chứng cho thấy sự yếu đuối của lòng thiện chí và sự thiếu vắng tình yêu! *"Chúng ta đừng yêu bằng lời nói..., nhưng bằng việc làm và sự thật"* (1 Giăng 3:18). *"Hãy gánh vác gánh nặng cho nhau"* (Ga-la-ti 6:2), các sứ đồ dạy. Tuy nhiên, cần nhớ rằng sự chăm sóc bằng hành động có thể không xuất phát từ một trái tim nhân ái; cũng như lòng tốt có thể là kết quả của một khuynh hướng tự nhiên, đồng cảm một cách không phân biệt. Vấn đề nằm ở chỗ tâm trí điều khiển những khía cạnh này, hay "bản ngã bên trong", đối xử với chúng ra sao. Hãy giúp đỡ ngay cả khi không có thiện cảm, với mục đích để thiện cảm ấy nảy sinh; và đừng để mình bị cuốn theo những thiện cảm một cách mù quáng, để điều ác không nảy sinh từ điều thiện, vì

trái tim vốn mù quáng. Nói chung, cần phải điều chỉnh tâm thế sao cho sự giúp đỡ không xuất phát từ việc chiều lòng bản thân, cũng không phải để làm vừa lòng người khác, mà chỉ xuất phát từ một điều duy nhất – tình yêu nội tại, tình yêu nhìn thấu điều thiện chân chính và hướng mọi thứ về phía nó. Sự quan tâm bền vững, vững chắc và tỉnh táo được hình thành theo cách này. Khi đó, người Kitô hữu chỉ mong muốn những điều cần phải quan tâm, và lo lắng cho những điều mà người khác nên mong muốn. Và đây chính là trạng thái lành mạnh của tình yêu thương đối với người lân cận; nếu thiếu đi trạng thái này, lòng tốt và sự quan tâm có thể đi chệch hướng, cản trở lẫn nhau và thậm chí mâu thuẫn với nhau. Tuy nhiên, nền tảng của nó chính là sự quan tâm thực sự dưới sự hướng dẫn của nguyên tắc tối cao của hành động, chứ không chỉ là lòng tốt, vốn có thể vô ích và sai lầm. Một trong những đặc tính nổi bật của sự quan tâm là sự giúp đỡ không chậm trễ, nhanh chóng và hết sức mình, được xem là cần thiết dựa trên mục đích. Nó không bị cuốn vào sự hối hả vô nghĩa, mà tiến hành một cách đều đặn, chừng mực, nhưng cũng không bị cản trở bởi sự trì hoãn và chậm trễ. Nó tuân theo nguyên tắc: hãy tận dụng mọi cơ hội, vì nó sẽ không lặp lại; hãy tích lũy và làm giàu. Trái ngược với điều đó là khát vọng vô ích, biến thành những suy nghĩ suông về khả năng giúp đỡ; nhưng chủ yếu là những gì nảy sinh từ sự ác ý, tức là không chỉ sự thờ ơ và thiếu hợp tác, mà thậm chí là sự chống đối, hoặc cản trở thành công, và những hành vi ác độc trực tiếp. Cả hai điều này đều là kết quả của những đam mê ích kỷ, luôn bị kích động và gia tăng bởi những bất hòa lẫn nhau.

Ba yếu tố này: thiện cảm, thiện ý và sự quan tâm – chính là những đặc tính thực sự của tình yêu anh em. Khi thiếu vắng bất kỳ động lực nào trong số những động lực của trái tim này – và không chỉ nói chung, mà cụ thể là đối với từng người – thì tình yêu chân chính cũng không tồn tại, hoặc nó chưa chín muồi, mà vẫn chỉ ở giai đoạn mầm mống, đang phát triển. Sự phát triển của nó là điều cần thiết, về bản chất của vấn đề. Trái tim, trong tình trạng sa ngã, không cảm nhận đúng đắn. Cần phải làm mới tinh thần chính trực trong đó. Điều quan trọng là, nó thiên vị, chỉ yêu thương những người thân của mình và chỉ bảo vệ họ... Ở đây không có điều ác, nhưng nó có thể nảy sinh nếu để nó như vậy. Người Kitô hữu phải đón nhận tất cả các Kitô hữu vào gia đình mình và sống với mọi người như với người thân; phải rèn luyện bản thân để ôm ấp tất cả bằng tình yêu bình đẳng – chỉ phân biệt về hoạt động hay sự hỗ trợ, và điều đó không dựa trên cảm xúc, mà dựa trên tiêu chuẩn lý trí sáng suốt, vô tư và khách quan.

2. Thánh Phaolô diễn tả hình thức hành động đối với người khác như sau: *"Hãy yêu thương nhau như anh em, hãy tôn trọng lẫn nhau"* (Rm 12,10), nghĩa là tình yêu anh em dành cho người khác không thể tách rời khỏi sự tôn trọng dành cho họ. Chính thái độ này cũng trực tiếp nảy sinh từ tình cảm thân thuộc. Ai có tình cảm này thì cũng có sự tôn trọng. Trong gia đình, chúng ta thậm chí còn nhìn đứa trẻ chưa có ý thức về bản thân với sự tôn trọng. Trong Kitô giáo, mối quan hệ tinh thần này lại càng tự nhiên hơn đối với những ai thấu hiểu sâu sắc ý nghĩa của người Kitô hữu. Người Kitô hữu là đền thờ của Thánh Thần, là nơi ngự của Chúa Cha và Chúa Con. Do đó, họ là bình chứa của Thiên Chúa. Hãy đón nhận họ như những người mang Thiên Chúa đến với bạn trong chính bản thân họ, cùng với những ân sủng, giống như Hòm Bia Cổ, và hơn nữa, hãy đón nhận mọi người, dù họ lớn hay nhỏ, nghèo hay giàu, thông minh hay không. Trong tinh thần tôn trọng Kitô giáo, mọi yếu tố bên ngoài đều phải được loại bỏ như những điều xa lạ và tạm bợ không thuộc về chính người Kitô hữu, mà chỉ nên chú trọng đến phẩm giá của con người. Hình thức bên ngoài tất yếu đa dạng, nhưng sự tôn trọng phải được dành cho mọi người một cách tương đối đồng đều. Nguồn gốc của sự tôn trọng ấy chính là ý nghĩa nội tại của người Kitô hữu, điều mà hình thức bên ngoài có thể không phản ánh được. Hãy tôn trọng người mà Thiên Chúa đã tôn trọng. Tính chất hay thái độ của sự tôn trọng đã được Thánh Phaolô định nghĩa bằng những lời: "Hãy coi trọng người khác hơn chính mình" (Pl 2,3). Trong lòng, phải coi mọi người khác cao hơn mình, còn bản thân thì thấp hơn họ, và không chỉ thể hiện điều đó qua những biểu hiện bên ngoài, mà phải cảm nhận từ sâu thẳm tâm hồn. Các biểu hiện có thể khác nhau, như ví dụ ở những người có chức vụ, nhưng sự tôn trọng thì vẫn là một. Không có đức tính nào khó hơn đức tính này, vì nó hoàn toàn trái ngược với tính ích kỷ. Đặc biệt, nó khó khăn đối với những ai có địa vị cao và khi đối diện với người tự hạ mình vì bất cứ lý do gì. Nhưng luật pháp không bị bãi bỏ chỉ vì sự khó khăn trong việc thực hiện. Khó ư? – Hãy nỗ lực. Điều quan trọng nhất trong việc này là loại bỏ sự chú ý đến tình trạng bên ngoài của người Kitô hữu và chỉ tập trung vào ý nghĩa nội tại của nó. Ý nghĩa nội tại này, vì cao quý, khi được nhận thức một cách sống động, sẽ sinh ra lòng tôn trọng. Cảm xúc trái ngược với lòng tôn trọng là sự khinh miệt. Trái ngược với lòng tôn trọng, nó đặt mọi người xuống dưới mình và, hơn thế nữa, coi họ chẳng là gì cả. Đó là kết quả của sự kiêu ngạo, tự mãn, và sự quên lãng bản thân cũng như anh em mình.

3. Người tôn trọng người khác như một điều thiêng liêng sẽ tôn trọng mọi thứ thuộc về người ấy và dành cho người ấy sự công nhận xứng đáng trong mọi việc. Tinh thần dành sự công nhận xứng đáng cho mọi

người xuất phát từ sự tôn trọng và tình yêu chính là công lý. Nơi nào có sự tôn trọng, nơi đó có công lý, và ngược lại… Bởi chính sự tôn trọng là công lý đầu tiên, từ đó phát sinh và nhờ đó duy trì toàn bộ lĩnh vực của sự công bằng. Sự thật thường được coi là ranh giới bên ngoài nhất của đời sống đạo đức, theo nghĩa là ai vượt qua ranh giới đó thì sẽ phá hủy nền tảng của vương quốc đạo đức, và từ đó không còn gì để mong đợi nữa. Nhưng điều đó không đúng, như thể sự thật chỉ có thể giới hạn ở khía cạnh phủ định, tức là chỉ không làm những điều vi phạm quyền của người khác, hoặc chỉ làm những điều có thể được yêu cầu theo trật tự pháp lý. Đó không phải là sự thật Kitô giáo, mà là sự thật thế gian, bên ngoài, pháp lý. Còn sự thật Kitô giáo bao hàm cả khía cạnh tích cực, làm mọi điều cần thiết cho người khác không phải vì nỗi sợ hãi bên ngoài, mà vì lòng tốt bên trong. Sự thật lạnh lùng, chỉ tuân theo luật pháp và bề ngoài – không phải là sự thật Kitô giáo... Sự thật này xuất phát từ lương tâm với sự tham gia của trái tim... Tuy nhiên, nó khác biệt với tình yêu, dù được tình yêu thổi hồn. Việc chà đạp lên quyền lợi của người khác là điều trái ngược với tình yêu ấy; sự bất công là kết quả của việc khinh miệt anh em mình. Khi một con người bị coi như không có giá trị gì, làm sao có thể tôn trọng quyền lợi của họ? Vì vậy, hãy đón nhận mọi Kitô hữu như anh em ruột thịt, quên đi mọi điều bên ngoài, hãy ở bên họ và đối xử với họ bằng sự vui vẻ, sưởi ấm trái tim họ bằng những lời chúc lành, hãy chăm sóc họ bằng sự quan tâm hết mức có thể, trong phạm vi khả năng và sức lực của mình, đồng thời luôn giữ trọn vẹn sự tôn trọng đối với nhân phẩm mà họ đã mang trong Đức Kitô Giêsu, và nỗ lực thể hiện sự chân thật trọn vẹn đối với họ, tránh mọi sự bất công. Tất cả những tình cảm này cũng phải đồng thời nảy sinh đối với mỗi Kitô hữu. Cần phải quan tâm để tất cả chúng đều mạnh mẽ và không bị tụt hậu so với nhau, để trong tâm hồn người Kitô hữu có sự hài hòa. Nhưng rõ ràng rằng những giới hạn cuối cùng, có thể nói là bên ngoài, mà ai cũng có thể nhìn thấy, ở đây chính là sự giúp đỡ và công bằng. Những tình cảm khác ẩn sâu bên trong và chín muồi dưới sự che chở của chúng, như trái chín dưới lá, lúc thì đi trước, lúc thì theo sau; tuy nhiên, nếu thiếu chúng, thì những giới hạn bên ngoài kia cũng không còn là sự thật. Đó là một chiếc bình được mài giũa tinh xảo, được dành để chứa các loại dầu thơm, nhưng lại trống rỗng. Vì vậy, trước hết phải có tình yêu trọn vẹn trong lòng, để người lân cận không chỉ vừa vặn trong đó, mà trái tim còn mở rộng ra đón nhận họ, giống như Phaolô.

2b) Những hành động nào là cần thiết? Khi có những tình cảm chân thật, thì hành động cũng sẽ theo sau, vì sức mạnh của tình cảm là không thể thu hẹp hay dễ dàng che giấu. Tuy nhiên, những hành động này không diễn ra một cách bừa bãi mà cần có sự thận trọng và điều kiện; cũng như mọi hành động đều được xác định bởi đối tượng, thì chúng cũng thay đổi tùy theo tính cách của người mà chúng hướng tới. Người anh em Kitô hữu mà chúng ta đối diện là một con người, bao gồm linh hồn và thân xác, với một mức độ nhất định về sự thịnh vượng bên ngoài. Mỗi khía cạnh của anh em chúng ta đều khơi dậy trong tình yêu của chúng ta những hành động riêng biệt, và chính những hành động đó trở thành nghĩa vụ của chúng ta. Từ đó, rõ ràng là những hành động mà chúng ta phải thực hiện đối với anh em Kitô hữu của mình thuộc ba loại: một loại liên quan đến linh hồn họ, một loại liên quan đến thân xác, và loại thứ ba liên quan đến sự thịnh vượng bên ngoài của họ.

1) Liên quan đến linh hồn.

Điều quan trọng nhất ở đây là a) sự cứu rỗi linh hồn, hay nói chung là sự cứu rỗi của người anh em, vì khi không có sự cứu rỗi thì mọi thứ khác đều trở nên vô nghĩa. Không có ân huệ nào có thể sánh được với ân huệ vĩnh cửu này. Vì vậy, tất cả sự quan tâm, và hơn nữa là sự quan tâm liên tục, phải được hướng đến sự cứu rỗi linh hồn của người anh em chúng ta.

Vậy, hãy cầu nguyện sốt sắng, vừa cho sự cứu rỗi của tất cả mọi người nói chung, vừa cho sự cứu rỗi của những người mà bạn biết rõ hơn và những người, theo sự hiểu biết của bạn, có nhu cầu đặc biệt; hãy cầu nguyện, mong muốn anh em được ban cho ân sủng cụ thể nào đó như sự khôn ngoan, lòng nhiệt thành, hoặc khả năng cầu nguyện, v.v., đồng thời xin cho chính mình sức mạnh và khả năng hành động vì sự cứu rỗi của họ, hay tốt hơn nữa, hãy dâng hiến chính mình làm công cụ của Thiên Chúa cho công việc này; đặc biệt, hãy khẩn thiết cầu xin được hành động không gây cám dỗ trước mặt người khác, và cũng bằng lời cầu nguyện, hãy thanh tẩy bản thân khỏi những sự việc vô tình và bất ngờ đã xảy ra, những điều có thể trở thành cám dỗ. Đừng để bị cám dỗ bởi những suy nghĩ và lời nói của người khác, cho rằng lời cầu nguyện như vậy chẳng có ý nghĩa gì; bởi vì ngoài việc người đã thánh hóa bản thân qua lời cầu nguyện luôn có khả năng và tâm thế sẵn sàng hơn để thực hiện những hành động cứu rỗi cho người khác, còn có sự giao hòa bí ẩn giữa các linh hồn, nhờ đó một linh hồn, dù không thể hiểu được bằng cách nào, có thể gieo mầm ơn sủng vào linh hồn khác hoặc tạo điều kiện cho linh hồn đó được gieo mầm ơn sủng qua chính mình hoặc qua người khác. Một ví dụ là mẹ của Thánh Augustinô, vị tử đạo. Nếu tất cả chúng ta cùng hướng tâm hồn mình đến người khác qua lời cầu nguyện, thì mỗi người sẽ nhận được bao nhiêu tia nắng ấm áp, tùy theo số lượng người. Do đó, tất cả sẽ được sưởi ấm bằng một lượng nhiệt tương đương với toàn thể Kitô giáo. Khi đó, không có sức mạnh nào có thể

đánh bại một Kitô hữu nào cả. Điều hiển nhiên là để đạt được điều này, mỗi người phải mở lòng bằng đức tin để đón nhận sự trợ giúp qua lời cầu nguyện; nếu không, sức mạnh của Thiên Chúa sẽ không thể tác động gì trong họ. Nhưng khi nói về Kitô giáo, tức là nói về những người tin. Đó là lý do tại sao chính các Tông đồ cũng đã xin lời cầu nguyện, vì lời cầu nguyện lẫn nhau chính là sức mạnh dẫn đến ơn cứu độ.

Hãy trở thành một tấm gương sống động về đức tin và sự đạo đức. Khi bạn ra ngoài và xuất hiện trong cộng đồng Kitô hữu, hãy để mọi người nhìn thấy nơi bạn một Kitô giáo sống động; thấy rằng bạn không chỉ hiểu, tôn kính, mà còn thực hành nó. Điều này cũng giống như việc xây dựng anh em trước mặt mọi người: bằng lời nói, ánh mắt, cử chỉ, hành động, và không để bất cứ điều gì trong số đó làm anh em nản lòng hay sa ngã. Trong gương mẫu, cả điều tốt lẫn điều xấu đều có tác động rất mạnh mẽ; chính vì vậy, điều này là bắt buộc thì điều kia lại đáng bị lên án. Nếu không ai bộc lộ sự vô đạo đức của mình ra bên ngoài, thì sẽ không cần nhiều lời dạy dỗ, bởi phần lớn chúng ta không phải không biết phải làm gì, mà là không biết làm thế nào để làm điều đó. Nhưng đó chính là vấn đề trong trật tự hiện tại của sự vật: điều ác được phơi bày ra ngoài, còn điều thiện thì ẩn giấu, do đó trong mọi tình huống chúng ta gặp phải, chúng ta thấy rất nhiều ví dụ về sự vi phạm luật pháp, còn những điều tuân thủ luật pháp thì hầu như không thấy. Vì hành động mạnh hơn suy nghĩ và lời nói, nên mọi giáo huấn của chúng ta đều trở thành vô nghĩa. Nên giam giữ tất cả những kẻ đồi trụy vào những nơi khuất mắt, hoặc buộc chính họ phải ẩn náu càng kỹ càng tốt. Đây là trường hợp mà việc cố ý kiềm chế bản thân bên ngoài sao cho không trái với cảm xúc bên trong phải được coi là đáng khen ngợi – chính xác là để không lôi kéo người khác vào tội lỗi và không làm hư hỏng người khác. Kẻ dâm đãng hành động công khai cả bằng lời nói lẫn hành động phải được coi là kẻ giết người. Hắn giống như một người mù, vung vũ khí chết người một cách bừa bãi khắp mọi hướng...

Nhưng điều đó vẫn chưa đủ – phải vừa mong muốn, vừa tận tâm nỗ lực giúp đỡ, và bằng chính hành động của mình góp phần cứu rỗi người khác, bởi vì nói suông "hãy sưởi ấm đi" mà không cung cấp những gì cần thiết thì có ích gì? Ai thực sự yêu thương thì sẽ làm mọi điều vì người mình yêu. Tình yêu không để ý đến những khó khăn và cũng không nhìn thấy chúng. Nhưng nếu có những khó khăn đó, người ấy sẵn sàng hy sinh mạng sống mình vì những người thân yêu; sẵn sàng hy sinh tất cả, thậm chí cả mạng sống, để cứu rỗi họ. Sự lạnh lùng trong việc này bộc lộ sự lạnh lùng đối với sự cứu rỗi của chính mình và vinh quang của Đức Chúa Trời, cũng như sự thiếu vững vàng trong đức tin, lòng tự cao tự đại, và sự vô tâm một cách quyết liệt. Vì vậy, chúng ta phải theo dõi cẩn thận mọi tình huống liên quan đến anh em của chúng ta và tìm kiếm trong số họ xem có ai mà chúng ta có thể, trong khả năng của mình, gieo vào tâm hồn họ điều gì đó, giúp họ tiến đến sự cứu rỗi. Những việc liên quan đến điều này bao gồm: đánh thức người đang ngủ mê, khuyên răn người sẵn sàng đi sai đường, và củng cố người yếu đuối. Cách thực hiện có thể là bằng lời nói hoặc hành động. Tuy nhiên, cần nhớ rằng không được tự ý xâm nhập vào lĩnh vực tinh thần của người khác. Mỗi người đều khép kín trong chính mình. Vì vậy, cần phải hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho họ, hoặc chờ đợi khi họ sẵn sàng. Dù sao đi nữa, tốt hơn là giúp đỡ người khác tự hành động, chứ không phải áp đặt một cách độc đoán, vì họ là những linh hồn sống động và tự do. Chẳng hạn, trong một cuộc trò chuyện đơn giản, người ta miêu tả điều thiện và điều ác, một bên bằng lời khen ngợi, bên kia bằng lời lên án; cũng miêu tả như vậy ở những người khác; tuy nhiên, để người được nói đến không nhận ra rằng điều đó đang nói về mình, nhưng đồng thời cũng nhận được sự khuyên răn đủ đầy. Tình yêu rất sáng tạo. Nhưng kinh nghiệm cũng cần thiết, vì nếu không, ta có thể gây hại nhiều hơn là góp phần vào sự cứu rỗi.

b) Cụ thể, khi quan tâm đến tâm hồn người khác, cần phải thấu hiểu trí tuệ và ý chí của họ.

Về mặt trí tuệ – cần gieo rắc những khái niệm và nguyên tắc vững chắc, rõ ràng và lành mạnh về mọi sự, bắt đầu từ đức tin, rồi dưới sự hướng dẫn của đức tin, mở rộng sang lĩnh vực của mọi kiến thức khác, phát triển chúng liên quan đến đức tin và, khi có thể, xuất phát từ chính đức tin, để toàn bộ kiến thức tạo thành một tổng thể thống nhất, không tách rời. Những ai để cho mọi mưu mô phức tạp của trí tuệ mình được bộc lộ một cách bừa bãi, với niềm tin rằng chúng không thuộc về lĩnh vực đức tin, mặc dù rõ ràng chúng thể hiện những suy nghĩ và khía cạnh trái ngược với đức tin, thì đang gây ra một điều ác lớn lao. Những gì không xuất phát từ đức tin, không phải là kết luận từ đức tin, không được đức tin bao trùm, thì không thể tồn tại một cách xứng đáng trong phạm vi của đức tin; tất cả những điều đó đều là sự dối trá đáng khinh, cần phải bị chà đạp và nhổ tận gốc. Do đó, mọi lý thuyết trong mọi ngành khoa học, đặc biệt là vật lý và lịch sử, đều phải được kiểm chứng một cách nghiêm ngặt và chỉ sau khi đã qua kiểm chứng mới được trình bày trước thế giới Kitô giáo. Tuy nhiên, nói chung, những gì đã được kiểm chứng và được công nhận là hợp lý – dù là kiến thức lý thuyết hay khám phá trong lĩnh vực nghệ thuật, đời sống cộng đồng, v.v. – đều phải được công bố rộng rãi; vì sao Thiên Chúa lại ban tặng nó, nếu không phải để mọi người đều được hưởng lợi từ nó? Đối với Chúa, tất cả mọi

người đều là một gia đình. Điều Ngài ban cho một người, Ngài cũng ban cho tất cả mọi người. Sự keo kiệt về trí tuệ phải được coi là tội lỗi hơn sự keo kiệt về tiền bạc, bởi vì tinh thần quý giá hơn vật chất. Khi phổ biến những chân lý tích cực, chúng ta cũng phải chú ý đến những điều sai lầm, những quan niệm sai lệch, những ảo tưởng và định kiến. Chúng sẽ tự nhiên suy giảm khi ánh sáng của chân lý lan rộng, nhưng chúng ta cũng có thể tác động trực tiếp vào chúng. Tuy nhiên, người chiến đấu chống lại những định kiến trong lòng sẽ có công đức hơn người chống lại những định kiến trí tuệ, đặc biệt khi những định kiến trí tuệ không chỉ không làm sai lệch trái tim, mà còn, dù chỉ gián tiếp, góp phần xây dựng nó. Những định kiến trong lòng là những thứ giữ con người lại trong tội lỗi, hoặc tạo nên sự mù quáng tội lỗi. Người ta thường nói, chẳng hạn: "Bản năng đòi hỏi" – để biện minh cho dục vọng; hoặc: "Người sống thì lo cho người sống" – để biện minh cho sự lo toan quá mức, v.v. Ai vạch trần, chỉ ra và giúp người khác thoát khỏi những định kiến như vậy, người ấy đang mang lại lợi ích vĩnh cửu cho người khác. Về điểm thứ hai. Ý chí yếu đuối của chúng ta ơi! Nó cần những quy tắc mà thường không biết; cần những động lực mà thường trôi khỏi tâm trí; cần sự hướng dẫn, vì thường không biết bắt đầu việc gì từ đâu. Vậy hãy khai sáng, củng cố và chỉ dẫn. Tất cả chúng ta đều gắn kết với nhau để cùng nhau dạy dỗ lẫn nhau. Chính vì thế mà cuộc sống, trong số những điều khác, còn được gọi là khoa học. Thật là một điều ác – sự thờ ơ trước lối sống của người khác! Nhiều người chỉ dừng lại ở sự không tán thành trong lòng, hoặc những lời bàn tán và lên án thầm lặng. Một số người lại làm điều tồi tệ hơn: họ thể hiện sự tán thành bằng cử chỉ đối với những việc xấu của người khác, dù chỉ là giả vờ, và qua đó khiến người đó trở nên táo bạo và ngang ngược hơn trong điều ác, và do đó, bất hạnh hơn, hoặc nguy hiểm hơn đối với chính họ. Không! Khi nhận thấy ở người khác điều gì đó đặc biệt nguy hiểm đối với họ, hãy bằng mọi cách cố gắng làm cho họ tỉnh táo lại và khôn ngoan hơn, theo khả năng của bạn. Bản thân bạn hãy hành động thẳng thắn: tìm những người có thể tác động đến người đó, chờ đợi cơ hội, thiết lập mối quan hệ gần gũi và tạo thiện cảm với người đó, v.v. Nhưng dưới bất kỳ hình thức nào cũng đừng đưa ra dấu hiệu đồng tình hay chấp thuận những việc làm đó, dù bằng lời nói hay hành động... Nếu tất cả những người xung quanh kẻ bất hảo đều tỏ ra không ưa anh ta, thì có vẻ như anh ta sẽ phải tỉnh ngộ ngay lập tức, vì lúc đó anh ta còn biết trốn đi đâu được nữa? Một trong những cách tốt nhất để khuyên răn – đó là khiến chính bản thân người đó tự nhận ra: hãy để anh ta tự tìm ra, còn bạn chỉ cần sắp xếp mọi việc sao cho anh ta tìm ra được.

2) Về cơ thể.

Thân thể là cơ quan duy trì sự sống trần thế của chúng ta, đồng thời cũng là điều kiện để rèn luyện chúng ta trở thành công dân của thế giới tương lai. Thân thể có mối liên hệ thiết yếu với linh hồn đến mức tình trạng tốt hay xấu của nó đều ảnh hưởng đến linh hồn; tình trạng tốt sẽ hướng linh hồn đến điều thiện, còn tình trạng xấu thì ít nhất cũng không cản trở và vẫn phục tùng linh hồn trong những việc dẫn dắt nó đến điều ác. Chính vì vậy, phần này đòi hỏi sự chăm sóc đặc biệt. Hãy giúp đỡ anh em của bạn trong việc này và làm nhẹ bớt gánh nặng cho anh ấy trong việc chăm sóc cơ thể – người đầy tớ trung thành nhưng đồng thời cũng là kẻ thù luôn rình rập. Trách nhiệm này đòi hỏi: a) bằng mọi cách góp phần vào sự thịnh vượng, sự toàn vẹn và sức khỏe của cơ thể anh em, bằng hành động nếu cần, nhưng chủ yếu là bằng lời nói; tức là cung cấp cho anh ta phương tiện sinh sống, đưa ra lời khuyên hữu ích, chỉ ra điều có hại và tự mình ngăn chặn nó; bằng mọi cách hỗ trợ các mục tiêu của thân thể, để nó trở thành công cụ thích hợp cho linh hồn, chứ không phải là trở ngại cho linh hồn. Ai cũng nuôi dưỡng và sưởi ấm thân xác mình, nhưng có người quá nhiều, có người lại quá ít. Giúp người lao động thiếu khôn ngoan hiểu ra, và đặc biệt là giúp người nghiện rượu, kẻ dâm đãng, kẻ ăn uống vô độ, kẻ ham mê khoái lạc trở nên chín chắn – đó là một ân huệ lớn lao. Bởi vì, giống như được giải thoát khỏi địa ngục, linh hồn sẽ thoát khỏi sự áp bức của xác thịt ở những người sau, nhưng ngay cả ở người đầu tiên, linh hồn cũng sẽ nhìn thấy ánh sáng, như Ioanafan khi nếm mật ong. Về mặt này, người nào khi đưa ra lời khuyên chỉ nhằm chiều theo xác thịt mà quên đi linh hồn thì đang hành động sai lầm. Vì vậy, cần phải thận trọng khi đưa ra lời khuyên về việc nuôi dưỡng và an ủi xác thịt, mà nên tập trung nhiều hơn vào việc làm phiền lòng nó; b) phải ngăn chặn những nguy hiểm đe dọa tính mạng bằng mọi cách có thể, và đặc biệt là chính bản thân không được đối xử với anh em mình theo cách có thể khiến họ bị suy nhược sức khỏe hoặc gặp nguy hiểm đến tính mạng. Điều này thường xảy ra do sự căng thẳng quá mức của tâm hồn và thể xác: ở khía cạnh tâm hồn là do sự kích động của các đam mê, đặc biệt là những đam mê nhất thời: giận dữ, sợ hãi, vui mừng, buồn bã; còn ở đây – do ép buộc lao động quá sức, đưa ra lời khuyên không phù hợp khi không hiểu rõ tình hình, kích động các cuộc ẩu đả, đánh nhau bằng nắm đấm, các trò chơi có thể gây nguy hiểm, v.v.; nhưng v) điều quan trọng nhất là không được xâm phạm tính mạng người khác, dù bằng hành động, sự tiếp tay, sự đồng ý, công khai hay bí mật. Kẻ giết người chống lại Đức Chúa Trời, Đấng định đoạt thời hạn của sự sống, tự hủy hoại bản thân và khiến tình trạng của người bị giết trở nên đáng ngờ, vì chỉ có Đức Chúa

Trời mới biết sự phán xét công bằng. Chúng ta phải sáng suốt trong vấn đề này. Ai tước đoạt mạng sống không đúng lúc, thì đang đưa một linh hồn chưa trưởng thành vào cõi vĩnh hằng.

Không cần phải nói nhiều về điều này, vì những việc như vậy tự bản thân đã gieo rắc nỗi kinh hoàng và khiến người ta ghê tởm. Hãy chú tâm vào mọi điều đã được quy định, và hơn thế nữa, vào những điều liên quan đến sự cứu rỗi linh hồn anh em chúng ta, và hãy làm những gì bạn có thể, bằng lời nói, bằng văn bản, hoặc bằng cách phổ biến những tác phẩm tốt lành.

3) Về sự thịnh vượng và hạnh phúc. Chăm lo cho linh hồn và thân xác của người lân cận chính là chăm lo cho sự hoàn thiện của con người ấy. Nhưng theo ý muốn của Đức Chúa Trời, người ấy còn được ban cho một mức độ nhất định của hạnh phúc hay sự thịnh vượng trên trần gian. Khi đề cập đến khía cạnh sau cùng này, chúng ta có những nghĩa vụ đặc biệt, tương ứng với nó.

a) Về mặt tâm hồn.

Người ta thường gọi hạnh phúc là một điều gì đó bên ngoài, cụ thể là: diễn biến thuận lợi của hoàn cảnh đối với chúng ta. Nhưng hạnh phúc không nằm ở bên ngoài, mà nằm trong chính chúng ta, trong trạng thái tinh thần an lạc, vui vẻ, thanh thản, điều này hiếm khi phù hợp với hoàn cảnh bên ngoài, mà phát triển theo những quy luật riêng của nó một cách độc lập. Vì vậy, chúng ta cần phải chú trọng chủ yếu vào khía cạnh này. Điều quan trọng nhất ở đây là: tuyệt đối không được làm xáo trộn sự bình an nội tâm của anh em, mà ngược lại, phải bằng mọi cách góp phần củng cố và nâng cao nó. Ai hành động trái lại thì cũng giống như kẻ cướp xâm nhập vào vườn rau của người khác và tàn phá hết thảy rau xanh và hoa cỏ ở đó một cách bừa bãi. Chúa đã ban cho anh em sự bình an, còn bạn thì đang cướp đi điều đó. Chỉ có một sự quấy rầy được phép, đó là: quấy rầy kẻ có tội, và đặc biệt là quấy rầy kẻ có tội bằng cách đánh thức anh ta khỏi giấc ngủ say; hãy lay chuyển anh ta tận gốc rễ, nghiền nát xương cốt anh ta, để anh ta đau khổ đến mức tuyệt vọng và không tìm thấy sự bình an cả ngày lẫn đêm. Thánh Phaolô đã nêu gương về điều này khi khiến những người Cô-rinh-tô đã phạm tội phải đau buồn, vì ngài nói: *"Sự buồn rầu theo ý Chúa sinh ra sự ăn năn chân thành dẫn đến sự cứu rỗi"* (2 Cô-rinh-tô 7:10). Nếu thấy ai đó đang bối rối vì bất cứ lý do gì, hãy đến an ủi người đang buồn rầu, hãy đắp miếng băng lên vết thương trong lòng họ, hãy tuôn tràn niềm vui bằng lời nói và hành động. Chỉ cần sự đồng cảm thôi cũng đã làm nhẹ bớt nỗi đau, huống chi là khả năng làm dịu lòng. Chỉ cần nhớ rằng, sự an ủi chính yếu nằm ở nơi Đức Chúa Trời. Hãy dẫn dắt người đang buồn rầu đến với Ngài và làm cho họ vui mừng trong Chúa, giúp họ đến mức họ có thể vui mừng ngay chính về điều mà họ đang buồn rầu. Ai làm được điều này sẽ mang lại hạnh phúc cho người đó suốt đời, trong mọi hoàn cảnh, và giải quyết mọi việc chỉ trong một lần. Sự an ủi bên ngoài cũng tốt cho người yếu đuối, nhưng đó chỉ là một nửa công việc và chỉ nên được sử dụng như một phương tiện. Nếu không, điều đó sẽ đi ngược lại kế hoạch của Đấng Quan Phòng, vì qua mọi nỗi buồn, Chúa đang kêu gọi chúng ta đến với Ngài. Nếu bạn làm người ta phân tâm thay vì dẫn họ đến với Chúa, thì bạn đang hành động không theo đức tin.

b) Về mặt bên ngoài.

Hạnh phúc bên ngoài bao gồm danh tiếng tốt, sự sung túc và mọi việc suôn sẻ. Việc mất mát hoặc thiếu thốn bất cứ điều gì trong số này đều làm chúng ta mất đi sự bình an. Con người cảm thấy bất hạnh. aa) Danh tiếng tốt mang lại cho con người uy tín trong vòng quan hệ của mình, là nền tảng của sự tin tưởng và tạo thiện cảm; do đó, nó mở đường cho hành động suôn sẻ, ngược lại, việc mất đi danh tiếng tốt sẽ trói buộc tay chân. Vì vậy, người yêu thương anh em hãy bằng mọi cách gìn giữ danh tiếng tốt đẹp của anh em ấy; và để làm được điều đó, trước tiên hãy thánh hóa danh tiếng ấy trong lòng mình, hay nói cách khác, hãy thực hiện nghĩa vụ tôn trọng, luôn đặt người khác lên trên bản thân mình bằng tình cảm chân thành. Chính thái độ này sẽ tự nó dạy cho ta cách bảo vệ danh dự của người lân cận, cả từ chính bản thân lẫn từ người khác. Nó sẽ vừa trói buộc vừa giải phóng lời nói. Khi có cảm xúc ấy, nó đã tự phát huy tác dụng; chỉ cần gìn giữ nó, hoặc loại bỏ mọi thứ có thể làm suy yếu nó, cụ thể là: tuyệt đối không được phép hạ thấp anh em vì những khiếm khuyết tự nhiên về tâm hồn và thể xác, hay vì hoàn cảnh bên ngoài không sáng sủa. Đó là sự phỉ báng Thiên Chúa và sự bất công đối với anh em. Nhưng ngay cả khi chứng kiến những khuyết điểm đạo đức, ta cũng phải hướng mọi sự bất mãn vào tội lỗi và kẻ chủ mưu của nó, tức là ma quỷ; còn nơi người anh em, hãy nhìn thấy bản tính cao quý và ân sủng đang bị làm suy giảm, những kho tàng của Thiên Chúa đang bị cướp bóc; hãy nhìn thấy người ấy dù tự do nhưng đang bị xiềng xích, dù khỏe mạnh nhưng đang bị bệnh tật gặm nhấm, và hãy thương xót người ấy, than khóc vì người ấy trước mặt Chúa, chứ không phải khinh miệt.

Tốt nhất là đừng quá chú ý quan sát hành vi của người khác, mà hãy chú tâm vào chính mình nhiều hơn. Ai vì sự gian xảo trong mắt mình mà trong mọi hành động của người khác chỉ thấy điều xấu, thì người đó đang làm điều sai trái. Đó là sự nghi kỵ, đa nghi, và sự vu khống từ bên trong. Càng không nên nhân cơ

hội này mà ngay lập tức đưa ra phán xét dứt khoát về người khác, rằng người ấy là thế này hay thế kia. Đó đã là sự lên án xúc phạm Đức Chúa Trời và gây ra cơn giận của Ngài. Nếu tình cờ nghe thấy điều xấu về người khác, hãy bịt tai lại, đuổi kẻ vu khống và người giả dối ra khỏi vòng thân thiết, hoặc chính bạn hãy tránh xa họ.

Việc tiếp nhận mọi lời nói và tin đồn một cách không phân biệt là sự thiếu thận trọng lớn lao: linh hồn của chính mình sẽ lập tức bị ô uế và hình ảnh người anh em trong lòng sẽ bị che mờ. Khi tên tuổi của người khác được gìn giữ như một thánh vật, bất khả xâm phạm trong lòng mình, thì việc bảo vệ nó ở bên ngoài cũng sẽ không tốn nhiều công sức. Lúc đó, nguyên tắc sẽ là: hoặc không nói gì về anh em, hoặc chỉ nói điều tốt đẹp; còn về điều xấu, hãy im lặng bằng mọi cách, không ám chỉ đến nó dù là đùa cợt hay thậm chí như thể vì thương xót. Khi nghe tin danh dự của anh em đang bị tổn hại, phải bằng mọi cách lo lắng để khôi phục lại nó – bảo vệ, minh oan, xua tan bóng tối tạm thời ấy; nhưng tuyệt đối không được dưới bất kỳ hình thức nào khen ngợi những lời đồn đại vô căn cứ, những trò đùa, những lời châm chích, những câu nói mỉa mai, huống chi là những lời nói xấu và vu khống, đặc biệt là vu khống công khai. Việc thánh hóa danh tiếng tốt đẹp của người lân cận trong chính mình và nơi người khác đòi hỏi không ít công sức. Sự phán xét trong lòng và những lời đồn đại bên ngoài chính là những sản phẩm đầu tiên của lòng kiêu ngạo, vốn có bản chất là làm hạ thấp mọi anh em. Vì thế, chúng luôn xoay vần – một số trong suy nghĩ, một số trên lời nói. Phải luôn cảnh giác và đấu tranh chống lại điều này. Không có tội lỗi nào phổ biến hơn sự phán xét, nhưng cũng không có tội lỗi nào nguy hiểm hơn. Có người đã phải ăn chay và cầu nguyện trong vài năm chỉ vì một lời phán xét ngắn ngủi trong tâm trí, và điều này là theo sự định đoạt đặc biệt của Đức Chúa Trời. Vì vậy, các thánh của Đức Chúa Trời khẳng định một cách dứt khoát: ai không phán xét, người ấy sẽ được cứu rỗi. Có những người thậm chí không cần thực hiện những việc đạo đức vĩ đại nào khác mà chỉ nhờ điều này mà được cứu rỗi. Ngược lại, chỉ một lời phán xét thôi cũng đã là sự hủy diệt, vì nó hàm chứa cả sự lãng quên Thiên Chúa, sự dối trá, và mưu mô của ma quỷ. Hỡi người không phán xét, ngươi đang tránh được biết bao điều ác!

bb) Sự sung túc bao gồm tài sản, đồ dùng, những thứ đáp ứng các nhu cầu tự nhiên không thể thiếu của chúng ta, như thức ăn, quần áo, chỗ ở và nói chung là ngôi nhà, hay tổng thể những thứ được gọi là nhu cầu sinh hoạt. Con người đã được ban cho bản năng chăm lo cho điều này cùng với bản năng sinh tồn, và vì yêu quý sự sống nên mới chăm lo; khi chăm lo, con người đặt cả cuộc đời mình vào đó. Mọi thứ đều được kiếm được bằng mồ hôi, sức lực và máu. Đổi lại, sự no đủ làm dịu lòng, lan tỏa niềm vui trong trái tim, mang lại tự do cho cuộc sống. Khi có đủ đầy, ta như được ở trong một bức tường an toàn. Vậy nên, nếu anh em yêu thương người anh em mình, thì hãy coi mọi tài sản của người ấy, tất cả những gì người ấy có thể nói là "của tôi", là điều thiêng liêng không thể xâm phạm. Đối với anh ấy, đó vừa là ân huệ của Chúa, vừa là giá trị của máu anh ấy: đừng động vào. Nếu tìm thấy vật không phải của mình, hãy tìm chủ nhân và trả lại cho họ; nếu không tìm thấy – hãy trao cho người nghèo hoặc dâng vào nhà thờ của Chúa, vì đó là tài sản của Chúa. Có những người, khi mất mát, thưa với Chúa: "Xin cho điều đó trở thành phần của người nghèo." Chúng ta cần phải là những người thực hiện ý muốn của anh em và cùng với Đấng đã nghe thấy ý muốn ấy. Càng không được gây tổn hại đến tài sản của anh em dưới bất kỳ hình thức nào: dù là trộm cắp, xét xử bất công, lừa dối khi mua bán, trao đổi hay các trường hợp khác – mà ngược lại, phải bằng mọi cách góp phần nâng cao sự thịnh vượng của anh em bằng lời khuyên và sự giúp đỡ tích cực. Thật vui khi nhìn thấy người hài lòng: niềm vui hiện rõ trên khuôn mặt họ. Trái lại, người phải gánh chịu những thiếu thốn trông thật buồn bã: họ như người bị đánh gục, đầu và đôi mắt đều rũ xuống. Trong Lời Chúa, những hình phạt nghiêm khắc nhất được áp dụng cho những hành vi xúc phạm loại này, đặc biệt là những hành vi gây tổn hại cho những người mà việc lấy đi dù chỉ một chút cũng có nghĩa là lấy đi gần như tất cả, như trường hợp của trẻ mồ côi, góa phụ và người làm thuê. Vì vậy, những kẻ phạm tội loại này sẽ bị Chúa phán xét như những kẻ giết người (Sir. 34:21–22).

bb) Sự suôn sẻ trong công việc. Con người là sinh vật năng động. Mỗi người đều có những công việc, nghề nghiệp và lao động riêng mà Đức Chúa Trời đã định sẵn cho họ từ khi sinh ra và trong đó họ dành trọn cuộc đời mình. Cùng với danh tiếng tốt và một phần của cải, những điều này tạo nên số phận của con người, vì vậy chúng không bị bỏ qua, mà còn được sắp xếp sao cho mọi việc diễn ra suôn sẻ, để công sức nhỏ được đền đáp bằng thành công tốt đẹp, để không có trở ngại lớn và sức lực không bị hao mòn vô ích, để không có những sự gián đoạn không cần thiết và phiền toái; nói chung, để mọi việc diễn ra với người ấy như một cỗ máy được điều chỉnh tốt. Ai có được điều này thì sẽ hân hoan ra ngoài lo việc của mình và hân hoan trở về nhà, tận hưởng sự bình yên và an toàn, không lo sợ điều xấu. Quá trình vận hành của mọi việc bao gồm cả lao động, cả quan hệ với người khác, thậm chí cả trật tự thông thường của mọi hoạt động đời thường với thời gian

và địa điểm của chúng, nơi mà, như ta thấy, mọi thứ lúc thì thu mình lại, lúc thì phát triển. Đối với dòng chảy đó, chúng ta có nghĩa vụ phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nó, không dựng lên rào cản, khôi phục những gì bị rối loạn, chứ không chỉ đơn thuần là không tự mình làm rối loạn nó. Việc làm rối loạn công việc của người khác là một hành động ác độc lớn lao, gây xáo trộn cả thể xác lẫn tâm hồn của người đó và những người xung quanh họ. Vì thế, người đó trong ngôn ngữ thông thường được ví như kẻ thù truyền kiếp. Người tạo điều kiện thuận lợi cho người khác là ân nhân, là niềm an ủi cho tâm hồn. Đó là sứ giả của Chúa, là đại diện của Ngài, lan tỏa niềm an ủi xung quanh mình và, như mặt trời, sưởi ấm tất cả mọi người. Mọi ánh mắt đều hướng về người ấy. Và mỗi người đều phải lấy việc mang lại hạnh phúc cho người khác làm mục tiêu cho bản thân. Có thể giúp đỡ người khác bằng lời khuyên, hành động và sự hỗ trợ, hoặc bằng cách cung cấp cho họ những nguồn lực mà họ đang thiếu. Hãy cung cấp cho người đang cần những gì họ cần. Lời khuyên, sự giúp đỡ và việc cho vay, hay các khoản vay, tạo nên tinh thần cộng đồng – đức tính cần thiết nhất và cũng là đức tính đáng quý nhất. Không ai có thể sở hữu đủ mọi thứ cần thiết, luôn ở mức độ thích hợp: người này dư dả thứ này, người kia dư dả thứ khác. Vì thế, sự tương trợ lẫn nhau là cần thiết, như việc rót từ bình này sang bình khác, để tạo thành một thức uống duy nhất, được gọi là hạnh phúc. Từ đó – hãy sẵn sàng làm cho người khác tất cả những gì bạn có thể. Ai sẵn lòng, thì người khác cũng sẵn lòng, và Chúa sẽ giúp đỡ người ấy. Khi nhận thấy nơi nào cần sự giúp đỡ, đừng chờ đợi lời xin, hãy tự mình giúp đỡ hết sức có thể và bằng mọi cách có thể. Người biết giúp đỡ là cánh tay phải của mọi người trong vòng quan hệ của mình. Nếu ai xin vay, hãy cho đi những gì bạn có thể, mà không làm mình lâm vào cảnh túng thiếu, cũng không mong đợi điều gì; và nếu bạn có đủ đức tin và sự kiên định trong tâm hồn, đừng phân biệt người xin hay điều họ xin… Bạn là người quản lý của Chúa. Tất cả những việc như vậy đều là cơ hội để rèn luyện đức tính vị tha và sự nhường nhịn.

Nếu đã phải giúp đỡ anh em bằng mọi cách, thì càng phải làm như vậy khi anh em ấy muốn thỏa thuận với chúng ta một số điều kiện, theo đó, khi mong muốn nhận được những thứ nhất định từ chúng ta, chính anh em ấy cũng muốn làm điều tương ứng cho chúng ta. Từ đây, các loại thỏa thuận khác nhau bắt đầu hình thành. Nền tảng của chúng là lời hứa. Lời hứa này phải xuất phát từ lòng chân thành; hãy biết rõ điều mình hứa, và đừng hứa những điều mình không thể thực hiện, bởi vì lời hứa phải được giữ vững: đã hứa thì phải giữ lời. Chính ở đây, lòng tin được xây dựng và đức tính trung thực được bộc lộ.

Các mức độ hạnh phúc của chúng ta được xác định bằng những từ: giàu có và danh giá, hài lòng, nghèo, khốn cùng. Nói chung, các anh em của chúng ta về mọi mặt của sự thịnh vượng hoặc cao hơn chúng ta, hoặc ngang hàng với chúng ta. Các mức độ này hoặc là cố định, dường như bất biến, một khi đã được xác lập thì mãi mãi không thay đổi và tạo nên tình trạng nhất định của người anh em, hoặc là không ổn định, nhưng giống như thủy triều lên xuống, lúc thì thăng, lúc thì trầm, tùy thuộc vào những sự kiện may mắn hay bất hạnh.

Trong trường hợp đầu tiên, đối với người cao hơn bạn, tức là người giàu có và quý tộc: hãy vui mừng vì họ và tạ ơn Chúa vì Ngài không tước đoạt những con người như vậy; hãy tôn kính người ấy một cách xứng đáng vì người ấy là bình chứa hữu hình của ân sủng Thiên Chúa, nhưng đừng nịnh hót khi người ấy hạ mình làm việc, mà hãy hoặc im lặng và lảng tránh, hoặc nói sự thật khi có cơ hội, nhưng đừng tỏ ra cứng đầu, như thể đang khẩn cầu vậy; khi người ấy kêu gọi, đừng từ chối giúp đỡ người ấy, vì người ấy cần có phạm vi hoạt động rộng lớn, điều đó đòi hỏi những phương tiện – và hãy trở thành sức mạnh cho người ấy. Ơn lành phát xuất từ đó cũng sẽ được tính cho cả bạn. Về những người thấp kém hơn: đừng khinh thường họ, mà hãy tôn trọng họ với tình anh em, theo lời răn dạy; hãy luôn đối xử tử tế với họ và sưởi ấm họ bằng sự tử tế ấy, để họ cảm thấy mình đang được che chở dưới sự quan tâm của bạn; hãy giúp đỡ họ bằng mọi cách và góp phần nâng cao phúc lợi của họ trên mọi phương diện. Ở đây, những người không có gì – những người nghèo – tạo thành một nhóm đặc biệt. Ai có của cải thì phải trở thành chân, tay, mắt cho những người ấy, giống như Giốp... vì đối với mỗi người trong số họ, Lời Chúa phán: *"Ngươi được giao phó người nghèo khó; hãy làm người trợ giúp cho kẻ mồ côi"* (Thánh Vịnh 9:35). Vậy, hãy cho người đói ăn, cho người khát uống, cho người trần truồng mặc, thăm viếng người tù, chăm sóc người bệnh, an ủi người lữ hành, chôn cất người chết, hãy thương xót, và hãy bố thí một cách hào phóng. Người ta trở nên giống Chúa và Đức Chúa Trời nhất qua việc bố thí, điều thanh tẩy tội lỗi. Chúa hạ mình đến mức tiếp nhận những gì những người bố thí dâng lên, và điều này thật vô cùng cao cả...

Trong trường hợp thứ hai. Hạnh phúc không đứng yên, mà liên tục lúc thì tăng lên, lúc thì giảm xuống. Vì vậy, xung quanh chúng ta, chúng ta thấy có người vui mừng vì hạnh phúc, có người đau buồn vì bất hạnh, dù đó là bất hạnh nào đi chăng nữa. Về mặt này, luật là: hãy vui mừng cùng những người vui mừng và đau buồn cùng những người đau buồn. Sự đồng cảm như vậy là tự nhiên đối với trái tim con người, nhưng những đam mê nảy sinh từ sự sa ngã đã làm méo mó nó, khiến thay vì vui mừng trước hạnh phúc của người khác, lại

nảy sinh nỗi buồn hay sự ghen tị; thay vì thương xót trước bất hạnh, lại nảy sinh niềm vui hay sự hả hê. Những tâm trạng quỷ quái này hiện ra dưới nhiều sắc thái khác nhau, mà không thể nào mô tả hết được. Cảm xúc chia vui và chia buồn cần phải được bày tỏ, tức là cần thể hiện niềm vui với người này và sự chia buồn với người kia – kèm theo sự an ủi và sự sẵn lòng giúp đỡ.

Đừng ai nghĩ rằng tất cả những điều này chỉ là việc làm bên ngoài! Không, không chỉ bên ngoài, mà còn cả bên trong nữa. Nó xuất phát hoặc phải xuất phát từ một trái tim yêu thương chân thành, tức là từ một tâm trạng tốt đẹp bên trong, và khi hướng đến bề ngoài của người khác, nó sưởi ấm tâm hồn bên trong của họ. Làn gió của tình yêu anh em mang lại sức sống, như hơi ấm của mùa xuân.

2b) Lĩnh vực thể hiện những thái độ và hành động này chính là sự tương tác lẫn nhau. Đó là những thái độ và việc làm mà người Kitô hữu phải thực hiện đối với anh em mình. Tất cả đều đòi hỏi sự tiếp xúc trực tiếp với người khác để được thực hiện; nếu thiếu điều đó, chúng sẽ vẫn còn tiềm ẩn, chưa được bộc lộ, giống như hạt giống chưa nảy mầm. Vì vậy, sự tương tác lẫn nhau là một nghĩa vụ, dù là bổ sung, nhưng xét về phạm vi áp dụng thì lại bao trùm tất cả. Nó đối với các nghĩa vụ đối với người lân cận cũng giống như lời cầu nguyện đối với các nghĩa vụ đối với Thiên Chúa. Vậy thì:

1. Mọi Kitô hữu đều có nghĩa vụ thực hành sự tương tác lẫn nhau. Hãy sẵn lòng giao tiếp với người khác, đồng thời hãy giữ thái độ sao cho bất kỳ ai cũng có thể đến gần bạn mà không e ngại, với trái tim cởi mở. Ai xa lánh mọi người thì đang hành động trái ngược với điều này. Sự xa lánh là sự dị dạng của trái tim. Nhưng nó không phải là sự ẩn dật được chúc phúc, hay đời sống ẩn tu. Người ẩn tu, dù tách biệt với người khác về thể xác, vẫn ở cùng họ bằng tinh thần; còn kẻ xa lánh này thì tách biệt với mọi người cả về tinh thần, dù sống giữa họ. Kẻ xa lánh trở nên lạnh lùng, nghèo nàn và tinh thần dần tàn lụi. Ngược lại, người giao tiếp với mọi người thì mở lòng, trở nên giàu có, trọn vẹn, được hoàn thiện, đến nỗi chỉ có sự giao tiếp không ngừng với Thiên Chúa và các thiên thần mới cao hơn điều này. Chính điều đó cũng là trường học của sự tự nhận thức. Bản thân một người khi sống tách biệt dễ trở nên kiêu ngạo, nhưng khi nhìn vào người khác – họ học được sự khiêm nhường...

2. Nghĩa vụ tương tác lẫn nhau tuy đơn giản nhưng bao trùm tất cả... Nó mang lại phương tiện để thực hiện tất cả các nghĩa vụ khác đối với người lân cận, và do đó bộc lộ vô số đức tính, những đức tính này, dù bản chất không gì khác hơn là việc áp dụng những khuynh hướng chung, đã được giải thích rõ ràng của chúng ta đối với anh em, nhưng ở đây lại có những tên gọi đặc biệt và những đặc tính riêng... Chẳng hạn, ở đây:

a) Phải có lòng hiếu khách chân thành, tức là từ tận đáy lòng đón nhận mọi người, cảm thấy hài lòng, thực sự hạnh phúc khi người khác đến thăm hay gặp gỡ mình, và vui mừng từ tận đáy lòng. Ai cảm thấy buồn chán hay bực bội trong hoàn cảnh này thì là người không tốt.

b) Sự thân thiện, tức là phải làm sao để người khác cảm thấy thoải mái khi ở bên chúng ta, để họ thấy sự dễ chịu ở chúng ta, trở nên sảng khoái, có tâm trạng tốt và không bao giờ ra về với tâm trạng u ám. Để làm được điều này, cần có sự hòa nhã, thân thiện, ân cần và giản dị trong khuôn khổ lịch sự. Người trái ngược với điều này là người khó chịu… Không chỉ bản thân họ cảm thấy nặng nề, mà còn khiến người khác cảm thấy nặng nề.

c) Sự khiêm tốn. Cần phải che giấu những ưu điểm của bản thân và ngược lại, tôn vinh người khác hơn mình. Điều trái ngược với điều này là sự hợm hĩnh, kiêu ngạo, tự mãn.

d) Tính hiền lành và yêu hòa bình. Đừng để bản thân bị xúc phạm, cũng đừng xúc phạm người khác, mà hãy biết giữ cho trái tim mình luôn hòa hợp với người khác. Tính hiền hòa vừa tự hòa giải với người khác, vừa hòa giải người khác, như việc làm hòa, hoặc thậm chí không để ý đến những lời xúc phạm, như sự hiền lành. Trái ngược với điều này là tính hay xúc phạm, nóng nảy, hay giận dữ, khắt khe, không chịu hòa giải.

d) Sự ôn hòa biết nhường nhịn. Trí tuệ gặp trí tuệ, ý chí gặp ý chí. Khi ai nấy đều muốn làm theo ý mình, tranh cãi và bất đồng sẽ nảy sinh. Người hiền lành không phải là không yêu mến sự thật, nhưng khi đã khám phá ra sự thật, họ khiêm tốn tránh né sự kiên quyết quá mức ở những nơi mà người ta chưa thực sự yêu mến sự thật, nhằm không làm xáo trộn hòa bình, trong khi chờ đợi thời cơ thuận lợi nhất để khuyên răn. Trái ngược với điều này là sự vô lý, sự cứng đầu, tính hay tranh cãi, và sự hay chửi bới.

e) Tình yêu sự thật. Hãy trình bày mọi việc một cách thẳng thắn và chân thật, đúng như bản chất của chúng và như những gì bạn tin tưởng. Lời nói dối xảo trá, sự lừa dối, mưu mô xảo quyệt – đó là những việc hoàn toàn thuộc về ma quỷ.

g) Lời nói khôn ngoan. Mục đích của sự giao lưu lẫn nhau không chỉ là niềm vui, mà chủ yếu là cùng nhau xây dựng điều thiện. Vì vậy, không được để những lời nói xấu xa phát ra từ miệng chúng ta; cần biết khi

nào nên nói và khi nào nên im lặng. Trái ngược với điều này là những lời nói suông vô bổ, chỉ toàn đùa cợt và châm biếm.

h) Giữ bí mật. Trong các cuộc gặp gỡ lẫn nhau, sự trao đổi ý tưởng và thông tin diễn ra liên tục. Để duy trì hòa bình, những gì đã biết từ người này, đừng truyền lại cho người khác nếu không cần thiết, đặc biệt khi điều đó có thể gây hại. Hãy cư xử như thể bạn chưa nghe thấy gì cả. Ai được giao phó một bí mật với điều kiện phải giữ kín, nếu lại tiết lộ cho người khác, thì không chỉ là người thiếu khôn ngoan, mà còn là kẻ phản bội vô lương tâm.

3. Đây là những phẩm chất tốt đẹp cần thiết trong quan hệ giao lưu! Hình thức chính của quan hệ giao lưu là việc thăm viếng lẫn nhau. Việc này cần được thiết lập và duy trì dựa trên tình yêu thương, nhu cầu, cũng như để tìm kiếm sự nghỉ ngơi an ủi. Hoàn cảnh sẽ chỉ ra nên thực hiện điều này với ai và khi nào; tuy nhiên, trong mọi trường hợp, phải tuân thủ triệt để tất cả các đức tính của quan hệ giao lưu, nếu không thì nó sẽ trở thành điều xấu... Một hình thức đặc biệt của sự giao lưu lẫn nhau, cởi mở và rộng rãi, chính là các buổi họp mặt và tiệc tùng. Chúng rất hữu ích, vì chúng khơi dậy sự phát triển của tình yêu – vốn đang chậm lại do thiếu sự thực hành – và do đó nâng cao cũng như củng cố sự gắn kết nội tại của tất cả mọi người. Điều xảy ra ở đây cũng giống như trong cột điện của Volta. Tất nhiên, việc tổ chức chúng không phải để chiều theo xác thịt và kẻ thù, mà là vì lợi ích của tinh thần và sự cứu rỗi. Mẫu mực cho điều này là những bữa tiệc tình yêu thời xưa. Cao hơn những bữa tiệc trần tục này là những bữa tiệc của Chúa Kitô, hay những bữa ăn dành cho người nghèo. Chính Chúa đã quy định các quy tắc cho chúng (Lc 14:12–14). Ngày nay, những bữa tiệc này ít được tổ chức hơn do tình yêu đã cạn kiệt, dù vẫn còn tồn tại ở một số nơi. Hiện nay, chúng chủ yếu hiện diện dưới hình thức tiếp đãi khách lạ, vốn là một đức tính cao quý, tràn đầy những lời hứa, bởi vì ngay cả một ly nước được trao trong lúc khốn khó cũng không vô ích, huống chi là sự an nghỉ trọn vẹn.

4. Sự giao lưu lẫn nhau nhằm mục đích thực hiện và đồng thời hình thành tình yêu thương đích thực của người Kitô hữu. Trong hình thức chân chính của nó, nó mang lại điều này; còn trong hình thức giả dối, thay vì đoàn kết thì lại gây chia rẽ, thay vì tình yêu thì gieo rắc thù hận. Điều này xảy ra khi những đam mê chi phối thay vì các đức tính. Như vậy, từ sự giao lưu lẫn nhau, chúng ta có được những ân nhân, bạn bè và kẻ thù.

Chúng ta thường gắn bó chân thành với bạn bè và những người ân nhân. Điều này không cần phải dạy dỗ hay bắt buộc. Chỉ cần nhắc nhở để sự gắn bó ấy không trở nên độc quyền, không loại trừ người khác và không khiến chúng ta xa lánh họ.

Chúng ta phải biết ơn họ. Lòng biết ơn là một đức tính thân thiện và quyến rũ... Ai biết ơn con người thì cũng biết ơn Thiên Chúa. Lòng biết ơn là dấu hiệu của một tâm hồn khiêm nhường và trung thành với Thiên Chúa... Đó cũng là một cảm xúc gần như tự nhiên. Chỉ cần đừng dừng lại ở con người mà qua họ, luôn hướng về Chúa, vì mọi sự đều đến từ Ngài. Ngoài những ân huệ đặc biệt, khi sống cùng người khác, chúng ta không ngừng nhận được sự giúp đỡ. Đối với mọi sự giúp đỡ, chúng ta đều phải biết ơn.

Hãy trân trọng và gìn giữ người bạn và ân nhân của mình như con ngươi của mắt, và đừng để những sai lầm của bản thân dẫn đến việc mất đi họ, vì người bạn cũ luôn tốt hơn người mới. Sự rạn nứt ở đây không chỉ đau buồn mà còn nguy hiểm cho cả cuộc sống lẫn đạo đức; bởi vì những mối quan hệ như vậy, một khi đã rạn nứt, hiếm khi hàn gắn được. Tất nhiên, nếu sự thay đổi không xuất phát từ phía chúng ta, thì biết làm sao!

Phải cố gắng đền ơn người ân nhân bằng mọi cách có thể: bằng sự giúp đỡ, thực hiện mong muốn của họ, đề nghị giúp đỡ, v.v.

Vì bạn bè là những người thân thiết, nên phải rất cẩn trọng trong việc lựa chọn họ.

Chúng ta phải làm gì với kẻ thù? Người Kitô hữu không được tự mình trở thành kẻ thù của ai cả và, trong khả năng có thể, *"hòa thuận với mọi người"* (Rm 12,18; Hb 12,14). Nếu vì lý do nào đó mà có kẻ thù, đừng tước đoạt tình yêu của họ, mà hãy cố gắng hết sức để làm hòa với họ bằng mọi sự nhượng bộ; càng phải sẵn sàng hòa giải khi đối phương đề nghị. Dù họ có không chịu hòa giải, bạn hãy đối xử với họ như anh em và làm mọi điều như bạn làm cho người mình yêu thương, thậm chí còn hơn thế nữa: hãy đặc biệt làm ơn cho họ, nhớ rằng tình yêu dành cho kẻ thù chính là thước đo chân chính nhất của tình yêu Kitô giáo. Tuyệt đối không được trả thù dưới bất kỳ hình thức nào. Đó là việc làm của Satan.

Đây là phần kết thúc của bài tổng quan về cách một Kitô hữu – với tư cách là thành viên của Thân Thể Đức Kitô – nên cư xử trong sự hiệp nhất với tất cả những ai thuộc về Thân Thể ấy, dù họ ở trên trời hay dưới đất. Chỉ cần luôn ghi nhớ rằng, việc chăm lo cho sự hiệp nhất này không phải vì chính nó, mà là vì mục tiêu chính của hoạt động Kitô giáo – sự hiệp thông với Thiên Chúa trong Chúa Giêsu Kitô; bởi vì chính Giáo Hội Thánh, vừa là ngôi nhà cứu rỗi, vừa là cộng đồng những người được cứu rỗi, tồn tại vì mục đích duy nhất này

và chỉ thực sự chân chính khi thực hiện được mục đích duy nhất đó. Giống như trong thân thể sống, tất cả các chi thể, nhờ sự hiệp nhất sống động với nhau, luôn được kết nối với Đầu – và chính nhờ được kết nối với Đầu mà chúng sống trong sự hiệp nhất; vậy trong Thân Thể của Đức Kitô, tất cả các Kitô hữu chỉ thực sự được kết nối bền chặt với nhau khi họ chân thành kết hợp với Chúa. Chính Chúa cũng đã cầu nguyện về điều này: *"Xin cho tất cả được nên một: như Cha ở trong Con, và Con ở trong Cha, xin cho họ cũng được nên một trong Chúng Ta"* (Ga 17,21). Tình yêu Kitô giáo là con đẻ trực tiếp của lòng đạo đức Kitô giáo và không có nguồn gốc nào khác. Những ai đặt niềm hy vọng cứu rỗi chỉ dựa trên tình yêu thương từ thiện thì đang tự lừa dối mình một cách vô ích. Không phải chỉ các việc làm cứu rỗi, mà là Thánh Thần, Đấng thúc đẩy mọi việc làm… Còn Thánh Thần Kitô giáo thì đến từ Thiên Chúa qua Chúa Giêsu Kitô trong Hội Thánh Thánh Thiện. Mọi điều hiện nay được thấy trong Kitô giáo đều gắn kết với nhau như các mắt xích của một sợi dây xích.

c) Người Kitô hữu phải giữ gìn và rèn luyện bản thân như thế nào để được hiệp nhất sống động với Giáo Hội, và qua đó với Thiên Chúa

c) Người Kitô hữu phải giữ gìn và rèn luyện bản thân như thế nào để được kết hiệp sống động với Giáo Hội, và qua Giáo Hội, với Thiên Chúa

Từ khái niệm về sự hiệp nhất sống động giữa các Kitô hữu với nhau, giống như sự hiệp nhất giữa các chi thể của cơ thể, ta có thể suy ra rằng người đã gia nhập sự hiệp nhất này không còn phải lo lắng về điều gì nữa. Vì cũng như trong thân thể, mỗi bộ phận, khi hoạt động vì các bộ phận khác, chính nó được hình thành nhờ sức mạnh của toàn thể thân thể (sức mạnh hình thành), thì người Kitô hữu, khi hoạt động hoàn toàn vì thân thể Giáo Hội, cũng có thể tự duy trì và được hình thành nhờ toàn thể thân thể. Tuy nhiên, mặt khác, vì sự hiệp nhất này là tự do, tức là được xây dựng trên nền tảng tự do và được duy trì bởi tự do, nên ngay cả sau khi người Kitô hữu đã gia nhập vào Thân Thể Giáo Hội, họ không ở lại đó một cách miễn cưỡng, như thể do sự bắt buộc nào đó, mà chỉ có thể duy trì vị trí của mình nhờ chính sự tự chủ của bản thân. Từ đó, câu hỏi tự nhiên nảy sinh: người Kitô hữu phải tự giữ mình như thế nào trong Thân Thể Giáo Hội để không bị tách rời khỏi sự hiệp nhất với Giáo Hội? Cũng cần lưu ý rằng mỗi người Kitô hữu tự hình thành chính mình, dù với sự trợ giúp thiết yếu của ân sủng Thiên Chúa, được nhận lãnh trong Giáo Hội Thánh. Câu hỏi đặt ra là: người Kitô hữu phải tự hình thành bản thân như thế nào để có quyền và đủ khả năng duy trì mối liên kết sống động với những thành viên này và những thành viên kia? Câu trả lời cho những câu hỏi này sẽ xác định cách thức mà người Kitô hữu phải đối xử với chính mình. Việc xác định cách thức này càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết, bởi vì sự yếu đuối chính yếu – cái "tôi" – đang rất gần gũi với chúng ta và rất mạnh mẽ trong mỗi người, luôn cố gắng lôi kéo mọi thứ vào bản thân hoặc biến chúng thành công cụ phục vụ cho mục đích riêng của nó. Càng khó giữ tình yêu chân chính dành cho bản thân trong những giới hạn thích hợp, thì sự hướng dẫn cho tình yêu đó, hay việc chỉ ra những quy tắc cần thiết cho nó, lại càng trở nên cần thiết. Tinh thần chủ đạo của hoạt động Kitô giáo đối với bản thân là sự hy sinh, nhưng nếu để mang lại kết quả, sự hy sinh đó phải được thực hiện một cách khôn ngoan chứ không phải một cách mù quáng, thì cần phải chỉ ra những khía cạnh nào và cách thức nào mà "bản ngã" lôi kéo con người về phía mình, và khi đó người Kitô hữu phải từ bỏ bản thân như thế nào để đứng vững trong sự thật! Đó chính là ý nghĩa của cách hành xử bắt buộc đối với người Kitô hữu khi đối diện với chính mình! Điều này xác định cách người ấy phải tự rèn luyện và hình thành bản thân giữa những hành động từ bỏ bản thân, để trở thành thành viên đích thực của Giáo Hội – không chỉ trên danh nghĩa mà còn trong tinh thần – và luôn duy trì mối liên kết chân thật, sống động với Giáo Hội, và qua đó với Thiên Chúa.

Từ đây có thể thấy rằng có hai điểm mà người Kitô hữu phải hướng ánh mắt về: đó là tinh thần của đức tin và của Giáo Hội, và chính bản thân họ, trong toàn bộ bản chất và tình trạng của mình. Từ đó, họ tiếp thu tinh thần hành động đối với bản thân và như thể một lý tưởng; ở đây, họ nhận ra chính xác mình phải làm gì với bản thân và từ chính bản thân mình, dựa trên những nguyên tắc đó. Do đó, cần phải xác định trong vấn đề này: người Kitô hữu phải hiểu và cảm nhận bản thân mình như thế nào theo các điều kiện của sự hiệp nhất với Giáo Hội dưới sự lãnh đạo của Chúa Kitô, và người ấy phải làm gì với từng phần của bản thể mình, hoặc với tình trạng của mình do sự hiệp nhất này mang lại.

aa) Cảm xúc và thái độ của người Kitô hữu theo các điều kiện khi gia nhập liên minh với Giáo Hội. Mọi điều liên quan đến điểm đầu tiên đều xoay quanh ý tưởng về việc người Kitô hữu gia nhập liên minh với Giáo Hội như một cộng đồng những người tin và được cứu rỗi. Những câu hỏi khác nhau, tự nhiên nảy sinh trong bối cảnh này, dẫn đến những cảm xúc và thái độ tương ứng mà người Kitô hữu cần hướng về chính bản thân mình. Cụ thể, đã gia nhập Giáo Hội rồi: từ đâu? như thế nào? vì mục đích gì?

a) Từ đâu mà gia nhập? Từ vực thẳm của sự hủy diệt. Trước đây, người ấy nằm trong tay Satan, bị bán cho tội lỗi, phải chịu sự trừng phạt của cái chết và địa ngục. Giờ đây, tất cả những điều đó đã qua đi. Hãy nhớ rằng mình đã ra khỏi đó từ đâu, hãy thường xuyên hướng tâm trí về bóng tối của vực thẳm ấy, để không quay trở lại đó một lần nữa bằng hành động; hãy dâng trọn lòng tạ ơn lên Thiên Chúa Đấng Cứu Độ, kêu cầu Ngài: "Vinh quang thuộc về Ngài, lạy Thiên Chúa, Đấng Cứu Độ của con!" – Để cánh tay cứu rỗi không rút lại và con không rơi trở lại nơi đó, khi tâm trí con chìm vào trạng thái ấy và nhận thức được rằng con người đã tự chuốc lấy điều ác lớn lao đến mức nào và đã phải trả giá đắt đến mức nào trước mặt Đức Chúa Trời để được giải cứu, hãy khóc lóc và than thở vì điều đã xảy ra, tức là khóc than về sự sa ngã. Như vậy, ký ức đau đớn về vực thẳm của sự sa ngã, cùng với tiếng khóc than về nó và lòng biết ơn chân thành dâng lên Đức Chúa Trời Đấng Cứu Rỗi, chính là những tâm trạng bắt buộc đối với người Kitô hữu khi họ nhìn lại quá khứ, về con người mà họ từng là. Chúng là bắt buộc, bởi vì đối tượng của chúng liên quan đến lịch sử sống động của con người, và những dấu vết của nó vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, cả trong chúng ta lẫn bên ngoài chúng ta. Người Kitô hữu không trực tiếp đứng trước mặt Thiên Chúa, nhưng tự trình diện như người sống lại từ cõi chết, như tù nhân trước mặt Vua. Hãy luôn ý thức và cảm nhận bản thân mình như vậy. Lợi ích từ điều này là rất lớn: đó là bài học về sự khiêm nhường và sự khơi dậy sự chú tâm tỉnh táo. Giáo Hội hướng dẫn chúng ta đến điều này bằng cách chỉ định một ngày đặc biệt để tưởng niệm và than khóc về sự sa ngã, đồng thời ban cho chúng ta lời dạy về điều này. Nhiều vị thánh tổ đã dành nhiều thời gian cho sự than khóc này và để lại cho chúng ta những bài ca than khóc ấy. Bản chất của sự than khóc này là nỗi buồn, sự khao khát và sự bực bội, bởi vì điều đó đã xảy ra – và đó là lỗi của chúng ta. Đó là thành quả của tình yêu dành cho Thiên Chúa và dành cho chính mình, hay dành cho bản tính của mình; thật đáng tiếc khi con người đã tự làm hại bản thân và đã buộc Thiên Chúa phải làm điều đó.

b) Làm thế nào để bước vào! Qua giao ước trong phép rửa tội. Thiên Chúa giải thoát con người khỏi mọi điều ác vì lời hứa của họ là luôn phục vụ duy nhất Ngài trong Đức Giêsu Kitô, đồng thời chà đạp Satan và mọi việc làm của hắn. Vậy thì...

1) Hãy nhớ những lời hứa mà bạn đã thề trong lễ rửa tội; bạn không hứa với loài người, mà là với Đức Chúa Trời, Đấng đã nhận lời hứa đó từ bạn, và vì những lời hứa đó mà Ngài đã thương xót bạn, và hứa sẽ thương xót bạn nhiều hơn nữa.

2) Hãy giữ lòng trung thành với những lời hứa ấy: khi lòng trung thành bị vi phạm, mọi ân huệ đã ban sẽ bị thu hồi và những lời hứa sẽ bị xóa bỏ.

3) Hãy tôn kính những ân huệ đã được ban cho ngươi ở đây; đừng làm ô uế danh dự và quyền năng của Kitô giáo bằng việc vi phạm các điều kiện.

4) Hãy giữ vững phẩm trật này cho đến khi chết. Mọi công đức sẽ không được tính đến khi ngươi sa ngã. Kết cục mới là điều quyết định. Chỉ những ai luôn trung thành và bất biến cho đến chết mới được đội vương miện. Hãy trung thành cho đến chết, và ngươi sẽ được ban vương miện sự sống.

5) Hãy chiến đấu dưới lá cờ của Đức Kitô. Nhận thức mình là một chiến binh, hãy như người canh gác, sẵn sàng đánh bại kẻ thù. Hãy cảnh giác, tỉnh táo, và luôn trong tư thế sẵn sàng.

Vậy, hãy ghi nhớ những lời thề khi chịu phép rửa tội và trân trọng những ân huệ đã nhận được trong đó, hãy trung thành với chúng cho đến chết, chiến đấu dưới lá cờ của Chúa Kitô. Việc vi phạm lời thề đã là điều ô nhục trước mặt loài người, huống chi là trước mặt Thiên Chúa... Nhưng ở đây còn có một tai họa tột cùng. Bởi vì kẻ vi phạm sẽ rơi vào chính tai họa đó, và có thể sẽ không tìm được ai cứu rỗi mình.

c) Tại sao người ấy lại bước vào? Vì sự cứu rỗi, chỉ tìm kiếm điều đó và chắc chắn hy vọng sẽ nhận được ở đây. Đó chính là ý nghĩa của việc rao giảng Tin Mừng của Đấng Christ!... Ngươi là kẻ đang lâm vào cảnh diệt vong. Hãy đến đây! Đây là ngôi nhà của sự cứu rỗi! Người tin Chúa xưng nhận điều này và nói: "Tôi, kẻ đang lâm vào cảnh diệt vong, đến đây vì sự cứu rỗi, không hy vọng nhận được nó ở đâu khác ngoài nơi này." Cộng đồng những người tin Chúa là ngôi nhà của những người đang được cứu rỗi, nhưng vẫn chưa được cứu rỗi hoàn toàn. Sức mạnh của sự cứu rỗi sẽ được bày tỏ trong thế giới tương lai. Còn bây giờ, nó chỉ mới được nhận lãnh, và sức mạnh của nó hoạt động một cách thầm kín, vô hình. Điều đó có nghĩa là người ta gia nhập không phải chỉ để gặt hái thành quả, mà còn để gieo trồng với niềm hy vọng. Trên đỉnh nhà thờ có dòng chữ: "Hãy tìm kiếm, hãy khao khát, hãy nài xin." Người Kitô hữu cam kết điều này ngay khi gia nhập Giáo Hội hoặc sau đó mới gia nhập… Người ta hỏi: tại sao lại như vậy? Đây là câu trả lời: những sức mạnh đã được đón nhận, giờ đây cần phải dẫn dắt chúng đi khắp toàn bộ bản thể của chúng ta, giống như cách oxy được dẫn dắt khắp cơ thể qua máu, từ không khí được hít vào phổi. Hơn nữa: cái ác ăn sâu, cần phải loại bỏ nó, giải phóng những sức mạnh tự nhiên khỏi nó và hòa tan những sức mạnh ân sủng đã nhận được vào đó.

Làm thế nào để thực hiện điều này! Bằng cách phát triển cả sức mạnh tự nhiên lẫn sức mạnh ân sủng, dùng những sức mạnh ân sủng để thánh hóa những sức mạnh tự nhiên và dẫn dắt chúng đi qua những sức mạnh ân sủng, hoặc để cho những sức mạnh ân sủng thấm nhập vào chúng. Khát vọng đặc trưng của người Kitô hữu chính là sự biến đổi nội tâm của chính họ. Phải tìm kiếm điều gì! Đó là vinh quang của địa vị cao cả, sự biến đổi từ vinh quang này sang vinh quang khác, từ sức mạnh này sang sức mạnh khác; đạt đến mức độ trưởng thành trọn vẹn của Đức Kitô, hay nói cách khác, tìm kiếm những bậc cao nhất của sự hoàn hảo trong Đức Giêsu Kitô, đó chính là mục tiêu mà họ phải hướng tới. Vì mẫu mực của sự hoàn hảo đối với các Kitô hữu là Chúa Giêsu Kitô và thước đo của sự hoàn hảo ấy là sự giống Ngài một cách trọn vẹn nhất, nên nghĩa vụ hướng tới sự hoàn hảo cũng chính là nghĩa vụ noi gương Chúa Giêsu Kitô, hình dung Ngài trong chính mình, và in dấu những sự hoàn hảo của Ngài lên bản thân mình. Hơn nữa, vì mẫu mực của sự hoàn hảo là vô hạn, còn chúng ta thì có giới hạn, dù có nghĩa vụ noi gương Ngài, nên chúng ta không bao giờ có thể và không được nói rằng đã đạt được điều mình đang tìm kiếm, mà phải *"quên đi những gì ở phía sau, vươn tới những gì ở phía trước, với tất cả sự* siêng năng và kiên trì" (Phi-líp 3:13). Rất nguy hiểm khi cảm thấy rằng mình đã đạt được rồi. Hậu quả tất yếu của điều này là sự trì trệ về sức lực và cuộc sống. Vì vậy, người tìm kiếm sự cứu rỗi, khi khai phá những sức mạnh ân sủng và tự nhiên, hãy hướng tới sự hoàn hảo, phản ánh Chúa Kitô trong chính mình, đừng bao giờ nói: "đủ rồi", mà luôn vươn tới điều cao cả hơn hoặc luôn chỉ mới bắt đầu. Đây là những cảm xúc và thái độ căn bản, mà người Kitô hữu nên hướng về chính mình. Đừng ngạc nhiên khi sự tôn trọng bản tính của chính mình không được đặt lên hàng đầu ở đây. Bản tính đáng kính này đã bị bóp méo bởi sự sa ngã của chúng ta. Vì vậy, chúng ta phải than thở về điều này và cùng thở dài với tất cả các loài thụ tạo đang than thở về điều đó. Ai cũng hiểu rõ tại sao thay vì sự trung thành với những nguyên tắc nhân đạo, người ta lại đặt sự trung thành với những lời hứa trong lễ rửa tội lên hàng đầu; và thay vì sự tiến bộ hướng tới một tương lai vô định, người ta lại hướng tới vinh quang của danh hiệu cao quý về Đức Kitô Giêsu. Đó là ngôn ngữ của nhà đạo đức ngoại giáo, điều không tồn tại trong Giáo Hội của Đức Kitô. Khi sống trong thế gian, chúng ta cần phân biệt các ngôn ngữ và không nên coi mọi lời nói hay ho đều là sự thật. Có nhiều lời dối trá và nịnh hót lan truyền khắp thế gian. Mọi người hãy chú ý đến Lời Chúa. Chỉ có Lời Chúa mới là ngọn đèn sáng trung thành trong bóng tối của cuộc đời này.

aa) Do đó, người ấy phải cư xử như thế nào?

1) Luật chính là sự tự chủ bản thân với sự hiến dâng cho Đức Chúa Trời. Điều cần chú ý chính ở đây là: điều gì đã xảy ra với người Kitô hữu khi anh ta trở thành Kitô hữu? Anh ta được gọi là "sinh vật mới", "được tái sinh"; điều gì đã tạo nên sự tái sinh này trong anh ta? Để xác định điều này, cần phải quay trở lại ý nghĩa ban đầu của con người và trạng thái sau đó của anh ta. Ngay từ thuở ban đầu, Đức Chúa Trời, khi ban cho con người sự tự do, đã giao phó con người cho chính bản thân họ: để linh hồn họ làm bất cứ điều gì họ chọn; nhưng đồng thời, trong bản chất của sự tự do và trong bản thể của linh hồn con người, Ngài đã đặt ra một mệnh lệnh bí mật là tự nguyện dâng hiến mình cho Đức Chúa Trời, để được hưởng sự tự do đích thực. Điều này chưa được thực hiện, bởi vì nó chưa được hiểu đúng hoặc đã bị diễn giải sai lệch. Con người đã không phục tùng Đức Chúa Trời và sa vào cảnh nô lệ cho tội lỗi và ma quỷ, và phục vụ chúng như một nô lệ. Trong tình trạng này, con người không xứng đáng thực hiện những việc làm xứng đáng với con người và Đức Chúa Trời. Cần phải khôi phục tự do cho con người, giúp họ làm chủ chính mình và ban cho họ sức mạnh để khuất phục kẻ bạo chúa của mình – ma quỷ – dưới chân mình. Điều này được thực hiện nhờ sự tái sinh mới, được ban cho người Kitô hữu từ trên cao. Ở đây, con người làm chủ chính mình và nhận được sự can đảm cùng sức mạnh để đạp đổ ma quỷ. Nhưng một lần nữa, để không lặp lại bi kịch đau đớn ấy, vị vua này, khi làm chủ chính mình, phải quy phục trước Thiên Chúa duy nhất, phải thực hiện điều kiện ban đầu của việc trao tự do cho Thiên Chúa, hay tự nguyện dâng hiến toàn bộ bản thân mình làm của lễ cho Thiên Chúa. Sứ đồ ra lệnh cho những ai đã đến với Chúa, là *"hòn đá sống"*, hãy tự xây dựng mình *"thành đền thờ thiêng liêng, thánh chức thánh khiết, dâng những của lễ... đẹp lòng Đức Chúa Trời qua Đức Chúa Giê-su Christ"* (1 Phi-e-rơ 2:5). Vậy, đây là điều răn đầu tiên dành cho người Kitô hữu! Khi đã làm chủ chính mình và được ban ân sủng, hãy cai trị mọi điều thuộc về mình, nhưng hãy dâng hiến toàn bộ bản thân làm của lễ cho Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Giê-su Christ. Của lễ này không phải là sự chết, mà là sự sống thật. Giống như bông hoa nở rộ dưới ánh mặt trời làm ấm và làm sống động chính nó, người Cơ Đốc nhân dâng hiến chính mình và tất cả những gì mình có lên Đức Chúa Trời sẽ được hiệp nhất với Ngài, được Ngài làm đầy và ban sự sống. Như vậy, trong sự hiến dâng này, sự sống thật và sự hoàn hảo thật của người Kitô hữu hiện diện trong mọi khía cạnh, hay trong tất cả những gì họ dâng lên cho Thiên Chúa. Hãy làm chủ bản thân cả bên trong lẫn bên ngoài, và dâng hiến tất cả những gì thuộc về mình cho Thiên Chúa.

Sự tự chủ và sự hy sinh của người Kitô hữu này bao trùm toàn bộ con người và mọi thứ thuộc về họ. Cũng như không có gì trong anh ta hay bên ngoài anh ta được phép nằm ngoài quyền lực của anh ta, nằm ngoài sự kiểm soát của anh ta, huống chi là chống lại nó, thì trong lĩnh vực tự do cũng không được có điều gì chưa được dâng hiến và chưa được trao phó cho Thiên Chúa, đến nỗi cuối cùng lại bị chiếm hữu cho riêng mình và được khẳng định cho bản thân. Người Kitô hữu là người dâng hiến không ngừng và là của lễ trọn vẹn dâng lên Thiên Chúa.

2) Các khía cạnh của sự hiến dâng bản thân. Vì trong mỗi con người dường như có hai khía cạnh khác biệt: bản thân con người và hoàn cảnh của họ – nên những sự hiến dâng bắt buộc đối với người Kitô hữu cũng phải liên quan đến cả hai khía cạnh này.

Con người bao gồm thân xác và linh hồn. Từ đó nảy sinh những sự dâng hiến về linh hồn và thân xác. *"Hãy tôn vinh Đức Chúa Trời trong thân thể và linh hồn các ngươi, vì chúng thuộc về Đức Chúa Trời"* (1 Cô-rinh-tô 6:20). Hãy làm chủ linh hồn và dâng nó lên Đức Chúa Trời; hãy làm chủ thân thể và dâng nó lên chính Đức Chúa Trời ấy (Rô-ma 12:1).

2a) Những của lễ thuộc linh hồn.

Về phần linh hồn, đây là luật: hãy hủy diệt linh hồn mình thì sẽ cứu được nó; nếu không hủy diệt thì sẽ hủy diệt nó; đó là điều Đấng Cứu Thế đã truyền dạy. Sự hủy diệt này đã được thực hiện trong sự tái sinh; vì nơi nào có toàn thể, thì nơi đó cũng có phần. Tuy nhiên, mỗi khi người Kitô hữu hướng về linh hồn, họ phải lưu ý rằng cần phải tiêu diệt nó cả về tổng thể lẫn từng phần. Đây chính là sự giải thích về sự từ bỏ bản thân. Hãy quỳ gối dưới chân và giẫm đạp lên nó mà không thương xót. Ai không có và không giữ vững thái độ này, thì sẽ không bao giờ làm chủ được chính mình. Người ấy có thể kiệt sức trong lao động, nhưng sẽ không thấy được thành quả. Ai không tiêu diệt linh hồn thì sẽ làm mất hết mọi điều tốt lành của mình và khiến mọi công lao của mình trở nên vô ích. Đây là điều quan trọng nhất. Bây giờ hãy xem xét từng phần.

Phải dâng hiến tất cả những gì trong bản thân lên làm của lễ cho Đức Chúa Trời để được thánh hóa, hay để nhận lãnh sự sống thật. Vậy thì:

1. Hãy dâng trí tuệ cho Thiên Chúa để được khôn ngoan. *"*Ai muốn *trở nên khôn ngoan* thì *hãy trở nên điên rồ* trước mặt Thiên Chúa,*"* vị Tông đồ đã nói (1 Cr 3,18). Trí tuệ dâng hiến cho Thiên Chúa sẽ được Ngài ban cho sự khôn ngoan chân thật. Vậy, hãy tước bỏ sự khôn ngoan tự mình khỏi trí tuệ của mình, hãy chế ngự nó và dâng hiến nó cho Thiên Chúa. Từ đó, người Kitô hữu bắt buộc phải không có trí khôn riêng của mình, hay như các thánh tu sĩ thường nói, không tự lập luận theo ý riêng. Nghĩa vụ này được thực hiện khi người Kitô hữu, khi công nhận điều gì là chân lý, không phải vì tự mình suy luận ra như vậy, mà vì điều đó đã được Chúa ghi chép và truyền lại; khi chấp nhận điều răn và giáo lý, không thắc mắc tại sao! – không thắc mắc trong sự bối rối: "Có phải vậy không?" – và không đề xuất một cách tự cao: "Liệu như vậy có tốt hơn không?" – mà tin tưởng một cách đơn sơ vào điều được ban cho và an nghỉ trong đó.

Khi trí tuệ đã được khuất phục và trở thành người tiếp nhận không do dự như vậy, thì cần phải lấp đầy nó bằng những chân lý thánh thiêng đã được truyền lại cho chúng ta. Đó là nghĩa vụ phải có trí tuệ của Đức Kitô, hay là đạt được sự khôn ngoan chân chính, phát xuất từ Thiên Chúa và bao trùm vạn vật. Tất cả những gì tồn tại là gì, nó từ đâu đến, số phận của vạn vật ra sao, con người là gì, đã từng là gì, đã trở thành gì, điều gì đang chờ đợi họ, con đường nào dẫn đến hạnh phúc vĩnh cửu? – nói chung, toàn bộ nội dung của đức tin phải được chứa đựng trong tâm trí, hòa quyện với nó và được tâm trí nắm giữ một cách có ý thức. Rõ ràng, người Kitô hữu, theo sứ mệnh của mình, là một nhà triết học chân chính, được dạy dỗ từ trên cao.

Hơn nữa, vì sự khôn ngoan Kitô giáo không phải là sự nhàn rỗi mà là sự hoạt động, và hoạt động đòi hỏi khả năng hành động, nên luôn gắn liền với nó là sự khôn ngoan cao cả, sự hiểu biết về cách xây dựng công việc của mình và cách điều chỉnh phương tiện cho phù hợp với mục tiêu; hay nói cách khác, đó là sự khôn ngoan Kitô giáo mà Đấng Cứu Thế đòi hỏi khi Ngài phán: *"Hãy khôn ngoan như rắn"* (Mt 10,16), và Thánh Tông Đồ: *"Hãy cư xử khôn ngoan với những người bên ngoài"* (Cl 4,5). Các Thánh Tổ Phụ gọi điều này là sự suy xét thấu đáo, hoặc đơn giản là sự suy luận, và việc quản lý mọi công việc của con người – cả bên trong lẫn bên ngoài – đều được giao phó cho nó. Đây vừa là ân sủng của sự khôn ngoan, vừa là thành quả đạt được nhờ sự chú tâm và nỗ lực. Tuy nhiên, ngay cả khi không sở hữu sức mạnh cao độ của sự khôn ngoan trong bản thân, người ta vẫn có thể trở nên khôn ngoan, nếu không tin tưởng vào chính mình, mà luôn tìm kiếm lời khuyên từ những người nổi tiếng về sự khôn ngoan. Khi sự khôn ngoan được đề cao, điều đó không nhất thiết đòi hỏi phải trở thành người hay xin lời khuyên, mà là để các việc làm của chúng ta được thực hiện dựa trên lời khuyên, dù đó không phải là lời khuyên của chính mình.

Câu hỏi đặt ra là: một Kitô hữu nên có thái độ như thế nào đối với sự khôn ngoan trần thế, hay đối với nền giáo dục khoa học? Trong các lĩnh vực của sự khôn ngoan này, hãy chọn những điều cần thiết nhất phù hợp với hoàn cảnh của bạn, đặc biệt là những điều bạn cảm thấy gắn bó, cũng như những điều mà anh em Kitô hữu của bạn đang cần nhất. Còn về phương pháp nghiên cứu, hãy cố gắng thắp sáng những nguyên lý cơ bản của mỗi ngành khoa học mà bạn đang học bằng ánh sáng của sự khôn ngoan thiêng liêng, hoặc thậm chí đưa những nguyên lý đó từ lĩnh vực này vào đó; còn những nguyên lý khác, trái ngược với sự khôn ngoan thiêng liêng, không chỉ không nên chấp nhận, mà còn phải loại bỏ và chống lại chúng. Nói chung, việc mở rộng phạm vi hiểu biết của mình về các sự vật thông qua quan sát và suy luận của trí tuệ hoàn toàn không có gì trái ngược… Chỉ cần điều này được thực hiện khi đã sở hữu sự khôn ngoan chân chính. Bởi vì sự khôn ngoan này, với tư cách là vĩnh cửu, thiên thượng và thần thánh, phải là chủ đạo, còn sự hiểu biết kia, chỉ phù hợp trong một thời gian nhất định, phải là phụ thuộc. Cũng vì lý do này, tuyệt đối không được, dù bằng lời nói hay suy nghĩ, gán cho cái sau một ý nghĩa tuyệt đối nào đó, không được đặt nó lên trên, mà phải xem nó như đang bò lê dưới đất, đúng như bản chất của nó, và không được để nó hay chính bản thân mình tự hào vì nó. Một nhận xét nữa về mức độ năng lực. Mức độ năng lực là do Đức Chúa Trời ban cho. Vì vậy, hãy chấp nhận nó với lòng biết ơn và sự hài lòng, nhưng đừng bao giờ dằn vặt bản thân nếu nó không quá cao. Ai cũng có thể biết những điều cần thiết và quan trọng. Kiến thức khoa học chuyên sâu không dành cho tất cả mọi người. Những người đặc biệt được sinh ra để đảm nhận những kiến thức đó, được Đức Chúa Trời giao phó, và họ sẽ phải chịu trách nhiệm về sự thịnh vượng và lòng nhân ái của mình. Tuy nhiên, không hiếm khi chính Đức Chúa Trời nhượng bộ trước đức tin và sự tìm kiếm của những ai yêu mến Ngài, và mở ra bằng phước lành những gì Ngài đã che giấu từ khi sinh ra. Vì vậy, hãy siêng năng làm việc, vì nhờ lao động mà sức mạnh được nâng cao, và quan trọng nhất, hãy tìm kiếm và cầu nguyện. Ai đã tin mà lại cảm thấy xấu hổ? Nhưng dù sao đi nữa, hãy phó thác cho Đức Chúa Trời, vì Ngài biết rõ hơn điều gì là cứu rỗi cho chúng ta. Nếu hóa ra sự yếu đuối về tri thức và sức lực lại phụ thuộc vào chính chúng ta, do sự lười biếng và sa đọa của chúng ta, thì cần phải ăn năn về điều đó, và sau khi ăn năn, hãy cố gắng hết sức để khôi phục lại những gì đã bị phá vỡ.

2. Hãy dâng hiến ý chí cho Chúa để được thánh hóa và có sức mạnh. Khi con người từ bỏ ý chí riêng của mình, thì Chúa sẽ đến và ban cho nó sự thánh thiện và sức mạnh, tức là những nguyên tắc thánh thiện và nền tảng hành động, cùng sức mạnh để tuân theo và giữ gìn chúng. Vậy, người Kitô hữu vốn không có ý chí riêng. Dù làm gì, đừng làm vì muốn, mà hãy làm vì phải làm, vì đó là điều ý chí của Chúa đòi hỏi, dù ý chí ấy đến dưới hình thức nào đi chăng nữa. Trong Lời Chúa không có chút khoan dung nào dành cho những ai sống theo ý riêng mình, và các vị Thánh Tổ không chỉ răn dạy đừng làm theo ý muốn của mình, mà ngược lại, luôn phải hành động trái ngược với nó.

Vì vậy, người ta phải nuôi dưỡng ý chí của mình bằng các quy tắc và nguyên tắc của ý muốn Chúa; không chỉ cần biết ý muốn Chúa là gì, mà còn phải khắc sâu nó vào ý chí của mình, để ý muốn Chúa trở thành sức mạnh khơi dậy và thúc đẩy ý chí con người. Điều này xuất phát từ bên trong. Hơn nữa, liên quan đến tinh thần nội tại, chúng ta cần phải tự bảo vệ mình một cách toàn diện bằng các quy tắc, dù ban đầu có thể là quy tắc có điều kiện, nhưng về ý nghĩa và sự lựa chọn thì lại là tuyệt đối.

Bên cạnh đó, còn cần phải làm cho ý chí của chúng ta trở nên linh hoạt và nhanh nhạy trong việc thực hiện ý muốn của Đức Chúa Trời, kiên định và có chừng mực trong việc này, mạnh mẽ và không lay chuyển. Vì điều này chỉ có thể đạt được bằng sự nỗ lực, nên nghĩa vụ này cũng giống như nghĩa vụ tu hành, vốn rất ít người nhận thức được, và chỉ có rất ít người thực sự thực hiện.

3. Hãy dâng trái tim mình cho Chúa để được hạnh phúc. Trái tim không thể không bị chi phối bởi điều gì đó. Nhưng nó sẽ đau khổ vì sự tham lam và khao khát khi bị chi phối bởi các thụ tạo. Cần phải giải thoát nó khỏi những xiềng xích của sự đam mê và dâng hiến cho Chúa. Mức độ của sự dâng hiến này chính là mức độ của hạnh phúc. Nghĩa vụ này được truyền dạy một cách rõ ràng trong lời: *"Hỡi con, hãy dâng trái tim cho Ta"* (Châm Ngôn 23:26), và một cách ẩn ý – trong các mệnh lệnh *"hãy vui mừng không ngừng"* (Phi-líp 4:10; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:16), *"hãy giữ sự bình an"* (2 Cô-rinh-tô 13:11; Hê-bơ-rơ 12:14). Từ đó, người Kitô hữu không nên giữ trái tim cho riêng mình, hay chiều chuộng cảm xúc và ham muốn của bản thân, không tìm niềm vui trong những điều mình ưa thích, mà là trong những điều mà Đức Chúa Trời đã tuyên bố là tốt lành, vui mừng và hạnh phúc. Điều này cũng có nghĩa là tách biệt trái tim khỏi mọi sự. Nơi nào không tuân giữ điều này, thì sự bướng bỉnh của những cảm xúc trong lòng sẽ trỗi dậy, một sự bướng bỉnh độc tài, giống như sự bướng bỉnh của trí óc và ý chí.

Sau đó, cần phải nuôi dưỡng lòng đồng cảm với mọi điều thánh thiện và thiêng liêng thông qua việc khắc sâu vào lòng những cảm xúc tôn giáo thánh thiện… Tất cả những điều này, khi kết hợp lại, sẽ tạo nên sự

trong trắng nguyên sơ của trái tim, toát ra sự bình an liên tục và hơi ấm ngọt ngào; việc gìn giữ những điều này trong lòng, vừa như ân huệ của Thiên Chúa, vừa như thành quả tốt lành của những nỗ lực, là một bổn phận vĩ đại, dù không hề dễ dàng, của người Kitô hữu.

Chính điều này cũng trực tiếp xác định nguyên tắc liên quan đến những cảm xúc được gợi lên từ bên ngoài, ngay cả những cảm xúc vô tội nhất, được khơi dậy bởi các đối tượng thẩm mỹ. Việc tận hưởng những đối tượng này chỉ được phép trong trường hợp nội dung của chúng được lấy từ thế giới của Thiên Chúa, hoặc khi chúng là đại diện của thế giới đó, và dưới hình thức mà tinh thần đạo đức chân chính có thể chấp nhận được.

4. Tương tự, tất cả các khả năng thấp hơn cũng phải trước hết được đặt dưới sự phục tùng, hoặc dâng hiến để phục vụ các khả năng cao hơn, và qua đó dâng lên Thiên Chúa như một của lễ và được thánh hóa trong Ngài. Thuộc về nhóm này là trí tưởng tượng cùng trí nhớ, và các đam mê cùng những khao khát. Khi con người sa ngã và mất quyền kiểm soát bản thân, thì sự ngang bướng trong anh ta thể hiện rõ nhất ở những năng lực thấp hơn, đến nỗi chừng nào anh ta chưa thoát khỏi tình trạng sa ngã, anh ta vẫn là nô lệ của trí tưởng tượng cùng với những đam mê và khát vọng. Mặc dù, khi thống trị chính mình qua sự hiến dâng bản thân cho Thiên Chúa, con người được giải thoát khỏi sự áp bức của chúng, nhưng vì chúng vẫn còn hoang dã, nên ngay cả sau đó chúng vẫn cần được kiềm chế, bởi vì chúng thường nổi loạn và chống đối. Từ đó nảy sinh những nghĩa vụ: phải cảnh giác với chính mình, đặc biệt là với trí tưởng tượng và những biến động của các dục vọng; phải chiến thắng và khuất phục phần thấp kém trong bản thân, hay đấu tranh với nó; phải hướng dẫn nó theo mục tiêu của mình vì lợi ích của đời sống nội tâm, tức là hoàn toàn dập tắt những gì không phù hợp trong đó, còn những gì được phép hoạt động thì chỉ cho phép hoạt động theo ý mình.

Việc biến đổi phần thấp hèn này tuy khó khăn và kéo dài, nhưng là điều không thể tránh khỏi. Thánh Phaolô ra lệnh phải tiếp tục công việc này cho đến khi tự hủy diệt bản thân. *"Hãy giết chết*," ngài nói, *"các chi thể của anh em đang ở trên đất"* (Col 3:5). Ở đây, điều này hiển nhiên ám chỉ thân xác và những khả năng thấp kém nhất gần gũi với thân xác, những thứ đều hướng về đất và những điều trần tục. Tất nhiên, không thể tiêu diệt chúng, nhưng có thể và phải loại bỏ khỏi chúng sự ngang bướng, những điều xấu xa, những hướng đi sai lầm. Khi trong chúng nảy sinh sự hỗn loạn, cần phải dẹp tan nó; khi có sự lệch hướng từ thực tế sang những điều trống rỗng và mơ mộng – hãy gắn chúng lại với thực tế. Hãy để chúng hành động theo sự chỉ dẫn của những sức mạnh cao hơn. Cần, ví dụ, sự hỗ trợ cho trí tuệ? Hãy đưa ra hình ảnh, hãy nhớ lại. Như vậy, chúng sẽ trở nên vô cảm trước những việc vô nghĩa và luôn được đánh thức bởi sự thôi thúc của tinh thần. Cần, ví dụ, phải phẫn nộ trước tội lỗi? – hãy phẫn nộ.

Vì sự bận rộn của những sức mạnh này chủ yếu bị kích thích bởi sự bận rộn bên ngoài, nên phương tiện duy nhất để chống lại nó, và do đó cũng là nghĩa vụ quan trọng – là không giải trí, không để tâm trí phân tán, sống ẩn dật, rèn luyện sự điềm tĩnh. Sự phân tán tâm trí vừa là con đường dẫn đến sự suy tàn của tinh thần, vừa là dấu hiệu rõ ràng của điều đó. Ngoài những thú vui bên ngoài – vốn có thể được chữa trị bằng sự tĩnh lặng và sự điềm đạm – thì những nguồn gốc khác, đồng thời cũng là những tác nhân gây ra sự xáo trộn nội tâm, chính là các giác quan và lời nói. Từ đó nảy sinh nghĩa vụ phải giữ gìn các giác quan và kiềm chế lời nói. Các giác quan có thể mang sự ô uế vào tâm hồn, còn lời nói có thể làm cạn kiệt và đánh cắp những điều tốt đẹp trong tâm hồn. Tuy nhiên, cần nhớ rằng đằng sau lời nói ẩn chứa sự nói nhiều, đằng sau cảm xúc – khao khát ấn tượng và hiệu ứng, đằng sau những thú vui – sự phân tâm. Vì vậy, việc kiềm chế một yếu tố bên ngoài không nên dừng lại ở đó, mà phải đi sâu vào những khuynh hướng và nhổ tận gốc chúng.

2b) Sự hy sinh về thể xác.

Bây giờ hãy nói về cách một Kitô hữu nên đối xử với thân thể của mình. Thân thể là bình chứa của linh hồn và Thánh Thần, là cơ quan giao tiếp với mọi sự bên ngoài, là công cụ để thực hiện sứ mệnh trần thế và là phương tiện rèn luyện bản thân cho sự sống đời đời; vì thế, nó xứng đáng được dành trọn sự quan tâm, chăm sóc và bảo vệ. Tuy nhiên, dù có tầm quan trọng như vậy, thân thể tự nó không thể tự cai trị, mà mọi sự phải được phó thác dưới quyền cai trị của Thánh Linh. Từ đó, đặc tính chính trong việc tác động lên thân thể là sự cai trị và điều khiển nó như một cơ quan thiết yếu nhất. Ai phục tùng thân thể thì sẽ hủy hoại cả thân thể lẫn linh hồn. Cần phải chăm sóc thân thể, nhưng phải một cách vô tư, không thiên vị, không để sự chăm sóc đó vượt quá giới hạn đến *mức trở thành "ham muốn"* (Rô-ma 13:14). Không có tính tự chủ trong bản thân và mục đích riêng, thân thể không thể và cũng không nên tự phát triển. Việc rèn luyện và điều chỉnh thân thể cho phù hợp với mục đích là trách nhiệm của chính con người. Từ đó:

1. Phải bảo vệ sự sống của thân thể, sự toàn vẹn và sức khỏe của nó bằng các phương tiện hợp pháp, cho đến khi cần phải hy sinh bất cứ điều gì trong số đó vì những mục đích tối hậu và cao cả nhất của người

Kitô hữu. Mặc dù tuổi thọ nằm trong tay Thiên Chúa, nhưng theo ý muốn của Ngài, nó cũng không thể tách rời khỏi sự can thiệp của con người. Cần phải tìm hiểu và thực hiện các phương pháp y học hợp lý được đề xuất cho mục đích này, trong phạm vi khả năng. Chúng ta sống để gặt hái thành quả cho đời đời; do đó, phải trân trọng cuộc sống, vì nó là điều kiện tiên quyết. Đừng lãng phí cuộc sống một cách vô ích. Trong suốt quãng đời, hãy tận dụng từng phút và đừng lãng phí thời gian một cách vô ích. Chúng ta được ban cho một mức độ sức lực nhất định để hành động. Mức độ sức lực này cần được bảo tồn và phát triển, bằng cách phân bổ nó đều đặn trong suốt quãng đời. Việc tiêu hao sức lực quá mức sẽ mang lại ít thành quả hơn, và những thành quả đó thường không bền vững. Cuộc đời và sức lực bị cạn kiệt bởi bệnh tật. Không ai hoàn toàn khỏe mạnh; ai cũng mắc bệnh này nọ, chỉ là không cảm nhận được mà thôi; ít nhất, ai cũng có thể mắc bệnh đến mức kiệt sức bất cứ lúc nào. Cần phải giữ gìn sức khỏe, phòng ngừa bệnh tật, và khi đã mắc bệnh, hãy chữa trị bằng những phương pháp lành mạnh và tự nhiên. Dù vậy, giới hạn của cuộc đời không nằm trong tầm kiểm soát của chúng ta; vì thế, sau khi đã làm hết sức mình, chúng ta phải quyết tâm phó thác bản thân vào ý muốn của Đức Chúa Trời và từng giây từng phút chờ đợi sự định đoạt hoặc lời kêu gọi của Ngài để rời khỏi cuộc đời này, và do đó, từng giây từng phút phải chuẩn bị cho điều đó.

2. Phải rèn luyện thân thể và biến nó thành công cụ thích hợp để thực hiện sứ mệnh trần thế của mình. Nói chung, cần phải làm cho cơ thể trở nên tràn đầy sức sống, khỏe mạnh và linh hoạt. Một cơ thể lười biếng, yếu ớt, nặng nề – thì đó là công cụ gì? Vì vậy, bằng mọi phương tiện trong tầm tay con người, chúng ta phải loại bỏ những khuyết điểm này và duy trì những phẩm chất tốt đẹp đã nêu. Điều hiển nhiên là điều này không được thực hiện bằng cách hy sinh đạo đức và sự trong sạch của tâm hồn. Các bài tập thể dục được thiết kế nhằm mục đích này. Người giáo dục nào vì sự mạnh mẽ và linh hoạt của cơ thể mà hủy hoại tâm hồn thì là người xấu. Ngược lại, nếu việc sở hữu những phẩm chất thể chất này có thể gây tổn hại cho tâm hồn ai đó, hoặc nếu ai đó không thể đạt được chúng mà không gây ra tổn hại đó, thì tốt hơn là người đó không nên có chúng. Bởi vì, đó là phương tiện gì mà lại đẩy con người xa rời mục tiêu? Cụ thể hơn, cần phải điều chỉnh cơ thể cho phù hợp với chức vụ và hoàn cảnh của mình, hoặc rèn luyện khả năng sử dụng cơ thể một cách phù hợp với bản chất của nó. Nơi nào cần đến mắt thì rèn luyện mắt, nơi nào cần đến tay thì rèn luyện tay, nơi nào cần đến chân thì rèn luyện chân, v.v.

3. Điều cần luôn chú tâm trong việc rèn luyện và hình thành thân thể là việc kiểm soát hay điều khiển nó theo tinh thần và những đòi hỏi của sự hoàn thiện Kitô giáo. Điều này bao gồm: a) sự căng thẳng liên tục của thân thể, hay việc duy trì nó ở tư thế như những người đang đứng gác. Sự lỏng lẻo và lười biếng của thân thể làm suy yếu sức mạnh đạo đức của con người và đẩy họ đến gần sự sa ngã; b) sự không ngừng cảnh giác. Cần phải tránh mọi hình thức an ủi thể xác, dù dưới bất kỳ hình thức nào. Điều này áp dụng cho việc ăn uống, giấc ngủ và nghỉ ngơi, sự kích thích da, nhiệt độ và các yếu tố khác. Ở đây, không chỉ sự ham mê khoái lạc, thói ăn uống vô độ, sự buồn ngủ, sự lười biếng và những điều tương tự là những tật xấu và tội lỗi, mà còn là mọi hành động mà trong đó sự thoải mái của cơ thể được đặt làm mục tiêu, hay như người ta thường nói, là "tận hưởng", "giải nhiệt", "nằm nghỉ" và những điều tương tự; bởi vì tất cả những điều đó đều biểu hiện cho một tinh thần lỏng lẻo và từ đó dẫn đến sự lỏng lẻo. Mỗi hành động riêng lẻ như vậy đều có ảnh hưởng như vậy, và ảnh hưởng đó càng lớn hơn nếu ai đó liên tục giữ cơ thể mình trong trạng thái lỏng lẻo, nuông chiều và hưởng thụ. Có thể cho phép sự nới lỏng, nhưng phải rất hiếm hoi và luôn cảnh giác với các mục tiêu đạo đức. Đúng là bất kỳ sự thỏa mãn nhu cầu nào của cơ thể cũng mang lại sự yên bình cho nó; nhưng trong trường hợp này, luôn có khả năng tách mình ra khỏi nó về mặt nội tâm, và đó chính là điều cần phải làm. Hãy để cơ thể được thỏa mãn và nghỉ ngơi, nhưng đừng an phận trong đó, mà hãy nhìn nó như một con vật lao động đang nghỉ ngơi.

4. Cuối cùng, có một vấn đề mà ở đó nghĩa vụ của cơ thể và tâm hồn hòa quyện vào nhau, và việc vi phạm nó đồng nghĩa với việc vi phạm cả hai. Đó chính là sự tiết chế. Nguồn sức sống của cơ thể nằm ở các dây thần kinh; chính trong đó là nền tảng và sức mạnh của các cơ bắp. Mỗi cơ thể đều được ban cho một lượng nhất định các dây thần kinh này cùng với chất thần kinh tương ứng. Việc tuân thủ điều này ở mức độ thích hợp là điều kiện để cơ thể khỏe mạnh và tràn đầy sức sống. Ai làm cạn kiệt nó thì chính là tự giết mình hoặc đẩy bản thân đến gần cái chết. Nó được bảo tồn nhờ sự tiết chế, và bị cạn kiệt bởi sự buông thả. Sự buông thả làm suy yếu và khiến ngay cả cơ thể sống cũng phải hư nát, vì nó tước đi nguồn sống. Người không giữ gìn sự trong sạch phạm tội vì nhân cách con người trong họ đang phải chịu đựng. Điều này đúng cả trong sự không trong sạch về tinh thần lẫn thể xác. Trong trường hợp sau, con người sa đọa và trở nên u ám như loài vật, vô liêm sỉ, mất đi cảm giác nhân tính. Trong trường hợp đầu tiên, tức là tình yêu cuồng nhiệt dành cho một người, người ta mất đi bản ngã và sống trong người kia, điều này đôi khi lan rộng đến mức nhận thức về khuôn mặt

của người đó, hoặc đến mức tự nhận mình là người đó. Tình yêu cuồng nhiệt là căn bệnh của tâm hồn, nó làm cạn kiệt và gặm nhấm tâm hồn. Còn những hành vi dâm dục mà nó dẫn đến thì làm cạn kiệt cơ thể... Tổng hợp lại, chúng tạo thành một vết loét lớn của loài người. Sự trong sạch đòi hỏi rất nhiều điều. Nó bảo vệ thị giác, thính giác, xúc giác, và quan trọng nhất là sự tỉnh táo của các cảm xúc nội tâm đến mức thờ ơ và xa lạ với mọi thứ. Kẻ không giữ được sự trong sạch ngay lập tức bị cuốn hút và đánh mất linh hồn; cả mắt lẫn tai của hắn đều không còn được kiểm soát. Nền tảng của lối sống này là tính cách dễ say mê, đầy đau khổ và tàn phá. Tai họa này chủ yếu đe dọa các thanh niên, nhưng ngay cả những người đàn ông trưởng thành và người già cũng không an toàn trước nó.

Hành động như vậy đối với thân thể và linh hồn mình, người Kitô hữu thực sự sẽ tôn vinh Thiên Chúa trong linh hồn và thân thể, và làm mọi sự vì vinh quang Thiên Chúa. Người nào biết tự rèn luyện bản thân theo như Thần Khí sự sống trong Đức Giêsu Kitô đòi hỏi, thì tâm hồn người ấy được xây dựng như thế nào! Xin Chúa giúp đỡ mọi người trong việc này!

2b) Những của lễ từ những gì bên ngoài bản thân, dù thuộc về người đó.

Và tất cả những gì nằm ngoài người Kitô hữu, nhưng mà người ấy sở hữu, thì người ấy phải dâng lên làm của lễ cho Thiên Chúa. Cũng như người ấy nhận mọi sự từ tay Chúa, thì cũng phải dâng lại cho Ngài, hoặc hiến dâng. Ở đây:

1. Điều đầu tiên mà người ấy gặp phải khi rời xa bản thân mình, chính là những vật dụng cần thiết cho thân xác, hay tất cả những điều thuộc về đời sống trần thế: chỗ ở, thức ăn, quần áo, nói chung là: đồ đạc, sinh hoạt phí, và tài sản. Trách nhiệm đầu tiên đối với những điều này trong đời sống bên ngoài của người Kitô hữu là phải kiếm được, giữ gìn và sử dụng mọi thứ một cách đúng đắn. Thánh Dorotheus gọi điều này là sự lương tâm đối với vật chất. Điều này là bắt buộc dưới mọi khía cạnh. Ai sẽ lo lắng cho chúng ta, nếu không phải chính chúng ta? Lao động vì mục đích này là phương tiện khiêm nhường và khai sáng, được định sẵn ngay từ đầu, ngay sau khi loài người sa ngã. Tuy nhiên, trong việc này, chúng ta phải sử dụng những phương tiện chính đáng và do Thiên Chúa chỉ định, trong đó điều quan trọng nhất là lao động và hành động chu đáo, chủ yếu phù hợp với chức vụ của mình; đồng thời, khi dốc lòng lao động và vất vả, hãy trông cậy mọi sự nơi Thiên Chúa duy nhất, vì thế hãy cầu xin ơn lành và đón nhận những thành công như từ tay Thiên Chúa ban cho. Không phải ai cũng có nghĩa vụ phải tìm kiếm sự giàu có; nhưng nếu ai đó sở hữu những nguồn lực sẵn có, như thể được Thiên Chúa chỉ định, thì sẽ nhận thấy ân sủng đặc biệt, và sự giàu có sẽ tuôn trào; thì, không để lòng bám víu vào nó, hãy đón nhận, nhân lên và giữ gìn, đồng thời sử dụng tất cả để tôn vinh Đức Chúa Trời và mang lại lợi ích cho anh em, ý thức và cảm nhận mình là người quản gia trong nhà Đức Chúa Trời. Còn nếu không có tài sản, hoặc chúng không mang lại thu nhập đủ, do đó cảm thấy thiếu thốn, hãy chịu đựng một cách thanh thản, với niềm tin rằng Đức Chúa Trời, Đấng sắp xếp mọi sự, nhìn thấy rõ hơn chúng ta điều gì là tốt nhất cho chúng ta. Người phải chịu mất mát cũng phải có cùng tâm thế ấy. Ai quá luyến ái các của cải trần thế, tự hành hạ mình bằng sự lo toan quá mức trong việc kiếm tìm, keo kiệt trong việc cất giữ, và phung phí trong việc sử dụng, thì người ấy đang đối xử sai trái với các của cải ấy. Công đức vĩ đại nhất trong vấn đề này chính là sự nghèo khó tự nguyện.

2. Khi bước ra khỏi nhà và hòa nhập vào cộng đồng người khác – điều này giống như một bước tiến mới so với bản thân mình – người Kitô hữu phải mang trên mình danh dự, uy tín, lòng tin tưởng vào bản thân, hay nói cách khác là phải có danh tiếng. Thiếu điều này, người ấy không thể làm được gì, cũng không thể mong đợi thành công trong bất cứ việc gì. Tên tuổi vốn thuộc về mỗi người theo bản chất, và ai cũng có nó; tuy nhiên, đi kèm với đó là những nghĩa vụ phải thực hiện. Người Kitô hữu phải hành động trong vấn đề này một cách trung thực, tận tâm, theo đức tin và bổn phận của mình, không bận tâm đến những gì người khác sẽ nói hay nghĩ về mình, và không hề nao núng trước sự phán xét của họ. Danh dự đích thực chính là cuộc sống công chính và đạo đức. Khi ai đó tôn vinh người ấy vì điều đó và bày tỏ sự tôn vinh đó bằng lời nói hay cử chỉ, người ấy có thể nhận lấy điều đó, nhưng luôn phải ghi nhớ rằng đó chỉ là vẻ đẹp bên ngoài tạm thời, chỉ có giá trị khi có vẻ đẹp bên trong. Danh dự kéo theo những chức vụ. Dựa trên sự tin tưởng, vốn không thể tách rời khỏi danh tiếng, người ta có thể buộc bạn phải nhận chức vụ cùng những đặc quyền đi kèm. Phải chấp nhận điều đó, vì Chúa đang kêu gọi; nhưng đừng coi đó là sự thăng tiến, mà hãy xem như gánh nặng phục vụ anh em, và đừng tìm cách tự tôn vinh bản thân, mà hãy dấn thân vào công việc – để trở thành nô lệ và đầy tớ của mọi người. Nếu bạn sớm nhận ra rằng sự phục vụ này vượt quá khả năng của mình hoặc nó gây ra sự rối loạn trong tâm hồn bạn , thì bạn luôn có thể từ chối một cách khiêm nhường, không phải vì ý riêng, không phải để chiều theo sự lười biếng, mà dựa trên sự cân nhắc và suy xét nghiêm túc. Hơn nữa, ai càng ở vị trí cao thì càng phải khiêm nhường hơn, và luôn nhận mọi vinh quang và phẩm giá từ Thiên Chúa, rồi dâng hiến và

trao phó lại cho Ngài. Về những trường hợp danh dự bị xúc phạm, người ta có thể làm rõ sự đúng đắn của mình mà không có sự giận dữ hay tranh cãi; có thể yêu cầu phục hồi danh dự một cách hợp pháp, mà không làm tổn thương người khác và không phá vỡ hòa bình và tình yêu thương; nhưng tốt hơn hết là hãy kiên nhẫn, phó thác bản thân, số phận của mình và cả những kẻ xúc phạm cho Chúa.

Những ai phạm sai lầm về điều này là những người lấy ý kiến của người đời làm mục tiêu, như những kẻ kiêu ngạo và ham danh tiếng, hoặc lấy danh dự và phẩm giá làm mục tiêu, như những kẻ tham vọng và ham quyền lực. Công đức vĩ đại nhất trong vấn đề này chính là sự điên rồ thánh thiện.

3. Để tất cả những điều này có thể được thực hiện một cách thuận lợi hơn, cần phải lo liệu cho sự suôn sẻ của công việc mình, hay việc sắp xếp cuộc sống bên ngoài của mình. Hãy tự lo liệu cho bản thân, nếu cha mẹ không lo liệu cho bạn. Đừng lêu lổng vô ích. Hãy chọn công việc mà bạn thấy mình có khả năng làm được. Người đã tự lập cuộc sống cho mình phải làm việc không mệt mỏi trong phạm vi của mình, không sợ bệnh tật do lao động và lo âu, không dừng lại vì thất bại, không sợ những trở ngại. Nhưng điều quan trọng nhất là trật tự. Con người phải mang lại sự đều đặn cho toàn bộ cuộc sống, cho các hoạt động và các mối quan hệ của mình. Đó là trật tự của cuộc sống, hay quy luật vận hành, nơi mọi thứ đều có chừng mực và cân đối. Chừng mực trong ăn uống, chừng mực trong trang phục, trong trang trí nhà cửa, trong lao động và nghỉ ngơi, trong các mối quan hệ và giao tiếp. Những kẻ lười biếng, nhàn rỗi, bừa bãi, say xỉn, thích ăn mặc lòe loẹt, phô trương, và ham chơi đều vi phạm điều này.

Đây là phần kết thúc của các điều răn và quy tắc bắt buộc đối với người Kitô hữu với tư cách là người Kitô hữu. Mục đích là để một ý niệm thấm nhuần vào mọi việc làm, cảm xúc và thái độ bắt buộc đối với chúng ta, và để Chúa và Đấng Cứu Thế của chúng ta ngự trị khắp mọi nơi, để Ngài không bao giờ rời khỏi tầm mắt của trí tuệ và cảm xúc của trái tim chúng ta, dù chúng ta làm gì đi chăng nữa. Nếu điều gì đó tương tự được in sâu vào tâm hồn người đọc sau khi đọc xong toàn bộ, chúng ta hãy tạ ơn Chúa. Phải làm việc vì Chúa bằng mọi cách, và công việc này sẽ dạy dỗ chúng ta tốt hơn bất kỳ lý thuyết nào. Xin Chúa ban phước lành!

V. Các điều răn và quy tắc sống mà người Kitô hữu phải tuân giữ tùy theo hoàn cảnh và mối quan hệ mà họ phải đối mặt trong cuộc sống hiện tại

Có một phạm vi nghĩa vụ đặt lên người Kitô hữu, không phải vì họ là Kitô hữu, mà vì họ còn đang ở trong tình trạng này hay tình trạng khác, trong mối quan hệ này hay mối quan hệ khác. Đó là những nghĩa vụ tương đối. Chúng còn được gọi là nghĩa vụ tương hỗ, bởi vì chúng liên quan đến người đang có những mối quan hệ hợp pháp với người khác, được đặt lên người đó một cách tương hỗ với những người khác, và khi đòi hỏi người đó phải thực hiện một hành động nhất định, thì đồng thời cũng đòi hỏi sự đáp ứng tương ứng từ phía người khác. Điều này bao gồm các nghĩa vụ của người Kitô hữu trong gia đình, trong Giáo hội và trong xã hội. Có thể thấy rằng chúng phù hợp với các nghĩa vụ đã được liệt kê trước đó và tạo thành những lĩnh vực để thực hành và thực hiện các nghĩa vụ đó.

13. Nghĩa vụ trong gia đình

Gia đình là một cộng đồng, dưới sự lãnh đạo của một người đứng đầu, thông qua việc phối hợp thực hiện các công việc khác nhau, xây dựng sự thịnh vượng bên ngoài nhằm phục vụ cho sự thịnh vượng bên trong. Thông thường, gia đình bao gồm cha mẹ và con cái, đôi khi có thêm những người thân khác và người

giúp việc. Về mặt này, có những nghĩa vụ chung của toàn thể gia đình và có những nghĩa vụ lẫn nhau giữa các thành viên khác nhau trong gia đình.

1) Nghĩa vụ chung của toàn thể gia đình

a) Người đứng đầu

a) Người đứng đầu

Người đứng đầu gia đình, dù là ai đi chăng nữa, phải gánh vác trách nhiệm chăm lo toàn diện và triệt để cho cả gia đình, trên mọi phương diện, và luôn quan tâm không ngừng nghỉ đến gia đình, ý thức rằng mình là người chịu trách nhiệm trước Chúa và trước mọi người về những điều tốt và xấu của gia đình; vì qua chính bản thân mình, người ấy đại diện cho toàn thể gia đình: người ấy nhận lấy sự xấu hổ và sự khen ngợi thay cho gia đình, chia sẻ nỗi đau và niềm vui cùng gia đình. Sự chăm lo này, theo từng khía cạnh, phải được hướng đến 1a) việc quản lý gia đình một cách khôn ngoan, vững chắc và đầy đủ, để mọi người trong mọi việc đều có thể có được sự thỏa mãn trong khả năng của mình, một cuộc sống không bệnh tật và không thiếu thốn. Đó chính là sự khôn ngoan trong đời sống – chân chính và được Đức Chúa Trời ban phước… Về mặt này, người chồng là người quản lý và điều hành mọi việc. Người chồng có trách nhiệm quyết định khi nào nên bắt đầu việc gì, ai sẽ làm việc gì, ký kết giao dịch với ai và như thế nào, v.v. 2a) Bên cạnh việc quan tâm đến các công việc vật chất, các công việc thuộc linh cũng thuộc về người chồng. Điều quan trọng nhất ở đây là đức tin và sự đạo đức. Gia đình chính là nhà thờ. Ông là người đứng đầu nhà thờ này. Hãy để ông gìn giữ sự trong sạch của nó. Cách thức và thời gian cầu nguyện tại gia thuộc về ông: hãy xác định và duy trì chúng. Cách thức giáo dục gia đình về đức tin thuộc về ông; đời sống tôn giáo của mỗi thành viên cũng thuộc về ông: hãy khai sáng, củng cố và giúp họ sống chừng mực. 3a) Trong khi tự tay lo liệu mọi việc bên trong, ông phải hành động bên ngoài bằng tay kia; một mắt nhìn vào trong, mắt kia nhìn ra ngoài. Gia đình theo ông. Khi ông bước ra xã hội, xã hội sẽ trực tiếp đánh giá cả gia đình qua ông. Vì vậy, mọi mối quan hệ cần thiết và công việc xã hội đều thuộc trách nhiệm của ông. Ông phải biết rõ và thực hiện những gì cần thiết. 4a) Cuối cùng, anh ta có trách nhiệm gìn giữ các phong tục gia đình, cả chung lẫn riêng, và trong trường hợp sau, đặc biệt là phải duy trì tinh thần và đạo đức của tổ tiên trong gia đình, đồng thời truyền lại ký ức về họ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Mỗi gia đình đều có bản sắc riêng; hãy để bản sắc đó được duy trì và phát huy, song vẫn phải gắn kết với tinh thần đạo đức. Từ những sự khác biệt đó sẽ hình thành nên một thể thống nhất trong sự đa dạng và trọn vẹn – làng mạc, thành phố, quốc gia.

b) Toàn thể gia đình

b) Toàn thể gia đình

Dưới sự lãnh đạo của người đứng đầu và toàn thể gia đình – tức là tất cả các thành viên trong gia đình. Trước hết, họ phải 1b) có người đứng đầu, không được thiếu người đứng đầu, và tuyệt đối không được để có hai hoặc nhiều hơn hai người đứng đầu. Điều này là yêu cầu của sự khôn ngoan đơn giản và vì lợi ích của chính họ, nếu không thì sẽ không thể nào có được. 2b) Tiếp theo, khi đã có người đứng đầu, phải tuân theo mọi chỉ thị của người đó, không được tự ý ra lệnh, không được tự ý bắt đầu bất cứ việc gì và không được bỏ qua những gì đã được ra lệnh. 3b) Sống với nhau trong hòa bình và hòa thuận vững chắc, trong sự đoàn kết chân thành: sự phân tán sức mạnh sẽ làm suy yếu và cản trở thành công. 4b) Từ đó nảy sinh sự giúp đỡ lẫn nhau và sự hợp tác: bạn giúp người này, người kia sẽ giúp bạn. 5b) Cuối cùng, khi ra ngoài, không được tiết lộ chuyện riêng tư. Hãy để những người bên ngoài chỉ biết những điều bên ngoài. Những gì diễn ra bên trong phải là bí mật thiêng liêng của cả gia đình. Phải bảo vệ danh dự của gia đình mình cả bằng lời nói lẫn hành động: bản thân đừng làm ô uế danh dự đó bằng hành vi xấu, đừng nói điều xấu; hãy bảo vệ khi nghe thấy điều gì đó; danh dự của gia đình được Chúa ban phước chính là cuộc sống đạo đức, trong sạch và thành kính của tất cả các thành viên, được mọi người biết đến và khiến mọi người đối xử với họ bằng sự tôn trọng và tin tưởng.

2) Nghĩa vụ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình

3) Vợ chồng

a) Nghĩa vụ chung

a) Nghĩa vụ chung

Từ hôn nhân – có được hạnh phúc tạm thời và thậm chí là sự cứu rỗi vĩnh cửu. Vì vậy, không nên bước vào hôn nhân một cách bồng bột, mà phải với lòng kính sợ và thận trọng. Chúa ban phước lành cho một cuộc hôn nhân tốt đẹp. Vì vậy, hãy sống đạo đức, trung thành với Chúa, đặt niềm tin vào Ngài và cầu nguyện để chính Ngài ban cho bạn một người bạn đời vừa lòng Ngài và mang lại sự cứu rỗi cho bạn. Khi tìm kiếm mối quan hệ hôn nhân, đừng để lòng mình bị chi phối bởi những mục đích xấu xa, hay sự ham muốn xác thịt, hay lòng tham, hay sự kiêu ngạo; mà hãy tìm kiếm chính điều mà Đức Chúa Trời đã định sẵn: sự giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống tạm thời vì cuộc sống vĩnh cửu, để tôn vinh Đức Chúa Trời và mang lại lợi ích cho người khác. Khi đã tìm thấy, hãy đón nhận như một ân huệ của Chúa, với lòng biết ơn đối với Chúa, vừa với tình yêu, vừa với sự kính trọng dành cho ân huệ này.

Khi sự lựa chọn đã hoàn tất, sự kết hợp phải diễn ra – sự hòa quyện thiêng liêng giữa linh hồn và thể xác, một sự hòa quyện bí ẩn từ Thiên Chúa. Sự kết hợp tự nhiên, dựa trên tình yêu, là sự kết hợp hoang dã và u ám. Ở đây, nó được thanh tẩy, được thánh hóa và được làm sáng tỏ nhờ lời cầu nguyện của Giáo Hội và ân sủng thiêng liêng của Thiên Chúa. Rất khó để một mình đứng vững trong một sự kết hợp vững chắc và cứu rỗi. Những sợi dây của bản tính tự nhiên dễ đứt gãy. Ân sủng là điều không thể vượt qua. Sự tự mãn luôn nguy hiểm, huống chi là ở đây… Vì vậy, hãy khiêm nhường, với sự ăn chay và cầu nguyện, bước vào Bí tích.

Hai người đã trở thành một thân xác, huống chi là một linh hồn. Trên nền tảng này, những nghĩa vụ chung của họ được xây dựng, cụ thể là: tình yêu vững chắc, không bị chi phối bởi dục vọng, nhưng trong sáng và tỉnh táo, được thể hiện bên trong qua sự gắn bó lẫn nhau và sự tham gia sống động, cũng như sự đồng cảm nhanh nhạy và linh hoạt; còn bên ngoài, thông qua sự hỗ trợ lẫn nhau, nhờ đó mắt và tay của người này luôn ở cùng nơi với người kia. Từ đó nảy sinh sự hòa bình bất tận và sự hòa hợp bất khả xâm phạm, ngăn chặn những bất mãn và nhanh chóng giải quyết những rắc rối xảy ra bất ngờ; lòng tin, nhờ đó, không nghi ngờ gì, mỗi người có thể hoàn toàn dựa dẫm vào người kia, an tâm về mọi mặt: dù là bí mật hay những nhiệm vụ được giao phó. Và đỉnh cao của tất cả chính là sự chung thủy trong hôn nhân, tức là việc tuân thủ điều kiện đầu tiên của mối quan hệ – thuộc về nhau cả về tâm hồn lẫn thể xác. Chồng không còn là của riêng mình, mà là của vợ, và vợ cũng không còn là của riêng mình, mà là của chồng. Sự chung thủy củng cố lòng tin; sự không chung thủy, dù chỉ là nghi ngờ, cũng sinh ra sự ghen tuông nghi kỵ, xua tan sự bình an và hòa thuận, đồng thời phá hủy hạnh phúc gia đình. Không ghen tuông là nghĩa vụ thiêng liêng, nhưng đồng thời cũng là một kỳ công, hay là nghệ thuật của sự khôn ngoan và tình yêu trong hôn nhân. Bởi vì ở đây, cái "tôi" luôn xen vào, vừa đòi hỏi sự độc quyền, vừa lo sợ mất đi điều đó. Ở đây, nó trông rất nực cười và tự vũ trang chống lại chính mình.

b) Nghĩa vụ của người chồng

b) Nghĩa vụ của người chồng

Về các nghĩa vụ cụ thể của mỗi bên trong hôn nhân, chúng xuất phát từ ý nghĩa của từng người. Chồng là người đứng đầu vợ. Do đó, người chồng phải có và thể hiện quyền lãnh đạo đối với vợ, không được hạ thấp bản thân, không được từ bỏ quyền lãnh đạo vì sự hèn nhát hay đam mê, vì điều đó là sự ô nhục đối với người chồng. Tuy nhiên, quyền lực này không được mang tính chuyên chế, mà phải xuất phát từ tình yêu. Hãy coi vợ như người bạn đời và dùng tình yêu mãnh liệt để khiến nàng tự nguyện phục tùng mình. Trong mọi việc, người chồng phải xem nàng là người cố vấn hàng đầu, trung thành và chân thành nhất, là người được tin cậy nhất để chia sẻ bí mật. Anh phải quan tâm đến cô ấy, chăm lo cho sự hoàn thiện về trí tuệ và đạo đức của cô ấy, một cách khoan dung và kiên nhẫn loại bỏ điều xấu và gieo trồng điều tốt; còn những khuyết điểm không thể sửa chữa về thể chất hay tính cách thì hãy chấp nhận một cách khoan dung và đạo đức. Nhưng tuyệt đối không được để sự lơ là và buông thả của mình làm hư hỏng cô ấy. Người chồng là kẻ sát nhân, nếu người vợ vốn khiêm nhường, hiền lành và đạo đức lại trở nên lơ là, ngang bướng, không kính sợ Đức Chúa Trời... Tuy nhiên, việc tuân thủ đạo đức không cản trở việc đáp ứng mong muốn của nàng trong việc giữ gìn phẩm cách và giao tiếp với người ngoài, dù không phải là không có sự đồng ý của anh ta.

c) Nghĩa vụ của người vợ

c) Nghĩa vụ của người vợ

Về phần mình, người vợ phải vâng lời chồng trong mọi việc, bằng mọi cách điều chỉnh tính cách của mình cho phù hợp với tính cách của chồng và hoàn toàn trung thành với chồng, để dù trong hành động hay suy nghĩ cũng không bao giờ làm điều gì trái với ý muốn của chồng. Vì vậy, cô ấy phải tuân thủ đúng đắn mọi chỉ thị, lời khuyên và mệnh lệnh của anh ấy, đồng thời không bao giờ để ý nghĩ rằng mình có thể làm theo ý mình, cũng như không bao giờ mong muốn hay thể hiện sự thống trị trong bất kỳ vấn đề nào. Trong trường hợp có bất đồng, cô ấy phải biết nhường nhịn và kiên nhẫn chịu đựng mọi điều mà cô ấy thấy không vừa ý; nếu không, cô ấy sẽ không thể duy trì được sự hòa thuận quý giá. Tuy nhiên, điều này không làm mất đi nghĩa vụ của người vợ trong việc chăm lo cho phẩm chất đạo đức của chồng. Bằng sự khôn ngoan và ảnh hưởng của mình, cô ấy có thể thay đổi tính cách của anh ấy nếu anh ấy chưa hoàn thiện; ít nhất, cô ấy không được bỏ mặc anh ấy, mà phải dùng hết trí tuệ và sức lực để tác động đến anh ấy và cứu anh ấy khỏi nguy nan như cứu khỏi lửa. Để làm được điều này, bản thân cô ấy phải trau dồi chủ yếu bằng các đức tính tốt, còn những thứ trang sức khác chỉ nên xem như thứ phụ thuộc, thứ trung gian, có thể dễ dàng từ bỏ, đặc biệt khi cần thiết để khắc phục tình hình. Cuối cùng, hãy nhớ rằng nhiệm vụ của cô ấy là lo liệu việc nhà, dù chỉ mang tính chất thực thi... Nhiệm vụ của cô ấy là làm những việc được giao; khi thấy sự rối loạn nào đó, hãy lên tiếng và khắc phục, hoặc bù đắp lại.

4) Cha mẹ và con cái

a) Nghĩa vụ của cha mẹ

a) Nghĩa vụ của cha mẹ

Vợ chồng phải là cha mẹ. Con cái là một trong những mục đích của hôn nhân và cũng là nguồn vui dồi dào của gia đình. Vì vậy, vợ chồng phải xem con cái như một ân huệ lớn lao của Thiên Chúa và cầu nguyện cho ân sủng này. Những cặp vợ chồng không có con quả thực là những người bất hạnh, dù đôi khi điều này cũng xảy ra theo ý định đặc biệt của Thiên Chúa. Khi cầu nguyện, họ cũng phải chuẩn bị bản thân để trở thành những bậc cha mẹ tốt của những đứa con ngoan; vì mục đích này, họ phải giữ sự trong sạch trong hôn nhân, tức là sự kiềm chế tỉnh táo trước những ham muốn xác thịt; phải giữ gìn sức khỏe, vì đó là di sản không thể thiếu dành cho con cái: một đứa trẻ ốm yếu thì còn niềm vui nào nữa? Phải giữ lòng đạo đức, vì dù linh hồn con cái có hình thành như thế nào đi chăng nữa, chúng vẫn phụ thuộc sâu sắc vào trái tim của cha mẹ, và tính cách của cha mẹ đôi khi in dấu rất rõ nét lên con cái. Khi Thiên Chúa ban cho đứa con yêu dấu, cần phải nuôi dạy nó, và để làm được điều đó, cần phải có đủ điều kiện; vậy hãy lo lắng cho nó từ trước, không chỉ cho hiện tại mà còn cho tương lai.

Khi Chúa ban cho con cái, hãy vui mừng và tạ ơn, vì một con người đã được sinh ra trên thế gian. Chúa đã lặp lại lời chúc phúc đầu tiên qua chính các bạn: hãy đón nhận đứa trẻ như từ tay Chúa. Nhưng cũng vì thế, hãy nhanh chóng làm phép thánh hóa cho nó bằng các bí tích, vì qua đó các bạn sẽ dâng hiến nó cho việc phụng sự Đức Chúa Trời chân thật, Đấng mà chính các bạn và tất cả những gì thuộc về các bạn đều phải thuộc về. Trong đứa trẻ là sự hòa trộn giữa các sức mạnh thuộc linh và thể xác, sẵn sàng tiếp nhận mọi hướng đi: hãy đặt trên nó dấu ấn của Thánh Thần như nền tảng và hạt giống của sự sống vĩnh cửu. Satan với sự ác của nó đang vây hãm từ mọi phía: hãy bao bọc đứa trẻ bằng bức tường bảo vệ thiêng liêng, không thể xuyên thủng bởi thế lực bóng tối. Đứa trẻ đã được thánh hóa qua các bí tích, sau này hãy gìn giữ nó như một vật thánh: đừng xúc phạm Thánh Thần ân sủng và Thiên Thần Hộ Mệnh đang bao quanh nôi của nó bằng sự vô tín, sự thiếu tiết độ, và lòng không hòa nhã của các bạn.

Việc nuôi dạy con cái bắt đầu – đây là nhiệm vụ quan trọng nhất, đầy gian nan nhưng cũng mang lại nhiều thành quả của cha mẹ, từ đó mang lại lợi ích cho gia đình, Giáo hội và Tổ quốc. Chính ở đây, các vị hãy thể hiện tình yêu chân thật. Có thể nói, các vị không phải là cha mẹ của đứa trẻ ngay từ khi nó chào đời – các vị không biết nó ra đời như thế nào. Nhưng việc nuôi dạy nó – đó là trách nhiệm của các vị. Trong công việc này, cần phải chú ý đến mọi thứ: cả việc đứa trẻ hiện tại là ai, lẫn việc nó sẽ trở thành người như thế nào. Cần phải nuôi dưỡng thể xác của nó, rèn luyện để cơ thể trở nên khỏe mạnh, tràn đầy sức sống và linh hoạt. Không thể chỉ phó thác mọi thứ cho tự nhiên; các bậc cha mẹ cũng phải chủ động hành động theo kế hoạch có mục tiêu, tận dụng kinh nghiệm của người khác và các phương pháp giáo dục khoa học. Nhưng cần phải quan tâm nhiều hơn nữa đến việc rèn luyện tinh thần. Người có tinh thần được rèn luyện tốt thì dù không có thân thể khỏe mạnh cũng sẽ được cứu rỗi. Còn người bị bỏ mặc cho bản thân sẽ phải chịu khổ vì chính thân thể khỏe mạnh của mình. Về mặt này, cần phải trau dồi trí tuệ, đạo đức và lòng kính sợ Chúa. Trí tuệ, nếu có thể, hãy

tự mình phát triển; còn nếu không – hãy gửi con đến trường hoặc thuê thầy dạy. Trong việc này, sự sáng suốt – thứ mà người ta có thể học được ngay cả khi không có kiến thức khoa học – còn cần thiết hơn là kiến thức khoa học. Nhưng bổn phận của mọi người là dạy về Kinh Tin Kính, các điều răn, lời cầu nguyện, hoặc giúp người khác hiểu biết về đức tin Kitô giáo. Phẩm chất không được hình thành bằng cách nào khác ngoài việc lấy chính tấm gương tốt của bản thân làm mẫu mực và tránh xa những tấm gương xấu từ bên ngoài. Hãy ngăn chặn điều đó: trái tim trong sáng dưới tác động của ân sủng sẽ trở nên vững vàng, và những khuynh hướng tốt đẹp trong lòng sẽ biến thành phẩm chất. Chính vì thế, sự đạo đức của chính cha mẹ càng cần thiết để củng cố sự đạo đức của đứa trẻ... Bởi vì điều đó liên quan đến những điều vô hình. Ở đây, mọi việc đạo đức trong gia đình đều được thực hiện nhờ ân sủng của Thiên Chúa. Hãy để đứa trẻ tham gia vào lời cầu nguyện buổi sáng và buổi tối; hãy để nó đến Nhà thờ thường xuyên nhất có thể; hãy để nó rước lễ thường xuyên nhất có thể theo đức tin của các bạn; hãy để nó luôn nghe những cuộc trò chuyện đạo đức của các bạn. Trong khi đó, không cần phải nói trực tiếp với nó: chính nó sẽ lắng nghe và suy ngẫm. Về phần mình, cha mẹ cần phải làm mọi cách để khi đứa trẻ trưởng thành, nó nhận thức rõ nhất rằng mình là một Kitô hữu. Nhưng một lần nữa, điều quan trọng nhất chính là tinh thần đạo đức, thấm nhập và chạm đến tâm hồn đứa trẻ. Đức tin, lời cầu nguyện, lòng kính sợ Thiên Chúa cao quý hơn mọi thứ khác. Hãy truyền đạt những điều này trước hết. Khi trẻ đã biết đọc, cần phải cảnh giác để trẻ không đọc những thứ vô bổ. Khát khao đọc sách thường không có chọn lọc. Cần phải lựa chọn và cho trẻ những gì nên đọc. Đứa trẻ đang phát triển sẽ bộc lộ khả năng của mình. Vì vậy, cần phải đặt nền móng cho những hành động vững chắc, kiên định và không nao núng của con trong tương lai trên con đường đã chọn, chuẩn bị cho con bước vào vai trò đó, để con có thể hành động thành thạo trong đó, và cả thể xác lẫn tâm hồn đều hòa hợp với nó, có thể sống trong đó như trong môi trường tự nhiên của mình. Nếu trong quá trình này cần tăng cường sự chăm sóc – hãy tăng cường; nếu cần bổ sung các môn học – hãy bổ sung. Sẽ là điều không nên nếu mọi việc đều để mặc cho hoàn cảnh chi phối. Đúng là Chúa đã sắp đặt mọi sự , nhưng chính Ngài cũng ban cho chúng ta khả năng hiểu ý muốn của Ngài qua năng lực, khuynh hướng và tính cách của chúng ta. Lắng nghe chỉ dẫn này và hành động dựa trên đó là nghĩa vụ của chúng ta. Cần hướng dẫn trẻ em làm quen với sự lịch sự trong lời nói, trang phục, tư thế và cách ứng xử trước người khác. Điều này càng cần thiết trong những năm tháng đầu đời, bởi lúc đó khả năng tiếp thu – chủ yếu là về mặt ngoại hình – rất mạnh, và những thói quen hình thành lúc này có thể duy trì suốt đời. Lễ nghi – dường như là điều nhỏ nhặt, nhưng lại gây nhiều phiền toái và bối rối cho người chưa quen với nó. Cần phải bảo vệ trẻ em khỏi điều này. Tuy nhiên, cần phải đặt vấn đề này vào hậu cảnh, như một điều phụ thuộc, không nên đề cao nó, thậm chí không cần nói rõ cách thực hiện, mà chỉ cần dạy một cách đơn giản, giống như cách dạy trẻ biết đi. Nơi nào những lời khen ngợi về điều này tràn lan, thì phép tắc sẽ lấn át những điều quan trọng khác và che khuất chúng. Điều này thật không tốt. Hơn nữa, ở đây tất nhiên là nói đến sự đoan trang đơn giản, khiêm tốn, kính trọng, chứ không phải là sự sành điệu, lả lơi, cầu kỳ. Dạy các môn nghệ thuật – một việc làm tuyệt vời, cụ thể là: ca hát, hội họa, âm nhạc và các môn khác; cũng như các kỹ năng dành cho phụ nữ và nam giới. Chúng mang lại sự thư giãn dễ chịu cho tâm hồn và tâm trạng thoải mái. Nhưng không được quên điều quan trọng nhất: việc xây dựng tâm hồn hướng tới cõi vĩnh hằng. Điều này phải xác định hướng đi của nghệ thuật, hay nội dung bên trong của nó.

Tuy nhiên, cần nhớ rằng trong giáo dục, điều quan trọng không phải là nội dung, mà là sức mạnh, hay khả năng và kỹ năng tiếp thu nó. Điều cần rút ra từ giáo dục về mặt này chính là tinh thần cần cù – sự say mê lao động và sự ghét bỏ sự lười biếng; tình yêu đối với trật tự – sự đều đặn, để làm mọi việc đúng giờ, đúng chỗ, không vội vàng cũng không chậm trễ; sự tận tụy và chu đáo – thái độ sẵn sàng, không nương tay, không tiếc sức, thực hiện mọi việc theo lương tâm. Đó là tâm trạng hạnh phúc nhất, bảo đảm cho cả cuộc đời cả hạnh phúc bên ngoài lẫn sự thánh thiện bên trong. Tuy nhiên, không nên quên rằng những tâm trạng như vậy chỉ tạo nên sự tốt lành bên ngoài, còn sự tốt lành bên trong lại nằm ở tinh thần đạo đức Kitô giáo.

Cuối cùng, người cha mẹ có trách nhiệm phải lo liệu: gả con gái đi lấy chồng một cách đàng hoàng, tìm cho con trai một công việc hoặc giúp con ổn định cuộc sống theo cách mà con đã được chuẩn bị. Điều quan trọng nhất trong việc này là để sau này chính các con có thể sống an nhàn và làm việc thành công. Khi chọn bạn đời, có thể cân nhắc đến sự hòa hợp, nhưng không nên chiều theo những ý thích nhất thời nảy sinh từ sự cám dỗ bởi hào nhoáng và bề ngoài, mà phải làm những gì được xem là vững chắc và có ích một cách hợp lý. Sẽ là sai lầm nếu để con cái tự do theo cảm tính trong vấn đề quan trọng này. Tuy nhiên, ngay cả khi con cái đã trưởng thành, cha mẹ cũng không được quên chúng, mà phải giám sát, hướng dẫn, chỉ đạo và khuyên răn. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ vẫn không thay đổi cho đến khi con cái qua đời. Ngày nay, người

ta nhìn nhận vấn đề này theo cách khác. Nhưng không phải mọi điều đang được áp dụng hiện nay đều là đúng đắn.

Yếu tố chủ đạo trong việc nuôi dạy con cái chính là tình yêu. Tình yêu ấy luôn lường trước mọi điều và tìm ra cách giải quyết cho mọi tình huống. Nhưng tình yêu ấy phải là tình yêu chân thật, tỉnh táo, được lý trí điều khiển, chứ không phải là tình yêu thiên vị và nuông chiều. Loại tình yêu sau thường quá thương xót, bao biện và khoan dung. Sự khoan dung khôn ngoan là cần thiết; nhưng vì nó dễ trượt sang sự nuông chiều, nên cần phải giám sát chặt chẽ. Thà nghiêng về sự nghiêm khắc một chút còn hơn là về sự nuông chiều, bởi vì sự nuông chiều ngày càng để lại nhiều điều xấu chưa được loại bỏ và khiến nguy cơ ngày càng lớn lên, trong khi sự nghiêm khắc sẽ cắt đứt nó một lần và mãi mãi, hoặc ít nhất là trong một thời gian dài. Đó là lý do tại sao đôi khi thực sự cần thiết phải có người ngoài làm người dạy dỗ. Nơi nào tình yêu lệch khỏi sự thật, thì ở đó thường xuyên, hoặc gần như luôn luôn, do sự thiên vị, tình yêu sẽ rơi vào sự bất công đối với con cái – yêu một số mà không yêu số khác, hoặc cha yêu một số, còn mẹ lại yêu số khác. Sự bất bình đẳng này, dù đối với đứa con được yêu thương hay không được yêu thương, đều làm mất đi sự kính trọng dành cho cha mẹ và gieo rắc một sự bất hòa nào đó giữa chính các đứa trẻ ngay từ những năm tháng đầu đời, điều này trong một số hoàn cảnh có thể biến thành mối thù hận kéo dài đến tận sau khi cha mẹ qua đời. Vậy thì đây là cách giáo dục gì? Cuối cùng, chúng ta không nên quên phương pháp răn đe và đồng thời là phương pháp hiệu quả nhất để sửa chữa – đó là hình phạt thể xác. Tâm hồn được hình thành qua thân thể. Có những điều ác không thể xua đuổi khỏi tâm hồn mà không làm tổn thương thân thể. Chính vì thế, những vết thương lại có ích cho người lớn, huống chi là trẻ nhỏ. *"Hãy yêu thương con trai mình, hãy cho nó chịu những vết thương"*, vị hiền triết Si-ra-khơ đã nói (Si-ra-khơ 30:1). Tuy nhiên, điều hiển nhiên là chỉ nên sử dụng biện pháp này khi thực sự cần thiết.

b) Nghĩa vụ của con cái

b) Nghĩa vụ của con cái

Con cái nhận được biết bao điều từ cha mẹ! Từ cha mẹ, chúng nhận được cuộc sống trần gian; cũng từ cha mẹ, chúng nhận được nền tảng, khởi đầu, phương cách và cuộc sống vĩnh cửu. Vì thế, con cái không chỉ tự nhiên mà còn phải vì lương tâm mà đối xử với cha mẹ bằng những tình cảm và thái độ đặc biệt, ý thức rằng mình có nghĩa vụ với họ và nuôi dưỡng những tình cảm đó trong lòng. Tình cảm quan trọng nhất, mà phần lớn không được dạy dỗ, chính là tình yêu kèm theo sự kính trọng và vâng phục. Chỉ cần làm cho những tình cảm này trở nên khôn ngoan và bền vững đến mức không phai nhạt suốt cả cuộc đời. Ý muốn của cha mẹ chính là ý muốn của Thiên Chúa, dung nhan của họ chính là dung nhan của Thiên Chúa. Ai không kính trọng họ, không vâng phục họ, đã tách rời họ bằng trái tim, thì người ấy đã làm sai lệch bản tính của mình, và cũng đã xa lìa Chúa. Vì vậy, hãy gìn giữ hình ảnh cao quý của cha mẹ trong lòng bằng mọi cách, đừng để bất kỳ suy nghĩ hay lời nói xúc phạm nào làm lu mờ khuôn mặt của họ và đừng làm xao động trái tim mình. Dù có lý do gì đi chăng nữa – cũng đừng để ý đến chúng. Thà chịu đựng mọi thứ còn hơn là xa cách cha mẹ bằng trái tim, vì Đức Chúa Trời đã ban cho họ sức mạnh của Ngài. Khi tôn kính cha mẹ trong lòng, con sẽ luôn cẩn trọng để không xúc phạm họ bằng lời nói và hành động. Ai vô tình xúc phạm họ thì đã đi quá xa; còn ai làm điều đó một cách cố ý và với những động cơ xấu xa trong lòng, thì đã đi xa hơn nữa. Việc xúc phạm cha mẹ là điều rất nguy hiểm. Gần với điều đó là sự phản bội Satan, qua một mối liên hệ bí ẩn nào đó. Ai làm lu mờ sự tôn kính cha mẹ trong lòng thì tự mình đã tách rời khỏi họ, còn ai xúc phạm họ thì có thể khiến cả bản thân lẫn cha mẹ đều xa cách nhau. Nhưng một khi điều này xảy ra, kẻ bị cắt đứt sẽ rơi vào sự thống trị rõ ràng của một người cha khác, cha của sự dối trá và mọi điều ác. Nếu điều này không xảy ra với mọi kẻ xúc phạm, thì ở đó có sự khoan dung và sự che chở của Đức Chúa Trời. Dù sao đi nữa, việc xúc phạm cũng rất nguy hiểm, không chỉ là điều vô liêm sỉ và thiếu khôn ngoan. Chính vì thế, chúng ta luôn phải nhanh chóng khôi phục hòa bình và tình yêu thương ở đây, những điều đã bị phá vỡ bởi sự xúc phạm, dù đó là điều gì đi chăng nữa. Khi đề phòng những lời xúc phạm cá nhân, chúng ta cũng phải kiềm chế không xúc phạm đến danh dự của cha mẹ trước mặt người khác – bằng những lời lẽ miệt thị, vu khống hay phỉ báng. Ai đã để lộ sự thiếu tôn trọng thì người đó đang đứng trên bờ vực của điều ác. Người kính trọng cha mẹ sẽ chăm sóc họ bằng mọi cách, làm họ vui lòng bằng hành vi của mình, tôn vinh họ trước mặt người khác, ca ngợi họ và bảo vệ họ khỏi những điều bất công và sự chỉ trích. Hơn hết, con cái phải trân trọng lời chúc phúc của cha mẹ, vì vậy hãy cố gắng hết sức để nhận được nó, và để làm được điều đó, hãy quan tâm đến việc trái tim cha mẹ luôn rộng mở với mình, chứ không phải đóng kín. Lời chúc phúc của cha mẹ giống như Lời Chúa toàn năng. Cái nào sinh sôi nảy nở, thì cái này cũng vậy. Ngược lại, sự không chúc phúc và lời nguyền rủa làm thu hẹp và như thể làm

khô cạn mọi thứ. Ai không có điều đó thì sẽ không có hạnh phúc trong bất cứ điều gì, mọi thứ đều tuột khỏi tay. Trí tuệ của chính mình cũng mất đi, và người khác cũng xa lánh. Cuối cùng, đó là nghĩa vụ ngọt ngào và cứu rỗi – chăm sóc cha mẹ già. Ở đây, tình yêu biết ơn được nuôi dưỡng dồi dào; chính điều này cũng thu hút toàn bộ sức mạnh của lời chúc phúc từ cha mẹ, và mọi hạnh phúc từ sự ân sủng của Đức Chúa Trời. Nếu không có cha mẹ, thay vào đó, người ta có thể chăm sóc một cụ già khác, vì nói chung, khuôn mặt của người cao tuổi chính là khuôn mặt rạng ngời ánh sáng của Đức Chúa Trời.

5) Người thân

Cha mẹ sinh ra anh chị em ruột, và khi sắp xếp họ vào các mối quan hệ theo thứ bậc của mình, họ tạo ra sự tồn tại của những nghĩa vụ gia đình mới và đa dạng. Ở đây, vị trí đầu tiên và trực tiếp nhất thuộc về anh chị em ruột, những người được thụ thai trong cùng một tử cung, bú cùng một nguồn sữa, lớn lên dưới cùng một mái nhà, dưới cùng một sự chăm sóc và tình yêu thương. Tình cảm huyết thống không cần ai dạy, nó vốn đã tồn tại. Tình yêu anh em, chị em cũng vậy… Không thể giải thích được nó là gì. Nó không giống như tình yêu dành cho cha mẹ, bạn bè hay ân nhân… Chỉ có thể cảm nhận được nó, chứ không thể diễn tả bằng lời, chỉ có thể phân biệt bằng một từ: tình anh em, tình chị em. Đây là trọng tâm của các nghĩa vụ! Từ đó, sự hòa bình vững chắc và sự hòa thuận tự nhiên nảy sinh – nguồn suối vô tận của niềm vui chung, mang lại niềm vui cho cha mẹ và cả gia đình. Điều bất hạnh lớn nhất là khi anh chị em không hòa thuận. Họ bắt đầu tách biệt, mỗi người chỉ lo cho bản thân, do đó trật tự, sự hợp tác và thành công đều chấm dứt. Sức mạnh của gia đình suy yếu và cuối cùng sụp đổ hoàn toàn. Có những anh chị lớn; nhiệm vụ của họ là bảo vệ và hướng dẫn các em nhỏ, còn nghĩa vụ của các em nhỏ là tôn trọng và vâng lời những người lớn tuổi. Điều này là tự nhiên.

Và giữa những người thân khác, tình yêu thương gia đình là điều tự nhiên và đồng thời là nghĩa vụ; chỉ là nó mang những hình thức và sắc thái khác nhau, tùy theo mối quan hệ huyết thống. Chẳng hạn, giữa ông bà và cháu chắt phải có – ở phía ông bà là sự quan tâm chu đáo, còn ở phía cháu chắt là sự kính trọng gần như sùng kính, lòng biết ơn và mong muốn mang lại mọi sự an ủi; giữa các chú và các cháu – phía các chú cần đưa ra lời khuyên và làm gương, còn phía các cháu cần thể hiện sự kính trọng và quan tâm. Đối với trẻ mồ côi và góa phụ, thái độ của người khác đối với họ – cần có sự ưu ái mang tính kỳ vọng hơn là mong muốn, gần như là một yêu cầu; còn đối với họ, người khác cần thể hiện sự kính trọng kèm theo lòng trắc ẩn, sự cảm thông, an ủi, đặc biệt là tránh gây tổn thương.

6) Những người khác, những người tình cờ được đón nhận vào gia đình

Không hiếm khi cha mẹ phải chia sẻ công việc nuôi dạy con cái – vốn là một nhiệm vụ khó khăn – với những người khác. Từ đó nảy sinh những mối quan hệ mới trong gia đình, cùng với những nghĩa vụ mới giữa cha mẹ, những người được đón nhận và các con. Cha mẹ phải lựa chọn mọi người một cách thận trọng và cẩn trọng, để có thể giao phó "kho báu" của mình cho họ với sự tin tưởng và an tâm: những người được đón nhận cần phải được giám sát và theo dõi, để cả bản thân họ lẫn công việc của họ đều đúng đắn; điều đầu tiên là nền tảng của điều sau; nếu thiếu điều đó, thì mọi thứ đều vô nghĩa. Tuy nhiên, đồng thời cũng phải tôn trọng chính họ, đối xử công bằng và chu đáo với họ, đồng thời truyền đạt sự tôn trọng đó cho con cái. Đặc biệt, cha mẹ phải có một kế hoạch, một bản thiết kế về việc giáo dục, và tự mình tích cực thực hiện nó hoặc hướng dẫn những người thực hiện theo đó: không thể làm khác được khi công việc được chia cho nhiều người... Tác hại do việc không tuân thủ điều này là không thể tránh khỏi; nhưng lý do tại sao nó không phải lúc nào cũng nhìn thấy được là vì nó lắng đọng trong tâm hồn, chứ không thể hiện ra bên ngoài. Hơn nữa, các khía cạnh khác nhau của việc giáo dục lại do những người khác nhau đảm nhận.

Việc vắt sữa đôi khi được giao cho những người vú em. Hiển nhiên là những người mẹ tự cho con bú mới là những người hành động tốt hơn, đạo đức hơn và thực sự thể hiện tình thương của người làm cha mẹ. Ở đây, sự hòa hợp của các chất dinh dưỡng, hay các yếu tố sinh học, dành cho cơ thể cùng với sự hòa hợp về tinh thần trong tình yêu thương chân thành sẽ quyết định sự thành công và tính bền vững của việc nuôi dạy con cái. Không nghi ngờ gì rằng người mẹ nào không làm điều này vì theo mốt, vì lười biếng hay vì sự thoải mái thì không phải là không có lỗi. Tuy nhiên, có những trường hợp khẩn cấp đặc biệt có thể được tha thứ, khi việc cho con bú có thể gây hại cho cả bản thân và đứa trẻ thay vì mang lại lợi ích. Khi giao việc cho con bú cho người ngoài, những ai chỉ chú ý đến khía cạnh thể chất hay bản năng động vật của người cho con bú thì đang mắc sai lầm. Những phẩm chất đó là cần thiết, nhưng người cho con bú còn phải có tính cách tốt và

trái tim nhân hậu... Thật kỳ diệu khi tính cách được truyền qua sữa. Nhưng ngoài ra, tính cách còn có thể truyền trực tiếp qua sự giao tiếp liên tục. Những người cho con bú cần ghi nhớ điều này; vì vậy, khi bắt tay vào công việc của mình, họ phải giữ gìn sự đạo đức và trong sạch, và thực hiện công việc với lời cầu nguyện và tình yêu thương giống như tình yêu của cha mẹ.

Đứa trẻ sau khi bú xong sẽ được giao cho người trông trẻ. Ở đây cần thận trọng hơn nữa, vì nguy cơ cũng lớn hơn. Công việc của người trông trẻ kéo dài hơn, và lúc này đứa trẻ đã bắt đầu nhận thức được. Có thể nói, ở đây nền tảng cho tính cách tương lai được xây dựng đặc biệt vững chắc, và không chắc liệu nó có bao giờ phai nhạt hay không. Điều này, tất nhiên, là tốt nếu tính cách tốt; nhưng sẽ gây ra bao nhiêu điều xấu nếu tính cách xấu! Ở đây, ngoài lòng tốt, còn cần cả kỹ năng đối xử với trẻ nhỏ. Trẻ có biết bao trạng thái tâm lý! Biết bao mong muốn, sở thích kỳ quặc! Tất cả những điều này cần phải quan sát và hiểu rõ, biết cách hướng trẻ về phía tốt, biết xử lý trong từng trường hợp cụ thể, biết tận dụng những điều này và điều kia. Tính cách của người trông trẻ thể hiện qua ánh mắt, hành vi và cách ứng xử, và trẻ sẽ học theo. Cách đối xử của người trông trẻ có thể tạo ra một đứa trẻ bướng bỉnh, cứng đầu hoặc được nuông chiều quá mức, và đôi khi còn có những tật xấu, chẳng hạn như trộm cắp, hay chế giễu, hay cãi vã, v.v. Vì vậy, người trông trẻ cần phải trở thành người trông trẻ với sự sợ hãi và lo lắng, còn cha mẹ phải tuyển chọn người trông trẻ với sự thận trọng tương tự, và sau khi đã tuyển chọn, phải giám sát, hướng dẫn, thuyết phục, và nài nỉ.

Khi trẻ bước vào tuổi thiếu niên, người ta sẽ chỉ định một hoặc nhiều thầy giáo cho em. Ở giai đoạn này, yếu tố tinh thần đóng vai trò chủ đạo. Người ta bắt đầu định hình nhân cách của em. Không cần phải nhắc lại rằng tâm hồn cần được cung cấp những yếu tố thực sự, tức là những điều thuộc về tinh thần, chứ không chỉ là ngôn ngữ, và những yếu tố vững chắc, thấm đẫm chân lý, lòng tốt, sự đạo đức, đồng thời phải đầy đủ, thấm nhuần vào mọi khía cạnh của tâm hồn, chứ không chỉ một khía cạnh duy nhất. Điều này là cần thiết để linh hồn không khô héo vì thiếu thốn, không bị bệnh tật do hư hỏng và không trở nên dị dạng vì sự thiếu hụt. Ngoài những yếu tố đó, còn cần phải có khả năng truyền thụ chúng một cách đúng đắn. Linh hồn không phải là một cái vỏ trống rỗng, mà là một cái bình tiếp nhận sống động. Người ta có thể nhồi nhét vào đó, dù là điều tốt, nhưng những gì không được hấp thụ thì không phải là của nó. Từ đó có thể thấy người thầy phải như thế nào. Ngoài sự giàu có nội tâm, người thầy còn phải có kinh nghiệm. Người như vậy mới được gọi là người thầy tài giỏi. Khi bắt tay vào công việc giảng dạy, người thầy phải lấy tình yêu chân thành, thậm chí là tình yêu như cha mẹ dành cho trẻ em làm nền tảng cho mọi hành động của mình. Bởi dù chỉ thay thế cha mẹ ở một khía cạnh nào đó, nhưng tinh thần phải nhất quán, dù là trong từng phần hay toàn bộ. Bên cạnh tình yêu thương như người cha ấy, một mặt là sự tận tụy không ngừng nghỉ, tràn đầy nhiệt huyết để không bỏ sót điều gì và mang lại mọi điều tốt đẹp; mặt khác là sự khôn ngoan, giúp kiềm chế và định hướng cho sự tận tụy đó. Nhiệm vụ của người thầy là tạo điều kiện thuận lợi, phát hiện những dấu hiệu ban đầu, và duy trì sự tiến bộ từ từ, tinh tế. Điều này áp dụng trong việc phát triển những điều tốt đẹp. Chỉ khi đó, điều tốt mới được cấy ghép một cách sống động. Còn về điều xấu, cần phải loại bỏ nó không thương xót, nhưng cũng không thiếu sự khoan dung và thận trọng. Tính cách, địa vị, tuổi tác, thói quen ở đây có ý nghĩa rất lớn. Luôn luôn đi kèm với điều đó là sự trang nghiêm, không kiêu ngạo nhưng cũng không tự hạ thấp mình, thu hút nhưng không nuông chiều. Điều quan trọng nhất ở người hướng dẫn là lòng đạo đức – chân thành, không giả dối – và đi kèm với nó là Chính Thống Giáo… Ở người không theo Chính Thống Giáo, tinh thần không phải như vậy; chính tinh thần ấy thấm đẫm toàn bộ con người họ và mọi kiến thức của họ. Họ sẽ truyền đạt được tinh thần ấy, dù chỉ dạy ngôn ngữ mà thôi.

Đối với tất cả những người thay thế cha mẹ này, trẻ em phải dành tình yêu thương – nếu không, không điều gì có thể ăn sâu vào tâm hồn; sự tôn trọng – nếu không, những gì được truyền dạy sẽ trở nên xa lạ, bị khinh miệt, như một khối u sẽ sớm bị loại bỏ, và thật đáng lo ngại nếu điều này liên quan đến tôn giáo; lòng biết ơn – thành quả thiêng liêng của cảm giác được hưởng lợi từ sự giáo dục; luôn luôn vâng phục và kiên nhẫn chấp nhận những sự nghiêm khắc của họ, đồng thời cố gắng ngăn chặn những điều đó.

7) Chủ nhân và người hầu

Thường thì cần có sự giúp đỡ từ bên ngoài, và đôi khi cần có người phục vụ. Một người lạ được đón nhận vào nhà theo các điều kiện để tham gia tích cực, lao động vào các công việc trong nhà; từ đó hình thành một liên minh mới giữa những người phục vụ và những người được phục vụ, và từ đó nảy sinh những nghĩa vụ mới – của chủ nhà và người hầu.

Chủ nhà, trước hết, phải có nhận thức đúng đắn về bản thân và về người hầu. Và người hầu cũng cùng bản tính với họ, là con cái của cùng một Cha trên trời, được ban cùng một ân sủng, có cùng một niềm hy vọng và cùng một gia tài trên trời. Và chủ nhân cũng có Chúa ở trên họ, Đấng sẽ đòi hỏi họ phải trả lời về việc phục vụ, và chỉ có Ngài mới là Đấng nâng cao cũng như hạ thấp, và trong điều này, Ngài không thiên vị ai cả. Vị trí của chủ nhân và người hầu là tạm thời, ngẫu nhiên, và thoáng qua; điều vĩnh cửu ở cả hai là mỗi người đều ở trong Đức Kitô Giêsu, và do đó, đôi khi, theo lời Chúa, *"người sau cùng* sẽ trở thành *người đầu tiên..."* (Mt 19,30). Xuất phát từ quan niệm này, người chủ Kitô hữu không nên khinh thường những người hầu, cũng không nên kiêu ngạo trước họ, huống chi là đối xử với họ như vật vô tri; mà ngược lại, phải bằng mọi cách nuôi dưỡng trong lòng những tình cảm Kitô giáo chính yếu đối với họ, tức là xem họ như anh em trong Chúa Kitô, và do đó không được tước đoạt sự tôn trọng, tình cảm, công bằng và sự quan tâm dành cho họ. Những tình cảm ấy không cản trở các quyền lợi, và các quyền lợi cũng không được làm lu mờ chúng. Bởi vì những cái kia thuộc về bên ngoài, còn những cái này thuộc về bên trong; những cái kia thể hiện qua hành động, còn những cái này nằm trong lòng. Không có gì trên thế gian này có thể cho phép một người Kitô hữu tự miễn trừ khỏi những tình cảm Kitô giáo đối với một người Kitô hữu khác, dù người đó là ai đi chăng nữa. Từ đó, trong công việc chính của người hầu và chủ nhân – tức là phục vụ và ra lệnh – cần sắp xếp mọi việc sao cho chủ nhân, khi ra lệnh, không chiếm ưu thế, còn người hầu, khi thi hành, không trở thành công cụ bị động. Và để đạt được điều này, tốt nhất là đưa người hầu vào trật tự công việc và để anh ta trở thành như một chủ nhân trong phạm vi công việc của mình: hãy để anh ta hành động như thể nhân danh chính mình. Người hầu phải ý thức được sự phụ thuộc của mình và sẵn sàng tuân phục một cách vô điều kiện và thầm lặng, nhưng tình huynh đệ phải khiến cả chủ nhân cũng phải để anh ta trở thành một người hành động tự do. Sự phục vụ có trí tuệ tốt hơn sự phục vụ máy móc. Khi đã đón nhận người đó vào nhà, hãy coi anh ta như một thành viên trong gia đình. Người hầu phục vụ và sẵn sàng phục vụ vì nghĩa vụ, nhưng nếu bạn coi anh ta là anh em, thì đừng xem công lao của anh ta như một nghĩa vụ bắt buộc, mà hãy xem đó là một ân huệ anh em, mà bạn phải biết ơn. Và bạn có nghĩa vụ phải cảm nhận và thể hiện lòng biết ơn này bằng chính hành động. Cách tốt nhất để chứng tỏ lòng biết ơn này là phục vụ lại người đó, hoặc chăm sóc người hầu một cách tận tâm. Hãy mang lại sự bình an và thoải mái cho thân thể người ấy, giữ gìn sức khỏe và sự toàn vẹn của người ấy. Làm tổn thương, vắt kiệt sức, hoặc bỏ bê người hầu là hành động vô nhân đạo. Nhưng tất cả những điều này đều chỉ là tạm thời, giống như sự phục vụ vật chất tạm thời của người hầu. Có một sứ mệnh vĩnh cửu đằng sau người hầu, mà công việc tạm thời không được cản trở. Đó là sự quan tâm nồng nhiệt đến sự cứu rỗi linh hồn… Về mặt này, chủ nhân có thể trở thành người cứu rỗi cho người hầu. Hãy khai sáng và giải thích rõ vấn đề, hướng dẫn và khích lệ, chỉ cho người ấy những cách thực hành các việc đạo đức, đặc biệt là vào các ngày lễ, và nói chung, hãy tích cực theo dõi hành vi của người ấy: đừng làm hỏng điều tốt, hãy sửa chữa điều xấu. Đó chính là những việc làm của tình yêu! Sự công bằng đòi hỏi rằng không được yêu cầu họ làm điều gì mà họ không có nghĩa vụ phải làm, và phải đáp lại tất cả những gì chính mình có nghĩa vụ phải làm. Nghĩa vụ này càng rõ ràng và càng dễ thực hiện, thì việc vi phạm nó càng là một tội lỗi nghiêm trọng. Nó xé nát tâm hồn, khơi dậy tiếng than vãn và lời phàn nàn, những điều trong Lời Chúa được đặt ngang hàng với tiếng rên rỉ của trẻ mồ côi và góa phụ. Công lý cũng đòi hỏi lòng khoan dung, hay sự kiên nhẫn đối với những điểm yếu và khuyết điểm của họ – tất nhiên là những điều có thể chấp nhận được. Ai bất công trong vấn đề này – người khinh miệt, chỉ trích, bất mãn – thì đang phạm tội chống lại Đức Chúa Trời, Đấng ban phát ân tứ và biết cách ban phát chúng. Tính cách lại là chuyện khác; còn những điều không xuất phát từ sự tùy tiện, thì trước hết phải kiên nhẫn im lặng, nhớ đến Đức Chúa Trời, Đấng thấy hết mọi sự và thử thách mọi sự. Cuối cùng, trong cách đối xử phải tránh xa sự kiêu ngạo, ham quyền lực, tàn nhẫn, mà phải hiền lành, ôn hòa, thân thiện, như trong mọi trường hợp. Ngay cả những lời khiển trách cũng cần được làm dịu đi bằng giọng điệu thuyết phục và đầy lòng nhân ái, đưa ra nhân danh lẽ phải chứ không phải theo ý riêng; nói chung, phải làm mọi cách để người hầu, trong mối quan hệ với chủ nhân, được gần gũi nhất có thể như với người thân trong gia đình; không để họ cảm thấy bị xa lánh, vì điều đó thật đau lòng, nhất là trong một gia đình Kitô hữu.

Cả chủ nhân lẫn người hầu trước hết đều phải hiểu rõ và giữ vững quan niệm đúng đắn về bản thân và địa vị của mình. Chúa ban cho mỗi người một địa vị khác nhau. Ngài cũng truyền lệnh cho mọi tín hữu phải trung thành với chức vụ của mình. Từ đó – với lòng khoan dung, khiêm nhường và yêu thương, không có bất kỳ sự bất mãn hay phàn nàn nào – người hầu phải chấp nhận và chịu đựng địa vị của mình; vì vậy, phải cẩn trọng trong việc thực hành những đức tính mà người hầu phải gánh vác. Điều đầu tiên là sự kính trọng chủ nhân. Dù họ có khoan dung và yêu thương đến đâu, bạn cũng phải giữ đúng vị trí của mình; và mỗi khi họ đến gần, bạn hãy lùi lại một khoảng cách kính cẩn tương ứng. Những gì đến từ lòng nhân từ thì luôn có thể

mất đi, và sẽ mất ngay lập tức khi bạn lơ là, bởi chính sự lơ là này thường khiến các chủ nhân không còn tỏ ra đặc biệt ưu ái nữa. Thứ hai – sự tuân phục và khiêm nhường tuyệt đối. Đừng tự chủ bản thân, hãy để tay, chân và mắt hướng về nơi nào họ ra lệnh. Hãy để chính các chủ nhân hướng dẫn bạn cách phục vụ, đừng tỏ ra khôn ngoan, mà hãy thấu hiểu và trở thành người thi hành trung thành. Tiếp theo là lòng trung thành. Hãy xứng đáng với sự tin tưởng và nâng cao nó; hãy làm sao để người ta có thể tin cậy bạn trong mọi việc. Cuối cùng là sự chân thành. Đừng chỉ làm việc trước mắt người khác, mà hãy làm theo lương tâm, như trước mặt Chúa. Như vậy, khi thực hiện ý muốn của các chủ nhân, ngươi sẽ phụng sự Chúa. Đó là những đức tính của người hầu như một người hầu. Nhưng vì đã được đón nhận vào nhà, nên ngươi cũng phải thực hiện những đức tính trong việc quản lý gia đình theo cách riêng của mình: lo lắng cho lợi ích của gia đình, gìn giữ và bảo vệ danh dự của nó, không tiết lộ những gì xảy ra trong nhà. Cuối cùng, hãy ý thức rằng nếu được ban ân huệ, thì đó là do tình yêu thương và có thể không được ban, hãy đón nhận chúng với lòng biết ơn và tình yêu trung thành. Nếu có những điều không vừa lòng do tính cách của chủ nhân, hãy chịu đựng một cách kiên nhẫn hết mức có thể, và càng phải chịu đựng những bất tiện do khuyết điểm của họ. Hãy chia sẻ số phận với những người cao hơn mình.

Tuy nhiên, nói chung, địa vị của chủ và tớ không được làm lu mờ khỏi tâm trí lợi thế Kitô giáo rằng tất cả chúng ta chỉ thực sự tự do trong Đức Kitô, rằng không có tự do nào mà không có đời sống ân sủng Kitô giáo đích thực, rằng ai còn bị chi phối bởi đam mê thì đã là nô lệ, và ai sống theo các điều răn của Chúa một cách vô tì vết thì mới thực sự tự do.

14. Các bổn phận trong Giáo hội

Chúa đã giao phó việc tổ chức Nước Trời của Ngài, tức là Giáo hội, cho các Tông đồ, để họ rao giảng, làm phép rửa, và dạy dỗ việc tuân giữ; các Tông đồ lại giao phó cho các Giám mục, và các Giám mục chia sẻ công việc tông đồ của mình với các linh mục. Nhiệm vụ chung của họ là xây dựng Nhà Chúa qua giáo lý, các Bí tích, các nghi lễ thánh, và sự hướng dẫn, hay nói cách khác, là chăn dắt Hội Thánh. Do đó, trong Hội Thánh luôn có các mục tử; nếu không có mục tử thì cũng không có Hội Thánh, vì qua họ, Nước Trời được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những người được các ngài kêu gọi và đáp lại tiếng gọi ấy tạo thành đoàn chiên, được nuôi dưỡng trên đồng cỏ của Lời Thiên Chúa, các Bí tích Thánh và các nghi lễ thánh. Như vậy, trong cấu trúc của Giáo hội có đoàn chiên và cũng có các mục tử. Mỗi Kitô hữu phải có mối quan hệ gần gũi nhất với vị mục tử của mình, và ngược lại, vị mục tử cũng phải có mối quan hệ gần gũi nhất với mỗi tín hữu. Từ đó nảy sinh những nghĩa vụ lẫn nhau giữa họ.

1) Nghĩa vụ của các mục tử

Sứ mệnh của người chăn chiên là sứ mệnh tông đồ, và tinh thần của người chăn chiên phải là tinh thần tông đồ. Đó là lòng nhiệt thành vì sự cứu rỗi các linh hồn, một lòng nhiệt thành sống động: không chỉ được nhận thức như một nghĩa vụ, mà còn là một khát khao mãnh liệt, hay một nỗi khao khát thiêu đốt; tích cực: không chỉ cảm nhận được bên trong, mà còn vận dụng các phương tiện sẵn có, không chỉ bằng lời nói mà còn bằng hành động; khôn ngoan: tiến tới mục tiêu một cách có ý thức, chứ không phải trong bóng tối, hoặc nhìn nhận một cách sáng suốt mối quan hệ giữa phương tiện và mục tiêu; kiên nhẫn, hay kiên nhẫn chờ đợi, như người nông dân chờ đợi hoa trái, và không mệt mỏi vì lao động trong lúc chờ đợi, hay chịu đựng những bất tiện và khó khăn; nhưng điều quan trọng nhất – là người đạo đức, không vì bản thân, mà dốc hết sức lực vì vinh quang của Đức Chúa Trời và sự cứu rỗi các linh hồn. Với tinh thần như vậy, ngài phải thể hiện bản thân được trang điểm bằng mọi đức tính, như một đại diện của Nước Trời thiêng liêng và như một gương mẫu cho đoàn chiên, đặc biệt là những đức tính luôn phải đi kèm với lòng nhiệt thành chân chính và được rèn luyện gần như không ngừng trong các công việc của ngài. Đó là sự quan tâm như người cha, chu đáo và đầy trăn trở, sự trang nghiêm, sự trong sạch, sự tỉnh táo, sự thận trọng, lòng nhân ái, sự dũng cảm, lòng thương xót, sự khoan dung, và sự vô tư. Trong chính việc thi hành chức vụ mục vụ, ngài phải là người dẫn dắt đoàn chiên đến với mọi kho tàng của Giáo Hội, phải là chính bản thân Giáo Hội, vì Nước Trời đã được trao phó cho các mục tử. Do đó, nhiệm vụ của họ là dạy dỗ – phải kiên trì dạy dỗ cả khi thích hợp lẫn không thích hợp, và không chỉ dạy dỗ mà còn hướng dẫn cuộc sống theo giáo lý; và để làm được điều này, phải nghiêm khắc canh giữ, theo dõi mọi con đường của từng người được chăn dắt và hành động phù hợp với từng trường hợp: thánh

hóa họ qua các bí tích và rèn luyện họ để phụng sự Thiên Chúa trong Thần Khí và Chân Lý qua các nghi lễ thánh, đồng thời che chở họ bằng lời cầu nguyện – cả của riêng mình lẫn của Giáo Hội – khỏi mọi sự vu khống. Để có thể thực hiện tất cả những việc này một cách thành công và hữu ích, ngài phải biết và ngày càng thấu hiểu sâu sắc hơn các mầu nhiệm của đức tin và đời sống Kitô hữu, đồng thời học cách dẫn dắt các linh hồn vào những mầu nhiệm ấy, và điều này phải được thực hiện suốt cả cuộc đời với sự kiên trì không mệt mỏi; phải nắm rõ mọi đặc điểm của toàn thể đoàn chiên cũng như từng thành viên trong đoàn chiên, và rèn luyện khả năng điều chỉnh hành động của mình sao cho mang lại sự xây dựng cho họ ; hơn hết, phải gắn kết đoàn chiên với mình một cách toàn diện, để họ nhìn vào khuôn mặt ngài với sự kính trọng và tình yêu thương. Sự kết hợp chân thành này là điều kiện tiên quyết cho mọi thành công ở mọi nơi, nhất là trong các công việc thuộc linh.

2) Nghĩa vụ của những người được chăn dắt

Phù hợp với tinh thần và sự chăm sóc đó của các mục tử, những người được chăn dắt không được thụ động trong công việc cứu rỗi, mà phải tự hiến mình cho sự giáo dục của các mục tử như những vật liệu sẵn sàng, đồng thời chính họ cũng phải nỗ lực hết mình cho công việc này, hợp tác với các mục tử và giảm bớt gánh nặng cho họ. Từ đó, các tín hữu phải đón nhận các mục tử, những người nhiệt thành vì sự cứu rỗi của họ, như những sứ giả của Thiên Chúa, như chính Thiên Chúa đang đến gần qua họ; các mục tử thể hiện các đức tính mục vụ và đức tin Kitô giáo chung, hãy chọn họ làm gương mẫu cho cuộc sống của mình và cố gắng noi gương họ. Nếu các mục tử là những người phân phát kho tàng của Giáo Hội, thì hãy hướng mọi nhu cầu thiêng liêng trực tiếp đến họ, chứ không phải đến bất kỳ nơi nào khác; và chính mỗi người hãy vội vã đến với vị mục tử duy nhất của mình, đồng thời khi ngài giảng dạy thì hãy lắng nghe, khi ngài hướng dẫn thì hãy vâng phục, cũng như xin được thánh hóa qua các bí tích và được che chở bằng lời cầu nguyện của Giáo Hội. Vị mục tử cần phải hiểu rõ những người mình chăn dắt: hãy để họ mở lòng với ngài một cách chân thành, không sợ hãi hay nghi kỵ; ngài cần phải có uy tín: hãy để họ chăm lo không làm mất đi sự kính trọng dành cho ngài trong tâm hồn mình, bằng cách khoan dung và xóa bỏ khỏi tâm trí mọi sự bất toàn và khuyết điểm, đồng thời bằng mọi cách cố gắng bằng lời nói và hành động để bảo vệ danh dự của ngài khỏi sự vu khống, phỉ báng và lên án. Bởi vì vị mục tử dành hầu hết thời gian để trau dồi các phương pháp tác động tinh thần lên họ, nên họ cũng phải phục vụ ngài về mặt vật chất, cung cấp cho ngài những điều kiện sinh hoạt và lương thực.

3) Nghĩa vụ của hàng giáo sĩ

Xung quanh vị mục tử luôn có những người phụ tá, những người hỗ trợ, tạo thành hàng giáo sĩ. Họ như đứng ở vị trí trung gian giữa vị mục tử và đoàn chiên, vì vậy họ phải có mối quan hệ và những nghĩa vụ tương ứng với cả hai phía. Nhiệm vụ của họ là phục tùng vị mục tử và tuân theo mọi điều, không chỉ không chống đối hay cản trở các chỉ thị và hoạt động của ngài, mà còn hỗ trợ ngài bằng mọi cách thông qua việc thực hiện trung thành các nhiệm vụ được giao, và đôi khi bằng lời cảnh báo hay thậm chí là lời khuyên khiêm tốn; thực hiện một cách cẩn trọng và kính cẩn các nhiệm vụ được giao phó, và trong thời gian phục vụ, thể hiện cho mọi người thấy rằng họ đang thực hiện công việc của Chúa, điều cao cả và quan trọng nhất trong số các công việc khác; sống hòa thuận và đoàn kết với nhau, hướng tới một mục tiêu chung, và vì vậy, phải nhanh chóng, với mọi sự hy sinh, hàn gắn mối quan hệ và hòa giải trong trường hợp có mâu thuẫn; trong mọi việc, phải là tấm gương về đạo đức và lòng kính Chúa, luôn sẵn sàng tiếp xúc với dân chúng và sẵn lòng đáp ứng mọi nhu cầu của họ với lòng cảm thông, phải hòa đồng với mọi người và thu hút mọi người đến gần mình, để có thể tác động đến tất cả mọi người.

4) Nhiệm vụ của các tu sĩ

Các tu sĩ tạo thành một hàng ngũ đặc biệt trong Giáo Hội. Vào thời kỳ đầu, họ không tách biệt khỏi dân chúng, dù sống một cuộc đời đặc biệt giữa họ. Nhưng sau đó, họ tách ra và thành lập liên minh thiêng liêng của riêng mình dựa trên lòng đạo đức, một liên minh dưới sự dẫn dắt của những người hoàn hảo nhất, những người nỗ lực vì sự cứu rỗi trong sự hiệp nhất anh em. Ý nghĩa chính của họ là thể hiện, dù chỉ ở mức độ nhỏ, hình ảnh của Giáo Hội Chúa Kitô trong trạng thái hoàn hảo nhất. Sự hoàn hảo trong đời sống Kitô

giáo là nhiệm vụ chính của mỗi tu sĩ. Nhưng vì tất cả họ đã thiết lập những mối quan hệ đặc biệt với nhau và với vị lãnh đạo của mình, nên từ đó nảy sinh những nghĩa vụ khác nhau cho họ. Dựa trên điều này:

a) Nhiệm vụ chính của các tu sĩ là *cầu nguyện* không ngừng nghỉ, không ngưng nghỉ, cho Giáo Hội, cho tổ quốc, cho người sống và người đã khuất. Họ là của lễ dâng lên Thiên Chúa từ cộng đồng, cộng đồng này, khi dâng họ lên Thiên Chúa, đã lấy họ làm bức tường bảo vệ cho chính mình. Liên quan đến điều này, trong các tu viện, *việc cử hành thánh lễ* phải được thực hiện một cách trang nghiêm, đúng nghi thức, trọn vẹn và kéo dài nhất. Giáo hội hiện diện ở đây trong tất cả vẻ đẹp của lễ phục.

b) Với mục tiêu hàng đầu là sự hoàn thiện trong đời sống Kitô hữu, họ lập lời khấn. Họ càng phải *tuân giữ những lời khấn này* một cách nghiêm ngặt hơn, bởi họ hướng tới việc làm đẹp lòng Thiên Chúa, và việc thực hiện các lời khấn cũng thuộc về những việc làm đó. Theo bản chất của những lời thề này, mỗi người phải nhận thức sâu sắc rằng mình *không sở hữu gì cả*, phải xem mình là người nghèo, không tham lam tích trữ, mà tất cả những gì mình có đều phải dâng hiến cho mọi người; phải *khẩn trương tiến tới sự vô dục*, khao khát lối sống thiên thần; vì thế, phải kiềm chế thân xác bằng việc ăn chay, thức đêm, lao động và giữ mình sao cho không chỉ thân xác không cảm nhận những ham muốn, mà cả linh hồn cũng được giải thoát khỏi những suy nghĩ ham muốn và phù phiếm; không được có ý chí riêng, mà phải hoàn toàn phó thác cả linh hồn lẫn thân xác cho sự chỉ đạo của vị Bề trên, và bất chấp mọi điều có vẻ không hợp lý, chỉ làm theo những gì ngài ra lệnh; điều quan trọng nhất là, khi hành động về mặt thể xác, người ấy cũng phải hành động về mặt thiêng liêng, vì mục đích của thể xác nằm trong tinh thần.

c) Dưới sự hướng dẫn của một người, khi hợp thành một liên minh huynh đệ và như thể là một thân thể duy nhất, họ tạo thành một Giáo hội riêng, và do đó phải gánh vác những nghĩa vụ giáo hội đã nêu trên. Ở đây, vị tu viện trưởng là mục tử; các tu sĩ là đoàn chiên. Nhiệm vụ của vị tu viện trưởng là chăm lo không ngừng nghỉ cho sự cứu rỗi và đời sống hoàn hảo của các tu sĩ; bảo tồn nguyên vẹn trật tự cổ truyền, cả về đời sống tu sĩ chung lẫn riêng trong tu viện của mình, cũng như các tập tục được thừa hưởng từ các bậc tiền bối; nhiệm vụ của ngài còn là lo lắng cho sự thịnh vượng và vẻ trang nghiêm của nhà thờ và toàn bộ tu viện, cũng như lo liệu việc sinh hoạt của các tu sĩ. Nhiệm vụ của các tu sĩ là vâng phục vị Bề trên và Cha mình trong mọi việc; thực hiện chính xác và cẩn trọng các nhiệm vụ và sự vâng lời của mình, vì nhờ đó mà toàn thể cộng đoàn được xây dựng và duy trì; còn giữa các tu sĩ với nhau, luôn duy trì tình huynh đệ, hòa bình, tình yêu thương, sự khiêm nhường và tôn trọng lẫn nhau, sự hiệp thông thiêng liêng, sự hỗ trợ, khuyên răn và củng cố lẫn nhau; không cám dỗ và không để bị cám dỗ, không làm tổn thương và không để bị tổn thương.

Vì các tu sĩ, dù đã tự mình rời bỏ thế gian về mặt thể xác, nhưng không rời bỏ nó về mặt tinh thần, luôn dâng lên những lời cầu nguyện không ngừng cho sự thịnh vượng của xã hội, nên thế gian cũng không được quên họ; không những không cản trở việc thành lập các tu viện, mà còn phải mong muốn điều đó bằng mọi cách và hỗ trợ, trước hết bằng việc nhượng lại chính những con người và địa điểm, sau đó là cung cấp những thứ cần thiết nhất; và luôn luôn tôn vinh các tu viện với lòng kính trọng và sự quan tâm đạo đức, tạ ơn Thiên Chúa vì họ và cầu nguyện cho sự an toàn của những người tu hành, cả bên ngoài lẫn bên trong, vì họ phải chịu nhiều vất vả, và những cám dỗ đối với họ rất mạnh mẽ và dễ ập đến.

15. Nghĩa vụ công dân và xã hội

Chúa thiết lập các quốc gia trên đất và ban cho họ một người đứng đầu là vua, để dưới sự cai trị của một người duy nhất, nhờ sự hợp tác hài hòa của tất cả mọi người, họ xây dựng sự thịnh vượng tạm thời của mình nhằm đạt được sự cứu rỗi vĩnh cửu một cách trọn vẹn nhất. Người Kitô hữu, khi trở thành thành viên của Giáo Hội, không ngừng là thành viên của xã hội và cũng không nên ngừng. Người ấy chỉ cần, sau khi chấp nhận Kitô giáo, thánh hóa sự phục vụ của mình đối với xã hội bằng đức tin ấy. Từ đó, người Kitô hữu cũng có những nghĩa vụ xã hội, tất cả, giống như trong mọi quốc gia, đều tuân theo Kitô giáo và thấm nhuần tinh thần của nó. Dựa trên điều này:

a) Nhiệm vụ của vị quân vương, người được Thiên Chúa đặt lên và là hiện thân của sự quan phòng của Thiên Chúa đối với loài người, – là nhận thức được ý nghĩa to lớn này của mình và thực hiện nó với lòng kính sợ, chú tâm vào nội tâm, trong sự tôn kính không ngừng, để đón nhận từ Thiên Chúa, qua trái tim, những sự an bài quan phòng của Ngài; yêu thương dân chúng như chính thân thể mình hoặc như người cha yêu thương gia đình mình; vì thế, phải quan tâm tận tình đến dân chúng trong mọi khía cạnh, mọi nhu cầu và từ mọi phương diện; bảo vệ uy tín và an ninh bên ngoài của họ, đồng thời duy trì trật tự bên trong; tìm ra các

phương thức để mang lại sự no đủ, bình đẳng về quyền lợi và trật tự; phổ biến giáo dục đến mọi tầng lớp nhân dân – và đó phải là giáo dục chân chính; bảo vệ sự trong sạch về đạo đức và nhổ tận gốc các tệ nạn; bảo tồn tinh thần dân tộc, bản sắc, phong tục và các quy định; quan trọng nhất là truyền bá đức tin chân chính và chăm lo cho sự thịnh vượng và phát triển của Giáo hội, xuất phát từ lòng kính sợ hoặc tình yêu đối với Thiên Chúa, Đấng đã tôn vinh Ngài, từ tình yêu đối với dân tộc, cũng như từ chính những điều kiện của sự thịnh vượng, vốn là ân sủng của Thiên Chúa, sự trong sạch của trái tim và ý chí, lòng trung thành với ngai vàng và lời thề; và vì thế, phải hết sức coi trọng tinh thần tôn giáo, không những không để bất kỳ thể chế nào làm suy yếu tinh thần ấy, mà ngược lại, phải thánh hóa mọi thể chế bằng tinh thần ấy, để nhờ đó, đời sống xã hội hòa quyện với đời sống tôn giáo và cả hai cùng song hành, như Mô-sê và A-rôn. Nói chung, mọi việc phải được sắp xếp sao cho đức tin và Giáo hội được đặt lên trên hết, và Thập tự giá của Chúa Kitô bao trùm tất cả.

b) Xã hội – thân thể dưới sự lãnh đạo của người đứng đầu – là nhà vua. Mỗi thành viên trong xã hội phải có mối quan hệ cả với cá nhân nhà vua – người đứng đầu, lẫn với toàn thể xã hội – thân thể.

aa) Nghĩa vụ đối với nhân cách của Hoàng đế: phải kính cẩn đón nhận ngài như người được Thiên Chúa đặt lên, như vị được xức dầu thánh hiến; thể hiện sự phục tùng thầm lặng trong mọi việc đối với ngài như Đấng phán truyền ý muốn của Thiên Chúa; gắn bó với ngài bằng tình yêu biết ơn và luôn sẵn sàng hy sinh thậm chí cả mạng sống vì sự an toàn, bình an và hạnh phúc của ngài; tôn kính ngài trong lòng, trước mặt người khác – bằng lời nói, kiềm chế những nhận xét không phù hợp, huống chi là những lời phán xét táo bạo về ngài và việc làm của ngài; ngày đêm dâng lên những lời cầu nguyện sốt sắng cho ngài, vì chính ngài cũng không có giây phút nào được yên nghỉ, ngày đêm lo lắng cho chúng ta; tôn trọng, chấp nhận và tuân theo các mệnh lệnh và quy định của ngài một cách không do dự, với lòng kiên nhẫn.

bb) Nghĩa vụ đối với cơ thể của nhà nước, mà mỗi người gắn bó suốt đời, sự thịnh vượng hay suy tàn của nó đều ảnh hưởng đến mọi thành viên, và mà mỗi người, thông qua việc sinh ra, đã bước vào mối quan hệ với nó, đó là phải yêu mến, trân trọng và trung thành với nó bằng lòng biết ơn và lòng kính trọng; không chỉ không được âm mưu hay làm bất cứ điều gì gây hại hoặc làm nhục nó, mà ngược lại, bằng mọi khả năng của mình, phải góp phần vào sự thịnh vượng của nó, chăm lo cho nó, quan tâm đến nó, và lúc thì cùng vui mừng với nó, lúc thì cùng buồn bã trước những điều trái ngược; đồng thời phải ngăn chặn mọi điều xấu xa bằng mọi cách và tiết lộ mọi điều đã biết, cảnh báo mọi người về những nguy hiểm được nghi ngờ hoặc phát hiện; phải hiểu và tuân thủ luật pháp của đất nước, sẵn lòng tuân theo và tận tâm thực hiện mọi nghĩa vụ, không vi phạm các quy định hiện hành; phải gìn giữ bản sắc dân tộc, tôn vinh nó, vươn lên ngang tầm với nó, bảo vệ nó và tuyệt đối duy trì mọi phong tục tốt đẹp của quê hương, còn những phong tục xấu, đặc biệt là những phong tục phi Kitô giáo, phải cố gắng loại bỏ; ghét bỏ, khinh miệt mọi thứ ngoại lai, nhưng chỉ chấp nhận chúng khi thực sự cần thiết và hoàn toàn phù hợp với tinh thần của mình; không thiên vị một cách mù quáng đối với những gì thuộc về mình, nhưng cũng không bao giờ lạnh nhạt với nó, và chỉ từ bỏ nó khi đã được chỉ ra rằng nó trái với tinh thần của chúng ta và tự bản thân nó là một khuyết điểm đã len lỏi vào, như một khối u.

bb) Xã hội là một cơ thể. Công việc của sự sống trong cơ thể được phân chia giữa nhiều bộ phận và được duy trì nhờ sự tương tác hài hòa, chính xác, liên tục giữa chúng. Và công việc của đời sống xã hội cũng được phân chia giữa nhiều người, và chỉ nhờ hành động thống nhất và chính xác của các bộ phận đó mới có thể tạo nên phúc lợi chung. Từ đó nảy sinh các nghĩa vụ xã hội cụ thể.

Vị trí hàng đầu dưới triều vua thuộc về các quan chức và cơ quan chính phủ. Họ chính là tay, chân và mắt của nhà vua. Nhờ họ, nhà vua có mặt khắp nơi, nhìn thấy mọi thứ và thực hiện mọi việc. Nhờ đó, toàn bộ đất nước, trên mọi không gian – từ thủ đô đến ngôi làng xa xôi nhất, và trong mọi lĩnh vực: quân sự, giáo dục, kinh tế, tư pháp, giám sát – đều được bao trùm, như được ôm trọn bởi một mạng lưới. Đây là những kênh dẫn truyền lòng nhân từ và công lý của nhà vua, đồng thời cũng là con đường để những nhu cầu và yêu cầu của nhân dân được dâng lên nhà vua. Điều này tạo nên sự tồn tại trong xã hội cho giới chức trách, dưới các hình thức khác nhau, cũng như cho những người dưới quyền. Từ đó:

1) Nhiệm vụ chính của giới chức trách là trở thành công cụ trung thành của nhà vua, là trung gian giữa nhà vua và nhân dân; hiểu rõ ý nghĩa và yêu cầu của chức vụ mình và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định được giao; đối với cấp dưới, trong phạm vi trách nhiệm của mình, phải thể hiện sự công bằng tuyệt đối, đứng về phía họ với tư cách là đại diện của pháp luật; cũng phải thể hiện trọn vẹn tình yêu thương và sự ưu ái, để không tước đoạt quyền tiếp cận ân huệ của nhà vua và các quy định pháp luật; trong mọi việc này, phải hành động chân thành, như trước mặt Đức Chúa Trời, theo lời thề và lời cam kết đã tuyên thệ.

2) Nhiệm vụ của cấp dưới là tuân phục cấp trên và thi hành mọi mệnh lệnh một cách tận tâm, không than vãn, lười biếng hay chậm trễ; phải tôn trọng, kính trọng và yêu mến cấp trên với lòng biết ơn; cầu nguyện cho cấp trên và bảo vệ danh dự của họ khỏi những lời vu khống, nhất là chính mình không được vu khống.

gg) Các nhu cầu khác nhau của nhà nước được giao phó cho những người khác nhau, hoặc do những người khác nhau đảm nhận, những người này khi kết hợp lại tạo thành bộ phận công vụ của xã hội, một bộ phận thiết yếu trong đó. Từ đó nảy sinh các dịch vụ công và các chức vụ khác nhau, phù hợp với các nhu cầu: để bảo đảm an ninh đối ngoại – binh lính; để duy trì trật tự – cảnh sát; để giáo dục trí tuệ – giáo viên; khi có bệnh tật – bác sĩ; để đảm bảo tiện nghi trong nhà ở – thợ thủ công, nghệ nhân; để đảm bảo sinh kế – nông dân, thương nhân, v.v. Tất cả họ đều là những nguồn lực của nhà nước, nhờ đó nhà vua, thông qua chính phủ, xây dựng nên quốc gia của mình. Vì vậy, điều cần thiết là mỗi người trong số họ phải hành động đúng như quy định và, với tư cách là người Kitô hữu, phải hành động theo tinh thần Kitô giáo. Từ đó:

1) Vì người ta không sinh ra đã là người phục vụ, mà là nhận lấy chức vụ, nên hãy hiểu rõ chức vụ mà bạn muốn nhận; hãy tự xem xét bản thân và, nếu thấy mình có khả năng và xứng đáng, hãy nhận lấy nó với sự chúc lành và lời cầu nguyện của Chúa. Đối với một số người, chức vụ được định sẵn từ khi sinh ra, nhưng ai cũng có thời điểm để bước vào chức vụ đó, vì vậy người đó cũng phải làm như vậy. Tốt nhất là trong trường hợp này, hãy lắng nghe tiếng nói bên trong và tâm trạng cá nhân, rồi chấp nhận điều mà Thiên Chúa đã định hướng qua ân sủng về sức mạnh và tính cách.

2) Hãy gắn bó chân thành với chức vụ đã nhận, yêu mến nó cho đến chết và đừng bao giờ chuyển từ chức vụ này sang chức vụ khác nếu không có lý do bắt buộc cực kỳ chính đáng, tức là trừ khi theo quyết định của cấp trên, hoặc khi nhận ra sai lầm trong lựa chọn ban đầu về chức vụ.

3) Mọi công việc đều có thể được hoàn thiện. Hãy phấn đấu vì điều đó và công khai đề xuất để mọi người cùng xem xét. Còn về chức vụ cụ thể của bản thân, thì kiến thức và kỹ năng liên quan đến nó phải không ngừng được nâng cao đến mức hoàn hảo nhất.

4) Không phải ai cũng biết hết mọi thứ và có thể biết hết mọi thứ. Vì vậy, hãy không ngừng học hỏi: hãy trò chuyện và tham khảo ý kiến của những người giỏi nhất và giàu kinh nghiệm nhất trong lĩnh vực của bạn, đồng thời vui vẻ và biết ơn khi tiếp nhận lời khuyên của họ.

5) Dù vậy, hãy nhớ rằng: mọi thứ tạm thời đều vì điều vĩnh cửu, thể xác là để phục vụ tinh thần, xã hội là để củng cố đức tin. Vì thế, hãy nỗ lực hết sức để gieo rắc tinh thần đức tin vào phần trách nhiệm mà bạn được giao phó, hòa mình vào đó và thấm nhuần nó.

dd) Các tầng lớp khác nhau trong xã hội cung cấp nhân lực cho xã hội hoặc nhà nước; đây là vườn ươm chung phục vụ nhu cầu của xã hội, từ đó xã hội tuyển chọn những người đã trưởng thành, được chính xã hội nuôi dưỡng, và phân công họ vào các chức vụ khác nhau tùy theo bản chất và năng lực. Các tầng lớp xã hội của chúng ta bao gồm: quý tộc, giáo sĩ, cư dân thành thị – bao gồm giới thương nhân và tầng lớp trung lưu – cùng với dân thường. Đây là những "chất dịch" của xã hội, tương ứng với các "chất dịch" trong cơ thể, tạo nên các tính cách phlegmatic, sanguine, melancholic và choleric. Mỗi tầng lớp đều có tinh thần riêng, địa vị riêng, quyền lợi riêng và một sứ mệnh đặc thù nhất định. Mỗi người, gắn bó với tất cả những điều này qua dòng máu và xuất thân của mình, không được quên và không bao giờ được phép quên điều đó suốt cả cuộc đời. Từ đó:

1) Hãy yêu quý tầng lớp của mình, nhờ đó Thiên Chúa đã muốn đưa bạn đến với thế gian này và đặt những nét đầu tiên cho sự hình thành tính cách của bạn.

2) Hãy giữ vững bản sắc của nó, đừng làm sai lệch bằng những yếu tố ngoại lai, vì chỉ khi những yếu tố đa dạng được kết hợp hài hòa, một tổng thể tuyệt đẹp mới được hình thành.

3) Hãy chấp nhận những lợi ích và bất lợi của nó, vì chúng luôn tồn tại ở khắp mọi nơi.

4) Hãy tô điểm cho tầng lớp đó bằng cuộc sống tốt đẹp và sự hoàn thiện của chính bạn, từ đó nâng cao giá trị và tầm quan trọng của nó.

5) Đừng ghen tị, vì ở những người khác cũng có người cao quý và người thấp hèn, có người hạnh phúc và người bất hạnh...

6) Hãy ghi nhớ và tôn trọng nó, dù có lúc vì công việc mà bạn phải vượt lên trên nó hoặc thay đổi nó.